



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
www.stu.edu.vn
(Thành lập năm 1997)

NIÊN GIÁM

2018 - 2019



Tháng 9 năm 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

SAIGON
TECHNOLOGY
UNIVERSITY



NIÊN GIÁM

2018-2019

Các bạn sinh viên thân mến,

Bước vào trường đại học, các bạn bước sang một giai đoạn mới của hệ thống đào tạo với mục tiêu, nội dung và phương pháp khác nhiều so với các giai đoạn giáo dục mà các bạn đã trải qua. Vào một trường đại học cụ thể, chắc các bạn gặp không ít bỡ ngỡ đối với các tổ chức, phương thức hoạt động, các quy định và nề nếp của cơ sở đào tạo này.

Bằng tài liệu này, nhà trường mong muốn tạo điều kiện để các bạn sớm hội nhập vào môi trường đào tạo đại học.

Quá trình đào tạo luôn là sự kết hợp hài hòa giữa hai hoạt động: giảng dạy và học tập. Trong quá trình đào tạo để nâng cao kiến thức, kỹ năng trong bối cảnh hiện nay, khi khối lượng tri thức phát triển mạnh mẽ như vũ bão, muốn thành đạt người sinh viên phải đóng vai trò chủ đạo. Việc các bạn cùng tập thể nhà trường sớm làm chủ quá trình đào tạo sẽ góp phần đáng kể cho sự tiến bộ, trưởng thành của các bạn trong thời gian theo học tại trường.

Hy vọng rằng bản Niên giám này sẽ đem lại lợi ích cho các bạn. Mong được các bạn quan tâm nghiên cứu và sử dụng tài liệu này.

Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

[A] QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ TRƯỜNG

[I] Lịch sử phát triển tổ chức

Tiền thân của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dân lập Tp. Hồ Chí Minh (SEC). SEC được thành lập theo Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 24/09/1997 của Thủ tướng Chính phủ. SEC được vinh dự là trường cao đẳng đầu tiên của cả nước đào tạo các ngành kỹ thuật công nghệ.

Tháng 04/2004, trên cơ sở xem xét năng lực và thành tích đào tạo của trường, Chính phủ ra Quyết định số 57/2004/QĐ-TTg thành lập Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ Tp. Hồ Chí Minh (SEU) trên cơ sở Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dân lập Tp. Hồ Chí Minh.

Đến tháng 03/2005, theo Quyết định số 52/2005/QĐ-TTg, trường được đổi tên thành Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn.

Tháng 07/2007, Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn chính thức đổi tên thành Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn. Tên tiếng Anh là Saigon Technology University (STU).

Ngoài hệ chính quy, với sự đánh giá tốt về đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất, nhà trường còn được Bộ giáo dục và đào tạo cho phép đào tạo hệ ngoài chính quy (theo Quyết định số 3410/QĐ-BGDĐT) và được đào tạo hệ hoàn chỉnh đại học (liên thông đại học từ cao đẳng chính quy) (theo Quyết định số 7373/QĐ-BGDĐT).

Đến năm 2006, Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Trường liên kết đào tạo với Đại học Troy – Hoa kỳ (Quyết định 5759/QĐ-BGDĐT) – cấp bằng Cử nhân ngành Khoa học Máy tính và ngành Quản trị Kinh doanh của Đại học Troy.

Kể từ năm 2016, Trường bắt đầu tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ với chuyên ngành Công nghệ Thực phẩm (theo Quyết định số 1052/QĐ-BGDĐT).

Bằng tốt nghiệp thạc sĩ, cử nhân và kỹ sư của trường thuộc hệ thống văn bằng quốc gia và có giá trị trong cả nước.

Hiện nay, STU có chức năng đào tạo thạc sĩ, kỹ sư và cử nhân, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ thuộc các lĩnh vực:

- Lĩnh vực Kỹ thuật công nghệ:
 - + Công nghệ kỹ thuật cơ, điện tử
 - + Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
 - + Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông
 - + Công nghệ kỹ thuật điện tử truyền thông
 - + Công nghệ thông tin
 - + Công nghệ thực phẩm
 - + Kỹ thuật xây dựng
 - + Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
- Lĩnh vực Kinh tế - Quản trị Kinh doanh:
 - + Quản trị kinh doanh
 - + Quản trị kinh doanh chuyên ngành Kế toán
 - + Quản trị kinh doanh chuyên ngành Quản trị tài chính
 - + Quản trị kinh doanh chuyên ngành Quản trị Marketing
- Lĩnh vực Thiết kế công nghiệp (Mỹ thuật công nghiệp):
 - + Thiết kế công nghiệp chuyên ngành Thiết kế sản phẩm
 - + Thiết kế công nghiệp chuyên ngành Thiết kế thời trang
 - + Thiết kế công nghiệp chuyên ngành Thiết kế đồ họa
 - + Thiết kế công nghiệp chuyên ngành Thiết kế nội thất

[II] **Quá trình đào tạo**

Khóa sinh viên cao đẳng đầu tiên bước vào học tập chính thức ngày 29/12/1997, khai giảng chậm hơn lệ thường hơn hai tháng. Sĩ số sinh viên khóa 1 là 800 và khóa 2 là 900. Do nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong vùng và thực lực ngày một nâng lên của trường, từ khóa 3 (khóa tuyển sinh 1999) về sau, hàng năm nhà trường tuyển vào khoảng 1.300 – 3.800 sinh viên mới.

Tính đến nay, qua 21 năm đào tạo, Trường đã tuyển được 22 khóa cao đẳng, 15 khóa đại học, 14 khóa liên thông đại học và 10 khóa trung cấp. Đào tạo được 15.588 kỹ sư/cử nhân đại học, 11.027 kỹ sư/cử nhân cao đẳng và 1.819 người tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp. Trong đó, 28.393 người tốt nghiệp hệ chính quy tập trung và 419 người tốt nghiệp hệ vừa làm vừa học.

Với các hệ đào tạo: trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, liên thông đại học, cao học chính quy tập trung và ngoài chính quy, STU đã trở thành một trường đào tạo liên thông uyển chuyển, toàn diện.

Kể từ khóa tuyển sinh 2009, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn đã triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ ở hai bậc học đại học và cao đẳng.

Từ năm học 2012 – 2013, thực hiện chỉ thị chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhà trường đã dừng tuyển sinh đào tạo trung cấp chuyên nghiệp.

Từ năm học 2017 – 2018, thực hiện chỉ thị chung của Chính phủ, nhà trường đã đăng ký và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục trình độ cao đẳng trực thuộc Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý.

[III] **Hoạt động đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục:**

Năm học 2017 – 2018, Trường đã thực hiện báo cáo tự đánh giá; đăng ký kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục với Trung tâm Kiểm định chất lượng Giáo dục – Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh (VUN – HCM CEA).

Tháng 01/2018, Trường được đánh giá ngoài theo bộ 10 tiêu chuẩn 61 tiêu chí của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kết quả đánh giá ngoài trường đạt 51/61 tiêu chí, tương đương tỷ lệ đạt 83,61%.

Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn đạt chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học, giai đoạn 2018 – 2023 theo Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục số 023/CEAHCM-TR ngày 04/06/2018 do Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục – Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh cấp.

[B] **CƠ CẤU TỔ CHỨC NHÀ TRƯỜNG:**

Hiện nay nhà trường tổ chức theo hệ thống hai cấp: Trường và Khoa/Phòng/Ban. Bên cạnh đó, còn có một số bộ môn trực thuộc trường.

[I] **Lãnh đạo trường**

1. **Hội đồng quản trị (HĐQT)**

Hội đồng Quản trị là tổ chức cao nhất trong nhà trường. Hội đồng Quản trị có trách nhiệm đề ra đường lối, chủ trương lớn về phát triển mọi mặt của nhà trường. Hội đồng Quản trị được bầu ra từ những người có khả năng và tâm huyết trong xây dựng nhà trường, những nhà giáo, nhà khoa học, nhà quản lý và các đại diện cho những người góp vốn. Đứng đầu Hội đồng Quản trị là Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ở Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, Hội đồng Quản trị phụ trách thực hiện việc đầu tư, xây dựng cơ bản các công trình có quy mô đầu tư lớn.

2. **Ban Giám hiệu**

Đứng đầu Ban Giám hiệu là Hiệu trưởng. Hiệu trưởng là người đại diện toàn diện cho nhà trường trước xã hội và pháp luật.

Hiệu trưởng được Hội đồng Quản trị thông nhất đề cử và do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định bổ nhiệm.

Hiện nay, Hiệu trưởng nhà trường là Phó Giáo sư, Tiến sĩ Cao Hào Thi, nguyên là Giáo sư Trường Đại học Bách Khoa thuộc Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

Sau khi có sự đồng ý của Hội đồng Quản trị nhà trường, Hiệu trưởng đề cử các Phó Hiệu trưởng để Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định công nhận.

Phó Hiệu trưởng hoạt động theo sự phân công của Hiệu trưởng, được thay mặt Hiệu trưởng điều hành và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng một số phần việc trong phạm vi được giao phó, ủy nhiệm.

[II] Các Phòng, Ban

Tham mưu cho Hiệu trưởng và thực hiện các chức năng cụ thể trong công tác quản lý trường là các phòng chức năng và một số bộ phận khác.

1. Phòng Đào tạo

Phòng Đào tạo có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về mặt tổ chức đào tạo, tiến hành tổ chức thực hiện công tác giảng dạy và học tập đối với tất cả các hệ đào tạo, từ kế hoạch tổng thể đến thời khóa biểu chi tiết. Phối hợp với Ban Chủ nhiệm các Khoa trong việc huy động, bố trí lực lượng giảng viên. Tiến hành tốt các công việc từ tuyển sinh đến kiểm tra, thi cử, tốt nghiệp. Quản lý đầy đủ các hồ sơ, cơ sở dữ liệu về đào tạo của trường. Cung cấp các nhận xét, kết quả học tập của sinh viên. Theo dõi tình hình giảng dạy của Thầy Cô, giúp cho Ban Giám hiệu thực hiện đầy đủ chế độ thù lao, khen thưởng đối với người dạy. Phối hợp tốt với Phòng Kế hoạch – Tài chính trong việc theo dõi thu học phí, lệ phí. Ngoài ra, Phòng còn có nhiệm vụ theo dõi việc học tập, bồi dưỡng và nâng cao nghiệp vụ sư phạm của giảng viên. Tham mưu cho Hiệu trưởng trong việc xác định ngành nghề đào tạo, cơ cấu ngành nghề.

2. Phòng Hành chính - Quản trị

Phòng Hành chính – Quản trị có trách nhiệm giúp Hiệu trưởng tổ chức điều hành các hoạt động trong trường nề nếp, hài hòa, theo đúng các quy định chung của nhà trường. Phòng Hành chính – Quản trị phụ trách khâu công văn, giấy tờ đi đến của nhà trường, đảm bảo thông tin thông suốt, công tác lưu trữ và bảo mật. Đảm bảo để những văn bản cần thiết đều đến với cơ quan đầu não của trường, và những vấn đề liên quan đến kịp thời đối với các bộ phận chức năng hữu quan trong trường. Thư từ của sinh viên, học sinh cũng được Phòng chuyển nhận đầy đủ. Phòng có chức năng giữ gìn trật tự, an ninh trong toàn trường. Phòng Hành chính – Quản trị phụ trách việc phục vụ tiếp tân cho Lãnh đạo nhà trường. Ngoài chức năng hành chánh, Phòng còn có chức năng quản trị trong trường: tổ chức quản lý tốt các công trình, các hệ thống điện, nước, hệ thống thông tin trong toàn trường; mua sắm, tổ chức tu sửa nhỏ ... theo đúng các quy định của Trường; Phối hợp với Phòng Kế hoạch – Tài chính thực hiện các dự án đầu tư trang bị mới phục vụ cho việc đào tạo, nghiên cứu của nhà trường.

3. Phòng Kế hoạch – Tài chính

Có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng và chủ trì tiến hành các công tác kế hoạch tài chính, tổ chức quản lý tài chính, tài sản của trường. Phòng tiến hành thực hiện tốt công tác thu chi và sử dụng tài chính. Quản lý tốt nguồn vốn cũng như khối tài sản của nhà trường. Sinh viên đóng học phí, lệ phí tại phòng này.

Phòng Kế hoạch – Tài chính thay mặt nhà trường giao dịch và hoàn thành việc thực hiện nghĩa vụ đóng thuế của trường đối với nhà nước.

4. Phòng Quản lý Khoa học và Sau Đại học

Trong công tác Nghiên cứu Khoa học, Phòng Quản lý Khoa học và Sau Đại học có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng trong việc định hướng, cũng như tổ chức công tác nghiên cứu khoa học trong giảng viên và sinh viên của trường, tìm cơ hội và tổ chức các hoạt động mở rộng hợp tác trong và ngoài nước về đào tạo và nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, Phòng còn có nhiệm vụ theo dõi việc nâng cao trình độ khoa học của Thầy Cô giáo thông qua công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ cũng như theo học các bậc cao học, tiến sĩ.

Trong công tác quản lý đào tạo Sau đại học, Phòng Quản lý Khoa học và Sau Đại học có chức năng tham mưu về chiến lược phát triển đào tạo sau đại học cho nhà trường và thực hiện quản lý hoạt

động đào tạo sau đại học của Trường đúng quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng chất lượng trong nước và nhanh chóng hội nhập khu vực.

5. Phòng Công tác Sinh viên

Phòng Công tác Sinh viên có nhiệm vụ tham mưu cho Hiệu trưởng và thực hiện những chủ trương biện pháp giúp sinh viên rèn luyện, không ngừng tiến bộ, và phát triển con người toàn diện, phát triển tài năng trong thời gian theo học tại trường. Phòng tiến hành các công tác tuyên truyền, phổ biến, học tập các đường lối chính sách, pháp luật trong sinh viên; phối hợp với Đoàn Thanh niên và Hội sinh viên hỗ trợ cho sinh viên trong việc rèn luyện đạo đức, nhân cách, tư vấn về các mặt học tập, nghề nghiệp, đời sống tâm lý cho sinh viên, tổ chức đời sống tinh thần, văn nghệ, thể thao vui tươi lành mạnh, phong phú. Phòng này còn có chức năng tổ chức khánh tiết trong các dịp hội họp, lễ hội của Trường.

6. Ban Khoa học Cơ bản

Tổ chức thực hiện và quản lý quá trình đào tạo các môn học cơ bản trong các chương trình đào tạo do Trường quản lý. Chỉ đạo việc xây dựng đề cương chi tiết các môn học do Ban quản lý, tổ chức biên soạn tập bài giảng, tài liệu tham khảo, bài tập, giáo trình môn học, ... Tham gia xây dựng và thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, cải tiến phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng dạy và học của giảng viên và sinh viên trong Trường. Xây dựng kế hoạch và khai thác sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị thuộc Ban quản lý. Quản lý cán bộ giảng viên của Ban theo quy định của nhà trường. Lập bảng thống kê, báo cáo thường kỳ về tình hình giảng dạy, học tập, rèn luyện và các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác theo quy định của nhà trường. Phối hợp với các khoa và các bộ phận chức năng để thực hiện chức năng quản lý của Ban nhằm nâng cao chất lượng đào tạo chung của nhà trường.

Ban Khoa học Cơ bản không có chức năng quản lý sinh viên. Tuy nhiên, Ban Khoa học Cơ bản có trách nhiệm phối hợp với các Phòng ban và khoa khác giải quyết các vấn đề của sinh viên liên quan đến những nội dung công việc do Ban phụ trách khi có yêu cầu.

7. Khoa Đào tạo Ngoài chính quy

Khoa Đào tạo Ngoài chính quy giúp Hiệu trưởng quản lý toàn bộ khối đào tạo “ngoài chính quy”, từ phương hướng, chương trình kế hoạch, đến quản lý giảng dạy học tập, quản lý học viên. Đây là một hệ đào tạo mới của trường. Khoa sẽ phát huy sáng tạo để đào tạo có chất lượng, có bản sắc, tạo nguồn vào phong phú, đóng góp xứng đáng cho xã hội, phục vụ nguyện vọng học tập suốt đời của người dân.

Kể từ Tháng 03/2014, Khoa Đào tạo Ngoài chính quy đã bàn giao việc tổ chức quản lý loại hình đại học hệ vừa làm vừa học cho Phòng Đào tạo để chuẩn bị nhận nhiệm vụ mới. Trong thời gian chờ sắp xếp, cơ cấu lại tổ chức, Khoa Đào tạo Ngoài chính quy tạm thời dừng hoạt động.

8. Ban Thanh tra Giáo dục và Tổ giám thị

Ban Thanh tra giáo dục giúp Hiệu trưởng thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát toàn diện về công tác giáo dục, đào tạo trong nhà trường, nhằm tăng cường hiệu lực quản lý và nâng cao chất lượng đào tạo.

9. Ban Đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục

Tham mưu giúp Hiệu trưởng và trực tiếp tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến việc đảm bảo chất lượng đào tạo trong nhà trường.

Thực hiện công tác khảo sát, đánh giá chất lượng giáo dục trong nội bộ trường.

Điều phối công tác đánh giá, kiểm định ở cấp độ nhà trường và cấp độ chương trình đào tạo theo các tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Quốc tế.

10. Các Hội đồng cấp trường

Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường có vai trò quan trọng trong việc tư vấn cho Hiệu trưởng về những định hướng lớn, có tính chất căn bản về đào tạo, nghiên cứu, nhằm giúp nhà trường phát

triển ổn định, vững vàng, không ngừng đổi mới, tăng cường năng lực cạnh tranh và phát triển trong xu thế hội nhập. Thành phần của Hội đồng gồm các nhà khoa học đầu đàn trong trường cũng như nhiều nhà trí thức, nhà kinh doanh thành đạt ở ngoài trường.

Tùy theo nhu cầu hoạt động của nhà trường, Hiệu trưởng sẽ ra quyết định thành lập các Hội đồng chuyên đề khác như: Hội đồng Tư vấn phát triển, Hội đồng Tuyển sinh, Hội đồng Tốt nghiệp, Hội đồng Tuyển dụng, Hội đồng Thi đua, Khen thưởng, Hội đồng Kỷ luật,

[III] Trung tâm Đào tạo Quốc tế (ITPC)

Tháng 01/2007, Hiệu trưởng ký quyết định thành lập Trung tâm Đào tạo Quốc tế (ITPC) tạo điều kiện thuận lợi cho công tác hợp tác đào tạo. Tại Trung tâm đang tổ chức đào tạo các chương trình liên kết với nước ngoài như liên kết với Đại học Troy – một trong những trường đại học công lập có chất lượng tốt ở miền Nam Hoa kỳ, chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh, chất lượng đào tạo do Đại học Troy quản lý theo tiêu chuẩn Quốc tế. Văn bằng Cử nhân do Đại học Troy cấp. Ngoài ra, Trung tâm còn tổ chức các chương trình liên kết đào tạo ngắn hạn, cấp chứng chỉ. Hiện có hàng trăm sinh viên đang theo học tại Trung tâm này.

[IV] Cấp khoa

Đứng đầu Khoa là Trưởng khoa. Ở Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, các Trưởng khoa đều là Tiến sĩ Khoa học, Tiến sĩ, nhiều người có học hàm Giáo sư hoặc Phó Giáo sư.

Trưởng khoa có trách nhiệm tổ chức và quản lý mọi hoạt động trong phạm vi khoa. Trưởng khoa và Phó Trưởng khoa do Hiệu trưởng ký quyết định bổ nhiệm, sau khi thông qua Hội đồng Quản trị. Các Phó Trưởng khoa do Trưởng khoa đề cử.

Lãnh đạo Khoa quản lý việc đào tạo, nghiên cứu trong các ngành thuộc Khoa, quan tâm đầy đủ đến tình hình rèn luyện tư tưởng, đạo đức, phong cách của sinh viên trong toàn Khoa. Trong bối cảnh hội nhập, việc đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo để theo kịp các trường trong khu vực cũng như trên thế giới là nhiệm vụ cấp bách và nặng nề đối với Lãnh đạo các Khoa. Khoa có vai trò to lớn trong việc thực hiện “dân chủ ở cơ sở”. Ban chủ nhiệm Khoa thường xuyên kiểm tra, khen thưởng và kỷ luật đối với cán bộ, nhân viên và sinh viên trong đơn vị mình trong khuôn khổ quy định của trường. Khoa chịu trách nhiệm cải tiến, bổ sung, đề xuất với nhà trường trang bị mới các thiết bị đào tạo, nghiên cứu thuộc đơn vị mình. Trưởng khoa có trách nhiệm quản lý và sử dụng hiệu quả các thiết bị, vật tư hiện có ở các phòng thí nghiệm, xưởng thực tập thuộc Khoa, đáp ứng tốt nhất cho yêu cầu giảng dạy và học tập. Bên cạnh, nhiệm vụ chính là đào tạo, việc tổ chức bồi dưỡng, trao đổi tri thức, kinh nghiệm giữa các đồng nghiệp trong và ngoài Khoa là hoạt động được quan tâm thường xuyên.

Tư vấn cho Trưởng khoa về các phương hướng lớn, liên quan đến công tác đào tạo, nghiên cứu cho các ngành thuộc Khoa quản lý có Hội đồng Khoa học Khoa. Hội đồng Khoa học Khoa do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập.

[V] Những bộ phận khác trong nhà trường

Để phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu và hỗ trợ cho các hoạt động đa dạng của cán bộ, sinh viên trong trường, trường còn có các đơn vị sau:

- Thư viện: Có nhiệm vụ phục vụ, thu thập, lưu trữ, xử lý và cung cấp thông tin cho cán bộ và sinh viên như: báo, tạp chí, thông tin qua mạng cho toàn trường. Thư viện đã được xây dựng và đi vào hoạt động từ Tháng 08/2007. Tại thư viện, ngoài hệ thống sách và tài liệu tham khảo dạng bản in còn có thư viện điện tử, giúp cán bộ, sinh viên kịp thời cập nhật tài liệu, kiến thức.
- Các bộ phận phục vụ khác: Có trách nhiệm phục vụ tốt cho Thầy cô giáo, cán bộ công nhân viên, sinh viên học sinh, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người hoàn thành tốt công tác và việc học tập của mình. Các bộ phận này hoạt động lấy phục vụ làm chính, tạo sự thoải mái, thuận tiện trong trường. Bao gồm các mặt công việc sau đây: ký túc xá sinh viên; nhà ăn – căn tin, tổ photocopy, tổ giữ xe.

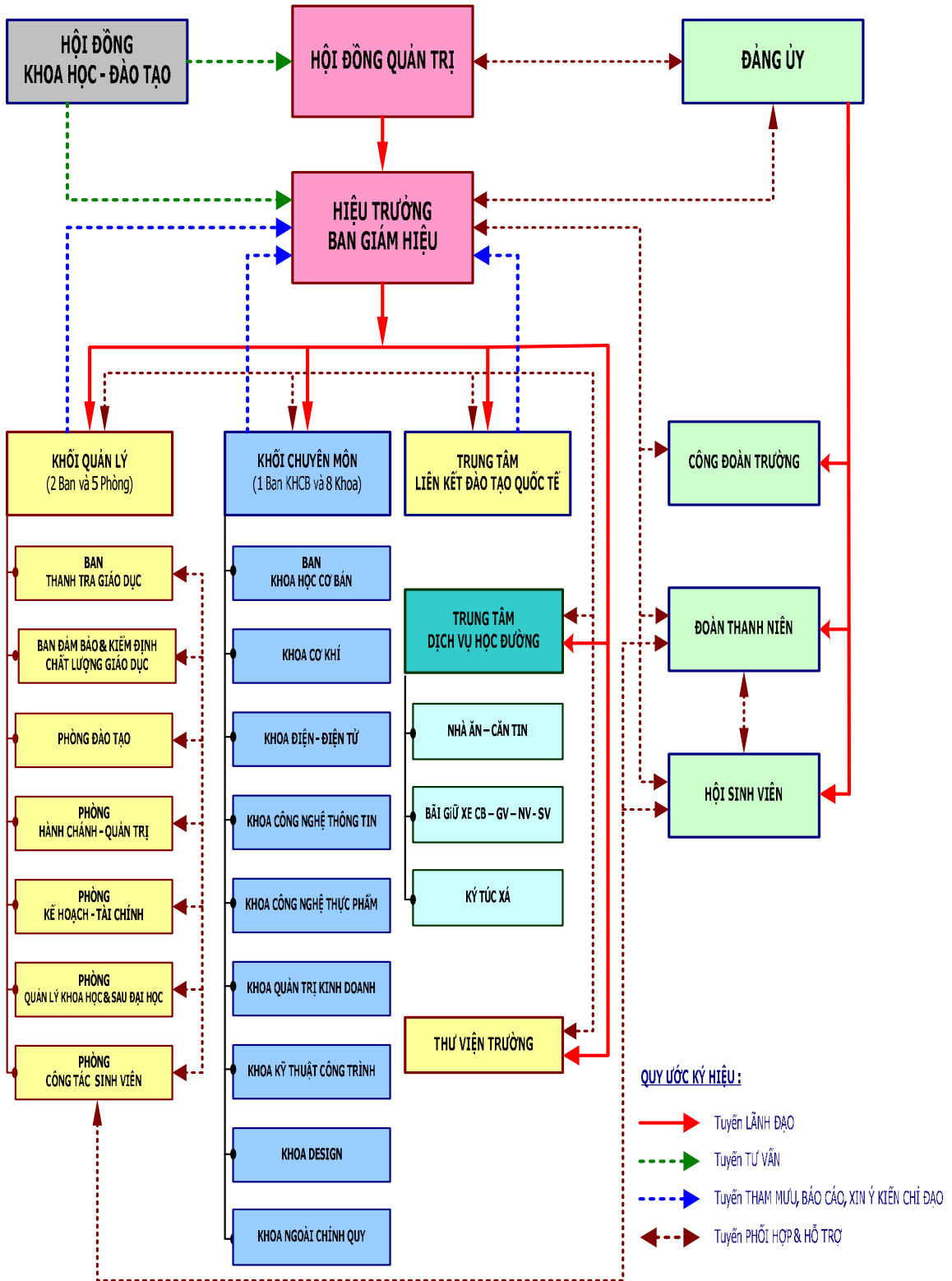
[VI] Danh sách và vị trí các khoa, phòng và ban trong nhà trường

STT	Đơn vị	Vị trí	Điện thoại	Số Nội bộ
1	Văn phòng Công đoàn	Phòng 204 Khu C	+84.2838505520	123
2	Văn phòng Đoàn Thanh niên	Phòng 114 Khu D	+84.2838505520	226
3	Văn phòng Hội sinh viên	Phòng 114 Khu D	+84.2838505520	226
4	Trung tâm Đào tạo Quốc tế	Phòng 206 Khu A	+84.2838505520	202
5	Khoa Cơ khí	Phòng 110 Khu B	+84.2838505520	141
6	Khoa Điện - Điện tử	Phòng 111 Khu C	+84.2838505520	217
7	Khoa Công nghệ Thông tin	Phòng 108 Khu C	+84.2838505520	131
8	Khoa Công nghệ Thực phẩm	Phòng 104 Khu C	+84.2838505520	130
9	Khoa Quản trị Kinh doanh	Phòng 102 Khu C	+84.2838505520	139
10	Khoa Kỹ thuật Công trình	Phòng 121 Khu C	+84.2838505520	220
11	Khoa Design	Phòng 203 Khu C	+84.2838505520	357
12	Khoa Ngoài chính quy			
13	Ban Khoa học Cơ bản	Phòng 119 Khu C	+84.2838505520	444
14	Ban Đảm bảo và kiểm định CLGD	Phòng 103 Khu C	+84.2838505520	151
15	Ban Thanh tra Giáo dục	Phòng 406 Khu C	+84.2838505520	330
16	Phòng Công tác Sinh viên	Phòng 406 Khu A	+84.2838505520	148
17	Phòng Đào tạo	Phòng 105 Khu C	+84.2838505520	106, 107, 109 và 116
18	Phòng Hành chính Quản trị	Phòng 101 Khu A	+84.2838505520	101, 110, 224 và 228
19	Phòng Kế hoạch - Tài chính	Phòng 109 Khu C	+84.2838505520	117, 333 và 340
20	Phòng Quản lý Khoa học và SĐH	Phòng 207 Khu A	+84.2838505520	206 và 207
21	Thư viện	Phòng 407 Khu A	+84.2838505520	346 và 347
21	Khu Ký túc xá		+84.2838508673	

[VII] Danh sách Khoa phụ trách ngành đào tạo:

Khoa	Ngành đào tạo phụ trách
Khoa Cơ khí	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử
Khoa Điện – Điện tử	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử viễn thông
	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử
	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử, chuyên ngành Điều khiển tự động
Khoa Công nghệ Thông tin	Công nghệ Thông tin
Khoa Công nghệ Thực phẩm	Công nghệ Thực phẩm
Khoa Quản trị Kinh doanh	Quản trị Kinh doanh
	Quản trị Kinh doanh, chuyên ngành Kế toán
	Quản trị Kinh doanh, chuyên ngành Quản trị Tài chính
	Quản trị Kinh doanh, chuyên ngành Quản trị Marketing
	Kế toán – Tin học
	Nghiệp vụ Marketing
Khoa Kỹ thuật Công trình	Kỹ thuật Xây dựng, chuyên ngành Dân dụng và Công nghiệp
	Kỹ thuật Xây dựng, chuyên ngành Cầu đường
	Kỹ thuật Xây dựng, chuyên ngành Cấp thoát nước
	Kỹ thuật Xây dựng, chuyên ngành Quản lý xây dựng
Khoa Design	Thiết kế công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế sản phẩm
	Thiết kế công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế đồ họa
	Thiết kế công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế thời trang
	Thiết kế công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế nội thất

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN



[C] CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU CỦA NHÀ TRƯỜNG

[I] Trường sở

Từ năm 1997 đến đầu năm 2002, việc đào tạo của STU chủ yếu được tiến hành tại Cơ sở 354 Bến Chương Dương, Quận 01, Tp. Hồ Chí Minh.

Cùng với bước phát triển mạnh mẽ về mọi mặt, sau một thời gian khẩn trương xây dựng, vào học kỳ 1 năm học 2002 – 2003 nhà trường đã đưa vào sử dụng cơ sở mới, xây dựng tại Cánh Đồng điều, Quận 08, Tp. Hồ Chí Minh.

Cơ sở 180 Cao Lỗ, Quận 08, Tp. Hồ Chí Minh

Trường tọa lạc tại số 180 Cao Lỗ, Quận 08 với khuôn viên đẹp và rộng trên $20.000 m^2$. Tại đây, khu nhà học chính rộng trên $20.000 m^2$ đã được xây dựng. Khu trường mới có đầy đủ giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập, trung tâm máy tính, hội trường, nhà ăn, ... Các kiến trúc sư đã cấu tạo một hệ thống nhà hiện đại, có dáng dấp một đại học kỹ thuật, với màu sắc, hình khối hài hòa.

Điểm đặc sắc của trường là có nhiều cây cối, và bồn hoa. Sân trước và sân trong của trường rộng rãi, yên tĩnh, được chăm chút cẩn thận như một công viên thu nhỏ, tạo không khí tĩnh lặng cho người ham học, ham nghiên cứu. Ở trường có mạng internet hữu tuyến và vô tuyến. Trong khuôn viên của Trường có thể sử dụng tốt hệ thống mạng thông tin này.

Phía sau khu trường là sân chơi đa năng và sân bóng đá với kích thước gần đạt chuẩn.

Ký túc xá của sinh viên, với sức chứa hơn 500 chỗ, được xây dựng khang trang trong khuôn viên Trường, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên trong học tập, sinh hoạt và vui chơi.

Nhà trường luôn chú trọng đầu tư, xây dựng và phát triển cơ sở vật chất ngày càng lớn mạnh nhằm đáp ứng nhu cầu phong phú, đa dạng của nhà trường. Trên diện tích đất 02 hecta, nhà trường đã xây dựng được $28.000 m^2$ sàn, trong đó trên $20.000 m^2$ diện tích xây dựng phục vụ trực tiếp cho đào tạo. Với quy mô đào tạo hiện tại, nhà trường đạt điều kiện $3,0 m^2$ /sinh viên. Hướng đến năm 2018 - 2019, trường đang triển khai dự án đầu tư xây dựng giai đoạn 4; với diện tích xây dựng toàn dự án là $6.412 m^2$; và diện tích sàn xây dựng mới là $15.542 m^2$.

Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn đã trở thành một trong các trường ngoài công lập có điều kiện cơ sở vật chất tốt.

[II] Lớp học, Phòng thí nghiệm

1. Phòng học

Trường có hơn 90 phòng học, với tổng diện tích phòng học hiện nay là $18.000 m^2$. Phòng học cao ráo, sáng sủa, thoáng mát, âm thanh vừa phải.

2. Các cơ sở thực hành trong trường

Nhà trường rất cố gắng trang bị để đảm bảo tính chất “công nghệ” của nhà trường. Trừ Khoa Quản trị Kinh doanh, lấy thư viện và các phần mềm tin học làm nguồn tư liệu khoa học chính yếu, các Khoa khác đều có phòng thí nghiệm, xưởng thực tập hoặc phòng máy tính chuyên ngành.

Hiện nay ở trường có các cơ sở thực hành sau đây:

- + Phòng thí nghiệm Vật lý đại cương
- + Phòng thí nghiệm Khoa học Thực phẩm
- + Phòng thí nghiệm Chất lượng
- + Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học Thực phẩm
- + Phòng thí nghiệm Phát triển sản phẩm
- + Phòng thí nghiệm Chế biến 1
- + Phòng thí nghiệm Chế biến 2
- + Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng

- + Phòng thí nghiệm Cơ học đất
- + Trung tâm Tính toán ứng dụng
- + Phòng thí nghiệm Khí nén và Thủy lực
- + Phòng thí nghiệm Cơ khí
- + Phòng thí nghiệm Tự động hóa, CNC
- + Xưởng Cơ khí
- + Phòng thí nghiệm Schneider Electric
- + Phòng thí nghiệm Điện tử số
- + Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Điện tử
- + Xưởng Điện tử
- + Phòng thí nghiệm Thông tin sợi quang
- + Phòng thí nghiệm Công nghệ Chip
- + Phòng thí nghiệm Khí cụ điện
- + Phòng thí nghiệm Máy điện
- + Phòng thí nghiệm Mạch và Đo
- + Xưởng thực tập Điện
- + Xưởng thực tập Điện Dân dụng
- + Phòng thí nghiệm Điện tử Viễn thông
- + Phòng thí nghiệm Điện tử Công suất
- + Phòng thí nghiệm Điều khiển Tự động
- + Phòng thí nghiệm PLC
- + Phòng thực tập Điện tử Dân dụng
- + Phòng Rửa mạch in của Xưởng thực tập Điện tử
- + Phòng chuyên đề Đồ họa & Studio ảnh
- + Phòng chuyên đề Nội thất
- + Xưởng Thời trang
- + Xưởng Vẽ mỹ thuật
- + Xưởng Tạo dáng và Điêu khắc 1 & 2
- + Phòng Thực hành/Báo cáo chuyên đề
- + Phòng Multimedia
- + Trung tâm Điện toán.

[D] GIỚI THIỆU NGÀNH ĐÀO TẠO TRONG TRƯỜNG:

Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn đào tạo Thạc sĩ, Cử nhân/Kỹ sư cho các chương trình đào tạo cao học, đại học và cao đẳng thuộc các ngành học sau đây:

Ngành đào tạo	Hệ chính quy tập trung				Vừa làm vừa học	
	Cao học	Đại học	Liên thông đại học	Cao đẳng	Đại học	Liên thông đại học
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	8540101	7510203	7510203	6510304	7510203	7510203
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		7510301	7510301	6510303	7510301	7510301
Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông		7510302	7510302		7510302	7510302
Công nghệ kỹ thuật điện tử truyền thông				6510312		
Công nghệ thông tin		7480201	7480201	6480201	7480201	7480201
Công nghệ thực phẩm		7540101	7540101	6540103	7540101	7540101
Quản trị kinh doanh		7340101	7340101	6340114	7340101	7340101
Kỹ thuật xây dựng		7580201	7580201		7580201	7580201
Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng				6510104		
Thiết kế công nghiệp		7210402	7210402	6210401	7210402	7210402

1. Ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ Điện tử (Cơ – Điện tử)

Ngày nay, các thiết bị sản xuất tự động với công nghệ cao đã được sử dụng ở hầu hết các ngành sản xuất, ở các nhà máy, xí nghiệp nước ta. Trước nhu cầu cấp bách đó, từ năm 1997, lần đầu tiên tại

Việt nam, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, được phép của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã mở ngành Cơ – Điện tử ở bậc cao đẳng. Sinh viên ngành Cơ – Điện tử của trường được đào tạo về chuyên môn kỹ thuật được đem ứng dụng trong các thiết bị công nghiệp hiện đại, bao gồm các lĩnh vực cơ khí, khí nén, thủy lực, kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, vi xử lý, kỹ thuật điều khiển tự động, với công cụ là công nghệ tin học. Sinh viên phải làm việc ở các phòng thí nghiệm hiện đại (với PLC, tay máy công nghiệp, ...) và tham quan thực tập tại các nhà máy, xí nghiệp. Với phạm vi kiến thức nhiều mặt và cơ bản đã được trang bị, với khả năng chuyên môn khá đa dạng của ngành Cơ – Điện tử, sinh viên tốt nghiệp có những cơ hội việc làm rất rộng ở tất cả những nơi có sử dụng các thiết bị công nghiệp mới.

2. Ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử (Điện – Điện tử)

Ai cũng rõ vai trò của điện năng và công nghiệp điện tử. Năng lượng điện và thiết bị điện tử đã đi vào cuộc sống hàng ngày. Với khung thời gian đào tạo là bốn năm (cho hệ cao đẳng là ba năm), sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về điện, điện tử và tin học để có thể nắm bắt và giải quyết được các bài toán kỹ thuật do ngành nghề đặt ra. Mạch điện, kỹ thuật điện tử, tín hiệu và xử lý tín hiệu, điện tử công suất, sản xuất – truyền tải – phân phối năng lượng điện, tự động điều khiển, kỹ thuật số, tin học ứng dụng. Đó là những khối kiến thức bắt buộc sinh viên ngành Điện – Điện tử phải nắm vững. Ngoài phần kiến thức trên, sinh viên còn phải có trình độ thực hành nhất định qua việc học tại các phòng thí nghiệm (mạch điện, điện tử, điện tử ứng dụng, điện tử công suất, kỹ thuật số, máy điện, khí cụ điện, ...) và tại các xưởng thực hành điện và điện tử. Tốt nghiệp ra trường, kỹ sư ngành Điện – Điện tử có đầy đủ tay nghề và bản lĩnh nghề nghiệp để làm việc trong các xí nghiệp công nghiệp và các cơ sở của ngành điện lực.

3. Ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện tử viễn thông

Điện tử – viễn thông là ngành đang được hiện đại hóa và phát triển nhanh nhất hiện nay. Trong một thời gian ngắn hầu như các tiến bộ của ngành này đều đã được du nhập vào Việt nam: thông tin vệ tinh, điện thoại di động, truyền hình số, truyền hình cáp, ... do đó chương trình đào tạo phải đáp ứng, phải theo kịp những tiến bộ khoa học kỹ thuật đó. Những vấn đề như tổng đài điện thoại, xử lý số, các hệ thống thông tin dân dụng hiện đại, điện thoại di động, thông tin viba số, ... đều không thể thiếu được trong chương trình đào tạo. Sau khi đã trang bị các kiến thức cơ sở, sinh viên phải hoàn thành các khối lượng thí nghiệm và đúc kết các hiểu biết qua các bài tập lớn. Trong các bài tập lớn đó sinh viên phải tự mình thi công bản thiết kế do mình làm ra. Những thiết kế có tính khoa học cao sẽ được nhà trường hỗ trợ để hoàn thiện. Các phòng thí nghiệm, các xưởng của trường hoàn toàn có đầy đủ khả năng đảm bảo các công tác thực hành kỹ thuật cho sinh viên.

4. Ngành Công nghệ Thông tin

Công nghệ thông tin (CNTT) là một trong những ngành mũi nhọn của Công nghiệp 4.0, một trong những ngành nghề có nhu cầu cao trong xã hội tại thời điểm hiện nay và ít nhất trong khoảng 20 năm tới. Trong Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, ngành CNTT được coi là một trong những ngành công nghệ chủ lực. Những năm gần đây, số lượng sinh viên mới đăng ký học CNTT tại trường liên tục tăng trưởng. Đó là cơ hội đồng thời cũng là thách thức lớn đối với đội ngũ cán bộ quản lý nhà trường cũng như giảng viên ngành CNTT.

Chương trình đào tạo ngành CNTT của Trường được xây dựng trên cơ sở kinh nghiệm tích lũy hơn 20 năm giảng dạy kết hợp với sự tham khảo các chương trình đào tạo CNTT của các trường đại học hàng đầu trên thế giới và Việt Nam. Chương trình bao gồm đào tạo kỹ sư CNTT và cử nhân cao đẳng CNTT. Chương trình được tăng cường các học phần thực hành giúp cho sinh viên không những nắm vững kiến thức lý thuyết mà còn được rèn luyện những kỹ năng CNTT cơ bản và chuyên sâu phục vụ tốt cho công việc sau khi ra trường. Nội dung chương trình bao gồm những kiến thức hiện đại về hệ thống thông tin, lập trình di động, mạng máy tính,... phù hợp với khả năng của sinh viên học tại trường và đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội. Toàn bộ sinh viên ngành CNTT bắt buộc phải hoàn thành khóa luận để có thể được tốt nghiệp và cấp bằng.

Chương trình đào tạo ngành CNTT được xây dựng theo học chế tín chỉ với 146 tín chỉ cho hệ kỹ sư và 101 tín chỉ cho hệ cử nhân cao đẳng. Chương trình được cập nhật hàng năm với những nội dung được bổ sung, bám sát những công nghệ mới nhất. Chương trình được chia thành các khối kiến thức: Kiến thức xã hội nhân văn, kiến thức khoa học cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành. Các khối kiến

thức được biên soạn với tỷ trọng hợp lý, được phân bổ theo trình tự logic bao gồm cả các học phần bắt buộc và tự chọn, đảm bảo tính thống nhất, khoa học và hiện đại của chương trình.

Giảng dạy chương trình CNTT là đội ngũ giảng viên có kinh nghiệm với 35 người với hầu hết có trình độ sau đại học chuyên ngành CNTT trong đó có 2 PGS, 5 TS. Các giảng viên đều tốt nghiệp các trường đại học có uy tín trong nước và quốc tế.

Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo CNTT với hơn 350 máy tính nối mạng Internet, đáp ứng đầy đủ cho các nhu cầu thực hành cơ bản và chuyên sâu. Ngoài ra, với sự hợp tác và hỗ trợ của các công ty tin học, máy tính tại TP.HCM, hàng năm sinh viên CNTT còn được đi kiến tập thực tế tại cơ sở các đối tác, cho phép sinh viên làm quen với công việc trong tương lai.

Hoàn thành chương trình đào tạo CNTT, tuyệt đại đa số sinh viên đều có việc làm theo đúng chuyên ngành đào tạo ngay trong 3 tháng đầu tiên ra trường. Đó là sự công nhận cao của xã hội đối với kết quả đào tạo CNTT của trường. Đó cũng là một thành tích rất đáng khích lệ đối với thầy trò Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

5. Ngành Công nghệ Thực phẩm

Thế mạnh ở Việt nam và nhất là các tỉnh phía Nam là sự dồi dào về sản phẩm nông nghiệp. Do vậy, ở khu vực này có rất nhiều xí nghiệp chế biến thực phẩm. Sinh viên ngành Công nghệ Thực phẩm không những được trang bị các kiến thức cơ bản về khoa học và công nghệ thực phẩm như: hóa học thực phẩm, hóa sinh thực phẩm, vi sinh vật thực phẩm, cảm quan thực phẩm, các quá trình công nghệ và thiết bị kỹ thuật trong sản xuất thực phẩm mà còn được cung cấp các kiến thức qua phần thực hành ở phòng thí nghiệm. Tại các cơ sở thực hành này, sinh viên được thực tập về vi sinh vật học thực phẩm, về phân tích protein, lipit, glucit, vitamin, ... - phần thực hành chiếm đến 50% thời gian học tập của sinh viên. Mặt khác sinh viên cũng được tổ chức đi tham quan các nhà máy, các cơ sở sản xuất, xem đó là yêu cầu bắt buộc trong chương trình đào tạo. Ngoài ra, các kiến thức được trang bị tại trường còn giúp sinh viên tiếp cận nhanh với cuộc sống như kỹ năng giao tiếp, đạo đức nghề nghiệp, văn hóa ẩm thực, luật vệ sinh an toàn thực phẩm. Đó là những yêu cầu không thể thiếu đối với một kỹ sư Công nghệ Thực phẩm.

6. Ngành Quản trị Kinh doanh

Tốt nghiệp cử nhân về Quản trị Kinh doanh (BBA), sinh viên nắm vững các kiến thức cơ bản và chuyên ngành về lĩnh vực chuyên môn “thời đại” này (chiến lược kinh doanh, quản lý các mặt, tiếp thị, kế toán, kiểm toán, tài chính tín dụng, hệ thống thông tin quản lý ...). Trong chương trình đào tạo của trường rất chú trọng đến các kỹ năng cần có đối với một cử nhân Quản trị Kinh doanh như: Tin học, giao tiếp, tiếng Anh chuyên ngành. Giáo trình chuyên môn luôn được hiện đại hóa và cập nhật với những vấn đề bức xúc của đất nước. Thầy dạy chuyên môn là các Giáo sư, Phó Giáo sư của các trường đại học, có kinh nghiệm dạy dỗ, dìu dắt chuyên môn cho sinh viên. Với sức mạnh tổng hợp của mình, nhà trường ra sức trang bị cho sinh viên những kỹ năng cần có đối với người cử nhân Quản trị Kinh doanh. Và trong mối quan hệ xã hội của trường, sinh viên có nhiều cơ hội để tìm hiểu, thực tập ở các công ty, xí nghiệp hiện đại, làm ăn phát đạt. Cả nước phấn đấu để trước mắt có thêm 350.000 doanh nghiệp, chủ yếu là vừa và nhỏ. Ngành kinh tế nước ta đã hội nhập vào WTO và sắp hội nhập vào TPP, cơ hội việc làm đối với các cử nhân Quản trị Kinh doanh thật rạng rỡ.

7. Ngành Kỹ thuật Công trình Xây dựng

Nội dung đào tạo của ngành là xây dựng dân dụng và công nghiệp (nhà ở, văn phòng, nhà hàng, khách sạn, nhà máy, ...). Để phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế xã hội hiện nay, các công trình dân dụng, công nghiệp phần lớn là nhà cao tầng, các công trình có kết cấu đặc biệt. Sinh viên phải vững vàng về mặt thiết kế kết cấu, đồng thời có khả năng nhất định về sáng tạo cấu hình, đường nét, màu sắc (kiến trúc). Bên cạnh kỹ năng chuyên ngành, sinh viên còn được trang bị các hiểu biết về xây dựng cầu đường, xây dựng các công trình thủy, ngành cấp thoát nước, ... Do vậy, sinh viên được học các kiến thức khoa học cơ bản và kỹ thuật cơ sở vững vàng. Trong chuyên môn, bên cạnh những hiểu biết về lý thuyết, sinh viên bắt buộc phải thành thạo về thiết kế và thực hành tổ chức thi công tại công trường. Do nhu cầu bức xúc của sản xuất, đời sống, nhà trường vừa mở thêm ba chuyên ngành là Xây dựng Cầu đường, Cấp thoát nước và Quản lý xây dựng.

Tốt nghiệp ra trường, người kỹ sư Kỹ thuật Công trình Xây dựng sẽ làm việc tại các văn phòng tư vấn thiết kế xây dựng hoặc công tác tổ chức quản lý thi công. Bối cảnh phát triển kinh tế trong cả nước và của khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam hiện nay, triển vọng tìm việc làm của kỹ sư Kỹ thuật Công trình Xây dựng rất sáng sủa.

8. **Ngành Thiết kế Công nghiệp (Mỹ thuật Công nghiệp)**

Tốt nghiệp cử nhân về Thiết kế Công nghiệp (Mỹ thuật Công nghiệp), trở thành một Designer – chuyên gia thiết kế chế tạo mẫu mã sản phẩm mới, bao bì và quảng cáo marketing, thiết kế Thiết kế sản phẩm, các chuyên gia Thiết kế nội thất, tạo mẫu thời trang, các nhà nghiên cứu lý luận mỹ thuật công nghiệp. Những chuyên gia mỹ thuật công nghiệp và mỹ thuật ứng dụng, có kiến thức và kỹ năng thực hiện công tác thiết kế chế tạo sản phẩm trong các nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh và các cơ quan, tổ chức hành chính sự nghiệp, những cán bộ quản lý thẩm mỹ môi trường.

[E] **MỘT SỐ ĐIỂM TRỌNG TÂM TRONG QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO**

[I] **Các quy định liên quan đến công tác đào tạo**

1. **Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội liên quan đến công tác đào tạo và sinh viên**

- Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/08/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;
- Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/05/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;
- Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/03/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ, quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp;
- Quyết định số 06/2008/QĐ-BGDĐT ngày 13/02/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học;
- Thông tư số 55/2012/TT-BGDĐT ngày 25/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học;
- Thông tư số 08/2015/TT-BGDĐT ngày 21/04/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học ban hành kèm theo Thông tư số 55/2012/TT-BGDĐT ngày 25/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BGDĐT ngày 05/08/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học.

2. **Quy định của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn liên quan đến công tác đào tạo**

- Quyết định số 115-09/QĐ-DSG-ĐT ngày 18/03/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn;
- Quyết định số 253-09/QĐ-DSG-ĐT ngày 19/05/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về Công tác Giáo viên chủ nhiệm và Cố vấn học tập của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

[II] Về sinh viên Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

Tất cả mọi công dân Việt nam có bằng tú tài và tương đương trở lên đều có thể được tuyển vào học tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

Người nước ngoài cũng có thể ghi danh học tại trường nếu họ đạt tiêu chuẩn văn hóa và đủ vốn tiếng Việt để theo học. Tuy nhiên việc vào học phải được sự chấp thuận của nhà nước Việt nam cũng như chính quyền nước họ.

Sinh viên học tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn phải tuân theo nội quy của trường. Sinh viên phải đóng đầy đủ, kịp thời học phí, lệ phí cũng như các yêu cầu đóng góp khác theo quy định của nhà trường.

Sinh viên được cấp Bằng Tốt nghiệp Quốc gia và các chứng chỉ tương ứng theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Sinh viên vào học tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, nếu học xuất sắc và có hoàn cảnh gia đình khó khăn có thể được cấp học bổng, miễn giảm học phí, giúp vay tiền từ quỹ tín dụng khuyến học, cũng như tạo thêm việc làm trong khi học tập cũng như khi ra trường.

[III] Đào tạo theo học chế tín chỉ:

Kể từ năm học 2009 – 2010, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn triển khai đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy tập trung theo học chế tín chỉ.

Học chế tín chỉ là phương thức đào tạo lấy người học làm trung tâm, người học được chủ động lựa chọn tiến độ học tập, lựa chọn môn học (tuân theo một số ràng buộc được quy định trước) nhằm tích lũy từng phần và tiến tới hoàn tất toàn bộ chương trình đào tạo để được cấp văn bằng tốt nghiệp; họ còn có thể sử dụng các tín chỉ đã tích lũy để chuyển đổi sang một chuyên ngành hoặc một ngành mới cùng chung khối ngành đào tạo (khối kinh tế, khối công nghệ hoặc khối mỹ thuật).

[IV] Các nhiệm vụ chung của người cử nhân (kỹ sư):

Sinh viên sau khi tốt nghiệp với văn bằng cử nhân (kỹ sư) có vai trò quan trọng trong các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế:

- + Là cộng tác viên của kỹ sư trưởng, của cấp lãnh đạo trong cơ quan, doanh nghiệp.
- + Bằng chuyên môn của mình, thể hiện các ý tưởng về công nghệ của doanh nghiệp.
- + Giữ vai trò truyền đạt, diễn giải chỉ dẫn kinh doanh, công nghệ cho cán bộ, nhân viên thuộc quyền.
- + Tiến hành báo cáo công việc do mình phụ trách với những nhận xét chuyên nghiệp để giúp các cấp lãnh đạo ra các quyết định cần thiết.
- + Có đủ ý thức và khả năng tự học lâu dài, hiệu quả.

Để đóng góp hữu hiệu vào cuộc sống của các doanh nghiệp và để tạo điều kiện cho việc tái đào tạo, trong thời đại hiện nay, người cử nhân (kỹ sư) phải giỏi tin học và có khả năng đọc hiểu tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh cũng như có trình độ giao tiếp nhất định với người nước ngoài.

[V] Các hoạt động của người kỹ sư/cử nhân

Hoạt động của một kỹ sư/cử nhân phụ thuộc rất nhiều vào công việc của họ phụ trách ở cơ quan, doanh nghiệp, nơi họ làm việc. Ngày nay, đặc biệt cần có khả năng thích ứng với các doanh nghiệp, xí nghiệp vừa và nhỏ. Công việc có thể hình dung tổng quát như sau:

- Vào giai đoạn đầu:
 - + Thực hiện việc quản lý sản xuất theo quy trình hiện hữu của doanh nghiệp.
 - + Vận hành, bảo dưỡng, duy tu các hệ thống thiết bị trong doanh nghiệp.
 - + Thảo các văn bản về kỹ thuật công nghệ, quản trị theo yêu cầu của người phụ trách cơ quan, doanh nghiệp.
- Sau một thời gian làm việc, có thể được phân công:
 - + Phụ trách về công nghệ, quản trị ở một bộ phận công tác.

- + Thiết kế, hoàn chỉnh và thực hiện việc lắp ráp các hệ thống, thiết bị.
- + Nói chung, trách nhiệm được giao cho cán bộ kỹ thuật, quản trị phụ thuộc rất nhiều vào tính chất của doanh nghiệp. Yêu cầu chung đối với người cử nhân là phải có tinh thần trách nhiệm, khả năng sáng tạo, kỹ năng phân tích, đối thoại, diễn đạt tốt.

Những hoạt động được miêu tả vắn tắt trên, cũng như những trách nhiệm họ được giao phó, là các yêu cầu trong tuyển dụng, nhằm giúp cho cơ quan, doanh nghiệp tuyển dụng có thể tin tưởng giao phó cho họ những nhiệm vụ sau: Làm nhiệm vụ của người kỹ thuật viên, người quản trị cấp cao để trợ lý cho các cán bộ ở các doanh nghiệp trong nghiên cứu, hoạch định và phát triển.

- + Người thiết kế chính ở các bộ phận nghiên cứu và tư vấn.
- + Phụ trách về kỹ thuật ở các đơn vị thiết kế, kiến tạo và xây lắp.
- + Phụ trách về công nghệ ở các đơn vị tổ chức sản xuất.
- + Chuyên gia kinh doanh, tổ chức các cơ sở bán lẻ.

[VI] Yêu cầu đào tạo

Để đáp ứng được các yêu cầu về khả năng và nhiệm vụ sẽ phụ trách trong tương lai, các cử nhân (kỹ sư) phải được đào tạo theo diện rộng, nhằm tạo điều kiện cho người tốt nghiệp thích nghi được với các công việc rất đa dạng, giúp họ phát triển tính năng động và khả năng đào tạo nâng cao về sau.

Chính vì vậy, chương trình đào tạo của trường phải bao gồm các khối kiến thức hoàn chỉnh, đề cập đến tất cả các phần của ngành nghề: Khoa học cơ bản (toán cao cấp, vật lý, ...), các môn kỹ thuật cơ sở và khối kiến thức chuyên ngành, từ lý thuyết đến thí nghiệm. Hướng phấn đấu lâu dài của trường là không ngừng nâng cao tỷ lệ thực hành, thực tập so với lý thuyết để sinh viên ngày một nâng cao kỹ năng hơn, phấn đấu cuối cùng đạt được “tỷ lệ 1: 1”.

Ngoài ra không thể không quan tâm đến việc tham quan, tiếp cận với các tiến bộ về kỹ thuật, công nghệ mới ở cơ sở sản xuất, trong thời điểm hội nhập.

Với một cấu trúc kiến thức như vậy, cho phép người kỹ sư có thể đáp ứng tốt đối với nhiều dạng công việc do nhiều ngành nghề đặt ra và trong các lĩnh vực kinh tế khác nhau: Công nghiệp điện, công nghiệp điện tử, công nghiệp xây dựng, công nghiệp chế biến thực phẩm và các ngành công nghiệp khác như cơ khí, luyện kim, hóa chất.

[VII] Giới thiệu chung về chương trình đào tạo (CTĐT):

Theo các chương trình đào tạo đã được xây dựng, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn mong muốn cung cấp cho sinh viên của trường các kiến thức về khoa học cơ bản và kỹ thuật cơ sở vững vàng nhằm chuẩn bị tốt cho việc theo học các môn chuyên ngành, và có thể tiếp tục học tập của kiến thức trong tương lai. Phần chuyên ngành, tuy cơ bản cũng theo cấu tạo chung của các chương trình khung, nhưng nhà trường quan tâm sâu sắc đến đặc điểm của vùng miền (xây dựng trên nền đất yếu, thực phẩm trên cơ sở cây trái, nguyên liệu miền Nam, ... cũng như quản trị doanh nghiệp nhỏ và vừa), sự phát triển mới về công nghệ (chương trình BBA cho Quản trị Kinh doanh, những thành tựu mới về mạng, về E. commerce cho công nghệ thông tin, ... vi xử lý, PLC cho điện tử, cơ khí, về building cao tầng cho ngành Kỹ thuật Công trình ...).

Trong thực tế sản xuất, nghiên cứu, người kỹ sư thường phải giải quyết những vấn đề, mà để có thể đưa ra những quyết định đúng đắn, họ cần phải có những hiểu biết về mặt xã hội, nhân văn và quản lý kinh tế. Chính vì vậy nên trong quá trình học tập ở trường, sinh viên được cung cấp thêm một số kiến thức về các mặt nói trên. Việc giảng dạy kiến thức này phải thích nghi với yêu cầu trong tương lai của người kỹ sư, nhằm tạo điều kiện để họ hiểu biết sâu sắc về vai trò của người kỹ sư trong xã hội.

Chương trình đào tạo các ngành của trường rất chú ý đến việc cung cấp cho sinh viên những kiến thức về công nghệ thông tin. Trường cố gắng tăng cường nhanh chóng cơ sở vật chất thực hành để sinh viên có điều kiện thực hành trên máy tính, sử dụng internet. Cho đến nay, Trường đã trang bị một trung tâm điện toán, mười phòng máy với trên 300 máy tính nối mạng hiện đại, có thể chạy các phần mềm lớn và sinh viên có thể dùng thư viện điện tử ở bất kỳ máy tính nào của trường. Trong quá trình học tập, sinh viên được khuyến khích sử dụng những công cụ tin học, internet phục vụ cho việc học tập của mình.

Các chương trình đào tạo được xây dựng dựa trên những kinh nghiệm của các quá trình đào tạo của các trường trong và ngoài nước.

Nội dung chương trình đào tạo gồm các phần:

- Phần chung toàn trường: Tất cả các ngành đều có một số môn học chung – đó là phần chung toàn trường, ví dụ như các môn Khoa học Chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Toán cao cấp, Vật lý, Ngoại ngữ, Tin học đại cương ... đây là những môn học bắt buộc đối với mọi sinh viên.
- Phần chung của một số ngành: Giữa một số ngành liên quan có thể có các môn học chung. Các môn học này có thể được tổ chức giảng dạy ngay từ đầu học kỳ thứ nhất, hoặc có môn được dạy vào cả học kỳ cuối cùng trong chương trình đào tạo. Việc giảng dạy của một số môn học này có thể không thuộc Khoa quản lý ngành phụ trách, mà lại do một Khoa khác phụ trách.
- Các môn học của ngành: Các môn học của ngành được trình bày dưới dạng “tiến trình diễn biến” trong các chương trình đào tạo, tức bố trí dạy trước sau theo một thứ tự hợp lý.
- Về bài thi tốt nghiệp:
 - + Học kỳ cuối cùng được dành để sinh viên hoàn thành khối lượng bài thi tốt nghiệp. Bài thi tốt nghiệp giúp sinh viên hệ thống toàn bộ kiến thức đã được học tại trường, nâng cao lên một bước để thiết thực bước vào nghề nghiệp. Bài thi tốt nghiệp là một dạng lao động cá nhân cao độ, là dạng học tập “một Thầy – một trò”, nên đòi hỏi sự nỗ lực cá nhân của người sinh viên rất cao. Thời kỳ này sinh viên phải biết thu thập và xử lý số liệu, phải đọc sách và tài liệu nhiều hơn. Sinh viên phải gặp Thầy Cô hướng dẫn theo lịch quy định.
 - + Hình thức bài thi tốt nghiệp là sinh viên phải hoàn thành một luận văn, một đồ án tốt nghiệp hoặc một bản tiểu luận. Ở bậc cao đẳng, Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định sinh viên phải qua một kỳ thi tốt nghiệp gồm một môn cơ sở và một môn chuyên ngành. Ở bậc đào tạo này, với các sinh viên xuất sắc và giỏi, nhà trường sẽ ưu tiên cho tham dự “thi tốt nghiệp” bằng hình thức khác, mang tính nghiên cứu nhiều hơn, đó là thực hiện một đồ án/ khóa luận tốt nghiệp.
 - + Trước khi bước vào học kỳ cuối, các Khoa sẽ thông báo đầy đủ tên, nội dung yêu cầu đối với từng luận văn, đồ án tốt nghiệp, Giảng viên hướng dẫn và thời gian hoàn thành, bảo vệ trước Hội đồng Tốt nghiệp. Với số sinh viên thi tốt nghiệp hai môn cũng được Khoa thông báo đầy đủ môn thi, nội dung yêu cầu và thời điểm thi.
 - + Về mặt điểm số, bài thi tốt nghiệp được xem là môn học có số tín chỉ từ 5 đến 10.

[II] Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo:

1. Thời gian đào tạo:

Khóa học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một CTĐT; hay còn gọi là thời gian đào tạo chính khóa.

Thời gian tối đa hoàn thành CTĐT bao gồm: Thời gian đào tạo chính khóa và thời gian được phép kéo dài. Sinh viên không hoàn thành CTĐT và đã vượt quá thời gian tối đa được phép học tại Trường sẽ bị buộc thôi học.

Thời gian đào tạo chính khóa và thời gian được phép kéo dài để sinh viên hoàn thành CTĐT được quy định theo từng bậc học. Cụ thể như sau:

<u>Bậc học</u>	<u>Thời gian đào tạo chính khóa</u>	<u>Thời gian kéo dài</u>
Đại học	4,0 năm (8 học kỳ chính)	2,0 năm (4 học kỳ chính)
Cao đẳng	3,0 năm (6 học kỳ chính)	2,0 năm (4 học kỳ chính)

Quy trình đào tạo được thiết kế theo đào tạo tín chỉ, lấy môn học với các học phần làm cơ sở tích lũy kiến thức và tích lũy đủ số tín chỉ của ngành. Sinh viên tự đăng ký môn học và thời khóa biểu theo sự tư vấn của cố vấn học tập.

Các môn học được bố trí theo học kỳ, năm học và khóa học. Mỗi năm có 02 học kỳ chính, gồm 15 tuần dành cho việc giảng dạy và học tập (bao gồm cả kiểm tra giữa kỳ); 02 - 03 tuần dành cho việc thi, kiểm tra đánh giá kết quả môn học. Ngoài học kỳ chính, còn có thể tổ chức học kỳ phụ (còn gọi là học kỳ hè). Học kỳ hè có 02 - 04 tuần dành cho việc giảng dạy và học tập, 01 tuần cho việc đánh giá tập trung.

Quy định khi đăng ký môn học và số tín chỉ đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định tại Điều 8, Chương 2 Quy trình đào tạo, Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy tập trung theo học chế tín chỉ, ban hành kèm theo quyết định số 115-09/QĐ-DSG-ĐT ngày 18/03/2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

- + Học kỳ chính: Số tín chỉ đăng ký ≥ 14 tín chỉ và ≤ 20 tín chỉ (± 4 tín chỉ)
- + Học kỳ phụ: Số tín chỉ đăng ký ≤ 06 tín chỉ
- + Học kỳ chính được bố trí làm bài thi tốt nghiệp cuối khóa: Số tín chỉ đăng ký ≤ 15 tín chỉ (ngoài bài thi tốt nghiệp, số tín chỉ đăng ký cho môn học khác ≤ 06 tín chỉ).

Một giờ tín chỉ được tính bằng 50 phút học tập; sau đây gọi chung là TIẾT.

- Tín chỉ được quy định bằng:
 - + 15 giờ học lý thuyết + 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;
 - + 30 giờ thực tập/thực hành/thí nghiệm/thảo luận + 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;
 - + 45 giờ thực tập tại cơ sở/Thực tập tốt nghiệp;
 - + 45 giờ làm tiểu luận/bài tập lớn/đồ án;
 - + 45 giờ làm đồ án tốt nghiệp/khóa luận tốt nghiệp/luận văn tốt nghiệp/luận án tốt nghiệp/bài thi tốt nghiệp.
 - + Số tín chỉ của mỗi môn học phải là một số nguyên.

2. Cấu tạo và tổ chức của chương trình:

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 120 – 150 tín chỉ (đại học); 90 – 120 tín chỉ (cao đẳng). Bao gồm các khối kiến thức như sau:

- Kiến thức giáo dục chuyên biệt: Môn học cấp chứng chỉ, không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo.
 - + Giáo dục thể chất;
 - + Giáo dục quốc phòng.
- Kiến thức giáo dục đại cương:
 - + Kiến thức toán, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin;
 - + Kiến thức chính trị, khoa học xã hội, pháp luật, phòng chống tham nhũng và bảo vệ môi trường.
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:
 - + Kiến thức cơ sở ngành (của khối ngành, nhóm ngành, và ngành);
 - + Kiến thức chuyên ngành;
 - + Kiến thức bổ trợ;
 - + Thực tập tốt nghiệp, đồ án/khóa luận/bài thi tốt nghiệp.
- Nhóm môn tự chọn (danh sách môn học tự chọn, liệt kê các môn học mà sinh viên phải chọn lựa): Môn học tự chọn có thể thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương; hoặc giáo dục chuyên nghiệp.
- Nhóm các môn học trong chương trình:
 - + Các môn học lý thuyết;
 - + Các môn học lý thuyết có bài tập, thí nghiệm, thực hành;
 - + Các môn học thí nghiệm, thực hành, thực tập tại phòng thí nghiệm, phòng thực hành và xưởng thực tập;
 - + Các môn học có đi thực tập và có làm bài tập lớn;
 - + Thực tập tại cơ sở ngoài trường và Thực tập tốt nghiệp;

- + Các môn học tự chọn và môn học bắt buộc;
- + Môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng (môn học cấp chứng chỉ).

3. Phân loại môn học – ký hiệu phân loại môn học:

- Môn học bắt buộc -----Ký hiệu: [BB]
 - + Môn học chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy.
- Môn học tự chọn -----Ký hiệu: [TC]
 - + Môn học chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.
- Môn học thay thế = Môn học tương đương----- Ký hiệu: [TT/TD]
 - + Môn học thuộc CTĐT của khóa – ngành đang được tổ chức giảng dạy tại Trường mà sinh viên được phép học, tích lũy để thay thế cho môn học khác trong CTĐT của ngành đào tạo. Khái niệm môn học thay thế được sử dụng khi môn học vốn có trong CTĐT nhưng nay không còn tổ chức giảng dạy (hoặc trong học kỳ đang xét không tổ chức giảng dạy) và được thay thế bằng môn học khác. Môn học thay thế sẽ do Khoa/Ban chuyên môn phụ trách ngành đề xuất trong quá trình triển khai CTĐT trong thực tế.
 - + Trong chương trình đào tạo của các ngành có một số môn học mà việc tổ chức giảng dạy và học tập không phải do Khoa quản lý ngành phụ trách mà do một Khoa khác chịu trách nhiệm. Điều đó cũng có nghĩa là trong các chương trình đào tạo có thể có một số môn học trùng tên nhau (Ví dụ như môn Tin học chuyên ngành 1 ở các ngành khác nhau), nhưng nội dung được xây dựng có nhiều phần khác nhau, nhằm phục vụ cho những đối tượng khác (đương nhiên cũng có nhiều phần giống nhau). Việc xét tương đương môn học khi sinh viên chuyển ngành, chuyển khóa đào tạo sẽ do Khoa/Ban chuyên môn phụ trách ngành đề xuất.
- Môn học trước, môn học song hành, môn học sau, môn học tiên quyết:
 - + Việc sắp xếp các môn học trong mỗi học kỳ là nhằm hướng sinh viên theo học đúng trình tự đó. Điều này cũng nêu lên tính chất tiên quyết của các môn học.
 - o Ví dụ: Môn học X nào đó được tổ chức học tập tại học kỳ thứ (i), có nghĩa là ở các học kỳ trước đó (i – 1) đã phải tổ chức học tập một hay vài môn học nhằm chuẩn bị kiến thức cơ sở cho việc học môn X. Do đó phải tuân thủ tiến trình sắp xếp các môn học trong chương trình đào tạo. Và đôi khi, môn X có thể có tác dụng chuẩn bị để học môn Y sau đó ở học kỳ thứ (i + 1)
 - + Cũng có một vài trường hợp đặc biệt, do không sắp xếp được, nên có khái niệm môn học song hành – môn học B là song hành với môn học A là môn học mà lẽ ra phải được học trước, ít ra với một số phần, so với môn A nhưng do những lý do bất khả kháng, phải bố trí cho sinh viên theo học đồng thời với môn học A.
 - + Ký hiệu về môn học tiên quyết, môn học trước, và môn học song hành:
 - o Môn học tiên quyết-----Ký hiệu: [TQ]
 - o Môn học trước -----Ký hiệu: [Tr]
 - o Môn học song hành -----Ký hiệu: [SH]
- Quy ước về điểm số của môn học trước hay môn học tiên quyết:
 - + Sinh viên phải có điểm số của môn học trước lớn hơn 0,0 điểm (không điểm) theo thang điểm 10,0 mới được đăng ký học môn học sau.
 - + Sinh viên phải có điểm số của môn học tiên quyết hơn 5,0 điểm (năm điểm – điểm đạt) theo thang điểm 10,0 mới được đăng ký học môn học sau.

4. Ký hiệu liên quan đến môn học:

- Môn học được thể hiện:
 - + Mã số môn học: -----[GS59001]

- + Tên môn học: -----Tin học đại cương
- + Tín chỉ: -----2[2.0.4]

– Có thể đọc và hiểu như sau:

- + Môn Tin học đại cương, 2 tín chỉ gồm khối lượng học tập trong 1 học kỳ như sau:
 - o Mã số “GS5” thể hiện Khoa/Ban chuyên môn phụ trách giảng dạy môn học.
 - o 2 x 15 tiết lý thuyết/bài tập trên lớp;
 - o 0 x 30 tiết thí nghiệm/thực hành /thảo luận tại phòng thí nghiệm/xưởng thực hành/phòng chuyên đề/phòng học/phòng máy;
 - o 4 x 15 giờ tự học, tự nghiên cứu ở nhà.

5. Thang điểm đánh giá môn học:

- Yêu cầu chung của môn học theo quy chế:
 - + Sinh viên tham dự lớp học đầy đủ, tham gia thảo luận xây dựng bài trên lớp và chuẩn bị bài tập kỹ năng ở nhà để tự củng cố kiến thức cho bản thân;
 - + Sinh viên nghiêm túc thực hiện các yêu cầu của giảng viên đối với môn học;
 - + Sinh viên nghiêm túc thực hiện bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi kết thúc môn học;
 - + Sinh viên vi phạm quy chế thi sẽ bị xử lý theo quy định.
- Để hoàn tất môn học, sinh viên phải “đạt”:
 - + Điểm tổng kết môn học $\geq 5,0$ (năm) điểm theo thang điểm 10,0 (mười);
 - + Điểm được quy đổi về thang điểm chữ và thang điểm 4,0 trong bảng điểm tổng kết;
 - + Thực hiện đầy đủ yêu cầu đánh giá môn học theo trọng số (%) của điểm thành phần như sau:
 - o Điểm quá trình: ----- chiếm (a) %
 - o Điểm kiểm tra giữa kỳ: ----- chiếm (b) %
 - o Điểm thi cuối kỳ: ----- chiếm (c) %
 - o Điểm tổng kết môn học: ----- (a) + (b) + (c) = 100%
 - o Trong đó: ----- (a) + (b) $\leq 50\%$ và (c) $\geq 50\%$

6. Điều kiện tốt nghiệp:

Sinh viên đạt yêu cầu theo Điều 27, Chương 6 Xét và công nhận tốt nghiệp cuối khóa, Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy tập trung theo học chế tín chỉ, ban hành kèm theo quyết định số 115-09/QĐ-DSG-ĐT ngày 18/03/2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

7. Kế hoạch giảng dạy dự kiến:

Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo là 4,0 năm, chia thành 8 học kỳ chính, số tín chỉ trung bình mỗi học kỳ là 18 tín chỉ.

Hoạt động đào tạo của trường được tổ chức thực hiện theo kế hoạch. Định kỳ hàng năm, Hiệu trưởng ký quyết định ban hành Biểu đồ giảng dạy và học tập năm học. Toàn trường triển khai công tác đào tạo theo tiến độ đã thông báo và cam kết với người học. Từ đó, người học chủ động sắp xếp công việc cá nhân cho phù hợp tiến độ học tập.

Chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy dự kiến sẽ được công bố trên cổng thông tin đào tạo của nhà trường, trong niên giám, và trong sổ tay sinh viên.

Trước mỗi học kỳ, từ 04 – 08 tuần, nhà trường thông báo danh sách các lớp – môn học được tổ chức giảng dạy trong học kỳ sắp đến; thông tin gồm có: tên môn học, các nhóm lớp môn học, thời khóa biểu, cán bộ giảng dạy, học phí ... để người học lựa chọn, đăng ký môn học dưới sự tư vấn của Ban Chủ nhiệm khoa, cố vấn học tập, và chuyên viên Phòng Đào tạo. Điều này nhằm đảm bảo sự hợp lý của việc đăng ký môn học. Ngoài những học phần được tổ chức đúng kế hoạch, nhà trường còn tạo điều kiện cho sinh viên đăng ký những lớp – môn học ngoài kế hoạch chung khi thỏa điều kiện mở lớp. Vì vậy, các lớp sinh viên nên chủ động thảo luận trong nhóm và cùng đề xuất tổ chức lớp ngoài kế hoạch. Khi thỏa điều kiện mở lớp (sĩ số, giảng viên, thời khóa biểu, ...), nhà trường sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của sinh viên.

Sau khi tổng hợp số liệu về đăng ký môn học, Phòng Đào tạo và các Khoa chuyên môn sẽ điều chỉnh lại kế hoạch đào tạo, tổ chức giảng dạy thành lịch học chính thức của toàn trường, của Khoa chuyên môn, và của từng sinh viên trong học kỳ và năm học.

- [F] **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC NGÀNH** (xem chi tiết trong phụ lục)
- [G] **KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CHI TIẾT** (xem chi tiết trong phụ lục)
- [H] **QUY CHẾ ĐÀO TẠO** (xem chi tiết trong phụ lục)
- [I] **CHUẨN ĐẦU RA CÁC NGÀNH** (xem chi tiết trong phụ lục)
- [J] **HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÔNG THÔNG TIN TRỰC TUYẾN** (xem chi tiết trong phụ lục)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC NGÀNH

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

1. Thông tin chung

[1]	Tên chương trình:	Kỹ sư Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử
[2]	Trình độ đào tạo:	Đại học
[3]	Ngành đào tạo:	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ
[4]	Mã ngành đào tạo:	[7510203]
[5]	Loại hình đào tạo:	Chính quy tập trung
[6]	Tên Khoa:	Khoa Cơ khí
[7]	Trường cấp bằng:	Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn
[8]	Cơ sở tổ chức giảng dạy:	Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

2. Mục tiêu đào tạo

- [1] Mục tiêu chung:
- + Đào tạo kỹ sư Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử có kiến thức chuyên môn tích hợp của nhiều lĩnh vực Cơ khí, Điện, Điện tử, Điều khiển tự động,... có khả năng thiết kế, chế tạo, vận hành, cải tiến và bảo trì các hệ thống máy móc thiết bị cơ điện tử trong các quy trình sản xuất công nghiệp; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp vững chắc, ứng dụng kỹ thuật cơ điện tử giải quyết các vấn đề thực tiễn; có đạo đức nghề nghiệp và tư duy độc lập; có khả năng lao động sáng tạo, thích ứng với những biến động của thị trường lao động; có khả năng sử dụng tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu, làm việc và có khả năng học tiếp lên các bậc học cao hơn.
 - + Sau khi tốt nghiệp, kỹ sư ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử có thể làm các công việc về kỹ thuật và quản lý tại các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đào tạo,... thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.
- [2] Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (CDR CTĐT)
- + Kiến thức:
 - CDR_A.01: Tích lũy các kiến thức cơ bản về:
 - o Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.
 - o Các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học môi trường, pháp luật và quản lý, giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng.
 - o Có trình độ tiếng Anh đạt chuẩn TOEIC 400 điểm.
 - CDR_A.02: Tích lũy kiến thức cơ sở và chuyên ngành theo hướng tích hợp các lĩnh vực:
 - o Công nghệ cơ khí;
 - o Công nghệ điện, điện tử;
 - o Truyền thông công nghiệp, công nghệ thông tin;
 - o Công nghệ tự động hóa;
 - o Bảo hộ lao động và quản lý sản xuất.
 - + Kỹ năng: Thực hiện, xử lý công việc thuộc lĩnh vực cơ điện tử đối với dây chuyền sản xuất.
 - CDR_B.01: Phân tích, lựa chọn phương án khai thác, vận hành dây chuyền sản xuất đạt hiệu quả kinh tế, đảm bảo an toàn lao động.
 - CDR_B.02: Phát hiện, nhận diện các sự cố để xây dựng kế hoạch hiệu chỉnh, bảo trì, sửa chữa các máy, thiết bị.
 - CDR_B.03: Phân tích, so sánh hiệu quả khai thác máy, thiết bị để đề xuất những cải tiến, thiết kế mới.
 - CDR_B.04: Thu thập, tổng hợp, phân tích số liệu sản xuất, lập báo cáo, đánh giá, tư vấn lựa chọn phương án công nghệ.
 - CDR_B.05: Tìm hiểu, áp dụng công nghệ mới và chuyển giao công nghệ.

- CDR_B.06: Sử dụng thành thạo máy tính trong công việc văn phòng và giải quyết một số vấn đề cơ bản trong lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử.
- CDR_B.07: Sử dụng tiếng Anh phục vụ công việc chuyên môn, giao tiếp cơ bản và tham khảo các tài liệu kỹ thuật chuyên ngành.
- CDR_B.08: Thể hiện giao tiếp, ứng xử văn minh, kết hợp với đồng nghiệp làm việc nhóm thành thực.
- + Thái độ
 - CDR_C.01: Thể hiện tính trung thực, khiêm tốn, đạo đức nghề nghiệp, ý thức bảo vệ môi trường.
 - CDR_C.02: Thể hiện sự nỗ lực, chịu khó; rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong làm việc công nghiệp; luôn cố gắng học tập nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu của công việc.

3. Phân bố các khối kiến thức trong chương trình đào tạo (CTĐT):

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						Tự học
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Môn học cấp chứng chỉ									
Kiến thức Giáo dục chuyên biệt									
- Giáo dục quốc phòng	0		165		90	54.55	75	45.45	240
- Giáo dục thể chất	0		120		0	00.00	120	100.00	60
⇒ Tổng	0		285		90	31.58	195	68.42	300
Môn học trong chương trình đào tạo									
Kiến thức Giáo dục đại cương									
- Khoa học tự nhiên	27	17.88	450	14.08	270	60.00	180	40.00	765
- Khoa học xã hội	24	15.89	450	14.08	255	56.67	195	43.33	540
⇒ Tổng	51	33.77	900	28.17	525	58.33	375	41.67	1305
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp									
- Cơ sở ngành	63	41.72	1170	36.62	660	56.41	510	43.59	1680
- Chuyên ngành	30	19.87	525	16.43	300	57.14	225	42.86	825
⇒ Tổng	93	61.59	1695	53.05	960	56.64	735	43.36	2505
Bài thi tốt nghiệp									
- Thực tập tốt nghiệp	2	01.32	60	01.88	0	00.00	60	100.00	30
- Lý luận chính trị	0	00.00	30	00.94	15	50.00	15	50.00	60
- Đồ án, khóa luận, bài thi tốt nghiệp	5	03.31	225	07.04	0	00.00	225	100.00	75
⇒ Tổng	7	04.64	315	09.86	15	04.76	300	95.24	165
Tổng cộng	150		3180		1575	49.53	1605	50.47	4275

4. Nội dung chương trình:

Số	Học kỳ	MSMH	Khối kiến thức / môn học	MÔ TẢ MÔN HỌC								
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN
			Kiến thức Giáo dục chuyên biệt									
1	HK1	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
2	HK1	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
3	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
4	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
5	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0]	BB	0	165	90	15	60	0	0
			Kiến thức Giáo dục đại cương			51	900	510	120	270	0	0
6	HK1	GS33001	Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi)	[1]	BB	4	60	45	15	0	0	0
7	HK2	GS33002	Toán A2 (Hàm nhiều biến, giải tích vectơ)	[1]	BB	4	60	45	15	0	0	0

Số	Học kỳ	MSMH	Khối kiến thức / môn học	MÔ TẢ MÔN HỌC									
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN	
8	HK3	GS33003	Toán A3 (Đại số tuyến tính)	[1]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
9	HK1	GS43001	Vật lý 1	[1]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
10	HK2	GS43002	Vật lý 2	[1]	BB	4	60	45	15	0	0	0	
11	HK1	GS49004	TN Vật lý_Phần 1	[1]	BB	1	30	0	0	30	0	0	
12	HK2	GS49005	TN Vật lý_Phần 2	[1]	BB	1	30	0	0	30	0	0	
13	HK1	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	2	30	30	0	0	0	0	
14	HK1	GS59002	TH Tin học đại cương	[1]	BB	2	45	0	15	30	0	0	
15	HK1	GS69001	Hóa đại cương	[1]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
16	HK7	GS09010	Môn tự chọn 1_KHXHNV	[2]	TC	2	30	30	0	0	0	0	
17	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0	
18	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0	
19	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0	
20	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0	
21	HK2	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
22	HK2	GS79001	Những NL CB CN Mác - Lênin	[2]	BB	4	75	45	0	30	0	0	
23	HK3	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2	30	30	0	0	0	0	
24	HK4	GS79003	Đường lối CM của Đảng CS VN	[2]	BB	3	45	45	0	0	0	0	
25	HK4	ME03006	Nhập môn công tác kỹ sư	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0	
			Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			92	1680	960	150	480	90	0	
26	HK2	ME03001	Giải tích mạch điện	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
27	HK3	ME03002	Điện tử 1	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0	
28	HK3	ME03003	Kỹ thuật đo lường cơ khí	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0	
29	HK3	ME03004	Máy điện	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
30	HK3	ME03005	Thực tập Điện - Điện tử	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0	
31	HK4	ME03007	Điện tử 2	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
32	HK4	ME03008	TN Kỹ thuật đo lường cơ khí	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0	
33	HK5	ME03011	Điều khiển tự động	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0	
34	HK5	ME03012	ĐA Truyền động cơ khí	[3]	BB	1	45	0	0	0	45	0	
35	HK5	ME03013	Kỹ thuật số	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0	
36	HK5	ME03014	Môi trường CN và An toàn lao động	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0	
37	HK5	ME03015	TN Điện tử 1 & 2	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0	
38	HK5	ME03016	Tiếng Anh chuyên ngành	[3]	BB	2	45	15	0	30	0	0	
39	HK5	ME03017	Vi xử lý và vi điều khiển	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0	
40	HK6	ME03019	Cơ sở công nghệ chế tạo máy	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0	
41	HK6	ME03020	Đo lường công nghiệp	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0	
42	HK6	ME03021	TN Kỹ thuật số	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0	
43	HK6	ME03022	TN PLC	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0	
44	HK7	ME03027	ĐA Công nghệ chế tạo máy	[3]	BB	1	45	0	0	0	45	0	
45	HK1	ME09001	Vẽ kỹ thuật (CDT)	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
46	HK2	ME09002	Cơ ứng dụng 1	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0	
47	HK3	ME09003	Cơ ứng dụng 2	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0	
48	HK3	ME09004	Truyền động cơ khí	[3]	BB	4	60	45	15	0	0	0	
49	HK3	ME09005	Vật liệu và xử lý	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0	
50	HK4	ME09006	Công nghệ thủy lực	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0	
51	HK4	ME09007	TN Truyền động cơ khí	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0	
52	HK5	ME09008	Công nghệ khí nén	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0	

Số	Học kỳ	MSMH	Khối kiến thức / môn học	MÔ TẢ MÔN HỌC									
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN	
53	HK5	ME09010	Kỹ thuật nhiệt	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0	
54	HK5	ME09011	TN Công nghệ thủy lực	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0	
55	HK6	ME09012	PLC	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0	
56	HK6	ME09013	TN Công nghệ khí nén	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0	
57	HK6	ME09014	Thực tập Cơ khí	[3]	BB	2	60	0	0	60	0	0	
58	HK7	ME09016	Công nghệ chế tạo máy	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0	
59	HK4	ME03009	Cung cấp điện	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
60	HK4	ME03010	Truyền động điện	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
61	HK5	ME03018	TN Truyền động điện	[4]	BB	1	30	0	0	30	0	0	
62	HK6	ME03023	Quản lý sản xuất	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
63	HK6	ME03024	Robot công nghiệp	[4]	BB	2	30	30	0	0	0	0	
64	HK6	ME03025	TN Điện tử công suất	[4]	BB	1	30	0	0	30	0	0	
65	HK6	ME03026	TN Vi xử lý và vi điều khiển	[4]	BB	1	30	0	0	30	0	0	
66	HK7	ME03028	Môn tự chọn 1_Chuyên ngành	[4]	TC	2	30	30	0	0	0	0	
67	HK7	ME03029	Môn tự chọn 2_Chuyên ngành	[4]	TC	2	30	30	0	0	0	0	
68	HK7	ME03030	Môn tự chọn 3_Chuyên ngành	[4]	TC	2	30	30	0	0	0	0	
69	HK7	ME03031	TN Cơ điện tử	[4]	BB	1	30	0	0	30	0	0	
70	HK8	ME03032	Môn tự chọn 4_Chuyên ngành	[4]	TC	2	30	30	0	0	0	0	
71	HK5	ME09009	Điện tử công suất	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
72	HK7	ME09015	Công nghệ CAD/CAM/CNC	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
73	HK8	ME09017	TH CNC	[4]	BB	1	30	0	0	30	0	0	
			Nhóm môn tốt nghiệp			7	315	15	15	60	0	225	
74	HK8	GS79004	Lý luận chính trị cuối khóa	[5]	TN	0	30	15	15	0	0	0	
75	HK8	ME03151	Thực tập tốt nghiệp	[5]	TN	2	60	0	0	60	0	0	
76	HK8	ME03153	ĐA/Khóa luận tốt nghiệp	[5]	TN	5	225	0	0	0	0	225	
			Danh sách môn học tự chọn										
1	HK7	GS09011	KHXH_Đại cương văn hóa Việt Nam	[6]	TC	2	30	30	0	0	0	0	
2	HK7	GS09012	KHXH_Kỹ năng giao tiếp	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0	
3	HK7	GS09013	KHXH_Phương pháp luận sáng tạo	[6]	TC	2	30	30	0	0	0	0	
4	HK7	ME03033	Bảo trì công nghiệp	[6]	TC	2	30	30	0	0	0	0	
5	HK7	ME03034	Hàm phức - Toán tử	[6]	TC	2	30	30	0	0	0	0	
6	HK7	ME03035	Kỹ thuật điều khiển tự động	[6]	TC	2	30	30	0	0	0	0	
7	HK7	ME03036	Mạng công nghiệp	[6]	TC	2	30	30	0	0	0	0	
8	HK7	ME03037	Matlab và ứng dụng	[6]	TC	2	30	30	0	0	0	0	
9	HK7	ME03038	Phương pháp tính	[6]	TC	2	30	30	0	0	0	0	
10	HK7	ME03039	Quản trị chất lượng và thương hiệu	[6]	TC	2	30	30	0	0	0	0	
11	HK7	ME03040	Tin học chuyên ngành (Solid Work/Cimatron/Pro E)	[6]	TC	2	30	30	0	0	0	0	
12	HK7	ME03041	Trang bị điện trong máy công nghiệp	[6]	TC	2	30	30	0	0	0	0	
13	HK7	ME03042	Văn hóa doanh nghiệp	[6]	TC	2	30	30	0	0	0	0	

5. Mô tả tóm tắt môn học:

[MI03002] Giáo dục quốc phòng (ĐH) ----- Tín chỉ: 0[6.3.16]

[GS99001] Giáo dục thể chất 1 -----Tín chỉ: 0[0.1.1]

- + Phần lý thuyết: Một số vấn đề về quan điểm, đường lối và chủ trương của Đảng và nhà nước về công tác thể dục thể thao (TDTT) trong giao đoạn mới, mục đích, nhiệm vụ và yêu cầu của Giáo dục thể chất (GDTC) với sinh viên, các nguyên tắc và phương pháp tập luyện TDTT.
 - + Phần thực hành: Nhằm trang bị cho sinh viên những hiểu biết về kỹ năng vận động, thể lực chung của môn điền kinh (Chạy cự ly trung bình: nam: 1500m, nữ: 800m) và môn thể dục (đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục phát triển chung)
- [GS99002] Giáo dục thể chất 2 -----Tín chỉ: 0[0.1.1]
- + Phần lý thuyết: Lịch sử ra đời môn bóng chuyền, luật bóng chuyền, phương pháp tổ chức thi đấu và công tác trọng tài.
 - + Phần thực hành: Tập luyện kỹ thuật cơ bản (tur thể chuẩn bị, cách di chuyển, đệm bóng, chuyền bóng, phát bóng và đập bóng)
- [GS93003] Giáo dục thể chất 3 -----Tín chỉ: 0[0.1.1]
- + Phần lý thuyết bao gồm nội dung về: nguồn gốc, quá trình phát triển môn bóng rổ trên thế giới và phong trào bóng rổ ở Việt Nam; Tác dụng của môn bóng rổ đối với nhân cách và thể chất người tập; Luật bóng rổ và thiết bị sân bãi, dụng cụ; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài.
 - + Phần thực hành: Sinh viên tập luyện để nắm bắt được các kỹ thuật cơ bản của bóng rổ; Chiến thuật cơ bản; Thực tập thi đấu và trọng tài; Tổ chức thi đấu bóng rổ phong trào.
- [GS93004] Giáo dục thể chất 4 -----Tín chỉ: 0[0.1.1]
- + Phần lý thuyết bao gồm các nội dung về: chiến thuật và đề phòng chấn thương; một số trạng thái xấu của cơ thể và sơ cứu trong TDTT.
 - + Phần thực hành: Sinh viên tập luyện để nắm bắt được kỹ thuật; Chiến thuật cơ bản của bóng rổ. Chiến thuật tấn công và phòng thủ liên phòng. Thực tập thi đấu; Trọng tài và tổ chức thi đấu môn bóng rổ.
- [GS33001] Toán A1 (ĐH) -----Tín chỉ: 4[3.1.8]
- + Học phần trang bị kiến thức cơ bản của giải tích toán học. Nội dung cụ thể gồm:
 - Phép tính vi phân hàm một biến.
 - Phép tính tích phân hàm một biến.
 - Lý thuyết chuỗi.
 - Phương trình vi phân.
- [GS39002] Toán A2 (ĐH) (= Toán A3 cũ) -----Tín chỉ: 4[3.1.8]
- + Học phần trang bị kiến thức cơ bản của đại số tuyến tính. Nội dung cụ thể gồm:
 - Ma trận
 - Hệ phương trình tuyến tính
 - Định thức
 - Không gian vectơ
 - Ánh xạ tuyến tính.
- [GS33003] Toán A3 (ĐH) (= Toán A2 cũ) -----Tín chỉ: 3[2.1.6]
- + Học phần trang bị kiến thức cơ bản của giải tích toán học. Nội dung cụ thể gồm:
 - Phép tính vi phân hàm nhiều biến.
 - Tích phân bội.
 - Tích phân đường và tích phân mặt.
 - Giải tích véctơ và lý thuyết trường.
- [GS43001] Vật lý 1 -----Tín chỉ: 3[2.1.6]
- + Vật lý 1 hay Cơ - Nhiệt đại cương được chuẩn bị nhằm mục đích trang bị kiến thức, giúp sinh viên nắm được các hiện tượng, định luật trong cơ cổ điển, bao gồm: Động học, Động lực học, Các định luật bảo toàn trong cơ học, Cơ vật rắn, Cơ chất lưu. Tiếp đến là các thuyết và các nguyên lý trong nhiệt động học: Khí lý tưởng, Nguyên lý thứ nhất và thứ hai nhiệt động học, Khí thực.
- [GS43002] Vật lý 2 -----Tín chỉ: 4[3.1.8]
- + Nội dung của học phần cung cấp kiến thức cơ bản về trường điện, trường từ, hiện tượng cảm ứng điện từ, hệ phương trình Maxwell, trường điện từ và các ứng dụng vào thực tế. Sau cùng là

các hiện tượng giao thoa, nhiễu xạ, phân cực trong quang học sóng, các đại lượng đo trong quang học và các ứng dụng vào thực tế.

[GS49004] Thí nghiệm Vật lý_Phần 1-----Tín chỉ: 1[0.1.1]

+ Cung cấp kiến thức thí nghiệm cơ bản về động học chất điểm, động lực học chất điểm, định luật bảo toàn, cơ vật rắn, dao động, khí lý tưởng, các nguyên lý nhiệt động lực học.

[GS49005] Thí nghiệm Vật lý_Phần 2-----Tín chỉ: 1[0.1.1]

+ Nội dung của môn học cung cấp kiến thức thí nghiệm cơ bản về điện trường, từ trường, cảm ứng điện từ, trường điện từ, hiện tượng quang điện, giao thoa, nhiễu xạ và phân cực ánh sáng.

[GS69001] Hóa đại cương -----Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Cung cấp cho sinh viên các khái niệm và định luật cơ bản của hóa học; cấu tạo chất, bảng tuần hoàn và liên kết hóa học; nhiệt động hóa học, tốc độ phản ứng, cân bằng hóa học. Trong đó chương dung dịch đóng vai trò rất quan trọng để học các môn tiếp theo như hóa học thực phẩm, phân tích thực phẩm. Môn học này cũng cung cấp cho sinh viên kiến thức về điện hóa học.

[GS59001] Tin học đại cương-----Tín chỉ: 2[2.0.4]

+ Môn Tin học đại cương cung cấp cho sinh viên các kiến thức đại cương tổng quan về máy tính, các hệ thống số và cách biểu diễn thông tin trong máy tính. Các kiến thức chung về hệ điều hành, các ứng dụng cụ thể: hệ điều hành Windows XP, kiến thức Internet và ứng dụng, phần mềm soạn thảo văn bản MS Word, phần mềm xử lý bảng biểu MS Excel, phần mềm thiết kế trình diễn Powerpoint.

+ Chú trọng các kiến thức kỹ năng căn bản sử dụng máy tính cho sinh viên các ngành đào tạo khác nhau trong trường

[GS59002] Thực hành Tin học đại cương-----Tín chỉ: 2[1.1.3]

+ Nội dung tóm tắt:

- Cung cấp các kiến thức nền tảng về tin học
- Nắm được các thành phần chính của PC, nguyên lý hoạt động.
- Hiểu và sử dụng tốt Hệ điều hành Windows.
- Sử dụng phần mềm Microsoft Word, Excel, Powerpoint-----
- Internet và một số dịch vụ: Mail, WEB, Chat, FTP.....

[GS19001] Tiếng Anh 1 -----Tín chỉ: 2[1.1.2]

+ Môn học Tiếng Anh 1 cung cấp cho sinh viên vốn kiến thức về ngữ pháp, từ vựng và những kiến thức cơ bản giao tiếp về một số chủ đề thông thường. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS19002] Tiếng Anh 2 -----Tín chỉ: 2[1.1.2]

+ Môn học Tiếng Anh 2 nhằm củng cố các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã đạt được ở Tiếng Anh 1; đồng thời cung cấp cho sinh viên vốn kiến thức mới về ngữ pháp, từ vựng và những kiến thức cơ bản về giao tiếp theo các chủ đề quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc, du lịch, các lĩnh vực quan tâm, các sự kiện đang diễn ra. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS19003] Tiếng Anh 3 -----Tín chỉ: 2[1.1.2]

+ Môn học Tiếng Anh 3 nhằm rèn luyện và củng cố các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã đạt được ở Tiếng Anh 1 và Tiếng Anh 2; đồng thời cung cấp và mở rộng cho sinh viên vốn kiến thức mới về ngữ pháp, từ vựng, kiến thức giao tiếp về các tình huống xã hội hàng ngày cũng như trong công việc quen thuộc thường nhật. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS19004] Tiếng Anh 4 -----Tín chỉ: 2[1.1.2]

+ Môn học Tiếng Anh 4 nhằm rèn luyện và củng cố các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã đạt được ở Tiếng Anh 1, 2 và 3; đồng thời giúp sinh viên mở rộng vốn kiến thức mới về ngữ pháp, từ vựng, kiến thức giao tiếp trong các tình huống cuộc sống hàng ngày và trong công việc. Với kiến thức đã học, người học có thể tự học và nghiên cứu để nâng cao trình độ của mình nhằm phục vụ cho công việc sau này. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

- [GS29001] Pháp luật Việt Nam đại cương-----Tín chỉ: 3[2.1.6]
- + Cung cấp những khái niệm cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; Vai trò và giá trị xã hội của Nhà nước và Pháp luật trong đời sống xã hội.
 - + Cung cấp những nội dung cơ bản về tổ chức Bộ máy nhà nước CHXHCNVN.
 - + Cung cấp những nội dung cơ bản của các ngành luật: Luật Hiến pháp; Luật Hình sự, Luật Tố tụng hình sự; Luật Dân sự, Luật tố tụng Dân sự; Luật Lao động; Luật Hôn nhân gia đình; và khái quát các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.
- [GS79001] Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin-----Tín chỉ: 4[3.1.6]
- + Triết học Mác - Lênin nghiên cứu quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.
 - + Kinh tế chính trị học Mác - Lênin nghiên cứu những quy luật kinh tế của xã hội, đặc biệt là những quy luật kinh tế của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.
 - + Chủ nghĩa xã hội khoa học nghiên cứu làm sáng tỏ những quy luật khách quan của quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.
- [GS79002] Tư tưởng Hồ Chí Minh-----Tín chỉ: 2[2.0.4]
- + Cấu trúc nội dung môn học bảo đảm sự thống nhất trong việc trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh.
 - + Môn học cung cấp hệ thống kiến thức về cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và quá trình vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết những vấn đề thực tiễn của cách mạng Việt Nam. Liên hệ với thực tiễn tư tưởng Hồ Chí Minh như là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam được thể hiện trong đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam và pháp luật Nhà nước.
- [GS79003] Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam -----Tín chỉ: 3[3.0.6]
- + Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là môn học mang tính tích lũy tri thức từ các môn học khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và một số môn học chuyên ngành khác. Nghĩa là, ngoài việc tiếp cận theo phương pháp lịch sử cần vận dụng tri thức của các môn học gắn với đặc thù của từng chuyên ngành đào tạo.
 - + Nội dung chủ yếu của môn học này là làm rõ quá trình hình thành, phát triển đường lối cách mạng Việt Nam trên các lĩnh vực cơ bản, trong đó chú trọng làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn và nội dung đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.
- [GS09001] Môn học tự chọn_KHXHNV -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
- + Chọn một trong những môn học sau:
 - [GS09003] KHXHNV_Kỹ năng giao tiếp-----Tín chỉ: 3[2.1.6]
 - [GS09004] KHXHNV_Phương pháp luận sáng tạo -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03006] Nhập môn công tác kỹ sư -----Tín chỉ: 2[1.1.2]
- [ME09001] Vẽ kỹ thuật (CDT)-----Tín chỉ: 3[2.1.6]
- + Trang bị cho sinh viên các ngành công nghiệp đọc, hiểu, phân tích và vẽ được các bản vẽ kỹ thuật, công nghệ, thi công theo đúng tiêu chuẩn ISO - TCVN
- [ME09002] Cơ ứng dụng 1 -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
- + Tĩnh học: Các khái niệm cơ bản và hệ tiên đề tĩnh học. Thu gọn hệ lực, điều kiện cân bằng của hệ lực. Bài toán cân bằng của vật rắn - hệ vật rắn, ma sát, trọng tâm.
 - + Động học: Động học điểm, hai chuyển động cơ bản của vật rắn, chuyển động phức hợp điểm, chuyển động song phẳng của vật rắn, chuyển động quay quanh một điểm cố định, chuyển động tổng quát của vật rắn. Mô hình hóa cơ cấu động học.
 - + Động lực học: Động lực học chất điểm, đặc trưng hình học khối lượng của hệ, các định lý tổng quát của động lực học hệ, nguyên lý D'Alembert, nguyên lý di chuyển khả dĩ, phương trình Lagrange 2.
- [ME09003] Cơ ứng dụng 2 -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
- + Môn học trang bị cho các kỹ sư tương lai của các ngành công nghiệp một nền tảng kiến thức cơ học vật rắn biến dạng.
 - + Nền tảng này bao gồm điều kiện cân bằng, sự lan truyền lực bên trong và sự biến dạng của các vật rắn có dạng thanh, cũng như các cơ sở lý thuyết về tính bền và tính độ cứng cho hệ thanh.

[ME03001] Giải tích mạch điện -----Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:
 - Các định nghĩa: Phần tử mạch, phần tử nguồn độc lập và phụ thuộc.
 - Các định luật cơ bản của mạch điện.
 - Các phương pháp giải mạch cơ bản tại chế độ xác lập: Phương trình điện thế nút, phương trình dòng mắt lưới.
 - Các định luật và các phương pháp giải mạch được bắt đầu khảo sát trong mạch một chiều với phần tử điện trở và mở rộng trong mạch xoay chiều với các phần tử R, L, C bằng tổng trở phức.
 - Công suất, hệ số công suất, giản đồ vector phase mạch điện một pha và 3 pha với tải 3 pha cân bằng và không cân bằng.

[ME03002] Điện tử 1 -----Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Nguyên lý hoạt động và các mạch áp dụng của linh kiện bán dẫn: Diode, Transistor, FET, UJT, PUT SCR TRIAC ... Mỗi linh kiện được giới thiệu trong môn học bao gồm hai nội dung chính:
 - + Đặc tính của mỗi chân ra trên linh kiện.
 - + Các nội dung lý thuyết khác nhằm giải thích đặc tính của mỗi chân ra của linh kiện.
 - + Các nội dung trình bày theo hình thức: Tóm lược các phương trình và các định luật mô tả nguyên lý hoạt động của linh kiện, kèm theo là các thí dụ làm sáng tỏ và thuyết minh các quy luật áp dụng trong quá trình khảo sát linh kiện.
- + Giới thiệu các phần mềm SPICE (trong ORCAD) và NI Circuit Design hay MATLAB dùng mô phỏng và phân tích các mạch áp dụng của từng linh kiện.

[ME03004] Máy điện -----Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau:
 - Trình bày cấu tạo và nguyên lý hoạt động của máy biến áp, động cơ cảm ứng, máy điện đồng bộ và máy điện DC. Đặc trưng các thiết bị này bằng mạch điện tương đương, từ đó suy ra các thông số dòng áp của thiết bị khi tải thay đổi trong chế độ xác lập.
 - Xác định giản đồ phân bố công suất, hiệu suất của từng loại máy điện.
 - Giải thích ý nghĩa các đặc tính làm việc của từng loại máy điện. Áp dụng các đặc tính làm việc để giải thích quá trình hoạt động và điều khiển máy điện.
 - Đưa ra được các thí nghiệm không tải và ngắn mạch cho máy biến áp, máy điện DC, máy điện AC. Phân tích và xử lý được các số liệu ghi nhận từ thí nghiệm.

[ME03003] Kỹ thuật đo lường cơ khí -----Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Trang bị cho sinh viên kiến thức về: Dung sai lắp ghép, kỹ thuật đo thông số hình dạng hình học, vị trí tương quan, đo lực, đo vị trí, đo vận tốc và đo thông số quá trình, xử lý kết quả đo.

[ME09004] Truyền động cơ khí -----Tín chỉ: 4[3.1.8]

- + Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các thành phần của hệ thống truyền động cơ khí và các phương pháp thiết lập cũng như giải quyết các bài toán cơ bản liên quan đến truyền động cơ khí.

[ME09005] Vật liệu và xử lý -----Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Môn học cung cấp các kiến thức về:
 - Khái niệm về vật liệu và cơ lý tính.
 - Cấu trúc mạng tinh thể.
 - Bản chất pha và chuyển biến pha thông qua giản đồ trạng thái.
 - Cơ sở khoa học trong xử lý kim loại và hợp kim thu được tính chất theo yêu cầu.
 - Lựa chọn và ứng dụng các loại vật liệu trong thiết kế.

[ME03005] Thực tập Điện - Điện tử -----Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Nội dung thực tập bao gồm các bài thực tập hướng dẫn các thao tác thường dùng trong lĩnh vực Kỹ Thuật Điện và Kỹ Thuật Điện Tử
- + Kỹ thuật Điện bao gồm các nội dung: Thiết trí điện và quấn dây phục hồi máy điện
- + Kỹ thuật Điện Tử bao gồm: kỹ thuật xi chì, hàn mạch nổi, kiểm tra linh kiện bán dẫn và thực hiện mạch in

[ME09006] Công nghệ thủy lực -----Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về công nghệ thủy lực, ứng dụng truyền động thủy lực trong công nghiệp.
- + Qua môn học, sinh viên được trang bị những kiến thức sau:
 - Biết nhận dạng và hiểu hoạt động của phần tử dùng trong truyền động thủy lực.
 - Biết cách tính toán xác định các thông số của các phần tử.
 - Biết cách thiết kế, xây dựng một hệ thống thủy lực đáp ứng yêu cầu.
 - Ngoài ra, môn học còn cung cấp một số kiến thức trong điều khiển tự động có liên quan; sử dụng một số công cụ trong điều khiển nhằm mục tiêu tự động hóa hệ thống truyền động bằng thủy lực.

[ME03007] Điện tử 2 -----Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Trọng tâm chính của môn học nhằm trang bị cho sinh viên các phương thức sử dụng nhanh gọn linh kiện Opamp là một dạng mạch tích hợp tuyến tính.
- + Các kiến thức vật lý cơ sở và các phương trình mạch cơ bản.
- + Mô hình Opamp khi hoạt động trong dãy tuyến tính và các phương trình của Opamp lý tưởng để sinh viên có thể tính toán nhanh chóng các hàm truyền của Opamp với các đáp ứng AC.
- + Giới thiệu các vấn đề: Hồi tiếp âm và các ứng dụng, mạch khuếch đại đo lường, mạch phát sóng tam giác, vuông và sin chính xác với tần số có thể điều chỉnh trong tầm rộng, các áp dụng đặc biệt của Opamp phối hợp với Diode.

[ME03008] Thí nghiệm Kỹ thuật đo lường cơ khí-----Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Trang bị cho sinh viên các thao tác và kỹ năng cơ bản thuộc các lãnh vực sau:
 - Sử dụng dụng cụ đo.
 - Phương pháp đo sai số hình dáng và vị trí tương quan, đo lực
 - Phương pháp đo các thông số của ren và bánh răng

[ME09007] Thí nghiệm Truyền động cơ khí-----Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Cấu tạo cơ cấu, phân tích động học, động lực học cơ cấu máy trên thực tế.
- + Nguyên lý làm việc, các dạng hỏng, các chỉ tiêu tính toán các chi tiết máy.

[ME09008] Công nghệ khí nén -----Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Môn học trình bày các kiến thức cơ bản về công nghệ khí nén, ứng dụng công nghệ khí nén trong công nghiệp. Qua môn học, sinh viên được trang bị các kiến thức sau:
 - Biết nhận dạng và hiểu được hoạt động phần tử dùng trong truyền động khí nén.
 - Biết cách tính toán xác định các thông số của các phần tử.
 - Biết cách thiết kế, xây dựng một hệ thống khí nén đáp ứng yêu cầu.
 - Môn học còn cung cấp một số kiến thức trong điều khiển tự động có liên quan.
 - Sử dụng một số công cụ trong điều khiển nhằm mục tiêu tự động hóa hệ thống sử dụng công nghệ khí nén.

[ME03011] Điều khiển tự động-----Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Môn học cung cấp các lý thuyết cơ bản của hệ thống điều khiển tuyến tính có hồi tiếp.
- + Môn học được trình bày theo hai nội dung chính:
 - Các thuật ngữ và các vấn đề then chốt dùng trong hệ thống điều khiển có hồi tiếp; các kỹ thuật để xây dựng các công thức; phương pháp giải phương trình vi phân với hệ số hằng tuyến tính; phép biến đổi Laplace; phương pháp xác định tính ổn định của hệ thống tuyến tính; hàm số chuyển; sơ đồ khối và giản đồ dòng tín hiệu.
 - Khảo sát bốn phương pháp giải tích và thiết kế cổ điển cho hệ thống điều khiển tuyến tính có hồi tiếp: Nyquist, Bode, quỹ đạo nghiệm và giản đồ Nichols.

[ME09010] Kỹ thuật nhiệt-----Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Kỹ thuật nhiệt trang bị cho sinh viên các kiến thức về các quy luật biến đổi năng lượng, chủ yếu là nhiệt năng và cơ năng, diễn ra trong các loại máy nhiệt nói riêng và các hệ thống nhiệt động nói chung, đồng thời trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các quá trình trao đổi nhiệt trong thực tế. Môn học được chia làm hai phần:
 - Phần 1: Nhiệt động lực học kỹ thuật
 - Phần 2: Truyền nhiệt.

- [ME03013] Kỹ thuật số -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
- + Trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về kỹ thuật số, chú trọng ứng dụng các loại vi mạch số để thiết kế hệ thống. Các nội dung chính bao gồm:
 - Tổng quan về kỹ thuật số: Phân biệt tín hiệu số với tín hiệu tương tự, số nhị phân, các loại mã (BCD, HEXA, GRAY, ASCII), vi mạch số họ TTL và CMOS.
 - Nguyên lý hoạt động, các đặc tính kỹ thuật của các loại vi mạch số thông dụng (Logic, Flip - Flop, Counter, Encoder, Decoder, Latch, Shift Register, Comparator, Memory, ADC, DAC).
 - Đọc hiểu và phân tích được các sơ đồ mạch số. Thiết kế các hệ thống số theo yêu cầu, trên cơ sở áp dụng các vi mạch thông dụng.
- [ME03014] Môi trường công nghiệp và An toàn lao động-----Tín chỉ: 2[2.0.4]
- + Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức về lý thuyết cũng như thực nghiệm để phòng chống tác hại nghề nghiệp nhằm cải thiện điều kiện ngăn ngừa tai nạn lao động, ý thức về bảo vệ môi trường lao động và môi trường sống, bảo đảm an toàn và bảo vệ sức khỏe cho bản thân người lao động và cho cộng đồng trong sản xuất.
- [ME03016] Tiếng Anh chuyên ngành-----Tín chỉ: 2[1.1.2]
- + Môn học trình bày về thuật ngữ, khái niệm thông dụng trong lĩnh vực Cơ điện tử thể hiện trong tài liệu chuyên ngành liên quan: Cơ khí, Điện, Điện tử, Điều khiển tự động.
- [ME03017] Vi xử lý và vi điều khiển-----Tín chỉ: 2[2.0.4]
- + Giới thiệu cấu trúc và nguyên lý hoạt động của vi điều khiển hay vi xử lý. Phương thức giao tiếp vi điều khiển với các thiết bị ngoại vi. Tập lệnh và phương pháp xây dựng lưu đồ giải thuật. Một số các áp dụng thông dụng dùng vi điều khiển.
- [ME03012] Đồ án Truyền động cơ khí-----Tín chỉ: 1[0.1.1]
- + Hiểu nguyên tắc và thiết kế được các bộ truyền động thông dụng, như bộ truyền đai, xích, bánh răng, vít me – đai ốc là các bộ truyền được sử dụng nhiều trong các máy công nghiệp hiện nay.
- [ME09011] Thí nghiệm Công nghệ thủy lực-----Tín chỉ: 1[0.1.1]
- + Môn học trang bị các kiến thức:
 - Nhận dạng và hiểu rõ hoạt động của các phần tử trong công nghệ thủy lực.
 - Phương pháp đo kiểm, xác định các thông số: áp suất (P), lưu lượng (Q) ...
 - Lắp ráp mạch thủy lực theo sơ đồ nguyên lý cho trước.
 - Kiểm chứng hoạt động của các phần tử thủy lực, sơ đồ mạch thủy lực.
 - Lắp ráp mạch điều khiển hệ thống thủy lực đúng yêu cầu.
- [ME03015] Thí nghiệm Điện tử 1 và 2-----Tín chỉ: 1[0.1.1]
- Khảo sát các mạch chỉnh lưu dùng diode không lọc và có dùng bộ lọc tụ
 - Mạch kẹp và mạch xén
 - Mạch ổn áp DC dùng diode Zener, Transistor, IC ổn áp có và không điều chỉnh
 - Các mạch khuếch đại dùng Transistor
 - Mạch dao động đa hài và dao động đơn ổn
 - Mạch tạo trễ dùng RC, IC 555
- [ME03019] Cơ sở công nghệ chế tạo máy-----Tín chỉ: 2[2.0.4]
- + Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự hình thành một sản phẩm cơ khí, bản chất vật lý của quá trình cắt gọt, lý thuyết tạo hình bề mặt, các kiến thức về độ chính xác gia công, chất lượng bề mặt, gá đặt và đồ gá, các phương pháp gia công cắt gọt cụ thể như tiện, phay, bào, mài, v. v... với các nội dung về chuyển động tạo hình, dụng cụ, máy, khả năng và các biện pháp công nghệ.
 - + Môn học truyền đạt những yêu cầu và chỉ tiêu công nghệ cần thiết nhằm nâng cao tính công nghệ trong quá trình thiết kế các kết cấu góp phần nâng cao hiệu quả chế tạo.
- [ME03020] Đo lường công nghiệp-----Tín chỉ: 2[2.0.4]
- + Mục tiêu chính của môn học: Giải thích và minh họa phương pháp sử dụng các cảm biến hay các thiết bị chuyển đổi kèm theo các mạch điện tử.
 - + Các nội dung chính được trình bày như sau:

- Cấu tạo, nguyên tắc làm việc, đặc tính và áp dụng của các cảm biến nhiệt (RTD, Thermocouple, Thermistor); điện trở Strain gage - Loadcell; Encoder, phân tử Hall và mạch điện tử biến đổi các tín hiệu vật lý cần đo thành các tín hiệu điện.
- Áp dụng vi điều khiển, PLC - AD block hay PCI card phối hợp phần mềm LabView để ghi nhận, hiển thị và xử lý các số liệu đo lường.

[ME09012] PLC -----Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Tổng quan về hệ thống điều khiển tự động dùng PLC: Giới thiệu sơ lược về vị trí PLC trong hệ thống điều khiển tự động tổng quát. Nguyên tắc hoạt động và các yêu cầu kỹ thuật khi sử dụng PLC. Các lệnh điều khiển cơ bản của PLC trong các chương trình hoạt động dạng logic.
- + Các giải thuật lập trình PLC: Lưu đồ (Flowchart) và giản đồ tuần tự (Grafcet).
- + Các tập lệnh nâng cao của PLC và khối AD: Trình bày trên PLC họ Nano FX2N của nhà sản xuất Mitsubishi.
- + Phương thức kết nối PLC với thiết bị ngoại vi: Bộ 4 đèn led 7 đoạn, bàn phím Hexa, thiết bị HMI.

[ME09013] Thí nghiệm Công nghệ khí nén-----Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học trang bị các kiến thức:
 - Nhận dạng và hiểu rõ được hoạt động của các phần tử khí nén.
 - Phương pháp đo kiểm, xác định các thông số khí nén.
 - Lắp được mạch khí nén theo sơ đồ hình vẽ.
 - Kiểm chứng hoạt động của các phần tử khí nén, hoạt động của hệ thống khí nén.
 - Nắm được sự tương quan trong việc xử lý logic giữa điện và khí nén.

[ME03021] Thí nghiệm Kỹ thuật số-----Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học thí nghiệm trang bị cho sinh viên các kỹ năng thao tác trên “Circuit board” và sử dụng các máy đo VOM kim, VOM số và dao động ký.
- + Nội dung thực hiện bao gồm:
 - Kiểm chứng tính chất mạch tổ hợp logic.
 - Các mạch FlipFlop.
 - Các mạch đếm, ghi dịch, mạch đếm mã Johnson.
 - Các mạch giải mã đèn 7 đoạn

[ME03022] Thí nghiệm PLC-----Tín chỉ: 1[0.1.1]

- Lập trình các lệnh cơ bản tác động ngõ vào và ngõ ra PLC.
- Lập trình các khối định thì và khối đếm.
- Lập trình dùng giải thuật Grafcet.
- Lập trình hiển thị số liệu đo dùng bộ đèn 4 Led 7 đoạn.
- Lập trình nhập dữ liệu vào PLC dùng bàn phím Hexa.
- Lập trình phối hợp PLC và AD thu thập dữ liệu analog.
- Lập trình phối hợp PLC và Work Station (HMI).

[ME09014] Thực tập Cơ khí -----Tín chỉ: 2[0.2.2]

- + Môn học này rèn luyện kỹ năng nghề cho sinh viên từng thao tác: Dũa, cưa, hàn phương pháp hàn các dạng mối hàn. Vận hành gia công được trên các máy cắt gọt.

[ME09016] Công nghệ chế tạo máy -----Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học này giới thiệu đến người học một số phương pháp gia công bằng điện vật lý và điện hóa học.
- + Lý thuyết và thực hành gia công một số bề mặt đặc biệt như: bề mặt ren, bề mặt răng, bề mặt định hình phức tạp.
- + Giới thiệu phương pháp thiết kế quy trình công nghệ gia công, thiết lập tính công nghệ trong kết cấu của các sản phẩm cũng như tiêu chuẩn hóa quy trình công nghệ, công nghệ gia công các chi tiết điển hình và thiết kế quy trình công nghệ lắp ráp nhằm đạt hiệu quả kinh tế nhất.

[ME03027] Đồ án Công nghệ chế tạo máy-----Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về:
 - Trình tự thiết lập quy trình công nghệ chế tạo máy.
 - Thiết kế nguyên công.

- Thiết kế đồ gá.
- Chọn phối, chọn sơ đồ gá đặt, tính toán và chọn lượng dư gia công.
- Chọn chế độ cắt.
- Tạo cho sinh viên phát huy tối đa tính độc lập sáng tạo để giải quyết một vấn đề công nghệ cụ thể.

[ME03009] Cung cấp điện-----Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Khí cụ điện: Nguyên tắc hoạt động và phương pháp chọn lựa các loại khí cụ điện từ thông dụng dùng trong lãnh vực điều khiển và bảo vệ: Contactor, Relay thời gian ON và OFF delay, Cầu chì, MCCB, ELCB.
- + Tính toán công suất tải xí nghiệp công nghiệp (áp dụng tiêu chuẩn tính toán theo IEC).
- + Phương pháp nối đất an toàn: Tác dụng của dòng điện với con người khi chạm điện trực tiếp hay gián tiếp, điện áp tiếp xúc.
- + Các phương pháp nối đất an toàn theo tiêu chuẩn IEC: TT; TNS, TNC và IT.
- + Tính toán kích thước, chủng loại dây dẫn, phương pháp lắp đặt. Kiểm tra độ sụt áp. Tính toán dòng ngắn mạch điện kiểm tra tuổi thọ khí cụ bảo vệ.

[ME03010] Truyền động điện-----Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:
 - Các phương pháp truyền thống giảm dòng khởi động động cơ DC và động cơ cảm ứng 3 pha.
 - Phương pháp thay đổi tốc độ động cơ 3 pha dùng phương pháp đấu đổi cực.
 - Đặc tính cơ và phương pháp điều chỉnh thay đổi tốc độ của các loại động cơ.
 - Các phương pháp phanh thắng động cơ.

[ME09009] Điện tử công suất-----Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Giới thiệu tổng quát nguyên lý hoạt động của các bộ biến đổi: AC sang DC (chỉnh lưu); DC sang DC (Chopper); DC sang AC (nghịch lưu) và AC sang AC (điều khiển pha).
- + Chú trọng trường hợp: Mạch AC một pha và ba pha, đồng thời quan tâm đến tính chất tải (thuần trở, tải tính cảm: R, L; tải cảm có sức phản điện E) trong quá trình khảo sát.
- + Giới thiệu phương pháp xác định thông số đánh giá chất lượng các bộ biến đổi. Trình bày công cụ toán học, các phần mềm tiện ích áp dụng để khảo sát thông số mạch của các bộ biến đổi.
- + Giới thiệu các mạch phát xung kích hay điều khiển các linh kiện động lực chính trong mỗi bộ biến đổi.

[ME03018] Thí nghiệm Truyền động điện -----Tín chỉ: 1[0.1.1]

- Lắp các mạch điều khiển và động lực dùng giảm dòng khởi động động cơ không đồng bộ 3 pha.
- Lắp các mạch điều khiển và động lực dùng giảm dòng khởi động động cơ DC
- Vận hành các mạch bảo vệ quá dòng động cơ AC.
- Lắp và vận hành hệ thống phanh thắng động cơ
- Lắp và vận hành mạch đảo chiều quay động cơ AC 3 pha và động cơ DC
- Vận hành biến tần thay đổi tốc độ động cơ AC.

[ME03023] Quản lý sản xuất-----Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trang bị các kiến thức cơ bản để ra quyết định trong quản lý sản xuất và tác vụ từ các vấn đề chiến lược như:
 - Hoạch định mặt bằng và vị trí sản xuất. Hoạch định công nghệ và sản phẩm.
 - Quản lý chất lượng.
 - Quản lý nguồn lực đến các vấn đề chiến thuật như: Dự báo; quản lý tồn kho và nguyên vật liệu; hoạch định và điều độ sản xuất; quản lý dự án; quản lý bảo trì công nghiệp.

[ME03024] Robot công nghiệp -----Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Ứng dụng robot trong công nghiệp: Tìm hiểu các khái niệm, cấu trúc và ứng dụng robot trong công nghiệp.
- + Bài toán động học và động lực học tay máy: Phương pháp giải bài toán động học (vị trí, vận tốc, gia tốc...) và động lực học của tay máy.

- + Phương pháp điều khiển robot: Tìm hiểu các cơ cấu truyền động và cảm biến dùng trong robot công nghiệp, các phương pháp điều khiển áp dụng cho robot...
- [ME03025] Thí nghiệm Điện tử công suất -----Tín chỉ: 1[0.1.1]
- + Khảo sát các bộ biến đổi: AC sang DC (chỉnh lưu); DC sang DC (Chopper); DC sang AC (nghịch lưu) và AC sang AC (điều khiển pha).
 - + Khảo sát các mạch phát xung kích hay điều khiển các linh kiện động lực chính trong mỗi bộ biến đổi trên.
 - + Vận hành biến tần điều chỉnh thay đổi tốc độ động cơ 3 pha.
 - + Khởi động mềm động cơ cảm ứng 3 pha
- [ME03026] Thí nghiệm Vi xử lý và vi điều khiển -----Tín chỉ: 1[0.1.1]
- Kết nối mạch và viết chương trình cho các LED đơn hoạt động nhấp nháy theo chu trình cho trước.
 - Điều khiển xuất LED theo phương pháp chốt và phương pháp quét với cấu trúc phân cứng là giải mã cứng hoặc giải mã mềm.
 - Kết nối mạch và viết chương trình đồng hồ điện tử sử dụng chức năng của Timer.
 - Kết nối mạch và viết chương trình thể hiện đồng hồ điện tử trên LCD.
 - Kết nối mạch và viết chương trình đọc dữ liệu từ ADC và thể hiện trên LCD
 - Kết nối mạch và viết chương trình thể hiện số trên LED được đọc từ bàn phím.
 - Viết chương trình đọc nhiệt độ và thể hiện trên LCD cùng với đồng hồ.
- [ME09015] Công nghệ CAD/CAM/CNC -----Tín chỉ: 3[2.1.6]
- + Các khái niệm về CAD/CAM/CNC là phương tiện hay công cụ thiết kế và gia công với sự trợ giúp của máy tính.
 - + Hiểu và vận dụng được phần mềm CAD/CAM trong thiết kế và gia công.
 - + Bằng ngôn ngữ lập trình NC, sinh viên lập chương trình gia công các sản phẩm đã có bản vẽ chi tiết, các điều kiện cũng như vật liệu (biết chế độ cắt) trên máy CNC.
- [ME03031] Thí nghiệm Cơ điện tử -----Tín chỉ: 1[0.1.1]
- + Trang bị cho sinh viên kỹ năng phối hợp, hệ thống hóa và vận dụng các kiến thức liên quan đến các lĩnh vực: Cơ khí, điện, điện tử và điều khiển để thiết kế một bộ phận hoặc máy công tác đặc trưng trong thực tế.
- [ME03028] Môn học tự chọn 1_Chuyên ngành -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
- + Chọn một trong những môn học sau:
 - [ME03033] Bảo trì công nghiệp-----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03034] Hàm phức - Toán tử-----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03035] Kỹ thuật điều khiển tự động -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03036] Mạng công nghiệp -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03037] Matlab và ứng dụng -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03038] Phương pháp tính -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03039] Quản trị chất lượng và thương hiệu -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03040] Tin học chuyên ngành (Solid Work/Cimatron/Pro E) -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03041] Trang bị điện trong máy công nghiệp-----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03042] Văn hóa doanh nghiệp -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
- [ME03029] Môn học tự chọn 2_Chuyên ngành -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
- + Chọn một trong những môn học sau:
 - [ME03033] Bảo trì công nghiệp-----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03034] Hàm phức - Toán tử-----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03035] Kỹ thuật điều khiển tự động -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03036] Mạng công nghiệp -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03037] Matlab và ứng dụng -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03038] Phương pháp tính -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03039] Quản trị chất lượng và thương hiệu -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03040] Tin học chuyên ngành (Solid Work/Cimatron/Pro E) -----Tín chỉ: 2[2.0.4]

- [ME03041] Trang bị điện trong máy công nghiệp-----Tín chỉ: 2[2.0.4]
- [ME03042] Văn hóa doanh nghiệp -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
- [ME03030] Môn học tự chọn 3_Chuyên ngành -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
- + Chọn một trong những môn học sau:
 - [ME03033] Bảo trì công nghiệp-----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03034] Hàm phức - Toán tử-----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03035] Kỹ thuật điều khiển tự động -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03036] Mạng công nghiệp -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03037] Matlab và ứng dụng -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03038] Phương pháp tính -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03039] Quản trị chất lượng và thương hiệu -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03040] Tin học chuyên ngành (Solid Work/Cimatron/Pro E) -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03041] Trang bị điện trong máy công nghiệp-----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03042] Văn hóa doanh nghiệp -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
- [ME03032] Môn học tự chọn 4_Chuyên ngành -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
- + Chọn một trong những môn học sau:
 - [ME03033] Bảo trì công nghiệp-----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03034] Hàm phức - Toán tử-----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03035] Kỹ thuật điều khiển tự động -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03036] Mạng công nghiệp -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03037] Matlab và ứng dụng -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03038] Phương pháp tính -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03039] Quản trị chất lượng và thương hiệu -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03040] Tin học chuyên ngành (Solid Work/Cimatron/Pro E) -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03041] Trang bị điện trong máy công nghiệp-----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03042] Văn hóa doanh nghiệp -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
- [ME09017] Thực hành CNC -----Tín chỉ: 1[0.1.1]
- + Nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau:
 - Phương pháp vận hành máy CNC
 - Kỹ thuật phay CNC
 - Kỹ thuật tiện CNC
- [GS79004] Lý luận chính trị cuối khóa-----Tín chỉ: 0[1.1.4]
- + Sự ra đời của Chủ nghĩa Mác - Lênin. Những giai đoạn phát triển của Chủ nghĩa Xã hội
 - Từ chủ nghĩa xã hội không tưởng đến Chủ nghĩa Xã hội khoa học
 - Từ Chủ nghĩa Xã hội khoa học đến Chủ nghĩa Xã hội hiện thực (1917)
 - Chủ nghĩa Xã hội hiện nay.
- + Phạm trù vật chất, phạm trù ý thức, mối quan hệ giữa vật chất/ý thức. Đảng ta vận dụng luận điểm trên trong quá trình đổi mới nền kinh tế đất nước ta, trong thời kỳ quá độ.
- + Quá trình hình thành ý thức, nguồn gốc, bản chất và các yếu tố cơ bản tham gia vào quá trình hình thành ý thức.
- + Cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng. Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.
 - Vì sao quan hệ sản xuất là nhân tố quyết định của cơ sở hạ tầng.
 - Những yếu tố của kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng. Vai trò của văn hóa, luật pháp, đạo đức của nhà nước thể hiện như thế nào?
 - Xây dựng chính phủ kiến tạo, quốc gia khởi nghiệp theo tinh thần Nghị quyết 12 của Đại hội Đảng.
- + Sản xuất hàng hóa là gì? Điều kiện ra đời đặc trưng và ưu thế, hạn chế của sản xuất hàng hóa. Xác định các thành phần kinh tế ở nước ta trong giai đoạn đổi mới.
- + Hàng hóa là gì? Hai thuộc tính của hàng hóa. Tại sao nói giá trị sử dụng và giá trị là 2 mặt đối lập của sự thống nhất trong 1 hàng hóa.
- + Hàng hóa sức lao động là gì? Quá trình sản xuất giá trị thặng dư, tuần hoàn và chu chuyển.

- + Vì sao Đảng ta chủ trương xây dựng nền kinh tế hàng hóa theo cơ chế thị trường định hướng Xã hội Chủ nghĩa. (Nắm vững nguyên tắc và kiên trì định hướng lên CNXH)
- + Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân: Khái niệm đặc trưng, nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân:
 - Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam đối với dân tộc từ khi có Đảng lãnh đạo.
- + Vấn đề dân tộc của Chủ nghĩa Mác - Lênin, và sự vận dụng của Đảng ta để xây dựng chính sách dân tộc trong thời quá độ lên Chủ nghĩa Xã hội.
- + Quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin về văn hóa. Đảng ta chủ trương xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.
- + Quan điểm của Hồ Chí Minh về đạo đức. Sự vận dụng của Đảng ta trong việc xây dựng nền đạo đức trong thời đại Hồ Chí Minh.

[ME03151] Thực tập tốt nghiệp -----Tín chỉ: 2[0.2.2]

- + Trong quá trình thực tập, sinh viên sẽ được gửi đến một cơ sở thực tập phù hợp với chuyên ngành học của mình như: Nhà máy, xí nghiệp và viện nghiên cứu.
- + Sinh viên thực tập sẽ tập sự như cán bộ kỹ thuật của cơ sở, nắm bắt các vấn đề thực tế sản xuất như thiết kế hệ thống, vận hành, điều hành sản xuất, theo dõi và quản lý. Giảng viên thuộc Khoa và cán bộ hướng dẫn ở cơ sở sẽ giao đề tài thực tập.
- + Đợt thực tập sẽ giúp cho sinh viên nâng cao kinh nghiệm và kỹ năng thực tiễn, đồng thời cũng giúp sinh viên củng cố kiến thức tổng quát và chuyên ngành nhằm hỗ trợ cho Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp sau thực tập.
- + Kết thúc đợt thực tập tốt nghiệp, sinh viên phải nộp cho Khoa bài báo cáo thực tập đã được cán bộ hướng dẫn nhận xét và đánh giá.

[ME03153] Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp -----Tín chỉ: 5[0.5.5]

- + Sinh viên được giao thực hiện Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp trong ngành đào tạo do giảng viên trong hoặc ngoài Khoa hướng dẫn được Trường khoa duyệt.
- + Đề tài của Luận văn có thể được phát triển mở rộng từ đề tài thực tập tốt nghiệp, hoặc đề tài nghiên cứu khoa học, hoặc khảo sát một vấn đề trong chuyển giao công nghệ, hoặc đề tài lý thuyết.
- + Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp nhằm giúp sinh viên nâng cao khả năng trong phân tích, lập phương án thiết kế, tính toán thiết lập sơ đồ và trình bày bản vẽ minh họa.
- + Kết quả nghiên cứu được trình bày trong các chương thuyết minh luận văn bao gồm phát triển lý thuyết và kết quả thực nghiệm được minh họa bởi sơ đồ, bản vẽ tổng quát và chi tiết.
- + Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp là một công trình khoa học quan trọng của người kỹ sư tương lai và sẽ được thực hiện đúng theo quy định của Khoa và Trường.
- + Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp sẽ được sinh viên trình bày, bảo vệ và được phê duyệt trước Hội đồng chấm Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp của Khoa.

Nhóm các môn học tự chọn

[GS09003] KHXHNV_Kỹ năng giao tiếp -----Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Mục tiêu về kiến thức:
 - Trình bày khái niệm, vai trò của giao tiếp
 - Trình bày các nguyên tắc giao tiếp và các nguyên tắc thuyết trình trước đám đông
 - Phân tích các đặc điểm của giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ
 - Giải thích các kỹ năng giao tiếp
- + Mục tiêu về kỹ năng và thái độ:
 - Giới thiệu thông tin trước đám đông
 - Thuyết trình một chủ đề trước đám đông
 - Đặt câu hỏi theo các dạng khác nhau về một chủ đề sau khi được theo dõi
 - Sắp xếp thông tin logic trước và trong quá trình giao tiếp
 - Vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các tình huống khác nhau
 - Tổ chức và quản lý hoạt động học tập một cách hiệu quả
 - Tự tin khi thuyết trình trước đám đông

- Có thái độ tích cực trong lắng nghe, tư duy, đánh giá, phân tích nội dung giao tiếp với các đối tượng giao tiếp khác nhau
- [GS09004] KHXHNV_Phương pháp luận sáng tạo-----Tín chỉ: 2[2.0.4]
- + Giới thiệu những vấn đề cơ bản nhất của phương pháp tư duy sáng tạo. 13 phương pháp tư duy sáng tạo phổ biến trên thế giới; Lý thuyết sáng tạo TRIZ; Một số vận dụng của các phương pháp tư duy sáng tạo trong công tác quản lý, điều hành, trong công việc của nhà thiết kế, sản xuất, kinh doanh...; Phương pháp rèn luyện để làm người sáng tạo.
- [GS09002] KHXHNV_Đại cương văn hóa Việt Nam-----Tín chỉ: 2[2.0.4]
- + Học phần này giúp sinh viên nắm được một số vấn đề cơ bản của văn hóa Việt Nam, xác định tọa độ văn hóa Việt Nam và các thành tố văn hóa như văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống cộng đồng, văn hóa tổ chức đời sống cá nhân, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội.
- [ME03006] Nhập môn công tác kỹ sư-----Tín chỉ: 2[1.1.2]
- + Môn “Nhập môn công tác kỹ sư” giúp cho sinh viên hiểu vai trò, nhiệm vụ và năng lực của người kỹ sư trong hệ thống lao động kỹ thuật, từ đó phải nỗ lực học hỏi nhiều hơn. Môn học còn giúp cho người kỹ sư tương lai hiểu biết và thực hiện nhuần nhuyễn các kỹ năng giao tiếp cần thiết như: ghi chép, đối thoại, thuyết trình trước tập thể, điều khiển cuộc họp vv...Đồng thời giúp người kỹ sư hoàn thiện hơn trong cương vị lãnh đạo kỹ thuật của mình.
- [ME03033] Bảo trì công nghiệp -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
- + Môn học bao gồm các phần kiến thức cơ bản: Bảo trì phòng ngừa, bảo trì dự đoán dùng kỹ thuật giám sát tình trạng, kỹ thuật phân tích hư hỏng và bảo trì cải tiến.
 - + Bảo trì phòng ngừa: Các thành phần cơ bản, công cụ và phương tiện cần thiết, cách tổ chức thực hiện và đánh giá hiệu quả;
 - + Kỹ thuật giám sát tình trạng: Trình bày các cơ sở lý thuyết, công cụ và phương tiện cần thiết, một số thí dụ áp dụng trong công nghiệp.
 - + Kỹ thuật phân tích hư hỏng: Trình bày các cơ sở lý thuyết của phương pháp phân tích nguyên nhân gốc (Root Cause Analysis), công cụ và phương tiện cần thiết, một số thí dụ áp dụng tiêu biểu cho các chi tiết cơ khí, máy móc, hệ thống,...
 - + Bảo trì cải tiến: Giới thiệu một cách tổng quát hai phương pháp TPM và RCM.
- [ME03034] Hàm phức - Toán tử -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
- + Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Khái niệm về số phức, các dạng số phức, tính toán với số phức; khái niệm về hàm số phức, tính liên tục và giới hạn. Giới thiệu về phép biến đổi Laplace thuận và ngược, ứng dụng biến đổi Laplace vào giải phương trình và hệ phương trình vi phân. Phép biến đổi Z và quan hệ của nó với phép biến đổi Laplace. Định lý thặng dư và ứng dụng.
- [ME03035] Kỹ thuật điều khiển tự động-----Tín chỉ: 2[2.0.4]
- + Môn học giới thiệu thành phần cơ bản trong một hệ thống/quá trình điều khiển tự động bao gồm phần tử cảm biến, phần tử tác động, phần tử điều khiển, và mối liên kết giữa các phần tử này.
- [ME03036] Mạng công nghiệp -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
- + Môn học gồm các kiến thức cơ bản: Cơ sở kỹ thuật ghép nối máy tính và mạng công nghiệp.
 - + Cơ sở kỹ thuật ghép nối máy tính: Trình bày các vấn đề liên quan đến sự ghép nối giữa máy tính và các thiết bị khác bao gồm cơ chế giao tiếp, các phần tử vật lý và lập trình ghép nối;
 - + Mạng công nghiệp: Trình bày vấn đề như cơ sở kỹ thuật, các thành phần chính của mạng công nghiệp và một số hệ thống bus thường dùng trong công nghiệp như Profibus, CAN, AS - I
- [ME03037] Matlab và ứng dụng-----Tín chỉ: 2[2.0.4]
- + Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:
 - Giải quyết bài toán trên số và ma trận với chương trình dùng ngôn ngữ Matlab.
 - Tính toán trên số, mảng và ma trận.
 - Đồ thị, lập trình và giao diện người dùng.
 - Ứng dụng vào một số lĩnh vực: Điều khiển tự động.
- [ME03038] Phương pháp tính-----Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Sai số và cách tính sai số, cách tính giá trị của hàm, giải gần đúng phương trình, giải phương trình đại số tuyến tính, nội suy và phương pháp bình phương bé nhất, tính gần đúng tích phân xác định.

[ME03039] Quản trị chất lượng và thương hiệu-----Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về quản trị chất lượng và thương hiệu, gồm các nội dung: Tổng quan về quản trị chất lượng, đánh giá chất lượng, kiểm soát chất lượng, quản trị chất lượng đồng bộ, quản trị thương hiệu, ngân sách thương hiệu, đo lường nhận biết thương hiệu.

[ME03040] Tin học chuyên ngành (Solid Work/Cimatron/Pro E)-----Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Hướng dẫn sử dụng phần mềm Solidworks ứng dụng trong thiết kế cơ khí. Người học sẽ được cung cấp công cụ, thư viện để xây dựng mô hình 3D hoàn chỉnh cho các chi tiết, lắp ráp các chi tiết thành cụm máy, máy hoàn chỉnh. Số hóa các bản vẽ thiết kế 2D theo đúng tiêu chuẩn bản vẽ kỹ thuật. Mô hình được thiết kế với phần mềm Solidworks có ưu điểm là sẽ rút ngắn thời gian thiết kế, ngoài ra Solidworks xuất ra các file dữ liệu định dạng chuẩn để người sử dụng có thể dùng mô hình trong các môi trường phân tích của các phần mềm ứng dụng khác như Ansys, Cosmos, Z – Casting để mô phỏng và kiểm nghiệm về ứng suất, biến dạng, nhiệt, động học.

[ME03041] Trang bị điện trong máy công nghiệp-----Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Mục tiêu của môn học: Trang bị cho sinh viên ngành Cơ khí - Cơ điện tử khả năng phân tích mạch điện của máy công nghiệp trong quá trình vận hành, bảo trì, sửa chữa và có thể thiết lập sơ đồ điện khi cần phải thiết kế máy công nghiệp.
- + Tóm tắt môn học: Trình bày các khái niệm, đặc tính chủ yếu của các loại động cơ điện, khí cụ điện thông dụng và giới thiệu một số sơ đồ điện cơ bản trong máy công nghiệp.

[ME03042] Văn hóa doanh nghiệp-----Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về văn hóa doanh nghiệp, mô hình nghiên cứu văn hóa doanh nghiệp, xây dựng và duy trì văn hóa doanh nghiệp, nhận diện văn hóa trong các hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp đa văn hóa.

6. Chương trình đào tạo được biên soạn và cập nhật: ----- Tháng 05/2017

7. Chương trình đào tạo được thẩm định và thông qua: ----- Tháng 12/2017

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

1. Thông tin chung

- | | | |
|-----|--------------------------|--|
| [1] | Tên chương trình: | Kỹ sư Công nghệ Kỹ thuật Điện điện tử |
| [2] | Trình độ đào tạo: | Đại học |
| [3] | Ngành đào tạo: | CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN ĐIỆN TỬ |
| [4] | Mã ngành đào tạo: | [7510301] |
| [5] | Loại hình đào tạo: | Chính quy tập trung |
| [6] | Tên Khoa: | Khoa Điện điện tử |
| [7] | Trường cấp bằng: | Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn |
| [8] | Cơ sở tổ chức giảng dạy: | Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn |

2. Mục tiêu đào tạo

- [1] Mục tiêu chung:
- + Khoa Điện – Điện tử, Trường đại học Công nghệ Sài Gòn đào tạo sinh viên phù hợp với các quy mô xí nghiệp khác nhau. Thông qua chương trình đào tạo thường xuyên đổi mới, thực tiễn và chất lượng, sinh viên có cơ hội phát triển về kiến thức và kỹ năng: kỹ năng phân tích, thiết kế, kỹ năng ra quyết định, giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp, sáng tạo, ... đáp ứng sự phát triển ngày càng nhanh của lĩnh vực điện, điện tử và công nghệ thông tin (ICT). Ngoài ra, chương trình đào tạo còn trang bị kiến thức cho sinh viên có thể làm việc trong nhiều lĩnh vực khác nhau của nghề nghiệp, đồng thời thích ứng với xu thế toàn cầu hóa.
- [2] Chuẩn đầu ra của ngành: Sinh viên tốt nghiệp có khả năng:
- + A. Kiến thức:
 - CDR_A.01: Khái quát hóa về Chủ nghĩa Mác – Lenin, lý luận chính trị, đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam; về rèn luyện thể chất và quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
 - CDR_A.02: Sử dụng kiến thức các môn học về toán cao cấp (rời rạc, tuyến tính, giải tích, thống kê), vật lý (điện từ, quang lượng tử), công nghệ thông tin trong việc tiếp thu các kiến thức cơ sở của khối ngành kỹ thuật.
 - CDR_A.03: Sử dụng tiếng Anh tổng quát tối thiểu tương đương TOEIC 350.
 - CDR_A.04: Áp dụng kiến thức cơ sở ngành về điện, điện tử, khí cụ điện, hệ thống điện, truyền động điện, an toàn điện trong việc thiết kế, vận hành và sửa chữa.
 - CDR_A.05: Áp dụng kiến thức chuyên ngành: hệ thống điện, cung cấp điện, năng lượng mới, kỹ thuật chiếu sáng, máy điện, robot, tự động hóa, kỹ thuật đo lường công nghiệp, điện tử công suất để giải quyết các vấn đề chuyên môn.
 - + B. Kỹ năng:
 - CDR_B.01: Sử dụng được các phần mềm văn phòng (Word, Excel, Powerpoint), các phần mềm chuyên ngành (Autocad, Orcad, Proteus) và lập trình ứng dụng trong chuyên ngành (Matlab, C/C++, Vi xử lý, PLC).

- CDR_B.02: Đọc hiểu tài liệu chuyên ngành, giao tiếp và viết báo cáo bằng tiếng Anh.
 - CDR_B.03: Phân tích sự tương tác giữa các thiết bị, thành phần trong hệ thống.
 - CDR_B.04: Quản lý, tổ chức và vận hành phân xưởng, cơ quan, nhà máy, xí nghiệp và dự án.
 - CDR_B.05: Giao tiếp, làm việc độc lập và hợp tác nhóm hiệu quả.
 - CDR_B.06: Phân tích, thiết kế, sửa chữa và thử nghiệm từng phần hay toàn bộ hệ thống liên quan đến điện, điện tử, điều khiển tự động.
- + C. Thái độ:
- CDR_C.01: Thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, tác phong làm việc chuyên nghiệp và ứng xử phù hợp đạo đức nghề nghiệp.
 - CDR_C.02: Đảm bảo an toàn lao động đối với bản thân và đồng nghiệp; sử dụng an toàn và bảo vệ máy móc, trang thiết bị nơi làm việc.
 - CDR_C.03: Có ý thức tự phát triển kỹ năng và nâng cao kiến thức nghề nghiệp.

3. Phân bố các khối kiến thức trong chương trình đào tạo (CTĐT):

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						Tự học
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Môn học cấp chứng chỉ									
Kiến thức Giáo dục chuyên biệt									
- Giáo dục quốc phòng	0		165		90	54.55	75	45.45	240
- Giáo dục thể chất	0		120		0	00.00	120	100.00	60
⇒ Tổng	0		285		90	31.58	195	68.42	300
Môn học trong chương trình đào tạo									
Kiến thức Giáo dục đại cương									
- Khoa học tự nhiên	27	17.53	450	13.95	270	60.00	180	40.00	765
- Khoa học xã hội	20	12.99	375	11.63	210	56.00	165	44.00	450
⇒ Tổng	47	30.52	825		480		345		1215
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp									
- Cơ sở ngành	55	35.71	975	30.23	450	46.15	525	53.85	1500
- Chuyên ngành	45	29.22	825	25.58	375	45.45	450	54.55	1230
⇒ Tổng	100	64.94	1800	55.81	825	45.83	975	54.17	2730
Bài thi tốt nghiệp									
- Thực tập tốt nghiệp	2	01.30	60	01.86	0	00.00	60	100.00	30
- Lý luận chính trị	0	00.00	30	00.93	15	50.00	15	50.00	60
- Đồ án, khóa luận, bài thi tốt nghiệp	5	03.25	225	06.98	0	00.00	225	100.00	75
⇒ Tổng	7	04.55	315	09.77	15	04.76	300	95.24	165
Tổng cộng	154		3225		1410	43.72	1815	56.28	4410

4. Nội dung chương trình:

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC								
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN
			Kiến thức Giáo dục chuyên biệt									
1	HK1	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
2	HK1	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
3	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
4	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC								
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN
5	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0]	BB	0	165	90	15	60	0	0
			Kiến thức Giáo dục đại cương			51	900	510	120	270	0	0
6	HK5	AA19002	Xác suất thống kê	[1]	BB	3	45	30	15	0	0	0
7	HK1	GS33001	Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi)	[1]	BB	4	60	45	15	0	0	0
8	HK2	GS33002	Toán A2 (Hàm nhiều biến, giải tích vec tơ)	[1]	BB	4	60	45	15	0	0	0
9	HK3	GS33003	Toán A3 (Đại số tuyến tính)	[1]	BB	3	45	30	15	0	0	0
10	HK1	GS43001	Vật lý 1	[1]	BB	3	45	30	15	0	0	0
11	HK2	GS43002	Vật lý 2	[1]	BB	4	60	45	15	0	0	0
12	HK1	GS49004	TN Vật lý_ Phần 1	[1]	BB	1	30	0	0	30	0	0
13	HK2	GS49005	TN Vật lý_ Phần 2	[1]	BB	1	30	0	0	30	0	0
14	HK1	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	2	30	30	0	0	0	0
15	HK1	GS59002	TH Tin học đại cương	[1]	BB	2	45	0	15	30	0	0
16	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
17	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
18	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
19	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
20	HK1	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3	45	30	15	0	0	0
21	HK2	GS79001	Những nguyên lý CB CN Mác - Lênin	[2]	BB	4	75	45	0	30	0	0
22	HK3	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2	30	30	0	0	0	0
23	HK4	GS79003	Đường lối CM của Đảng CS VN	[2]	BB	3	45	45	0	0	0	0
			Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			100	1800	825	405	480	90	0
24	HK4	AA19001	Vẽ kỹ thuật	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
25	HK1	EE10101	Nhập môn Kỹ thuật Điện - Điện tử	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
26	HK1	EE13100	TH Điện	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
27	HK2	EE13103	Mạch điện	[3]	BB	4	60	45	15	0	0	0
28	HK2	EE13104	TN Mạch điện	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
29	HK4	EE13201	An toàn điện	[3]	BB	2	30	15	15	0	0	0
30	HK5	EE13301	Quản lý doanh nghiệp nhỏ	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
31	HK5	EE13303	Kỹ thuật đo	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
32	HK5	EE13304	TN Kỹ thuật đo	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
33	HK2	EE23101	Ngôn ngữ lập trình C/C++	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
34	HK2	EE23102	TH Ngôn ngữ lập trình C/C++	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
35	HK3	EE23200	TH Điện tử	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
36	HK3	EE23201	Tín hiệu và hệ thống	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
37	HK3	EE23203	Điện tử 1	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
38	HK3	EE23204	TN Điện tử 1	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
39	HK3	EE23205	Kỹ thuật số	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
40	HK3	EE23206	TN Kỹ thuật số	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
41	HK4	EE23207	Trường điện từ	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
42	HK4	EE23209	Điện tử 2	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
43	HK4	EE23210	TN Điện tử 2	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
44	HK4	EE23211	Vi xử lý	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
45	HK4	EE23212	TN Vi xử lý	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
46	HK4	EE23213	Hệ thống điều khiển tự động	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
47	HK4	EE23214	TN Hệ thống điều khiển tự động	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
48	HK6	EE23303	Xử lý tín hiệu số	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC								
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN
49	HK6	EE23304	TN Xử lý tín hiệu số	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
50	HK6	EE09036	Môn tự chọn 1_Chuyên ngành	[4]	TC	3	45	30	15	0	0	0
51	HK6	EE09045	Môn tự chọn 2_Chuyên ngành	[4]	TC	3	45	30	15	0	0	0
52	HK7	EE09048	Môn tự chọn 3_Chuyên ngành	[4]	TC	3	45	30	15	0	0	0
53	HK7	EE09049	Môn tự chọn 4_Chuyên ngành	[4]	TC	3	45	30	15	0	0	0
54	HK8	EE09050	Môn tự chọn 5_Chuyên ngành	[4]	TC	3	45	30	15	0	0	0
55	HK8	EE09051	Môn tự chọn 6_Chuyên ngành	[4]	TC	3	45	30	15	0	0	0
56	HK5	EE23301	Điện tử công suất	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
57	HK5	EE23302	TN Điện tử công suất	[4]	BB	1	30	0	0	30	0	0
58	HK5	EE33301	Máy điện và truyền động điện	[4]	BB	4	60	45	15	0	0	0
59	HK5	EE33302	TN Máy điện và truyền động điện	[4]	BB	1	30	0	0	30	0	0
60	HK6	EE33303	Thiết bị và hệ thống công nghiệp	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
61	HK6	EE33304	TN Thiết bị và hệ thống CN	[4]	BB	1	30	0	0	30	0	0
62	HK7	EE33401	Cung cấp điện	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
63	HK7	EE33402	TN Cung cấp điện	[4]	BB	1	30	0	0	30	0	0
64	HK7	EE33403	Hệ thống điện	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
65	HK6	EE43301	Lập trình PLC	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
66	HK6	EE43302	TN Lập trình PLC	[4]	BB	1	30	0	0	30	0	0
67	HK6	EE83301	ĐA môn học 1	[4]	BB	1	45	0	0	0	45	0
68	HK7	EE83402	ĐA môn học 2	[4]	BB	1	45	0	0	0	45	0
			Nhóm môn tốt nghiệp			7	315	15	15	60	0	225
69	HK8	GS79004	Lý luận chính trị cuối khóa	[5]	TN	0	30	15	15	0	0	0
70	HK8	EE83410	Thực tập tốt nghiệp	[5]	TN	2	60	0	0	60	0	0
71	HK8	EE83420	ĐA/Khóa luận tốt nghiệp	[5]	TN	5	225	0	0	0	0	225
			Danh sách môn học tự chọn									
1	HK*	EE73402	Autocad - Thiết kế vẽ mạch	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
2	HK*	EE73411	Bảo vệ hệ thống điện	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
3	HK*	EE73427	Đo lường và cảm biến	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
4	HK*	EE73423	Hệ thống nhúng	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
5	HK*	EE73416	Kỹ thuật chiếu sáng	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
6	HK*	EE73415	Kỹ thuật chống sét	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
7	HK*	EE73414	Kỹ thuật điện lạnh	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
8	HK*	EE73426	Kỹ thuật Robot	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
9	HK*	EE73421	Mạng công nghiệp	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
10	HK*	EE73401	Matlab và ứng dụng	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
11	HK*	EE73424	Mô hình và mô phỏng	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
12	HK*	EE73417	Năng lượng mới	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
13	HK*	EE73425	Scada	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
14	HK*	EE73413	Thiết kế điện hợp chuẩn	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
15	HK*	EE73422	Trí tuệ nhân tạo	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
16	HK*	EE73412	Vận hành và điều khiển HT điện	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0

HK Danh sách môn học tự chọn cụ thể sẽ được thông báo trước khi đăng ký môn học.*

5. Mô tả tóm tắt môn học:

[1] Khối kiến thức Giáo dục chuyên biệt:

[MI03002] Giáo dục quốc phòng (ĐH) ----- Tín chỉ: 0[6.3.16]

[GS99001] Giáo dục thể chất 1 ----- Tín chỉ: 0[0.1.1]

- + Phần lý thuyết: Một số vấn đề về quan điểm, đường lối và chủ trương của Đảng và nhà nước về công tác thể dục thể thao (TDTT) trong giao đoạn mới, mục đích, nhiệm vụ và yêu cầu của Giáo dục thể chất (GDTC) với sinh viên, các nguyên tắc và phương pháp tập luyện TDTT.
- + Phần thực hành: Nhằm trang bị cho sinh viên những hiểu biết về kỹ năng vận động, thể lực chung của môn điền kinh (Chạy cự ly trung bình: nam: 1500m, nữ: 800m) và môn thể dục (đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục phát triển chung)

[GS99002] Giáo dục thể chất 2 ----- Tín chỉ: 0[0.1.1]

- + Phần lý thuyết: Lịch sử ra đời môn bóng chuyên, luật bóng chuyên, phương pháp tổ chức thi đấu và công tác trọng tài.
- + Phần thực hành: Tập luyện kỹ thuật cơ bản (tư thế chuẩn bị, cách di chuyển, đệm bóng, chuyên bóng, phát bóng và đập bóng)

[GS93003] Giáo dục thể chất 3 ----- Tín chỉ: 0[0.1.1]

- + Phần lý thuyết bao gồm các nội dung về: nguồn gốc, quá trình phát triển môn bóng rổ trên thế giới và phong trào bóng rổ ở Việt Nam; Tác dụng của môn bóng rổ đối với nhân cách và thể chất người tập; Luật bóng rổ và thiết bị sân bãi, dụng cụ; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài.
- + Phần thực hành: Sinh viên tập luyện để nắm bắt được các kỹ thuật cơ bản của bóng rổ; Chiến thuật cơ bản; Thực tập thi đấu và trọng tài; Tổ chức thi đấu bóng rổ phong trào.

[GS93004] Giáo dục thể chất 4 ----- Tín chỉ: 0[0.1.1]

- + Phần lý thuyết bao gồm các nội dung về: chiến thuật và đề phòng chấn thương; một số trạng thái xấu của cơ thể và sơ cứu trong TDTT.
- + Phần thực hành: Sinh viên tập luyện để nắm bắt được kỹ thuật; Chiến thuật cơ bản của bóng rổ. Chiến thuật tấn công và phòng thủ liên phòng. Thực tập thi đấu; Trọng tài và tổ chức thi đấu môn bóng rổ.

[2] Khối kiến thức Giáo dục Đại cương - Khoa học tự nhiên:

[AA09002] Xác suất thống kê ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học cung cấp các kiến thức về xác suất thống kê cũng như ứng dụng trong các chuyên ngành kỹ thuật.
- + Môn học gồm có nhập môn thống kê, đại lượng xác suất, quy luật phân phối, lý thuyết mẫu, lý thuyết ước lượng, kiểm định giả thuyết thống kê, tương quan và quy hồi mẫu.

[GS33001] Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi) ----- Tín chỉ: 4[3.1.8]

- + Học phần trang bị kiến thức cơ bản của giải tích toán học. Nội dung cụ thể gồm:
 - Phép tính vi phân hàm một biến.
 - Phép tính tích phân hàm một biến.
 - Lý thuyết chuỗi.
 - Phương trình vi phân.

[GS33002] Toán A2 (Hàm nhiều biến, giải tích vectơ) ----- Tín chỉ: 4[3.1.8]

- + Học phần trang bị kiến thức cơ bản của giải tích toán học. Nội dung cụ thể gồm:

- Phép tính vi phân hàm nhiều biến.
- Tích phân bội.
- Tích phân đường và tích phân mặt.
- Giải tích véctơ và lý thuyết trường.

[GS33003] Toán A3 (Đại số tuyến tính) ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Học phần trang bị kiến thức cơ bản của đại số tuyến tính. Nội dung cụ thể gồm:
- Ma trận;
 - Hệ phương trình tuyến tính;
 - Định thức;
 - Không gian vectơ;
 - Ánh xạ tuyến tính.

[GS43001] Vật lý 1 ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Vật lý 1 hay Cơ - Nhiệt đại cương được chuẩn bị nhằm mục đích trang bị kiến thức, giúp sinh viên nắm được các hiện tượng, định luật trong cơ cổ điển, bao gồm: Động học, Động lực học, Các định luật bảo toàn trong cơ học, Cơ vật rắn, Cơ chất lưu. Tiếp đến là các thuyết và các nguyên lý trong nhiệt động học: Khí lý tưởng, Nguyên lý thứ nhất và thứ hai nhiệt động học, Khí thực.

[GS43002] Vật lý 2 ----- Tín chỉ: 4[3.1.8]

- + Nội dung của học phần cung cấp kiến thức cơ bản về trường điện, trường từ, hiện tượng cảm ứng điện từ, hệ phương trình Maxwell, trường điện từ và các ứng dụng vào thực tế. Sau cùng là các hiện tượng giao thoa, nhiễu xạ, phân cực trong quang học sóng, các đại lượng đo trong quang học và các ứng dụng vào thực tế.

[GS49004] Thí nghiệm Vật lý_Phần 1 ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Cung cấp kiến thức thí nghiệm cơ bản về động học chất điểm, động lực học chất điểm, định luật bảo toàn, cơ vật rắn, dao động, khí lý tưởng, các nguyên lý nhiệt động lực học.

[GS49005] Thí nghiệm Vật lý_Phần 2 ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Nội dung của môn học cung cấp kiến thức thí nghiệm cơ bản về điện trường, từ trường, cảm ứng điện từ, trường điện từ, hiện tượng quang điện, giao thoa, nhiễu xạ và phân cực ánh sáng.

[GS59001] Tin học đại cương ----- Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Môn Tin học đại cương cung cấp cho sinh viên các kiến thức đại cương tổng quan về máy tính, các hệ thống số và cách biểu diễn thông tin trong máy tính. Các kiến thức chung về hệ điều hành, các ứng dụng cụ thể: hệ điều hành Windows XP, kiến thức Internet và ứng dụng, phần mềm soạn thảo văn bản MS Word, phần mềm xử lý bảng biểu MS Excel, phần mềm thiết kế trình diễn Powerpoint.
- + Chú trọng các kiến thức kỹ năng căn bản sử dụng máy tính cho sinh viên các ngành đào tạo khác nhau trong trường.

[GS59002] Thực hành Tin học đại cương ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

- + Nội dung tóm tắt:
- Cung cấp các kiến thức nền tảng về tin học
 - Nắm được các thành phần chính của PC, nguyên lý hoạt động.
 - Hiểu và sử dụng tốt Hệ điều hành Windows.
 - Sử dụng phần mềm Microsoft Word, Excel, Powerpoint
 - Internet và một số dịch vụ: Mail, WEB, Chat, FTP.....

[3] **Khối kiến thức Giáo dục Đại cương - Khoa học xã hội:**

[GS19001] Tiếng Anh 1 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 1 cung cấp cho sinh viên vốn kiến thức về ngữ pháp, từ vựng và những kiến thức cơ bản giao tiếp về một số chủ điểm thông thường. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS19002] Tiếng Anh 2 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 2 nhằm củng cố các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã đạt được ở Tiếng Anh 1; đồng thời cung cấp cho sinh viên vốn kiến thức mới về ngữ pháp, từ vựng và những kiến thức cơ bản về giao tiếp theo các chủ đề quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc, du lịch, các lĩnh vực quan tâm, các sự kiện đang diễn ra. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS19003] Tiếng Anh 3 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 3 nhằm rèn luyện và củng cố các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã đạt được ở Tiếng Anh 1 và Tiếng Anh 2; đồng thời cung cấp và mở rộng cho sinh viên vốn kiến thức mới về ngữ pháp, từ vựng, kiến thức giao tiếp về các tình huống xã hội hàng ngày cũng như trong công việc quen thuộc thường nhật. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS19004] Tiếng Anh 4 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 4 nhằm rèn luyện và củng cố các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã đạt được ở Tiếng Anh 1, 2 và 3; đồng thời giúp sinh viên mở rộng vốn kiến thức mới về ngữ pháp, từ vựng, kiến thức giao tiếp trong các tình huống cuộc sống hàng ngày và trong công việc. Với kiến thức đã học, người học có thể tự học và nghiên cứu để nâng cao trình độ của mình nhằm phục vụ cho công việc sau này. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS29001] Pháp luật Việt Nam đại cương----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Cung cấp những khái niệm cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; Vai trò và giá trị xã hội của Nhà nước và Pháp luật trong đời sống xã hội.
- + Cung cấp những nội dung cơ bản về tổ chức Bộ máy nhà nước CHXHCNVN.
- + Cung cấp những nội dung cơ bản của các ngành luật: Luật Hiến pháp; Luật Hình sự, Luật Tố tụng hình sự; Luật Dân sự, Luật tố tụng Dân sự; Luật Lao động; Luật Hôn nhân gia đình; và khái quát các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

[GS79001] Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin----- Tín chỉ: 4[3.1.6]

- + Triết học Mác - Lênin nghiên cứu quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.
- + Kinh tế chính trị học Mác - Lênin nghiên cứu những quy luật kinh tế của xã hội, đặc biệt là những quy luật kinh tế của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.
- + Chủ nghĩa xã hội khoa học nghiên cứu làm sáng tỏ những quy luật khách quan của quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.

[GS79002] Tư tưởng Hồ Chí Minh ----- Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Cấu trúc nội dung môn học bảo đảm sự thống nhất trong việc trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh.

- + Môn học cung cấp hệ thống kiến thức về cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và quá trình vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết những vấn đề thực tiễn của cách mạng Việt Nam. Liên hệ với thực tiễn tư tưởng Hồ Chí Minh như là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam được thể hiện trong đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam và pháp luật Nhà nước.

[GS79003] Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam ----- Tín chỉ: 3[3.0.6]

- + Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là môn học mang tính tích lũy tri thức từ các môn học khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và một số môn học chuyên ngành khác. Nghĩa là, ngoài việc tiếp cận theo phương pháp lịch sử cần vận dụng tri thức của các môn học gắn với đặc thù của từng chuyên ngành đào tạo.
- + Nội dung chủ yếu của môn học này là làm rõ quá trình hình thành, phát triển đường lối cách mạng Việt Nam trên các lĩnh vực cơ bản, trong đó chú trọng làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn và nội dung đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

[4] **Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp - Cơ sở ngành**

[AA90001] Vẽ kỹ thuật ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học nhằm trang bị những kiến thức lý thuyết căn bản về phương pháp biểu diễn các vật thể hình học không gian ... thông qua các phép chiếu, các tiêu chuẩn, quy ước được áp dụng trong ngành kỹ thuật công nghiệp.
- + Ứng dụng phương pháp này trong việc vẽ, đọc, hiểu, phân tích chính xác các bản vẽ kỹ thuật chuyên ngành.
- + Môn học còn giới thiệu mối quan hệ giao tiếp giữa vẽ bằng tay với phương pháp sử dụng các phần mềm đồ họa tiên tiến trong thiết kế và mô phỏng hiện đại.

[EE10101] Nhập môn Kỹ thuật Điện - Điện tử ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức căn bản liên quan đến nghề nghiệp kỹ sư, cùng một số kỹ năng cần thiết làm cơ sở xây dựng, rèn luyện và nâng cao nhận thức, kỹ năng cá nhân cũng như có khả năng tự học để phát triển bản thân đồng thời định hướng các hoạt động nghề nghiệp phù hợp với đạo đức, với sự phát triển của xã hội.

[EE13100] Thực hành Điện ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học giúp cho sinh viên tìm hiểu về kỹ thuật an toàn điện; thực hiện được các nội dung, phương pháp tính toán, thi công lắp đặt điện cơ bản và nâng cao, kiểm tra chất lượng sau khi lắp đặt.

[EE13103] Mạch điện ----- Tín chỉ: 4[3.1.8]

- + Môn học trước: [GS33001] Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi)
- + Môn học song hành: [EE13104] Thí nghiệm Mạch điện
- + Môn Mạch điện cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về mạch điện tuyến tính; phân tích mạch DC và AC theo phương pháp đơn giản (với định luật Ohm, Kirchoff); phương pháp điện áp nút và phương pháp dòng điện mắt lưới; phân tích chế độ xác lập và quá độ cho mạch điện trong miền Fourier, miền Laplace; những định lý mạch điện; cách tính công suất; mô hình mạch điện ba pha.
- + Trong phần nâng cao môn Mạch điện cung cấp cho sinh viên phương pháp giải mạch dùng phương trình trạng thái cùng mối liên hệ với phương pháp Laplace; khái niệm mô hình mạng một cổng và hai-cổng và các tham số; định nghĩa hàm truyền đạt cùng đáp ứng tần số của mạch điện và phương pháp vẽ giản đồ Bode.

- + Trong quá trình làm bài tập trên lớp sinh viên được làm quen với cách tính toán dùng MATLAB (cùng với những mô hình giả lập Simulink/Sympower Sytems).

[EE13104] Thí nghiệm Mạch điện----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EE13103] Mạch điện
- + Với môn học này, sinh viên sẽ thực hành trên các mô hình có sẵn và sử dụng các thiết bị đo lường cơ bản như: vôn-kế, ampere-kế, watt-kế, để kiểm chứng kiểm chứng lại các qui luật hay hiện tượng trong các mạch: mạch một chiều, mạch xoay chiều, mạch một pha, mạch ba pha.

[EE13201] An toàn điện ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

- + Môn học trước: [EE13103] Mạch điện
- + Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về An toàn Điện bao gồm những quy tắc an toàn trong thiết kế, thi công và quản lý hệ thống cung cấp điện. Lý thuyết an toàn điện, bao gồm phân tích tác dụng của dòng điện nguy hiểm đối với cơ thể, phân tích an toàn trong các hệ thống lắp đặt điện không có nối đất bảo vệ so sánh với những hệ thống có nối đất bảo vệ.
- + Sinh viên được trang bị kỹ năng phân tích định lượng những tham số an toàn trong từng sơ đồ nối đất bảo vệ thông dụng, thiết kế một hệ thống điện cực đất, tính toán được giá trị điện trở nối đất của hệ điện cực đất, biết cách sử dụng thiết bị cầu đo điện trở đất để đo lường nghiệm thu chất lượng một hệ điện cực đất.
- + Sinh viên cũng được trang bị khái niệm về bảo vệ an toàn điện cao áp, bảo vệ an toàn trường điện từ cũng như khái niệm về bảo vệ chống sét.

[EE13301] Quản lý doanh nghiệp nhỏ ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học này giúp cho Sinh viên nắm bắt được các khái niệm như doanh nghiệp là gì, hình thức tổ chức doanh nghiệp, vai trò của các hoạt động chính của một doanh nghiệp như quản trị Marketing, quản trị Sản xuất, quản trị Tài chính, quản trị Nhân sự. Để quản trị doanh nghiệp hiệu quả cần phải tiến hành các chức năng hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, thực hiện và kiểm soát.
- + Ngoài ra, Sinh viên cũng được trang bị các phương pháp ra quyết định và các yếu tố quan trọng khác ảnh hưởng đến sự cạnh tranh cũng như uy tín của doanh nghiệp như vấn đề quản lý chất lượng và công nghệ, văn hóa và đạo đức doanh nghiệp, trách nhiệm đối với xã hội, và cộng đồng.

[EE13303] Kỹ thuật đo ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE13103] Mạch điện
- + Môn học song hành: [EE13304] Thí nghiệm Kỹ thuật đo
- + Môn học giới thiệu tổng quan về kỹ thuật đo lường; các đối tượng của đo lường; các phương pháp đo và phân loại máy đo; cách đánh giá sai số của kết quả đo; các loại cơ cấu hiển thị.
- + Môn học trình bày nguyên lý và phương pháp đo các đại lượng điện như: dòng điện, điện áp, công suất, điện năng, hệ số công suất, góc lệch pha, tần số; đo các thông số mạch điện như điện trở, điện cảm, điện dung, hồ cảm; đo các đại lượng không điện bằng cảm biến như: cảm biến quang, cảm biến nhiệt độ, cảm biến độ ẩm, cảm biến vận tốc, cảm biến gia tốc, cảm biến vị trí và dịch chuyển, cảm biến áp lực và trọng lượng; ứng dụng của cảm biến trong công nghiệp.

[EE13304] Thí nghiệm Kỹ thuật đo ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EE13303] Kỹ thuật đo

- + Môn học này giúp sinh viên làm quen với các thiết bị đo điện, quan sát thực tế cấu tạo của máy đo, thực hiện vận hành, kiểm tra và hiệu chỉnh máy đo. Thực hiện phương pháp đo các đại lượng điện như: điện áp, dòng điện, điện trở, điện dung, điện cảm, công suất ... giúp sinh viên thực hành để hiểu và sử dụng được các thiết bị, dụng cụ trong lĩnh vực đo lường.
- + Sau khi học xong môn học, sinh viên hiểu được các ứng dụng trong lĩnh vực đo lường các đại lượng điện và đại lượng không điện. Hiểu được cấu tạo và nguyên lý hoạt động của các thiết bị đo đang sử dụng rộng rãi trên thị trường như là volt kế DC/AC, ampe kế DC /AC, watt kế.
- + Hiểu được nguyên lý hoạt động và đặc tính kỹ thuật của các cảm biến đo các đại lượng cơ, nhiệt, quang học, cơ học lưu chất. Các phương pháp gia công và xử lý tín hiệu. Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản để phân tích và thiết kế các hệ thống đo lường.

[EE23101] Ngôn ngữ lập trình C/C++ ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [GS33001] Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi)
- + Môn học song hành: [EE23102] Thực hành Ngôn ngữ lập trình C/C++
- + Nội dung của môn học cung cấp sơ lược về máy tính, các hệ thống số, giải thuật ở pseudo code các thành phần của chương trình C++, các loại data của C++, các cấu trúc điều khiển, cách sử dụng các hàm có sẵn của C++, và cách xây dựng các hàm của người sử dụng, cách xây dựng các chương trình ứng dụng dành cho toán, mạch điện...

[EE23102] Thực hành Ngôn ngữ lập trình C/C++ ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EE23101] Ngôn ngữ lập trình C/C++
- + Trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về kỹ thuật lập trình, các thuật toán lập trình ngôn ngữ cấp cao. Các vấn đề cụ thể được minh họa qua phần mềm DEV-C++. Các nội dung chính bao gồm: Các phép toán trên C/C++, vòng lặp, hàm, chuỗi. Ứng dụng các nội dung trên vào các bài toán cụ thể.

[EE23200] Thực hành Điện tử ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EE23203] Điện tử 1
- + Nội dung của môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về một số linh kiện điện tử cơ bản, phân tích sơ đồ nguyên lý và lắp ráp từ sơ đồ nguyên lý thành một mạch thực tế để hoạt động được, các kỹ năng làm việc trên thực tế, sử dụng các công cụ để thực tập, kỹ năng làm việc nhóm.

[EE23201] Tín hiệu và hệ thống ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [GS33001] Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi)
- + Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức về các phương pháp biểu diễn giải tích tín hiệu, các phương pháp phân tích tín hiệu và hệ thống LTI.
- + Phân tích tín hiệu và hệ thống LTI trong miền thời gian và miền tần số, phân tích và khảo sát trong miền thời gian và miền tần số các dạng tín hiệu điều chế ứng dụng trong các lĩnh vực Điện, Điện tử, Điện tử viễn thông, Điều khiển tự động.

[EE23203] Điện tử 1 ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE13103] Mạch Điện
- + Môn học song hành: [EE23204] Thí nghiệm Điện tử 1
- + Môn học giới thiệu đặc tính của các linh kiện tích cực cơ bản (Diode, BJT, FET, MOSFET, CMOS), áp dụng trong các mạch điện tử cơ bản, tính toán phân cực và thông số cơ bản của mạch khuếch đại một tầng và đa tầng. Nguyên lý hồi tiếp, phân tích và thiết kế mạch hồi tiếp.

[EE23204] Thí nghiệm Điện tử 1 ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EE23203] Điện tử 1
- + Ôn tập tóm tắt phần lý thuyết liên quan. Nhận dạng, đo đạc kiểm tra các linh kiện cơ bản dùng trong lĩnh vực điện tử: điện trở, tụ điện, diode, diode zener, transistor. Cách thức tra cứu các thông số của linh kiện trong sổ tay kỹ thuật và trên mạng internet. Cấp điện thực tế và sử dụng các thiết bị đo (máy phát sóng, dao động ký, VOM) để đo đạc, khảo sát đặc tuyến làm việc của các linh kiện trên. Một số ứng dụng cơ bản.

[EE23205] Kỹ thuật số ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE13103] Mạch Điện
- + Môn học song hành: [EE23206] Thí nghiệm Kỹ thuật số
- + Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về hệ thống số đếm và các loại mã hoá, các kiến thức để biểu diễn, biến đổi, rút gọn và phân tích hàm Boole (Hàm Logic), các kiến thức về các cổng Logic cơ bản, các hàm Logic cơ bản, các phần tử nhớ: Flip – Flop, mạch tuần tự. Môn học đưa ra các phương pháp phân tích và thiết kế mạch tổ hợp cũng như mạch tuần tự.

[EE23206] Thí nghiệm Kỹ thuật số ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EE23205] Kỹ thuật số
- + Môn học giúp sinh viên làm quen thực tế với các vi mạch số có liên quan đến phần kiến thức được giảng dạy ở môn Kỹ thuật số như: cổng logic, các mạch tích hợp, các vi mạch đếm. Sinh viên có thể vận dụng để tìm hiểu hay thiết kế một số mạch số đơn giản, làm tiền đề phục vụ cho các môn chuyên ngành và đồ án môn học sau này.

[EE23207] Trường điện từ ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [GS33002] Toán A2 (Hàm nhiều biến, giải tích vectơ)
- + Nội dung môn học tập trung theo hướng phân tích các hiện tượng vật lý liên quan đến trường điện từ, từ đó phân tích và làm rõ các định luật, định lý, và cuối cùng đạt đến các phương trình Maxwell. Các vấn đề đưa ra phân tích gắn gũi với ngành điện tử viễn thông, cũng như các thí dụ là từ các mạch điện, thiết bị, và hệ thống thực tế.
- + Môn học có rất nhiều bài tập trong mỗi chương, và phần lớn trong số đó là các số liệu từ các hệ thống thực tế.

[EE23209] Điện tử 2 ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE23203] Điện tử 1
- + Môn học song hành: [EE23210] Thí nghiệm Điện tử 2
- + Nội dung của môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về đáp ứng tần số của mạch khuếch đại, các ứng dụng của Opamp, các dạng mạch ổn áp DC, mạch định thời và một số mạch dao động.

[EE23210] Thí nghiệm Điện tử 2 ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EE23209] Điện tử 2
- + Ôn tập tóm tắt phần lý thuyết liên quan. Khảo sát nguyên lý làm việc của các dạng mạch khuếch đại sử dụng BJT, Opamp.
- + Phân tích các ứng dụng cơ bản: Mạch điều khiển nhiệt độ, điều khiển pha, mạch chỉnh lưu chính xác, mạch lọc tích cực, mạch định thời 555.

[EE23211] Vi xử lý ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước:
 - [EE23203] Điện tử 1
 - [EE23205] Kỹ thuật số

- + Môn học song hành: [EE23212] Thí nghiệm Vi xử lý
- + Môn học này trang bị cho người học các nội dung về vai trò chức năng của vi xử lý, các hệ thống vi xử lý; Cấu trúc, vai trò và nguyên lý hoạt động của các thành phần trong sơ đồ khối của vi xử lý
 - Lịch sử phát triển vi điều khiển, ưu và nhược điểm khi sử dụng vi điều khiển, cấu trúc bên trong và bên ngoài vi điều khiển
 - Ngôn ngữ lập trình Assembly, ngôn ngữ C để lập trình cho vi điều khiển, các mạch ứng dụng vi điều khiển.
 - Các chức năng: timer/counter, ngắt, truyền dữ liệu của vi điều khiển.

[EE23211] Thí nghiệm Xử lý tín hiệu số ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EE23303] Xử lý tín hiệu số
- + Trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về sử dụng phần mềm kết hợp với các thiết bị phần cứng trong xử lý tín hiệu. Phương pháp biểu diễn, phân tích tín hiệu trong các miền không gian như thời gian, tần số. Biểu diễn và phân tích hệ thống xử lý thông tin trong miền thời gian, miền tần số, miền z. Phân tích, đánh giá các đặc tính các hệ thống xử lý thông tin. Thiết kế và mô phỏng, đánh giá các hệ thống xử lý tín hiệu.

[EE23212] Thí nghiệm Vi xử lý ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EE23211] Vi xử lý
- + Trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về kỹ thuật Vi xử lý, các kỹ thuật lập trình cơ bản trên Kit thí nghiệm với các ngoại vi cho trước.
- + Các nội dung chính bao gồm:
 - Kỹ thuật tạo trễ, vòng lặp.
 - Giao tiếp led đơn, nút nhấn, dip Switch, led 7 đoạn, ma trận led và LCD .
 - Đọc hiểu và phân tích được các sơ đồ mạch nguyên lý.
 - Lập trình giao tiếp ngoại vi, đồng thời kết hợp với các chức năng đặc biệt của 8051 như port nối tiếp, ngắt.

[EE23213] Hệ thống điều khiển tự động----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [GS33002] Toán A2 (Hàm nhiều biến, giải tích vector)
- + Nội dung của môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về hệ thống điều khiển tự động, mô tả toán học miền thời gian, miền tần số, khảo sát tính ổn định, đặc tính tần số, chất lượng hệ thống, thiết kế hệ thống điều khiển liên tục cũng như hệ thống điều khiển rời rạc.

[EE23214] Thí nghiệm Hệ thống điều khiển tự động----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EE23213] Hệ thống điều khiển tự động
- + Môn học thí nghiệm Điều khiển tự động giúp sinh viên củng cố kiến thức các phương pháp xây dựng mô hình toán học của hệ thống điều khiển tự động bao gồm: hàm truyền đạt, graph tín hiệu và phương trình trạng thái.
- + Khảo sát các phương pháp đánh giá tính ổn định, chất lượng của hệ thống điều khiển liên tục, điều khiển rời rạc.
- + Thiết kế bộ điều khiển PI, PD, PID; Điều khiển lò nhiệt, tốc độ động cơ.

[EE23303] Xử lý tín hiệu số ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước:
 - [EE23201] Tín hiệu và hệ thống
 - [EE23205] Kỹ thuật số
- + Môn học song hành: [EE23211] Thí nghiệm Xử lý tín hiệu số

- + Môn học đưa ra các phương pháp biểu diễn tín hiệu và hệ thống trong các miền không gian như thời gian, tần số, miền z. Các phương pháp phân tích tín hiệu, phân tích hệ thống trong các miền không gian khác nhau. Các phương pháp biến đổi tín hiệu từ miền không gian này qua miền không gian khác.
- + Áp dụng phương pháp biến đổi cho việc phân tích và thiết kế hệ thống xử lý tín hiệu.

[5] Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp - Chuyên ngành

[EE23301] Điện tử công suất----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE23203] Điện tử 1
- + Môn học song hành: [EE23302] Thí nghiệm Điện tử công suất
- + Môn học trình bày sơ lược cấu tạo, hoạt động và ứng dụng của các linh kiện điện tử công suất; và sơ đồ nguyên lý, cách hoạt động, các thông số và tính toán để tạo ra một nguồn điện phù hợp với nhu cầu từ nguồn điện có sẵn.
- + Các vấn đề được trình bày đơn giản đến phức tạp: chỉnh lưu một pha đến ba pha, các kiểu và linh kiện biến đổi áp một chiều, xoay chiều, các bộ nghịch lưu và biến tần.

[EE23302] Thí nghiệm Điện tử công suất----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EE23301] Điện tử công suất
- + Môn học củng cố kiến thức về cấu tạo, hoạt động và ứng dụng của các linh kiện điện tử công suất; và sơ đồ nguyên lý, cách hoạt động, các thông số và tính toán để tạo ra một nguồn điện phù hợp với nhu cầu từ nguồn điện có sẵn.

[EE33301] Máy điện và truyền động điện----- Tín chỉ: 4[3.1.8]

- + Môn học trước:
 - [EE13103] Mạch điện
 - [EE23207] Trường điện từ
- + Môn học song hành: [EE33302] Thí nghiệm Máy điện và truyền động điện
- + Học phần này cung cấp kiến thức về nguyên lý và phân tích định lượng những máy điện, xét như những hệ thống cơ điện, để tiên đoán những đặc tính tương tác của thiết bị và hệ thống những máy điện theo từng loại: máy biến áp, máy điện đồng bộ, động cơ không đồng bộ, động cơ một chiều. Giải thích thí nghiệm máy điện được xem như một phần của lý thuyết bắt buộc vì tính chất quan trọng của nó trong phương pháp nghiên cứu và vận hành máy điện.
- + Về truyền động điện, sinh viên hiểu được nguyên lý và tính toán được những bộ dẫn động và điều khiển tốc độ, ngẫu lực của động cơ. Qua mô hình toán, sinh viên có thể phân tích những trạng thái xác lập và quá độ của hệ thống truyền động điện; học cách thiết kế những bộ điều hòa cho và bộ biến đổi; những phương pháp điều khiển vector và điều khiển không cảm biến.

[EE33302] Thí nghiệm Máy điện và truyền động điện----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EE33301] Máy điện và truyền động điện
- + Cung cấp cho sinh viên các kiến thức chung về thí nghiệm máy điện nhằm xác định thông số, đặc tính làm việc các loại máy điện, các kiến thức công nghệ về lắp ráp, vận hành, sửa chữa máy điện.
- + Biết, hiểu, thực hiện được thí nghiệm xác định thông số và đặc tính làm việc của các máy điện một chiều, xoay chiều, máy biến áp trong công nghiệp. Hình thành kỹ năng kiểm tra, vận hành, sửa chữa, lắp ráp máy điện.

- + Môn học này giúp người học thực hiện các nội dung về vẽ, khảo sát đặc tính cơ động cơ một chiều và động cơ xoay chiều không đồng bộ. Điều chỉnh tốc độ động cơ một chiều và xoay chiều.

[EE33303] Thiết bị và hệ thống công nghiệp ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE13103] Mạch điện
- + Môn học song hành: [EE33304] Thí nghiệm Thiết bị và hệ thống công nghiệp
- + Trang bị cho người học những kiến thức cơ sở ngành Điện về toàn bộ trang thiết bị làm nhiệm vụ truyền dẫn, đóng ngắt, điều khiển thiết bị đóng ngắt, bảo vệ trên đường truyền tải năng lượng từ nguồn cung cấp đến tải tiêu thụ, hệ thống nguồn điện dự phòng.
- + Học phần trang bị cho sinh viên ngành Công nghệ kỹ thuật điện điện tử những kiến thức khoa học cơ bản, những cơ sở toán học, các phương trình vật lý toán để lý giải các hiện tượng vật lý xảy ra trong hầu hết các khí cụ điện và thiết bị điện.
- + Việc ứng dụng, vận dụng kiến thức này để hiểu sâu sắc các ý nghĩa của các thông số kỹ thuật trong các khí cụ mà nhà sản xuất chế tạo đang có mặt trên thị trường. Đồng thời học phần cũng trình bày các cấu tạo cụ thể, các nguyên lý hoạt động, các tham số kỹ thuật cần thiết chủ yếu của các loại khí cụ điện, thiết bị điện hiện được dùng trên mạng cung cấp điện để ứng dụng, tính toán lựa chọn, kiểm tra các khí cụ điện trong hệ thống điện công nghiệp và dân dụng.

[EE33304] Thí nghiệm Thiết bị và hệ thống công nghiệp ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EE33303] Thiết bị và hệ thống công nghiệp
- + Trang bị cho người học những kiến thức chuyên ngành điện - điện tử: Thí nghiệm xây dựng đặc tuyến thời gian ngược của MCB, MPCB, các loại role bảo vệ. Thí nghiệm về điện áp làm việc ổn định của Contactor. Xây dựng hệ thống nguồn dự phòng (2 nguồn và 3 nguồn).

[EE33401] Cung cấp điện ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE13201] An toàn điện
- + Môn học song hành: [EE33402] Thí nghiệm Cung cấp điện
- + Học phần trang bị cho sinh viên ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện điện tử những kiến thức về phương pháp xác định phụ tải tính toán, tính toán tổn thất điện áp, tính toán tổn thất điện năng, tính toán ngắn mạch, chọn số lượng, dung lượng máy biến áp, sơ đồ trạm biến áp phân phối và nguồn dự phòng, chức năng và nguyên lý hoạt động của các thiết bị đóng cắt, bảo vệ trung và hạ áp, các phương pháp chọn dây dẫn, cáp, thiết bị đóng cắt - bảo vệ - đo lường, tủ phân phối trung - hạ áp, các biện pháp nâng cao chất lượng điện năng, các loại đèn, phạm vi ứng dụng, tính toán chiếu sáng.

[EE33402] Thí nghiệm Cung cấp điện ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EE33401] Cung cấp điện
- + Môn học này trang bị các kiến thức về các nguyên tắc cơ bản trong thiết kế và mô phỏng, phương pháp giải các bài toán kỹ thuật chuyên ngành trong thiết kế và vẽ điện.
- + Giới thiệu các phần mềm cơ bản thiết kế mạng động lực, thiết kế hệ thống chiếu sáng, thiết kế hệ thống chống sét trực tiếp, thiết kế hệ thống nối đất, vẽ điện và một số phần mềm nâng cao mang tính chuyên nghiệp.

[EE33403] Hệ thống điện ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước:
- + [GS33002] Toán A2 (Hàm nhiều biến, giải tích vector)
- + [EE13103] Mạch điện

- + Môn học này trang bị cho sinh viên ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện điện tử những kiến thức cơ bản về hệ thống điện, các phần tử trong hệ thống điện như phụ tải, máy biến áp, đường dây, nhà máy điện, phân bố công suất trên lưới điện hình tia, vòng, tính toán điện áp nút, tổn thất, ngắn mạch, chọn lựa dây dẫn, thiết bị trong hệ thống điện, cải thiện thông số trạng thái của hệ thống điện.

[EE43301] Lập trình PLC----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE23211] Vi xử lý
- + Môn học song hành: [EE43302] Thí nghiệm Lập trình PLC
- + Môn học giới thiệu cấu trúc PLC, tập trung vào PLC họ Siemens S7-300 và S7-1200. Các phương pháp lập trình và tập lệnh PLC sử dụng phần mềm TIA Portal. Giới thiệu sơ lược về WinCC lập trình SCADA và HMI. Sinh viên tự cài đặt phần mềm TIA Portal để làm bài tập và mô phỏng.

[EE43302] Thí nghiệm Lập trình PLC----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EE43301] Lập trình PLC
- + Môn học thực hành Lập trình PLC giúp sinh viên rèn kỹ năng thực hành kết nối hệ thống: cảm biến, bộ điều khiển lập trình, các chấp hành; lập trình điều khiển hệ thống.

[EE83301] Đồ án môn học 1 ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học này hướng sinh viên rèn luyện kỹ năng đọc hiểu và phân tích, tổng hợp kiến thức chuyên ngành trong việc thiết kế, thực hiện một vấn đề cơ bản.

[EE83402] Đồ án môn học 2 ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học hướng sinh viên rèn luyện kỹ năng đọc hiểu và phân tích, tổng hợp kiến thức chuyên ngành trong việc thiết kế, thực hiện các vấn đề liên quan đến chuyên ngành.

[6] Nhóm môn học tự chọn:

[EE09036] Môn học tự chọn 1_Chuyên ngành ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

[EE09045] Môn học tự chọn 2_Chuyên ngành ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

[EE09048] Môn học tự chọn 3_Chuyên ngành ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

[EE09049] Môn học tự chọn 4_Chuyên ngành ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

[EE09050] Môn học tự chọn 5_Chuyên ngành ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

[EE09051] Môn học tự chọn 6_Chuyên ngành ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

Sinh viên lựa chọn 6 Môn học tự chọn_Chuyên ngành trong danh sách các môn học sau:

- [EE73401] Matlab và ứng dụng----- 3[2.1.6]
- [EE73402] Autocad - Thiết kế vẽ mạch ----- 3[2.1.6]
- [EE73411] Bảo vệ hệ thống điện----- 3[2.1.6]
- [EE73412] Vận hành và điều khiển hệ thống điện ----- 3[2.1.6]
- [EE73413] Thiết kế điện hợp chuẩn----- 3[2.1.6]
- [EE73414] Kỹ thuật điện lạnh----- 3[2.1.6]
- [EE73415] Kỹ thuật chống sét----- 3[2.1.6]
- [EE73416] Kỹ thuật chiếu sáng ----- 3[2.1.6]
- [EE73417] Năng lượng mới----- 3[2.1.6]
- [EE73421] Mạng công nghiệp----- 3[2.1.6]
- [EE73422] Trí tuệ nhân tạo ----- 3[2.1.6]
- [EE73423] Hệ thống nhúng----- 3[2.1.6]
- [EE73424] Mô hình và mô phỏng ----- 3[2.1.6]

- [EE73425] Scada----- 3[2.1.6]
- [EE73426] Kỹ thuật Robot----- 3[2.1.6]
- [EE73427] Đo lường và cảm biến ----- 3[2.1.6]

Tóm tắt nội dung nhóm môn học tự chọn

[EE73401] Matlab và ứng dụng----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE23101] Ngôn ngữ lập trình C++
- + Nội dung của môn học cung cấp kiến thức cơ bản lập trình ngôn ngữ MATLAB, Cách xây dựng một GUI Tool phục vụ cho công việc học tập nghiên cứu hoặc thiết kế.
- + Phần những chủ đề nâng cao và ứng dụng sẽ cho sinh viên kiến thức và những kỹ năng áp dụng kỹ thuật GUI nâng cao; đồ thị nâng cao; giải các dạng toán với MATLAB; áp dụng simulink để giả lập những hệ thống.

[EE73402] Autocad - Thiết kế vẽ mạch----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [AA90001] Vẽ kỹ thuật
- + Học phần trang bị cho sinh viên ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử những kiến thức về vẽ mạch điện, điện tử, các chi tiết cơ khí... bằng phần mềm Autocad trên máy tính. Sinh viên có thể tự thiết lập các môi trường bản vẽ, vẽ, hiệu chỉnh và in các bản vẽ.

[EE73411] Bảo vệ hệ thống điện----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE13201] An toàn điện
- + Tổng quan về role bảo vệ, cấu tạo và nguyên lý hoạt động của một số role đặc trưng. Trình bày phương pháp thiết kế, thi công, cài đặt hệ thống role bảo vệ cho: máy biến áp, máy phát, đường dây, thanh cái, tụ điện, cuộn kháng.
- + Đồng thời môn học còn trình bày phương pháp tiếp cận trong vận hành hệ thống điện cũng như các nhà máy phát điện. Ngoài ra, sinh viên còn có thể nghiên cứu và phát triển chuyên sâu về các hệ thống role bảo vệ trên nền kiến thức cơ bản của môn học.

[EE73412] Vận hành và điều khiển hệ thống điện ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE33403] Hệ thống điện
- + Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức về các phần tử trong hệ thống điện; các chế độ làm việc khác nhau của hệ thống điện, tính toán vận hành tối ưu các nhà máy nhiệt điện và thủy điện; các công tác vận hành ở các nhà máy điện, trạm biến áp và đường dây; các nguyên lý điều chỉnh tần số và điện áp trong hệ thống điện và nguyên lý điều khiển nguồn.

[EE73413] Thiết kế điện hợp chuẩn----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước:
 - [EE13201] An toàn điện
 - [EE33401] Cung cấp điện
- + Nội dung của môn học cung cấp kiến thức chuyên đề về thiết kế một hệ thống lắp đặt điện toàn diện cho một công trình theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7447 - 1, 4, 5, 6, 7 : 2010, tương thích với tiêu chuẩn IEC 60364 - 1, 4, 5, 6, 7 : 2009 của Ủy ban Quốc tế về Kỹ thuật Điện và những tiêu chuẩn liên quan khác.
- + Sau khi học xong môn học này sinh viên có được kiến thức và kỹ năng áp dụng:
 - Thông hiểu phạm vi và quy mô của một hệ thống lắp đặt điện hạ thế, xét như một hạng mục của một công trình xây dựng và một phần chuyên môn trong nhóm hạng mục ME (Cơ Điện) trong một công trình xây lắp.

- Áp dụng và vận dụng những tiêu chuẩn Việt Nam và quốc tế có liên quan trong công tác thiết kế, thi công và giám sát và nghiệm thu một công trình Điện; những tiêu chuẩn bắt buộc và khuyến dùng.
- Hiểu và thực hiện được quy trình thiết kế một hệ thống lắp đặt điện; quy mô và cách thành lập một bộ hồ sơ thiết kế theo từng giai đoạn: thiết kế cơ sở; thiết kế kỹ thuật – thi công, theo đúng những quy trình Luật Đầu tư Xây dựng và những quy của các bộ ngành liên quan.
- Những tùy chọn cấu hình hệ thống lắp đặt điện trong mối tương quan nổi trội với điện lực, mạng trung hạ thế nội bộ (nếu có) và sơ đồ phân phối cung cấp điện hạ thế, sao cho vừa hợp chuẩn bắt buộc mà vừa có lợi điểm về giá thành; hiệu quả năng lượng; quản lý sóng hài; tương thích điện từ và có khả năng mở rộng.

[EE73414] Kỹ thuật điện lạnh----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE23301] Điện tử công suất
- + Sử dụng các kiến thức về nhiệt động lực học vào việc giải thích nguyên lý làm việc của hệ hồng lạnh dùng máy nén cơ khí. Giáo trình cũng đề cập các nguyên lý làm việc thường gặp khác như: hệ thống lạnh hấp thụ, hiệu ứng Peltier, ... Môn học còn trình bày các ứng dụng kỹ thuật lạnh vào công nghiệp chế biến sản phẩm động và điều hòa không khí (HVAC systems).
- + Tự động hóa là lĩnh vực không thể thiếu đối với hệ thống lạnh ngày nay. Do đó, môn học sẽ đề cập những điểm đặc thù về điều khiển hệ thống lạnh, giúp cho người học nắm rõ về logic điều khiển hệ thống lạnh. Đặc biệt, môn học đề cập nhiều đến kiến thức thực tế để giải quyết các yêu cầu thực tế thường gặp trong thiết kế, thi công, sửa chữa hệ thống lạnh.

[EE73415] Kỹ thuật chống sét----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE33401] Cung cấp điện
- + Nội dung của môn học cung cấp kiến thức chuyên đề về thiết kế hệ thống chống sét toàn diện cho một công trình theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9888 - 1, 2, 3, 4 : 2013, tương thích với tiêu chuẩn IEC 62305 - 1, 2, 3, 4 : 2010 của Ủy ban Quốc tế về Kỹ thuật Điện.
- + Sau khi học xong môn học này sinh viên hiểu được:
 - Bản chất vật lý và mô hình toán học của dòng điện sét, cùng các tham số định lượng của nó tương ứng với những cấp bảo vệ chống sét 1, 2, 3 và 4.
 - Khả năng phá hủy của dòng điện sét và điện từ trường của nó.
 - Đồng thời sinh viên có được những kỹ năng:
 - Tính toán rủi ro định lượng của sét ảnh hưởng đến một công trình.
 - Tính toán chọn những hình thức, cấu tạo và quy mô cho một hệ thống chống sét toàn diện gồm những thành phần: hệ thống chống sét bên ngoài; hệ thống chống sét bên trong cho việc bảo vệ kết cấu vật chất công trình và bảo vệ sinh mạng con người và vật nuôi trong đó; hệ thống những biện pháp chống xung cho việc bảo vệ những thiết bị điện và điện tử bên trong và bên trên công trình đó.

[EE73416] Kỹ thuật chiếu sáng ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE13201] An toàn điện
- + Môn học này cung cấp kiến thức và kỹ năng thiết kế về Chiếu sáng. Môn học này giúp cho sinh viên: thông thạo các đại lượng quang trắc và đơn vị; các công thức liên quan; cách tính toán và đo lường; hiểu rõ các thông số chất lượng của nguồn sáng và của hệ thống chiếu sáng; hiểu những quy trình thiết kế và những phương pháp tính toán khác nhau trong thiết kế chiếu sáng cho những đối tượng chiếu sáng khác nhau; hiểu rõ

những mục tiêu của thiết kế chiếu sáng cho những không gian làm việc, từ đó hiểu rõ ý nghĩa và cách tính toán những yêu cầu cao cấp của chiếu sáng.

- + Những tiêu chuẩn Quốc gia TCVN hiện hành và các chuẩn quốc tế của CIE/ISO; IEC; IES; được viện dẫn trong môn học. Công nghệ, cấu tạo các loại nguồn sáng đèn điện khác nhau được trình bày gồm: đèn sợi đốt; đèn huỳnh quang; những bộ đèn phóng điện cường độ cao HID, và đặc biệt là đèn LED chiếu sáng với những ưu điểm hiệu của chúng. Phần mềm thiết kế chiếu sáng (DiaLux; Calculux; ...) cũng được giới thiệu.

[EE73417] Năng lượng mới ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE13103] Mạch điện
- + Môn học năng lượng mới giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản về quá trình sản xuất điện năng từ các dạng năng lượng tái tạo như: năng lượng mặt trời, năng lượng gió, pin nhiên liệu, năng lượng địa nhiệt, năng lượng khối, năng lượng thủy triều, năng lượng sóng biển.
- + Kiến thức về các nguồn năng lượng sơ cấp, các bộ biến đổi công suất, phương pháp tích trữ điện năng hoặc hòa lưới, điều khiển phát công suất cực đại, ... nhằm tiến tới khai thác và sử dụng các dạng năng lượng này một cách hiệu quả.

[EE73421] Mạng công nghiệp----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE13103] Mạch điện
- + Môn học năng lượng mới giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản về quá trình sản xuất điện năng từ các dạng năng lượng tái tạo như: năng lượng mặt trời, năng lượng gió, pin nhiên liệu, năng lượng địa nhiệt, năng lượng khối, năng lượng thủy triều, năng lượng sóng biển.
- + Kiến thức về các nguồn năng lượng sơ cấp, các bộ biến đổi công suất, phương pháp tích trữ điện năng hoặc hòa lưới, điều khiển phát công suất cực đại, ... nhằm tiến tới khai thác và sử dụng các dạng năng lượng này một cách hiệu quả.

[EE73422] Trí tuệ nhân tạo ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE23101] Ngôn ngữ lập trình C++
- + Nội dung của môn học cung cấp một hệ lý thuyết cũng như kỹ thuật tính toán dành cho trí khôn nhân tạo (AI). Từ cách định nghĩa không gian tìm kiếm, đến các phương pháp tìm kiếm, cách chứa kiến thức, predicate logic, rule, không chắc chắn (uncertainty), statistical reasoning (lý luận dựa trên thống kê), cũng như machine learning.

[EE73423] Hệ thống nhúng----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE23211] Vi xử lý
- + Môn học giới thiệu về hệ thống nhúng và lập trình hệ thống nhúng, tập trung vào vi xử lý họ ARM CORTEX M4, lập trình dùng ngôn ngữ C.

[EE73424] Mô hình và mô phỏng ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước:
 - [GS33002] Toán A2 (Hàm nhiều biến, giải tích vectơ)
 - [EE23213] Hệ thống điều khiển tự động
- + Nội dung môn học giúp sinh viên có các kiến thức xây dựng các mô hình toán từ các mô hình vật lý. Đồng thời giúp sinh viên có các kiến thức xây dựng các chương trình mô phỏng bằng Matlab để mô phỏng đáp ứng của các hệ thống của một số mô hình vật lý điển hình mô hình động cơ DC, mô hình hệ bồn nước đơn và kép, và mô hình con lắc ngược đơn.

[EE73425] Scada ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE43301] Lập trình PLC
- + Môn học giới thiệu hệ thống giám sát và thu thập dữ liệu SCADA, lập trình phần mềm SCADA WinCC giao tiếp PLC S7, OPC Server để giao tiếp với các loại PLC khác nhau.

[EE73426] Kỹ thuật Robot----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE23213] Hệ thống điều khiển tự động
- + Môn học giới thiệu kiến thức nhập môn về kỹ thuật robot công nghiệp và robot di động, ứng dụng của robot trong công nghiệp và xã hội, phương pháp phân tích, thiết kế và điều khiển robot.

[EE73427] Đo lường và cảm biến ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE13303] Kỹ thuật đo
- + Môn học mô tả những vấn đề cơ bản của kỹ thuật đo lường bằng cảm biến, những nguyên lý và ứng dụng của các loại cảm biến: cảm biến nhiệt, cảm biến quang, cảm biến vận tốc gia tốc. Trên cơ sở lý thuyết đã học sinh viên ra trường có thể bảo trì, bảo dưỡng cũng như thiết kế các hệ thống trong ngành điện, điện tử, xí nghiệp công nghiệp, các hệ thống điều khiển tự động.

[7] Nhóm môn Bài thi tốt nghiệp

[GS79004] Lý luận chính trị cuối khóa ----- Tín chỉ: 0[1.1.4]

- + Sự ra đời của Chủ nghĩa Mác - Lênin. Những giai đoạn phát triển của Chủ nghĩa Xã hội
 - Từ chủ nghĩa xã hội không tưởng đến Chủ nghĩa Xã hội khoa học
 - Từ Chủ nghĩa Xã hội khoa học đến Chủ nghĩa Xã hội hiện thực (1917)
 - Chủ nghĩa Xã hội hiện nay.
- + Phạm trù vật chất, phạm trù ý thức, mối quan hệ giữa vật chất/ý thức. Đảng ta vận dụng luận điểm trên trong quá trình đổi mới nền kinh tế đất nước ta, trong thời kỳ quá độ.
- + Quá trình hình thành ý thức, nguồn gốc, bản chất và các yếu tố cơ bản tham gia vào quá trình hình thành ý thức.
- + Cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng. Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.
 - Vì sao quan hệ sản xuất là nhân tố quyết định của cơ sở hạ tầng.
 - Những yếu tố của kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng. Vai trò của văn hóa, luật pháp, đạo đức của nhà nước thể hiện như thế nào?
 - Xây dựng chính phủ kiến tạo, quốc gia khởi nghiệp theo tinh thần Nghị quyết 12 của Đại hội Đảng.
- + Sản xuất hàng hóa là gì? Điều kiện ra đời đặc trưng và ưu thế, hạn chế của sản xuất hàng hóa. Xác định thành phần kinh tế ở nước ta trong giai đoạn đổi mới.
- + Hàng hóa là gì? Hai thuộc tính của hàng hóa. Tại sao nói giá trị sử dụng và giá trị là hai mặt đối lập của sự thống nhất trong một hàng hóa.
- + Hàng hóa sức lao động là gì? Quá trình sản xuất giá trị thặng dư, tuần hoàn và chu chuyển.
- + Vì sao Đảng ta chủ trương xây dựng nền kinh tế hàng hóa theo cơ chế thị trường định hướng Xã hội Chủ nghĩa. (Nắm vững nguyên tắc và kiên trì định hướng lên CNXH)
- + Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân: Khái niệm đặc trưng, nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân:
 - Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam đối với dân tộc từ khi có Đảng lãnh đạo.
- + Vấn đề dân tộc của Chủ nghĩa Mác - Lênin, và sự vận dụng của Đảng ta để xây dựng chính sách dân tộc trong thời quá độ lên Chủ nghĩa Xã hội.

- + Quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin về văn hóa. Đảng ta chủ trương xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.
- + Quan điểm của Hồ Chí Minh về đạo đức. Sự vận dụng của Đảng ta trong việc xây dựng nền đạo đức trong thời đại Hồ Chí Minh.

[EE83410] Thực tập tốt nghiệp----- Tín chỉ: 2[0.2.2]

- + Trong quá trình thực tập, sinh viên sẽ được gửi đến một cơ sở thực tập phù hợp với chuyên ngành học của mình như: nhà máy, xí nghiệp và viện nghiên cứu.
- + Sinh viên thực tập sẽ tập sự như cán bộ kỹ thuật của cơ sở, nắm bắt các vấn đề thực tế sản xuất như thiết kế hệ thống, vận hành, điều hành sản xuất, theo dõi và quản lý. Giảng viên của khoa và cán bộ hướng dẫn ở cơ sở sẽ giao đề tài thực tập.
- + Đợt thực tập sẽ giúp cho sinh viên nâng cao kinh nghiệm và kỹ năng thực tiễn, đồng thời cũng giúp sinh viên củng cố kiến thức tổng quát và chuyên ngành hỗ trợ cho đề án/khóa luận tốt nghiệp sau thực tập.
- + Kết thúc đợt thực tập tốt nghiệp, sinh viên phải nộp cho khoa bài báo cáo thực tập đã được cán bộ hướng dẫn nhận xét và đánh giá.

[EE83420] Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp----- Tín chỉ: 5[0.5.5]

- + Sinh viên được giao thực hiện đồ án/khóa luận tốt nghiệp trong ngành đào tạo do giảng viên trong hoặc ngoài khoa hướng dẫn được trưởng khoa duyệt. Đề tài của đồ án có thể được phát triển mở rộng từ đề tài thực tập tốt nghiệp, đồ án 2, đề tài nghiên cứu khoa học hoặc khảo sát một vấn đề trong chuyên ngành công nghệ.
- + Đồ án/khóa luận tốt nghiệp nhằm giúp sinh viên nâng cao khả năng phân tích, lập phương án thiết kế, tính toán thiết lập sơ đồ và trình bày bản vẽ minh họa. Kết quả nghiên cứu được trình bày trong các chương của thuyết minh đồ án tốt nghiệp bao gồm phát triển lý thuyết và kết quả thực nghiệm được minh họa bởi sơ đồ, bản vẽ tổng quát và chi tiết.
- + Đồ án/khóa luận tốt nghiệp là một công trình khoa học quan trọng của người kỹ sư tương lai và sẽ được thực hiện đúng theo quy định của khoa và trường. Đồ án/khóa luận tốt nghiệp sẽ được sinh viên trình bày, bảo vệ và phê duyệt trước hội đồng chấm đồ án/khóa luận tốt nghiệp của khoa.

6. Chương trình đào tạo được biên soạn và cập nhật: ----- Tháng 05/2017

7. Chương trình đào tạo được thẩm định và thông qua: ----- Tháng 12/2017

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

1. Thông tin chung

- [1] Tên chương trình: Kỹ sư Công nghệ Kỹ thuật Điện tử, truyền thông
- [2] Trình độ đào tạo: Đại học
- [3] Ngành đào tạo: **CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG**
- [4] Mã ngành đào tạo: [7510302]
- [5] Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung
- [6] Tên Khoa: Khoa Điện điện tử
- [7] Trường cấp bằng: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn
- [8] Cơ sở tổ chức giảng dạy: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

2. Mục tiêu đào tạo

- [1] Mục tiêu chung:
- + Khoa Điện – Điện tử, Trường đại học Công nghệ Sài Gòn đào tạo sinh viên phù hợp với các quy mô xí nghiệp khác nhau. Thông qua chương trình đào tạo thường xuyên đổi mới, thực tiễn và chất lượng, sinh viên có cơ hội phát triển về kiến thức và kỹ năng: kỹ năng phân tích, thiết kế, kỹ năng ra quyết định, giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp, sáng tạo, ... đáp ứng sự phát triển ngày càng nhanh của lĩnh vực điện, điện tử và công nghệ thông tin (ICT).
 - + Ngoài ra, chương trình đào tạo còn trang bị kiến thức cho sinh viên có thể làm việc trong nhiều lĩnh vực khác nhau của nghề nghiệp, đồng thời thích ứng với xu thế toàn cầu hóa.
- [2] Chuẩn đầu ra của ngành: Sinh viên tốt nghiệp có khả năng:
- + A. Kiến thức:
 - CDR_A.01: Khái quát hóa về Chủ nghĩa Mác – Lenin, lý luận chính trị, đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam; về rèn luyện thể chất và quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
 - CDR_A.02: Sử dụng kiến thức các môn học về toán cao cấp (rời rạc, tuyến tính, giải tích, thống kê), vật lý (điện từ, quang lượng tử), công nghệ thông tin trong việc tiếp thu các kiến thức cơ sở của khối ngành kỹ thuật.
 - CDR_A.03: Sử dụng tiếng Anh tổng quát tối thiểu tương đương TOEIC 350.
 - CDR_A.04: Áp dụng kiến thức cơ sở ngành về điện, điện tử, kỹ thuật viễn thông, kỹ thuật lập trình, hệ thống nhúng trong phân tích, thiết kế, vận hành và sửa chữa.
 - CDR_A.05: Áp dụng kiến thức chuyên ngành về điện tử, viễn thông: thông tin quang, công nghệ chip, kỹ thuật chuyển mạch, mạng máy tính để giải quyết các vấn đề chuyên môn của hệ thống thông tin, mạng lưới, truyền thông liên lạc trong dân dụng và công nghiệp.

- + B. Kỹ năng:
 - CDR_B.01: Sử dụng được các phần mềm văn phòng (Word, Excel, Powerpoint), các phần mềm chuyên ngành (Orcad/ Proteus), lập trình ứng dụng trong chuyên ngành (C/C ++, Matlab, Vi xử lý).
 - CDR_B.02: Đọc hiểu tài liệu chuyên ngành, giao tiếp và viết báo cáo bằng tiếng Anh.
 - CDR_B.03: Phân tích sự tương tác giữa các thiết bị, thành phần trong hệ thống.
 - CDR_B.04: Quản lý, tổ chức và vận hành phân xưởng, cơ quan, nhà máy, xí nghiệp và dự án.
 - CDR_B.05: Giao tiếp, làm việc độc lập và hợp tác nhóm hiệu quả.
 - CDR_B.06: Phân tích, thiết kế, sửa chữa và thử nghiệm từng phần hay toàn bộ hệ thống điện, điện tử, viễn thông, ...
- + C. Thái độ:
 - CDR_C.01: Thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, tác phong làm việc chuyên nghiệp và ứng xử phù hợp đạo đức nghề nghiệp.
 - CDR_C.02: Đảm bảo an toàn lao động đối với bản thân và đồng nghiệp; sử dụng an toàn và bảo vệ máy móc, trang thiết bị nơi làm việc.
 - CDR_C.03: Có ý thức tự phát triển kỹ năng và nâng cao kiến thức nghề nghiệp.

3. Phân bố các khối kiến thức trong chương trình đào tạo (CTĐT):

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		Tự học
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Môn học cấp chứng chỉ									
Kiến thức Giáo dục chuyên biệt									
– Giáo dục quốc phòng	0		165		90	54.55	75	45.45	240
– Giáo dục thể chất	0		120		0	00.00	120	100.00	60
⇒ Tổng	0		285		90	31.58	195	68.42	300
Môn học trong chương trình đào tạo									
Kiến thức Giáo dục đại cương									
– Khoa học tự nhiên	27	17.42	450	13.95	270	60.00	180	40.00	765
– Khoa học xã hội	20	12.90	375	11.63	210	56.00	165	44.00	450
⇒ Tổng	47	30.32	825	25.58	480	58.18	345	41.82	1215
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp									
– Cơ sở ngành	55	35.48	975	30.23	450	46.15	525	53.85	1500
– Chuyên ngành	46	29.68	825	25.58	390	47.27	435	52.73	1275
⇒ Tổng	101	65.16	1800	55.81	840	46.67	960	53.33	2775
Bài thi tốt nghiệp									
– Thực tập tốt nghiệp	2	01.29	60	01.86	0	00.00	60	100.00	30
– Lý luận chính trị	0	00.00	30	00.93	15	50.00	15	50.00	60
– Đồ án, khóa luận, bài thi tốt nghiệp	5	03.23	225	06.98	0	00.00	225	100.00	75
⇒ Tổng	7	04.52	315	09.77	15	04.76	300	95.24	165
Tổng cộng	155		3225		1425	44.19	1800	55.81	4455

4. Nội dung chương trình:

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC									
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN	
			Kiến thức Giáo dục chuyên biệt										
1	HK1	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0	
2	HK1	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0	
3	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0	
4	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0	
5	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0]	BB	0	165	90	15	60	0	0	
			Kiến thức Giáo dục đại cương			47	825	465	120	240	0	0	
6	HK5	AA19002	Xác suất thống kê	[1]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
7	HK1	GS33001	Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi)	[1]	BB	4	60	45	15	0	0	0	
8	HK2	GS33002	Toán A2 (Hàm nhiều biến, giải tích vector)	[1]	BB	4	60	45	15	0	0	0	
9	HK3	GS33003	Toán A3 (Đại số tuyến tính)	[1]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
10	HK1	GS43001	Vật lý 1	[1]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
11	HK2	GS43002	Vật lý 2	[1]	BB	4	60	45	15	0	0	0	
12	HK1	GS49004	TN Vật lý_Phần 1	[1]	BB	1	30	0	0	30	0	0	
13	HK2	GS49005	TN Vật lý_Phần 2	[1]	BB	1	30	0	0	30	0	0	
14	HK1	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	2	30	30	0	0	0	0	
15	HK1	GS59002	TH Tin học đại cương	[1]	BB	2	45	0	15	30	0	0	
16	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0	
17	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0	
18	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0	
19	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0	
20	HK1	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
21	HK2	GS79001	Những nguyên lý CB CN Mác - Lênin	[2]	BB	4	75	45	0	30	0	0	
22	HK3	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2	30	30	0	0	0	0	
23	HK4	GS79003	Đường lối CM của Đảng CS VN	[2]	BB	3	45	45	0	0	0	0	
			Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			101	1800	840	420	450	90	0	
24	HK6	AA19001	Vẽ kỹ thuật	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
25	HK1	EE10101	Nhập môn kỹ thuật điện - điện tử	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
26	HK1	EE13100	TH Điện	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0	
27	HK2	EE13103	Mạch điện	[3]	BB	4	60	45	15	0	0	0	
28	HK2	EE13104	TN Mạch điện	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0	
29	HK4	EE13201	An toàn điện	[3]	BB	2	30	15	15	0	0	0	
30	HK5	EE13301	Quản lý doanh nghiệp nhỏ	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
31	HK5	EE13303	Kỹ thuật đo	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
32	HK5	EE13304	TN Kỹ thuật đo	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0	
33	HK2	EE23101	Ngôn ngữ lập trình C/C++	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
34	HK2	EE23102	TH Ngôn ngữ lập trình C/C++	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0	
35	HK3	EE23200	TH Điện tử	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0	
36	HK3	EE23201	Tín hiệu và hệ thống	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
37	HK3	EE23203	Điện tử 1	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
38	HK3	EE23204	TN Điện tử 1	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0	
39	HK3	EE23205	Kỹ thuật số	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
40	HK3	EE23206	TN Kỹ thuật số	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0	
41	HK4	EE23207	Trường điện tử	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0	

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC								
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN
42	HK4	EE23209	Điện tử 2	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
43	HK4	EE23210	TN Điện tử 2	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
44	HK4	EE23211	Vi xử lý	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
45	HK4	EE23212	TN Vi xử lý	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
46	HK4	EE23213	Hệ thống điều khiển tự động	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
47	HK4	EE23214	TN Hệ thống điều khiển tự động	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
48	HK6	EE23303	Xử lý tín hiệu số	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
49	HK6	EE23304	TN Xử lý tín hiệu số	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
50	HK7	EC53401	Kỹ thuật chuyên mạch	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
51	HK7	EC53402	TN Kỹ thuật chuyên mạch	[4]	BB	1	30	0	0	30	0	0
52	HK7	EC53403	Điện tử thông tin	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
53	HK7	EC53404	TN Điện tử thông tin	[4]	BB	1	30	0	0	30	0	0
54	HK4	EC63201	Hệ thống viễn thông	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
55	HK5	EC63301	Ăng ten truyền sóng	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
56	HK5	EC63303	Truyền số liệu	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
57	HK6	EC63305	Máy tính và mạng	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
58	HK6	EC63306	TH Mạng máy tính	[4]	BB	1	30	0	0	30	0	0
59	HK6	EC83301	ĐA môn học 1	[4]	BB	1	45	0	0	0	45	0
60	HK7	EC83402	ĐA môn học 2	[4]	BB	1	45	0	0	0	45	0
61	HK6	EE09036	Môn tự chọn 1_Chuyên ngành	[4]	TC	3	45	30	15	0	0	0
62	HK6	EE09045	Môn tự chọn 2_Chuyên ngành	[4]	TC	3	45	30	15	0	0	0
63	HK7	EE09048	Môn tự chọn 3_Chuyên ngành	[4]	TC	3	45	30	15	0	0	0
64	HK7	EE09049	Môn tự chọn 4_Chuyên ngành	[4]	TC	3	45	30	15	0	0	0
65	HK8	EE09050	Môn tự chọn 5_Chuyên ngành	[4]	TC	3	45	30	15	0	0	0
66	HK8	EE09051	Môn tự chọn 6_Chuyên ngành	[4]	TC	3	45	30	15	0	0	0
67	HK5	EE23301	Điện tử công suất	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
68	HK5	EE23302	TN Điện tử công suất	[4]	BB	1	30	0	0	30	0	0
			Nhóm môn tốt nghiệp			7	315	15	15	60	0	225
69	HK8	GS79004	Lý luận chính trị cuối khóa	[5]	TN	0	30	15	15	0	0	0
70	HK8	EC83410	Thực tập tốt nghiệp	[5]	TN	2	60	0	0	60	0	0
71	HK8	EC83420	ĐA/Khóa luận tốt nghiệp	[5]	TN	5	225	0	0	0	0	225
			Danh sách môn học tự chọn									
1	HK*	EC73419	Cấu trúc máy tính	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
2	HK*	EC73401	Công nghệ Chip	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
3	HK*	EC73417	Hệ thống thông tin quang	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
4	HK*	EC73407	Kỹ thuật âm thanh	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
5	HK*	EC73415	Lập trình cho thiết bị di động	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
6	HK*	EC73411	Mạng không dây	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
7	HK*	EE73407	Trí tuệ nhân tạo	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
8	HK*	EC73403	Truyền hình số	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
9	HK*	EC73405	Xử lý số tín hiệu nâng cao	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
10	HK*	EC73409	Chuyên đề Mạng cisco	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
11	HK*	EC73413	Chuyên đề Mạng viễn thông Việt Nam	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
12	HK*	EC73402	TN Công nghệ Chip	[6]	TC	2	30	0	0	0	0	0
13	HK*	EC73418	TN Thông tin quang	[6]	TC	2	30	0	0	0	0	0

5. Mô tả tóm tắt môn học:

[1] Khối kiến thức Giáo dục chuyên biệt

[MI03002] Giáo dục quốc phòng (ĐH) ----- Tín chỉ: 0[6.3.16]

[GS99001] Giáo dục thể chất 1 ----- Tín chỉ: 0[0.1.1]

- + Phần lý thuyết: Một số vấn đề về quan điểm, đường lối và chủ trương của Đảng và nhà nước về công tác thể dục thể thao (TDTT) trong giao đoạn mới, mục đích, nhiệm vụ và yêu cầu của Giáo dục thể chất (GDTC) với sinh viên, các nguyên tắc và phương pháp tập luyện TDTT.
- + Phần thực hành: Nhằm trang bị cho sinh viên những hiểu biết về kỹ năng vận động, thể lực chung của môn điền kinh (Chạy cự ly trung bình: nam: 1500m, nữ: 800m) và môn thể dục (đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục phát triển chung)

[GS99002] Giáo dục thể chất 2 ----- Tín chỉ: 0[0.1.1]

- + Phần lý thuyết: Lịch sử ra đời môn bóng chuyên, luật bóng chuyên, phương pháp tổ chức thi đấu và công tác trọng tài.
- + Phần thực hành: Tập luyện kỹ thuật cơ bản (tư thế chuẩn bị, cách di chuyển, đệm bóng, chuyền bóng, phát bóng và đập bóng)

[GS93003] Giáo dục thể chất 3 ----- Tín chỉ: 0[0.1.1]

- + Phần lý thuyết bao gồm các nội dung về: nguồn gốc, quá trình phát triển môn bóng rổ trên thế giới và phong trào bóng rổ ở Việt Nam; Tác dụng của môn bóng rổ đối với nhân cách và thể chất người tập; Luật bóng rổ và thiết bị sân bãi, dụng cụ; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài.
- + Phần thực hành: Sinh viên tập luyện để nắm bắt được các kỹ thuật cơ bản của bóng rổ; Chiến thuật cơ bản; Thực tập thi đấu và trọng tài; Tổ chức thi đấu bóng rổ phong trào.

[GS93004] Giáo dục thể chất 4 ----- Tín chỉ: 0[0.1.1]

- + Phần lý thuyết bao gồm các nội dung về: chiến thuật và đề phòng chấn thương; một số trạng thái xấu của cơ thể và sơ cứu trong TDTT.
- + Phần thực hành: Sinh viên tập luyện để nắm bắt được kỹ thuật; Chiến thuật cơ bản của bóng rổ. Chiến thuật tấn công và phòng thủ liên phòng. Thực tập thi đấu; Trọng tài và tổ chức thi đấu môn bóng rổ.

[2] Khối kiến thức Giáo dục Đại cương - Khoa học tự nhiên

[AA09002] Xác suất thống kê ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học cung cấp các kiến thức về xác suất thống kê cũng như ứng dụng trong các chuyên ngành kỹ thuật.
- + Môn học gồm có nhập môn thống kê, đại lượng xác suất, quy luật phân phối, lý thuyết mẫu, lý thuyết ước lượng, kiểm định giả thuyết thống kê, tương quan và quy hồi mẫu.

[GS33001] Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi) ----- Tín chỉ: 4[3.1.8]

- + Học phần trang bị kiến thức cơ bản của giải tích toán học. Nội dung cụ thể gồm:
 - Phép tính vi phân hàm một biến.
 - Phép tính tích phân hàm một biến.
 - Lý thuyết chuỗi.
 - Phương trình vi phân.

[GS33002] Toán A2 (Hàm nhiều biến, giải tích vectơ) ----- Tín chỉ: 4[3.1.8]

- + Học phần trang bị kiến thức cơ bản của giải tích toán học. Nội dung cụ thể gồm:

- Phép tính vi phân hàm nhiều biến.
- Tích phân bội.
- Tích phân đường và tích phân mặt.
- Giải tích véctơ và lý thuyết trường.

[GS33003] Toán A3 (Đại số tuyến tính) ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Học phần trang bị kiến thức cơ bản của đại số tuyến tính. Nội dung cụ thể gồm:
- Ma trận;
 - Hệ phương trình tuyến tính;
 - Định thức;
 - Không gian vectơ;
 - Ánh xạ tuyến tính.

[GS43001] Vật lý 1 ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Vật lý 1 hay Cơ - Nhiệt đại cương được chuẩn bị nhằm mục đích trang bị kiến thức, giúp sinh viên nắm được các hiện tượng, định luật trong cơ cổ điển, bao gồm: Động học, Động lực học, Các định luật bảo toàn trong cơ học, Cơ vật rắn, Cơ chất lưu. Tiếp đến là các thuyết và các nguyên lý trong nhiệt động học: Khí lý tưởng, Nguyên lý thứ nhất và thứ hai nhiệt động học, Khí thực.

[GS43002] Vật lý 2 ----- Tín chỉ: 4[3.1.8]

- + Nội dung của học phần cung cấp kiến thức cơ bản về trường điện, trường từ, hiện tượng cảm ứng điện từ, hệ phương trình Maxwell, trường điện từ và các ứng dụng vào thực tế. Sau cùng là các hiện tượng giao thoa, nhiễu xạ, phân cực trong quang học sóng, các đại lượng đo trong quang học và các ứng dụng vào thực tế.

[GS49004] Thí nghiệm Vật lý_Phần 1 ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Cung cấp kiến thức thí nghiệm cơ bản về động học chất điểm, động lực học chất điểm, định luật bảo toàn, cơ vật rắn, dao động, khí lý tưởng, các nguyên lý nhiệt động lực học.

[GS49005] Thí nghiệm Vật lý_Phần 2 ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Nội dung của môn học cung cấp kiến thức thí nghiệm cơ bản về điện trường, từ trường, cảm ứng điện từ, trường điện từ, hiện tượng quang điện, giao thoa, nhiễu xạ và phân cực ánh sáng.

[GS59001] Tin học đại cương ----- Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Môn Tin học đại cương cung cấp cho sinh viên các kiến thức đại cương tổng quan về máy tính, các hệ thống số và cách biểu diễn thông tin trong máy tính. Các kiến thức chung về hệ điều hành, các ứng dụng cụ thể: hệ điều hành Windows XP, kiến thức Internet và ứng dụng, phần mềm soạn thảo văn bản MS Word, phần mềm xử lý bảng biểu MS Excel, phần mềm thiết kế trình diễn Powerpoint.
- + Chú trọng các kiến thức kỹ năng căn bản sử dụng máy tính cho sinh viên các ngành đào tạo khác nhau trong trường

[GS59002] Thực hành Tin học đại cương ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

- + Nội dung tóm tắt:
- Cung cấp các kiến thức nền tảng về tin học
 - Nắm được các thành phần chính của PC, nguyên lý hoạt động.
 - Hiểu và sử dụng tốt Hệ điều hành Windows.
 - Sử dụng phần mềm Microsoft Word, Excel, Powerpoint
 - Internet và một số dịch vụ: Mail, WEB, Chat, FTP.....

[3] **Khối kiến thức Giáo dục Đại cương - Khoa học xã hội**

- [GS19001] Tiếng Anh 1 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]
+ Môn học Tiếng Anh 1 cung cấp cho sinh viên vốn kiến thức về ngữ pháp, từ vựng và những kiến thức cơ bản giao tiếp về một số chủ điểm thông thường. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.
- [GS19002] Tiếng Anh 2 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]
+ Môn học Tiếng Anh 2 nhằm củng cố các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã đạt được ở Tiếng Anh 1; đồng thời cung cấp cho sinh viên vốn kiến thức mới về ngữ pháp, từ vựng và những kiến thức cơ bản về giao tiếp theo các chủ đề quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc, du lịch, các lĩnh vực quan tâm, các sự kiện đang diễn ra. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.
- [GS19003] Tiếng Anh 3 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]
+ Môn học Tiếng Anh 3 nhằm rèn luyện và củng cố các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã đạt được ở Tiếng Anh 1 và Tiếng Anh 2; đồng thời cung cấp và mở rộng cho sinh viên vốn kiến thức mới về ngữ pháp, từ vựng, kiến thức giao tiếp về các tình huống xã hội hàng ngày cũng như trong công việc quen thuộc thường nhật. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.
- [GS19004] Tiếng Anh 4 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]
+ Môn học Tiếng Anh 4 nhằm rèn luyện và củng cố các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã đạt được ở Tiếng Anh 1, 2 và 3; đồng thời giúp sinh viên mở rộng vốn kiến thức mới về ngữ pháp, từ vựng, kiến thức giao tiếp trong các tình huống cuộc sống hàng ngày và trong công việc. Với kiến thức đã học, người học có thể tự học và nghiên cứu để nâng cao trình độ của mình nhằm phục vụ cho công việc sau này. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.
- [GS29001] Pháp luật Việt Nam đại cương----- Tín chỉ: 3[2.1.6]
+ Cung cấp những khái niệm cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; Vai trò và giá trị xã hội của Nhà nước và Pháp luật trong đời sống xã hội.
+ Cung cấp những nội dung cơ bản về tổ chức Bộ máy nhà nước CHXHCNVN.
+ Cung cấp những nội dung cơ bản của các ngành luật: Luật Hiến pháp; Luật Hình sự, Luật Tố tụng hình sự; Luật Dân sự, Luật tố tụng Dân sự; Luật Lao động; Luật Hôn nhân gia đình; và khái quát các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.
- [GS79001] Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin----- Tín chỉ: 4[3.1.6]
+ Triết học Mác - Lênin nghiên cứu quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.
+ Kinh tế chính trị học Mác - Lênin nghiên cứu những quy luật kinh tế của xã hội, đặc biệt là những quy luật kinh tế của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.
+ Chủ nghĩa xã hội khoa học nghiên cứu làm sáng tỏ những quy luật khách quan của quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.
- [GS79002] Tư tưởng Hồ Chí Minh ----- Tín chỉ: 2[2.0.4]
+ Cấu trúc nội dung môn học bảo đảm sự thống nhất trong việc trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh.

- + Môn học cung cấp hệ thống kiến thức về cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và quá trình vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết những vấn đề thực tiễn của cách mạng Việt Nam. Liên hệ với thực tiễn tư tưởng Hồ Chí Minh như là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam được thể hiện trong đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam và pháp luật Nhà nước.

[GS79003] Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam ----- Tín chỉ: 3[3.0.6]

- + Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là môn học mang tính tích lũy tri thức từ các môn học khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và một số môn học chuyên ngành khác. Nghĩa là, ngoài việc tiếp cận theo phương pháp lịch sử cần vận dụng tri thức của các môn học gắn với đặc thù của từng chuyên ngành đào tạo.
- + Nội dung chủ yếu của môn học này là làm rõ quá trình hình thành, phát triển đường lối cách mạng Việt Nam trên các lĩnh vực cơ bản, trong đó chú trọng làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn và nội dung đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

[4] **Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp - Cơ sở ngành**

[AA90001] Vẽ kỹ thuật ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học nhằm trang bị những kiến thức lý thuyết căn bản về phương pháp biểu diễn các vật thể hình học không gian ... thông qua các phép chiếu, các tiêu chuẩn, quy ước được áp dụng trong ngành kỹ thuật công nghiệp.
- + Ứng dụng phương pháp này trong việc vẽ, đọc, hiểu, phân tích chính xác các bản vẽ kỹ thuật chuyên ngành.
- + Môn học còn giới thiệu mối quan hệ giao tiếp giữa vẽ bằng tay với phương pháp sử dụng các phần mềm đồ họa tiên tiến trong thiết kế và mô phỏng hiện đại.

[EE10101] Nhập môn kỹ thuật điện - điện tử ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức căn bản liên quan đến nghề nghiệp kỹ sư, cùng một số kỹ năng cần thiết làm cơ sở xây dựng, rèn luyện và nâng cao nhận thức, kỹ năng cá nhân cũng như có khả năng tự học để phát triển bản thân đồng thời định hướng các hoạt động nghề nghiệp phù hợp với đạo đức, với sự phát triển của xã hội.

[EE13100] Thực hành Điện----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học giúp cho sinh viên tìm hiểu về kỹ thuật an toàn điện; thực hiện được các nội dung, phương pháp tính toán, thi công lắp đặt điện cơ bản và nâng cao, kiểm tra chất lượng sau khi lắp đặt.

[EE13103] Mạch điện ----- Tín chỉ: 4[3.1.8]

- + Môn học trước: [GS33001] Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi)
- + Môn học song hành: [EE13104] Thí nghiệm Mạch điện
- + Môn Mạch điện cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về mạch điện tuyến tính; phân tích mạch DC và AC theo phương pháp đơn giản (với định luật Ohm, Kirchoff); phương pháp điện áp nút và phương pháp dòng điện mắt lưới; phân tích chế độ xác lập và quá độ cho mạch điện trong miền Fourier, miền Laplace; những định lý mạch điện; cách tính công suất; mô hình mạch điện ba pha.
- + Trong phần nâng cao môn Mạch điện cung cấp cho sinh viên phương pháp giải mạch dùng phương trình trạng thái cùng mối liên hệ với phương pháp Laplace; khái niệm mô hình mạng một cổng và hai-cổng và các tham số; định nghĩa hàm truyền đạt cùng đáp ứng tần số của mạch điện và phương pháp vẽ giản đồ Bode.

- + Trong quá trình làm bài tập trên lớp sinh viên được làm quen với cách tính toán dùng MATLAB (cùng với những mô hình giả lập Simulink/Sympower Sytems).

[EE13104] Thí nghiệm Mạch điện----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EE13103] Mạch điện
- + Với môn học này, sinh viên sẽ thực hành trên các mô hình có sẵn và sử dụng các thiết bị đo lường cơ bản như: vôn-kế, ampere-kế, watt-kế, để kiểm chứng kiểm chứng lại các qui luật hay hiện tượng trong các mạch: mạch một chiều, mạch xoay chiều, mạch một pha, mạch ba pha.

[EE13201] An toàn điện ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

- + Môn học trước: [EE13103] Mạch điện
- + Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về An toàn Điện bao gồm những quy tắc an toàn trong thiết kế, thi công và quản lý hệ thống cung cấp điện. Lý thuyết an toàn điện, bao gồm phân tích tác dụng của dòng điện nguy hiểm đối với cơ thể, phân tích an toàn trong các hệ thống lắp đặt điện không có nối đất bảo vệ so sánh với những hệ thống có nối đất bảo vệ.
- + Sinh viên được trang bị kỹ năng phân tích định lượng những tham số an toàn trong từng sơ đồ nối đất bảo vệ thông dụng, thiết kế một hệ thống điện cực đất, tính toán được giá trị điện trở nối đất của hệ điện cực đất, biết cách sử dụng thiết bị cầu đo điện trở đất để đo lường nghiệm thu chất lượng một hệ điện cực đất.
- + Sinh viên cũng được trang bị khái niệm về bảo vệ an toàn điện cao áp, bảo vệ an toàn trường điện từ cũng như khái niệm về bảo vệ chống sét.

[EE13301] Quản lý doanh nghiệp nhỏ ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học này giúp cho Sinh viên nắm bắt được các khái niệm như doanh nghiệp là gì, hình thức tổ chức doanh nghiệp, vai trò của các hoạt động chính của một doanh nghiệp như quản trị Marketing, quản trị Sản xuất, quản trị Tài chính, quản trị Nhân sự. Để quản trị doanh nghiệp hiệu quả cần phải tiến hành các chức năng hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, thực hiện và kiểm soát.
- + Ngoài ra, Sinh viên cũng được trang bị các phương pháp ra quyết định và các yếu tố quan trọng khác ảnh hưởng đến sự cạnh tranh cũng như uy tín của doanh nghiệp như vấn đề quản lý chất lượng và công nghệ, văn hóa và đạo đức doanh nghiệp, trách nhiệm đối với xã hội, và cộng đồng.

[EE13303] Kỹ thuật đo ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE13103] Mạch điện
- + Môn học song hành: [EE13304] Thí nghiệm Kỹ thuật đo
- + Môn học giới thiệu tổng quan về kỹ thuật đo lường; các đối tượng của đo lường; các phương pháp đo và phân loại máy đo; cách đánh giá sai số của kết quả đo; các loại cơ cấu hiển thị.
- + Môn học trình bày nguyên lý và phương pháp đo các đại lượng điện như: dòng điện, điện áp, công suất, điện năng, hệ số công suất, góc lệch pha, tần số; đo các thông số mạch điện như điện trở, điện cảm, điện dung, hồ cảm; đo các đại lượng không điện bằng cảm biến như: cảm biến quang, cảm biến nhiệt độ, cảm biến độ ẩm, cảm biến vận tốc, cảm biến gia tốc, cảm biến vị trí và dịch chuyển, cảm biến áp lực và trọng lượng; ứng dụng của cảm biến trong công nghiệp.

[EE13304] Thí nghiệm Kỹ thuật đo ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EE13303] Kỹ thuật đo

- + Môn học này giúp sinh viên làm quen với các thiết bị đo điện, quan sát thực tế cấu tạo của máy đo, thực hiện vận hành, kiểm tra và hiệu chỉnh máy đo. Thực hiện phương pháp đo các đại lượng điện như: điện áp, dòng điện, điện trở, điện dung, điện cảm, công suất ... giúp sinh viên thực hành để hiểu và sử dụng được các thiết bị, dụng cụ trong lĩnh vực đo lường.
- + Sau khi học xong môn học, sinh viên hiểu được các ứng dụng trong lĩnh vực đo lường các đại lượng điện và đại lượng không điện. Hiểu được cấu tạo và nguyên lý hoạt động của các thiết bị đo đang sử dụng rộng rãi trên thị trường như là volt kế DC/AC, ampe kế DC /AC, watt kế.
- + Hiểu được nguyên lý hoạt động và đặc tính kỹ thuật của các cảm biến đo các đại lượng cơ, nhiệt, quang học, cơ học lưu chất. Các phương pháp gia công và xử lý tín hiệu. Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản để phân tích và thiết kế các hệ thống đo lường.

[EE23101] Ngôn ngữ lập trình C/C++ ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [GS33001] Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi)
- + Môn học song hành: [EE23102] Thực hành Ngôn ngữ lập trình C/C++
- + Nội dung của môn học cung cấp sơ lược về máy tính, các hệ thống số, giải thuật ở pseudo code các thành phần của chương trình C++, các loại data của C++, các cấu trúc điều khiển, cách sử dụng các hàm có sẵn của C++, và cách xây dựng các hàm của người sử dụng, cách xây dựng các chương trình ứng dụng dành cho toán, mạch điện...

[EE23102] Thực hành Ngôn ngữ lập trình C/C++ ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EE23101] Ngôn ngữ lập trình C/C++
- + Trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về kỹ thuật lập trình, các thuật toán lập trình ngôn ngữ cấp cao. Các vấn đề cụ thể được minh họa qua phần mềm DEV-C++. Các nội dung chính bao gồm: Các phép toán trên C/C++, vòng lặp, hàm, chuỗi. Ứng dụng các nội dung trên vào các bài toán cụ thể.

[EE23200] Thực hành Điện tử ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EE23203] Điện tử 1
- + Nội dung của môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về một số linh kiện điện tử cơ bản, phân tích sơ đồ nguyên lý và lắp ráp từ sơ đồ nguyên lý thành một mạch thực tế để hoạt động được, các kỹ năng làm việc trên thực tế, sử dụng các công cụ để thực tập, kỹ năng làm việc nhóm.

[EE23201] Tín hiệu và hệ thống ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [GS33001] Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi)
- + Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức về các phương pháp biểu diễn giải tích tín hiệu, các phương pháp phân tích tín hiệu và hệ thống LTI.
- + Phân tích tín hiệu và hệ thống LTI trong miền thời gian và miền tần số, phân tích và khảo sát trong miền thời gian và miền tần số các dạng tín hiệu điều chế ứng dụng trong các lĩnh vực Điện, Điện tử, Điện tử viễn thông, Điều khiển tự động.

[EE23203] Điện tử 1 ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE13103] Mạch điện
- + Môn học song hành: [EE23204] Thí nghiệm Điện tử 1
- + Môn học giới thiệu đặc tính của các linh kiện tích cực cơ bản (Diode, BJT, FET, MOSFET, CMOS), áp dụng trong các mạch điện tử cơ bản, tính toán phân cực và thông số cơ bản của mạch khuếch đại một tầng và đa tầng. Nguyên lý hồi tiếp, phân tích và thiết kế mạch hồi tiếp.

[EE23204] Thí nghiệm Điện tử 1 ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EE23203] Điện tử 1
- + Ôn tập tóm tắt phần lý thuyết liên quan. Nhận dạng, đo đạc kiểm tra các linh kiện cơ bản dùng trong lĩnh vực điện tử: điện trở, tụ điện, diode, diode zener, transistor. Cách thức tra cứu các thông số của linh kiện trong sổ tay kỹ thuật và trên mạng internet. Cấp điện thực tế và sử dụng các thiết bị đo (máy phát sóng, dao động ký, VOM) để đo đạc, khảo sát đặc tuyến làm việc của các linh kiện trên. Một số ứng dụng cơ bản.

[EE23205] Kỹ thuật số ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE13103] Mạch điện
- + Môn học song hành: [EE23206] Thí nghiệm Kỹ thuật số
- + Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về hệ thống số đếm và các loại mã hoá, các kiến thức để biểu diễn, biến đổi, rút gọn và phân tích hàm Boole (Hàm Logic), các kiến thức về các cổng Logic cơ bản, các hàm Logic cơ bản, các phần tử nhớ: Flip – Flop, mạch tuần tự. Môn học đưa ra các phương pháp phân tích và thiết kế mạch tổ hợp cũng như mạch tuần tự.

[EE23206] Thí nghiệm Kỹ thuật số ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EE23205] Kỹ thuật số
- + Môn học giúp sinh viên làm quen thực tế với các vi mạch số có liên quan đến phần kiến thức được giảng dạy ở môn Kỹ thuật số như: cổng logic, các mạch tích hợp, các vi mạch đếm. Sinh viên có thể vận dụng để tìm hiểu hay thiết kế một số mạch số đơn giản, làm tiền đề phục vụ cho các môn chuyên ngành và đồ án môn học sau này.

[EE23207] Trường điện từ ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [GS33002] Toán A2 (Hàm nhiều biến, giải tích vectơ)
- + Nội dung môn học tập trung theo hướng phân tích các hiện tượng vật lý liên quan đến trường điện từ, từ đó phân tích và làm rõ các định luật, định lý, và cuối cùng đạt đến các phương trình Maxwell. Các vấn đề đưa ra phân tích gắn gũi với ngành điện tử viễn thông, cũng như các thí dụ là từ các mạch điện, thiết bị, và hệ thống thực tế.
- + Môn học có rất nhiều bài tập trong mỗi chương, và phần lớn trong số đó là các số liệu từ các hệ thống thực tế.

[EE23209] Điện tử 2 ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE23203] Điện tử 1
- + Môn học song hành: [EE23210] Thí nghiệm Điện tử 2
- + Nội dung của môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về đáp ứng tần số của mạch khuếch đại, các ứng dụng của Opamp, các dạng mạch ổn áp DC, mạch định thời và một số mạch dao động.

[EE23210] Thí nghiệm Điện tử 2 ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EE23209] Điện tử 2
- + Ôn tập tóm tắt phần lý thuyết liên quan. Khảo sát nguyên lý làm việc của các dạng mạch khuếch đại sử dụng BJT, Opamp.
- + Phân tích các ứng dụng cơ bản: Mạch điều khiển nhiệt độ, điều khiển pha, mạch chỉnh lưu chính xác, mạch lọc tích cực, mạch định thời 555.

[EE23211] Vi xử lý ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước:
 - [EE23203] Điện tử 1
 - [EE23205] Kỹ thuật số

- + Môn học song hành: [EE23212] Thí nghiệm Vi xử lý
- + Môn học này trang bị cho người học các nội dung về vai trò chức năng của vi xử lý, các hệ thống vi xử lý; Cấu trúc, vai trò và nguyên lý hoạt động của các thành phần trong sơ đồ khối của vi xử lý
 - Lịch sử phát triển vi điều khiển, ưu và nhược điểm khi sử dụng vi điều khiển, cấu trúc bên trong và bên ngoài vi điều khiển
 - Ngôn ngữ lập trình Assembly, ngôn ngữ C để lập trình cho vi điều khiển, các mạch ứng dụng vi điều khiển.
 - Các chức năng: timer/counter, ngắt, truyền dữ liệu của vi điều khiển.

[EE23211] Thí nghiệm Xử lý tín hiệu số ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EE23303] Xử lý tín hiệu số
- + Trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về sử dụng phần mềm kết hợp với các thiết bị phần cứng trong xử lý tín hiệu. Phương pháp biểu diễn, phân tích tín hiệu trong các miền không gian như thời gian, tần số. Biểu diễn và phân tích hệ thống xử lý thông tin trong miền thời gian, miền tần số, miền z. Phân tích, đánh giá các đặc tính các hệ thống xử lý thông tin. Thiết kế và mô phỏng, đánh giá các hệ thống xử lý tín hiệu.

[EE23212] Thí nghiệm Vi xử lý ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EE23211] Vi xử lý
- + Trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về kỹ thuật Vi xử lý, các kỹ thuật lập trình cơ bản trên Kit thí nghiệm với các ngoại vi cho trước.
- + Các nội dung chính bao gồm:
 - Kỹ thuật tạo trễ, vòng lặp.
 - Giao tiếp led đơn, nút nhấn, dip Switch, led 7 đoạn, ma trận led và LCD .
 - Đọc hiểu và phân tích được các sơ đồ mạch nguyên lý.
 - Lập trình giao tiếp ngoại vi, đồng thời kết hợp với các chức năng đặc biệt của 8051 như port nối tiếp, ngắt.

[EE23213] Hệ thống điều khiển tự động----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [GS33002] Toán A2 (Hàm nhiều biến, giải tích vector)
- + Nội dung của môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về hệ thống điều khiển tự động, mô tả toán học miền thời gian, miền tần số, khảo sát tính ổn định, đặc tính tần số, chất lượng hệ thống, thiết kế hệ thống điều khiển liên tục cũng như hệ thống điều khiển rời rạc.

[EE23214] Thí nghiệm Hệ thống điều khiển tự động----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EE23213] Hệ thống điều khiển tự động
- + Môn học thí nghiệm Điều khiển tự động giúp sinh viên củng cố kiến thức các phương pháp xây dựng mô hình toán học của hệ thống điều khiển tự động bao gồm: hàm truyền đạt, graph tín hiệu và phương trình trạng thái.
- + Khảo sát các phương pháp đánh giá tính ổn định, chất lượng của hệ thống điều khiển liên tục, điều khiển rời rạc.
- + Thiết kế bộ điều khiển PI, PD, PID; Điều khiển lò nhiệt, tốc độ động cơ.

[EE23303] Xử lý tín hiệu số ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước:
 - [EE23201] Tín hiệu và hệ thống
 - [EE23205] Kỹ thuật số
- + Môn học song hành: [EE23211] Thí nghiệm Xử lý tín hiệu số

- + Môn học đưa ra các phương pháp biểu diễn tín hiệu và hệ thống trong các miền không gian như thời gian, tần số, miền z. Các phương pháp phân tích tín hiệu, phân tích hệ thống trong các miền không gian khác nhau. Các phương pháp biến đổi tín hiệu từ miền không gian này qua miền không gian khác.
- + Áp dụng phương pháp biến đổi cho việc phân tích và thiết kế hệ thống xử lý tín hiệu.

[5] Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp - Chuyên ngành

[EE23301] Điện tử công suất----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE23203] Điện tử 1
- + Môn học song hành: [EE23302] Thí nghiệm Điện tử công suất
- + Môn học trình bày sơ lược cấu tạo, hoạt động và ứng dụng của các linh kiện điện tử công suất; và sơ đồ nguyên lý, cách hoạt động, các thông số và tính toán để tạo ra một nguồn điện phù hợp với nhu cầu từ nguồn điện có sẵn.
- + Các vấn đề được trình bày đơn giản đến phức tạp: chỉnh lưu một pha đến ba pha, các kiểu và linh kiện biến đổi áp một chiều, xoay chiều, các bộ nghịch lưu và biến tần.

[EE23302] Thí nghiệm Điện tử công suất----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EE23301] Điện tử công suất
- + Môn học củng cố kiến thức về cấu tạo, hoạt động và ứng dụng của các linh kiện điện tử công suất; và sơ đồ nguyên lý, cách hoạt động, các thông số và tính toán để tạo ra một nguồn điện phù hợp với nhu cầu từ nguồn điện có sẵn.

[EC53401] Kỹ thuật chuyển mạch----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EC63201] Hệ thống viễn thông
- + Môn học song hành: [EC53402] Thí nghiệm Kỹ thuật chuyển mạch
- + Nội dung của môn học bao gồm ba phần chính:
 - Cung cấp kiến thức tổng quan về hệ thống chuyển mạch: định nghĩa, cấu trúc, phân loại; vai trò và vị trí của hệ thống chuyển mạch trong hạ tầng mạng viễn thông.
 - Trình bày về cấu tạo, nguyên lý hoạt động của tổng đài, quy trình xử lý cuộc gọi của tổng đài và các dịch vụ tổng đài.
 - Trình bày về kiến trúc, nguyên lý và kỹ thuật định tuyến của hệ thống chuyển mạch: chuyển mạch kênh, chuyển mạch gói, chuyển mạch ATM, chuyển mạch IP, MPLS.

[EC53402] Thí nghiệm Kỹ thuật chuyển mạch----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EC53401] Kỹ thuật chuyển mạch
- + Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về kỹ thuật chuyển mạch, nguyên lý hoạt động tổng đài nội bộ, nguyên lý mạch thuê bao.
- + Các nội dung chính bao gồm:
 - Nguyên lý hoạt động tổng đài nội bộ.
 - Lập trình cài đặt tổng đài nội bộ từ bàn KEY và từ máy tính.
 - Phân tích hoạt động của mạch giao tiếp thuê bao.
 - Khảo sát hoạt động của chuyển mạch tương tự.
 - Khảo sát hoạt động của chuyển mạch số TST.
 - Cấu hình và khai thác tổng đài IP.

[EC53403] Điện tử thông tin----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE23209] Điện tử 2
- + Môn học song hành: [EC53404] Thực hành Điện tử thông tin

- + Nội dung môn học bao gồm các vấn đề cơ bản trong truyền thông tin bằng sóng điện từ, các mạch chính trong máy phát và máy thu. Ngoài ra còn giới thiệu và phân tích chức năng các mạch trong các máy phát và máy thu đang sử dụng trên thực tế.

[EC53404] Thí nghiệm Điện tử thông tin----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EC53403] Điện tử thông tin
- + Trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về mạch điện tử, chú trọng phân tích các mạch ứng dụng trong truyền thông tin. Các phương pháp khác nhau ứng dụng mạch điện tử để truyền thông tin.
- + Nội dung tổng quát như sau:
 - Các mạch dao động vô tuyến.
 - Mạch lọc thụ động và tích cực.
 - Mạch điều chế và giải điều chế AM.
 - Mạch điều chế và giải điều chế FM.
 - Mạch vòng khóa pha.
 - Đường truyền sóng.
 - Antenna.

[EC63201] Hệ thống viễn thông----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE23201] Tín hiệu và hệ thống
- + Nội dung môn học chủ yếu bao gồm:
 - Phần phát: xử lý thông tin từ nguồn tin, có cả phân mã hóa thông tin và đưa lên kênh truyền.
 - Phần kênh truyền: kênh truyền tin với môi trường truyền có thể là dây song hành, cáp đồng trục, sợi quang, hoặc truyền vô tuyến.
 - Phần thu: thực hiện nhận tin tức từ kênh truyền và phục hồi lại tin tức đã được mã hóa ở phần phát, sau đó gửi tín hiệu sau cùng đến người dùng

[EC63301] Ăng ten truyền sóng ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE23207] Trường điện từ
- + Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về các nội dung sau:
 - Phần 1: Truyền sóng.
 - o Trình bày về quá trình truyền sóng trên dây dẫn, truyền sóng trong không gian tự do và trong các môi trường thực như mặt đất, tầng đối lưu, tầng điện ly với các dải sóng khác nhau cũng như ảnh hưởng của môi trường truyền đối với quá trình truyền lan sóng.
 - Phần 2: Ăng ten.
 - o Môn học giới thiệu các thông số cơ bản của ăng ten, nguyên lý hoạt động của một số loại ăng ten đơn giản, đồng thời trình bày các phương pháp tính toán và sử dụng có hiệu quả các loại ăng ten dùng trong các hệ thống thông tin vô tuyến.

[EC63303] Truyền số liệu----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước:
 - [EE23201] Tín hiệu và hệ thống
 - [EE23205] Kỹ thuật số
- + Môn học này gồm hai nội dung lớn: những nguyên lý cơ bản nhất về truyền số liệu và phần kiến thức về mạng trong đó bao gồm nhiều chủ đề như: mô hình OSI, TCP; khái niệm giao thức; các chuẩn, giao thức của mạng cục bộ (LAN), mạng diện rộng (WAN),

nguyên tắc về truyền thông, các giải thuật định tuyến, nén số liệu, phát hiện và sửa lỗi, điều khiển luồng, bảo mật mạng và toàn vẹn số liệu, .

[EC63305] Máy tính và mạng ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EC63303] Truyền số liệu
- + Môn học song hành: [EC63306] Thực hành Mạng máy tính
- + Cung cấp những kiến thức tổng quát về mạng máy tính, tổ chức và hoạt động của một hệ thống mạng. Kiến trúc phân tầng trong mô hình mạng (OSI và TCP/IP) và các giao thức mạng tại các tầng. Các khái niệm cơ bản về thiết bị mạng, vai trò và cách thức hoạt động trong môi trường mạng.

[EC63306] Thực hành Mạng máy tính ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EC63305] Máy tính và mạng
- + Môn học giúp sinh viên rèn luyện những kỹ năng thực hành trên các sản phẩm của Microsoft (hệ điều hành Windows, hệ điều hành Windows Server) và Cisco (Router, Switch). Sinh viên sẽ thực hành cài đặt, cấu hình, quản trị mạng (quản trị người dùng, quản trị tài nguyên, quản trị các dịch vụ mạng) trên một hệ điều hành mạng cụ thể với sự hỗ trợ của các thiết bị mạng chuyên dụng.

[EC83301] Đồ án môn học 1 ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học này giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng vận dụng những kiến thức chuyên ngành đã học về điện tử, viễn thông để giải quyết một đề án (project) theo yêu cầu của giáo viên. Tạo kiến thức nền vững chắc để chuẩn bị cho sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành.

[EC83402] Đồ án môn học 2 ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học này giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng vận dụng những kiến thức chuyên ngành đã học về điện tử, viễn thông để hoàn tất một đề án (project) theo yêu cầu của giáo viên.

[6] Nhóm môn học tự chọn:

[EE09036] Môn học tự chọn 1_Chuyên ngành ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

[EE09045] Môn học tự chọn 2_Chuyên ngành ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

[EE09048] Môn học tự chọn 3_Chuyên ngành ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

[EE09049] Môn học tự chọn 4_Chuyên ngành ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

[EE09050] Môn học tự chọn 5_Chuyên ngành ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

[EE09051] Môn học tự chọn 6_Chuyên ngành ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

Sinh viên lựa chọn 6 Môn học tự chọn_Chuyên ngành nêu trên trong danh sách các môn học sau:

- [EC73401] Công nghệ Chip----- 3[2.1.6]
- [EC73402] Thí nghiệm Công nghệ Chip ----- 1[0.1.1]
- [EC73403] Truyền hình số ----- 3[2.1.6]
- [EC73405] Xử lý số tín hiệu nâng cao ----- 3[2.1.6]
- [EC73407] Kỹ thuật âm thanh ----- 3[2.1.6]
- [EC73409] Chuyên đề Mạng cisco ----- 3[2.1.6]
- [EC73411] Mạng không dây ----- 3[2.1.6]
- [EC73413] Chuyên đề Mạng viễn thông Việt Nam ----- 3[2.1.6]
- [EC73415] Lập trình cho thiết bị di động ----- 3[2.1.6]
- [EC73417] Hệ thống thông tin quang ----- 3[2.1.6]
- [EC73418] Thí nghiệm Thông tin quang ----- 1[0.1.1]

- [EC73419] Cấu trúc máy tính----- 3[2.1.6]
- [EE73407] Trí tuệ nhân tạo ----- 3[2.1.6]

Tóm tắt nội dung nhóm môn học tự chọn

[EC73401] Công nghệ Chip ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE23209] Điện tử 2
- + Môn học song hành: [EC73402] Thí nghiệm Công nghệ chip
- + Môn học giới thiệu về quy trình chế tạo chip, các loại vỏ chip, các công đoạn chính trong quá trình đóng vỏ chip, kiểm tra và phân tích lỗi chip thành phẩm. Sau cùng là các chuẩn để đánh giá chất lượng chip thành phẩm trước khi đóng hộp hoặc đưa đến người tiêu dùng.

[EC73402] Thí nghiệm Công nghệ Chip----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EC73402] Công nghệ chip
- + Môn học gồm các kiến thức cơ bản về IC, đặc tuyến của linh kiện thụ động, linh kiện tích cực, các mạch số, mạch analog. Sau cùng là các phương pháp để kiểm tra IC.

[EC73403] Truyền hình số ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước:
 - [EE23209] Điện tử 2
 - [EE23303] Xử lý tín hiệu số
- + Môn học đưa ra các kiến thức tổng quan về viễn thông và truyền hình số, cách thức phát và thu, tính toán công suất, ghép kênh nhiều chương trình, thiết kế truyền hình cáp và ứng dụng các dịch vụ của truyền hình internet EOC và CMTS, cách mã hóa và giải mã của chương trình, truyền hình IPTV, OTT, mạng 4G, 5G, công nghệ 3D, LED, OLED, mạng đơn tần SFN đang áp dụng cho DVB T2, DVB S2 và các phương pháp sửa sai khi phát và thu, các ứng dụng công nghệ viễn thông, truyền hình mới tại các Đài truyền hình Việt Nam và khu vực.

[EC73405] Xử lý số tín hiệu nâng cao ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE23303] Xử lý tín hiệu số
- + Môn học đưa ra các kiến thức:
 - Tổng quan về tín hiệu và phân bố nhiễu. Các kiến thức về phương pháp xử lý tín hiệu dựa vào sự biến đổi tín hiệu thông qua các phép biến đổi cũng như xử lý tín hiệu trên cơ sở tín hiệu nguồn và phương pháp lọc tín hiệu.
 - Tổng quan về các ứng dụng của xử lý tín hiệu trong các lĩnh vực y học, triết nhiễu cho các nguồn thông tin, xử lý thích nghi các nguồn tín hiệu âm thanh và hình ảnh.
 - Phép biến đổi STFT, WFT, biến đổi wavelets, ứng dụng các phép biến đổi. Môn học cung cấp các kiến thức về bộ lọc số, các dàn lọc số (Filter Bank), ứng dụng dàn lọc số.

[EC73407] Kỹ thuật âm thanh ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước:
 - [EE23209] Điện tử 2
 - [EE23303] Xử lý tín hiệu số
- + Giới thiệu kiến thức cơ bản về âm học, tín hiệu âm thanh và kỹ thuật xử lý tín hiệu âm thanh, thiết bị âm thanh, kỹ thuật thu, ghi âm và lồng tiếng.

[EC73409] Chuyên đề Mạng cisco ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EC63303] Truyền số liệu

- + Môn học này có nội dung về thiết bị và hệ thống mạng, trong đó bao gồm những kiến thức cơ bản về các công nghệ như IP, Ethernet, các giao thức định tuyến như RIP, IGRP, OSPF, EIGRP, ... Sinh viên sẽ được tiếp xúc và thao tác trên nền tảng công nghệ mạng của Cisco thông qua một số thiết bị mạng tiêu biểu: thiết bị chuyển mạch lớp 2 (Switch Layer 2, 2950), thiết bị định tuyến (Router, 2811). Qua đó, sinh viên sẽ được học cách thức truy cập thiết bị, cấu hình kết nối các thiết bị với nhau, cấu hình các giao thức trên các thiết bị trong một hệ thống.

[EC73411] Mạng không dây----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EC63305] Máy tính và mạng
- + Môn học giới thiệu kiến thức cơ bản về mạng không dây. Thông qua kiến thức môn học, học viên nắm bắt được các kiến thức cơ bản về các thành phần, cấu trúc cơ bản của mạng không dây (Wireless Mesh and Sensor Network), các kỹ thuật truyền dẫn không dây, các giao thức điều khiển trong mạng không dây.

[EC73413] Chuyên đề Mạng viễn thông Việt Nam ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EC63201] Hệ thống viễn thông
- + Nội dung bao gồm các kiến thức thực tế cơ bản về hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn băng hẹp và băng rộng, ADSL, di động (GSM), nguồn điện cung cấp và hệ thống mạng cáp ngoại vi (cáp đồng, cáp quang) và thiết bị truy nhập đa dịch vụ hiện đang sử dụng tại Việt nam, cũng như cấu hình đầu nối của các hệ thống trên.

[EC73415] Lập trình cho thiết bị di động----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước: [EE23101] Ngôn ngữ lập trình C/C++
- + Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng lập trình cơ bản cho các thiết bị di động chạy trên nền tảng hệ điều hành Android. Kết thúc môn học này, sinh viên có khả năng xây dựng các ứng dụng triển khai trên các thiết bị thực tế, đặc biệt là các ứng dụng dành cho chuyên ngành Điện – Điện tử.

[EC73417] Hệ thống thông tin quang ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước:
 - [EE23201] Tín hiệu và hệ thống
 - [EE23207] Trường điện từ
- + Môn học song hành: Thực hành Hệ thống thông tin quang
- + Môn học bao gồm kiến thức tổng quan về hệ thống thông tin sợi dẫn quang: nguyên lý truyền tin sợi dẫn quang; chức năng, hoạt động và cấu trúc cơ bản của các khối cấu tạo nên hệ thống thông tin sợi quang; mạng cáp quang; các thuật ngữ trong thông tin sợi quang; một số thiết kế cơ bản dùng trong các mạch thu phát quang.
- + Nội dung môn học tập trung theo hướng ứng dụng triển khai, phù hợp với nhu cầu thực tế tại Việt Nam.

[EC73418] Thí nghiệm Thông tin quang ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Môn học song hành: [EC73417] Hệ thống thông tin quang
- + Môn học hướng dẫn sinh viên thực hành kiểm tra và đo đạc các mạch liên quan đến hệ thống truyền dẫn thông tin qua sợi dẫn quang bao gồm:
 - Các hệ thống truyền dẫn tín hiệu tương tự và số qua sợi dẫn quang; Các vấn đề cơ bản về nguồn thu và phát quang; Các mạch thu và phát bằng ánh sáng hồng ngoại; Đo dải thông của hệ thống thông tin quang.

[EC73419] Cấu trúc máy tính----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trước:

- [EE23205] Kỹ thuật số
 - [EE23209] Điện tử 2
 - + Nội dung môn học cung cấp kiến thức về tổ chức và cấu trúc của máy tính, các phần của máy tính, cách hoạt động cũng như sự tương tác giữa chúng, cách thiết kế chúng.
- [EE73407] Trí tuệ nhân tạo ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]
- + Môn học trước: [EE23101] Ngôn ngữ lập trình C++
 - + Nội dung của môn học cung cấp một hệ lý thuyết cũng như kỹ thuật tính toán dành cho trí khôn nhân tạo (AI). Từ cách định nghĩa không gian tìm kiếm, đến các phương pháp tìm kiếm, cách chứa kiến thức, predicate logic, rule, không chắc chắn (uncertainty), statistical reasoning (lý luận dựa trên thống kê), cũng như machine learning.

[7] Nhóm môn Bài thi tốt nghiệp

- [GS79004] Lý luận chính trị cuối khóa ----- Tín chỉ: 0[1.1.4]
- + Sự ra đời của Chủ nghĩa Mác - Lênin. Những giai đoạn phát triển của Chủ nghĩa Xã hội
 - Từ chủ nghĩa xã hội không tưởng đến Chủ nghĩa Xã hội khoa học
 - Từ Chủ nghĩa Xã hội khoa học đến Chủ nghĩa Xã hội hiện thực (1917)
 - Chủ nghĩa Xã hội hiện nay.
 - + Phạm trù vật chất, phạm trù ý thức, mối quan hệ giữa vật chất/ý thức. Đảng ta vận dụng luận điểm trên trong quá trình đổi mới nền kinh tế đất nước ta, trong thời kỳ quá độ.
 - + Quá trình hình thành ý thức, nguồn gốc, bản chất và các yếu tố cơ bản tham gia vào quá trình hình thành ý thức.
 - + Cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng. Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.
 - Vì sao quan hệ sản xuất là nhân tố quyết định của cơ sở hạ tầng.
 - Những yếu tố của kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng. Vai trò của văn hóa, luật pháp, đạo đức của nhà nước thể hiện như thế nào?
 - Xây dựng chính phủ kiến tạo, quốc gia khởi nghiệp theo tinh thần Nghị quyết 12 của Đại hội Đảng.
 - + Sản xuất hàng hóa là gì? Điều kiện ra đời đặc trưng và ưu thế, hạn chế của sản xuất hàng hóa. Xác định thành phần kinh tế ở nước ta trong giai đoạn đổi mới.
 - + Hàng hóa là gì? Hai thuộc tính của hàng hóa. Tại sao nói giá trị sử dụng và giá trị là hai mặt đối lập của sự thống nhất trong một hàng hóa.
 - + Hàng hóa sức lao động là gì? Quá trình sản xuất giá trị thặng dư, tuần hoàn và chu chuyển.
 - + Vì sao Đảng ta chủ trương xây dựng nền kinh tế hàng hóa theo cơ chế thị trường định hướng Xã hội Chủ nghĩa. (Nắm vững nguyên tắc và kiên trì định hướng lên CNXH)
 - + Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân: Khái niệm đặc trưng, nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân:
 - Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam đối với dân tộc từ khi có Đảng lãnh đạo.
 - + Vấn đề dân tộc của Chủ nghĩa Mác - Lênin, và sự vận dụng của Đảng ta để xây dựng chính sách dân tộc trong thời quá độ lên Chủ nghĩa Xã hội.
 - + Quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin về văn hóa. Đảng ta chủ trương xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.
 - + Quan điểm của Hồ Chí Minh về đạo đức. Sự vận dụng của Đảng ta trong việc xây dựng nền đạo đức trong thời đại Hồ Chí Minh.

[EC83410] Thực tập tốt nghiệp----- Tín chỉ: 2[0.2.2]

- + Trong quá trình thực tập, sinh viên sẽ được gửi đến một cơ sở thực tập phù hợp với chuyên ngành học của mình như: nhà máy, xí nghiệp và viện nghiên cứu.
- + Sinh viên thực tập sẽ tập sự như cán bộ kỹ thuật của cơ sở, nắm bắt các vấn đề thực tế sản xuất như thiết kế hệ thống, vận hành, điều hành sản xuất, theo dõi và quản lý. Giảng viên của khoa và cán bộ hướng dẫn ở cơ sở sẽ giao đề tài thực tập.
- + Đợt thực tập sẽ giúp cho sinh viên nâng cao kinh nghiệm và kỹ năng thực tiễn, đồng thời cũng giúp sinh viên củng cố kiến thức tổng quát và chuyên ngành hỗ trợ cho đề án/khóa luận tốt nghiệp sau thực tập.
- + Kết thúc đợt thực tập tốt nghiệp, sinh viên phải nộp cho khoa bài báo cáo thực tập đã được cán bộ hướng dẫn nhận xét và đánh giá.

[EC83420] Đề án/Khóa luận tốt nghiệp----- Tín chỉ: 5[0.5.5]

- + Sinh viên được giao thực hiện đề án/khóa luận tốt nghiệp trong ngành đào tạo do giảng viên trong hoặc ngoài khoa hướng dẫn được trường khoa duyệt. Đề tài của đề án có thể được phát triển mở rộng từ đề tài thực tập tốt nghiệp, đề án 2, đề tài nghiên cứu khoa học hoặc khảo sát một vấn đề trong chuyên ngành công nghệ.
- + Đề án/khóa luận tốt nghiệp nhằm giúp sinh viên nâng cao khả năng phân tích, lập phương án thiết kế, tính toán thiết lập sơ đồ và trình bày bản vẽ minh họa. Kết quả nghiên cứu được trình bày trong các chương của thuyết minh đề án tốt nghiệp bao gồm phát triển lý thuyết và kết quả thực nghiệm được minh họa bởi sơ đồ, bản vẽ tổng quát và chi tiết.
- + Đề án/khóa luận tốt nghiệp là một công trình khoa học quan trọng của người kỹ sư tương lai và sẽ được thực hiện đúng theo quy định của khoa và trường. Đề án/khóa luận tốt nghiệp sẽ được sinh viên trình bày, bảo vệ và phê duyệt trước hội đồng chấm đề án/khóa luận tốt nghiệp của khoa.

6. Chương trình đào tạo được biên soạn và cập nhật: ----- Tháng 05/2017

7. Chương trình đào tạo được thẩm định và thông qua: ----- Tháng 12/2017

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

1. Thông tin chung

- [1] Tên chương trình: Kỹ sư Công nghệ Thông tin
[2] Trình độ đào tạo: Đại học
[3] Ngành đào tạo: **CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**
[4] Mã ngành đào tạo: [7480201]
[5] Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung
[6] Tên Khoa: Khoa Công nghệ Thông tin
[7] Trường cấp bằng: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn
[8] Cơ sở tổ chức giảng dạy: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

2. Mục tiêu đào tạo

- [1] Mục tiêu chung:
- + Đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin nắm vững kiến thức chuyên môn về công nghệ thông tin, có kiến thức khoa học cơ bản tương đối hoàn chỉnh, có phương pháp làm việc khoa học cùng với khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết một số vấn đề thực tế trong công nghệ thông tin. Sinh viên tốt nghiệp hệ đại học, chuyên ngành công nghệ phần mềm ứng dụng (kỹ sư công nghệ phần mềm) là nguồn bổ sung nhân lực cho công nghệ thông tin và công nghiệp phần mềm, đáp ứng cho nhu cầu cần thiết về đội ngũ lao động kỹ thuật cao, có khả năng đóng góp công sức nhất định vào sự phát triển khoa học, công nghệ, kinh tế - xã hội.
 - + Về khả năng nghề nghiệp, các kỹ sư công nghệ phần mềm có thể phân tích thiết kế cũng như thi công (lập trình) các phần mềm cỡ vừa và nhỏ, có khả năng làm trưởng các đề án phần mềm cỡ vừa hay tham gia vào một số vai trò nhất định trong các dự án phần mềm lớn, có năng lực tự học để xây dựng và phát triển các phần mềm thông dụng, có thể được đào tạo nhanh để tham gia vào các đề án chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, có khả năng từng bước hoàn thiện và trưởng thành dần về mặt nghề nghiệp để trở thành chuyên gia trong một lĩnh vực đặc thù nào đó của công nghệ thông tin, công nghiệp phần mềm.
 - + Ngoài ra, các kỹ sư công nghệ phần mềm cũng được trang bị tri thức để khởi đầu việc nghiên cứu khoa học, có thể tiếp tục trao đổi kiến thức ở các bậc học cao hơn, có năng lực hội nhập quốc tế, có khả năng giảng dạy một số chủ đề kỹ thuật chuyên ngành và tham gia những khâu nhất định trong các đề án nghiên cứu khoa học.
- [2] Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (CDR CTĐT)
- + A. Kiến thức:
Kiến thức cơ bản và cơ sở ngành
 - CDR_A01: Có khả năng vận dụng kiến thức khoa học, kỹ thuật cơ bản để giải quyết vấn đề mang tính kỹ thuật trong lĩnh vực công nghệ thông tin.
 - CDR_A02: Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học máy tính để phân tích, thiết kế các hệ thống thông tin phù hợp với thực tiễn.

- CDR_A03: Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học để tự trau dồi kiến thức và tiếp cận các công nghệ mới.

Kiến thức chuyên ngành lập trình hệ thống:

- CDR_A04: Kết hợp được các kiến thức về quy trình xây dựng phần mềm, quản lý dự án với các công nghệ lập trình vào việc phát triển các sản phẩm phần mềm theo nhu cầu xã hội.
- CDR_A05: Lựa chọn được công nghệ lập trình cho phù hợp với công cụ mã nguồn mở để phát triển một phần mềm trên các môi trường ứng dụng khác nhau (window, mobile).

Kiến thức chuyên ngành hệ thống thông tin và web:

- CDR_A06: Vận dụng được các kiến thức về phân tích và thiết kế vào việc xây dựng hoặc triển khai hệ thống thông tin phục vụ cho công tác quản lý kinh tế, hành chính và dịch vụ.
- CDR_A07: Vận dụng được các kiến thức về quản trị cơ sở dữ liệu cho các hệ thống thông tin.
- CDR_A08: Kết hợp các kiến thức về thiết kế web và lập trình để xây dựng một website theo yêu cầu của khách hàng.

+ B. Kỹ năng:

- CDR_B09: Có khả năng lên kế hoạch và dẫn dắt dự án đến thành công, đề xuất và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề, sự cố.
- CDR_B10: Có khả năng tư duy độc lập và hệ thống, thích nghi và hòa nhập vào nhóm, tự học và tự tin khi tiếp cận tri thức mới.
- CDR_B11: Có khả năng sử dụng Tiếng Anh hiệu quả trong giao tiếp, đọc hiểu tài liệu tiếng anh chuyên ngành.

+ C. Thái độ:

- CDR_C01: Có ý thức trách nhiệm công dân tốt, đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có tinh thần trách nhiệm với công việc, tính kỷ luật và tác phong làm việc chuyên nghiệp.

3. Phân bố các khối kiến thức trong chương trình đào tạo (CTĐT):

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		Tự học
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Môn học cấp chứng chỉ									
Kiến thức Giáo dục chuyên biệt									
- Giáo dục quốc phòng	0		165		90	54.55	75	45.45	240
- Giáo dục thể chất	0		120		0	00.00	120	100.00	60
⇒ Tổng	0		285		90	31.58	195	68.42	300
Môn học trong chương trình đào tạo									
Kiến thức Giáo dục đại cương									
- Khoa học tự nhiên	24	17.14	405	12.80	240	59.26	165	40.74	675
- Khoa học xã hội	23	16.43	420	13.27	240	57.14	180	42.86	540
⇒ Tổng	47	33.57	825	26.07	480	58.18	345	41.82	1215
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp									
- Cơ sở ngành	50	35.71	960	30.33	375	39.06	585	60.94	1320
- Chuyên ngành	36	25.71	750	23.70	255	34.00	495	66.00	930
⇒ Tổng	86	61.43	1710	54.03	630	36.84	1080	63.16	2250

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		Tự học
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Bài thi tốt nghiệp									
- Thực tập tốt nghiệp	2	01.43	90	02.84	0	00.00	90	100.00	30
- Lý luận chính trị	0	00.00	30	00.95	15	50.00	15	50.00	60
- Đồ án, khóa luận, bài thi tốt nghiệp	5	03.57	225	07.11	0	00.00	225	100.00	75
⇒ Tổng	7		345		15	04.35	330	95.65	165
Tổng cộng	140		3165		1215	38.39	1950	61.61	3930

4. Nội dung chương trình:

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC								
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN
			Kiến thức Giáo dục chuyên biệt									
1	HK1	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
2	HK1	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
3	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
4	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
5	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0]	BB	0	165	90	15	60	0	0
			Kiến thức Giáo dục đại cương			47	825	465	120	240	0	0
6	HK1	GS33001	Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi)	[1]	BB	4	60	45	15	0	0	0
7	HK2	GS33002	Toán A2 (Hàm nhiều biến, giải tích vectơ)	[1]	BB	4	60	45	15	0	0	0
8	HK3	GS33003	Toán A3 (Đại số tuyến tính)	[1]	BB	3	45	30	15	0	0	0
9	HK1	GS43001	Vật lý 1	[1]	BB	3	45	30	15	0	0	0
10	HK2	GS43002	Vật lý 2	[1]	BB	4	60	45	15	0	0	0
11	HK1	GS49004	TN Vật lý_Phần 1	[1]	BB	1	30	0	0	30	0	0
12	HK2	GS49005	TN Vật lý_Phần 2	[1]	BB	1	30	0	0	30	0	0
13	HK1	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	2	30	30	0	0	0	0
14	HK1	GS59002	TH Tin học đại cương	[1]	BB	2	45	0	15	30	0	0
15	HK4	CS03006	Nhập môn công tác kỹ sư	[2]	BB	1	15	15	0	0	0	0
16	HK7	GS09010	Môn tự chọn 1_KHXHNV	[2]	TC	2	30	15	15	0	0	0
17	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
18	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
19	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
20	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
21	HK3	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3	45	30	15	0	0	0
22	HK2	GS79001	Những nguyên lý CB CN Mác - Lênin	[2]	BB	4	75	45	0	30	0	0
23	HK3	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2	30	30	0	0	0	0
24	HK4	GS79003	Đường lối CM của Đảng CS VN	[2]	BB	3	45	45	0	0	0	0
			Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			86	1710	630	330	480	270	0
25	HK2	CS03001	Kỹ thuật số	[3]	BB	2	30	15	15	0	0	0
26	HK2	CS03002	TN Kỹ thuật số	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
27	HK3	CS03003	Kỹ thuật lập trình	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
28	HK3	CS03004	TH Kỹ thuật lập trình	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
29	HK3	CS03005	Toán tin học	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
30	HK4	CS03007	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
31	HK4	CS03008	Cơ sở dữ liệu	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
32	HK4	CS03009	Hệ điều hành	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC								
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN
33	HK4	CS03010	TH Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
34	HK4	CS03011	TH Cơ sở dữ liệu	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
35	HK4	CS03012	TH Hệ điều hành	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
36	HK5	CS03013	Công nghệ phần mềm	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
37	HK5	CS03014	ĐA tin học	[3]	BB	2	90	0	0	0	90	0
38	HK5	CS03015	Lập trình hướng đối tượng	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
39	HK5	CS03016	TH Lập trình hướng đối tượng	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
40	HK2	CS09001	Nhập môn lập trình	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
41	HK2	CS09002	TH Nhập môn lập trình	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
42	HK5	CS09003	Nhập môn Web và ứng dụng	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
43	HK5	CS09004	TH Nhập môn Web và ứng dụng	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
44	HK3	CS09005	Nhập môn cấu trúc dữ liệu	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
45	HK3	CS09006	Tổ chức cấu trúc máy tính	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
46	HK3	CS09007	TH Nhập môn cấu trúc dữ liệu	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
47	HK3	CS09008	TH Tổ chức cấu trúc máy tính	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
48	HK5	CS09009	Mạng máy tính	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
49	HK6	CS03017	Lập trình ứng dụng cơ sở dữ liệu	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
50	HK6	CS03018	Môn tự chọn 1_Chuyên ngành	[4]	TC	3	45	30	15	0	0	0
51	HK6	CS03019	Môn tự chọn 2_Chuyên ngành	[4]	TC	3	60	15	15	30	0	0
52	HK6	CS03020	Quản trị cơ sở dữ liệu	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
53	HK6	CS03021	Seminar nghề nghiệp	[4]	BB	1	30	0	0	30	0	0
54	HK6	CS03027	TH Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	[4]	BB	1	30	0	0	30	0	0
55	HK6	CS03028	TH Lập trình ứng dụng cơ sở dữ liệu	[4]	BB	1	30	0	0	30	0	0
56	HK7	CS03029	ĐA Chuyên ngành	[4]	BB	2	90	0	0	0	90	0
57	HK7	CS03030	ĐA Phân tích thiết kế HTTT	[4]	BB	2	90	0	0	0	90	0
58	HK7	CS03031	Môn tự chọn 3_Chuyên ngành	[4]	TC	3	45	30	15	0	0	0
59	HK7	CS03032	Môn tự chọn 4_Chuyên ngành	[4]	TC	1	30	0	0	30	0	0
60	HK7	CS03033	Phát triển phần mềm nguồn mở	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
61	HK7	CS03034	TH Phát triển phần mềm nguồn mở	[4]	BB	1	30	0	0	30	0	0
62	HK8	CS03035	Môn tự chọn 5_Chuyên ngành	[4]	TC	3	45	30	15	0	0	0
63	HK7	CS09010	Phân tích thiết kế HTTT	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
64	HK6	CS09011	Quản trị mạng	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
			Nhóm môn tốt nghiệp			7	315	15	15	60	0	225
65	HK8	GS79004	Lý luận chính trị cuối khóa	[5]	TN	0	30	15	15	0	0	0
66	HK8	CS03151	Thực tập tốt nghiệp	[5]	TN	2	90	0	0	0	0	90
67	HK8	CS03153	ĐA/Khóa luận tốt nghiệp	[5]	TN	5	225	0	0	0	0	225
			Danh sách môn học tự chọn									
1	HK6	CS03022	TC1_Quản lý dự án	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
2	HK6	CS03023	TC1_Thương mại điện tử	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
3	HK6	CS03024	TC2.1_An ninh máy tính	[6]	TC	2	30	15	15	0	0	0
4	HK6	CS03025	TC2.1_Thực tập An ninh máy tính	[6]	TC	1	30	0	0	30	0	0
5	HK6	CS03026	TC2.2_Mã hóa ứng dụng	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
6	HK7	GS09011	KHXX_Đại cương văn hóa Việt Nam	[6]	TC	2	30	15	15	0	0	0
7	HK7	GS09012	KHXX_Kỹ năng giao tiếp	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
8	HK7	GS09013	KHXX_Phương pháp luận sáng tạo	[6]	TC	2	30	15	15	0	0	0
9	HK8	CS03036	TC3.1_Lập trình Web	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC								
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN
10	HK8	CS03037	TC3.2_Lập trình Windows	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
11	HK8	CS03038	TC3.3_Lập trình cho thiết bị di động	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
12	HK8	CS03039	TC4.1_TH Lập trình Web	[6]	TC	2	30	0	0	0	0	0
13	HK8	CS03040	TC4.2_TH Lập trình Windows	[6]	TC	2	30	0	0	0	0	0
14	HK8	CS03041	TC4.3_TH Lập trình thiết bị di động	[6]	TC	2	30	0	0	0	0	0
15	HK8	CS03043	TC5_Xây dựng phần mềm Web	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
16	HK8	CS03044	TC5_Xây dựng phần mềm Windows	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
17	HK8	CS03042	TC5_Triển khai hệ thống thông tin	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0

5. Mô tả tóm tắt môn học:

[1] Khối kiến thức giáo dục chuyên biệt

[MI03002] Giáo dục quốc phòng (ĐH) ----- Tín chỉ: 0[6.3.16]

[GS99001] Giáo dục thể chất 1 ----- Tín chỉ: 0[0.1.1]

+ Phần lý thuyết: Một số vấn đề về quan điểm, đường lối và chủ trương của Đảng và nhà nước về công tác thể dục thể thao (TDTT) trong giao đoạn mới, mục đích, nhiệm vụ và yêu cầu của Giáo dục thể chất (GDTC) với sinh viên, các nguyên tắc và phương pháp tập luyện TDTT.

+ Phần thực hành: Nhằm trang bị cho sinh viên những hiểu biết về kỹ năng vận động, thể lực chung của môn điền kinh (Chạy cự ly trung bình: nam: 1500m, nữ: 800m) và môn thể dục (đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục phát triển chung)

[GS99002] Giáo dục thể chất 2 ----- Tín chỉ: 0[0.1.1]

+ Phần lý thuyết: Lịch sử ra đời môn bóng chuyền, luật bóng chuyền, phương pháp tổ chức thi đấu và công tác trọng tài.

+ Phần thực hành: Tập luyện kỹ thuật cơ bản (tư thế chuẩn bị, cách di chuyển, đệm bóng, chuyền bóng, phát bóng và đập bóng)

[GS93003] Giáo dục thể chất 3 ----- Tín chỉ: 0[0.1.1]

+ Phần lý thuyết bao gồm các nội dung về: nguồn gốc, quá trình phát triển môn bóng rổ trên thế giới và phong trào bóng rổ ở Việt Nam; Tác dụng của môn bóng rổ đối với nhân cách và thể chất người tập; Luật bóng rổ và thiết bị sân bãi, dụng cụ; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài.

+ Phần thực hành: Sinh viên tập luyện để nắm bắt được các kỹ thuật cơ bản của bóng rổ; Chiến thuật cơ bản; Thực tập thi đấu và trọng tài; Tổ chức thi đấu bóng rổ phong trào.

[GS93004] Giáo dục thể chất 4 ----- Tín chỉ: 0[0.1.1]

+ Phần lý thuyết bao gồm các nội dung về: chiến thuật và đề phòng chấn thương; một số trạng thái xấu của cơ thể và sơ cứu trong TDTT.

+ Phần thực hành: Sinh viên tập luyện để nắm bắt được kỹ thuật; Chiến thuật cơ bản của bóng rổ. Chiến thuật tấn công và phòng thủ liên phòng. Thực tập thi đấu; Trọng tài và tổ chức thi đấu môn bóng rổ.

[2] Khối kiến thức giáo dục đại cương – Khoa học tự nhiên:

[GS33001] Toán A1 (ĐH) ----- Tín chỉ: 4[3.1.8]

+ Học phần trang bị kiến thức cơ bản của giải tích toán học. Nội dung cụ thể gồm:

- Phép tính vi phân hàm một biến.
- Phép tính tích phân hàm một biến.
- Lý thuyết chuỗi.
- Phương trình vi phân.

[GS39002] Toán A2 (ĐH) (= Toán A3 cũ)----- Tín chỉ: 4[3.1.8]

+ Học phần trang bị kiến thức cơ bản của đại số tuyến tính. Nội dung cụ thể gồm:

- Ma trận;
- Hệ phương trình tuyến tính;
- Định thức;
- Không gian vectơ;
- Ánh xạ tuyến tính.

[GS33003] Toán A3 (ĐH) (= Toán A2 cũ)----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Học phần trang bị kiến thức cơ bản của giải tích toán học. Nội dung cụ thể gồm:

- Phép tính vi phân hàm nhiều biến.
- Tích phân bội.
- Tích phân đường và tích phân mặt.
- Giải tích véctơ và lý thuyết trường.

[GS43001] Vật lý 1----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Vật lý 1 hay Cơ - Nhiệt đại cương được chuẩn bị nhằm mục đích trang bị kiến thức, giúp sinh viên nắm được các hiện tượng, định luật trong cơ cổ điển, bao gồm: Động học, Động lực học, Các định luật bảo toàn trong cơ học, Cơ vật rắn, Cơ chất lưu. Tiếp đến là các thuyết và các nguyên lý trong nhiệt động học: Khí lý tưởng, Nguyên lý thứ nhất và thứ hai nhiệt động học, Khí thực.

[GS43002] Vật lý 2----- Tín chỉ: 4[3.1.8]

+ Nội dung của học phần cung cấp kiến thức cơ bản về trường điện, trường từ, hiện tượng cảm ứng điện từ, hệ phương trình Maxwell, trường điện từ và các ứng dụng vào thực tế. Sau cùng là các hiện tượng giao thoa, nhiễu xạ, phân cực trong quang học sóng, các đại lượng đo trong quang học và các ứng dụng vào thực tế.

[GS49004] Thí nghiệm Vật lý_Phần 1 ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

+ Cung cấp kiến thức thí nghiệm cơ bản về động học chất điểm, động lực học chất điểm, định luật bảo toàn, cơ vật rắn, dao động, khí lý tưởng, các nguyên lý nhiệt động lực học.

[GS49005] Thí nghiệm Vật lý_Phần 2 ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

+ Nội dung của môn học cung cấp kiến thức thí nghiệm cơ bản về điện trường, từ trường, cảm ứng điện từ, trường điện từ, hiện tượng quang điện, giao thoa, nhiễu xạ và phân cực ánh sáng.

[GS69001] Hóa đại cương ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Cung cấp cho sinh viên các khái niệm và định luật cơ bản của hóa học; cấu tạo chất, bảng tuần hoàn và liên kết hóa học; nhiệt động hóa học, tốc độ phản ứng, cân bằng hóa học. Trong đó chương dung dịch đóng vai trò rất quan trọng để học các môn tiếp theo như hóa học thực phẩm, phân tích thực phẩm. Môn học này cũng cung cấp cho sinh viên kiến thức về điện hóa học.

[GS59001] Tin học đại cương ----- Tín chỉ: 2[2.0.4]

+ Môn Tin học đại cương cung cấp cho sinh viên các kiến thức đại cương tổng quan về máy tính, các hệ thống số và cách biểu diễn thông tin trong máy tính. Các kiến thức

chung về hệ điều hành , các ứng dụng cụ thể: hệ điều hành Windows XP, kiến thức Internet và ứng dụng, phần mềm soạn thảo văn bản MS Word, phần mềm xử lý bảng biểu MS Excel, phần mềm thiết kế trình diễn Powerpoint.

- + Chú trọng các kiến thức kỹ năng căn bản sử dụng máy tính cho sinh viên các ngành đào tạo khác nhau trong trường

[GS59002] Thực hành Tin học đại cương ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

+ Nội dung tóm tắt:

- Cung cấp các kiến thức nền tảng về tin học
- Nắm được các thành phần chính của PC, nguyên lý hoạt động.
- Hiểu và sử dụng tốt Hệ điều hành Windows.
- Sử dụng phần mềm Microsoft Word, Excel, Powerpoint -----
- Internet và một số dịch vụ: Mail, WEB, Chat, FTP.....

[3] Khối kiến thức giáo dục đại cương – Khoa học xã hội

[GS19001] Tiếng Anh 1 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 1 cung cấp cho sinh viên vốn kiến thức về ngữ pháp, từ vựng và những kiến thức cơ bản giao tiếp về một số chủ điểm thông thường. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS19002] Tiếng Anh 2 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 2 nhằm củng cố các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã đạt được ở Tiếng Anh 1; đồng thời cung cấp cho sinh viên vốn kiến thức mới về ngữ pháp, từ vựng và những kiến thức cơ bản về giao tiếp theo các chủ đề quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc, du lịch, các lĩnh vực quan tâm, các sự kiện đang diễn ra. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS19003] Tiếng Anh 3 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 3 nhằm rèn luyện và củng cố các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã đạt được ở Tiếng Anh 1 và Tiếng Anh 2; đồng thời cung cấp và mở rộng cho sinh viên vốn kiến thức mới về ngữ pháp, từ vựng, kiến thức giao tiếp về các tình huống xã hội hàng ngày cũng như trong công việc quen thuộc thường nhật. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS19004] Tiếng Anh 4 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 4 nhằm rèn luyện và củng cố các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã đạt được ở Tiếng Anh 1, 2 và 3; đồng thời giúp sinh viên mở rộng vốn kiến thức mới về ngữ pháp, từ vựng, kiến thức giao tiếp trong các tình huống cuộc sống hàng ngày và trong công việc. Với kiến thức đã học, người học có thể tự học và nghiên cứu để nâng cao trình độ của mình nhằm phục vụ cho công việc sau này. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS29001] Pháp luật Việt Nam đại cương----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Cung cấp những khái niệm cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; Vai trò và giá trị xã hội của Nhà nước và Pháp luật trong đời sống xã hội.
- + Cung cấp những nội dung cơ bản về tổ chức Bộ máy nhà nước CHXHCNVN.

- + Cung cấp những nội dung cơ bản của các ngành luật: Luật Hiến pháp; Luật Hình sự, Luật Tố tụng hình sự; Luật Dân sự, Luật tố tụng Dân sự; Luật Lao động; Luật Hôn nhân gia đình; và khái quát các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

[GS79001] Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin----- Tín chỉ: 4[3.1.6]

- + Triết học Mác - Lênin nghiên cứu quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.
- + Kinh tế chính trị học Mác - Lênin nghiên cứu những quy luật kinh tế của xã hội, đặc biệt là những quy luật kinh tế của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.
- + Chủ nghĩa xã hội khoa học nghiên cứu làm sáng tỏ những quy luật khách quan của quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.

[GS79002] Tư tưởng Hồ Chí Minh ----- Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Cấu trúc nội dung môn học bảo đảm sự thống nhất trong việc trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh.
- + Môn học cung cấp hệ thống kiến thức về cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và quá trình vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết những vấn đề thực tiễn của cách mạng Việt Nam. Liên hệ với thực tiễn tư tưởng Hồ Chí Minh như là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam được thể hiện trong đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam và pháp luật Nhà nước.

[GS79003] Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam ----- Tín chỉ: 3[3.0.6]

- + Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là môn học mang tính tích lũy tri thức từ các môn học khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và một số môn học chuyên ngành khác. Nghĩa là, ngoài việc tiếp cận theo phương pháp lịch sử cần vận dụng tri thức của các môn học gắn với đặc thù của từng chuyên ngành đào tạo.
- + Nội dung chủ yếu của môn học này là làm rõ quá trình hình thành, phát triển đường lối cách mạng Việt Nam trên các lĩnh vực cơ bản, trong đó chú trọng làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn và nội dung đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

[GS09001] Môn học tự chọn_KHXHNV ----- Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Chọn một trong những môn học sau:
 - [GS09003] KHXHNV_Kỹ năng giao tiếp-----Tín chỉ: 3[2.1.6]
 - [GS09004] KHXHNV_Phương pháp luận sáng tạo -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [GS09002] KHXHNV_Đại cương văn hóa Việt Nam -----Tín chỉ: 2[2.0.4]

[4] Khối Kiến thức Giáo dục Chuyên nghiệp – Cơ sở ngành

[CS03005] Toán tin học -----3[2.1.6]

- + Các kiến thức cơ bản về logic, tập hợp, ánh xạ, phép đếm, giải tích tổ hợp, hệ thức đệ quy và quan hệ.

[CS03001] Kỹ thuật số -----2[1.1.4]

- + Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về hệ thống số đếm và các loại mã hoá,các kiến thức để biểu diễn,biến đổi,rút gọn và phân tích hàm Boole (Hàm Logic),các kiến thức về các cổng Logic cơ bản,các hàm Logic cơ bản.các phần tử nhớ: Flip – Flop,mạch tuần tự. Môn học đưa ra các phương pháp phân tích và thiết kế mạch tổ hợp cũng như mạch tuần tự.

[CS03002] Thí nghiệm Kỹ thuật số-----1[0.1.1]

- + Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vi mạch số họ TTL và CMOS. Nắm vững các kỹ năng lắp ráp và kiểm tra hoạt động của mạch số, nhằm ứng dụng vào các vấn đề thực tế như thiết kế, kiểm tra và thi công mạch số. Ngoài ra sinh viên có ý thức về môn học này như là một môn học tiên quyết cho các chuyên đề tự chọn của mình.

[CS09001] Nhập môn lập trình-----3[2.1.6]

- + Môn học trước: Tin học đại cương
- + Môn song hành: Thực hành Nhập môn lập trình
- + Môn học Nhập môn lập trình cung cấp cho sinh viên các khái niệm căn bản về lập trình, ngôn ngữ C++/C#, công cụ lập trình. Đặc biệt chú trọng đến các kiến thức lập trình như: Các kiểu dữ liệu của ngôn ngữ C++/C#, các lệnh điều khiển chương trình.
- + Môn học chú trọng khả năng đọc hiểu chương trình và khả năng tự viết chương trình dùng ngôn ngữ C++/C# của sinh viên.

[CS09002] Thực hành Nhập môn lập trình-----1[0.1.1]

- + Môn học trước: Tin học đại cương
- + Môn song hành: Nhập môn lập trình
- + Môn học Thực hành nhập môn lập trình cung cấp cho sinh viên các kỹ năng căn bản về việc lập trình trên máy tính: Cách soạn thảo chương trình, cách dịch và sửa lỗi cú pháp một chương trình, các biên dịch chương trình ra tập tin thực thi. Ngoài ra, môn học cũng chú trọng đến khả năng lập trình của sinh viên trực tiếp trên máy dùng ngôn ngữ C++/C#.

[CS03003] Kỹ thuật lập trình-----3[2.1.6]

- + Môn tiên quyết: Nhập môn lập trình
- + Môn song hành: Thực hành Kỹ thuật lập trình
- + Môn học Nhập môn lập trình cung cấp cho sinh viên các khái niệm căn bản về lập trình, ngôn ngữ C++/C#, công cụ lập trình. Đặc biệt chú trọng đến các kiến thức lập trình như: Các kiểu dữ liệu của ngôn ngữ C++/C#, các lệnh điều khiển chương trình.
- + Môn học chú trọng khả năng đọc hiểu chương trình và khả năng tự viết chương trình dùng ngôn ngữ C++/C# của sinh viên.

[CS03004] Thực hành Kỹ thuật lập trình-----1[0.1.1]

- + Môn song hành: Kỹ Thuật Lập Trình
- + Môn học Thực hành nhập môn lập trình cung cấp cho sinh viên các kỹ năng căn bản về việc lập trình trên máy tính: cách soạn thảo chương trình, cách dịch và sửa lỗi cú pháp một chương trình, các biên dịch chương trình ra tập tin thực thi.
- + Môn học cũng chú trọng đến khả năng lập trình của sinh viên trực tiếp trên máy dùng ngôn ngữ C++/C#.

[CS09005] Nhập môn cấu trúc dữ liệu-----3[2.1.6]

- + Môn tiên quyết: Nhập môn lập trình
- + Môn song hành: Thực hành Nhập môn cấu trúc dữ liệu
- + Môn học Nhập môn cấu trúc dữ liệu cung cấp cho sinh viên các kiến thức căn bản về các loại cấu trúc dữ liệu sử dụng trong việc lập trình như: chuỗi, danh sách đặc, các loại danh sách liên kết, hàng, chông, cây nhị phân. Các giải thuật ứng dụng lên các cấu trúc dữ liệu cũng được trình bày trong môn học. Ngoài ra, môn học cung cấp thêm các giải thuật trong việc sắp xếp và tìm kiếm.

[CS09007] Thực hành Nhập môn cấu trúc dữ liệu-----1[0.1.1]

- + Môn song hành: Nhập môn cấu trúc dữ liệu

- + Môn học Thực hành nhập môn cấu trúc dữ liệu cung cấp cho sinh viên các kỹ năng về việc lập trình có sử dụng các cấu trúc dữ liệu học từ môn lý thuyết trên máy tính: cách khai báo cấu trúc dữ liệu, thực hành các giải thuật ứng dụng trên các cấu trúc dữ liệu đã học, giải các bài tập lập trình sử dụng các cấu trúc dữ liệu học được trên máy tính.

[CS09006] Tổ chức cấu trúc máy tính -----3[2.1.6]

- + Môn tiên quyết: Kỹ thuật số
- + Môn song hành: Thực hành Tổ chức cấu trúc máy tính
- + Nội dung môn học:
 - Lịch sử phát triển của máy tính, các thế hệ máy tính và cách phân loại máy tính. Cách biến đổi cơ bản của hệ thống số, các bảng mã thông dụng được dùng để biểu diễn các ký tự.
 - Giới thiệu các thành phần cơ bản của hệ thống máy tính, khái niệm về kiến trúc máy tính, tập lệnh. Các kiểu kiến trúc máy tính: mô tả kiến trúc, các kiểu định vị.
 - Giới thiệu cấu trúc của bộ xử lý trung tâm: tổ chức, chức năng và nguyên lý hoạt động của các bộ phận bên trong bộ xử lý. Mô tả diễn tiến thi hành một lệnh mã máy và một số kỹ thuật xử lý thông tin: ống dẫn, siêu ống dẫn, siêu vô hướng.
 - Giới thiệu chức năng, nguyên lý hoạt động và tổ chức của các cấp bộ nhớ máy tính.
 - Giới thiệu một số thiết bị lưu trữ ngoài như: đĩa từ, đĩa quang, thẻ nhớ, băng từ; hệ thống kết nối cơ bản các bộ phận bên trong máy tính; cách giao tiếp giữa các ngoại vi và bộ xử lý.

[CS09008] Thực hành Tổ chức cấu trúc máy tính-----1[0.1.1]

- + Môn song hành: Tổ chức cấu trúc máy tính
- + Cung cấp các kiến thức nền tảng về phần cứng hệ thống máy tính cá nhân và các thiết bị ngoại vi. Nắm được mối liên hệ giữa các thành phần. Cài đặt một số hệ điều hành, phần mềm thông dụng. Tạo cơ sở cho môn học “mạng máy tính”. Sinh viên tự lắp ráp và cài đặt hoàn chỉnh hệ thống máy PC. Có khả năng nhận diện sự cố và kế hoạch xử lý.

[CS03007] Cấu trúc dữ liệu và thuật giải -----3[2.1.6]

- + Môn tiên quyết: Nhập môn cấu trúc dữ liệu
- + Môn học trước: Kỹ thuật lập trình
- + Môn song hành: Thực hành Cấu trúc dữ liệu và thuật giải
- + Cung cấp cho sinh viên những khái niệm và giải thuật thao tác trên bảng băm, đồ thị, cây AVL, cây đỏ - đen, và B - cây. Giúp sinh viên xây dựng các cấu trúc dữ liệu phù hợp cho các giải thuật đó và ứng dụng các giải thuật để giải quyết các bài toán cụ thể.

[CS03010] Thực hành Cấu trúc dữ liệu và thuật giải -----1[0.1.1]

- + Môn song hành: Cấu trúc dữ liệu và thuật giải
- + Giúp sinh viên cài đặt các giải thuật trên bảng băm, đồ thị, cây AVL, cây đỏ - đen, và B - cây. Áp dụng các giải thuật đó cho các bài toán cụ thể.

[CS03008] Cơ sở dữ liệu -----3[2.1.6]

- + Môn học trước: Nhập môn cấu trúc dữ liệu, Kỹ thuật lập trình.
- + Môn song hành: Thực hành Cơ sở dữ liệu
- + Môn học Cơ sở dữ liệu cung cấp cho sinh viên các khái niệm căn bản về cơ sở dữ liệu, tổng quan các quy trình thiết kế hệ thống thông tin. Cung cấp các công cụ:
 - Công cụ phân tích và thiết kế cơ sở dữ liệu như:
 - o Mô hình thực thể quan hệ.
 - o Mô hình thực thể quan hệ mở rộng.

- Mô hình quan hệ
- Chuẩn hóa dữ liệu
- Công cụ truy vấn dữ liệu.
- + Môn học chú trọng khả năng đọc hiểu phân tích thiết kế và khả năng tự thiết kế Cơ sở dữ liệu của sinh viên, đồng thời chú trọng đến kỹ năng sử dụng ngôn ngữ truy vấn SQL.

[CS03011] Thực hành Cơ sở dữ liệu -----1[0.1.1]

- + Môn song hành: Cơ sở Dữ Liệu
- + Môn học Thực hành cơ sở dữ liệu cung cấp cho sinh viên các kỹ năng về việc cài đặt phần mềm SQL Server, sử dụng ngôn ngữ truy vấn SQL để xây dựng, truy vấn dữ liệu, sử dụng các thủ tục để điều khiển dữ liệu

[CS03009] Hệ điều hành -----3[2.1.6]

- + Môn học trước: Nhập môn lập trình.
- + Môn song hành: Thực hành Hệ điều hành
- + Nội dung vắn tắt:
 - Hệ điều hành là thành phần quan trọng trong bất cứ hệ thống máy tính nào. Do đó, môn học hệ điều hành là cần thiết cho chương trình giảng dạy sinh viên ngành khoa học máy tính. Môn học mong muốn giới thiệu một cách rõ ràng các khái niệm nằm bên dưới hệ điều hành.
 - Cung cấp những hiểu biết về kiến trúc của hệ điều hành, khái niệm quá trình và giao tiếp giữa các quá trình. Môn học còn trình bày việc quản lý bộ nhớ và các hệ thống file trong các hệ điều hành. Khái niệm tắc nghẽn, phát hiện và tránh tắc nghẽn cũng được đưa ra trong môn học. Môn học còn giới thiệu một trong các hệ điều hành mã nguồn mở - hệ điều hành Linux - minh họa cho lý thuyết về các hệ điều hành

[CS03012] Thực hành Hệ điều hành -----1[0.1.1]

- + Môn song hành: Hệ Điều Hành
- + Môn học giúp sinh viên nắm rõ bản chất hệ điều hành thông qua việc khảo sát hai hệ điều hành phổ biến: Windows và Linux
 - Cơ chế quản lý ứng dụng, người dùng, thiết bị, Disk.
 - Tìm hiểu và cấu hình các services.
 - Làm quen một số tiện ích.
- + Cài đặt và cấu hình đa hệ điều hành: VMWare

[CS03015] Lập trình hướng đối tượng -----3[2.1.6]

- + Môn học trước: Kỹ thuật lập trình.
- + Môn song hành: Thực hành Lập trình hướng đối tượng
- + Môn học cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản trong lập trình hướng đối tượng như: sự đóng gói, lớp, đối tượng, hàm và lớp template, tính thừa kế, phương thức ảo, tính đa hình, lớp cơ sở trừu tượng và phương thức ảo thuần túy. Môn học này hướng dẫn cho sinh viên xây dựng lớp (khai cấu trúc dữ liệu cho lớp và xây dựng các phương thức, ...) và sử dụng các lớp đã có vào những ứng dụng cụ thể.

[CS03016] Thực hành Lập trình hướng đối tượng -----1[0.1.1]

- + Môn song hành: Lập trình hướng đối tượng.
- + Môn học này bước đầu hướng dẫn cho sinh viên xây dựng lớp trên C++ (khai cấu trúc dữ liệu cho lớp và xây dựng các phương thức, ...) và sử dụng thành thạo các lớp đã có vào những ứng dụng cụ thể. Làm quen với lập trình trên Java.

- [CS09003] Nhập môn Web và ứng dụng -----3[2.1.6]
 + Môn song hành: Thực hành Nhập môn Web và ứng dụng.
 + Môn học cung cấp kiến thức tổng quan về Internet và các ngôn ngữ trên Internet. Học ngôn ngữ HTML và sử dụng công cụ để thiết kế các trang Web tĩnh. Xây dựng trang Web với DHTML, ngôn ngữ lập trình Javascript.
- [CS09004] Thực hành Nhập môn Web và ứng dụng-----1[0.1.1]
 + Môn song hành: Nhập môn Web và ứng dụng.
 + Sau khi học xong, sinh viên có những kỹ năng sử dụng công cụ, phân tích và xây dựng được một ứng dụng Web DHTML căn bản.
- [CS03013] Công nghệ phần mềm-----3[2.1.6]
 + Môn học trước: Cấu trúc dữ liệu và thuật giải, Cơ sở dữ liệu.
 + Môn học này nhằm cung cấp cho các sinh viên các kiến thức cơ sở liên quan đến các đối tượng chính yếu trong lĩnh vực công nghệ phần mềm (quy trình công nghệ, phương pháp kỹ thuật thực hiện, phương pháp tổ chức quản lý, công cụ và môi trường triển khai phần mềm,...). Giúp sinh viên hiểu và biết tiến hành xây dựng phần mềm một cách có hệ thống, có phương pháp.
 + Trong quá trình học, sinh viên được giới thiệu nhiều phương pháp khác nhau để có góc nhìn tổng quan về các phương pháp. Và, để minh họa cụ thể hơn, phương pháp OMT (Object Modeling Technique) được chọn trình bày một cách lược giản thích hợp với tính chất nhập môn của môn học.
- [CS09009] Mạng máy tính-----3[2.1.6]
 + Môn học trước: Hệ điều hành.
 + Môn học giới thiệu một cách khá chi tiết hệ thống mạng máy tính TCP/IP tập trung từ lớp 2 trở lên trong mô hình OSI. Môn học trình bày các vấn đề cơ bản về định tuyến (thuật toán, các giao thức định tuyến), các vấn đề về quản lý luồng, quản lý nghẽn. Ngoài ra, môn học cũng giới thiệu các ứng dụng chính của mạng Internet hiện nay như tên miền, email, truyền file, Web, VoIP trên hệ điều hành Windows và Linux.
- [CS03014] Đồ án tin học -----2[0.2.2]
 + Môn học giúp sinh viên ngành Công nghệ thông tin bước đầu viết một chương trình để giải quyết một bài toán tin học như: tiếp cận, phân tích, vẽ sơ đồ khối, phân chia bài toán lớn thành các module nhỏ, ráp nối các module nhỏ lại với nhau. Ngoài ra, giúp sinh viên làm quen hình thức tự nghiên cứu và cách làm việc nhóm.
- [5] Khối Kiến thức Giáo dục Chuyên nghiệp - Chuyên ngành
- [CS03017] Lập trình ứng dụng cơ sở dữ liệu -----3[2.1.6]
 + Môn học song hành: Thực hành Lập trình ứng dụng cơ sở dữ liệu
 + Môn học trang bị kiến thức về lập trình Java, bước đầu tiếp cận phát triển ứng dụng database với công nghệ Java.
 + Cung cấp những kiến thức cơ bản về phân tích và lập trình hướng đối tượng (OOP). Hiểu được lịch sử, cấu trúc và các đặc điểm của ngôn ngữ Java, đồng thời biết cách dùng Java để xây dựng các chương trình ứng dụng database kết hợp kỹ thuật JPA.
- [CS03028] Thực hành Lập trình ứng dụng cơ sở dữ liệu-----1[0.1.1]
 + Xây dựng dạng ứng dụng Java: Console, Giao diện đồ họa, Cơ sở dữ liệu.
- [CS03020] Quản trị cơ sở dữ liệu-----3[2.1.6]
 + Môn song hành: Thực hành Quản trị cơ sở dữ liệu.

- + Môn học giới thiệu đối tượng trong hệ quản trị cơ sở dữ liệu, các vấn đề liên quan đến việc quản trị một hệ thống dữ liệu đa người dùng như: Quản lý người dùng, quản lý giao dịch, quản lý cạnh tranh, sao lưu và phục hồi.
- + Ngoài ra, môn học cũng giới thiệu các công nghệ và xu hướng mới trong các hệ quản trị cơ sở dữ liệu lớn hiện nay.
- + Môn học sử dụng Microsoft SQL Server để minh họa các tính năng của một hệ quản trị cơ sở dữ liệu, nhằm giúp sinh viên thực tập các lý thuyết trong quản trị cơ sở dữ liệu.

[CS03027] Thực hành Hệ quản trị cơ sở dữ liệu -----1[0.1.1]

- + Môn song hành: Quản trị cơ sở dữ liệu.
- + Thực hành các kiến thức đã học trong môn quản trị cơ sở dữ liệu.

[CS09010] Phân tích thiết kế hệ thống thông tin -----3[2.1.6]

- + Môn học trước: Công nghệ phần mềm
- + Môn song hành: Đồ án Phân tích thiết kế hệ thống thông tin
- + Môn học giới thiệu chu kỳ phát triển hệ thống và các phương pháp luận để phân tích và thiết kế một hệ thống thông tin:
 - Nghiên cứu tính khả thi, phân tích hệ thống, thiết kế hệ thống, thực hiện hệ thống, cài đặt hệ thống và bảo trì.
- + Môn học tập trung vào hai phương pháp luận: Phương pháp truyền thống theo hướng cấu trúc và phương pháp hướng đối tượng.

[CS03030] Đồ án Phân tích thiết kế hệ thống thông tin -----2[0.2.2]

- + Môn song hành: Phân tích thiết kế hệ thống thông tin
- + Môn học nhằm giúp sinh viên thực hiện các kiến thức học được ở môn học Phân tích thiết kế hệ thống thông tin trong một yêu cầu thực tế cụ thể. Công cụ của đồ án tập trung vào phương pháp luận hướng đối tượng để đánh giá tính khả thi, phân tích và thiết kế hệ thống.

[CS03033] Phát triển phần mềm nguồn mở -----3[2.1.6]

- + Môn song hành: Thực hành Phát triển phần mềm nguồn mở.
- + Môn học giới thiệu cho sinh viên các khái niệm, phương pháp và quy trình phát triển phần mềm mã nguồn mở. Sinh viên được trang bị những kiến thức nền tảng về quy trình xây dựng phần mềm mã nguồn mở, về các phương pháp và kỹ thuật được áp dụng cũng như các công cụ và môi trường hỗ trợ.

[CS03034] Thực hành Phát triển phần mềm nguồn mở -----1[0.1.1]

- + Môn song hành: Thực hành Phát triển phần mềm nguồn mở.
- + Môn học song hành với môn Phát triển phần mềm nguồn mở, nhằm rèn luyện kỹ năng, các kinh nghiệm thực tiễn thông qua các bài tập nhỏ và các dự án phần mềm nhỏ. Sinh viên sẽ được thực hành trên các môi trường và các ngôn ngữ phổ biến cho việc phát triển các phần mềm nguồn mở

[CS09011] Quản trị mạng -----3[2.1.6]

- + Môn học giúp cho sinh viên biết các thành phần cấu hình nên hệ thống mạng, hoạt động của hệ thống mạng. Về phần mạng, sinh viên cũng được học cấu hình các thiết bị mạng đơn giản như router, switch. Về hệ thống, sinh viên học cách cấu hình các dịch vụ cơ bản trên hệ thống Linux và Windows.

[CS03021] Seminar nghề nghiệp -----1[0.1.1]

- + Seminar nghề nghiệp là môn học dành cho việc tham quan thực tế, giao tiếp với các doanh nghiệp sản xuất phần mềm, học hỏi kinh nghiệm và viết báo cáo thu hoạch.

- [CS03029] Đồ án Chuyên ngành-----2[0.2.2]
+ Môn học giúp sinh viên ngành Công nghệ thông tin tổng hợp các kiến thức đã học, cách tìm kiếm tài liệu, tận dụng thế mạnh của làm việc nhóm để giải quyết bài toán. Đây là bước chuẩn bị cho sinh viên làm luận văn tốt nghiệp sau này. Kết quả của đồ án là sinh viên hoặc nhóm sinh viên hiện thực được chương trình hoặc là một đề tài cần nghiên cứu lý thuyết có khả năng chạy biểu diễn.
- [CS03018] Môn học tự chọn 1_Chuyên ngành -----3[2.1.6]
+ Sinh viên chọn một trong các môn học sau đây:
- [CS03022] TC1_Quản lý dự án-----3[2.1.6]
- [CS03023] TC1_Thương mại điện tử-----3[2.1.6]
- [CS03019] Môn học tự chọn 2_Chuyên ngành -----3[1.2.5]
+ Sinh viên chọn một nhóm trong các môn học sau đây: Nhóm 1 gồm môn hai môn về An ninh máy tính; Nhóm 2 gồm môn Mã hóa ứng dụng.
- [CS03024] TC2.1_An ninh máy tính----- 2[1.1.4]
- [CS03025] TC2.1_Thực tập An ninh máy tính----- 1[0.1.1]
- [CS03026] TC2.2_Mã hóa ứng dụng ----- 3[2.1.6]
- [CS03031] Môn học tự chọn 3_Chuyên ngành -----3[2.1.6]
+ Sinh viên chọn một trong các môn học sau đây:
- [CS03036] TC3.1_Lập trình Web ----- 3[2.1.6]
- [CS03037] TC3.2_Lập trình Windows ----- 3[2.1.6]
- [CS03038] TC3.3_Lập trình cho thiết bị di động----- 3[2.1.6]
- [CS03032] Môn học tự chọn 4_Chuyên ngành -----1[0.1.1]
+ Sinh viên chọn một trong các môn học sau đây:
- [CS03039] TC4.1_Thực hành Lập trình Web----- 1[0.1.1]
- [CS03040] TC4.2_Thực hành Lập trình Windows----- 1[0.1.1]
- [CS03041] TC4.3_Thực hành Lập trình cho thiết bị di động ----- 1[0.1.1]
+ Sinh viên chọn Môn học tự chọn 4 theo nội dung của Môn học tự chọn 3. Ví dụ: Môn TC3.1 học song hành cùng TC4.1
- [CS03035] Môn học tự chọn 5_Chuyên ngành -----3[2.1.6]
+ Sinh viên chọn một trong các môn học sau đây:
- [CS03044] TC5_Xây dựng phần mềm Windows----- 3[2.1.6]
- [CS03042] TC5_Triển khai hệ thống thông tin ----- 3[2.1.6]
- [CS03043] TC5_Xây dựng phần mềm Web----- 3[2.1.6]
- [6] Nhóm môn Bài thi tốt nghiệp
- [GS79004] Lý luận chính trị cuối khóa ----- Tín chỉ: 0[1.1.4]
+ Sự ra đời của Chủ nghĩa Mác - Lênin. Những giai đoạn phát triển của Chủ nghĩa Xã hội
- Từ chủ nghĩa xã hội không tưởng đến Chủ nghĩa Xã hội khoa học
- Từ Chủ nghĩa Xã hội khoa học đến Chủ nghĩa Xã hội hiện thực (1917)
- Chủ nghĩa Xã hội hiện nay.
+ Phạm trù vật chất, phạm trù ý thức, mối quan hệ giữa vật chất/ý thức. Đảng ta vận dụng luận điểm trên trong quá trình đổi mới nền kinh tế đất nước ta, trong thời kỳ quá độ.
+ Quá trình hình thành ý thức, nguồn gốc, bản chất và các yếu tố cơ bản tham gia vào quá trình hình thành ý thức.
+ Cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng. Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.

- Vì sao quan hệ sản xuất là nhân tố quyết định của cơ sở hạ tầng.
- Những yếu tố của kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng. Vai trò của văn hóa, luật pháp, đạo đức của nhà nước thể hiện như thế nào?
- Xây dựng chính phủ kiến tạo, quốc gia khởi nghiệp theo tinh thần Nghị quyết 12 của Đại hội Đảng.
- + Sản xuất hàng hóa là gì? Điều kiện ra đời đặc trưng và ưu thế, hạn chế của sản xuất hàng hóa. Xác định các thành phần kinh tế ở nước ta trong giai đoạn đổi mới.
- + Hàng hóa là gì? Hai thuộc tính của hàng hóa. Tại sao nói giá trị sử dụng và giá trị là 2 mặt đối lập của sự thống nhất trong 1 hàng hóa.
- + Hàng hóa sức lao động là gì? Quá trình sản xuất giá trị thặng dư, tuần hoàn và chu chuyển.
- + Vì sao Đảng ta chủ trương xây dựng nền kinh tế hàng hóa theo cơ chế thị trường định hướng Xã hội Chủ nghĩa. (Nắm vững nguyên tắc và kiên trì định hướng lên CNXH)
- + Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân: Khái niệm đặc trưng, nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân:
 - Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam đối với dân tộc từ khi có Đảng lãnh đạo.
- + Vấn đề dân tộc của Chủ nghĩa Mác - Lênin, và sự vận dụng của Đảng ta để xây dựng chính sách dân tộc trong thời quá độ lên Chủ nghĩa Xã hội.
- + Quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin về văn hóa. Đảng ta chủ trương xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.
- + Quan điểm của Hồ Chí Minh về đạo đức. Sự vận dụng của Đảng ta trong việc xây dựng nền đạo đức trong thời đại Hồ Chí Minh.

[CS03151] Thực tập tốt nghiệp-----2[0.2.2]

- + Sinh viên sẽ được thực tập thực tiễn tại các cơ sở. Nếu thực tập tại các cơ quan, sinh viên sẽ được học các kinh nghiệm thực tiễn về triển khai các hệ thống thông tin, các hệ thống máy tính. Nếu tham gia thực tập tại các doanh nghiệp tin học, sinh viên sẽ được tham gia một phần quy trình sản xuất một phần mềm, qua đó tự tích lũy kinh nghiệm thực tiễn và hoàn thiện kỹ năng của mình. Các kỹ năng mềm sẽ được thể hiện thông qua báo cáo thực tập.

[CS03153] Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp-----5[0.5.5]

- + Môn học trước: Thực tập tốt nghiệp
- + Sinh viên theo nhóm (tối đa hai người), sẽ thực hiện tương đối hoàn chỉnh một dự án tin học vừa và nhỏ dưới sự hướng dẫn của các giảng viên có kinh nghiệm. Đồ án tốt nghiệp nhằm rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề một cách tự chủ. Bên cạnh đó, Đồ án cũng giúp sinh viên phát huy tối đa tính sáng tạo, khả năng thu thập tài liệu và các kỹ năng mềm khác.

[7] Nhóm các môn học tự chọn

[GS09003] KHXHNV_Kỹ năng giao tiếp ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Mục tiêu về kiến thức:
 - Trình bày khái niệm, vai trò của giao tiếp
 - Trình bày các nguyên tắc giao tiếp và các nguyên tắc thuyết trình trước đám đông
 - Phân tích các đặc điểm của giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ
 - Giải thích các kỹ năng giao tiếp
- + Mục tiêu về kỹ năng và thái độ:

- Giới thiệu thông tin trước đám đông;
- Thuyết trình một chủ đề trước đám đông;
- Đặt câu hỏi theo dạng khác nhau về một chủ đề sau khi được theo dõi;
- Sắp xếp thông tin logic trước và trong quá trình giao tiếp;
- Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các tình huống khác nhau;
- Tổ chức và quản lý hoạt động học tập một cách hiệu quả;
- Tự tin khi thuyết trình trước đám đông;
- Có thái độ tích cực trong lắng nghe, tư duy, đánh giá, phân tích nội dung giao tiếp với các đối tượng giao tiếp khác nhau.

[GS09004] KHxHNV_Phương pháp luận sáng tạo----- Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Giới thiệu những vấn đề cơ bản nhất của phương pháp tư duy sáng tạo. Mười ba (13) phương pháp tư duy sáng tạo phổ biến trên thế giới; Lý thuyết sáng tạo TRIZ; Một số vận dụng của các phương pháp tư duy sáng tạo trong công tác quản lý, điều hành, trong công việc của nhà thiết kế, sản xuất, kinh doanh; Phương pháp rèn luyện để làm người sáng tạo.

[GS09002] KHxHNV_Đại cương văn hóa Việt Nam----- Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Học phần này giúp sinh viên nắm được một số vấn đề cơ bản của văn hóa Việt Nam, xác định tọa độ văn hóa Việt Nam và các thành tố văn hóa như văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống cộng đồng, văn hóa tổ chức đời sống cá nhân, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội.

[CS03022] TC1_Quản lý dự án -----3[2.1.6]

- + Môn học trình bày các khái niệm về quản lý dự án. Các bước như lên kế hoạch, thực hiện, theo dõi, kiểm tra dự án được trình bày chi tiết trong nội dung môn học.

[CS03023] TC1_Thương mại điện tử -----3[2.1.6]

- + Môn học này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức về thương mại điện tử và việc triển khai các hình thức kinh doanh trên mạng. Sinh viên được hệ thống lại các kiến thức về hạ tầng công nghệ thông tin đã học ở các môn trước như mạng máy tính, an toàn bảo mật,... và được bổ sung nâng cao để áp dụng trong thương mại điện tử. Sinh viên sẽ áp dụng các kiến thức về quy trình xây dựng website và kiến thức về kinh doanh trên mạng để xây dựng một website thương mại điện tử.

[CS03024] TC2.1_An ninh máy tính-----2[1.1.4]

- + Môn song hành: Thực tập An ninh máy tính
- + Môn học trình bày một cách có hệ thống các kiến thức cơ bản về an ninh máy tính và an toàn dữ liệu. Các kiến thức liên quan đến mạng được cung cấp vừa đủ để sinh viên có thể nắm bắt và thực hành các giải pháp bảo vệ hệ thống. Trên cơ sở phân tích các lỗ hổng bảo mật, môn học trình bày các giải pháp phòng chống, khắc phục cũng như bảo vệ và bảo mật các dữ liệu nhạy cảm.

[CS03025] TC2.1_Thực tập An ninh máy tính -----1[0.1.1]

- + Môn song hành: An ninh máy tính
- + Môn học trình bày và cho thực nghiệm các công cụ (chủ yếu là các công cụ nguồn mở) hỗ trợ quá trình phân tích rủi ro về an ninh máy tính. Thực hành việc thiết lập các hệ thống phòng thủ. Hướng dẫn và giúp sinh viên xây dựng các chính sách an toàn dữ liệu cho hệ thống máy tính thông qua các kịch bản, các ví dụ nghiên cứu điển hình.

[CS03026] TC2.2_Mã hóa ứng dụng-----3[2.1.6]

- + Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về mật mã hiện đại bao gồm mã hóa đối xứng, mã hóa bất đối xứng, hàm băm và các giao thức trao đổi khóa. Từ đó trình bày một số ứng dụng của mật mã trong các giao thức mạng như giao thức SSL, chứng thực thông điệp và chữ ký điện tử.

[CS03036] TC3.1_Lập trình Web -----3[2.1.6]

- + Dành cho sinh viên chuyên ngành máy tính. Sinh viên sẽ làm quen và có cái nhìn tổng quan về các ngôn ngữ lập trình cho các ứng dụng web. Kế tiếp, sinh viên sẽ đi vào học và sử dụng ngôn ngữ lập trình php cùng hệ quản trị cơ sở dữ liệu mysql để xây dựng những ứng dụng web động.

[CS03039] TC4.1_Thực hành Lập trình Web-----1[0.1.1]

- + Dành cho sinh viên chuyên ngành máy tính. Sinh viên sẽ làm quen với lập trình web và các công cụ lập trình cho web. Sinh viên học và rèn luyện các kỹ năng để có thể xây dựng và triển khai một ứng dụng web động sử dụng php và hệ quản trị cơ sở dữ liệu mysql.

[CS03037] TC3.2_Lập trình Windows-----3[2.1.6]

- + Môn song hành: Thực hành Lập trình Windows
- + Cung cấp cho sinh viên những kiến thức lập trình trên cửa sổ (Controls, View, Document và Frame) và các thanh công cụ, làm quen với lập trình thông điệp (sự kiện). Phương pháp truyền dữ liệu giữa các lớp. Giúp sinh viên tra cứu và sử dụng những thư viện đã có. Áp dụng để xây dựng những ứng dụng đơn giản trên Windows.

[CS03040] TC4.2_Thực hành Lập trình Windows-----1[0.1.1]

- + Môn song hành: Lập trình Windows
- + Cung cấp cho sinh viên những kỹ năng lập trình trên các controls cơ bản. Lập trình vẽ các hình trên cửa sổ View và Dialog. Sử dụng lớp Document, Cfile, Carchive để đọc/ghi dữ liệu trên file. Lập trình trên lớp Frame để thao tác trên các thanh công cụ. Làm quen với lập trình thông điệp (sự kiện). Áp dụng để xây dựng những ứng dụng đơn giản trên Windows

[CS03038] TC3.3_Lập trình cho thiết bị di động-----3[2.1.6]

- + Môn song hành: Thực hành Lập trình cho thiết bị di động
- + Môn học Lập trình cho thiết bị di động cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản về kiến trúc hệ thống thiết bị thông tin di động, lý thuyết cơ bản về các hệ điều hành cho các thiết bị không dây như Symbian, Windows Mobile, MobiLinux. Tổng quan về nền tảng lập trình ứng dụng không dây trên Java 2 Micro Edition như: Kiến trúc J2ME, cấu hình các thiết bị kết nối giới hạn (Connected, Limited Device Configuration), những giao diện lập trình ứng dụng (API) cho các thiết bị không dây trên nền tảng J2ME.
- + Ngoài ra môn học cũng cung cấp thêm cho sinh viên kiến thức về các hệ thiết bị trợ giúp cá nhân kỹ thuật số PDA, PALM. Tổng quan về nền tảng lập trình phát triển ứng dụng cho các thiết bị trợ giúp cá nhân kỹ thuật số bằng ngôn ngữ lập trình C# trên hệ điều hành Windows Mobile for PDA.
- + Kết thúc môn học, sinh viên có khả năng phát triển các ứng dụng trên thiết bị di động chạy hệ điều hành Symbian hay Windows Mobile bằng công nghệ J2ME&MIDP

[CS03041] TC4.3_Thực hành Lập trình cho thiết bị di động-----1[0.1.1]

- + Môn song hành: Lập trình cho thiết bị di động

- + Môn học cung cấp thêm cho sinh viên kiến thức về các hệ thiết bị trợ giúp cá nhân kỹ thuật số PDA, PALM. Tổng quan về nền tảng lập trình phát triển ứng dụng cho các thiết bị trợ giúp cá nhân kỹ thuật số bằng ngôn ngữ lập trình C# trên hệ điều hành Windows Mobile for PDA. Kết thúc môn học, sinh viên có khả năng phát triển các ứng dụng trên thiết bị di động chạy hệ điều hành Symbian hay Windows Mobile bằng công nghệ J2ME&MIDP

[CS03044] TC5_Xây dựng phần mềm Windows-----3[2.1.6]

- + Ngôn ngữ chính được minh họa trong môn học này là CSharp (C#). Công cụ lập trình là Microsoft Visual Studio.NET 2005
- + Cung cấp cho các sinh viên các kiến thức chuyên sâu liên quan đến việc xây dựng phần mềm Windows Application trên môi trường Windows.
- + Sinh viên được giới thiệu phương pháp, kỹ thuật để xây dựng phần mềm theo hướng đối tượng, giới thiệu sử dụng một công cụ phân tích thiết kế UML, đặc biệt trong giai đoạn phân tích và thiết kế phần mềm.
- + Tính tiến hóa và kiến trúc linh hoạt của phần mềm là nội dung quan trọng trong môn học này.

[CS03042] TC5_Triển khai hệ thống thông tin -----3[2.1.6]

- + Môn học Triển khai hệ thống thông tin sẽ cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản và những kỹ năng cần thiết để có thể triển khai một số hệ thống và một số công nghệ rất hữu dụng trong lãnh vực quản trị kinh doanh như ERP, OLAP, Data Warehouse và Data Mining.

[CS03043] TC5_Xây dựng phần mềm Web -----3[2.1.6]

- + Ôn lại các kiến thức lập trình Web đã học. Xây dựng ứng dụng Web theo hướng đối tượng, tách biệt các chức năng thiết kế và lập trình trong các ứng dụng Web lớn, khai thác các chức năng nâng cao trong PHP 5. và MYSQL 5, bảo mật trong ứng dụng Web.

6. Chương trình đào tạo được biên soạn và cập nhật: ----- Tháng 05/2017

7. Chương trình đào tạo được thẩm định và thông qua: ----- Tháng 12/2017

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

1. Thông tin chung

- [1] Tên chương trình: Kỹ sư Công nghệ Thực phẩm
- [2] Trình độ đào tạo: Đại học
- [3] Ngành đào tạo: **CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM**
- [4] Mã ngành đào tạo: [7540101]
- [5] Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung
- [6] Tên Khoa: Khoa Công nghệ Thực phẩm
- [7] Trường cấp bằng: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn
- [8] Cơ sở tổ chức giảng dạy: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn
- [9] Tổ chức kiểm định chất lượng chương trình:
- + Hội Liên hiệp Khoa học và Công nghệ thực phẩm Quốc tế IUFOST.
 - + Chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ Thực phẩm đã chính thức được công nhận đạt tiêu chuẩn Quốc gia của Tổ chức này giai đoạn 2016 – 2021.

2. Mục tiêu đào tạo

- [1] Mục tiêu chung:
- + Chương trình được xây dựng nhằm mục tiêu đào tạo đội ngũ kỹ sư công nghệ thực phẩm có trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp, nắm vững các kiến thức cơ sở, chuyên ngành và có các kỹ năng cần thiết nhằm giải quyết các vấn đề khoa học, công nghệ, kỹ thuật và quản lý trong các tổ chức và doanh nghiệp sản xuất – chế biến, dịch vụ và quản lý thực phẩm.
- [2] Chuẩn đầu ra:
- + Kiến thức:
 - CDR_A01: Trình bày được các kiến thức khoa học cơ bản, cơ sở ngành, và chuyên ngành công nghệ thực phẩm.
 - CDR_A02: Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để giải thích và phân tích các vấn đề liên quan đến thực phẩm.
 - CDR_A03: Tổng hợp các kiến thức để phân tích, đánh giá, và thiết kế các giải pháp công nghệ.
 - CDR_A04: Phân tích, xây dựng và vận hành hệ thống quản lý thực phẩm.
 - CDR_A05: Vận dụng kiến thức vào việc phát triển sản phẩm mới và marketing thực phẩm.
 - + Kỹ năng:
 - CDR_B01: Sử dụng được các công cụ, Kỹ thuật phòng thí nghiệm. Vận hành các thiết bị công nghệ tại nhà máy sản xuất thực phẩm.
 - CDR_B02: Kỹ năng nhận diện, phân tích và giải quyết vấn đề kỹ thuật.
 - CDR_B03: Sử dụng được phần mềm tin học văn phòng, các phần mềm chuyên dụng để bố trí và xử lý kết quả thí nghiệm.
 - CDR_B04: Có khả năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp, đọc hiểu tài liệu tiếng Anh chuyên ngành.

- CDR_B05: Có khả năng tư duy độc lập, tự học, tiếp cận tri thức mới và làm việc nhóm hiệu quả.
- + Thái độ:
 - CDR_C01: Thể hiện tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp.
 - CDR_C02: Thể hiện tính kỷ luật, chuyên nghiệp và khả năng thích nghi.
- + Vị trí làm việc, công tác khi ra trường:
 - Sau khi tốt nghiệp, các kỹ sư công nghệ thực phẩm có thể đảm nhiệm các công việc tại các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, đào tạo, nghiên cứu và quản lý thực phẩm;
 - Có thể làm chủ cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, nghiên cứu, đào tạo với quy mô vừa và nhỏ thuộc lĩnh vực công nghệ thực phẩm.

3. Phân bố các khối kiến thức trong chương trình đào tạo (CTĐT):

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		Tự học
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Môn học cấp chứng chỉ									
Kiến thức Giáo dục chuyên biệt									
- Giáo dục quốc phòng	0		165		90	54.55	75	45.45	240
- Giáo dục thể chất	0		120		0	00.00	120	100.00	60
⇒ Tổng	0		285		90	31.58	195	68.42	300
Môn học trong chương trình đào tạo									
Kiến thức Giáo dục đại cương									
- Khoa học tự nhiên	31	18.67	525	15.02	300	57.14	225	42.86	870
- Khoa học xã hội	24	14.46	450	12.88	240	53.33	210	46.67	540
⇒ Tổng	55	33.13	975	27.90	540	55.38	435	44.62	1410
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp									
- Cơ sở ngành	52	31.33	930	26.61	525	56.45	405	43.55	1410
- Chuyên ngành	50	30.12	915	26.18	540	59.02	375	40.98	1365
⇒ Tổng	102	61.45	1845	52.79	1065	57.72	780	42.28	2775
Bài thi tốt nghiệp									
- Thực tập tốt nghiệp	3	01.81	90	02.58	0	00.00	90	100.00	45
- Lý luận chính trị	0	00.00	30	00.86	15	50.00	15	50.00	60
- Đồ án, khóa luận, bài thi tốt nghiệp	6	03.61	270	07.73	0	00.00	270	100.00	90
⇒ Tổng	9		390		15	03.85	375	96.15	195
Tổng cộng	166		3495		1710	48.93	1785	51.07	4680

4. Nội dung chương trình:

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC									
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN	
			Kiến thức Giáo dục chuyên biệt										
1	HK1	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0	
2	HK1	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0	
3	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0	
4	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0	
5	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0]	BB	0	165	90	15	60	0	0	
			Kiến thức Giáo dục đại cương			55	975	525	150	300	0	0	
6	HK2	AA19001	Vẽ kỹ thuật	[1]	BB	3	45	30	15	0	0	0	

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC								
				KT	TC	Tín chi	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN
7	HK1	GS33001	Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi)	[1]	BB	4	60	45	15	0	0	0
8	HK2	GS33002	Toán A2 (Hàm nhiều biến, giải tích vector)	[1]	BB	4	60	45	15	0	0	0
9	HK3	GS33003	Toán A3 (Đại số tuyến tính)	[1]	BB	3	45	30	15	0	0	0
10	HK1	GS43001	Vật lý 1	[1]	BB	3	45	30	15	0	0	0
11	HK2	GS43002	Vật lý 2	[1]	BB	4	60	45	15	0	0	0
12	HK1	GS49004	TN Vật lý_Phần 1	[1]	BB	1	30	0	0	30	0	0
13	HK2	GS49005	TN Vật lý_Phần 2	[1]	BB	1	30	0	0	30	0	0
14	HK1	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	2	30	30	0	0	0	0
15	HK1	GS59002	TH Tin học đại cương	[1]	BB	2	45	0	15	30	0	0
16	HK1	GS69001	Hóa đại cương	[1]	BB	3	45	30	15	0	0	0
17	HK1	GS69002	TH Hóa đại cương	[1]	BB	1	30	0	0	30	0	0
18	HK6	FT09021	Văn hóa ẩm thực	[2]	BB	2	30	15	15	0	0	0
19	HK2	GS09012	KHXHNV_Kỹ năng giao tiếp	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
20	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
21	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
22	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
23	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
24	HK3	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3	45	30	15	0	0	0
25	HK2	GS79001	Những nguyên lý CB CN Mác - Lênin	[2]	BB	4	75	45	0	30	0	0
26	HK3	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2	30	30	0	0	0	0
27	HK4	GS79003	Đường lối CM của Đảng CS VN	[2]	BB	3	45	45	0	0	0	0
			Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			102	1845	1065	210	390	180	0
28	HK6	FT03002	Quản trị sản xuất/Quản lý doanh nghiệp	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0
29	HK2	FT03003	TH Vi sinh đại cương	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
30	HK2	FT03004	Vật lý thực phẩm	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0
31	HK2	FT03005	Vi sinh đại cương	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0
32	HK3	FT03006	Hóa lý	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
33	HK4	FT03007	Hóa sinh thực phẩm	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
34	HK6	FT03011	Công nghệ sinh học thực phẩm	[3]	BB	3	45	45	0	0	0	0
35	HK6	FT03012	TH Công nghệ sinh học thực phẩm	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
36	HK7	FT03013	Marketing thực phẩm	[3]	BB	3	45	45	0	0	0	0
37	HK1	FT09001	Nhập môn Công nghệ thực phẩm	[3]	BB	2	45	15	0	30	0	0
38	HK3	FT09002	Hóa học thực phẩm	[3]	BB	4	60	60	0	0	0	0
39	HK3	FT09003	Vi sinh thực phẩm	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
40	HK3	FT09004	TH Hóa học thực phẩm	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
41	HK3	FT09005	TH Vi sinh thực phẩm	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
42	HK4	FT09006	Dinh dưỡng	[3]	BB	2	30	15	15	0	0	0
43	HK4	FT09007	Kỹ thuật thực phẩm 1	[3]	BB	4	60	45	15	0	0	0
44	HK4	FT09008	Phân tích thực phẩm	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
45	HK4	FT09009	TH Kỹ thuật thực phẩm 1	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
46	HK4	FT09010	TH Phân tích thực phẩm	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
47	HK5	FT09011	An toàn thực phẩm	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0
48	HK5	FT09012	Đánh giá cảm quan	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0
49	HK5	FT09013	Kỹ thuật thực phẩm 2	[3]	BB	4	60	45	15	0	0	0
50	HK5	FT09015	TH Đánh giá cảm quan	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
51	HK5	FT09016	BTL Kỹ thuật thực phẩm 2	[3]	BB	1	45	0	0	0	45	0

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC								
				KT	TC	Tín chi	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN
52	HK5	FT03008	Công nghệ sau thu hoạch	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
53	HK5	FT03009	Phụ gia thực phẩm	[4]	BB	2	30	30	0	0	0	0
54	HK5	FT03010	Toán kỹ thuật	[4]	BB	3	60	30	0	30	0	0
55	HK7	FT03014	Công nghệ tự chọn 1	[4]	TC	4	60	60	0	0	0	0
56	HK7	FT03015	ĐA CNTP 3: Thành phẩm	[4]	BB	1	45	0	0	0	45	0
57	HK7	FT03016	Quản lý môi trường	[4]	BB	2	30	30	0	0	0	0
58	HK6	FT03017	Thiết kế công nghệ và nhà máy TP	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
59	HK8	FT03018	Công nghệ tự chọn 2	[4]	TC	2	30	30	0	0	0	0
60	HK8	FT03019	Công nghệ tự chọn 3	[4]	TC	4	60	60	0	0	0	0
61	HK8	FT03020	Công nghệ tự chọn 4	[4]	TC	2	30	30	0	0	0	0
62	HK8	FT03021	Công tác kỹ sư	[4]	BB	2	30	15	15	0	0	0
63	HK5	FT09014	Tiếng Anh chuyên ngành 1	[4]	BB	2	30	15	15	0	0	0
64	HK5	FT09017	ĐA CNTP 1: Nguyên liệu thực phẩm	[4]	BB	1	45	0	0	0	45	0
65	HK6	FT09018	Công nghệ bao gói	[4]	BB	3	45	45	0	0	0	0
66	HK6	FT09019	Công nghệ chế biến thực phẩm	[4]	BB	3	45	45	0	0	0	0
67	HK6	FT09020	Tiếng Anh chuyên ngành 2	[4]	BB	2	30	15	15	0	0	0
68	HK6	FT09022	TH Công nghệ bao gói	[4]	BB	1	30	0	0	30	0	0
69	HK6	FT09023	TH Công nghệ chế biến thực phẩm 1	[4]	BB	1	30	0	0	30	0	0
70	HK6	FT09024	ĐA CNTP 2: Quy trình sản xuất	[4]	BB	1	45	0	0	0	45	0
71	HK7	FT09025	Đảm bảo chất lượng và Luật thực phẩm	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
72	HK7	FT09026	Phát triển sản phẩm thực phẩm	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
73	HK7	FT09027	TH Công nghệ chế biến thực phẩm 2	[4]	BB	1	30	0	0	30	0	0
74	HK7	FT09028	TH Phát triển sản phẩm thực phẩm	[4]	BB	1	30	0	0	30	0	0
			Nhóm môn tốt nghiệp			9	390	15	15	90	0	270
75	HK8	GS79004	Lý luận chính trị cuối khóa	[5]	TN	0	30	15	15	0	0	0
76	HK8	FT03151	Thực tập tốt nghiệp	[5]	TN	3	90	0	0	90	0	0
77	HK8	FT03152	Bài thi tốt nghiệp [chọn hình thức]	[5]	TN	6	270	0	0	0	0	270
			Danh sách môn học tự chọn			55	975	525	150	300	0	0
1	HK8	FT03153	ĐA/Khóa luận tốt nghiệp	[6]	TN		90	90	0	0	0	0
2	HK8	FT03154	Môn thi tốt nghiệp 1	[6]	TN		45	45	0	0	0	0
3	HK8	FT03155	Môn thi tốt nghiệp 2	[6]	TN		45	45	0	0	0	0
			Nhóm các môn công nghệ tự chọn									
			Công nghệ chế biến thịt									
			Công nghệ chế biến rau, củ quả									
			Công nghệ chế biến lương thực									
			Công nghệ chế biến trà, cà phê									
			Công nghệ sản xuất nước giải khát									

5. Mô tả tóm tắt môn học:

[1] Khối kiến thức giáo dục chuyên biệt

[MI03002] Giáo dục quốc phòng (ĐH) ----- Tín chi: 0[6.3.16]

[GS99001] Giáo dục thể chất 1 ----- Tín chi: 0[0.1.1]

+ Phân lý thuyết: Một số vấn đề về quan điểm, đường lối và chủ trương của Đảng và nhà nước về công tác thể dục thể thao (TDTT) trong giao đoạn mới, mục đích, nhiệm vụ và

yêu cầu của Giáo dục thể chất (GDTC) với sinh viên, các nguyên tắc và phương pháp tập luyện TĐTT.

- + Phần thực hành: Nhằm trang bị cho sinh viên những hiểu biết về kỹ năng vận động, thể lực chung của môn điền kinh (Chạy cự ly trung bình: nam: 1500m, nữ: 800m) và môn thể dục (đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục phát triển chung)

[GS99002] Giáo dục thể chất 2----- Tín chỉ: 0[0.1.1]

- + Phần lý thuyết: Lịch sử ra đời môn bóng chày, luật bóng chày, phương pháp tổ chức thi đấu và công tác trọng tài.
- + Phần thực hành: Tập luyện kỹ thuật cơ bản (tư thế chuẩn bị, cách di chuyển, đệm bóng, chuyển bóng, phát bóng và đập bóng)

[GS93003] Giáo dục thể chất 3----- Tín chỉ: 0[0.1.1]

- + Phần lý thuyết bao gồm các nội dung về: nguồn gốc, quá trình phát triển môn bóng rổ trên thế giới và phong trào bóng rổ ở Việt Nam; Tác dụng của môn bóng rổ đối với nhân cách và thể chất người tập; Luật bóng rổ và thiết bị sân bãi, dụng cụ; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài.
- + Phần thực hành: Sinh viên tập luyện để nắm bắt được các kỹ thuật cơ bản của bóng rổ; Chiến thuật cơ bản; Thực tập thi đấu và trọng tài; Tổ chức thi đấu bóng rổ phong trào.

[GS93004] Giáo dục thể chất 4----- Tín chỉ: 0[0.1.1]

- + Phần lý thuyết bao gồm các nội dung về: chiến thuật và đề phòng chấn thương; một số trạng thái xấu của cơ thể và sơ cứu trong TĐTT.
- + Phần thực hành: Sinh viên tập luyện để nắm bắt được Kỹ thuật; Chiến thuật cơ bản của bóng rổ. Chiến thuật tấn công và phòng thủ liên phòng. Thực tập thi đấu; Trọng tài và tổ chức thi đấu môn bóng rổ.

[2] **Khối kiến thức giáo dục đại cương – Khoa học tự nhiên:**

[GS33001] Toán A1 (ĐH) ----- Tín chỉ: 4[3.1.8]

- + Học phần trang bị kiến thức cơ bản của giải tích toán học. Nội dung cụ thể gồm:
 - Phép tính vi phân hàm một biến.
 - Phép tính tích phân hàm một biến.
 - Lý thuyết chuỗi.
 - Phương trình vi phân.

[GS39002] Toán A2 (ĐH) (= Toán A3 cũ)----- Tín chỉ: 4[3.1.8]

- + Học phần trang bị kiến thức cơ bản của đại số tuyến tính. Nội dung cụ thể gồm:
 - Ma trận;
 - Hệ phương trình tuyến tính;
 - Định thức;
 - Không gian vectơ;
 - Ánh xạ tuyến tính.

[GS33003] Toán A3 (ĐH) (= Toán A2 cũ)----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Học phần trang bị kiến thức cơ bản của giải tích toán học. Nội dung cụ thể gồm:
 - Phép tính vi phân hàm nhiều biến.
 - Tích phân bội.
 - Tích phân đường và tích phân mặt.
 - Giải tích véctơ và lý thuyết trường.

[GS43001] Vật lý 1----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Vật lý 1 hay Cơ - Nhiệt đại cương được chuẩn bị nhằm mục đích trang bị kiến thức, giúp sinh viên nắm được các hiện tượng, định luật trong cơ cổ điển, bao gồm: Động học, Động lực học, Các định luật bảo toàn trong cơ học, Cơ vật rắn, Cơ chất lưu. Tiếp đến là các thuyết và các nguyên lý trong nhiệt động học: Khí lý tưởng, Nguyên lý thứ nhất và thứ hai nhiệt động học, Khí thực.
- [GS43002] Vật lý 2----- Tín chỉ: 4[3.1.8]
- + Nội dung của học phần cung cấp kiến thức cơ bản về trường điện, trường từ, hiện tượng cảm ứng điện từ, hệ phương trình Maxwell, trường điện từ và các ứng dụng vào thực tế. Sau cùng là các hiện tượng giao thoa, nhiễu xạ, phân cực trong quang học sóng, các đại lượng đo trong quang học và các ứng dụng vào thực tế.
- [GS49004] Thí nghiệm Vật lý_Phần 1 ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]
- + Cung cấp kiến thức thí nghiệm cơ bản về động học chất điểm, động lực học chất điểm, định luật bảo toàn, cơ vật rắn, dao động, khí lý tưởng, các nguyên lý nhiệt động lực học.
- [GS49005] Thí nghiệm Vật lý_Phần 2 ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]
- + Nội dung của môn học cung cấp kiến thức thí nghiệm cơ bản về điện trường, từ trường, cảm ứng điện từ, trường điện từ, hiện tượng quang điện, giao thoa, nhiễu xạ và phân cực ánh sáng.
- [GS69001] Hóa đại cương ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]
- + Cung cấp cho sinh viên các khái niệm và định luật cơ bản của hóa học; cấu tạo chất, bảng tuần hoàn và liên kết hóa học; nhiệt động hóa học, tốc độ phản ứng, cân bằng hóa học. Trong đó chương dung dịch đóng vai trò rất quan trọng để học các môn tiếp theo như hóa học thực phẩm, phân tích thực phẩm. Môn học này cũng cung cấp cho sinh viên kiến thức về điện hóa học.
- [GS69002] Thực hành Hóa đại cương-----1[0.1.1]
- + Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng sau:
 - Kiến thức hóa học cơ bản về cách xác định các nồng độ dung dịch.
 - Kỹ năng sử dụng, rửa, bảo quản một số dụng cụ, thiết bị, hóa chất trong phòng thí nghiệm (ống đong, bình định mức, pipet, buret, máy đo pH...). Kỹ năng pha chế, chuẩn độ dung dịch hóa chất
- [GS59001] Tin học đại cương ----- Tín chỉ: 2[2.0.4]
- + Môn Tin học đại cương cung cấp cho sinh viên các kiến thức đại cương tổng quan về máy tính, các hệ thống số và cách biểu diễn thông tin trong máy tính. Các kiến thức chung về hệ điều hành, các ứng dụng cụ thể: hệ điều hành Windows XP, kiến thức Internet và ứng dụng, phần mềm soạn thảo văn bản MS Word, phần mềm xử lý bảng biểu MS Excel, phần mềm thiết kế trình diễn Powerpoint.
 - + Chú trọng các kiến thức kỹ năng căn bản sử dụng máy tính cho sinh viên các ngành đào tạo khác nhau trong trường
- [GS59002] Thực hành Tin học đại cương ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]
- + Nội dung tóm tắt:
 - Cung cấp các kiến thức nền tảng về tin học
 - Nắm được các thành phần chính của PC, nguyên lý hoạt động.
 - Hiểu và sử dụng tốt Hệ điều hành Windows.
 - Sử dụng phần mềm Microsoft Word, Excel, Powerpoint -----
 - Internet và một số dịch vụ: Mail, WEB, Chat, FTP.....

[3] **Khối kiến thức giáo dục đại cương – Khoa học xã hội**

[GS19001] Tiếng Anh 1 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 1 cung cấp cho sinh viên vốn kiến thức về ngữ pháp, từ vựng và những kiến thức cơ bản giao tiếp về một số chủ điểm thông thường. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS19002] Tiếng Anh 2 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 2 nhằm củng cố các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã đạt được ở Tiếng Anh 1; đồng thời cung cấp cho sinh viên vốn kiến thức mới về ngữ pháp, từ vựng và những kiến thức cơ bản về giao tiếp theo các chủ đề quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc, du lịch, các lĩnh vực quan tâm, các sự kiện đang diễn ra. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS19003] Tiếng Anh 3 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 3 nhằm rèn luyện và củng cố các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã đạt được ở Tiếng Anh 1 và Tiếng Anh 2; đồng thời cung cấp và mở rộng cho sinh viên vốn kiến thức mới về ngữ pháp, từ vựng, kiến thức giao tiếp về các tình huống xã hội hàng ngày cũng như trong công việc quen thuộc thường nhật. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS19004] Tiếng Anh 4 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 4 nhằm rèn luyện và củng cố các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã đạt được ở Tiếng Anh 1, 2 và 3; đồng thời giúp sinh viên mở rộng vốn kiến thức mới về ngữ pháp, từ vựng, kiến thức giao tiếp trong các tình huống cuộc sống hàng ngày và trong công việc. Với kiến thức đã học, người học có thể tự học và nghiên cứu để nâng cao trình độ của mình nhằm phục vụ cho công việc sau này. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS29001] Pháp luật Việt Nam đại cương----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Cung cấp những khái niệm cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; Vai trò và giá trị xã hội của Nhà nước và Pháp luật trong đời sống xã hội.
- + Cung cấp những nội dung cơ bản về tổ chức Bộ máy nhà nước CHXHCNVN.
- + Cung cấp những nội dung cơ bản của các ngành luật: Luật Hiến pháp; Luật Hình sự, Luật Tố tụng hình sự; Luật Dân sự, Luật tố tụng Dân sự; Luật Lao động; Luật Hôn nhân gia đình; và khái quát các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

[GS79001] Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin----- Tín chỉ: 4[3.1.6]

- + Triết học Mác - Lênin nghiên cứu quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.
- + Kinh tế chính trị học Mác - Lênin nghiên cứu những quy luật kinh tế của xã hội, đặc biệt là những quy luật kinh tế của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.
- + Chủ nghĩa xã hội khoa học nghiên cứu làm sáng tỏ những quy luật khách quan của quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.

[GS79002] Tư tưởng Hồ Chí Minh ----- Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Cấu trúc nội dung môn học bảo đảm sự thống nhất trong việc trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh.

- + Môn học cung cấp hệ thống kiến thức về cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và quá trình vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết những vấn đề thực tiễn của cách mạng Việt Nam. Liên hệ với thực tiễn tư tưởng Hồ Chí Minh như là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam được thể hiện trong đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam và pháp luật Nhà nước.

[GS79003] Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam ----- Tín chỉ: 3[3.0.6]

- + Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là môn học mang tính tích lũy tri thức từ các môn học khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và một số môn học chuyên ngành khác. Nghĩa là, ngoài việc tiếp cận theo phương pháp lịch sử cần vận dụng tri thức của các môn học gắn với đặc thù của từng chuyên ngành đào tạo.
- + Nội dung chủ yếu của môn học này là làm rõ quá trình hình thành, phát triển đường lối cách mạng Việt Nam trên các lĩnh vực cơ bản, trong đó chú trọng làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn và nội dung đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

FT09021 Văn hóa ẩm thực-----2[1.1.4]

- + Môn học cung cấp những hiểu biết cơ bản về văn hóa ẩm thực Việt Nam và so sánh với các nước khác; nắm vững cơ cấu và tính chất bữa ăn, không gian, thời gian, phong cách ăn uống truyền thống của người Việt Nam; xu thế biến đổi văn hóa ẩm thực của người Việt Nam trong thời kỳ hội nhập và phát triển.

[4] **Khối Kiến thức Giáo dục Chuyên nghiệp – Cơ sở ngành**

[FT09001] Nhập môn Công nghệ thực phẩm -----2[1.1.2]

- + Môn học cung cấp các kiến thức về nguồn gốc, bản chất các nguyên liệu nông sản, thủy sản thực phẩm, các bán chế phẩm và sản phẩm thực phẩm. Giới thiệu về quy trình công nghệ trong khai thác, chế biến, bảo quản thực phẩm. Các đặc điểm công nghệ của thực phẩm có giá trị gia tăng cao, thực phẩm đặc sản của nước ta và trên thế giới.

[FT03004] Vật lý thực phẩm -----2[2.0.4]

- + Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về các tính chất vật lý của thực phẩm có liên quan đến các quá trình bảo quản và chế biến, các phương pháp đo lường các tính chất vật lý cũng như ứng dụng của các tính chất vật lý trong các công đoạn thiết kế thiết bị và qui trình công nghệ.

[FT03006] Hóa lý -----3[2.1.6]

- + Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về các định luật nhiệt động học, entropy, năng lượng tự do và hóa thế. Đồng thời cũng cung cấp các kiến thức về cân bằng hóa học, cân bằng pha và áp dụng quy tắc pha vào hệ chất tinh khiết và hệ đa cấu tử. Ngoài ra, sinh viên còn được tiếp cận với các kiến thức liên quan đến dung dịch và cân bằng lỏng hơi, hiện tượng bề mặt và khái quát về hệ keo cũng như tính chất cơ bản của hệ keo.

[FT03007] Hóa sinh thực phẩm -----3[2.1.6]

- + Môn học đề cập đến các chủ đề sinh hóa liên quan đến công nghệ thực phẩm: các hợp chất sinh học cơ bản trong thực phẩm. Các tính chất vật lý hóa của chúng có liên quan đến việc ứng dụng trong công nghệ thực phẩm. Các dạng năng lượng và năng lượng sinh học. Quá trình trao đổi chất trong tế bào, chủ yếu là các quá trình chuyển hóa các hợp chất cơ bản trong tế bào. Ứng dụng vào quá trình bảo quản, chế biến thực phẩm.

[FT03005] Vi sinh đại cương-----2[2.0.4]

- + Nội dung của môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đặc điểm hình thái, cấu tạo tế bào và sinh sản, nguồn dinh dưỡng, quá trình sinh trưởng và phát triển, trao đổi chất của các nhóm vi sinh vật như: virus, vi khuẩn, xạ khuẩn, nấm men, nấm mốc, vi tảo. Ngoài ra môn học còn giới thiệu cho sinh viên các phương pháp dùng trong nghiên cứu vi sinh vật như: phương pháp phân lập, nuôi cấy, định danh và bảo quản vi sinh vật.

[FT03003] Thực hành Vi sinh đại cương-----1[0.1.1]

- + Trang bị cho sinh viên các kiến thức về cách xác định các đặc điểm hình thái cấu trúc và trao đổi chất của vi sinh vật

[FT09002] Hóa học thực phẩm-----4[4.0.8]

- + Trang bị các kiến thức cơ sở về thành phần hóa học, cấu tạo, tính chất và khả năng tương tác giữa các chất cấu thành thực phẩm, các thành phần cơ bản có ảnh hưởng trực tiếp đến giá trị dinh dưỡng và tính chất cảm quan của sản phẩm; trên cơ sở đó các nhà công nghệ có thể điều chỉnh các phản ứng hóa học trong quá trình chế biến và bảo quản nhằm mục đích bảo toàn giá trị dinh dưỡng, chống hư hỏng và đạt được các yêu cầu kỹ thuật và tính chất cảm quan phù hợp cho thực phẩm.

[FT09004] Thực hành Hóa học thực phẩm-----1[0.1.1]

- + Môn học cung cấp: Khả năng quan sát các tính chất của các nhóm thành phần trong thực phẩm như đường, lipid, protein, chất khoáng để định tính, định lượng chúng.
- + Khả năng thực hiện các thao tác, phương pháp cần để định tính, định lượng các thành phần cơ bản của thực phẩm như chuẩn độ trực tiếp, chuẩn độ thông qua một thành phần trung gian, xây dựng đường chuẩn. Nguyên tắc và khả năng sử dụng được các máy móc cần khi khảo sát các thành phần trong thực phẩm như hệ thống chiết chất béo, máy cắt đạm, máy vô cơ hóa mẫu.

[FT09003] Vi sinh thực phẩm-----3[2.1.6]

- + Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về hệ vi sinh vật có lợi và có hại trong thực phẩm và các biến đổi do vi sinh vật gây ra trong thực phẩm nhằm ứng dụng bảo quản thực phẩm lâu dài và không ảnh hưởng đến chất lượng thực phẩm. Ngoài ra, học phần còn cung cấp cho sinh viên các phương pháp phân tích chỉ tiêu vi sinh vật trong thực phẩm. Đây là môn học cơ sở ngành giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp thu kiến thức của những môn học chuyên ngành.

[FT09005] Thực hành Vi sinh thực phẩm-----1[0.1.1]

- + Trang bị cho sinh viên các kiến thức về cách thức thực hiện quá trình định lượng vi sinh vật trong thực phẩm và sản xuất thực phẩm bằng phương pháp lên men.

[FT09007] Kỹ thuật thực phẩm 1-----4[3.1.8]

- + Kỹ thuật thực phẩm 1 (quá trình cơ nhiệt) trình bày các kiến thức cơ bản trong việc ứng dụng các quá trình cơ, nhiệt trong chế biến thực phẩm, tính chất cơ nhiệt của thực phẩm, thiết bị truyền nhiệt, các quá trình liên quan đến lưu chất và vật liệu rời. Nội dung chính bao gồm các quá trình truyền nhiệt, quá trình cơ lý, phối trộn, phân loại, và một số quá trình khác.

[FT09009] Thực hành Kỹ thuật thực phẩm 1-----1[0.1.1]

- + Thực hành kỹ thuật thực phẩm 1 nhằm triển khai các bài thực hành ứng dụng lý thuyết đã học vào các mô hình thí nghiệm mô hình phòng thí nghiệm, hướng đến các mục tiêu sau: Củng cố kiến thức lý thuyết, ứng dụng vào các bài thí nghiệm tương ứng, giải thích

được các quá trình máy thiết bị. Bước đầu làm quen với việc vận hành thiết bị, tổ chức triển khai quá trình sản xuất, hiểu rõ hơn về an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp. Cũng cố kiến thức toán tối ưu/toán học xác suất thống kê để xử lý số liệu thực nghiệm và tối ưu hóa mục tiêu sản xuất. Bước đầu làm quen với mô hình công nghiệp chế biến thực phẩm.

[FT09013] Kỹ thuật thực phẩm 2-----4[3.1.8]

+ Bao gồm các kiến thức về: Các quá trình và thiết bị trong thực phẩm có liên quan mật thiết đến các quá trình hóa lý – hóa học; các quá trình truyền chất, biến đổi pha, tách chiết, thủy phân, phân hủy, tổng hợp, oxy hóa khử.

[FT09016] Bài tập lớn Kỹ thuật thực phẩm 2-----1[0.1.1]

+ Thực hành (bài tập lớn) Kỹ thuật thực phẩm 2 yêu cầu sinh viên vận dụng tất cả những kiến thức đã học về các quá trình cơ học, truyền nhiệt, truyền khối để hiểu rõ bản chất các quá trình và tính toán, thiết kế thiết bị sử dụng trong một quá trình cụ thể.

[FT09008] Phân tích thực phẩm -----3[2.1.6]

+ Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về các phương pháp phân tích cổ điển (thể tích, trọng lượng), các phương pháp phân tích hiện đại như sắc kí, quang phổ UV-VIS, AAS, ICP – MS để phân tích thành phần vi lượng, đa lượng và vết các độc tố trong thực phẩm. Sau mỗi chương đều có các quy trình phân tích cụ thể.

[FT09010] Thực hành Phân tích thực phẩm-----1[0.1.1]

+ Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng sau: Kiến thức cơ bản và kỹ năng sử dụng máy quang phổ UV-Vis, phần mềm VisionLite. Kỹ năng xác định hàm lượng, nồng độ một số phụ gia sử dụng trong thực phẩm, xác định các chỉ tiêu chất lượng đối với nguyên liệu, sản phẩm thực phẩm bằng các phương pháp phân tích cổ điển và hiện đại.

[FT09012] Đánh giá cảm quan-----2[2.0.4]

+ Sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản về Đánh giá cảm quan Thực Phẩm. Nội dung chính của môn học bao gồm 5 chương: Phương pháp luận của đánh giá cảm quan, Cơ sở sinh lý và tâm lý của đánh giá cảm quan, Nhóm các phương pháp phân biệt, Nhóm các phương pháp mô tả, Nhóm các phương pháp đánh giá thị hiếu.

[FT09015] Thực hành Đánh giá cảm quan -----1[0.1.1]

+ Bao gồm các kiến thức về lựa chọn thành viên hội đồng cảm quan, các phép thử cơ bản trên dung dịch đơn và sản phẩm thực phẩm. Các phương pháp phân tích thống kê và đánh giá xử lý số liệu.

[FT03011] Công nghệ sinh học thực phẩm-----3[3.0.6]

+ Bao gồm các kiến thức về: Các quá trình và thiết bị sinh học; kỹ thuật lên men: truyền thống, hiện đại; thu nhận và tinh sạch các sản phẩm sinh học; enzyme và kỹ thuật sử dụng các chế phẩm enzyme.

[FT03012] Thực hành Công nghệ sinh học thực phẩm-----1[0.1.1]

+ Trang bị cho sinh viên các kiến thức về cách thức thực hiện một quá trình lên men và enzyme. Thực nghiệm các quá trình lên men và enzyme đồng thời xác định các thông số động học của quá trình đó. Ứng dụng công nghệ enzyme và lên men trong thực tế.

[FT09006] Dinh dưỡng-----2[1.1.4]

+ Trang bị các kiến thức về:

- Nhu cầu dinh dưỡng người: nhu cầu năng lượng, protid, lipid, glucid, vitamin, muối khoáng và nước.
- Xây dựng thực đơn theo vòng đời và cho các đối tượng đặc biệt.
- Các biến đổi chính làm giảm giá trị dinh dưỡng của thực phẩm trong quá trình bảo quản và chế biến.
- Cách bổ sung vi chất vào thực phẩm

[FT09011] An toàn thực phẩm -----2[2.0.4]

- + Học phần này cung cấp cho sinh viên các khái niệm liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm, các tác nhân gây mất an toàn thực phẩm trong quá trình thu nhận, sơ chế, chế biến và bảo quản thực phẩm và các biện pháp phòng tránh, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

[FT03002] Quản trị sản xuất/Quản lý doanh nghiệp-----2[2.0.4]

- + Quản trị sản xuất hướng trọng tâm vào việc quản trị có hiệu quả quá trình chuyển hoá các yếu tố đầu vào (lao động, nguyên vật liệu, thông tin, ...) thành các yếu tố đầu ra (sản phẩm và dịch vụ).
- + Nội dung của môn học bao gồm dự báo nhu cầu, thiết kế hàng hóa và dịch vụ, quản trị chất lượng, quyết định về quy trình, công suất, thiết bị và bố trí mặt bằng, thiết kế và đo lường công việc, quản trị chuỗi cung ứng, quản trị hàng dự trữ, hoạch định tổng hợp và hoạch định nhu cầu vật liệu, và điều độ sản xuất.

[FT03013] Marketing thực phẩm -----3[3.0.6]

- + Người tiêu dùng hiện đại đặc biệt quan tâm đến sức khỏe. Họ chọn thực phẩm không chỉ dựa theo tiêu chuẩn chất lượng mà còn chú trọng đến uy tín thương hiệu của sản phẩm thực phẩm. Làm thế nào để một kỹ sư công nghệ thực phẩm có thể sáng tạo sản phẩm thực phẩm đáp ứng những giá trị của người tiêu dùng? Môn Marketing thực phẩm được thiết kế để giới thiệu với sinh viên những kiến thức nền tảng về marketing trong ngành thực phẩm. Bên cạnh đó, môn học cung cấp những kỹ năng cần thiết để sinh viên có thể vận dụng và phối hợp với bộ phận marketing, bán hàng trong phân phối giá trị thực phẩm cho khách hàng.

[5] **Khối Kiến thức Giáo dục Chuyên nghiệp - Chuyên ngành**

[FT03010] Toán kỹ thuật-----3[2.1.4]

- + Môn học cung cấp cho sinh viên: Các khái niệm cơ bản về thống kê, kỹ thuật thu thập, tính toán, tóm tắt và trình bày các số liệu nghiên cứu; Các phương pháp ước lượng trung bình và tỉ lệ tổng thể và xác định cỡ mẫu nghiên cứu cần thiết; một số kiểm định giả thuyết thống kê thông dụng, phân tích tương quan và hồi qui; Các nguyên tắc, kiến thức căn bản và các giai đoạn thực hiện một thí nghiệm khoa học bằng phương pháp qui hoạch thực nghiệm; cách tính toán, phân tích, trình bày và kết luận từ các số liệu thu thập bằng các thiết kế thực nghiệm.

[FT09014] Tiếng Anh chuyên ngành 1 -----2[1.1.4]

- + Cung cấp những vốn từ cơ bản và phương pháp nâng cao hiệu quả vốn từ chuyên ngành. Các kỹ thuật chính cần có để nâng cao kỹ năng đọc hiểu, các kỹ thuật này sẽ được minh họa bằng các bài đọc có nội dung liên quan đến chuyên ngành công nghệ thực phẩm. Các bài đọc cụ thể nhằm giúp sinh viên luyện tập các kỹ thuật đọc hiểu đã học ở phần 3. Ngoài ra, từ nội dung cụ thể của từng bài đọc sẽ có các bài luyện tập kỹ năng nghe, nói có nội dung liên quan.

[FT09020] Tiếng Anh chuyên ngành 2 -----2[1.1.4]

- + Cung cấp cho sinh viên vốn từ, thuật ngữ khoa học công nghệ thực phẩm bằng tiếng Anh, kỹ năng đọc tài liệu chuyên ngành công nghệ thực phẩm bằng tiếng Anh, tổng hợp tài liệu và kỹ năng báo cáo bằng tiếng Anh trước lớp về một chủ đề khoa học và công nghệ thực phẩm.

[FT03021] Công tác kỹ sư -----2[1.1.4]

- + Sinh viên được giới thiệu tổng thể về hệ thống lao động kỹ thuật, hoạch định từng nhóm công việc trong ngành chế biến thực phẩm từ đó dẫn dắt sinh viên vận dụng kiến thức đã học giải quyết các vấn đề liên quan đến từng nhóm công việc một cách có chọn lọc.
- + Nội dung chính của môn học bao gồm:
 - Giới thiệu vai trò và phẩm chất của người kỹ sư trong xã hội;
 - Kiến thức và kỹ năng cần phải được trang bị cho một kỹ sư;
 - Các nhóm công việc mà người kỹ sư sẽ tham gia vào hệ thống lao động kỹ thuật trong tương lai:
 - o Công tác trong bộ phận sản xuất;
 - o Công tác trong bộ phận đảm bảo chất lượng;
 - o Công tác trong bộ phận nghiên cứu và phát triển;
 - o Công tác trong bộ phận marketing và sales – Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật,
 - o Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và công tác khác.

[FT03009] Phụ gia thực phẩm-----2[2.0.4]

- + Môn học này cung cấp những thông tin cơ bản về phụ gia thực phẩm: khái niệm, lợi ích và rủi ro khi sử dụng phụ gia thực phẩm, các loại phụ gia thực phẩm và nguyên tắc áp dụng từng loại trong sản xuất và bảo quản sản phẩm thực phẩm.
- + Môn học còn cung cấp thêm thông tin về độc tính và đánh giá tính an toàn của các loại phụ gia thực phẩm; quy định sử dụng, ghi nhãn và quản lý phụ gia thực phẩm ở Việt Nam cũng như các nước Châu Âu và Mỹ.

[FT03008] Công nghệ sau thu hoạch-----3[2.1.6]

- + Môn học giới thiệu hiện trạng công nghệ sau thu hoạch của Việt Nam. Cấu tạo, thành phần hóa học, tính chất chung của nông sản, các quá trình biến đổi sinh lý, sinh hóa xảy ra trong nông sản sau thu hoạch. Quy trình công nghệ, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng của nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp, các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, máy móc và thiết bị chính trong các công đoạn xử lý sau thu hoạch nông sản.

[FT03017] Thiết kế công nghệ và nhà máy thực phẩm-----3[2.1.6]

- + Thiết kế công nghệ nhà máy thực phẩm là môn học thuộc phạm trù kỹ thuật và công nghệ thực phẩm, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thiết kế một nhà máy thực phẩm bao gồm: Những khái niệm cơ bản về thiết kế nhà máy: phân loại thiết kế, nhiệm vụ thiết kế và tổ chức công tác thiết kế; Lập luận kinh tế kỹ thuật: chọn địa điểm xây dựng nhà máy và thiết kế mặt bằng nhà máy; Thiết kế kỹ thuật phần công nghệ: thiết kế nguyên liệu, lập phương án bảo quản và nhập liệu, lập biểu đồ sản xuất; thiết lập quy trình công nghệ, chọn năng suất và phân bố sản phẩm, tính cân bằng vật liệu cho dây chuyền sản xuất, tính cân bằng năng lượng, tính chọn thiết bị, bố trí dây chuyền sản xuất, thiết kế mặt bằng phân xưởng chính và toàn bộ nhà máy.

[FT09025] Đảm bảo chất lượng và Luật thực phẩm -----3[2.1.6]

- + Môn học này bao gồm những kiến thức cơ bản về chất lượng thực phẩm (khái niệm/đặc điểm/ các yếu tố ảnh hưởng), các mối nguy ô nhiễm thực phẩm, hệ thống quản lý chất

lượng và an toàn thực phẩm (HACCP, ISO, TQM, BRC...) và các công cụ quản lý (5S, QCC, SQC, PDCA). Ngoài ra, môn học này còn cung cấp thêm những thông tin về luật, các quy định và tiêu chuẩn thực phẩm ở Việt Nam hiện nay.

[FT03016] Quản lý môi trường -----2[2.0.4]

+ Bao gồm các kiến thức: Các tác nhân gây ô nhiễm môi trường, các vấn đề chung về quản lý môi trường, phương pháp đánh giá và dự báo môi trường, lập kế hoạch quản lý môi trường.

[FT09026] Phát triển sản phẩm thực phẩm-----3[2.1.6]

+ Môn học cung cấp cho sinh viên một số kiến thức sau: Chiến lược kinh doanh liên quan đến việc phát triển sản phẩm. Các giai đoạn chính trong qui trình phát triển sản phẩm mới. Tối ưu hoá qui trình công nghệ sản xuất một sản phẩm thực phẩm; tính toán và dự đoán hiệu quả kinh tế của sản phẩm mới phát triển.

[FT09028] Thực hành Phát triển sản phẩm thực phẩm -----1[0.1.1]

+ Trang bị cho sinh viên khả năng xây dựng kế hoạch làm việc nhóm để thu thập nhu cầu người tiêu dùng và sử dụng các dữ liệu này để xây dựng công thức sản phẩm. Các nội dung chính bao gồm: Thu thập nhu cầu người tiêu dùng về sản phẩm thực phẩm. Đọc hiểu và phân tích được nhu cầu của người tiêu dùng. Xây dựng quy trình sản xuất sản phẩm thực phẩm theo nhu cầu của người tiêu dùng. Xây dựng được các công thức sản phẩm. Đánh giá và lựa chọn được công thức phù hợp.

[FT09018] Công nghệ bao gói -----3[3.0.6]

+ Nội dung của học phần cung cấp kiến thức cơ bản về tầm quan trọng, chức năng và ứng dụng của bao bì trong sản xuất thực phẩm, về nhãn hiệu và các quy định ghi nhãn thực phẩm. Các yêu cầu, chất lượng và các quy định về pháp luật bao bì trong sản xuất thực phẩm. Giới thiệu các loại bao bì và phương pháp sản xuất chúng, giới thiệu các kỹ thuật bao gói mới được sử dụng trong thực phẩm.

[FT09022] Thực hành Công nghệ bao gói-----1[0.1.1]

+ Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản sau: ứng dụng của từng loại bao bì vào các thực phẩm phù hợp. Nguyên tắc an toàn khi sử dụng các loại bao bì. Nguyên tắc an toàn khi thực hành trong phòng thí nghiệm Công nghệ chế biến và bao gói thực phẩm; Nguyên tắc hoạt động, tính năng của các thiết bị và cách sử dụng.

[FT09019] Công nghệ chế biến thực phẩm-----3[3.0.6]

+ Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về phương pháp luận công nghệ, những hướng khai thác và chế biến nguồn nguyên liệu động thực vật trong công nghiệp thực phẩm.

[FT09023] Thực hành Công nghệ chế biến thực phẩm 1-----1[0.1.1]

+ Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về phương pháp chế biến và nguyên lý vận hành máy, thiết bị trong công nghệ chế biến thực phẩm. Ngoài ra, môn học còn đề cập đến các kiến thức cơ bản về đánh giá chất lượng sản phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm trong chế biến thực phẩm, nguyên tắc an toàn khi thực hành trong phòng thí nghiệm Công nghệ chế biến.

[FT09027] Thực hành Công nghệ chế biến thực phẩm 2-----1[0.1.1]

+ Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về phương pháp chế biến và nguyên lý vận hành máy, thiết bị trong công nghệ chế biến. Ngoài ra môn học đề cập đến các kiến thức cơ bản về đánh giá chất lượng sản phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm trong chế biến thực phẩm. Nguyên tắc an toàn khi thực hành trong phòng thí nghiệm Công nghệ chế biến.

- [FT09017] Đồ án CNTP 1: Nguyên liệu thực phẩm -----1[0.1.1]
 + Tìm hiểu về thành phần hóa học, dinh dưỡng của nguyên liệu thực phẩm; Mô tả quy trình công nghệ; Trình bày các biến đổi vật lý, hóa học, sinh học trong quá trình bảo quản và chế biến thực phẩm.
- [FT09024] Đồ án CNTP 2: Quy trình sản xuất -----1[0.1.1]
 + Xây dựng quy trình công nghệ chế biến thực phẩm và lựa chọn thiết bị: Hướng dẫn cho sinh viên tập xây dựng một quy trình công nghệ chế biến thực phẩm gồm thiết kế công nghệ, tính toán, lựa chọn máy móc và thiết bị.
- [FT03015] Đồ án CNTP 3: Thành phẩm -----1[0.1.1]
 + Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng của sản phẩm thực phẩm. Đề xuất các phương án bao gói. Bao bì và luật thực phẩm liên quan đến việc ghi nhãn. Tìm hiểu và đề xuất các phương án đảm bảo chất lượng cho quy trình sản xuất thực phẩm.
- [FT03014] Công nghệ tự chọn 1 -----4[4.0.8]
 + Tùy theo từng năm học, Khoa sẽ lựa chọn môn học phù hợp. Môn học này thay đổi nội dung linh hoạt, mục đích là để giới thiệu công nghệ mới đang áp dụng ngoài sản xuất cho sinh viên năm cuối.
- [FT03018] Công nghệ tự chọn 2 -----2[2.0.4]
 + Tùy theo từng năm học, Khoa sẽ lựa chọn môn học phù hợp. Môn học này thay đổi nội dung linh hoạt, mục đích là để giới thiệu công nghệ mới đang áp dụng ngoài sản xuất cho sinh viên năm cuối.
- [FT03019] Công nghệ tự chọn 3 -----4[4.0.8]
 + Tùy theo từng năm học, Khoa sẽ lựa chọn môn học phù hợp. Môn học này thay đổi nội dung linh hoạt, mục đích là để giới thiệu công nghệ mới đang áp dụng ngoài sản xuất cho sinh viên năm cuối.
- [FT03020] Công nghệ tự chọn 4 -----2[2.0.4]
 + Tùy theo từng năm học, Khoa sẽ lựa chọn môn học phù hợp. Môn học này thay đổi nội dung linh hoạt, mục đích là để giới thiệu công nghệ mới đang áp dụng ngoài sản xuất cho sinh viên năm cuối.

[6] Nhóm môn Bài thi tốt nghiệp

GS79004 Lý luận chính trị cuối khóa -----0[1.1.4]

- + Sự ra đời của Chủ nghĩa Mác - Lênin. Những giai đoạn phát triển của Chủ nghĩa Xã hội
 - Từ chủ nghĩa xã hội không tưởng đến Chủ nghĩa Xã hội khoa học
 - Từ Chủ nghĩa Xã hội khoa học đến Chủ nghĩa Xã hội hiện thực (1917)
 - Chủ nghĩa Xã hội hiện nay.
- + Phạm trù vật chất, phạm trù ý thức, mối quan hệ giữa vật chất/ý thức. Đảng ta vận dụng luận điểm trên trong quá trình đổi mới nền kinh tế đất nước ta, trong thời kỳ quá độ.
- + Quá trình hình thành ý thức, nguồn gốc, bản chất và các yếu tố cơ bản tham gia vào quá trình hình thành ý thức.
- + Cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng. Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.
 - Vì sao quan hệ sản xuất là nhân tố quyết định của cơ sở hạ tầng.
 - Những yếu tố của kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng. Vai trò của văn hóa, luật pháp, đạo đức của nhà nước thể hiện như thế nào?
 - Xây dựng chính phủ kiến tạo, quốc gia khởi nghiệp theo tinh thần Nghị quyết 12 của Đại hội Đảng.
- + Sản xuất hàng hóa là gì? Điều kiện ra đời đặc trưng và ưu thế, hạn chế của sản xuất hàng hóa. Xác định thành phần kinh tế ở nước ta trong giai đoạn đổi mới.
- + Hàng hóa là gì? Hai thuộc tính của hàng hóa. Tại sao nói giá trị sử dụng và giá trị là hai mặt đối lập của sự thống nhất trong một hàng hóa.
- + Hàng hóa sức lao động là gì? Quá trình sản xuất giá trị thặng dư, tuần hoàn và chu chuyển.
- + Vì sao Đảng ta chủ trương xây dựng nền kinh tế hàng hóa theo cơ chế thị trường định hướng Xã hội Chủ nghĩa. (Nắm vững nguyên tắc và kiên trì định hướng lên CNXH)
- + Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân: Khái niệm đặc trưng, nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân:
 - Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam đối với dân tộc từ khi có Đảng lãnh đạo.
- + Vấn đề dân tộc của Chủ nghĩa Mác - Lênin, và sự vận dụng của Đảng ta để xây dựng chính sách dân tộc trong thời quá độ lên Chủ nghĩa Xã hội.
- + Quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin về văn hóa. Đảng ta chủ trương xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.
- + Quan điểm của Hồ Chí Minh về đạo đức. Sự vận dụng của Đảng ta trong việc xây dựng nền đạo đức trong thời đại Hồ Chí Minh.

[FT03151] Thực tập tốt nghiệp-----3[0.3.3]

- + Giúp sinh viên làm quen với điều kiện làm việc của các nhà máy, công ty, xưởng sản xuất thực phẩm, tìm hiểu các thiết bị trong các phân xưởng, tập làm quen với vị trí của người kỹ sư tương lai.
- + Sinh viên thực tập tốt nghiệp vào đầu học kỳ 8 tại nhà máy, xí nghiệp do mình tự chọn hoặc do Khoa gửi đi với nội dung thực tập theo đề cương thực tập của giáo viên hướng dẫn sát với thực tế ngành nghề được đào tạo.
- + Sinh viên phải hoàn thành đợt thực tập của mình trong thời gian bốn tuần với một bản báo cáo có xác nhận và đánh giá của người có thẩm quyền tại nơi thực tập. Giáo viên hướng dẫn sẽ dựa vào đó để đánh giá cho điểm.

[FT03152] Bài thi tốt nghiệp [chọn hình thức] -----6[0.0.6]

- + Sinh viên chọn một trong hai hình thức: Làm Đề án tốt nghiệp hay Thi tốt nghiệp:

- [FT03153] Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp -----6[6.0.12]
- [FT03154] Môn thi tốt nghiệp 1 ----- 3[3.0.6]
- [FT03155] Môn thi tốt nghiệp 2 ----- 3[3.0.6]

[7] Nhóm môn học tự chọn

- [FT03153] Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp----- 6[6.0.12]
- + Sinh viên thực hiện Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp theo đề tài tự chọn hoặc đề nghị của giáo viên hướng dẫn, khuyến khích các đề tài theo ba hướng trọng tâm của ngành công nghệ thực phẩm được đào tạo tại Khoa bao gồm: Đánh giá chất lượng thực phẩm, Phát triển các sản phẩm thực phẩm chức năng và các sản phẩm thực phẩm chủ lực, Marketing thực phẩm.
 - + Luận văn phải được giáo viên hướng dẫn và giáo viên phản biện chấm sơ khảo và đồng ý cho phép bảo vệ trước hội đồng.
 - + Trước hội đồng Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp, sinh viên phải trình bày tóm tắt nội dung luận văn, giới thiệu các sản phẩm mình tạo ra, bảo vệ những sáng kiến, ý tưởng sáng tạo, quy trình, thiết bị mới hoặc các số liệu điều tra, thí nghiệm được thực hiện trong luận văn. Điểm đánh giá là điểm trung bình của các thành viên trong hội đồng, giáo viên hướng dẫn và giáo viên phản biện.
- [FT03154] Môn thi tốt nghiệp 1 -----3[3.0.6]
- + Tùy theo từng năm học, Khoa sẽ lựa chọn nội dung phù hợp trong các môn học kiến thức cơ sở ngành thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- [FT03155] Môn thi tốt nghiệp 2 -----3[3.0.6]
- + Tùy theo từng năm học, Khoa sẽ lựa chọn nội dung phù hợp trong các môn học kiến thức chuyên ngành thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- [FT03014] Công nghệ tự chọn 1 -----4[4.0.8]
- [FT03018] Công nghệ tự chọn 2 -----2[2.0.4]
- [FT03019] Công nghệ tự chọn 3 -----4[4.0.8]
- [FT03020] Công nghệ tự chọn 4 -----2[2.0.4]
- + Tùy theo từng năm học, Khoa sẽ lựa chọn môn học phù hợp. Môn học này thay đổi nội dung linh hoạt, mục đích là để giới thiệu công nghệ mới đang áp dụng ngoài sản xuất cho sinh viên năm cuối.
 - + Môn Công nghệ chế biến thịt:
 - Giới thiệu thành phần và tính chất của nguyên liệu, các phương pháp bảo quản thịt, các quá trình cơ bản trong công nghiệp chế biến thịt, công nghệ sản xuất một số sản phẩm phổ biến từ thịt (sản phẩm dạng gel, sản phẩm lên men, sản phẩm đóng hộp, sản phẩm tái cấu trúc, sản phẩm khô ...);
 - + Môn Công nghệ sản xuất nước giải khát:
 - Sinh viên được trang bị kiến thức nâng cao và tổng hợp về các quá trình công nghệ và thiết bị trong công nghệ sản xuất nước giải khát như phân loại nguyên liệu, phụ gia, cơ chế các quá trình xử lý, trích ly, lên men, ... và nguyên lý vận hành thiết bị tương ứng dựa trên nền tảng các kiến thức cơ bản và cơ sở ngành.
 - Nội dung chính của môn học bao gồm:
 - o Công nghệ sản xuất nước giải khát pha chế,
 - o Công nghệ sản xuất nước giải khát dịch quả ép, công nghệ sản xuất nước giải khát lên men từ dịch trích rau quả,

- Tìm hiểu và ứng dụng một số kỹ thuật tiên tiến xử lý nguyên liệu, thực phẩm vào công nghệ sản xuất nước giải khát.
- + Môn Công nghệ chế biến trà cà phê:
 - Sinh viên được trang bị kiến thức nâng cao và tổng hợp về các quá trình công nghệ và thiết bị trong công nghệ chế biến Trà – Cà phê như lựa chọn nguyên liệu, cơ chế các quá trình xử lý, lên men, sấy, rang,... và nguyên lý vận hành các thiết bị tương ứng dựa trên nền tảng các kiến thức cơ bản và cơ sở ngành. Nội dung chính của môn học bao gồm: Công nghệ chế biến trà, Công nghệ chế biến cà phê
- + Môn Công nghệ chế biến lương thực:
 - Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về thành phần cấu tạo, các nguyên tắc bảo quản một số loại ngũ cốc (gạo, bắp, lúa mì...) và giới thiệu các quy trình công nghệ để chế biến một số sản phẩm lương thực chính: gạo, bột, tinh bột, bánh mì, mì sợi và các sản phẩm ăn liền.

6. Chương trình đào tạo được biên soạn và cập nhật: ----- Tháng 05/2017

7. Chương trình đào tạo được thẩm định và thông qua: ----- Tháng 12/2017

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

1. Thông tin chung

- [1] Tên chương trình: Cử nhân Quản trị Kinh doanh
- [2] Trình độ đào tạo: Đại học
- [3] Ngành đào tạo: **QUẢN TRỊ KINH DOANH**
Chuyên ngành đào tạo: Quản trị Kinh doanh, chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Tổng hợp
Quản trị Kinh doanh, chuyên ngành Quản trị Marketing
Quản trị Kinh doanh, chuyên ngành Quản trị Tài chính
- [4] Mã ngành đào tạo: [7340101]
- [5] Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung
- [6] Tên Khoa: Khoa Quản trị Kinh doanh
- [7] Trường cấp bằng: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn
- [8] Cơ sở tổ chức giảng dạy: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

2. Mục tiêu đào tạo

- [1] Mục tiêu chung:
- + Chương trình đào tạo đại học cung cấp các môn cơ sở ngành và chuyên ngành thuộc các lĩnh vực quản trị, tài chính, marketing, và những kiến thức cơ bản về ý tưởng và dự định khởi nghiệp cho các sinh viên. Nội dung chương trình đào tạo luôn cập nhật những kiến thức mới, tăng cường đào tạo kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm nhằm giúp người học có khả năng quản lý doanh nghiệp hiệu quả, giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực marketing, tài chính doanh nghiệp, và thích nghi nhanh chóng những thay đổi của môi trường kinh doanh hiện đại trong xu thế hội nhập quốc tế.
 - + Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc ở các doanh nghiệp, công ty, các đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất, thương mại – dịch vụ, xuất nhập khẩu, tài chính, ngân hàng, và bất động sản.

- [2] Chuẩn đầu ra: Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học sẽ có khả năng:

A. Kiến thức

- CDR_A.01: Nhận biết các vấn đề cơ bản trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hóa, pháp luật và quản trị kinh doanh.
- CDR_A.02: Giải thích các kiến thức cơ bản về quản trị như là hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, và kiểm tra các hoạt động sản xuất, kinh doanh, về hành vi ra quyết định của người tiêu dùng, nghiên cứu thị trường, về hoạt động bán hàng, và quản trị tài chính của doanh nghiệp.
- CDR_A.03: Áp dụng các kiến thức chuyên sâu thuộc các lĩnh vực quản trị kinh doanh, quản trị tài chính, quản trị marketing để giải quyết những vấn đề phát sinh trong hoạt động ở các doanh nghiệp.
- CDR_A.04: Vận dụng các chức năng hoạch định, tổ chức lãnh đạo, kiểm tra vào những hoạt động sản xuất, kinh doanh, marketing sản phẩm và dịch vụ, tài chính – kế toán để giải quyết các tình huống kinh doanh trong thực tế.

B. Kỹ năng:

- CDR_B.01: Sử dụng bộ kỹ năng làm việc cơ bản: giao tiếp, thuyết trình, tư duy phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, và tự học.
- CDR_B.02: Sử dụng tiếng Anh đạt chuẩn tương đương 400 điểm TOEIC, tin học tương đương trình độ B.
- CDR_B.03: Sử dụng được các phần mềm thống kê chuyên ngành.

C. Thái độ:

- CDR_C.01: Thể hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp, tự tin, chủ động sáng tạo, tính kỷ luật cao, thể hiện tinh thần trách nhiệm xã hội, và chấp hành nghiêm túc pháp luật của nhà nước.
- CDR_C.02: Biểu lộ tinh thần hợp tác thân thiện với đồng nghiệp, đối tác.

3. Phân bố các khối kiến thức trong chương trình đào tạo (CTĐT):

+ **Ngành QTKD chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Tổng hợp:**

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		Tự học
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Môn học cấp chứng chỉ									
Kiến thức Giáo dục chuyên biệt									
- Giáo dục quốc phòng	0		165		90	54.55	75	45.45	240
- Giáo dục thể chất	0		120		0	00.00	120	100.00	60
⇒ Tổng	0		285		90	31.58	195	68.42	300
Môn học trong chương trình đào tạo									
- Kiến thức Giáo dục đại cương									
- Khoa học tự nhiên	15	10.95	255	09.14	180	70.59	75	29.41	420
- Khoa học xã hội	20	14.60	375	13.44	210	56.00	165	44.00	450
⇒ Tổng	35	25.55	630	22.58	390	61.90	240	38.10	870
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp									
- Cơ sở ngành	41	29.93	630	22.58	420	66.67	210	33.33	1200
- Chuyên ngành	51	37.23	765	27.42	495	64.71	270	35.29	1530
⇒ Tổng	92	67.15	1395	50.00	915	65.59	480	34.41	2730
Bài thi tốt nghiệp									
- Thực tập tốt nghiệp	3	02.19	135	04.84	0	00.00	135	100.00	45
- Lý luận chính trị	0	00.00	30	01.08	15	50.00	15	50.00	60
- Đồ án, khóa luận, bài thi tốt nghiệp	7	05.11	315	11.29	0	00.00	315	100.00	105
⇒ Tổng	10	07.30	480	17.20	15	03.13	465	96.88	210
Tổng cộng	137		2790		1410	50.54	1380	49.46	4110

+ **Ngành QTKD chuyên ngành Quản trị Marketing:**

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		Tự học
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Môn học cấp chứng chỉ									
Kiến thức Giáo dục chuyên biệt									
- Giáo dục quốc phòng	0		165		90	54.55	75	45.45	240
- Giáo dục thể chất	0		120		0	00.00	120	100.00	60
⇒ Tổng	0		285		90	31.58	195	68.42	300

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		Tự học
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Môn học trong chương trình đào tạo									
– Kiến thức Giáo dục đại cương									
– Khoa học tự nhiên	15	10.95	255	09.14	180	70.59	75	29.41	420
– Khoa học xã hội	20	14.60	375	13.44	210	56.00	165	44.00	450
⇒ Tổng	35	25.55	630	22.58	390	61.90	240	38.10	870
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp									
– Cơ sở ngành	41	29.93	630	22.58	420	66.67	210	33.33	1200
– Chuyên ngành	51	37.23	765	27.42	495	64.71	270	35.29	1530
⇒ Tổng	92	67.15	1395	50.00	915	65.59	480	34.41	2730
Bài thi tốt nghiệp									
– Thực tập tốt nghiệp	3	02.19	135	04.84	0	00.00	135	100.00	45
– Lý luận chính trị	0	00.00	30	01.08	15	50.00	15	50.00	60
– Đồ án, khóa luận, bài thi tốt nghiệp	7	05.11	315	11.29	0	00.00	315	100.00	105
⇒ Tổng	10	07.30	480	17.20	15	03.13	465	96.88	210
Tổng cộng	137		2790		1410	50.54	1380	49.46	4110

+ **Ngành QTKD chuyên ngành Quản trị tài chính:**

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		Tự học
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Môn học cấp chứng chỉ									
Kiến thức Giáo dục chuyên biệt									
– Giáo dục quốc phòng	0		165		90	54.55	75	45.45	240
– Giáo dục thể chất	0		120		0	00.00	120	100.00	60
⇒ Tổng	0		285		90	31.58	195	68.42	300
Môn học trong chương trình đào tạo									
– Kiến thức Giáo dục đại cương									
– Khoa học tự nhiên	12	08.82	210	07.53	150	71.43	60	28.57	330
– Khoa học xã hội	20	14.71	375	13.44	210	56.00	165	44.00	450
⇒ Tổng	32	23.53	585	20.97	360	61.54	225	38.46	780
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp									
– Cơ sở ngành	44	32.35	675	24.19	450	66.67	225	33.33	1290
– Chuyên ngành	50	36.76	765	27.42	480	62.75	285	37.25	1470
⇒ Tổng	94	69.12	1440	51.61	930	64.58	510	35.42	2760
Bài thi tốt nghiệp									
– Thực tập tốt nghiệp	3	02.21	135	04.84	0	00.00	135	100.00	45
– Lý luận chính trị	0	00.00	30	01.08	15	50.00	15	50.00	60
– Đồ án, khóa luận, bài thi tốt nghiệp	7	05.15	315	11.29	0	00.00	315	100.00	105
⇒ Tổng	10	07.35	480	17.20	15	03.13	465	96.88	210
Tổng cộng	136		2790		1395	50.00	1395	50.00	4050

4. Nội dung chương trình:

[1] Ngành Quản trị Kinh doanh, chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Tổng hợp

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC									
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN	
			Kiến thức Giáo dục chuyên biệt										
1	HK1	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0	
2	HK1	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0	
3	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0	
4	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0	
5	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0]	BB	0	165	90	15	60	0	0	
			Kiến thức Giáo dục đại cương			35	630	360	60	210	0	0	
6	HK1	BA13901	Toán C1	[1]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
7	HK3	BA19008	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	[1]	BB	2	45	15	0	30	0	0	
8	HK3	BA19009	Xác suất thống kê	[1]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
9	HK2	GS33004	Toán C2 (ĐH CỬ)	[1]	BB	3	45	45	0	0	0	0	
10	HK2	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	2	30	30	0	0	0	0	
11	HK2	GS59002	TH Tin học đại cương	[1]	BB	2	45	0	15	30	0	0	
12	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0	
13	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0	
14	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0	
15	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0	
16	HK2	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
17	HK1	GS79001	Những nguyên lý CB CN Mác - Lênin	[2]	BB	4	75	45	0	30	0	0	
18	HK2	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2	30	30	0	0	0	0	
19	HK3	GS79003	Đường lối CM của Đảng CS VN	[2]	BB	3	45	45	0	0	0	0	
			Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			92	1395	915	450	30	0	0	
20	HK1	BA19001	Kinh tế vi mô	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
21	HK2	BA19002	Kinh tế vĩ mô	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
22	HK4	BA19003	Phân tích dữ liệu kinh doanh	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
23	HK5	BA19004	Phương pháp định lượng trong quản trị	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
24	HK4	BA29001	Marketing căn bản	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
25	HK3	BA39001	Nguyên lý kế toán	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
26	HK2	BA39002	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
27	HK4	BA39003	Thuế	[3]	BB	2	45	15	0	30	0	0	
28	HK4	BA39006	Thị trường chứng khoán	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
29	HK1	BA49001	Quản trị học	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
30	HK3	BA49003	Giao tiếp kinh doanh	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
31	HK3	BA49004	Luật kinh tế	[3]	BB	3	45	45	0	0	0	0	
32	HK4	BA49006	Phát triển kỹ năng quản trị	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
33	HK4	BA49007	Quản trị hành chính văn phòng	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
34	HK5	BA09001	Môn tự chọn 1_QTKD Tổng hợp	[4]	TC	2	30	15	15	0	0	0	
35	HK6	BA09002	Môn tự chọn 2_QTKD Tổng hợp	[4]	TC	2	30	15	15	0	0	0	
36	HK7	BA09003	Môn tự chọn 3_QTKD Tổng hợp	[4]	TC	3	45	30	15	0	0	0	
37	HK7	BA13011	Quản trị dự án	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
38	HK5	BA19005	Quản trị chất lượng	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
39	HK6	BA19006	Quản trị chuỗi cung ứng	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
40	HK6	BA19007	Quản trị vận hành	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0	

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC								
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN
41	HK6	BA29003	Quản trị bán hàng	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
42	HK6	BA29004	Quản trị Marketing	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
43	HK5	BA39009	Quản trị tài chính 1	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
44	HK6	BA39010	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
45	HK7	BA43016	Khởi nghiệp	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
46	HK7	BA43017	Quản trị rủi ro	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
47	HK5	BA49008	Hành vi tổ chức	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
48	HK7	BA49009	Nghiệp vụ ngoại thương	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
49	HK6	BA49010	Quản trị nguồn nhân lực	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
50	HK7	BA49011	Đạo đức kinh doanh	[4]	BB	2	30	15	15	0	0	0
51	HK7	BA49012	Quản trị chiến lược	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
			Nhóm môn tốt nghiệp			10	480	15	15	0	0	450
52	HK8	BA03151	Thực tập tốt nghiệp	[5]	TN	3	135	0	0	0	0	135
53	HK8	BA03152	Bài thi tốt nghiệp [chọn hình thức]	[5]	TN	7	315	0	0	0	0	315
54	HK8	GS79004	Lý luận chính trị cuối khóa	[5]	TN	0	30	15	15	0	0	0
			Danh sách môn tự chọn									
1	HK5	BA23007	Nghiên cứu thị trường	[6]	TC	2	30	15	15	0	0	0
2	HK5	BA13010	Hệ thống thông tin quản trị	[6]	TC	2	45	15	0	30	0	0
3	HK6	BA39012	Quản trị ngân hàng thương mại	[6]	TC	2	30	15	15	0	0	0
4	HK6	BA39013	Thanh toán quốc tế	[6]	TC	2	30	15	15	0	0	0
5	HK6	BA29006	Thương mại điện tử	[6]	TC	2	45	15	0	30	0	0
6	HK7	BA29005	Marketing quốc tế	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
7	HK7	BA49014	Nghệ thuật lãnh đạo	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
8	HK8	BA03153	ĐA/Khóa luận tốt nghiệp	[6]	TN	7	315	0	0	0	0	315
9	HK8	BA23157	TT_BTTN_Marketing giữa các tổ chức	[6]	TN	2	30	15	15	0	0	0
10	HK8	BA13158	TT_BTTN_Quản trị dịch vụ	[6]	TN	3	45	30	15	0	0	0
11	HK8	BA33159	TT_BTTN_Thị trường tài chính phái sinh	[6]	TN	2	30	15	15	0	0	0

[2] Ngành Quản trị Kinh doanh, chuyên ngành Quản trị Marketing

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC								
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN
			Kiến thức Giáo dục chuyên biệt									
1	HK1	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
2	HK1	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
3	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
4	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
5	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0]	BB	0	165	90	15	60	0	0
			Kiến thức Giáo dục chuyên biệt			0	285	90	15	180	0	0
1	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
2	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
3	HK1	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
4	HK1	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
5	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0]	BB	0	165	90	15	60	0	0
			Kiến thức Giáo dục đại cương			35	630	360	60	210	0	0
6	HK1	BA13901	Toán C1	[1]	BB	3	45	30	15	0	0	0
7	HK3	BA19008	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	[1]	BB	2	45	15	0	30	0	0

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC								
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN
8	HK3	BA19009	Xác suất thống kê	[1]	BB	3	45	30	15	0	0	0
9	HK2	GS33004	Toán C2 (ĐH CỬ)	[1]	BB	3	45	45	0	0	0	0
10	HK2	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	2	30	30	0	0	0	0
11	HK2	GS59002	TH Tin học đại cương	[1]	BB	2	45	0	15	30	0	0
12	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
13	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
14	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
15	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
16	HK2	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3	45	30	15	0	0	0
17	HK1	GS79001	Những nguyên lý CB CN Mác - Lênin	[2]	BB	4	75	45	0	30	0	0
18	HK2	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2	30	30	0	0	0	0
19	HK3	GS79003	Đường lối CM của Đảng CS VN	[2]	BB	3	45	45	0	0	0	0
			Kiểm thức Giáo dục chuyên nghiệp			92	1395	915	450	30	0	0
20	HK1	BA19001	Kinh tế vi mô	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
21	HK2	BA19002	Kinh tế vĩ mô	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
22	HK4	BA19003	Phân tích dữ liệu kinh doanh	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
23	HK5	BA19004	Phương pháp định lượng trong quản trị	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
24	HK4	BA29001	Marketing căn bản	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
25	HK3	BA39001	Nguyên lý kế toán	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
26	HK2	BA39002	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
27	HK4	BA39003	Thuế	[3]	BB	2	45	15	0	30	0	0
28	HK4	BA39006	Thị trường chứng khoán	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
29	HK1	BA49001	Quản trị học	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
30	HK3	BA49003	Giao tiếp kinh doanh	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
31	HK3	BA49004	Luật kinh tế	[3]	BB	3	45	45	0	0	0	0
32	HK4	BA49006	Phát triển kỹ năng quản trị	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
33	HK4	BA49007	Quản trị hành chính văn phòng	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
34	HK6	BA09004	Môn tự chọn 1_QT Marketing	[4]	TC	2	30	15	15	0	0	0
35	HK7	BA09005	Môn tự chọn 2_QT Marketing	[4]	TC	2	30	15	15	0	0	0
36	HK7	BA09006	Môn tự chọn 3_QT Marketing	[4]	TC	3	45	30	15	0	0	0
37	HK5	BA19005	Quản trị chất lượng	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
38	HK6	BA19006	Quản trị chuỗi cung ứng	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
39	HK5	BA23008	Hành vi người tiêu dùng	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
40	HK5	BA23009	Nghiên cứu Marketing	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
41	HK7	BA23011	Quản trị quan hệ khách hàng	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
42	HK7	BA23012	Tiếp thị truyền thông và tích hợp	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
43	HK6	BA29003	Quản trị bán hàng	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
44	HK6	BA29004	Quản trị Marketing	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
45	HK5	BA39009	Quản trị tài chính 1	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
46	HK6	BA39010	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
47	HK5	BA49008	Hành vi tổ chức	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
48	HK7	BA49009	Nghiệp vụ ngoại thương	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
49	HK6	BA49010	Quản trị nguồn nhân lực	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
50	HK7	BA49011	Đạo đức kinh doanh	[4]	BB	2	30	15	15	0	0	0
51	HK7	BA49012	Quản trị chiến lược	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
			Nhóm môn tốt nghiệp			10	480	15	15	0	0	450

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC								
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN
52	HK8	BA03151	Thực tập tốt nghiệp	[5]	TN	3	135	0	0	0	0	135
53	HK8	BA03152	Bài thi tốt nghiệp [chọn hình thức]	[5]	TN	7	315	0	0	0	0	315
54	HK8	GS79004	Lý luận chính trị cuối khóa	[5]	TN	0	30	15	15	0	0	0
			Danh sách môn tự chọn									
1	HK6	BA39012	Quản trị ngân hàng thương mại	[6]	TC	2	30	15	15	0	0	0
2	HK6	BA39013	Thanh toán quốc tế	[6]	TC	2	30	15	15	0	0	0
3	HK7	BA43016	Khởi nghiệp	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
4	HK7	BA23010	Marketing dịch vụ	[6]	TC	2	30	15	15	0	0	0
5	HK7	BA29005	Marketing quốc tế	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
6	HK7	BA49014	Nghệ thuật lãnh đạo	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
7	HK7	BA29006	Thương mại điện tử	[6]	TC	2	45	15	0	30	0	0
8	HK8	BA03153	ĐA/Khóa luận tốt nghiệp	[6]	TN	7	315	0	0	0	0	315
9	HK8	BA23157	TT_BTTN_Marketing giữa các tổ chức	[6]	TN	2	30	15	15	0	0	0
10	HK8	BA13158	TT_BTTN_Quản trị dịch vụ	[6]	TN	3	45	30	15	0	0	0
11	HK8	BA33159	TT_BTTN_Thị trường tài chính phái sinh	[6]	TN	2	30	15	15	0	0	0

[3] Ngành Quản trị Kinh doanh, chuyên ngành Quản trị Tài chính

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC								
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN
			Kiến thức Giáo dục chuyên biệt			0	285	90	15	180	0	0
1	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
2	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
3	HK1	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
4	HK1	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
5	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0]	BB	0	165	90	15	60	0	0
			Kiến thức Giáo dục đại cương			35	630	360	60	210	0	0
6	HK1	BA13901	Toán C1	[1]	BB	3	45	30	15	0	0	0
7	HK3	BA19008	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	[1]	BB	2	45	15	0	30	0	0
8	HK3	BA19009	Xác suất thống kê	[1]	BB	3	45	30	15	0	0	0
9	HK2	GS33004	Toán C2 (ĐH CỬ)	[1]	BB	3	45	45	0	0	0	0
10	HK2	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	2	30	30	0	0	0	0
11	HK2	GS59002	TH Tin học đại cương	[1]	BB	2	45	0	15	30	0	0
12	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
13	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
14	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
15	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
16	HK2	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3	45	30	15	0	0	0
17	HK1	GS79001	Những nguyên lý CB CN Mác - Lênin	[2]	BB	4	75	45	0	30	0	0
18	HK2	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2	30	30	0	0	0	0
19	HK3	GS79003	Đường lối CM của Đảng CS VN	[2]	BB	3	45	45	0	0	0	0
			Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			94	1440	930	450	60	0	0
20	HK1	BA19001	Kinh tế vi mô	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
21	HK2	BA19002	Kinh tế vĩ mô	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
22	HK4	BA19003	Phân tích dữ liệu kinh doanh	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
23	HK5	BA19004	Phương pháp định lượng trong quản trị	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
24	HK3	BA19009	Xác suất thống kê	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC								
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN
25	HK4	BA29001	Marketing căn bản	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
26	HK3	BA39001	Nguyên lý kế toán	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
27	HK2	BA39002	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
28	HK4	BA39003	Thuế	[3]	BB	2	45	15	0	30	0	0
29	HK4	BA39006	Thị trường chứng khoán	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
30	HK1	BA49001	Quản trị học	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
31	HK3	BA49003	Giao tiếp kinh doanh	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
32	HK3	BA49004	Luật kinh tế	[3]	BB	3	45	45	0	0	0	0
33	HK4	BA49006	Phát triển kỹ năng quản trị	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
34	HK4	BA49007	Quản trị hành chính văn phòng	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
35	HK6	BA09007	Môn tự chọn 1_QT Tài chính	[4]	TC	2	30	15	15	0	0	0
36	HK7	BA09008	Môn tự chọn 2_QT Tài chính	[4]	TC	3	45	30	15	0	0	0
37	HK7	BA09009	Môn tự chọn 3_QT Tài chính	[4]	TC	2	45	15	0	30	0	0
38	HK5	BA19005	Quản trị chất lượng	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
39	HK6	BA29004	Quản trị Marketing	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
40	HK6	BA33019	Đầu tư tài chính	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
41	HK6	BA33020	Quản trị tài chính 2	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
42	HK5	BA39004	Kế toán tài chính 1	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
43	HK5	BA39005	Nghiệp vụ ngân hàng	[4]	BB	2	30	15	15	0	0	0
44	HK7	BA39007	Kế toán quản trị	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
45	HK6	BA39008	Kế toán tài chính 2	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
46	HK5	BA39009	Quản trị tài chính 1	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
47	HK6	BA39010	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
48	HK5	BA49008	Hành vi tổ chức	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
49	HK7	BA49009	Nghiệp vụ ngoại thương	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
50	HK6	BA49010	Quản trị nguồn nhân lực	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
51	HK7	BA49011	Đạo đức kinh doanh	[4]	BB	2	30	15	15	0	0	0
52	HK7	BA49012	Quản trị chiến lược	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
			Nhóm môn tốt nghiệp			10	480	15	15	0	0	450
53	HK8	BA03151	Thực tập tốt nghiệp	[5]	TN	3	135	0	0	0	0	135
54	HK8	BA03152	Bài thi tốt nghiệp [chọn hình thức]	[5]	TN	7	315	0	0	0	0	315
55	HK8	GS79004	Lý luận chính trị cuối khóa	[5]	TN	0	30	15	15	0	0	0
			Danh sách môn học tự chọn									
1	HK6	BA39012	Quản trị ngân hàng thương mại	[6]	TC	2	30	15	15	0	0	0
2	HK6	BA39013	Thanh toán quốc tế	[6]	TC	2	30	15	15	0	0	0
3	HK7	BA43016	Khởi nghiệp	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
4	HK7	BA23010	Marketing dịch vụ	[6]	TC	2	30	15	15	0	0	0
5	HK7	BA29005	Marketing quốc tế	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
6	HK7	BA49014	Nghệ thuật lãnh đạo	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
7	HK7	BA33021	Quản trị chi phí	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
8	HK7	BA29006	Thương mại điện tử	[6]	TC	2	45	15	0	30	0	0
9	HK8	BA03153	ĐA/Khóa luận tốt nghiệp	[6]	TN	7	315	0	0	0	0	315
10	HK8	BA23157	TT_BTTN_Marketing giữa các tổ chức	[6]	TN	2	30	15	15	0	0	0
11	HK8	BA13158	TT_BTTN_Quản trị dịch vụ	[6]	TN	3	45	30	15	0	0	0
12	HK8	BA33159	TT_BTTN_Thị trường tài chính phái sinh	[6]	TN	2	30	15	15	0	0	0

5. Mô tả tóm tắt môn học:

[MI03002] Giáo dục quốc phòng (ĐH)-----Tín chỉ: 0[6.3.16]

[GS99001] Giáo dục thể chất 1 ----- Tín chỉ: 0[0.1.1]

- + Phần lý thuyết: Một số vấn đề về quan điểm, đường lối và chủ trương của Đảng và nhà nước về công tác thể dục thể thao (TDTT) trong giao đoạn mới, mục đích, nhiệm vụ và yêu cầu của Giáo dục thể chất (GDTC) với sinh viên, các nguyên tắc và phương pháp tập luyện TDTT.
- + Phần thực hành: Nhằm trang bị cho sinh viên những hiểu biết về kỹ năng vận động, thể lực chung của môn điền kinh (Chạy cự ly trung bình: nam: 1500m, nữ: 800m) và môn thể dục (đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục phát triển chung)

[GS99002] Giáo dục thể chất 2 ----- Tín chỉ: 0[0.1.1]

- + Phần lý thuyết: Lịch sử ra đời môn bóng chuyền, luật bóng chuyền, phương pháp tổ chức thi đấu và công tác trọng tài.
- + Phần thực hành: Tập luyện kỹ thuật cơ bản (tư thế chuẩn bị, cách di chuyển, đệm bóng, chuyền bóng, phát bóng và đập bóng)

[GS93003] Giáo dục thể chất 3 ----- Tín chỉ: 0[0.1.1]

- + Phần lý thuyết bao gồm các nội dung về: nguồn gốc, quá trình phát triển môn bóng rổ trên thế giới và phong trào bóng rổ ở Việt Nam; Tác dụng của môn bóng rổ đối với nhân cách và thể chất người tập; Luật bóng rổ và thiết bị sân bãi, dụng cụ; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài.
- + Phần thực hành: Sinh viên tập luyện để nắm bắt được các kỹ thuật cơ bản của bóng rổ; Chiến thuật cơ bản; Thực tập thi đấu và trọng tài; Tổ chức thi đấu bóng rổ phong trào.

[GS93004] Giáo dục thể chất 4 ----- Tín chỉ: 0[0.1.1]

- + Phần lý thuyết bao gồm các nội dung về: chiến thuật và đề phòng chấn thương; một số trạng thái xấu của cơ thể và sơ cứu trong TDTT.
- + Phần thực hành: Sinh viên tập luyện để nắm bắt được kỹ thuật; Chiến thuật cơ bản của bóng rổ. Chiến thuật tấn công và phòng thủ liên phòng. Thực tập thi đấu; Trọng tài và tổ chức thi đấu môn bóng rổ.

[GS59001] Tin học đại cương----- Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Môn Tin học đại cương cung cấp cho sinh viên các kiến thức đại cương tổng quan về máy tính, các hệ thống số và cách biểu diễn thông tin trong máy tính. Các kiến thức chung về hệ điều hành, các ứng dụng cụ thể: hệ điều hành Windows XP, kiến thức Internet và ứng dụng, phần mềm soạn thảo văn bản MS Word, phần mềm xử lý bảng biểu MS Excel, phần mềm thiết kế trình diễn Powerpoint.
- + Chú trọng các kiến thức kỹ năng căn bản sử dụng máy tính cho sinh viên các ngành đào tạo khác nhau trong trường

[GS59002] Thực hành Tin học đại cương----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

- + Nội dung tóm tắt:
 - Cung cấp các kiến thức nền tảng về tin học
 - Nắm được các thành phần chính của PC, nguyên lý hoạt động.
 - Hiểu và sử dụng tốt Hệ điều hành Windows.
 - Sử dụng phần mềm Microsoft Word, Excel, Powerpoint -----
 - Internet và một số dịch vụ: Mail, WEB, Chat, FTP.....

[BA13901] Toán C1 ----- Tín chỉ: 3[3.0.6]

- + Môn học tập trung vào việc hiểu các khái niệm và ứng dụng của giải tích trong quản trị, kinh doanh và kinh tế. Các chủ đề sẽ được truyền tải đến sinh viên bao gồm hàm số (bậc

nhất, bậc hai, đa thức, hữu tỉ, mũ và lô-ga-rít) và đồ thị; đạo hàm (một biến và nhiều biến); tích phân bất định; tích phân xác định; hàm nhiều biến; và các ứng dụng của đạo hàm, tích phân trong quản trị, kinh doanh và kinh tế. Sinh viên sẽ sử dụng Microsoft Excel để giải toán. Excel được chọn dùng vì nó phổ biến và dễ sử dụng.

[GS33004] Toán C2 ----- Tín chỉ: 3[3.0.6]

- + Học phần trang bị những kiến thức cơ bản của đại số tuyến tính. Nội dung cụ thể gồm:
 - Ma trận
 - Hệ phương trình tuyến tính
 - Định thức
 - Không gian véctơ
 - Chéo hóa ma trận.

[GS19001] Tiếng Anh 1 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 1 cung cấp cho sinh viên vốn kiến thức về ngữ pháp, từ vựng và những kiến thức cơ bản giao tiếp về một số chủ đề thông thường. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS19002] Tiếng Anh 2 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 2 nhằm củng cố các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã đạt được ở Tiếng Anh 1; đồng thời cung cấp cho sinh viên vốn kiến thức mới về ngữ pháp, từ vựng và những kiến thức cơ bản về giao tiếp theo các chủ đề quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc, du lịch, các lĩnh vực quan tâm, các sự kiện đang diễn ra. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS19003] Tiếng Anh 3 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 3 nhằm rèn luyện và củng cố các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã đạt được ở Tiếng Anh 1 và Tiếng Anh 2; đồng thời cung cấp và mở rộng cho sinh viên vốn kiến thức mới về ngữ pháp, từ vựng, kiến thức giao tiếp về các tình huống xã hội hàng ngày cũng như trong công việc quen thuộc thường nhật. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS19004] Tiếng Anh 4 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 4 nhằm rèn luyện và củng cố các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã đạt được ở Tiếng Anh 1, 2 và 3; đồng thời giúp sinh viên mở rộng vốn kiến thức mới về ngữ pháp, từ vựng, kiến thức giao tiếp trong các tình huống cuộc sống hàng ngày và trong công việc. Với kiến thức đã học, người học có thể tự học và nghiên cứu để nâng cao trình độ của mình nhằm phục vụ cho công việc sau này. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS29001] Pháp luật Việt Nam đại cương ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Cung cấp những khái niệm cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; Vai trò và giá trị xã hội của Nhà nước và Pháp luật trong đời sống xã hội.
- + Cung cấp những nội dung cơ bản về tổ chức Bộ máy nhà nước CHXHCNVN.
- + Cung cấp những nội dung cơ bản của các ngành luật: Luật Hiến pháp; Luật Hình sự, Luật Tố tụng hình sự; Luật Dân sự, Luật tố tụng Dân sự; Luật Lao động; Luật Hôn nhân gia đình; và khái quát các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

[GS79001] Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin ----- Tín chỉ: 4[3.1.6]

- + Triết học Mác - Lênin nghiên cứu quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

- + Kinh tế chính trị học Mác - Lênin nghiên cứu những quy luật kinh tế của xã hội, đặc biệt là những quy luật kinh tế của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.
- + Chủ nghĩa xã hội khoa học nghiên cứu làm sáng tỏ những quy luật khách quan của quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.

[GS79002] Tư tưởng Hồ Chí Minh ----- Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Cấu trúc nội dung môn học bảo đảm sự thống nhất trong việc trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh.
- + Môn học cung cấp hệ thống kiến thức về cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và quá trình vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết những vấn đề thực tiễn của cách mạng Việt Nam. Liên hệ với thực tiễn tư tưởng Hồ Chí Minh như là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam được thể hiện trong đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam và pháp luật Nhà nước.

[GS79003] Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam ----- Tín chỉ: 3[3.0.6]

- + Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là môn học mang tính tích lũy tri thức từ các môn học khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và một số môn học chuyên ngành khác. Nghĩa là, ngoài việc tiếp cận theo phương pháp lịch sử cần vận dụng tri thức của các môn học gắn với đặc thù của từng chuyên ngành đào tạo.
- + Nội dung chủ yếu của môn học này là làm rõ quá trình hình thành, phát triển đường lối cách mạng Việt Nam trên các lĩnh vực cơ bản, trong đó chú trọng làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn và nội dung đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

[BA19001] Kinh tế vi mô ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế học vi mô liên quan đến: cung; cầu; sự hình thành giá cả; thị trường; những quy tắc chi phối đến hành vi tiêu dùng và hành vi sản xuất; Các loại thị trường: Cạnh tranh, độc quyền, cạnh tranh độc quyền, độc quyền nhóm, các yếu tố sản xuất; Các tác động của một số chính sách của chính phủ đến người tiêu dùng, và người sản xuất.

[BA19008] Tin học ứng dụng trong kinh doanh----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

- + Môn học này giới thiệu phần mềm máy tính Microsoft Word, Microsoft PowerPoint & Microsoft Excel. Sinh viên sẽ thực hành ứng dụng các phần mềm nêu trên bằng các ví dụ thực tế nhằm hoàn thiện kỹ năng, và biến chúng thành các công cụ hữu ích hỗ trợ hiệu quả cho việc học tập tất cả các môn học khác cũng như cho việc đi làm sau này.

[BA19009] Xác suất thống kê----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học được kết cấu thành hai phần tương đối độc lập về cấu trúc nhưng có liên quan chặt chẽ về nội dung. Phần xác suất, nhằm cung cấp các kiến thức cơ bản về xác suất – cơ sở toán học của thống kê, bao gồm xác suất căn bản, biến ngẫu nhiên và một số phân phối xác suất rời rạc và liên tục thông dụng. Phần thống kê giới thiệu các phương pháp dùng để thu thập dữ liệu; tóm tắt và trình bày dữ liệu bằng bảng và đồ thị; tóm tắt dữ liệu bằng các đặc trưng đo lường; ước lượng, kiểm định giả thuyết về một tham số tổng thể và hồi quy tuyến tính đơn. Sinh viên sẽ sử dụng Microsoft Excel và Excel Add-ins để xử lý và phân tích dữ liệu. Excel được chọn dùng vì nó phổ biến và dễ sử dụng.

[BA19002] Kinh tế vĩ mô ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học Kinh tế vĩ mô nghiên cứu về hành vi tổng thể của một nền kinh tế. Chủ đề chủ yếu của môn học là phân tích lần lượt các mô hình kinh tế như là tổng thu nhập, tổng chi tiêu, tổng cung – tổng cầu, cách tính tổng thu nhập quốc gia (chỉ tiêu GDP), và nghiên cứu những vấn đề cơ bản bao gồm thất nghiệp, lạm phát, chu kỳ kinh doanh,

tăng trưởng kinh tế, vai trò của tiền tệ, lãi suất, các chính sách ổn định kinh tế như là chính sách tiền tệ, chính sách tài chính, và cán cân thanh toán.

[BA19003] Phân tích dữ liệu kinh doanh----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Môn học này giới thiệu một số phương pháp dùng để xử lý và phân tích dữ liệu nghiên cứu đa biến cho các ứng dụng trong kinh doanh. Nội dung của môn học bao gồm suy diễn thống kê cho hai tổng thể, kiểm định sự phù hợp và sự độc lập, phân tích phương sai, kiểm định phi tham số, hồi quy tuyến tính đơn, hồi quy bội, và phân tích dãy số thời gian và dự báo. Sinh viên sẽ sử dụng Microsoft Excel và Excel Add-ins để xử lý và phân tích dữ liệu.

[BA19004] Phương pháp định lượng trong quản trị ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Sinh viên được trang bị kiến thức và kỹ năng về các phương pháp phân tích định lượng, áp dụng trong kinh tế và kinh doanh bao gồm cơ sở của lý thuyết ra quyết định; mô hình phân tích ra quyết định ứng với từng môi trường cụ thể; lý thuyết và các phương pháp giải bài toán quy hoạch tuyến tính; các bài toán ra quyết định đa mục tiêu. Ngoài ra, sinh viên sử dụng các phần mềm chuyên ngành như Excel, Excel QM, QM for Windows để giải quyết các bài toán ra quyết định và phân tích định lượng, rèn luyện thêm kỹ năng thuyết trình, và làm việc nhóm.

[BA29001] Marketing căn bản ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng khốc liệt thì các doanh nghiệp cần nỗ lực khám phá các phương thức mới để kiến tạo hình ảnh sản phẩm/dịch vụ trong tâm trí khách hàng. Marketing là một giải pháp sáng tạo cho sự phát triển của doanh nghiệp. Môn học này sẽ cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng căn bản về marketing hiện đại trong bối cảnh cạnh tranh bao gồm các chủ đề: nguyên lý marketing, phân khúc thị trường, định vị hàng hoá trên thị trường, phân tích hành vi khách hàng, và chiến lược marketing hỗn hợp. Kỹ năng sinh viên được rèn luyện bằng các bài thảo luận tình huống để giải quyết vấn đề, tăng cường hợp tác giữa sinh viên hướng tới đáp ứng nhu cầu nhân lực marketing có trình độ chuyên môn cao và kỹ năng tốt phù hợp yêu cầu cấp bách cho các doanh nghiệp Việt Nam nhằm gia tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường.

[BA39002] Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Nội dung môn học cung cấp sinh viên khả năng nhận biết những vấn đề liên quan đến tài chính - tiền tệ, cụ thể đi vào nghiên cứu những vấn đề liên quan đến ngân sách nhà nước, tài chính doanh nghiệp, ngân hàng thương mại, tín dụng, lãi suất, tiền tệ hay những vấn đề liên quan đến lạm phát và thị trường tài chính, đồng thời, nghiên cứu và vận dụng chính sách tài chính, chính sách tiền tệ vào thực tế.

[BA39001] Nguyên lý kế toán ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Kiến thức cơ bản về lý thuyết kế toán gồm: Các khái niệm, bản chất, đối tượng, mục đích, chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu của kế toán; các phương pháp kế toán; quá trình thu thập, ghi chép số liệu kế toán, trình tự kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu; các hình thức kế toán; nội dung và các hình thức tổ chức công tác kế toán.

[BA39006] Thị trường chứng khoán ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về thị trường chứng khoán, giúp sinh viên có khả năng tìm hiểu và nghiên cứu về các hoạt động trên thị trường chứng khoán. Các chủ đề môn học là định giá chứng khoán, các phương pháp phân tích chứng khoán cơ bản, phát hành và niêm yết chứng khoán, hoạt động và giao dịch trên thị trường chứng khoán, các chức năng, cấu trúc, công cụ, cũng như các định chế tài chính trung gian thường gặp nhất.

[BA39003] Thuế ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức, lý luận nền tảng về thuế, nhằm giúp sinh viên hiểu được tại sao lại phải có thuế; quá trình phát triển của hệ thống thuế Việt Nam, và đặc biệt là những nội dung cụ thể của các Luật thuế đang được áp dụng hiện nay như là thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên. Bên cạnh đó, sinh viên còn được học cách đọc và hiểu văn bản thuế.

[BA49001] Quản trị học----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học tập trung nghiên cứu những vấn đề về tổ chức và hoạt động quản trị như thế nào nhằm hoàn thành những mục tiêu chung và đạt hiệu quả cao trong công tác quản trị. Môn học trình bày những khía cạnh cơ bản của quản trị như khái niệm quản trị, nhà quản trị, chức năng, vai trò của họ; môi trường hoạt động kinh doanh của tổ chức; cách thức và các mô hình ra quyết định của nhà quản trị; thông tin trong tổ chức; 4 chức năng của quản trị bao gồm hoạch định, tổ chức, điều khiển, kiểm tra và những vấn đề liên quan; và các lý thuyết quản trị cung cấp kiến thức nền tảng giúp các nhà quản trị giải quyết các tình huống quản trị thực tiễn.

[BA49003] Giao tiếp kinh doanh ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Trong môi trường làm việc, giao tiếp là cần thiết để cá nhân hay tổ chức đạt được hiệu quả công việc và kinh doanh. Các bài học trong môn học này giúp sinh viên hiểu và thực hành các kỹ năng bao gồm nói, lắng nghe, viết và trình bày các nội dung liên quan đến hoạt động kinh doanh, đồng thời biết cách ứng dụng kiến thức và kỹ năng giao tiếp trong thời gian tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp và trong cuộc sống.

[BA49004] Luật kinh tế ----- Tín chỉ: 3[3.0.6]

- + Môn học mang đến cho sinh viên kiến thức cơ bản và nâng cao về pháp luật trong kinh doanh, cơ cấu tổ chức, vận hành của các loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, cơ chế giải thể, phá sản doanh nghiệp, những vấn đề pháp lý về hợp đồng và các hình thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh

[BA49006] Phát triển kỹ năng quản trị ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học cung cấp kiến thức và kỹ năng cần thiết dành cho những nhà quản trị tương lai nhằm sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực trong tổ chức. Các chủ đề bao gồm nhận biết vai trò của một nhà quản trị, huấn luyện nhân viên cấp dưới hướng tới cải thiện hiệu quả làm việc, cách thức giao phó quyền hạn và nhiệm vụ hợp lý, quản lý kết quả công việc của cấp dưới, cách thức giao tiếp nhân sự thành công, và nhận biết các giai đoạn của học tập. Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên có thể trở thành nhà quản trị tài năng để tự tin làm tốt nhiệm vụ quản lý, đem lại thành công cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, hay tổ chức phi lợi nhuận, tổ chức giáo dục, hay doanh nghiệp của bản thân.

[BA49007] Quản trị hành chính văn phòng ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Nội dung môn học cung cấp cho người học một số kiến thức cơ bản về quản trị hành chính văn phòng, trang bị cho người học kỹ năng soạn thảo được các loại văn bản hành chính cần thiết, đồng thời giúp người học biết cách thức quản lý văn bản hành chính.

[BA19005] Quản trị chất lượng ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Tất cả doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ cần phải hiểu rõ và đáp ứng nhu cầu và mong đợi của khách hàng. Quản trị chất lượng khi được thực hiện một cách thích hợp và thành công sẽ giúp cho doanh nghiệp phục vụ khách hàng của họ tốt hơn và giành được lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Môn học này giới thiệu những khái niệm cơ bản về chất lượng, quản trị chất lượng, các hệ thống quản trị chất lượng (như quản trị chất lượng toàn diện – TQM, bộ tiêu chuẩn ISO 9000, bộ tiêu chuẩn ISO 14000, giải thưởng chất lượng) và cung cấp một số công cụ, kỹ thuật trong quản trị chất lượng (như các

công cụ kiểm soát quá trình bằng thống kê, benchmarking, triển khai chức năng chất lượng – QFD) để thực hiện cải tiến chất lượng trong doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ.

[BA19006] Quản trị chuỗi cung ứng ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Môn học này khảo sát những vấn đề chính liên quan đến việc thiết kế và quản trị chuỗi cung ứng, như là sự tích hợp hiệu quả các nhà cung cấp, nhà máy, nhà kho và các bên liên quan khác sao cho sản phẩm/dịch vụ được phân phối đến khách hàng đúng thời điểm và đủ số lượng, nhằm đáp ứng mục tiêu chính là tối thiểu tổng chi phí và thỏa mãn các yêu cầu dịch vụ khác nhau. Nội dung môn học bao gồm: khái niệm, phương pháp và công cụ trong thiết kế và quản trị chuỗi cung ứng, các ứng dụng hệ thống thông tin trong quản trị tồn kho, chiến lược phân phối, chiến lược thuê ngoài, và định giá trong chuỗi cung ứng.

[BA19007] Quản trị vận hành ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Quản trị vận hành hướng trọng tâm vào việc quản trị hiệu quả quá trình chuyển hoá các yếu tố đầu vào (lao động, nguyên vật liệu, vốn, thông tin) thành các yếu tố đầu ra (sản phẩm và dịch vụ) nhằm thỏa mãn nhu cầu của khách hàng một cách phù hợp. Nội dung của môn học bao gồm chiến lược vận hành, lựa chọn quá trình và công nghệ, hoạch định công suất, bố trí sản xuất, quản trị hàng dự trữ, hoạch định tổng hợp, hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu, và lập lịch trình sản xuất. Các nguyên tắc và khái niệm học được từ khóa học này sẽ áp dụng được cho bất kỳ ngành kinh doanh như là tổ chức hoạt động vì lợi nhuận, các công ty sản xuất, chế tạo, thương mại và dịch vụ.

[BA13011] Quản trị dự án ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Hoạch định và thực hiện dự án là những hoạt động quan trọng trong phát triển kinh doanh và công nghiệp. Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản để xem xét toàn bộ các giai đoạn của dự án với các khía cạnh quản trị, kinh tế, kỹ thuật, và tài chính qua đó có thể quản trị dự án một cách hiệu quả. Môn học bao gồm các nội dung: đánh giá và lựa chọn dự án, cơ cấu tổ chức dự án, xây dựng kế hoạch và thiết lập ngân sách, quản trị thời gian và tiến độ thực hiện dự án, phân bổ nguồn lực cũng như kiểm soát quá trình phát triển của dự án.

[BA29003] Quản trị bán hàng ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Môn quản trị bán hàng trang bị cho sinh viên năng lực về hoạt động bán hàng, cách thức xây dựng, tổ chức và quản lý bán hàng của doanh nghiệp hiệu quả. Cụ thể, môn học này cung cấp cho sinh viên những khái niệm, công cụ về bán hàng, kỹ thuật trình bày gian hàng/cửa hàng, các chiến lược thúc đẩy bán hàng, phục vụ khách hàng và các kỹ năng cần thiết cho người quản lý bán hàng của doanh nghiệp. Sinh viên được thực hành giải quyết vấn đề theo tình huống thực tế.

[BA29004] Quản trị Marketing ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Năng lực marketing là một năng lực cốt yếu nhằm tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp trong bối cảnh kinh tế hội nhập toàn cầu. Do đó, nhà quản trị marketing hiện đại cần trang bị những năng lực marketing cần thiết để giúp doanh nghiệp giành lợi thế trên thị trường. Môn quản trị marketing cung cấp cho sinh viên kiến thức marketing chuyên sâu về quản trị marketing, từ khâu phân tích cơ hội thị trường, phát triển kế hoạch marketing, tổ chức, thực hiện các chương trình marketing cho đến khâu kiểm tra tính hiệu quả của chiến lược marketing. Sinh viên được thực hành thông qua phân tích, đánh giá và đề xuất các giải pháp sáng tạo cho các tình huống thực tế.

[BA39009] Quản trị tài chính 1 ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về quản trị tài chính bao gồm tổng quan quản trị tài chính; thời giá của tiền; định giá trái phiếu và cổ phiếu; lợi

nhuận và rủi ro. Mô hình định giá tài sản vốn (CAPM) cũng được đề cập trong môn học này. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về các tính chi phí sử dụng vốn của doanh nghiệp bao gồm chi phí sử dụng vốn thành phần và chi phí sử dụng vốn trung bình; những vấn đề cơ bản về phân tích và quyết định đầu tư dự án; phân tích và quyết định thuê tài sản để sinh viên có thể tự mình ra các quyết định về tài chính.

[BA39010] Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Môn học Thiết lập và Thẩm định Dự án Đầu tư cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản và nâng cao về đầu tư tài sản và dự án đầu tư bao gồm nghiên cứu nội dung và quy trình soạn thảo một dự án đầu tư; các vấn đề về sản phẩm và thị trường, kỹ thuật và công nghệ, tổ chức nhân sự và tiền lương của dự án; phân tích các vấn đề tài chính của dự án như vốn đầu tư, chi phí và doanh thu cũng như các phương pháp xây dựng dòng tiền của dự án; áp dụng công thức tính toán về dự báo nhu cầu tương lai, tính toán các chỉ tiêu về hiệu quả tài chính của dự án; nghiên cứu các chỉ tiêu hiệu quả về kinh tế-xã hội của dự án. Đồng thời, áp dụng các kỹ năng tin học để giải quyết các bài toán thực tế về thẩm định hiệu quả và các rủi ro tài chính của một dự án đầu tư.

[BA49008] Hành vi tổ chức ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Môn học đề cập nội dung liên quan đến hành vi cá nhân, mối quan hệ giữa hành vi cá nhân và nhóm, và hành vi tổ chức. Về hành vi cá nhân, sinh viên có thể nhận thức khả năng, tính cách, phẩm chất của cá nhân ảnh hưởng đến các hành vi trong tổ chức, những lý thuyết động viên nhằm gia tăng mức độ hài lòng của người lao động dẫn đến tăng hiệu quả hoạt động của tổ chức. Về mối quan hệ giữa cá nhân và nhóm, sinh viên nhận ra các cách thức để dung hòa và phát huy mối quan hệ này tạo động lực phát triển cho tổ chức. Về hành vi tổ chức, sinh viên nhận biết các vấn đề văn hóa của tổ chức và quản lý sự thay đổi của tổ chức.

[BA49010] Quản trị nguồn nhân lực ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cần thiết để quản lý con người trong doanh nghiệp hiệu quả, bao gồm 4 lĩnh vực chủ yếu: hoạch định nguồn nhân lực, thu hút và tuyển dụng, đào tạo và phát triển, duy trì quản lý nguồn nhân lực. Môn học giúp sinh viên trao đổi các kỹ năng quản lý như phân tích công việc, đánh giá kết quả làm việc, phỏng vấn ứng viên. Tiếp nhận đầy đủ kiến thức trong môn học sẽ giúp sinh viên có đủ khả năng dự đoán và giải quyết các vấn đề liên quan đến sử dụng lao động trong một tổ chức.

[BA49011] Đạo đức kinh doanh ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

+ Môn học Đạo đức kinh doanh trang bị cho người học hệ thống kiến thức về khái niệm đạo đức nói chung và đạo đức kinh doanh nói riêng, nhận biết về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa, đồng thời nhận diện và xây dựng chương trình đạo đức trong các hoạt động của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, sinh viên còn được hiểu thêm về sự đa dạng văn hóa doanh nghiệp, sự hình thành và thay đổi văn hóa doanh nghiệp trên thế giới và Việt Nam nói riêng.

[BA43016] Khởi nghiệp----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Với mong muốn hiện thực hóa mục tiêu giáo dục dành cho ngành Quản trị Kinh doanh là đào tạo ra các nhà quản trị, những doanh nhân trong tương lai, môn Khởi nghiệp cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng, công cụ cần thiết để xây dựng một bản kế hoạch kinh doanh với tính khả thi cao, giúp người học vững tin khởi nghiệp từ những ý tưởng kinh doanh, khởi nghiệp của mình, để từ đó có thể giành được lợi thế cạnh tranh, phát triển bền vững.

[BA49009] Nghiệp vụ ngoại thương ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trình bày những điều kiện thương mại quốc tế, các phương thức giao dịch sử dụng trong thương mại quốc tế, các phương thức thanh toán quốc tế, giới thiệu cách soạn thảo một hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế trên cơ sở các điều khoản mẫu, các bước thực hiện hợp đồng ngoại thương trong thực tế của hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu hiện nay của Việt Nam. Bên cạnh đó, môn học còn phác thảo một quy trình thực hiện việc giao nhận hàng hóa trong thực tế

[BA49012] Quản trị chiến lược ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Với xu thế hội nhập hiện nay, các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đang đứng trước những cơ hội, thách thức lớn, nhưng đồng thời cũng phải đối mặt với các thuận lợi, khó khăn không nhỏ. Vì thế, để tồn tại và phát triển, các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế cần phải có những chiến lược kinh doanh đúng đắn. Môn học Quản trị chiến lược cung cấp cho người học những kiến thức rất nền tảng, cơ bản về quản trị chiến lược; đồng thời giúp người học trang bị những kỹ năng, công cụ để xây dựng, thực hiện thành công chiến lược phát triển công ty trong môi trường cạnh tranh toàn cầu đang diễn ra mạnh mẽ, và phát triển doanh nghiệp bền vững.

[BA43017] Quản trị rủi ro ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học cung cấp cho người học các kiến thức về rủi ro, phân loại rủi ro, đo lường rủi ro. Giúp người học phân tích được rủi ro trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh. Đề xuất các giải pháp phòng chống, hạn chế rủi ro hiện nay bằng các kỹ thuật tiên tiến nhất.

[BA23008] Hành vi người tiêu dùng ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Sự hiểu biết hành vi của người tiêu dùng là một năng lực cốt lõi của chuyên viên marketing, làm nền tảng cho thiết kế chiến lược và chương trình marketing hiệu quả. Môn hành vi người tiêu dùng cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về hành vi người tiêu dùng thông qua các lý thuyết về tâm lý xã hội, nhân khẩu học, văn hóa và lý thuyết hành vi. Nội dung cụ thể bao gồm các khái niệm hành vi người tiêu dùng ứng dụng trong việc ra quyết định marketing, các mô hình hành vi tiêu dùng, các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định mua hàng của người tiêu dùng và nghiên cứu hành vi người tiêu dùng.

[BA23009] Nghiên cứu Marketing ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Tổ chức thu thập thông tin tiếp thị. Phương pháp xác định vấn đề tiếp thị cần tiến hành nghiên cứu. Các phương pháp chọn mẫu nghiên cứu. Các phương pháp thu thập và phân tích thông tin tiếp thị thứ cấp và sơ cấp (bao gồm thông tin định tính và định lượng). Xử lý dữ liệu thu thập và viết báo cáo.

[BA23011] Quản trị quan hệ khách hàng ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Phát triển và duy trì khách hàng là nhiệm vụ cấp thiết của của nhà quản trị marketing trong bối cảnh cạnh tranh. Để đạt được mục tiêu này, chuyên viên/nhà quản trị marketing cần trang bị kiến thức về quy trình và công nghệ phục vụ quản trị quan hệ khách hàng bao gồm khách hàng tiềm năng và khách hàng/đối tác kinh doanh hiện có của doanh nghiệp thông dựa vào lĩnh vực dịch vụ, marketing, bán hàng, kỹ năng phát triển giá trị khách hàng thông qua thấu hiểu vòng đời khách hàng. Sinh viên sẽ thực hành tổ chức và phân tích dữ liệu khách hàng để xây dựng kế hoạch phát triển mối quan hệ khách hàng.

[BA23012] Tiếp thị truyền thông và tích hợp ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Truyền thông tiếp thị tích hợp là sự phối hợp các công cụ, phương tiện truyền thông nhằm kiến tạo hình ảnh thương hiệu trong tâm trí khách hàng. Môn học này trang bị cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng, các công cụ và phương tiện truyền thông sử dụng để chiêu thị, quảng bá sản phẩm/dịch vụ cho doanh nghiệp. Sinh viên được tiếp cận cách

thức phân tích insight của khách hàng mục tiêu để thiết kế chương trình chiêu thị, quảng bá hình ảnh thương hiệu của sản phẩm hoặc doanh nghiệp.

[BA39004] Kế toán tài chính 1----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Môn học Kế toán tài chính 1 giới thiệu phương pháp vận dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và hướng dẫn hình thành kỹ năng lập chứng từ, ghi sổ kế toán cơ bản trong các phân hành kế toán ở doanh nghiệp. Nội dung học phần gồm có kế toán nguyên, vật liệu và công cụ dụng cụ, kế toán tài sản cố định, kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

[BA39005] Nghiệp vụ ngân hàng----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

+ Nội dung của môn học giới thiệu tổng quan các hoạt động chủ yếu mà Luật các tổ chức tín dụng cho phép ngân hàng thương mại có thể thực hiện, cung cấp những kiến thức liên quan đến nghiệp vụ huy động vốn (huy động qua tài khoản tiền gửi, qua phát hành giấy tờ có giá), nghiệp vụ cấp tín dụng (nghiệp vụ cho vay khách hàng cá nhân, cho vay khách hàng doanh nghiệp, nghiệp vụ chiết khấu và bao thanh toán, nghiệp vụ cho thuê tài chính, nghiệp vụ bảo lãnh), nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt và các ví dụ vận dụng vào thực tiễn.

[BA33019] Đầu tư tài chính ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Môn học Đầu tư tài chính cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản và nâng cao về tài sản và đầu tư tài chính, áp dụng công thức tính toán rủi ro và tỷ suất lợi nhuận của từng tài sản và danh mục các tài sản tài chính, phân tích các lý thuyết và mô hình thông dụng làm cơ sở để xác định rủi ro và lợi nhuận trong đầu tư tài chính, và áp dụng kỹ năng tin học để giải quyết bài toán thực tế về quản lý và xác định hiệu quả của danh mục đầu tư.

[BA39008] Kế toán tài chính 2----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Môn học Kế toán tài chính 2 giới thiệu phương pháp vận dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và hướng dẫn hình thành kỹ năng lập chứng từ, ghi sổ kế toán cơ bản trong các phân hành kế toán ở doanh nghiệp. Nội dung học phần gồm có kế toán thành phẩm và tiêu thụ thành phẩm, kế toán các nghiệp vụ thanh toán, kế toán hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác, kế toán xác định kết quả kinh doanh, kế toán vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận.

[BA33020] Quản trị tài chính 2 ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về tài chính và ứng dụng những kiến thức này trong việc ra các quyết định quản trị tài chính trong một doanh nghiệp. Nội dung môn học gồm có ước lượng dòng tiền và phân tích rủi ro của dự án đầu tư; đọc hiểu và hoạch định báo cáo tài chính; quản trị các tài sản lưu động trong một doanh nghiệp bao gồm tiền mặt, hàng tồn kho, khoản phải thu; các vấn đề về sử dụng đòn bẩy kinh doanh và đòn bẩy tài chính; và chính sách cổ tức của công ty.

[BA39007] Kế toán quản trị ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Môn học cung cấp những kiến thức liên quan đến việc làm thế nào để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định và kiểm soát thành quả hoạt động của doanh nghiệp. Trọng tâm của môn học là trang bị cho sinh viên các kỹ thuật của kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc đưa ra các quyết định kinh doanh của nhà quản lý. Nội dung bao gồm giới thiệu tổng quan về môn học kế toán quản trị, phân loại chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng - lợi nhuận; lập dự toán; phân tích biến động chi phí; đánh giá trách nhiệm quản lý; định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị.

[BA43016] Khởi nghiệp----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Với mong muốn hiện thực hóa mục tiêu giáo dục dành cho ngành Quản trị Kinh doanh là đào tạo ra các nhà quản trị, những doanh nhân trong tương lai, môn Khởi nghiệp cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng, công cụ cần thiết để xây dựng một bản kế hoạch kinh doanh với tính khả thi cao, giúp người học vững tin khởi nghiệp từ những ý tưởng kinh doanh, khởi nghiệp của mình, để từ đó có thể giành được lợi thế cạnh tranh, phát triển bền vững.

Nhóm môn học tự chọn:

[BA09001] Môn học tự chọn 1_QTKD Tổng hợp ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

+ Chọn một trong các môn học sau:

- [BA23007] Nghiên cứu thị trường-----Tín chỉ: 2[1.1.4]
- [BA13010] Hệ thống thông tin quản trị -----Tín chỉ: 2[1.1.3]

[BA09002] Môn học tự chọn 2_QTKD Tổng hợp ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

+ Chọn một trong các môn học sau:

- [BA39012] Quản trị ngân hàng thương mại -----Tín chỉ: 2[1.1.4]
- [BA39013] Thanh toán quốc tế -----Tín chỉ: 2[1.1.4]
- [BA29006] Thương mại điện tử-----Tín chỉ: 2[1.1.2]

[BA09003] Môn học tự chọn 3_QTKD Tổng hợp ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Chọn một trong các môn học sau:

- [BA29005] Marketing quốc tế-----Tín chỉ: 3[2.1.6]
- [BA49014] Nghệ thuật lãnh đạo -----Tín chỉ: 3[2.1.6]

[BA09004] Môn học tự chọn 1_QT Marketing----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

+ Chọn một trong các môn học sau:

- [BA39012] Quản trị ngân hàng thương mại -----Tín chỉ: 2[1.1.4]
- [BA39013] Thanh toán quốc tế -----Tín chỉ: 2[1.1.4]

[BA09005] Môn học tự chọn 2_QT Marketing----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

+ Chọn một trong các môn học sau:

- [BA29006] Thương mại điện tử-----Tín chỉ: 2[1.1.2]
- [BA23010] Marketing dịch vụ-----Tín chỉ: 2[1.1.4]

[BA09006] Môn học tự chọn 3_QT Marketing----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Chọn một trong các môn học sau:

- [BA29005] Marketing quốc tế-----Tín chỉ: 3[2.1.6]
- [BA43016] Khởi nghiệp-----Tín chỉ: 3[2.1.6]
- [BA49014] Nghệ thuật lãnh đạo -----Tín chỉ: 3[2.1.6]

[BA09007] Môn học tự chọn 1_QT Tài chính----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

+ Chọn một trong các môn học sau:

- [BA39012] Quản trị ngân hàng thương mại -----Tín chỉ: 2[1.1.4]
- [BA39013] Thanh toán quốc tế -----Tín chỉ: 2[1.1.4]

[BA09008] Môn học tự chọn 2_QT Tài chính----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

+ Chọn một trong các môn học sau:

- [BA23010] Marketing dịch vụ -----Tín chỉ: 2[1.1.4]
- [BA29006] Thương mại điện tử-----Tín chỉ: 2[1.1.2]

[BA09009] Môn học tự chọn 3_QT Tài chính----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Chọn một trong các môn học sau:

- [BA43016] Khởi nghiệp-----Tín chỉ: 3[2.1.6]
- [BA33021] Quản trị chi phí-----Tín chỉ: 3[2.1.6]
- [BA29005] Marketing quốc tế-----Tín chỉ: 3[2.1.6]

Tóm tắt nội dung của các môn học tự chọn:

- [BA43016] Khởi nghiệp----- Tín chỉ: 3[2.1.6]
+ Với mong muốn hiện thực hóa mục tiêu giáo dục dành cho ngành Quản trị Kinh doanh là đào tạo ra các nhà quản trị, những doanh nhân trong tương lai, môn Khởi nghiệp cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng, công cụ cần thiết để xây dựng một bản kế hoạch kinh doanh với tính khả thi cao, giúp người học vững tin khởi nghiệp từ những ý tưởng kinh doanh, khởi nghiệp của mình, để từ đó có thể giành được lợi thế cạnh tranh, phát triển bền vững.
- [BA23007] Nghiên cứu thị trường----- Tín chỉ: 2[1.1.4]
+ Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng cơ bản để thực hiện dự án nghiên cứu thị trường. Cụ thể, sinh viên được cung cấp qui trình nghiên cứu thị trường, từ giai đoạn nhận diện vấn đề nghiên cứu, xác định mục tiêu nghiên cứu, lựa chọn kỹ thuật thu thập dữ liệu, phân tích xử lý dữ liệu đến giai đoạn hoàn thành báo cáo kết quả nghiên cứu thị trường. Ngoài ra, sinh viên sẽ thực hiện dự án nghiên cứu thị trường thực tế.
- [BA13010] Hệ thống thông tin quản trị----- Tín chỉ: 2[1.1.3]
+ Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về vai trò, cơ cấu, phương pháp quản trị và ứng dụng hệ thống thông tin quản trị (HTTT QT) trong quản trị doanh nghiệp, bao gồm các nội dung chính là các khái niệm cơ bản, vai trò và các thành phần của HTTT QT, phân tích và thiết kế HTTT QT, đánh giá hiệu quả kinh tế của việc ứng dụng HTTT QT. Sinh viên sẽ được thực hành trong phòng máy, sử dụng các phần mềm Microsoft Visio và Microsoft Access.
- [BA49014] Nghệ thuật lãnh đạo ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]
+ Môn học mang đến cho người học những hiểu biết về nghệ thuật quản lý và lãnh đạo trong quản trị hiện đại, nhận diện thế nào là nhà lãnh đạo, các phong cách lãnh đạo và vận dụng để lãnh đạo thành công, cách thức thiết lập và sử dụng quyền lực, cùng với nghệ thuật sử dụng nhân tài hiệu quả, từ đó tạo niềm tin để phấn đấu trở thành nhà lãnh đạo trong tương lai.
- [BA39012] Quản trị ngân hàng thương mại----- Tín chỉ: 2[1.1.4]
+ Môn học sẽ giới thiệu một cách khái quát những vấn đề liên quan đến quản trị ngân hàng thương mại gồm có quản lý tài sản nợ, quản lý tài sản có, quản lý vốn chủ sở hữu, quản trị rủi ro trong các nghiệp vụ kinh doanh của ngân hàng và các vấn đề liên quan đến thu nhập, chi phí, lợi nhuận của ngân hàng thương mại.
- [BA39013] Thanh toán quốc tế----- Tín chỉ: 2[1.1.4]
+ Môn học Thanh toán Quốc tế đề cập các vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến hoạt động thanh toán trong lĩnh vực ngoại thương. Nội dung cơ bản của môn học này là các hình thức thanh toán phổ biến trong hoạt động ngoại thương mà các doanh nghiệp hiện nay đang sử dụng. Thông qua đó, dẫn dắt sinh viên làm quen bộ chứng từ thanh toán, điều kiện giao hàng, điều kiện thanh toán, và một số nội dung khác liên quan đến thanh toán quốc tế.
- [BA29005] Marketing quốc tế----- Tín chỉ: 3[2.1.6]
+ Trong bối cảnh toàn cầu hoá trên phạm vi toàn thế giới, nhiều doanh nghiệp đã và đang mở rộng phạm vi hoạt động kinh doanh vươn ra các khu vực, quốc gia nhằm phát triển cơ hội kinh doanh. Sự thành công của các doanh nghiệp này phụ thuộc vào việc áp dụng các chính sách marketing tại các thị trường nước ngoài. Môn học mang đến sinh viên kiến thức về marketing quốc tế gồm có hiểu biết về môi trường văn hóa, xã hội, chính trị, và luật pháp; quản lý các chiến lược xâm nhập thị trường, lập kế hoạch marketing quốc tế, và quản trị hỗn hợp marketing quốc tế trong môi trường toàn cầu.

[BA29006] Thương mại điện tử----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Với sự bùng nổ của công nghệ thông tin, xu thế hội nhập kinh tế toàn cầu đã tạo ra nhiều cơ hội và thách thức cho các doanh nghiệp. Ngày nay, dù muốn hay không thì các doanh nghiệp trong nước cũng khó mà chối bỏ việc tham gia vào thị trường thương mại điện tử. Môn Thương mại điện tử sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng sử dụng Internet và thương mại điện tử, các hình thức kinh doanh trên Internet, đặc tính thị trường mạng, hành vi khách hàng và các công cụ marketing điện tử. Sinh viên được thực hành thông qua việc phân tích, xây dựng và lập kế hoạch phát triển các mô hình kinh doanh thương mại điện tử.

[BA23010] Marketing dịch vụ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

- + Môn học này cung cấp cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về marketing trong ngành dịch vụ. Cụ thể, nội dung môn học cung cấp cho sinh viên các khái niệm cốt lõi, công cụ liên quan đến marketing dịch vụ, nghiên cứu hành vi người tiêu dùng trong ngành dịch vụ, từ đó thiết kế và thực hiện các chương trình marketing. Ngoài ra, môn học này còn tập trung vào mô hình hỗn hợp marketing dịch vụ 7P.

[BA33021] Quản trị chi phí----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên được trang bị kiến thức về quản trị trong hoạt động kiểm soát chi phí với nội dung gồm có tổng quan về quản trị chi phí, một số khái niệm chi phí cơ bản, xác định chi phí theo hoạt động, chi phí trong quá trình hoạch định và quyết định, hệ thống quản trị chi phí, và kiểm soát quản trị.

Nhóm môn bài thi tốt nghiệp

[GS79004] Lý luận chính trị cuối khóa----- Tín chỉ: 0[1.1.4]

- + Sự ra đời của Chủ nghĩa Mác - Lênin. Những giai đoạn phát triển của Chủ nghĩa Xã hội
 - Từ chủ nghĩa xã hội không tưởng đến Chủ nghĩa Xã hội khoa học
 - Từ Chủ nghĩa Xã hội khoa học đến Chủ nghĩa Xã hội hiện thực (1917)
 - Chủ nghĩa Xã hội hiện nay.
- + Phạm trù vật chất, phạm trù ý thức, mối quan hệ giữa vật chất/ý thức. Đảng ta vận dụng luận điểm trên trong quá trình đổi mới nền kinh tế đất nước ta, trong thời kỳ quá độ.
- + Quá trình hình thành ý thức, nguồn gốc, bản chất và các yếu tố cơ bản tham gia vào quá trình hình thành ý thức.
- + Cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng. Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.
 - Vì sao quan hệ sản xuất là nhân tố quyết định của cơ sở hạ tầng.
 - Những yếu tố của kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng. Vai trò của văn hóa, luật pháp, đạo đức của nhà nước thể hiện như thế nào?
 - Xây dựng chính phủ kiến tạo, quốc gia khởi nghiệp theo tinh thần Nghị quyết 12 của Đại hội Đảng.
- + Sản xuất hàng hóa là gì? Điều kiện ra đời đặc trưng và ưu thế, hạn chế của sản xuất hàng hóa. Xác định các thành phần kinh tế ở nước ta trong giai đoạn đổi mới.
- + Hàng hóa là gì? Hai thuộc tính của hàng hóa. Tại sao nói giá trị sử dụng và giá trị là 2 mặt đối lập của sự thống nhất trong 1 hàng hóa.
- + Hàng hóa sức lao động là gì? Quá trình sản xuất giá trị thặng dư, tuần hoàn và chu chuyển.
- + Vì sao Đảng ta chủ trương xây dựng nền kinh tế hàng hóa theo cơ chế thị trường định hướng Xã hội Chủ nghĩa. (Nắm vững nguyên tắc và kiên trì định hướng lên CNXH)
- + Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân: Khái niệm đặc trưng, nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân:

- Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam đối với dân tộc từ khi có Đảng lãnh đạo.
- + Vấn đề dân tộc của Chủ nghĩa Mác - Lênin, và sự vận dụng của Đảng ta để xây dựng chính sách dân tộc trong thời quá độ lên Chủ nghĩa Xã hội.
- + Quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin về văn hóa. Đảng ta chủ trương xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.
- + Quan điểm của Hồ Chí Minh về đạo đức. Sự vận dụng của Đảng ta trong việc xây dựng nền đạo đức trong thời đại Hồ Chí Minh.

[BA03151] Thực tập tốt nghiệp----- Tín chỉ: 3[0.3.3]

- + Thực tập tốt nghiệp: sinh viên được yêu cầu tiếp cận, tìm hiểu và viết báo cáo về một nội dung sinh viên đã chọn để tìm hiểu thực tế tại doanh nghiệp sinh viên thực tập; để thực hành ứng dụng những lý thuyết đã học vào thực tế doanh nghiệp. Đây là những đề tài mới đòi hỏi sinh viên phải tìm tòi nghiên cứu hoặc tìm giải pháp cho các vấn đề tồn tại tại doanh nghiệp.
- + Từ đợt thực tập tốt nghiệp sinh viên nhận xét rút kinh nghiệm và sau khi đã bổ xung những kiến thức chuyên môn cần thiết, sinh viên có thể sẽ chọn và thực hiện đề tài Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp sau đó bảo vệ đề tài trước Hội đồng chấm và bảo vệ Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp.

[BA03152] Bài thi tốt nghiệp [chọn hình thức]----- Tín chỉ: 7[0.0.7]

- + Chọn một trong hai hình thức: Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp; hay học môn thay thế bài thi tốt nghiệp.
 - [BA03153] Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp-----Tín chỉ: 7[0.7.7]
 - [BA23157] TT_BTTN_Marketing giữa các tổ chức-----Tín chỉ: 2[1.1.4]
 - [BA13158] TT_BTTN_Quản trị dịch vụ-----Tín chỉ: 3[2.1.6]
 - [BA33159] TT_BTTN_Thị trường tài chính phái sinh-----Tín chỉ: 2[1.1.4]
- + Việc tổ chức hình thức nào do Trường quyết định và thông báo cho sinh viên.
- + Đối với hình thức Khóa luận tốt nghiệp:
 - Sinh viên có thể chọn đề tài Khóa luận tốt nghiệp (dựa vào việc tìm hiểu và nghiên cứu đề tài trong thời gian thực tập tốt nghiệp) hay thực hiện theo hướng dẫn của khoa.
- + Đối với hình thức nhóm môn thay thế Bài thi tốt nghiệp:
 - Sinh viên được phụ đạo, ôn tập và thi những nội dung liên quan đến ngành và chuyên ngành được đào tạo.

[BA03153] Khóa luận tốt nghiệp ----- Tín chỉ: 7[0.7.7]

[BA23157] TT_BTTN_Marketing giữa các tổ chức----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

- + Hành vi mua hàng của các doanh nghiệp là ẩn số rất phức tạp đối với những chuyên viên bán hàng và marketing. Việc thấu hiểu động cơ mua hàng của khách hàng doanh nghiệp là một năng lực cốt yếu để xây dựng thành công các chương trình marketing và bán hàng cho các doanh nghiệp đó. Để giúp sinh viên hiểu rõ cách thức marketing cho khách hàng doanh nghiệp thì môn marketing giữa các tổ chức trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng liên quan đến phân tích hành vi khách hàng doanh nghiệp, xác định cơ hội thị trường, xây dựng kế hoạch và chương trình marketing nhằm xây dựng mối quan hệ lâu dài, đôi bên cùng có lợi.

[BA13158] TT_BTTN_Quản trị dịch vụ ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các nguyên lý và lý thuyết quản trị các hoạt động dịch vụ. Chủ đề chính trong quản trị các hoạt động dịch vụ sẽ được nghiên cứu theo quan điểm tích hợp với trọng tâm là sự hài lòng của khách hàng và cung cấp dịch vụ. Khu vực dịch vụ là khu vực phát triển nhanh nhất trong

những năm gần đây trên thế giới, và các công ty dịch vụ có những đặc điểm độc đáo đặt ra những thách thức cho các nhà quản trị. Môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên các khái niệm và công cụ cần thiết để hiểu được những đặc điểm này và cung cấp các giải pháp cho các vấn đề quản trị quan trọng. Các chủ đề được thảo luận bao gồm mô tả các hệ thống dịch vụ, chiến lược dịch vụ, thiết kế dịch vụ, tiếp xúc dịch vụ, định vị và bài trí cơ sở dịch vụ, quản trị và cải thiện chất lượng dịch vụ, quản trị cung cầu dịch vụ và quản trị các hàng chờ.

[BA33159] TT_BTTN_Thị trường tài chính phái sinh----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

+ Môn học giới thiệu và phân tích các công cụ phái sinh như Hợp đồng kỳ hạn (Forward), Hợp đồng giao sau (Future) và Hợp đồng quyền chọn (Options). Các công cụ này được sử dụng bởi các định chế cũng như các nhà đầu tư để phòng vệ rủi ro về tỷ giá. Các chủ đề môn học gồm có giới thiệu cơ cấu định giá các công cụ phái sinh, và nghiên cứu một vài ứng dụng của kỹ thuật định giá công cụ phái sinh bên ngoài thị trường phái sinh, cơ chế vận hành thị trường hợp đồng giao sau, các chiến lược phòng ngừa sử dụng hợp đồng giao sau, xác định giá hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng giao sau, cơ chế thị trường quyền chọn, đặc điểm quyền chọn cổ phiếu.

6. Chương trình đào tạo được biên soạn và cập nhật: ----- Tháng 05/2017

7. Chương trình đào tạo được thẩm định và thông qua: ----- Tháng 12/2017

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

1. Thông tin chung

- | | | |
|-----|--------------------------|----------------------------------|
| [1] | Tên chương trình: | Kỹ sư Kỹ thuật Xây dựng |
| [2] | Trình độ đào tạo: | Đại học |
| [3] | Ngành đào tạo: | KỸ THUẬT XÂY DỰNG |
| | Chuyên ngành đào tạo: | Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp |
| [4] | Mã ngành đào tạo: | [7580201] |
| [5] | Loại hình đào tạo: | Chính quy tập trung |
| [6] | Tên Khoa: | Khoa Kỹ thuật Công trình |
| [7] | Trường cấp bằng: | Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn |
| [8] | Cơ sở tổ chức giảng dạy: | Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn |

2. Mục tiêu đào tạo

- [1] Mục tiêu chung:

Cung cấp nguồn nhân lực có trình độ lý thuyết và tay nghề thực hành thỏa mãn yêu cầu của thị trường lao động trong nước và khối Asean và sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa của đất nước trong lĩnh vực kỹ thuật công trình xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp, có nền tảng kiến thức đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp.

- [2] Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (CĐR CTĐT):

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật Công trình xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp của trường Đại học Công nghệ Sài Gòn sẽ có được:

- + Kiến thức:
 - CĐR_A.01: Kiến thức cơ bản về các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội ở trình độ đại học theo mặt bằng chung của quốc gia.
 - CĐR_A.02: Kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành đáp ứng các yêu cầu ở trình độ đại học để có thể làm việc ngay sau khi tốt nghiệp với tư cách là kỹ sư chuyên ngành dân dụng và công nghiệp hay học tiếp lên trình độ cao hơn.
- + Kỹ năng:
 - CĐR_B.01: Khả năng thiết kế, thẩm tra thiết kế kết cấu cho công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.
 - CĐR_B.02: Khả năng quản lý thi công, quản lý dự án, giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
 - CĐR_B.03: Khả năng sử dụng phần mềm máy tính chuyên ngành, để thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, quản lý thi công, quản lý dự án và giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
 - CĐR_B.04: Khả năng làm việc trong các nhóm cùng chuyên ngành và liên ngành.
 - CĐR_B.05: Khả năng giao tiếp hiệu quả với trình độ Tiếng Anh đạt chuẩn TOEIC 400, khả năng đọc hiểu các tài liệu Tiếng Anh chuyên ngành.
- + Thái độ
 - CĐR_C.01: Nhận thức rõ về tinh thần trách nhiệm trong công việc, ý thức về an toàn lao động và bảo vệ môi trường.

- CDR_C.02: Nhận thức rõ về việc rèn luyện thể chất bản thân và bảo vệ đất nước.

3. Phân bố các khối kiến thức trong chương trình đào tạo (CTĐT):

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		Tự học
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Môn học cấp chứng chỉ									
Kiến thức Giáo dục chuyên biệt									
- Giáo dục quốc phòng	0		165		90	54.55	75	45.45	240
- Giáo dục thể chất	0		120		0	00.00	120	100.00	60
⇒ Tổng	0		285		90	31.58	195	68.42	300
Môn học trong chương trình đào tạo									
Kiến thức Giáo dục đại cương									
- Khoa học tự nhiên	27	17.76	450	15.00	270	60	180	40	765
- Khoa học xã hội	22	14.47	405	13.50	240	59.26	165	40.74	510
⇒ Tổng	49	32.24	855	28.50	510	59.65	345	40.35	1275
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp									
- Cơ sở ngành	28	18.42	480	16.00	255	53.13	225	46.88	795
- Chuyên ngành	68	44.74	1320	44.00	585	44.32	735	55.68	1770
⇒ Tổng	96	63.16	1800	60.00	840	46.67	960	53.33	2565
Bài thi tốt nghiệp									
- Thực tập tốt nghiệp	2	01.32	90	03.00	0	0	90	100	30
- Lý luận chính trị	0	00.00	30	01.00	15	50	15	50	60
- Đồ án, khóa luận, bài thi tốt nghiệp	5	03.29	225	07.50	0	0	225	100	75
⇒ Tổng	7	04.61	345	11.50	15	4.35	330	95.65	165
Tổng cộng	152		3000		1365	45.5	1635	54.5	4005

4. Nội dung chương trình:

Số	HOC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC								
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN
			Kiến thức Giáo dục chuyên biệt									
1	HK1	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
2	HK1	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
3	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
4	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
5	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0]	BB	0	165	90	15	60	0	0
			Kiến thức Giáo dục đại cương			49	855	495	120	240	0	0
6	HK1	GS33001	Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi)	[1]	BB	4	60	45	15	0	0	0
7	HK2	GS33002	Toán A2 (Hàm nhiều biến, giải tích vectơ)	[1]	BB	4	60	45	15	0	0	0
8	HK3	GS33003	Toán A3 (Đại số tuyến tính)	[1]	BB	3	45	30	15	0	0	0
9	HK1	GS43001	Vật lý 1	[1]	BB	3	45	30	15	0	0	0
10	HK2	GS43002	Vật lý 2	[1]	BB	4	60	45	15	0	0	0
11	HK1	GS49004	TN Vật lý_ Phần 1	[1]	BB	1	30	0	0	30	0	0
12	HK2	GS49005	TN Vật lý_ Phần 2	[1]	BB	1	30	0	0	30	0	0
13	HK1	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	2	30	30	0	0	0	0
14	HK1	GS59002	TH Tin học đại cương	[1]	BB	2	45	0	15	30	0	0
15	HK1	GS69001	Hóa đại cương	[1]	BB	3	45	30	15	0	0	0
16	HK1	GS09010	Môn tự chọn 1_KHXHNV	[2]	TC	2	30	30	0	0	0	0

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC								
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN
17	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
18	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
19	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
20	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
21	HK2	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3	45	30	15	0	0	0
22	HK2	GS79001	Những nguyên lý CB CN Mác - Lênin	[2]	BB	4	75	45	0	30	0	0
23	HK3	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2	30	30	0	0	0	0
24	HK4	GS79003	Đường lối CM của Đảng CS VN	[2]	BB	3	45	45	0	0	0	0
			Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			96	1800	840	345	300	315	0
25	HK4	CI03001	Cơ học kết cấu 2	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
26	HK2	CI09024	Sức bền vật liệu 1	[3]	BB	4	60	45	15	0	0	0
27	HK2	CI09003	TN Sức bền vật liệu	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
28	HK3	CI09004	Cơ kết cấu 1	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
29	HK3	CI09005	Sức bền vật liệu 2	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
30	HK4	CI09009	Bê tông cốt thép 1	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
31	HK4	CI09010	Cơ học đất	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
32	HK4	CI09012	TN Cơ học đất	[3]	BB	1	30	0	0	30	0	0
33	HK4	CI09014	ĐA Bê tông cốt thép 1	[3]	BB	1	45	0	0	0	45	0
34	HK5	CI09016	Cơ lưu chất	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
35	HK4	EE09901	Kỹ thuật điện	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
36	HK5	CI03002	Bê tông cốt thép 2	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
37	HK5	CI03003	ĐA Bê tông cốt thép 2	[4]	BB	1	45	0	0	0	45	0
38	HK5	CI03004	ĐA Nền móng	[4]	BB	1	45	0	0	0	45	0
39	HK5	CI03005	Kết cấu thép	[4]	BB	4	60	45	15	0	0	0
40	HK5	CI03006	Kiến trúc	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
41	HK5	CI03007	Thi công 1	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
42	HK6	CI03008	ĐA Kết cấu thép	[4]	BB	1	45	0	0	0	45	0
43	HK6	CI03009	Móng trên nền đất yếu	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
44	HK6	CI03010	Nhà cao tầng	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
45	HK6	CI03011	Quản lý xây dựng	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
46	HK6	CI03012	Thi công 2	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
47	HK7	CI03013	ĐA Thi công 2	[4]	BB	1	45	0	0	0	45	0
48	HK7	CI03015	Môn tự chọn 1_Chuyên ngành	[4]	TC	2	30	30	0	0	0	0
49	HK1	CI09001	Khái niệm ngành nghề	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
50	HK3	CI09006	Vật liệu xây dựng	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
51	HK3	CI09007	Vẽ kỹ thuật xây dựng	[4]	BB	4	60	45	15	0	0	0
52	HK3	CI09008	TN Vật liệu xây dựng	[4]	BB	1	30	0	0	30	0	0
53	HK4	CI09011	Trắc địa	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
54	HK4	CI09013	Thực tập Trắc địa	[4]	BB	1	30	0	0	30	0	0
55	HK4	CI09015	Tham quan	[4]	BB	1	30	0	0	30	0	0
56	HK5	CI09017	Nền móng công trình	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
57	HK5	CI09018	Tiếng Anh chuyên ngành	[4]	BB	2	45	15	0	30	0	0
58	HK6	CI09019	Kỹ thuật an toàn và môi trường	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
59	HK6	CI09020	Thiết kế công trình dân dụng	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0
60	HK6	CI09021	ĐA Thi công 1	[4]	BB	1	45	0	0	0	45	0
61	HK7	CI09022	Dự toán công trình	[4]	BB	2	45	15	0	30	0	0

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC								
				KT	TC	Tín chi	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN
62	HK7	CI09023	ĐA Thiết kế công trình dân dụng	[4]	BB	1	45	0	0	0	45	0
63	HK3	CI09025	Tin học chuyên ngành 1	[4]	BB	2	45	15	0	30	0	0
64	HK4	CI09026	Tin học chuyên ngành 2	[4]	BB	2	45	15	0	30	0	0
65	HK5	CI09026	Tin học chuyên ngành 3	[4]	BB	2	45	15	0	30	0	0
			Nhóm môn tốt nghiệp			7	345	15	15	0	0	315
66	HK8	GS79004	Lý luận chính trị cuối khóa	[5]	TN	0	30	15	15	0	0	0
67	HK8	CI03151	Thực tập tốt nghiệp	[5]	TN	2	90	0	0	0	0	90
68	HK8	CI03153	ĐA/Khóa luận tốt nghiệp	[5]	TN	5	225	0	0	0	0	225
			Nhóm môn học tự chọn									
1	HK1	GS09011	KHXXH_Đại cương văn hóa Việt Nam	[6]	TC		30	30	0	0	0	0
2	HK1	GS09012	KHXXH_Kỹ năng giao tiếp	[6]	TC		30	30	0	0	0	0
3	HK1	GS09013	KHXXH_Phương pháp luận sáng tạo	[6]	TC		30	30	0	0	0	0
4	HK7	CI03014	Kết cấu bê tông cốt thép ứng lực trước	[6]	TC		45	30	15	0	0	0
5	HK7	CI03016	Quản lý chất lượng công trình	[6]	TC		30	30	0	0	0	0

5. Mô tả tóm tắt môn học:

[1] Khối kiến thức giáo dục chuyên biệt

[MI03002] Giáo dục quốc phòng (ĐH) -----Tín chi: 0[6.3.16]

[GS99001] Giáo dục thể chất 1 ----- Tín chi: 0[0.1.1]

- + Phần lý thuyết: Một số vấn đề về quan điểm, đường lối và chủ trương của Đảng và nhà nước về công tác thể dục thể thao (TDTT) trong giao đoạn mới, mục đích, nhiệm vụ và yêu cầu của Giáo dục thể chất (GDTC) với sinh viên, các nguyên tắc và phương pháp tập luyện TDTT.
- + Phần thực hành: Nhằm trang bị cho sinh viên những hiểu biết về kỹ năng vận động, thể lực chung của môn điền kinh (Chạy cự ly trung bình: nam: 1500m, nữ: 800m) và môn thể dục (đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục phát triển chung)

[GS99002] Giáo dục thể chất 2----- Tín chi: 0[0.1.1]

- + Phần lý thuyết: Lịch sử ra đời môn bóng chuyên, luật bóng chuyên, phương pháp tổ chức thi đấu và công tác trọng tài.
- + Phần thực hành: Tập luyện kỹ thuật cơ bản (tư thế chuẩn bị, cách di chuyển, đệm bóng, chuyền bóng, phát bóng và đập bóng)

[GS93003] Giáo dục thể chất 3----- Tín chi: 0[0.1.1]

- + Phần lý thuyết bao gồm các nội dung về: nguồn gốc, quá trình phát triển môn bóng rổ trên thế giới và phong trào bóng rổ ở Việt Nam; Tác dụng của môn bóng rổ đối với nhân cách và thể chất người tập; Luật bóng rổ và thiết bị sân bãi, dụng cụ; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài.
- + Phần thực hành: Sinh viên tập luyện để nắm bắt được các kỹ thuật cơ bản của bóng rổ; Chiến thuật cơ bản; Thực tập thi đấu và trọng tài; Tổ chức thi đấu bóng rổ phong trào.

[GS93004] Giáo dục thể chất 4----- Tín chi: 0[0.1.1]

- + Phần lý thuyết bao gồm các nội dung về: chiến thuật và đề phòng chấn thương; một số trạng thái xấu của cơ thể và sơ cứu trong TDTT.

- + Phần thực hành: Sinh viên tập luyện để nắm bắt được kĩ thuật; Chiến thuật cơ bản của bóng rổ. Chiến thuật tấn công và phòng thủ liên phòng. Thực tập thi đấu; Trọng tài và tổ chức thi đấu môn bóng rổ.

[2] Khối kiến thức giáo dục đại cương – Khoa học tự nhiên:

[GS33001] Toán A1 (ĐH) ----- Tín chỉ: 4[3.1.8]

- + Học phần trang bị kiến thức cơ bản của giải tích toán học. Nội dung cụ thể gồm:
 - Phép tính vi phân hàm một biến.
 - Phép tính tích phân hàm một biến.
 - Lý thuyết chuỗi.
 - Phương trình vi phân.

[GS39002] Toán A2 (ĐH) (= Toán A3 cũ) ----- Tín chỉ: 4[3.1.8]

- + Học phần trang bị kiến thức cơ bản của đại số tuyến tính. Nội dung cụ thể gồm:
 - Ma trận
 - Hệ phương trình tuyến tính
 - Định thức
 - Không gian vectơ
 - Ánh xạ tuyến tính.

[GS33003] Toán A3 (ĐH) (= Toán A2 cũ) ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Học phần trang bị kiến thức cơ bản của giải tích toán học. Nội dung cụ thể gồm:
 - Phép tính vi phân hàm nhiều biến.
 - Tích phân bội.
 - Tích phân đường và tích phân mặt.
 - Giải tích véctơ và lý thuyết trường.

[GS43001] Vật lý 1 ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Vật lý 1 hay Cơ - Nhiệt đại cương được chuẩn bị nhằm mục đích trang bị kiến thức, giúp sinh viên nắm được các hiện tượng, định luật trong cơ cổ điển, bao gồm: Động học, Động lực học, Các định luật bảo toàn trong cơ học, Cơ vật rắn, Cơ chất lưu. Tiếp đến là các thuyết và các nguyên lý trong nhiệt động học: Khí lý tưởng, Nguyên lý thứ nhất và thứ hai nhiệt động học, Khí thực.

[GS43002] Vật lý 2 ----- Tín chỉ: 4[3.1.8]

- + Nội dung của học phần cung cấp kiến thức cơ bản về trường điện, trường từ, hiện tượng cảm ứng điện từ, hệ phương trình Maxwell, trường điện từ và các ứng dụng vào thực tế. Sau cùng là các hiện tượng giao thoa, nhiễu xạ, phân cực trong quang học sóng, các đại lượng đo trong quang học và các ứng dụng vào thực tế.

[GS49004] Thí nghiệm Vật lý_Phần 1 ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Cung cấp kiến thức thí nghiệm cơ bản về động học chất điểm, động lực học chất điểm, định luật bảo toàn, cơ vật rắn, dao động, khí lý tưởng, các nguyên lý nhiệt động lực học.

[GS49005] Thí nghiệm Vật lý_Phần 2 ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Nội dung của môn học cung cấp kiến thức thí nghiệm cơ bản về điện trường, từ trường, cảm ứng điện từ, trường điện từ, hiện tượng quang điện, giao thoa, nhiễu xạ và phân cực ánh sáng.

[GS69001] Hóa đại cương ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Cung cấp cho sinh viên các khái niệm và định luật cơ bản của hóa học; cấu tạo chất, bảng tuần hoàn và liên kết hóa học; nhiệt động hóa học, tốc độ phản ứng, cân bằng hóa học. Trong đó chương dung dịch đóng vai trò rất quan trọng để học các môn tiếp theo

như hóa học thực phẩm, phân tích thực phẩm. Môn học này cũng cung cấp cho sinh viên kiến thức về điện hóa học.

[GS59001] Tin học đại cương ----- Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Môn Tin học đại cương cung cấp cho sinh viên các kiến thức đại cương tổng quan về máy tính, các hệ thống số và cách biểu diễn thông tin trong máy tính. Các kiến thức chung về hệ điều hành, các ứng dụng cụ thể: hệ điều hành Windows XP, kiến thức Internet và ứng dụng, phần mềm soạn thảo văn bản MS Word, phần mềm xử lý bảng biểu MS Excel, phần mềm thiết kế trình diễn Powerpoint.
- + Chú trọng các kiến thức kỹ năng căn bản sử dụng máy tính cho sinh viên các ngành đào tạo khác nhau trong trường

[GS59002] Thực hành Tin học đại cương ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

- + Nội dung tóm tắt:
 - Cung cấp các kiến thức nền tảng về tin học
 - Nắm được các thành phần chính của PC, nguyên lý hoạt động.
 - Hiểu và sử dụng tốt Hệ điều hành Windows.
 - Sử dụng phần mềm Microsoft Word, Excel, Powerpoint -----
 - Internet và một số dịch vụ: Mail, WEB, Chat, FTP.....

[3] **Khối kiến thức giáo dục đại cương – Khoa học xã hội**

[GS19001] Tiếng Anh 1 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 1 cung cấp cho sinh viên vốn kiến thức về ngữ pháp, từ vựng và những kiến thức cơ bản giao tiếp về một số chủ điểm thông thường. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS19002] Tiếng Anh 2 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 2 nhằm củng cố các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã đạt được ở Tiếng Anh 1; đồng thời cung cấp cho sinh viên vốn kiến thức mới về ngữ pháp, từ vựng và những kiến thức cơ bản về giao tiếp theo các chủ đề quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc, du lịch, các lĩnh vực quan tâm, các sự kiện đang diễn ra. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS19003] Tiếng Anh 3 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 3 nhằm rèn luyện và củng cố các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã đạt được ở Tiếng Anh 1 và Tiếng Anh 2; đồng thời cung cấp và mở rộng cho sinh viên vốn kiến thức mới về ngữ pháp, từ vựng, kiến thức giao tiếp về các tình huống xã hội hàng ngày cũng như trong công việc quen thuộc thường nhật. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS19004] Tiếng Anh 4 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 4 nhằm rèn luyện và củng cố các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã đạt được ở Tiếng Anh 1, 2 và 3; đồng thời giúp sinh viên mở rộng vốn kiến thức mới về ngữ pháp, từ vựng, kiến thức giao tiếp trong các tình huống cuộc sống hàng ngày và trong công việc. Với kiến thức đã học, người học có thể tự học và nghiên cứu để nâng cao trình độ của mình nhằm phục vụ cho công việc sau này. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS29001] Pháp luật Việt Nam đại cương ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Cung cấp những khái niệm cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; Vai trò và giá trị xã hội của Nhà nước và Pháp luật trong đời sống xã hội.
- + Cung cấp những nội dung cơ bản về tổ chức Bộ máy nhà nước CHXHCNVN.
- + Cung cấp những nội dung cơ bản của các ngành luật: Luật Hiến pháp; Luật Hình sự, Luật Tố tụng hình sự; Luật Dân sự, Luật tố tụng Dân sự; Luật Lao động; Luật Hôn nhân gia đình; và khái quát các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

[GS79001] Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin----- Tín chỉ: 4[3.1.6]

- + Triết học Mác - Lênin nghiên cứu quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.
- + Kinh tế chính trị học Mác - Lênin nghiên cứu những quy luật kinh tế của xã hội, đặc biệt là những quy luật kinh tế của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.
- + Chủ nghĩa xã hội khoa học nghiên cứu làm sáng tỏ những quy luật khách quan của quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.

[GS79002] Tư tưởng Hồ Chí Minh ----- Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Cấu trúc nội dung môn học bảo đảm sự thống nhất trong việc trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh.
- + Môn học cung cấp hệ thống kiến thức về cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và quá trình vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết những vấn đề thực tiễn của cách mạng Việt Nam. Liên hệ với thực tiễn tư tưởng Hồ Chí Minh như là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam được thể hiện trong đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam và pháp luật Nhà nước.

[GS79003] Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam ----- Tín chỉ: 3[3.0.6]

- + Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là môn học mang tính tích lũy tri thức từ các môn học khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và một số môn học chuyên ngành khác. Nghĩa là, ngoài việc tiếp cận theo phương pháp lịch sử cần vận dụng tri thức của các môn học gắn với đặc thù của từng chuyên ngành đào tạo.
- + Nội dung chủ yếu của môn học này là làm rõ quá trình hình thành, phát triển đường lối cách mạng Việt Nam trên các lĩnh vực cơ bản, trong đó chú trọng làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn và nội dung đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

[GS09001] Môn học tự chọn_KHXHNV ----- Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Chọn một trong những môn học sau:
 - [GS09003] KHXHNV_Kỹ năng giao tiếp-----Tín chỉ: 3[2.1.6]
 - [GS09004] KHXHNV_Phương pháp luận sáng tạo -----Tín chỉ: 2[2.0.4]
 - [ME03006] Nhập môn công tác kỹ sư -----Tín chỉ: 2[1.1.2]

[4] **Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp – Kiến thức Cơ sở ngành**

[CI09024] Sức bền vật liệu 1 -----4[3.1.6]

- + Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên có kiến thức cơ bản về tính toán nội lực phát sinh trong thanh đơn. Trong phần 1 cung cấp kiến thức về lý thuyết nội lực, xác định các thành phần nội lực từ điều kiện cân bằng hệ lực, phân tích trạng thái ứng suất, biến dạng vật thể thanh chịu tác dụng của các thành phần nội lực đơn giản như bài toán kéo nén đúng tâm, bài toán uốn phẳng. Qua các nghiên cứu này, sinh viên biết thiết lập các điều kiện để kiểm tra độ bền, độ cứng của các bài toán nêu trên.

[CI09005] Sức bền vật liệu 2 -----3[2.1.6]

- + Môn học Sức bền vật liệu 2 nhằm trang bị cho sinh viên có kiến thức nâng cao về tính toán khả năng chịu lực của vật liệu ở trạng thái ứng suất phức tạp như bài toán thanh chịu xoắn, thanh chịu lực phức tạp, hoặc bài toán thanh bị phá hoại do mất ổn định,

thanh chịu tải trọng động. Phần này hướng dẫn sinh viên biết thiết lập các điều kiện để kiểm tra độ bền, độ cứng và độ ổn định của thanh khi chịu các tác dụng nêu trên.

[CI09003] Thí nghiệm Sức bền vật liệu -----1[0.1.1]

+ Môn học này nhằm cung cấp cho người học kiến thức về phương pháp thí nghiệm trong phòng nhằm xác định các chỉ tiêu cơ lý của thép, gang là đại diện cho vật liệu dẻo và giòn. Qua các thí nghiệm trên vật liệu thực này, sinh viên có hiểu biết thực tế về cách xác định các khả năng chịu lực của vật liệu thép dùng trong công trình xây dựng.

[CI09004] Cơ học kết cấu 1 -----3[2.1.6]

+ Cung cấp kiến thức nhằm hướng dẫn sinh viên biết phân tích và tìm nội lực trong kết cấu dạng hệ thanh bất biến hình. Hướng dẫn cách xác định và vẽ biểu đồ nội lực trong các loại kết cấu hệ thanh phẳng tĩnh định. Hướng dẫn cách vẽ đường ảnh hưởng và cách xác định nội lực từ đường ảnh hưởng cho hệ thanh phẳng tĩnh định.

[CI03001] Cơ học kết cấu 2 -----3[2.1.6]

+ Cung cấp kiến thức nhằm hướng dẫn sinh viên biết tính toán chuyên vị của kết cấu dạng hệ thanh phẳng chịu tác dụng của ngoại lực. Hướng dẫn cách xác định và vẽ biểu đồ nội lực trong các loại kết cấu hệ thanh phẳng siêu tĩnh theo phương pháp lực và phương pháp chuyên vị. Hướng dẫn sử dụng tính đối xứng của kết cấu để đơn giản tính toán hệ siêu tĩnh.

[CI09009] Bê tông cốt thép 1 -----3[2.1.6]

+ Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý làm việc của kết cấu bê tông cốt thép, những nguyên tắc chung về cấu tạo và tính toán các cấu kiện bê tông cốt thép. Đây là môn học chuyên ngành giúp cho sinh viên có thể tính toán và thiết kế kết cấu bê tông cốt thép theo tiêu chuẩn thiết kế hiện hành “TCVN 5574:2012: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - tiêu chuẩn thiết kế”.

[CI09014] Đồ án Bê tông cốt thép 1 -----1[0.1.1]

+ Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý làm việc của kết cấu bê tông cốt thép, những nguyên tắc chung về cấu tạo và tính toán các cấu kiện bê tông cốt thép. Đây là môn học chuyên ngành giúp cho sinh viên có thể tính toán và thiết kế kết cấu bê tông cốt thép theo tiêu chuẩn thiết kế hiện hành “TCVN 5574:2012: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - tiêu chuẩn thiết kế”. Cung cấp cho sinh viên kiến thức thiết kế sàn sườn có bản dầm bằng bê tông cốt thép, thể hiện thành bản vẽ kỹ thuật.

[CI09010] Cơ học đất -----3[2.1.6]

+ Môn cơ học đất nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành và cấu tạo đất, các đặc trưng về tính chất vật lý, tính chất cơ học của đất cũng như một số đặc tính của một số loại đất đặc biệt. Đồng thời phải xác định được trạng thái ứng suất và sự phân bố ứng suất trong đất, cũng như biết cách dự tính, dự báo độ lún và khả năng chịu tải của nền đất, giúp sinh viên biết cách tính toán và đánh giá ổn định bờ dốc đất, xác định áp lực của khối đất lên cá vật chắn theo phương ngang như tường chắn và thiết kế ổn định các kết cấu.

[CI09012] Thí nghiệm Cơ học đất -----1[0.1.1]

+ Môn học này nhằm cung cấp cho người học kiến thức về phương pháp thí nghiệm trong phòng nhằm xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất. Trang bị cho người học phương pháp thu thập và xử lý số liệu thí nghiệm phục vụ cho công việc lập báo cáo khảo sát địa chất.

[CI09016] Cơ lưu chất -----3[2.1.6]

- + Nội dung môn học gồm những phần chủ yếu sau: (1) tĩnh học chất lỏng (trong đó chú trọng đến áp suất và áp lực chất lỏng tác dụng lên các thành rắn); (2) động học chất lỏng; (3) động lực học chất lỏng (trong đó chú trọng đến các phương trình liên tục, phương trình Bernoulli, các loại tổn thất cột nước, dòng chảy ổn định đều trong đường ống có áp và việc tính thủy lực trong các mạng đường ống rẽ nhánh hay khép kín, ...). Cung cấp cho sinh viên tính chất cơ học của chất lỏng.

[EE09901] Kỹ thuật điện-----3[2.1.6]

- + Kỹ thuật điện là ngành kỹ thuật ứng dụng các hiện tượng điện từ để biến đổi năng lượng để tạo ra điện năng. Năng lượng điện năng ngày nay được sử dụng rộng rãi trong đời sống của con người. Môn học Kỹ thuật điện cung cấp kiến thức cơ bản về điện cho sinh viên khối kỹ thuật.
- + Đủ kiến thức lý thuyết điện và điện tử phổ thông.
- + Phần lý thuyết trang bị cho sinh viên những vấn đề chung về tính toán thiết kế hệ thống cấp điện cho công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. Chương trình học còn giới thiệu cho sinh viên một số khái niệm cơ bản về:
 - Hệ thống chống sét (lightning protection).
 - Hệ thống thông tin liên lạc (communication system).
 - Hệ thống chống trộm cướp (security system).
 - Hệ thống cứu hỏa tự động (fire protection system).
 - Hệ thống điện thang máy (electrification for elevator).
 - Hệ thống điện điều hoà trung tâm và hệ thống điện bơm nước.
 - Hệ thống anten cho tivi (master antenna).
- + Phần kiến tập giúp sinh viên làm quen với hệ thống điện tiêu biểu trong các công trình xây dựng.

[5] **Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp – Kiến thức Chuyên ngành**

[CI09018] Tiếng Anh chuyên ngành-----2[1.1.2]

- + Giúp cho sinh viên ngành Kỹ thuật công trình nắm bắt và sử dụng được các thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành trong xây dựng thông qua các phương pháp đọc – hiểu, dịch các tài liệu, bài viết, bản vẽ bằng tiếng Anh về các chuyên ngành xây dựng.

[CI09001] Khái niệm ngành nghề-----3[2.1.6]

- + Nội dung của môn học nhằm giới thiệu tổng quát về ngành xây dựng, trình tự xây dựng một công trình, những lĩnh vực kiến thức mà người kỹ sư xây dựng cần biết, những quy định có tính chất pháp luật của ngành. Vị trí công tác của người kỹ sư xây dựng sau khi ra trường, những đặc tính cần có khi hành nghề xây dựng, vinh dự và trách nhiệm khi tòng sự ngành xây dựng. Nâng cao lòng yêu nghề, phấn đấu để có nghề nghiệp giỏi.

[CI09007] Vẽ kỹ thuật xây dựng -----4[3.1.8]

- + Nội dung của học phần cung cấp kiến thức cơ bản về hình học, hình học họa hình và vẽ kỹ thuật như sau:
 - Cách sử dụng một số dụng cụ vẽ kỹ thuật phổ biến;
 - Nội dung cơ bản về hình học và hình học họa hình ứng dụng trong vẽ kỹ thuật:
 - o Các tiêu chuẩn về bản vẽ kỹ thuật và bản vẽ kỹ thuật xây dựng;
 - o Phương pháp hình chiếu thẳng góc
 - o Cách đọc và vẽ tay bản vẽ kỹ thuật kiến trúc và kết cấu;
 - Hình biểu diễn nổi trên bản vẽ kỹ thuật và bản vẽ kỹ thuật xây dựng.
 - Là ngôn ngữ của những người làm công tác kỹ thuật trên toàn thế giới.

[CI09006] Vật liệu xây dựng-----3[2.1.6]

- + Nội dung của học phần cung cấp kiến thức cơ bản về vật liệu sử dụng trong xây dựng, các tính chất cơ bản, biện pháp sử dụng vật liệu hợp lý, các phương pháp kiểm tra, nghiệm thu tính chất của vật liệu xây dựng để sử dụng trong công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.

[CI09008] Thí nghiệm Vật liệu xây dựng-----1[0.1.1]

- + Môn học cung cấp cho người học kiến thức về phương pháp thí nghiệm trong phòng nhằm xác định các chỉ tiêu cơ lý của bê tông là vật liệu dùng trong các công trình bê tông cốt thép. Qua các thí nghiệm trên vật liệu thực này, sinh viên có hiểu biết thực tế về cách xác định khả năng chịu lực của vật liệu bê tông dùng trong công trình xây dựng.

[CI09011] Trắc địa -----3[2.1.6]

- + Nội dung học phần cung cấp kiến thức cơ bản về các hệ quy chiếu tọa độ và cao độ trong đo đạc trắc địa, sai số trong đo đạc, phương pháp đo đạc và ứng dụng của đo đạc trắc địa trong ngành xây dựng nói chung. Các nội dung chính của môn học bao gồm :
 - Trái đất và phương pháp biểu diễn
 - Sai số trong đo đạc
 - Dụng cụ và phương pháp đo góc
 - Dụng cụ và phương pháp đo dài
 - Dụng cụ và phương pháp đo cao
 - Lưới khống chế trắc địa – thành lập bản đồ địa hình
 - Trắc địa trong thi công công trình
 - Công tác trắc địa trong dự án xây dựng

[CI09013] Thực tập Trắc địa-----1[0.1.1]

- + Thực tập trắc địa là môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về việc sử dụng dụng cụ đo đạc, thực hiện công tác đo đạc, vẽ bản đồ hiện trạng công trình xây dựng.

[CI03005] Kết cấu thép-----4[3.1.8]

- + Cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quát về vật liệu thép, cấu kiện và công trình thép thông qua việc trình bày các công thức tính toán, trình tự tính toán, thiết kế các liên kết và các cấu kiện chịu lực cơ bản cũng như công trình hoàn chỉnh bằng vật liệu thép trong lĩnh vực xây dựng dân dụng và công nghiệp theo các tiêu chuẩn thiết kế hiện hành.

[CI03008] Đồ án Kết cấu thép-----1[0.1.1]

- + Trang bị cho sinh viên ngành Kỹ thuật Công trình các kiến thức cơ bản về trình tự thiết kế khung ngang nhà công nghiệp có cầu trục chế độ làm việc từ trung bình đến nặng theo quy chuẩn Việt Nam, qua đó nhắc lại và hướng dẫn ứng dụng các kiến thức chuyên ngành đã được trang bị trong quá trình đào tạo ngành.

[CI03007] Thi công 1 (Biện pháp thi công) -----3[2.1.6]

- + Nội dung môn học cung cấp kiến thức cơ bản về biện pháp thi công cho công tác chính của quá trình thi công công trình loại dân dụng và công nghiệp cũng như các quy định của tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành liên quan. Nội dung chính của môn học bao gồm:
 - Biện pháp thi công các công tác đất;
 - Biện pháp thi công các công tác hạ cọc;
 - Biện pháp thi công các công tác cốp pha;
 - Biện pháp thi công các công tác cốt thép;
 - Biện pháp thi công các công tác bê tông;
 - Biện pháp thi công các công tác hoàn thiện cơ bản trong công trình dân dụng và công nghiệp;
 - Biện pháp thi công các công tác lắp ghép cơ bản trong công trình dân dụng và công nghiệp.

- [CI03012] Thi công 2 (Tổ chức thi công)-----3[2.1.6]
- + Nội dung của môn học cung cấp kiến thức cơ bản về tổ chức và quản lý công trường thi công loại công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. Nội dung chính của môn học bao gồm:
 - Khái niệm chung về tổ chức xây dựng và tổ chức thi công.
 - Tổ chức quản lý thời gian (tiến độ) thi công;
 - Tổ chức quản lý không gian (tổng mặt bằng) thi công;
 - Tổ chức quản lý tài nguyên cung ứng cho thi công;
 - Tổ chức quản lý kỹ thuật thi công;
 - Tổ chức quản lý về hành chính và pháp lý trong thi công;
- [CI09021] Đồ án Thi công 1 -----1[0.1.1]
- + Môn học cung cấp kỹ năng cơ bản để lập hồ sơ biện pháp thi công cho công tác chính của quá trình thi công công trình loại dân dụng và công nghiệp.
 - + Nội dung chính bao gồm:
 - Phần bắt buộc:
 - o Lập biện pháp thi công đất;
 - o Lập biện pháp thi công các công tác cốp pha;
 - Phần tự chọn :
 - o Lập biện pháp thi công hạ cọc;
 - o Lập biện pháp thi công cốt thép;
 - o Lập biện pháp thi công bê tông;
 - o Lập biện pháp thi công các công tác hoàn thiện cơ bản trong công trình dân dụng và công nghiệp
- [CI03013] Đồ án Thi công 2 -----1[0.1.1]
- + Nội dung môn học cung cấp kiến thức cơ bản về lập hồ sơ tổ chức và quản lý công trường thi công loại công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.
 - + Nội dung chính bao gồm:
 - Phần bắt buộc:
 - o Tổ chức quản lý thời gian (tiến độ), tài nguyên thi công;
 - o Tổ chức quản lý không gian (tổng mặt bằng) thi công;
 - Phần tự chọn :
 - o Tổ chức quản lý kỹ thuật thi công;
 - o Tổ chức quản lý về an toàn,
 - Quản lý hồ sơ hành chính và pháp lý trong thi công
- [CI09017] Nền móng công trình -----3[2.1.6]
- + Trang bị các kiến thức cơ bản về nền và móng cho các công trình dân dụng và công nghiệp. Đồng thời miêu tả, phân tích, trình tự thiết kế chi tiết cho các loại móng khác nhau cho các công trình này.
- [CI03004] Đồ án Nền móng-----1[0.1.1]
- + Đồ án nền móng là môn học cung cấp cho sinh viên cơ hội tiếp xúc với một dự án nền móng công trình thực tế. Môn học gồm có quá trình phân tích hồ sơ khảo sát địa chất thực tế, lựa chọn các phương án móng và thiết kế chi tiết từng phương án móng sao cho phù hợp với đặc điểm kết cấu công trình và địa chất nền đất của dự án được cho trước.
- [CI03002] Bê tông cốt thép 2 -----3[2.1.6]
- + Nắm vững các nguyên tắc cơ bản trong thiết kế kết cấu bê tông cốt thép theo tiêu chuẩn thiết kế hiện hành. Phân tích tính toán và thiết kế công trình xây dựng sử dụng kết cấu bê tông cốt thép.

- [CI03003] Đồ án Bê tông cốt thép 2 -----1[0.1.1]
- + Đây là môn học chuyên ngành giúp cho sinh viên có thể tính toán và thiết kế công trình xây dựng sử dụng kết cấu bê tông cốt thép. Môn học cung cấp cho sinh viên cách phân tích, lựa chọn giải pháp kết cấu, tính toán các loại tải trọng tác động, thiết lập sơ đồ tính toán, thiết kế bố trí cốt thép và các yêu cầu cấu tạo sao cho phù hợp với thực tế làm việc của từng dạng kết cấu công trình.
- [CI09019] Kỹ thuật an toàn và môi trường -----3[2.1.6]
- + Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên một nền tảng kiến thức cơ bản về các điều khoản quy định trong bộ luật lao động, nguyên nhân và biện pháp phòng ngừa sự cố tai nạn lao động trong xây dựng, các yếu tố tác hại đến môi trường. Qua đó, trang bị cho những Kỹ sư tương lai các nguyên tắc cần tuân thủ khi thiết kế thi công nhằm giảm thiểu tối đa hệ số tai nạn lao động trên công trường.
- [CI03009] Móng trên nền đất yếu -----3[2.1.6]
- + Nội dung của học phần cung cấp kiến thức cơ bản về đặc điểm nền đất yếu, các biện pháp xử lý nền đất yếu, giải pháp nền móng hợp lý đối với công trình trên đất yếu và tính toán thiết kế móng cọc khoan nhồi.
- [CI03010] Nhà cao tầng -----3[2.1.6]
- + Trang bị cho sinh viên ngành Kỹ thuật công trình hiểu biết các dạng kết cấu nhà cao tầng. Có khả năng thiết kế, thẩm tra kết cấu nhà cao tầng.
- [CI09020] Thiết kế công trình dân dụng -----3[2.1.6]
- + Nội dung của môn học nhằm hướng dẫn sinh viên:
- Biết sử dụng kiến thức từ các môn học cơ sở, môn học chuyên ngành được trang bị trong chương trình đào tạo và các tiêu chuẩn thiết kế kết cấu, thiết kế nền móng hiện hành của Việt Nam để thiết kế công trình dân dụng bê tông cốt thép.
 - Biết trình tự thiết kế một công trình xây dựng và thực hiện công việc tính toán thiết kế theo trình tự này đối với một công trình dân dụng bê tông cốt thép.
- [CI09023] Đồ án Thiết kế công trình dân dụng -----1[0.1.1]
- + Nội dung của môn học Đồ án Thiết kế Công trình dân dụng nhằm hướng dẫn sinh viên
- Biết sử dụng kiến thức từ các môn học cơ sở, môn học chuyên ngành được trang bị trong chương trình đào tạo và các tiêu chuẩn thiết kế kết cấu, thiết kế nền móng hiện hành của Việt Nam để thiết kế kết cấu các bộ phận chịu lực chủ yếu của công trình dân dụng bằng bê tông cốt thép.
 - Biết trình tự thiết kế một công trình xây dựng.
 - Biết thực hiện công việc tính toán thiết kế theo trình tự này đối với một công trình dân dụng bê tông cốt thép.
- [CI03006] Kiến trúc -----3[2.1.6]
- + Nội dung của học phần cung cấp kiến thức cơ bản về kiến trúc công trình dân dụng, bao gồm Khái niệm về kiến trúc và không gian kiến trúc. Kiến trúc định hình thiết kế công trình là bước trước cho kỹ thuật xây dựng thi công làm nên tác phẩm cho con người sử dụng, góp phần xây dựng, làm đẹp cho đất nước.
- [CI03011] Quản lý xây dựng -----3[2.1.6]
- + Nội dung của môn học cung cấp kiến thức cơ bản về những khái niệm cơ bản về quản lý dự án trong xây dựng cũng như các quy định của tiêu chuẩn, quy định Việt Nam hiện hành liên quan.

[CI09022] Dự toán công trình -----2[1.1.3]
+ Sinh viên được trang bị kiến thức chuyên môn về lập dự toán và đo bóc khối lượng các công tác xây lắp trong công trình xây dựng.

[CI09015] Tham quan-----1[0.1.1]
+ Nội dung của môn học nhằm hướng dẫn sinh viên:
- Có kiến thức thực tế công trường xây dựng qua việc xem xét quá trình hình thành một công trình khởi đầu từ bản vẽ đến thực địa.
- Có sự chuẩn bị về tinh thần, thái độ, động cơ học tập cho nghề xây dựng.

[CI03015] Môn học tự chọn 1_Chuyên ngành -----2[2.0.4]
+ Sinh viên chọn một trong các môn học sau:
- [CI03014] Kết cấu bê tông cốt thép ứng lực trước----- 3[2.1.6]
- [CI03016] Quản lý chất lượng công trình ----- 2[2.0.4]

[CI09025] Tin học chuyên ngành 1 -----2[1.1.3]
+ Cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản sử dụng phần mềm Auto Cad để thể hiện các bản vẽ xây dựng. Sau khi học xong, sinh viên có thể đọc hiểu và thực hiện được các bản vẽ về công trình xây dựng bằng phần mềm Auto Cad phiên bản cập nhật mới nhất.

[CI09026] Tin học chuyên ngành 2-----2[1.1.3]
+ Cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về cách sử dụng phần mềm chuyên ngành xác định nội lực kết cấu. Sau khi học xong, sinh viên có thể sử dụng được SAP 2000 và ETAB (phiên bản cập nhật mới nhất) để xác định nội lực cho các kết cấu dầm, khung phẳng, cầu thang, sàn, hồ nước và cả khung sàn không gian.
+ Sinh viên còn được trang bị kiến thức về tải trọng áp dụng và cách áp đặt tải vào kết cấu, cách đặt các trường hợp tải trọng và tổ hợp để xác định được nội lực nguy hiểm nhất trong từng loại kết cấu chịu lực.

[CI09027] Tin học chuyên ngành 3-----2[1.1.3]
+ Cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản sử dụng phần mềm Microsoft Project xác định tiến độ thi công công trình và các tài nguyên cần thiết để thực hiện tiến độ đề ra. Sau khi học xong sinh viên có thể đọc hiểu biểu đồ tiến độ ngang, tiến độ mạng, lập tiến độ thi công, xác định đường găng, các công tác găng, biểu đồ nhân lực, biểu đồ vật liệu và chi phí của dự án bằng phần mềm Microsoft Project phiên bản cập nhật mới nhất.

[6] Nhóm môn Bài thi tốt nghiệp:

[GS79004] Lý luận chính trị cuối khóa----- Tín chỉ: 0[1.1.4]
+ Sự ra đời của Chủ nghĩa Mác - Lênin. Những giai đoạn phát triển của Chủ nghĩa Xã hội
- Từ chủ nghĩa xã hội không tưởng đến Chủ nghĩa Xã hội khoa học
- Từ Chủ nghĩa Xã hội khoa học đến Chủ nghĩa Xã hội hiện thực (1917)
- Chủ nghĩa Xã hội hiện nay.
+ Phạm trù vật chất, phạm trù ý thức, mối quan hệ giữa vật chất/ý thức. Đảng ta vận dụng luận điểm trên trong quá trình đổi mới nền kinh tế đất nước ta, trong thời kỳ quá độ.
+ Quá trình hình thành ý thức, nguồn gốc, bản chất và các yếu tố cơ bản tham gia vào quá trình hình thành ý thức.
+ Cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng. Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.
- Vì sao quan hệ sản xuất là nhân tố quyết định của cơ sở hạ tầng.

- Những yếu tố của kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng. Vai trò của văn hóa, luật pháp, đạo đức của nhà nước thể hiện như thế nào?
- Xây dựng chính phủ kiến tạo, quốc gia khởi nghiệp theo tinh thần Nghị quyết 12 của Đại hội Đảng.
- + Sản xuất hàng hóa là gì? Điều kiện ra đời đặc trưng và ưu thế, hạn chế của sản xuất hàng hóa. Xác định các thành phần kinh tế ở nước ta trong giai đoạn đổi mới.
- + Hàng hóa là gì? Hai thuộc tính của hàng hóa. Tại sao nói giá trị sử dụng và giá trị là 2 mặt đối lập của sự thống nhất trong 1 hàng hóa.
- + Hàng hóa sức lao động là gì? Quá trình sản xuất giá trị thặng dư, tuần hoàn và chu chuyển.
- + Vì sao Đảng ta chủ trương xây dựng nền kinh tế hàng hóa theo cơ chế thị trường định hướng Xã hội Chủ nghĩa. (Nắm vững nguyên tắc và kiên trì định hướng lên CNXH)
- + Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân: Khái niệm đặc trưng, nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân:
 - Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam đối với dân tộc từ khi có Đảng lãnh đạo.
- + Vấn đề dân tộc của Chủ nghĩa Mác - Lênin, và sự vận dụng của Đảng ta để xây dựng chính sách dân tộc trong thời quá độ lên Chủ nghĩa Xã hội.
- + Quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin về văn hóa. Đảng ta chủ trương xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.
- + Quan điểm của Hồ Chí Minh về đạo đức. Sự vận dụng của Đảng ta trong việc xây dựng nền đạo đức trong thời đại Hồ Chí Minh.

[CI03151] Thực tập tốt nghiệp-----2[0.2.2]

- + Sinh viên học tập môn học này thông qua thời gian thực tập tại công trường như một cán bộ kỹ thuật dưới sự hướng dẫn của giảng viên chuyên ngành và kỹ sư công trường.
- + Sinh viên được hướng dẫn theo dõi sự hình thành một công trình xây dựng khởi đầu từ bản vẽ, qua đó thu thập kiến thức thực tế công trường.
- + Việc thực tập còn giúp sinh viên chuẩn bị số liệu, kiến thức nghề nghiệp cho Đồ án tốt nghiệp.

[CI03153] Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp-----5[0.5.5]

- + Đồ án tốt nghiệp là môn học hướng dẫn sinh viên: Biết sử dụng kiến thức tổng hợp từ các môn học cơ sở và chuyên ngành được trang bị trong chương trình đào tạo của ngành công trình để:
 - Có khả năng nghiên cứu bản vẽ kiến trúc và đề ra phương án tính toán kết cấu các bộ phận chịu lực chủ yếu như sàn, cầu thang bộ, hồ nước mái, dầm dọc, khung, móng của một công trình xây dựng bằng bê tông cốt thép.
 - Có khả năng thực hiện viết thuyết minh tính toán kết cấu, thi công một công trình bê tông cốt thép.
 - Thực hiện một bộ bản vẽ kết cấu, thi công bê tông cốt thép.
 - Biết trình bày và bảo vệ đề tài của mình trước Hội đồng chấm tốt nghiệp.

Nhóm các môn học tự chọn

[GS09003] KHXHNV_Kỹ năng giao tiếp ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Mục tiêu về kiến thức:
 - Trình bày khái niệm, vai trò của giao tiếp
 - Trình bày các nguyên tắc giao tiếp và các nguyên tắc thuyết trình trước đám đông
 - Phân tích các đặc điểm của giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ
 - Giải thích các kỹ năng giao tiếp
- + Mục tiêu về kỹ năng và thái độ:

- Giới thiệu thông tin trước đàm đồng
- Thuyết trình một chủ đề trước đàm đồng
- Đặt câu hỏi theo các dạng khác nhau về một chủ đề sau khi được theo dõi
- Sắp xếp thông tin logic trước và trong quá trình giao tiếp
- Vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các tình huống khác nhau
- Tổ chức và quản lý hoạt động học tập một cách hiệu quả
- Tự tin khi thuyết trình trước đàm đồng
- Có thái độ tích cực trong lắng nghe, tư duy, đánh giá, phân tích nội dung giao tiếp với các đối tượng giao tiếp khác nhau

[GS09004] KHXHNV_Phương pháp luận sáng tạo ----- Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Giới thiệu những vấn đề cơ bản nhất của phương pháp tư duy sáng tạo. 13 phương pháp tư duy sáng tạo phổ biến trên thế giới; Lý thuyết sáng tạo TRIZ; Một số vận dụng của các phương pháp tư duy sáng tạo trong công tác quản lý, điều hành, trong công việc của nhà thiết kế, sản xuất, kinh doanh...; Phương pháp rèn luyện để làm người sáng tạo.

[GS09002] KHXHNV_Đại cương văn hóa Việt Nam ----- Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Học phần này giúp sinh viên nắm được một số vấn đề cơ bản của văn hóa Việt Nam, xác định tọa độ văn hóa Việt Nam và các thành tố văn hóa như văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống cộng đồng, văn hóa tổ chức đời sống cá nhân, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội.

[CI03014] Kết cấu bê tông cốt thép ứng lực trước -----3[2.1.6]

- + Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý làm việc của kết cấu bê tông cốt thép ứng lực trước, những nguyên tắc chung về cấu tạo và tính toán các cấu kiện bê tông cốt thép ứng lực trước.
- + Đây là môn học chuyên ngành tự chọn giúp cho sinh viên có thể tính toán và thiết kế kết cấu bê tông cốt thép ứng lực trước theo tiêu chuẩn thiết kế hiện hành TCVN 5574-2012 và thiết kế sàn ứng lực trước căng sau theo tiêu chuẩn Mỹ ACI 318-08.

[CI03016] Quản lý chất lượng công trình -----2[2.0.4]

- + Nội dung của học phần cung cấp kiến thức và phương pháp quản trị chất lượng trong công trình xây dựng nói chung. Các nội dung chính của môn học bao gồm :
 - Trình bày những triết lý và nguyên tắc chung về quản lý chất lượng.
 - Quản lý chất lượng theo các hệ thống tiêu chuẩn.
 - Dự án, vòng đời dự án và những nội dung cần quản lý chất lượng.
 - Quản lý chất lượng cho từng giai đoạn, nhóm công tác.
 - Định giá cho chất lượng.
 - Pháp luật Việt Nam trong quản lý chất lượng công trình xây dựng.

6. Chương trình đào tạo được biên soạn và cập nhật: ----- Tháng 05/2017

7. Chương trình đào tạo được thẩm định và thông qua: ----- Tháng 12/2017

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

1. Thông tin chung

- [1] Tên chương trình: Cử nhân Thiết kế Công nghiệp
- [2] Trình độ đào tạo: Đại học
- [3] Ngành đào tạo: **THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP**
Chuyên ngành đào tạo: Thiết kế Công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế Sản phẩm
Thiết kế Công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế Thời trang
Thiết kế Công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế Đồ họa
Thiết kế Công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế Nội thất
- [4] Mã ngành đào tạo: [7210402]
- [5] Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung
- [6] Tên Khoa: Khoa Design
- [7] Trường cấp bằng: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn
- [8] Cơ sở tổ chức giảng dạy: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

2. Mục tiêu đào tạo

- [1] Mục tiêu chung:
- + Mục tiêu và nhiệm vụ của Khoa Design, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực thiết kế, đáp ứng các nhu cầu mới của thị trường và môi trường thiết kế công nghiệp hiện đại của Việt Nam, đặc biệt là khu vực phía Nam.
 - + Hệ đại học và cao đẳng chính quy ngành Design đào tạo ra những nhà thiết kế đa năng, chuyên nghiệp và sáng tạo, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương ứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe và đáp ứng được yêu cầu xây dựng và phát triển đất nước.
- [2] Chuẩn đầu ra:
- + Kiến thức:
 - CDR_A.01: Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn đáp ứng cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, khả năng học tập ở trình độ cao hơn.
 - CDR_A.02: Có trình độ tin học tương đương trình độ B; có khả năng thiết kế, có khả năng sử dụng tốt các phần mềm chuyên về thiết kế:
 - o Chuyên ngành Đồ họa: Adobe Photoshop, Illustrator, Corel Draw
 - o Chuyên ngành Nội thất: Auto CAD, 3DS Max, Adobe Photoshop, Sketch up
 - o Chuyên ngành Tạo dáng: Auto CAD, 3DS Max, Rhino
 - o Chuyên ngành Thời trang: Adobe Photoshop, Illustrator, In Design
 - CDR_A.03: Hiểu biết các kiến thức cơ bản về mỹ thuật và thẩm mỹ, nhận diện các nguyên lý thiết kế chuyên ngành được ứng dụng trong lĩnh vực thiết kế.
 - CDR_A.04: Có kiến thức và biết phân tích về màu sắc, bố cục, cấu trúc của bản vẽ phác thảo, để phác họa được các mẫu sản phẩm, thiết kế cụ thể.
 - CDR_A.05: Nhận biết về tính chất các loại vật liệu, có khả năng chọn lựa, phối hợp và xử lý các loại vật liệu để tạo mới nguyên vật liệu dùng trong thiết kế, sản xuất ra thành phẩm.

- CDR_A.06: Nắm vững nguyên lý, kỹ thuật, phương pháp thiết kế các loại sản phẩm trung bày, triển lãm và ứng dụng.
 - CDR_A.07: Biết áp dụng các nguyên lý sáng tạo vào lĩnh vực thiết kế và biết phương pháp phát triển sản phẩm từ các ý tưởng thiết kế.
 - CDR_A.08: Nhận biết được xu hướng phát triển trong lĩnh vực thiết kế, đánh giá và chọn lọc những tiến bộ khoa học kỹ thuật để áp dụng vào thiết kế sáng tạo phù hợp với nhu cầu xã hội.
 - CDR_A.09: Biết tổ chức sản xuất và phát triển dịch vụ liên quan lĩnh vực thiết kế.
 - CDR_A.10: Nhận thức và hiểu được mối tương quan giữa các bước trong quy trình thiết kế, các giải pháp kỹ thuật trong quá trình thiết kế và triển khai sản xuất sản phẩm thực tế.
- + Kỹ năng:
- CDR_B.01: Có phương pháp làm việc khoa học, khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, làm việc hợp tác; giao tiếp hiệu quả trong nhóm làm việc.
 - CDR_B.02: Có khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ; có khả năng đọc hiểu các tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực chuyên ngành.
 - CDR_B.03: Biết phân tích và giải quyết vấn đề phát sinh trong quá trình làm việc.
- + Thái độ:
- CDR_C.01: Có ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp; tự tin và tôn trọng tập thể.
 - CDR_C.02: Có ý thức cầu tiến, luôn cập nhật thông tin mới trong lĩnh vực nghề nghiệp, chủ động nghiên cứu sáng tạo và quyết đoán trong công việc.

3. Phân bố các khối kiến thức trong chương trình đào tạo (CTĐT):

+ **Ngành Thiết kế công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế sản phẩm**

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành							
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		Tự học	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
Môn học cấp chứng chỉ										
Kiến thức Giáo dục chuyên biệt										
- Giáo dục quốc phòng	0		165		90		75			240
- Giáo dục thể chất	0		120		0		120			60
⇒ Tổng	0		285		90		195			300
Môn học trong chương trình đào tạo										
Kiến thức Giáo dục đại cương										
- Khoa học tự nhiên	4	02.68	75	02.10	45	60.00	30	40.00		105
- Khoa học xã hội	25	16.78	450	12.61	270	60.00	180	40.00		600
⇒ Tổng	29	19.46	525	14.71	315	60.00	210	40.00		705
Kiến thức Giáo dục chuyên ngành										
- Cơ sở ngành	80	53.69	1800	50.42	615	34.17	1185	65.83		1815
- Chuyên ngành	31	20.81	810	22.69	195	24.07	615	75.93		735
⇒ Tổng	111	74.50	2610	73.11	810	31.03	1800	68.97		2550
Bài thi tốt nghiệp										
- Thực tập tốt nghiệp	0	00.00	30	00.84	15	50.00	15	50.00		60
- Lý luận chính trị	2	01.34	90	02.52	0	00.00	90	100.00		30
- Đồ án, khóa luận, bài thi tốt nghiệp	7	04.70	315	08.82	0	00.00	315	100.00		105
⇒ Tổng	9	06.04	435	12.18	15	03.45	420	96.55		195
Tổng cộng	149		3570		1140	31.94	2430	68.06		3450

+ **Ngành Thiết kế công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế thời trang:**

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						Tự học
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Môn học cấp chứng chỉ									
Kiến thức Giáo dục chuyên biệt									
– Giáo dục quốc phòng	0		165		90		75		240
– Giáo dục thể chất	0		120		0		120		60
⇒ Tổng	0		285		90		195		300
Môn học trong chương trình đào tạo									
Kiến thức Giáo dục đại cương									
– Khoa học tự nhiên	4	02.90	75	02.21	45	60.00	30	40.00	105
– Khoa học xã hội	25	18.12	450	13.27	270	60.00	180	40.00	600
⇒ Tổng	29	21.01	525	15.49	315	60.00	210	40.00	705
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp									
– Cơ sở ngành	73	52.90	1680	49.56	540	32.14	1140	67.86	1710
– Chuyên ngành	27	19.57	750	22.12	180	24.00	570	76.00	630
⇒ Tổng	100	72.46	2430	71.68	720	29.63	1710	70.37	2340
Bài thi tốt nghiệp									
– Thực tập tốt nghiệp	0	00.00	30	00.88	15	50.00	15	50.00	60
– Lý luận chính trị	2	01.45	90	02.65	0	00.00	90	100.00	30
– Đồ án, khóa luận, bài thi tốt nghiệp	7	05.07	315	09.29	0	00.00	315	100.00	105
⇒ Tổng	9	06.52	435	12.83	15	03.45	420	96.55	195
Tổng cộng	138		3390		1050	30.98	2340	69.02	3240

+ **Ngành Thiết kế công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế đồ họa:**

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						Tự học
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Môn học cấp chứng chỉ									
Kiến thức Giáo dục chuyên biệt									
– Giáo dục quốc phòng	0		165		90		75		240
– Giáo dục thể chất	0		120		0		120		60
⇒ Tổng	0		285		90		195		300
Môn học trong chương trình đào tạo									
Kiến thức Giáo dục đại cương									
– Khoa học tự nhiên	4	02.90	75	02.24	45	60.00	30	40.00	105
– Khoa học xã hội	25	18.12	450	13.45	270	60.00	180	40.00	600
⇒ Tổng	29	21.01	525	15.70	315	60.00	210	40.00	705
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp									
– Cơ sở ngành	81	58.70	1830	54.71	660	36.07	1170	63.93	1860
– Chuyên ngành	19	13.77	555	16.59	135	24.32	420	75.68	435
⇒ Tổng	100	72.46	2385	71.30	795	33.33	1590	66.67	2295
Bài thi tốt nghiệp									
– Thực tập tốt nghiệp	0	00.00	30	00.90	15	50.00	15	50.00	60
– Lý luận chính trị	2	01.45	90	02.69	0	00.00	90	100.00	30
– Đồ án, khóa luận, bài thi tốt nghiệp	7	05.07	315	09.42	0	00.00	315	100.00	105
⇒ Tổng	9	06.52	435	13.00	15	03.45	420	96.55	195
Tổng cộng	138		3345		1125	33.63	2220	66.37	3195

+ **Ngành Thiết kế công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế nội thất:**

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành							Tự học
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành			
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
Môn học cấp chứng chỉ										
Kiến thức Giáo dục chuyên biệt										
– Giáo dục quốc phòng	0		165		90		75			240
– Giáo dục thể chất	0		120		0		120			60
⇒ Tổng	0		285		90		195			300
Môn học trong chương trình đào tạo										
Kiến thức Giáo dục đại cương										
– Khoa học tự nhiên	4	02.82	75	02.22	45	60.00	30	40.00		105
– Khoa học xã hội	25	17.61	450	13.33	270	60.00	180	40.00		600
⇒ Tổng	29	20.42	525	15.56	315	60.00	210	40.00		705
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp										
– Cơ sở ngành	78	54.93	1755	52.00	630	35.90	1125	64.10		1755
– Chuyên ngành	26	18.31	660	19.56	210	31.82	450	68.18		630
⇒ Tổng	104	73.24	2415	71.56	840	34.78	1575	65.22		2385
Bài thi tốt nghiệp										
– Thực tập tốt nghiệp	0	00.00	30	00.89	15	50.00	15	50.00		60
– Lý luận chính trị	2	01.41	90	02.67	0	00.00	90	100.00		30
– Đồ án, khóa luận, bài thi tốt nghiệp	7	04.93	315	09.33	0	00.00	315	100.00		105
⇒ Tổng	9	06.34	435	12.89	15	03.45	420	96.55		195
Tổng cộng	142		3375		1170	34.67	2205	65.33		3285

4. Nội dung chương trình:

[1] Ngành Thiết kế Công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế sản phẩm

SỐ	HOC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC									
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN	
			Kiến thức Giáo dục chuyên biệt										
1	HK1	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0	
2	HK1	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0	
3	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0	
4	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0	
5	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0]	BB	0	165	90	15	60	0	0	
			Kiến thức Giáo dục đại cương			29	525	315	30	180	0	0	
6	HK1	AA19003	Tin học đại cương và TH	[1]	BB	4	75	45	0	30	0	0	
7	HK6	GS09010	Môn tự chọn 1_KHXHNV	[2]	TC	2	30	30	0	0	0	0	
8	HK7	GS09020	Môn tự chọn 2_KHXHNV	[2]	TC	3	45	30	15	0	0	0	
9	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0	
10	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0	
11	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0	
12	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0	
13	HK5	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
14	HK1	GS79001	Những nguyên lý CB CN Mác - Lênin	[2]	BB	4	75	45	0	30	0	0	
15	HK2	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2	30	30	0	0	0	0	
16	HK3	GS79003	Đường lối CM của Đảng CS VN	[2]	BB	3	45	45	0	0	0	0	

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC								
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN
			Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			111	2610	810	180	810	810	0
17	HK1	DE09001	Design đại cương	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0
18	HK1	DE09002	Hình họa 1	[3]	BB	3	90	15	0	30	45	0
19	HK1	DE09003	Lược sử mỹ thuật Thế giới và VN	[3]	BB	3	45	45	0	0	0	0
20	HK1	DE09004	Nguyên lý thị giác	[3]	BB	4	60	30	30	0	0	0
21	HK2	DE09005	Ergonomics	[3]	BB	2	45	15	0	30	0	0
22	HK2	DE09006	Hình họa 2	[3]	BB	3	90	15	0	30	45	0
23	HK2	DE09007	Vẽ kỹ thuật	[3]	BB	3	60	30	0	30	0	0
24	HK2	DE09008	Thực tập cơ sở	[3]	BB	1	45	0	0	0	45	0
25	HK3	DE09009	Hình họa chuyên ngành 1_TKSP	[3]	BB	3	90	15	0	30	45	0
26	HK4	DE09013	Nghệ thuật ảnh	[3]	BB	2	45	15	0	30	0	0
27	HK4	DE09014	Hình họa chuyên ngành 2_TKSP	[3]	BB	3	90	15	0	30	45	0
28	HK5	DE09018	Cơ sở văn hóa Việt Nam	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0
29	HK5	DE09019	Lịch sử văn minh thế giới	[3]	BB	3	45	45	0	0	0	0
30	HK5	DE09020	Ảnh studio	[3]	BB	2	60	0	0	60	0	0
31	HK6	DE09021	Lịch sử Design	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
32	HK6	DE09022	Mỹ học đại cương	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0
33	HK8	DE09023	Luật bản quyền	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0
34	HK6	DE13020	Chuyên đề 1_TK Sản phẩm	[3]	TC	2	45	15	0	30	0	0
35	HK6	DE13021	Nghệ thuật sắp đặt, trưng bày sản phẩm	[3]	BB	2	45	15	0	30	0	0
36	HK6	DE13022	Nghệ thuật thủ công truyền thống VN	[3]	BB	2	45	15	0	30	0	0
37	HK7	DE13023	Chuyên đề 2_TK Sản phẩm	[3]	TC	2	45	15	0	30	0	0
38	HK2	DE19001	Kỹ thuật mô hình sản phẩm	[3]	BB	3	75	15	0	60	0	0
39	HK2	DE19002	Kỹ thuật thể hiện ĐA tạo dáng 1	[3]	BB	3	75	15	0	60	0	0
40	HK2	DE19003	Mô tuýp và màu sắc trong TKSP	[3]	BB	3	75	15	0	60	0	0
41	HK3	DE19004	Hình khối và chất liệu tạo bề mặt	[3]	BB	3	75	15	15	0	45	0
42	HK3	DE19005	Kỹ thuật thể hiện ĐA tạo dáng 2	[3]	BB	4	90	30	0	60	0	0
43	HK3	DE19006	Văn hóa và phong cách trong TKSP	[3]	BB	3	75	15	0	60	0	0
44	HK4	DE19010	Vật liệu trong Thiết kế sản phẩm	[3]	BB	2	45	15	0	30	0	0
45	HK4	DE19011	Thực tập chuyên ngành	[3]	BB	2	90	0	0	0	90	0
46	HK5	DE19015	Kỹ thuật khuôn mẫu trong TK chi tiết SP	[3]	BB	3	45	15	30	0	0	0
47	HK5	DE19016	Tư duy thiết kế	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
48	HK6	DE13024	Mô hình nhân vật	[4]	BB	2	45	0	15	30	0	0
49	HK6	DE13025	ĐA liên ngành tự chọn	[4]	TC	2	60	15	0	0	45	0
50	HK6	DE13026	ĐA Thiết kế Furniture	[4]	BB	2	60	15	0	0	45	0
51	HK7	DE13027	ĐA tự chọn_TK Sản phẩm	[4]	TC	2	60	15	0	0	45	0
52	HK7	DE13028	TH TK sản phẩm thủ công truyền thống	[4]	BB	2	45	15	0	30	0	0
53	HK7	DE13029	ĐA tổng hợp_TK Sản phẩm	[4]	BB	3	75	15	15	0	45	0
54	HK3	DE19007	Chế tác nữ trang	[4]	BB	2	60	15	0	0	45	0
55	HK3	DE19008	Nguyên lý thiết kế trong TKSP	[4]	BB	2	30	15	15	0	0	0
56	HK3	DE19009	Trang trí sản phẩm	[4]	BB	2	60	15	0	0	45	0
57	HK4	DE19012	Phương pháp tìm ý trong TKSP	[4]	BB	2	30	15	15	0	0	0
58	HK4	DE19013	Thiết kế công cụ cầm tay	[4]	BB	2	60	15	0	0	45	0
59	HK4	DE19014	Thiết kế đồ gia dụng	[4]	BB	2	60	15	0	0	45	0
60	HK5	DE19017	Thiết kế đồ chơi	[4]	BB	2	60	15	0	0	45	0
61	HK5	DE19018	TH thiết bị	[4]	BB	2	45	0	15	30	0	0

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC								
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN
62	HK5	DE19019	TH Thiết kế sản phẩm Gốm Sứ	[4]	BB	2	60	15	0	0	45	0
			Nhóm môn tốt nghiệp			9	435	15	15	0	90	315
63	HK8	GS79004	Lý luận chính trị cuối khóa	[5]	TN	0	30	15	15	0	0	0
64	HK8	DE13153	ĐA/Khóa luận tốt nghiệp	[5]	TN	7	315	0	0	0	0	315
65	HK8	DE19151	Thực tập tốt nghiệp	[5]	TN	2	90	0	0	0	90	0
			Nhóm môn học tự chọn									
1	HK6	DE09024	Nghệ thuật trang trí công cộng	[6]	TC	2	45	15	0	30	0	0
2	HK7	DE09032	Nghệ thuật sắp đặt và trưng bày SP	[6]	TC	2	45	15	0	30	0	0
3	HK7	AA39001	Khởi nghiệp	[6]	TC	2	45	15	0	30	0	0
4	HK7	DE13030	ĐA Thiết kế giày dép	[6]	TC	2	60	15	0	0	45	0
5	HK7	DE13031	ĐA Thiết kế phương tiện giao thông	[6]	TC	2	60	15	0	0	45	0
6	HK7	DE13032	ĐA Phụ trang	[6]	TC	2	60	15	0	0	45	0
7	HK6	GS09011	Tiếng Việt thực hành	[6]	TC	2	30	30	0	0	0	0
8	HK6	GS09012	Kỹ năng giao tiếp	[6]	TC	2	30	30	0	0	0	0
9	HK6	GS09013	Phương pháp luận sáng tạo	[6]	TC	2	30	30	0	0	0	0
10	HK7	GS09021	Tiếng Anh chuyên ngành	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
11	HK7	GS09022	Lịch sử thiết kế sản phẩm	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
12	HK7	GS09023	Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0

[2] Ngành Thiết kế Công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế thời trang

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC								
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN
			Kiến thức Giáo dục chuyên biệt									
1	HK1	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
2	HK1	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
3	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
4	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
5	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0]	BB	0	165	90	15	60	0	0
			Kiến thức Giáo dục đại cương			29	525	315	30	180	0	0
6	HK1	AA19003	Tin học đại cương và thực hành	[1]	BB	4	75	45	0	30	0	0
7	HK6	GS09010	Môn tự chọn 1_KHXHNV	[2]	TC	2	30	30	0	0	0	0
8	HK7	GS09020	Môn tự chọn 2_KHXHNV	[2]	TC	3	45	30	15	0	0	0
9	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
10	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
11	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
12	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
13	HK5	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3	45	30	15	0	0	0
14	HK1	GS79001	Những nguyên lý CB CN Mác - Lênin	[2]	BB	4	75	45	0	30	0	0
15	HK2	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2	30	30	0	0	0	0
16	HK3	GS79003	Đường lối CM của Đảng CS VN	[2]	BB	3	45	45	0	0	0	0
			Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			100	2430	720	210	420	1080	0
17	HK1	DE09001	Design đại cương	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0
18	HK1	DE09002	Hình họa 1	[3]	BB	3	90	15	0	30	45	0
19	HK1	DE09003	Lược sử mỹ thuật Thế giới và VN	[3]	BB	3	45	45	0	0	0	0
20	HK1	DE09004	Nguyên lý thị giác	[3]	BB	4	60	30	30	0	0	0
21	HK2	DE09005	Ergonomics	[3]	BB	2	45	15	0	30	0	0

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC								
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN
22	HK2	DE09006	Hình họa 2	[3]	BB	3	90	15	0	30	45	0
23	HK2	DE09007	Vẽ kỹ thuật	[3]	BB	3	60	30	0	30	0	0
24	HK2	DE09008	Thực tập cơ sở	[3]	BB	1	45	0	0	0	45	0
25	HK3	DE09010	Hình họa chuyên ngành 1_TKTT	[3]	BB	3	90	15	0	30	45	0
26	HK4	DE09013	Nghệ thuật ảnh	[3]	BB	2	45	15	0	30	0	0
27	HK4	DE09015	Hình họa chuyên ngành 2_TKTT	[3]	BB	3	90	15	0	30	45	0
28	HK5	DE09018	Cơ sở văn hóa Việt Nam	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0
29	HK5	DE09019	Lịch sử văn minh thế giới	[3]	BB	3	45	45	0	0	0	0
30	HK5	DE09020	Ảnh studio	[3]	BB	2	60	0	0	60	0	0
31	HK6	DE09021	Lịch sử Design	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
32	HK6	DE09022	Mỹ học đại cương	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0
33	HK8	DE09023	Luật bản quyền	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0
34	HK6	DE23017	Chuyên đề 1_TK Thời trang	[3]	TC	2	45	15	0	30	0	0
35	HK7	DE23020	Chuyên đề 2_TK Thời trang	[3]	TC	2	45	15	0	30	0	0
36	HK2	DE29001	Kỹ thuật thể hiện ĐA thời trang 1	[3]	BB	3	60	15	15	30	0	0
37	HK2	DE29002	Mô tuýp và màu sắc trong TKTT	[3]	BB	3	75	15	15	0	45	0
38	HK3	DE29004	Kỹ thuật mô hình thời trang 1	[3]	BB	3	75	15	15	0	45	0
39	HK3	DE29005	Kỹ thuật thể hiện ĐA thời trang 2	[3]	BB	3	75	15	15	0	45	0
40	HK3	DE29006	Nguyên lý thiết kế thời trang	[3]	BB	3	60	15	15	30	0	0
41	HK3	DE29007	Văn hóa và phong cách trong TKTT	[3]	BB	3	75	15	15	0	45	0
42	HK4	DE29009	Chất liệu và xử lý chất liệu TKTT	[3]	BB	3	75	15	15	0	45	0
43	HK4	DE29010	Kỹ thuật mô hình thời trang 2	[3]	BB	3	75	15	15	0	45	0
44	HK4	DE29011	Thực tập chuyên ngành	[3]	BB	2	90	0	0	0	90	0
45	HK6	DE23018	ĐA Thiết kế trang phục lễ hội	[4]	BB	2	60	15	0	0	45	0
46	HK6	DE23019	ĐA Thiết kế trang phục thể thao	[4]	BB	2	60	15	0	0	45	0
47	HK7	DE23021	ĐA tổng hợp_TK Thời trang	[4]	BB	3	75	15	15	0	45	0
48	HK7	DE23022	ĐA tự chọn_TK Thời trang	[4]	TC	2	60	15	0	0	45	0
49	HK7	DE23023	Lịch sử thời trang	[4]	BB	2	30	15	15	0	0	0
50	HK2	DE29003	Kỹ thuật cắt may 1	[4]	BB	3	90	15	0	30	45	0
51	HK3	DE29008	Kỹ thuật cắt may 2	[4]	BB	3	75	15	15	0	45	0
52	HK4	DE29012	ĐA Thiết kế trang phục trẻ em	[4]	BB	2	60	15	0	0	45	0
53	HK4	DE29013	ĐA TK trang phục dáng người đặc biệt	[4]	BB	2	60	15	0	0	45	0
54	HK5	DE29014	ĐA Thiết kế trang phục công sở	[4]	BB	2	60	15	0	0	45	0
55	HK5	DE29015	ĐA Thiết kế trang phục nội y	[4]	BB	2	60	15	0	0	45	0
56	HK5	DE29016	Nghệ thuật trang điểm	[4]	BB	2	60	15	0	0	45	0
			Nhóm môn tốt nghiệp			9	435	15	15	0	90	315
57	HK8	GS79004	Lý luận chính trị cuối khóa	[5]	TN	0	30	15	15	0	0	0
58	HK8	DE23153	ĐA/Khóa luận tốt nghiệp	[5]	TN	7	315	0	0	0	0	315
59	HK8	DE29151	Thực tập tốt nghiệp	[5]	TN	2	90	0	0	0	90	0
			Danh sách môn học tự chọn									
1	HK6	DE09025	Phương pháp xây dựng portfolio	[6]	TC	2	45	15	0	30	0	0
2	HK6	DE09026	Phương pháp tư duy sáng tạo trong TKTT	[6]	TC	2	45	15	0	30	0	0
3	HK6	DE09027	Nghiên cứu thương hiệu thời trang	[6]	TC	2	45	15	0	30	0	0
4	HK6	DE09028	Xây dựng quy trình thiết kế thời trang	[6]	TC	2	45	15	0	30	0	0
5	HK7	DE09033	Draping nâng cao	[6]	TC	2	45	15	0	30	0	0
6	HK7	DE09034	Xử lý chất liệu nâng cao	[6]	TC	2	45	15	0	30	0	0

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC								
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN
7	HK7	DE09035	Minh họa thời trang	[6]	TC	2	45	15	0	30	0	0
14	HK7	DE23024	ĐA Thiết kế trang phục trình diễn ấn tượng	[6]	TC	2	60	15	0	0	45	0
15	HK7	DE23025	Tham gia thi thiết kế thời trang	[6]	TC	2	60	15	0	0	45	0
16	HK7	DE23026	Thiết kế phụ kiện	[6]	TC	2	60	15	0	0	45	0
17	HK6	GS09011	Tiếng Việt thực hành	[6]	TC	2	30	30	0	0	0	0
18	HK6	GS09012	Kỹ năng giao tiếp	[6]	TC	2	30	30	0	0	0	0
19	HK6	GS09013	Phương pháp luận sáng tạo	[6]	TC	2	30	30	0	0	0	0
20	HK7	GS09021	Tiếng Anh chuyên ngành	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
21	HK7	GS09022	Lịch sử thiết kế sản phẩm	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
22	HK7	GS09023	Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0

[3] Ngành Thiết kế Công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế đồ họa

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC								
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN
			Kiến thức Giáo dục chuyên biệt									
1	HK1	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
2	HK1	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
3	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
4	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0
5	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0]	BB	0	165	90	15	60	0	0
			Kiến thức Giáo dục đại cương			29	525	315	30	180	0	0
6	HK1	AA19003	Tin học đại cương và TH	[1]	BB	4	75	45	0	30	0	0
7	HK6	GS09010	Môn tự chọn 1_KHXHNV	[2]	TC	2	30	30	0	0	0	0
8	HK7	GS09020	Môn tự chọn 2_KHXHNV	[2]	TC	3	45	30	15	0	0	0
9	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
10	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
11	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
12	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0
13	HK5	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3	45	30	15	0	0	0
14	HK1	GS79001	Những nguyên lý CB CN Mác - Lênin	[2]	BB	4	75	45	0	30	0	0
15	HK2	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2	30	30	0	0	0	0
16	HK3	GS79003	Đường lối CM của Đảng CS VN	[2]	BB	3	45	45	0	0	0	0
			Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			100	2385	795	90	690	810	0
17	HK1	DE09001	Design đại cương	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0
18	HK1	DE09002	Hình họa 1	[3]	BB	3	90	15	0	30	45	0
19	HK1	DE09003	Lược sử mỹ thuật Thế giới và VN	[3]	BB	3	45	45	0	0	0	0
20	HK1	DE09004	Nguyên lý thị giác	[3]	BB	4	60	30	30	0	0	0
21	HK2	DE09005	Ergonomics	[3]	BB	2	45	15	0	30	0	0
22	HK2	DE09006	Hình họa 2	[3]	BB	3	90	15	0	30	45	0
23	HK2	DE09007	Vẽ kỹ thuật	[3]	BB	3	60	30	0	30	0	0
24	HK2	DE09008	Thực tập cơ sở	[3]	BB	1	45	0	0	0	45	0
25	HK3	DE09011	Hình họa chuyên ngành 1_TK Đồ họa	[3]	BB	3	90	15	0	30	45	0
26	HK4	DE09013	Nghệ thuật ảnh	[3]	BB	2	45	15	0	30	0	0
27	HK4	DE09016	Hình họa chuyên ngành 2_TK Đồ họa	[3]	BB	3	90	15	0	30	45	0
28	HK5	DE09018	Cơ sở văn hóa Việt Nam	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0
29	HK5	DE09019	Lịch sử văn minh thế giới	[3]	BB	3	45	45	0	0	0	0

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC								
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN
30	HK5	DE09020	Ảnh studio	[3]	BB	2	60	0	0	60	0	0
31	HK6	DE09021	Lịch sử Design	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0
32	HK6	DE09022	Mỹ học đại cương	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0
33	HK8	DE09023	Luật bản quyền	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0
34	HK6	DE33018	Chuyên đề 1_TK Đồ họa	[3]	TC	2	45	15	0	30	0	0
35	HK7	DE33021	Chuyên đề 2_TK Đồ họa	[3]	TC	2	45	15	0	30	0	0
36	HK2	DE39001	Kỹ thuật mô hình đồ họa	[3]	BB	3	75	15	0	60	0	0
37	HK2	DE39002	Kỹ thuật thể hiện ĐA đồ họa 1	[3]	BB	3	75	15	0	60	0	0
38	HK2	DE39003	Mô tuýp và màu sắc trong TKĐH	[3]	BB	3	60	30	0	30	0	0
39	HK3	DE39004	Kỹ thuật thể hiện ĐA đồ họa 2	[3]	BB	3	75	15	0	60	0	0
40	HK3	DE39005	Mô hình đồ họa	[3]	BB	3	75	15	0	60	0	0
41	HK3	DE39006	Nghệ thuật chữ	[3]	BB	3	60	30	0	30	0	0
42	HK3	DE39007	Nguyên lý thiết kế đồ họa	[3]	BB	2	30	15	15	0	0	0
43	HK3	DE39008	Văn hóa và phong cách trong TKĐH	[3]	BB	3	75	15	0	60	0	0
44	HK4	DE39009	Minh họa nhân vật	[3]	BB	2	60	15	0	0	45	0
45	HK4	DE39010	Quảng cáo đại cương	[3]	BB	3	45	45	0	0	0	0
46	HK4	DE39011	Thực tập chuyên ngành	[3]	BB	2	90	0	0	0	90	0
47	HK5	DE39014	Nguyên lý thiết kế bao bì	[3]	BB	2	60	15	0	0	45	0
48	HK5	DE39015	Tư duy thiết kế	[3]	BB	2	30	15	15	0	0	0
49	HK6	DE33019	ĐA Bao bì	[4]	BB	2	60	15	0	0	45	0
50	HK6	DE33020	ĐA Dàn trang	[4]	BB	2	60	15	0	0	45	0
51	HK7	DE33022	ĐA tổng hợp_TK Đồ họa	[4]	BB	3	75	15	15	0	45	0
52	HK7	DE33023	ĐA tự chọn_TK Đồ họa	[4]	TC	2	60	15	0	0	45	0
53	HK7	DE33024	Kỹ thuật tranh khắc trong TKĐH	[4]	BB	2	60	15	0	0	45	0
54	HK4	DE39012	ĐA Chữ và tín hiệu	[4]	BB	2	60	15	0	0	45	0
55	HK4	DE39013	ĐA Đồ họa hệ thống	[4]	BB	2	60	15	0	0	45	0
56	HK5	DE39016	ĐA Minh họa	[4]	BB	2	60	15	0	0	45	0
57	HK5	DE39017	ĐA Quảng cáo	[4]	BB	2	60	15	0	0	45	0
			Nhóm môn tốt nghiệp			9	435	15	15	0	90	315
58	HK8	GS79004	Lý luận chính trị cuối khóa	[5]	TN	0	30	15	15	0	0	0
59	HK8	DE33153	ĐA/Khóa luận tốt nghiệp	[5]	TN	7	315	0	0	0	0	315
60	HK8	DE39151	Thực tập tốt nghiệp	[5]	TN	2	90	0	0	0	90	0
			Danh sách môn học tự chọn									
1	HK6	DE09029	Kỹ thuật in	[6]	TC	2	45	15	0	30	0	0
2	HK7	DE09036	Nghệ thuật sắp đặt	[6]	TC	2	45	15	0	30	0	0
3	HK7	DE33025	ĐA Tổ chức sự kiện	[6]	TC	2	60	15	0	0	45	0
4	HK7	DE33026	ĐA Thiết kế web	[6]	TC	2	60	15	0	0	45	0
5	HK7	DE33027	ĐA Quảng cáo tương tác	[6]	TC	2	60	15	0	0	45	0
6	HK6	GS09011	Tiếng Việt thực hành	[6]	TC	2	30	30	0	0	0	0
7	HK6	GS09012	Kỹ năng giao tiếp	[6]	TC	2	30	30	0	0	0	0
8	HK6	GS09013	Phương pháp luận sáng tạo	[6]	TC	2	30	30	0	0	0	0
9	HK7	GS09021	Tiếng Anh chuyên ngành	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
10	HK7	GS09022	Lịch sử thiết kế sản phẩm	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0
11	HK7	GS09023	Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0

[4] Ngành Thiết kế Công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế nội thất

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC									
				KT	TC	Tín chỉ	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN	
			Kiến thức Giáo dục chuyên biệt										
1	HK1	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0	0
2	HK1	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0	0
3	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0	0
4	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0]	BB	0	30	0	0	30	0	0	0
5	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0]	BB	0	165	90	15	60	0	0	0
			Kiến thức Giáo dục đại cương			29	525	315	30	180	0	0	0
6	HK1	AA19003	Tin học đại cương và TH	[1]	BB	4	75	45	0	30	0	0	0
7	HK6	GS09010	Môn tự chọn 1_KHXHNV	[2]	TC	2	30	30	0	0	0	0	0
8	HK7	GS09020	Môn tự chọn 2_KHXHNV	[2]	TC	3	45	30	15	0	0	0	0
9	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0	0
10	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0	0
11	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0	0
12	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	2	45	15	0	30	0	0	0
13	HK5	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3	45	30	15	0	0	0	0
14	HK1	GS79001	Những nguyên lý CB CN Mác - Lênin	[2]	BB	4	75	45	0	30	0	0	0
15	HK2	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2	30	30	0	0	0	0	0
16	HK3	GS79003	Đường lối CM của Đảng CS VN	[2]	BB	3	45	45	0	0	0	0	0
			Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			104	2415	840	105	750	720	0	0
17	HK1	DE09001	Design đại cương	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0	0
18	HK1	DE09002	Hình họa 1	[3]	BB	3	90	15	0	30	45	0	0
19	HK1	DE09003	Lược sử mỹ thuật Thế giới và VN	[3]	BB	3	45	45	0	0	0	0	0
20	HK1	DE09004	Nguyên lý thị giác	[3]	BB	4	60	30	30	0	0	0	0
21	HK2	DE09005	Ergonomics	[3]	BB	2	45	15	0	30	0	0	0
22	HK2	DE09006	Hình họa 2	[3]	BB	3	90	15	0	30	45	0	0
23	HK2	DE09007	Vẽ kỹ thuật	[3]	BB	3	60	30	0	30	0	0	0
24	HK2	DE09008	Thực tập cơ sở	[3]	BB	1	45	0	0	0	45	0	0
25	HK3	DE09012	Hình họa chuyên ngành 1_TK Nội thất	[3]	BB	3	90	15	0	30	45	0	0
26	HK4	DE09013	Nghệ thuật ảnh	[3]	BB	2	45	15	0	30	0	0	0
27	HK4	DE09017	Hình họa chuyên ngành 2_TK Nội thất	[3]	BB	3	90	15	0	30	45	0	0
28	HK5	DE09018	Cơ sở văn hóa Việt Nam	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0	0
29	HK5	DE09019	Lịch sử văn minh thế giới	[3]	BB	3	45	45	0	0	0	0	0
30	HK5	DE09020	Ảnh studio	[3]	BB	2	60	0	0	60	0	0	0
31	HK6	DE09021	Lịch sử Design	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0	0
32	HK6	DE09022	Mỹ học đại cương	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0	0
33	HK8	DE09023	Luật bản quyền	[3]	BB	2	30	30	0	0	0	0	0
34	HK6	DE43017	Chuyên đề 1_TK Nội thất	[3]	TC	2	45	15	0	30	0	0	0
35	HK6	DE43018	Kỹ thuật thể hiện ĐA nội thất 4	[3]	BB	3	75	15	0	60	0	0	0
36	HK7	DE43021	Chuyên đề 2_TK Nội thất	[3]	TC	2	45	15	0	30	0	0	0
37	HK7	DE43022	Lịch sử kiến trúc nội thất	[3]	BB	3	45	30	15	0	0	0	0
38	HK2	DE49001	Kỹ thuật mô hình nội thất	[3]	BB	3	75	15	0	60	0	0	0
39	HK2	DE49002	Mô tuýp và màu sắc trong TKNT	[3]	BB	3	60	30	0	30	0	0	0
40	HK3	DE49003	Kỹ thuật thể hiện ĐA nội thất 1	[3]	BB	3	75	15	0	60	0	0	0
41	HK3	DE49004	Nguyên lý thiết kế nội thất	[3]	BB	3	60	30	0	30	0	0	0
42	HK3	DE49005	Văn hóa và phong cách trong TKNT	[3]	BB	3	60	30	0	30	0	0	0

SỐ	HỌC KỲ	MSMH	KHỐI KIẾN THỨC / MÔN HỌC	MÔ TẢ MÔN HỌC									
				KT	TC	Tín chi	Tổng tiết	LT	BT	TH	ĐA	TN	
43	HK4	DE49007	Kỹ thuật thể hiện ĐA nội thất 2	[3]	BB	3	90	15	0	30	45	0	
44	HK4	DE49008	Nhận diện thương hiệu	[3]	BB	2	30	15	15	0	0	0	
45	HK4	DE49009	Thực tập chuyên ngành	[3]	BB	2	90	0	0	0	90	0	
46	HK5	DE49013	Kỹ thuật thể hiện ĐA nội thất 3	[3]	BB	3	75	15	0	60	0	0	
47	HK6	DE43019	ĐA Nội thất công trình dịch vụ giải trí	[4]	BB	2	60	15	0	0	45	0	
48	HK6	DE43020	ĐA Nội thất công trình văn hóa giáo dục	[4]	BB	2	60	15	0	0	45	0	
49	HK7	DE43023	ĐA tổng hợp_TK Nội thất	[4]	BB	3	75	15	15	0	45	0	
50	HK7	DE43024	ĐA tự chọn_TK Nội thất	[4]	TC	2	60	15	0	0	45	0	
51	HK3	DE49006	Vật liệu nội thất	[4]	BB	3	60	30	0	30	0	0	
52	HK4	DE49010	Cấu tạo nội thất	[4]	BB	3	60	30	0	30	0	0	
53	HK4	DE49011	ĐA Ngoại thất sân vườn công viên	[4]	BB	2	60	15	0	0	45	0	
54	HK4	DE49012	ĐA Nội thất công trình nhà ở	[4]	BB	2	60	15	0	0	45	0	
55	HK5	DE49014	ĐA Nội thất công trình Trưng bày - Thương mại	[4]	BB	2	60	15	0	0	45	0	
56	HK5	DE49015	ĐA Nội thất công trình văn phòng	[4]	BB	2	60	15	0	0	45	0	
57	HK5	DE49016	Nghệ thuật chiếu sáng	[4]	BB	3	45	30	15	0	0	0	
			Nhóm môn tốt nghiệp			9	435	15	15	0	90	315	
58	HK8	GS79004	Lý luận chính trị cuối khóa	[5]	TN	0	30	15	15	0	0	0	
59	HK8	DE43153	ĐA/Khóa luận tốt nghiệp	[5]	TN	7	315	0	0	0	0	315	
60	HK8	DE49151	Thực tập tốt nghiệp	[5]	TN	2	90	0	0	0	90	0	
			Danh sách môn học tự chọn										
1	HK6	DE09030	Nghệ thuật bố cục trình bày	[6]	TC	2	45	15	0	30	0	0	
2	HK6	DE09031	Nội thất trang trí công cộng	[6]	TC	2	45	15	0	30	0	0	
3	HK7	DE09037	Phong thủy	[6]	TC	2	45	15	0	30	0	0	
4	HK7	DE43025	ĐA Sản phẩm tái chế	[6]	TC	2	60	15	0	0	45	0	
5	HK7	DE43026	ĐA Tổ chức sự kiện	[6]	TC	2	60	15	0	0	45	0	
6	HK7	DE43027	ĐA Tạo dáng sản phẩm nội thất	[6]	TC	2	60	15	0	0	45	0	
7	HK6	GS09011	Tiếng Việt thực hành	[6]	TC	2	30	30	0	0	0	0	
8	HK6	GS09012	Kỹ năng giao tiếp	[6]	TC	2	30	30	0	0	0	0	
9	HK6	GS09013	Phương pháp luận sáng tạo	[6]	TC	2	30	30	0	0	0	0	
10	HK7	GS09021	Tiếng Anh chuyên ngành	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0	
11	HK7	GS09022	Lịch sử thiết kế sản phẩm	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0	
12	HK7	GS09023	Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình	[6]	TC	3	45	30	15	0	0	0	

5. Mô tả tóm tắt môn học:

[1] Khối kiến thức Giáo dục chuyên biệt:

[MI03002] Giáo dục quốc phòng (ĐH) ----- Tín chỉ: 0[6.3.16]

[GS99001] Giáo dục thể chất 1 ----- Tín chỉ: 0[0.1.1]

- + Phần lý thuyết: Một số vấn đề về quan điểm, đường lối và chủ trương của Đảng và nhà nước về công tác thể dục thể thao (TDTT) trong giao đoạn mới, mục đích, nhiệm vụ và yêu cầu của Giáo dục thể chất (GDTC) với sinh viên, các nguyên tắc và phương pháp tập luyện TDTT.
- + Phần thực hành: Nhằm trang bị cho sinh viên những hiểu biết về kỹ năng vận động, thể lực chung của môn điền kinh (Chạy cự ly trung bình: nam: 1500m, nữ: 800m) và môn thể dục (đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục phát triển chung)

[GS99002] Giáo dục thể chất 2----- Tín chỉ: 0[0.1.1]

- + Phần lý thuyết: Lịch sử ra đời môn bóng chuyền, luật bóng chuyền, phương pháp tổ chức thi đấu và công tác trọng tài.
- + Phần thực hành: Tập luyện kỹ thuật cơ bản (tư thế chuẩn bị, cách di chuyển, đệm bóng, chuyền bóng, phát bóng và đập bóng)

[GS93003] Giáo dục thể chất 3----- Tín chỉ: 0[0.1.1]

- + Phần lý thuyết bao gồm các nội dung về: nguồn gốc, quá trình phát triển môn bóng rổ trên thế giới và phong trào bóng rổ ở Việt Nam; Tác dụng của môn bóng rổ đối với nhân cách và thể chất người tập; Luật bóng rổ và thiết bị sân bãi, dụng cụ; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài.
- + Phần thực hành: Sinh viên tập luyện để nắm bắt được các kỹ thuật cơ bản của bóng rổ; Chiến thuật cơ bản; Thực tập thi đấu và trọng tài; Tổ chức thi đấu bóng rổ phong trào.

[GS93004] Giáo dục thể chất 4----- Tín chỉ: 0[0.1.1]

- + Phần lý thuyết bao gồm các nội dung về: chiến thuật và đề phòng chấn thương; một số trạng thái xấu của cơ thể và sơ cứu trong TĐTT.
- + Phần thực hành: Sinh viên tập luyện để nắm bắt được kỹ thuật; Chiến thuật cơ bản của bóng rổ. Chiến thuật tấn công và phòng thủ liên phòng. Thực tập thi đấu; Trọng tài và tổ chức thi đấu môn bóng rổ.

[2] **Khối kiến thức Giáo dục Đại cương - Khoa học tự nhiên:**

[GS59001] Tin học đại cương và thực hành----- Tín chỉ: 4[3.7.1]

- + Cung cấp cho sinh viên các kiến thức căn bản về tin học và truyền thông bao gồm các kiến thức về hệ điều hành, soạn thảo văn bản, phần mềm trình chiếu, các phần mềm xử lý đồ họa ở mức độ nhập môn. Từ đó giúp sinh viên nâng cao hiểu biết về tin học và vận dụng các kiến thức ấy vào từng môn học chuyên ngành.
- + Phần 1: Tin học đại cương
 - Cung cấp những kiến thức căn bản nhất để hiểu được về hệ điều hành, tệp và thư mục, các định dạng, công cụ tìm kiếm, ...
- + Phần 2: Các phần mềm cơ bản
 - Microsoft Word: Cung cấp cho sinh viên các kiến thức sử dụng phần mềm, kỹ năng soạn thảo.
 - Microsoft Powerpoint: Cung cấp cho sinh viên kiến thức sử dụng phần mềm và kỹ năng trình bày, trình chiếu tài liệu thuyết trình cho các đề tài nghiên cứu.
- + Phần 3: Các phần mềm đồ họa cơ bản thiết yếu
 - Adobe Illustrator: Hướng dẫn cho sinh viên nắm bắt được các công cụ thiết yếu và kiến thức trực tiếp để giải quyết bài tập thực hành và đồ án bộ môn.
 - Adobe Photoshop: Hướng dẫn cho sinh viên nắm bắt được các công cụ thiết yếu trong quá trình xử lý hình ảnh, quy trình xử lý file, kết nối với các phần mềm khác nhằm tạo ra sản phẩm đủ chất lượng, đạt kết quả thực tế từng bộ môn.

[3] **Khối kiến thức Giáo dục Đại cương - Khoa học xã hội:**

[GS19001] Tiếng Anh 1 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 1 cung cấp cho sinh viên vốn kiến thức về ngữ pháp, từ vựng và những kiến thức cơ bản giao tiếp về một số chủ điểm thông thường. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS19002] Tiếng Anh 2 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 2 nhằm củng cố các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã đạt được ở Tiếng Anh 1; đồng thời cung cấp cho sinh viên vốn kiến thức mới về ngữ pháp, từ vựng và những kiến thức cơ bản về giao tiếp theo các chủ đề quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc, du lịch, các lĩnh vực quan tâm, các sự kiện đang diễn ra. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS19003] Tiếng Anh 3 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 3 nhằm rèn luyện và củng cố các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã đạt được ở Tiếng Anh 1 và Tiếng Anh 2; đồng thời cung cấp và mở rộng cho sinh viên vốn kiến thức mới về ngữ pháp, từ vựng, kiến thức giao tiếp về các tình huống xã hội hàng ngày cũng như trong công việc quen thuộc thường nhật. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS19004] Tiếng Anh 4 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 4 nhằm rèn luyện và củng cố các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã đạt được ở Tiếng Anh 1, 2 và 3; đồng thời giúp sinh viên mở rộng vốn kiến thức mới về ngữ pháp, từ vựng, kiến thức giao tiếp trong các tình huống cuộc sống hàng ngày và trong công việc. Với kiến thức đã học, người học có thể tự học và nghiên cứu để nâng cao trình độ của mình nhằm phục vụ cho công việc sau này. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS29001] Pháp luật Việt Nam đại cương----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Cung cấp những khái niệm cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; Vai trò và giá trị xã hội của Nhà nước và Pháp luật trong đời sống xã hội.
- + Cung cấp những nội dung cơ bản về tổ chức Bộ máy nhà nước CHXHCNVN.
- + Cung cấp những nội dung cơ bản của các ngành luật: Luật Hiến pháp; Luật Hình sự, Luật Tố tụng hình sự; Luật Dân sự, Luật tố tụng Dân sự; Luật Lao động; Luật Hôn nhân gia đình; và khái quát các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

[GS79001] Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin----- Tín chỉ: 4[3.1.6]

- + Triết học Mác - Lênin nghiên cứu quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.
- + Kinh tế chính trị học Mác - Lênin nghiên cứu những quy luật kinh tế của xã hội, đặc biệt là những quy luật kinh tế của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.
- + Chủ nghĩa xã hội khoa học nghiên cứu làm sáng tỏ những quy luật khách quan của quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.

[GS79002] Tư tưởng Hồ Chí Minh ----- Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Cấu trúc nội dung môn học bảo đảm sự thống nhất trong việc trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh.
- + Môn học cung cấp hệ thống kiến thức về cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và quá trình vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết những vấn đề thực tiễn của cách mạng Việt Nam. Liên hệ với thực tiễn tư tưởng Hồ Chí Minh như là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam được thể hiện trong đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam và pháp luật Nhà nước.

[GS79003] Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam ----- Tín chỉ: 3[3.0.6]

- + Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là môn học mang tính tích lũy tri thức từ các môn học khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và một số môn học chuyên ngành khác. Nghĩa là, ngoài việc tiếp cận theo phương pháp lịch sử cần vận dụng tri thức của các môn học gắn với đặc thù của từng chuyên ngành đào tạo.
- + Nội dung chủ yếu của môn học này là làm rõ quá trình hình thành, phát triển đường lối cách mạng Việt Nam trên các lĩnh vực cơ bản, trong đó chú trọng làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn và nội dung đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

[GS09010] Môn học tự chọn 1_KHXHNV----- Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Sinh viên chọn một trong những môn học sau:
 - [GS09011] KHXHNV_Tiếng Việt thực hành ----- 2[2.0.4]
 - [GS09012] KHXHNV_Kỹ năng giao tiếp----- 2[2.0.4]
 - [GS09013] KHXHNV_Phương pháp luận sáng tạo----- 2[2.0.4]

[GS09020] Môn học tự chọn 2_KHXHNV----- Tín chỉ: 3[2.1.4]

- + Sinh viên chọn một trong những môn học sau:
 - [GS09021] KHXHNV_Tiếng Anh chuyên ngành ----- 3[2.1.4]
 - [GS09022] KHXHNV_Lịch sử thiết kế sản phẩm----- 3[2.1.4]
 - [GS09023] KHXHNV_Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình ----- 3[2.1.4]

[4] **Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp - Cơ sở ngành**

[DE09001] Design đại cương----- Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Môn học nhằm giúp cho sinh viên nắm được những kiến thức, hiểu biết cơ bản về lĩnh vực design như một ngành khoa học nghệ thuật ứng dụng có nhiều đóng góp cho xã hội, các ngành kinh tế và sản xuất công nghiệp.
- + Giúp sinh viên nắm được tổng quan về khái niệm, định nghĩa, phân hệ, chức năng và tiêu chí, các chuyên ngành design ứng dụng, những đặc điểm của design như designer, tác phẩm/sản phẩm/hàng hóa design, ngôn ngữ design, đặc điểm thẩm mỹ của design, những nguyên lý design cơ bản,... qua đó giúp cho sinh viên định hướng đúng đắn trong việc lựa chọn ngành nghề tương lai và nâng cao thế giới quan design.

[DE09002] Hình họa 1 ----- Tín chỉ: 3[1.2.4]

- + Hình họa 1 là một trong những môn học cơ sở đầu tiên trang bị những kiến thức và kỹ năng vẽ tay. Thông qua môn học này, sinh viên được luyện tập khả năng phân tích hình khối trong không gian 3 chiều với những quy luật về ánh sáng, phối cảnh, tỷ lệ, cấu trúc. Trên cơ sở đó, sinh viên sẽ thực hành phác họa và mô phỏng các khối, mẫu bằng chất liệu chì trên giấy. Đồng thời, sinh viên được nghiên cứu và thực hành diễn tả một số loại vật liệu thường gặp trong đời sống như gốm, sứ, kim loại, thủy tinh... Ngoài ra, sinh viên cũng được tập làm quen với môi trường thực hành tại xưởng, rèn luyện thái độ nghiêm túc, chịu khó trong học tập.

[DE09003] Lược sử mỹ thuật Thế giới và Việt Nam----- Tín chỉ: 3[3.0.6]

- + Khái lược về các giai đoạn hình thành và phát triển của Nghệ thuật tạo hình Thế giới luôn gắn liền với lịch sử tư tưởng thẩm mỹ và lịch sử văn minh thế giới từ các nền văn minh Cổ đại (Lưỡng Hà, Ai Cập, Ấn Độ, Trung Hoa, Hy Lạp, La Mã, ...) đến Mỹ thuật Phục Hưng, Cổ Điển, Hiện thực tại châu Âu cùng một số các nền mỹ thuật đặc sắc như Nhật Bản, Nga, tới các khuynh hướng, trường phái Nghệ thuật Mô đéc và Hậu Mô đéc.

- + Khái lược về các giai đoạn phát triển của lịch sử mỹ thuật Việt Nam (kiến trúc, điêu khắc, đồ họa, ...) từ thời dựng nước (Đông Sơn), đến các thời: Lý, Trần, Hồ, Mạc, Lê, Nguyễn, Tây Sơn, ... Đặc biệt, điểm lược đề cập đến mỹ thuật tạo hình dân gian (Điêu khắc Đình làng, Tranh Dân gian, ...). Trình bày lược sử phát triển của nền mỹ thuật tạo hình Việt Nam hiện đại bắt đầu từ sự ra đời của trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (1925); Mỹ thuật Việt Nam trong suốt hai cuộc kháng chiến từ năm 1954 – 1975; Từ khi đất nước thống nhất năm 1976 đến mở đầu thời kỳ Đổi mới 1986 và tiếp tục phát triển cho tới nay.

[DE09004] Nguyên lý thị giác ----- Tín chỉ: 4[2.2.8]

- + Nguyên lý thị giác là môn khoa học cơ bản của mọi ngành nghệ thuật thị giác, được cấu thành từ các khoa học sinh học, khoa học tâm lý thị giác của con người.
- + Nguyên lý thị giác giúp sinh viên hiểu biết về tâm lý cảm thụ thị giác và các mặc định về cảm nhận thị giác, những giới hạn nhận biết của thị giác trong trường nhìn thị giác.
- + Giúp sinh viên có kiến thức nền tảng về nhận thức thị giác với những yếu tố gốc của design, để chuẩn bị cho sinh viên tiếp thu dễ dàng những bài học chuyên ngành nâng cao và trừu tượng hơn. Chuẩn bị cho cả những kỹ năng thao tác sử lý chất liệu với tâm lý thị giác, phục vụ cho việc thể hiện sáng tạo những mô hình môn học chuyên ngành.

[DE09005] Ergonomics----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Ergonomics là môn khoa học liên ngành, được cấu thành từ các khoa học về con người. Ergonomics giúp sinh viên hiểu rõ hơn về các giới hạn tự nhiên của con người, mối quan hệ giữa con người (sức khỏe) với môi trường (sự an toàn và thuận tiện) để tạo sự phù hợp, thuận tiện trong mọi hoạt động lao động, sinh hoạt, vui chơi... của con người. Thông qua môn học, sinh viên hiểu được tầm quan trọng của nhân trắc học trong thiết kế công nghiệp, bước đầu hình thành tư duy ứng dụng số liệu và các nghiên cứu nhân trắc nhân trắc vào lĩnh vực thiết kế ứng dụng.

[DE09006] Hình họa 2 ----- Tín chỉ: 3[1.2.4]

- + Hình họa 2 tiếp tục trang bị những kiến thức và kỹ năng vẽ tay cơ bản, đặc biệt chú trọng đến vẽ vật thực bằng chất liệu màu nước/màu bột. Trọng tâm chủ yếu của môn học này là cung cấp kiến thức và kỹ năng sử dụng màu để diễn tả sự vật. Thông qua môn học, sinh viên tiếp tục được luyện tập khả năng phân tích hình khối trong không gian 3 chiều với những quy luật về ánh sáng, phối cảnh, tỷ lệ, cấu trúc... Đồng thời, sinh viên được nghiên cứu và thực hành diễn tả một số loại vật liệu thường gặp trong đời sống như gốm, sứ, kim loại, thủy tinh... bằng chất liệu màu nước/màu bột. Cuối môn học, sinh viên có 3 tuần để thực hành vẽ ký họa ngoài trời nhằm chuẩn bị kiến thức và kỹ năng cho kỳ thực tập mỹ thuật cơ sở.

[DE09008] Thực tập cơ sở ----- Tín chỉ: 1[0.1.1]

- + Thực tập cơ sở là môn học được tổ chức vào cuối năm thứ nhất, với mục đích giúp cho sinh viên làm quen với phương pháp lấy tư liệu thực tế. Vận dụng những kiến thức và kỹ năng có được sau hai học phần hình họa cơ bản, sinh viên sẽ được tham quan những cảnh quan đẹp, đặc trưng để ghi chép, ký họa, chụp ảnh dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giảng viên hình họa và nhiếp ảnh. Ngoài ra, thông qua quá trình làm việc và sinh hoạt tập thể, sinh viên có cơ hội rèn luyện tính kỷ luật, ý thức, trách nhiệm.

[DE09007] Vẽ kỹ thuật ----- Tín chỉ: 3[2.1.4]

- + Nội dung của học phần cung cấp kiến thức cơ bản về các tiêu chuẩn, cách trình bày và biểu diễn vật thể trên bản vẽ kỹ thuật, cơ thể học của chữ, một số phương pháp vẽ hình học, hình chiếu trục đo, hình chiếu phối cảnh.

[DE09013] Nghệ thuật ảnh----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Nghệ thuật ảnh là môn học thiên về nghệ thuật thị giác là một trong những kỹ năng rất gần gũi với sinh viên học ngành thiết kế và mỹ thuật (Mỹ thuật tạo hình, Mỹ thuật công nghiệp, Thiết kế kiến trúc, Xây dựng, ...).
- + Nắm bắt các kiến thức căn bản của nhiếp ảnh và kỹ năng sử dụng thành thạo sử dụng máy ảnh kỹ thuật số. Đó cũng là điều kiện tiên quyết cho môn học kế tiếp là Ảnh Studio.

[DE09020] Ảnh studio----- Tín chỉ: 2[0.2.2]

- + Các kỹ thuật căn bản và ánh sáng trong việc chụp ảnh ở Studio
- + Ưu điểm và nhược điểm của việc chụp ảnh trong studio và ngoại cảnh
- + Giới thiệu và làm quen các loại thiết bị trong studio ảnh
- + Các phương thức chuẩn bị và tổ chức để chụp ảnh trong Studio

[DE09018] Cơ sở văn hóa Việt Nam----- Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Học phần này giúp sinh viên nắm được một số vấn đề cơ bản của văn hóa Việt Nam; xác định tọa độ văn hóa Việt Nam, tiến trình văn hóa, các vùng văn hóa; và các thành tố văn hóa như văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống vật chất xã hội, văn hóa tổ chức đời sống tinh thần tâm linh.

[DE09019] Lịch sử văn minh thế giới----- Tín chỉ: 3[3.0.6]

- + Học phần này giúp sinh viên nắm được những đặc trưng văn hóa và thành tựu các nền văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ba Tư, A rập, Ấn Độ, Trung Hoa, Văn minh Phương Tây.

[DE09021] Lịch sử Design----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Lịch sử Design là môn học cơ sở của ngành thiết kế/design. Lịch sử Design (A History of Design) là một khoa học nghiên cứu về sự ra đời và phát triển của lĩnh vực nghệ thuật thiết kế cùng những yếu tố cơ bản của sự phát triển đó.
- + Lịch sử Design là môn học có mục đích nhằm giải thích nghệ thuật thiết kế như một hiện tượng xã hội và hiện tượng lịch sử. Lịch sử của Design (The History of Design) là đối tượng nghiên cứu của môn học Lịch sử Design. Đó là những cột mốc của những sự kiện, sự hình thành các hãng, các công ty, các nhà thiết kế, các sản phẩm/tác phẩm và những phong cách design đã tạo dựng nên dấu ấn lịch sử của Nghệ thuật Thiết kế.

[DE09022] Mỹ học đại cương----- Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Học thuyết mỹ học đã nảy sinh từ rất sớm trong lịch sử tư tưởng của nhân loại. Mỹ học là một ngành khoa học độc lập. Một trong những yếu tố quan trọng giúp mỹ học tách dần ra khỏi triết học là việc xác lập được đối tượng đặc thù của ngành khoa học này. Các học thuyết mỹ học trong quá khứ thường tập trung sự tìm tòi vào hai lĩnh vực chính: cái đẹp và nghệ thuật. Để nói một cách ngắn gọn, ta có thể coi toàn bộ đời sống thẩm mỹ và nghệ thuật là đối tượng nghiên cứu của mỹ học. Ở đây cần tránh nhầm lẫn hai khái niệm thẩm mỹ và mỹ học, thẩm mỹ hoàn toàn không phải là mỹ học. Thẩm mỹ là đối tượng, Mỹ học là khoa học nghiên cứu đối tượng ấy.

[DE09023] Luật bản quyền----- Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Luật SHTT bảo vệ các quyền tài sản và nhân thân của các cá nhân, tổ chức liên quan đến tài sản trí tuệ - loại tài sản đặc biệt phát sinh từ hoạt động sáng tạo trong các lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật, khoa học, sản xuất, kinh doanh. Bảo hộ quyền SHTT đã được

chứng minh là công cụ đắc lực cho phát triển kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế tri thức mà Việt Nam đang hướng đến. Việc công nhận và bảo vệ quyền SHTT nhằm khuyến khích hoạt động sáng tạo văn hoá, nghệ thuật, kỹ thuật, đổi mới khoa học, công nghệ, bảo đảm việc phân chia và sử dụng hiệu quả tài sản trí tuệ, hài hoà lợi ích giữa chủ thể sáng tạo, đầu tư và các chủ thể khác trong xã hội.

- + Đào tạo về SHTT trong các trường đại học, đặc biệt là khối các trường đào tạo chuyên ngành luật và các chuyên ngành có liên quan đến sáng tạo nghệ thuật đã trở thành xu hướng tất yếu hiện nay trên thế giới. Môn học luật SHTT nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận nền tảng về việc bảo hộ quyền SHTT đồng thời tạo cơ sở cho sinh viên hình thành và phát triển các kỹ năng áp dụng pháp luật SHTT để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

Chuyên ngành Thiết kế sản phẩm

[DE19001] Kỹ thuật mô hình sản phẩm----- Tín chỉ: 3[1.2.4]

- + Mô tả môn học:
 - Kỹ thuật mô hình sản phẩm là môn học nhằm cung cấp kiến thức và phương pháp chế tạo mô hình sản phẩm với những chất liệu khác nhau như đất sét, thạch cao, gỗ, giấy, plastic, ... Trên cơ sở đó, có khả năng giả định những loại vật liệu khác nhau để phục vụ cho những mô hình thiết kế của mình.
 - Môn học cũng giúp cho sinh viên tiếp cận, làm quen với một số trang thiết bị, máy móc hỗ trợ cho quá trình thể hiện mô hình sản phẩm của mình.
- + Mục tiêu môn học:
 - Sinh viên nắm được thuộc tính và kỹ thuật thi công của các loại chất liệu khác nhau.
 - Sinh viên biết sử dụng thành thạo các loại máy móc mà nhà xưởng cung cấp.
 - Sinh viên rèn luyện kỹ năng thực hiện mô hình và phát triển tư duy thiết kế thông qua việc thao tác, biến đổi khối trong quá trình thực hiện mô hình sản phẩm.

[DE19002] Kỹ thuật thể hiện đồ án tạo dáng 1----- Tín chỉ: 3[1.2.4]

- + Mô tả môn học:
 - Môn học Kỹ thuật thể hiện đồ án 1 cung cấp cho sinh viên những kiến thức tin học chuyên ngành (thông qua công cụ máy vi tính) hỗ trợ cho việc thể hiện và trình bày ý tưởng thiết kế về một sản phẩm tạo dáng cơ bản, đi từ hình thức phác thảo – sketch đến việc đưa ra bản vẽ kỹ thuật chi tiết, chính xác để có thể thi công sản phẩm trong thực tế.
- + Mục tiêu môn học:
 - Sinh viên nắm được quy cách của một hồ sơ thiết kế sản phẩm hoàn chỉnh.
 - Sinh viên có khả năng sử dụng các phần mềm Photoshop và Autocad là công cụ hỗ trợ trình diễn ý tưởng thiết kế trên máy tính, cụ thể:
 - o Sinh viên có khả năng sử dụng phần mềm Photoshop để thể hiện và trình diễn ý tưởng thiết kế của mình trên mặt phẳng hai chiều với nhiều cấp độ từ sơ phác đến hoàn chỉnh, và có thể quảng bá giới thiệu sản phẩm thiết kế dưới hình thức poster, áp phích quảng cáo, ...
 - o Sinh viên có khả năng sử dụng phần mềm Autocad để đưa ra bản vẽ kỹ thuật chi tiết, chính xác – là tài liệu khoa học xác thực để thi công, chế tác sản phẩm thiết kế trong thực tế.

[DE19003] Mô tuýp và màu sắc trong thiết kế sản phẩm----- Tín chỉ: 3[1.2.4]

- + Mô tả môn học:

- Mô tuýp và màu sắc trong thiết kế sản phẩm là môn học trang bị kiến thức cho sinh viên có kiến thức và kỹ năng về màu sắc và xây dựng đường nét trong thiết kế từ cơ bản đến nâng cao. Từ học phần này, người học ý thức được tỉ lệ, màu sắc, điểm, nét, mảng trong sáng tạo. Thông qua môn học, sinh viên ý thức được vai trò của người làm thiết kế, tự học, tự nghiên cứu để bổ sung kiến thức chuyên ngành, thường xuyên cập nhật xu hướng thiết kế mới trên thế giới, xu hướng sử dụng màu, phong cách thiết kế.
- + Mục tiêu môn học:
 - Sinh viên được hoàn thiện kỹ năng vẽ và dùng các chất liệu màu khác nhau (chì màu, sáp, màu nước, màu bột, ...).
 - Sinh viên vận dụng màu sắc hợp lý hơn thông qua việc hiểu biết ý nghĩa và thông điệp của màu.
 - Sinh viên sử dụng màu sắc một cách chủ động và có mục đích vào một số trường hợp ứng dụng do hệ thống bài tập đặt ra.

[DE09009] Hình họa chuyên ngành 1_TK Sản phẩm----- Tín chỉ: 3[1.2.4]

- + Nội dung của môn học cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về hình họa, ký họa theo phong cách diễn họa sản phẩm tạo dáng. Học phần thiết lập kỹ năng quan sát và phân tích hình khối cấu tạo đối tượng; kỹ năng diễn họa nét, diễn họa màu, ký họa bằng các chất liệu thường được dùng trong thiết kế như bút chì, bút sắt, màu nước, chì màu, marker... Đối tượng tập trung nghiên cứu và thể hiện là các sản phẩm thiết kế tạo dáng có kích thước nhỏ cấu tạo đơn giản đến kích thước lớn cấu tạo phức tạp, các sản phẩm lao động cầm tay và điện tử.

[DE19004] Hình khối và chất liệu tạo bề mặt ----- Tín chỉ: 3[1.2.5]

- + Mô tả môn học:
 - Hình khối và chất liệu tạo bề mặt trong thiết kế sản phẩm là môn học trang bị kiến thức cho sinh viên có kiến thức và kỹ năng về chất liệu và xây dựng hình khối trong thiết kế bề mặt sản phẩm nâng cao. Từ học phần này, người học ý thức được tỉ lệ, màu sắc, chất liệu, hình khối trong sáng tạo bề mặt của sản phẩm. Thông qua môn học, sinh viên ý thức được vai trò của người làm thiết kế, tự học, tự nghiên cứu để bổ sung kiến thức chuyên ngành, thường xuyên cập nhật xu hướng thiết kế mới trên thế giới, xu hướng sử dụng màu, khối, chất liệu trong các phong cách thiết kế.
- + Mục tiêu môn học:
 - Sinh viên được hoàn thiện kỹ năng vẽ và dùng các chất liệu khác nhau (chất liệu thạch cao, giấy, nhựa, vải, da, bô, đá, cát, ...).
 - Sinh viên vận dụng cấu trúc khối hợp lý hơn thông qua việc hiểu biết ý nghĩa và thẩm mỹ của bề mặt sản phẩm.
 - Sinh viên sử dụng chất liệu, hình khối với kỹ thuật tạo hình một cách chủ động và có mục đích vào một số trường hợp ứng dụng do hệ thống bài tập đặt ra.

[DE19005] Kỹ thuật thể hiện đồ án tạo dáng 2----- Tín chỉ: 4[2.2.6]

- + Mô tả môn học: Nắm kiến thức cơ bản và nâng cao thiết kế 2D và 3D

- Phát triển ý tưởng từ PSD, sketchup và autocad.
- Dùng 3DS Max thiết kế 2D thành 3D
- Thiết lập bản vẽ và phân tích bản vẽ
- Có thể Print 3D sản phẩm và dựng mô hình thật

- + Mục tiêu môn học:

- Sinh viên nắm được quy cách của một hồ sơ thiết kế sản phẩm hoàn chỉnh.
- Sinh viên có khả năng sử dụng khá tốt 3DS Max và phân tích bản vẽ.

[DE19006] Văn hóa và phong cách trong thiết kế sản phẩm----- Tín chỉ: 3[1.2.4]

+ Mô tả môn học:

- Nội dung của học phần cung cấp kiến thức cơ bản về những yếu tố lịch sử, văn hóa tác động đến tính thẩm mỹ trong thiết kế sản phẩm qua từng thời kỳ phát triển. Đồng thời, cung cấp kiến thức về các trào lưu lớn trong lĩnh vực tạo dáng sản phẩm. Giảng viên hướng dẫn sinh viên nghiên cứu, thảo luận và thuyết trình, thực hiện các sản phẩm cụ thể theo những trào lưu, phong cách tiêu biểu.

+ Mục tiêu của môn học:

- Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về các yếu tố văn hóa, lịch sử các trào lưu, phong cách trong thiết kế tạo dáng công nghiệp.
- Sinh viên sau khi hoàn tất học phần này nắm vững các kiến thức cơ bản về những quy ước, nguồn gốc ảnh hưởng đến màu sắc, hình khối, chất liệu của sản phẩm.
- Sinh viên hình thành khả năng phân tích sản phẩm thông qua nghiên cứu các hình thức biểu hiện.
- Sinh viên biết vận dụng kiến thức môn học như một phương pháp, công cụ trong việc giải quyết các vấn đề cần thiết để bước đầu thiết kế sản phẩm.

[DE09014] Hình họa chuyên ngành 2_TK Sản phẩm----- Tín chỉ: 3[1.2.4]

+ Môn học cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về hình họa và ký họa hình thể người toàn thân và các bộ phận của cơ thể người. Thông qua môn học, sinh viên nắm bắt được cách dựng hình tượng và người toàn thân, nghiên cứu sâu về dáng và động tác bàn tay. Đồng thời nghiên cứu sự tương tác giữa bàn tay-cơ thể người với vật dụng. Trên cơ sở, đó nhận diện mối liên hệ giữa hình dáng cấu tạo của vật dụng với đặc điểm cấu tạo cơ thể và các bộ phận, nhằm phục vụ cho mục đích thiết kế sau này, tạo ra những sp có hình dáng dễ sử dụng và công năng thuận tiện, thoải mái nhất cho người sử dụng.

[DE19011] Thực tập chuyên ngành----- Tín chỉ: 2[0.2.2]

+ Thực tập chuyên ngành là môn học được tổ chức vào học kỳ hè năm hai, với mục đích giúp cho sinh viên làm quen với môi trường thực tế, ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc cụ thể tại một doanh nghiệp, cơ sở sản xuất chuyên môn để khi ra trường có được một nền tảng kinh nghiệm nhất định, ứng dụng những kiến thức đã học qua việc thực hiện một số đồ án vào môi trường làm việc cụ thể. Môn học giúp cho việc lựa chọn đề tài cho việc thực hiện đồ án tốt nghiệp sau này của mỗi sinh viên, sinh viên có cơ hội rèn luyện tính kỷ luật, ý thức, trách nhiệm. Xây dựng kỹ năng học được từ thực tế thông qua trình thực tập, đối chiếu với những kiến thức đã học trong nhà trường và rút ra những kinh nghiệm cho bản thân.

[DE19010] Vật liệu trong Thiết kế sản phẩm ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

+ Mô tả môn học:

- Vật liệu trong thiết kế sản phẩm là môn học nhằm cung cấp kiến thức tổng quan về vật liệu chế tạo sản phẩm, từ khái niệm, phân loại, mục đích, tính chất vật lý, tính kinh tế và tính thẩm mỹ cho đến ngôn ngữ vật liệu trong thiết kế tạo dáng sản phẩm công nghiệp. Ứng dụng vật liệu vào bài tập tạo mẫu đầu tiên.

+ Mục tiêu môn học:

- Sinh viên có kiến thức về các loại vật liệu khác nhau trong thiết kế sản phẩm.
- Sinh viên có khả năng pha chế, xử lý, tái chế các loại vật liệu bằng những phương pháp thí nghiệm, loại suy, lập biểu đồ.

- Sinh viên có kiến thức vững chắc về vật liệu sản phẩm để ứng dụng vào các bài tập dạng đồ án chuyên ngành từ ý tưởng đến hiện thực.

[DE19015] Kỹ thuật khuôn mẫu trong TK chi tiết sản phẩm ----- Tín chỉ: 3[1.2.6]

+ Mô tả môn học:

- Là môn học cung cấp cho sinh viên các kỹ năng cơ bản trong các kỹ thuật thực hiện các chi tiết trang trí như: chi tiết đan, thêu, chi tiết rập trong thiết kế giày, chi tiết khối trong tạo 3D trong khuôn, chi tiết làm khuôn chìm trong gốm sứ, ...

+ Mục tiêu môn học:

- Sinh viên được hoàn thiện kỹ năng thực hành chi tiết trên các chất liệu khác nhau (chất liệu silicon, giấy, nhựa, vải, da, gỗ, cát, ...).
- Sinh viên vận dụng kỹ năng tạo chi tiết để ứng dụng trong các đồ án sau.
- Sinh viên sử dụng chất liệu, hình khối với kỹ thuật tạo chi tiết là một phần công việc trong các khâu sản xuất thực tế. Am hiểu kỹ thuật là chìa khóa dẫn đến những sản phẩm hoàn thiện.

[DE19016] Tư duy thiết kế----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Đây là môn học cơ sở thực hành nhằm giúp người học vận dụng, khai thác phương pháp suy nghĩ sáng tạo để giải quyết các vấn đề trong thiết kế 2D. Sinh viên sẽ được tiếp xúc với nhiều phương pháp phát triển ý tưởng một cách sáng tạo để mở rộng cánh cửa tư duy trừu tượng và cách nhìn thẩm mỹ. Thông qua các bài tập hàng tuần, sinh viên sẽ trải nghiệm nhiều vấn đề trong thiết kế đồ họa cần được giải quyết bằng các ứng dụng thị giác. Những trải nghiệm này sẽ giúp phát triển tính cách mạch lạc, linh hoạt và độc đáo trong người học. Cuối môn học sinh viên sẽ biến các ý tưởng sáng tạo thành một đồ án môn học. Trong môn học này, sinh viên sẽ tìm thấy rất nhiều cơ hội để cảm nhận và đánh giá thế nào là một thiết kế hiệu quả và rõ ràng.

[DE13020] Chuyên đề 1_TK Sản phẩm----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

+ Sinh viên chọn một trong những môn học sau:

- [DE09024] Nghệ thuật trang trí công cộng----- 2[1.1.2]
- [DE09025] Phương pháp xây dựng portfolio ----- 2[1.1.2]
- [DE09026] Phương pháp tư duy sáng tạo trong thiết kế thời trang----- 2[1.1.2]
- [DE09027] Nghiên cứu thương hiệu thời trang ----- 2[1.1.2]
- [DE09028] Xây dựng quy trình thiết kế thời trang ----- 2[1.1.2]
- [DE09029] Kỹ thuật in ----- 2[1.1.2]
- [DE09030] Nghệ thuật bố cục trình bày ----- 2[1.1.2]
- [DE09031] Nội thất trang trí công cộng ----- 2[1.1.2]
- [DE09032] Nghệ thuật sắp đặt và trưng bày sản phẩm ----- 2[1.1.2]
- [DE09033] Draping nâng cao----- 2[1.1.2]
- [DE09034] Xử lý chất liệu nâng cao ----- 2[1.1.2]
- [DE09035] Minh họa thời trang----- 2[1.1.2]
- [DE09036] Nghệ thuật sắp đặt----- 2[1.1.2]
- [DE09037] Phong thủy----- 2[1.1.2]
- [AA39001] Khởi nghiệp----- 2[1.1.2]

[DE13021] Nghệ thuật sắp đặt, trưng bày sản phẩm ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

+ Mô tả môn học:

- Cung cấp các kỹ năng liên ngành trong việc trưng bày một hay nhiều sản phẩm. Bổ sung đầy đủ, tổng quát kiến thức về thẩm mỹ cho người học sau khi sản phẩm được xuất xưởng ra thị trường.

- + Mục tiêu môn học:
 - Sinh viên sử dụng các kỹ năng về bố cục, đồ họa, chiếu sáng, kịch bản trang trí v.v ... để bày bán tại cửa hàng, showroom, hoặc cho thuyết trình, quảng cáo.
 - Sinh viên nhận vận dụng kỹ năng phân tích thẩm mỹ để sản phẩm đạt cao nhất tính thẩm mỹ và công năng đến người xem.

[DE13022] Nghệ thuật thủ công truyền thống Việt Nam ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Mô tả môn học:
 - Nội dung của học phần cung cấp kiến thức cơ bản về các ngành nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống ở nước ta. Bao gồm: chạm, khắc, đục, khảm (kim loại, gỗ, đá, gốm, ...); đan, thêu (mây, tre, lá, ...); dệt, may (thổ cẩm, lụa, ...). Từ toàn cảnh đến đặc trưng về nghệ thuật, kỹ thuật cũng như những ứng dụng trong đời sống, văn hóa, nhân sinh, ... hiện nay.
- + Mục tiêu của môn học:
 - Người học được trang bị kiến thức đi từ cơ bản, tổng quát đến việc hướng cái nhìn chuyên sâu về một (hoặc vài) ngành nghề thủ công truyền thống có tiềm năng – mà mình yêu thích. Từ đó, có sự nghiên cứu chuyên biệt đồng thời có thể ứng dụng kiến thức cho các môn học sau, cũng như định hướng phát triển lâu dài về chất liệu sáng tạo cho (dòng) sản phẩm sau này.
 - Sinh viên không chỉ hiểu về kỹ thuật, phương pháp cơ bản của các nghề thủ công, mà còn nâng cao hiểu biết về nguồn gốc, sự hình thành, phát triển cũng như sự giao thoa, dung hòa giữa thủ công truyền thống với công nghệ hiện đại.
 - Qua các buổi thuyết minh, thảo luận, làm việc nhóm, sinh viên sẽ có thêm những ý tưởng, sáng tạo về tính ứng dụng chất liệu truyền thống trong tạo dáng sản phẩm; ứng dụng kiến thức liên ngành, liên môn trong việc định hướng sản xuất, đối tượng tiêu dùng, phát triển sản phẩm ra thị trường, ...

[DE13023] Chuyên đề 2_TK Sản phẩm----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Sinh viên chọn một trong những môn học sau:
 - [DE09024] Nghệ thuật trang trí công cộng----- 2[1.1.2]
 - [DE09025] Phương pháp xây dựng porporlio ----- 2[1.1.2]
 - [DE09026] Phương pháp tư duy sáng tạo trong thiết kế thời trang----- 2[1.1.2]
 - [DE09027] Nghiên cứu thương hiệu thời trang ----- 2[1.1.2]
 - [DE09028] Xây dựng quy trình thiết kế thời trang ----- 2[1.1.2]
 - [DE09029] Kỹ thuật in ----- 2[1.1.2]
 - [DE09030] Nghệ thuật bố cục trình bày ----- 2[1.1.2]
 - [DE09031] Nội thất trang trí công cộng ----- 2[1.1.2]
 - [DE09032] Nghệ thuật sắp đặt và trưng bày sản phẩm ----- 2[1.1.2]
 - [DE09033] Draping nâng cao----- 2[1.1.2]
 - [DE09034] Xử lý chất liệu nâng cao ----- 2[1.1.2]
 - [DE09035] Minh họa thời trang ----- 2[1.1.2]
 - [DE09036] Nghệ thuật sắp đặt----- 2[1.1.2]
 - [DE09037] Phong thủy ----- 2[1.1.2]
 - [AA39001] Khởi nghiệp----- 2[1.1.2]

Chuyên ngành Thiết kế thời trang

[DE29001] Kỹ thuật thể hiện đồ án thời trang 1 ----- Tín chỉ: 3[1.2.5]

- + Môn học giúp cho sinh viên hiểu rõ những kiến thức cơ bản từ việc chọn ý tưởng, viết đề cương, viết cơ sở luận, đề ra phương án, vẽ phát thảo, xử lý mẫu để có thể thể hiện

một đồ án chuyên ngành thời trang một cách logic, hợp lý, và vận dụng các phương pháp nghiên cứu, trình bày ý tưởng thời trang đạt hiệu quả cao nhất.

[DE29002] Mô tuýp và màu sắc trong thiết kế thời trang ----- Tín chỉ: 3[1.2.5]

- + Màu sắc là nền tảng căn bản trong thiết kế. Môn học nhằm hướng trang bị những kiến thức nền tảng về quy tắc pha phối màu sắc, cách tạo nên mô tuýp và vận dụng vào chuyên môn thiết kế thời trang.

[DE09010] Hình họa chuyên ngành 1_TK Thời trang ----- Tín chỉ: 3[1.2.4]

- + Môn học trang bị cho sinh viên lý thuyết và kỹ thuật cơ bản để vẽ người mẫu trong nhiều tư thế khác nhau, bằng các chất liệu cơ bản như bút chì, bút sắt, màu nước. Sinh viên được cung cấp kiến thức về giải phẫu tạo hình và thực hành làm quen với các bài vẽ tượng trước. Sau khi đã nắm bắt được những cấu trúc cơ bản về tỉ lệ, trục, hình khối cơ thể người, từ đó sinh viên sẽ có những cơ sở cần thiết để tập vẽ người thật. Việc liên tục vẽ với người mẫu thật nhằm phát triển kỹ năng quan sát cho người học, nâng cao sự hiểu biết về cơ thể người và kỹ năng hình họa.

[DE29004] Kỹ thuật mô hình thời trang 1 ----- Tín chỉ: 3[1.2.5]

- + Môn học cung cấp những kiến thức và kỹ năng về kỹ thuật phủ vải, nilon, giấy lên mannequin mẫu tạo nên những kiểu bóng trang phục cơ bản. Sau đó sáng tạo mẫu với những đường rã cúp bay bông, không giới hạn, triệt tiêu những đường ben đơn điệu, tạo khối, tạo những dạng dún, xếp, ... đặc biệt là kỹ thuật phẳng hóa những khối 3D thành những mảnh rập 2D để may mẫu thử, hoàn chỉnh mẫu thử và thực hiện sản phẩm thật.

[DE29005] Kỹ thuật thể hiện đồ án thời trang 2 ----- Tín chỉ: 3[1.2.5]

- + Nội dung của học phần cung cấp kiến thức cơ bản về các lệnh, thao tác, quy trình làm việc với phần mềm Illustrator và Photoshop để vận dụng thực hiện các ý tưởng thiết kế thời trang, poster...

[DE29006] Nguyên lý thiết kế thời trang ----- Tín chỉ: 3[1.2.4]

- + Nguyên lý thiết kế trang phục là môn học lý thuyết có thực hành. Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về nguyên lý thiết kế thời trang, ngôn ngữ tạo hình trong thiết kế trang phục và các quy luật về bố cục, đường nét, hình dáng, chất liệu, màu sắc, ... trang phục, lịch sử ngành thiết kế thời trang và nguyên lý thiết kế cho từng loại sản phẩm thời trang, đồng thời giúp sinh viên nắm vững và vận dụng tốt các yếu tố cơ bản trong thiết kế thời trang, các phương pháp nghiên cứu, thảo luận, sưu tầm tư liệu, ... bước đầu giúp sinh viên thực hiện bản vẽ thiết kế thời trang.

[DE29007] Văn hóa và phong cách trong thiết kế thời trang ----- Tín chỉ: 3[1.2.5]

- + Là môn học kết hợp giữa lý thuyết – thảo luận phản biện và thực hành. Qua môn học này sinh viên bước đầu tiếp cận và làm quen các khái niệm chuyên ngành như văn hóa, phong cách, ... Vận dụng các phương pháp phát triển ý tưởng, xây dựng "câu chuyện" cho các thiết kế của mình từ đơn giản đến hoàn thiện.

[DE29009] Chất liệu và xử lý chất liệu TK Thời trang ----- Tín chỉ: 3[1.2.5]

- + Vải là vật liệu chính trong thiết kế thời trang. Môn học Chất liệu may mặc nhằm hướng trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về chất liệu vải, từ cách thức nhận biết bề mặt cho đến tính chất của nhiều loại chất liệu vải khác nhau. Môn học cung cấp kiến thức nền tảng trong việc nhận biết và phân biệt chất liệu. Giúp sinh viên hình thành kỹ năng trong việc lựa chọn, xử lý và phối hợp các chất liệu trong công việc thiết kế trang phục.

[DE09015] Hình họa chuyên ngành 2_TK Thời trang ----- Tín chỉ: 3[1.2.4]

- + Môn học cung cấp kiến thức cơ bản và kỹ năng về diễn họa thời trang, diễn họa trang phục. Thông qua môn học, sinh viên nắm được cách vẽ cơ thể người cách điệu theo tỉ lệ kéo dài, nghiên cứu phác họa cơ thể ở nhiều tư thế tạo dáng khác nhau, cách diễn tả trang phục, người mẫu mặc trang phục và kỹ thuật sử dụng chất liệu thường dùng trong diễn họa thời trang như bút chì, bút sắt, màu nước, chì màu, marker,... Kết thúc môn học, sinh viên hoàn thành một bộ sketch dáng để phục vụ cho mục đích thiết kế sau này.

[DE29010] Kỹ thuật mô hình thời trang 2 ----- Tín chỉ: 3[1.2.5]

- + Môn học cung cấp những kiến thức và kỹ năng về kỹ thuật tạo hình, tạo khối nâng cao ngay trên cấu trúc trang phục, đặc biệt là kỹ thuật phẳng hóa những khối 3D. Với kỹ thuật làm rập 3D vải, giấy, nilon và tăng volum, sinh viên có nhiều sự biến hóa thích thú và sự chính xác khá hoàn hảo mà giấy (2D) và bút chì khó có thể tự thực hiện được, nó thoát khỏi những cách cắt may truyền thống, có khi triệt tiêu đường may.

[DE29011] Thực tập chuyên ngành ----- Tín chỉ: 2[0.2.2]

- + Thực tập chuyên ngành là môn học được tổ chức vào học kỳ hè năm hai, với mục đích giúp cho sinh viên làm quen với môi trường thực tế, ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc cụ thể tại một doanh nghiệp, cơ sở sản xuất chuyên môn. Thông qua môi trường làm việc thực tế này, môn học còn hướng đến giúp người học rèn luyện tính kỷ luật, ý thức, trách nhiệm, xây dựng kỹ năng học được từ thực tế thông qua trình thực tập, đối chiếu với những kiến thức đã học trong nhà trường và rút ra những kinh nghiệm cho bản thân.

[DE23017] Chuyên đề 1_TK Thời trang ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Sinh viên chọn một trong những môn học sau:
 - [DE09024] Nghệ thuật trang trí công cộng ----- 2[1.1.2]
 - [DE09025] Phương pháp xây dựng porporlio ----- 2[1.1.2]
 - [DE09026] Phương pháp tư duy sáng tạo trong thiết kế thời trang ----- 2[1.1.2]
 - [DE09027] Nghiên cứu thương hiệu thời trang ----- 2[1.1.2]
 - [DE09029] Kỹ thuật in ----- 2[1.1.2]
 - [DE09030] Nghệ thuật bố cục trình bày ----- 2[1.1.2]
 - [DE09031] Nội thất trang trí công cộng ----- 2[1.1.2]
 - [DE09032] Nghệ thuật sắp đặt và trưng bày sản phẩm ----- 2[1.1.2]
 - [DE09033] Rập 3D nâng cao ----- 2[1.1.2]
 - [DE09034] Xử lý chất liệu nâng cao ----- 2[1.1.2]
 - [DE09035] Minh họa thời trang ----- 2[1.1.2]
 - [DE09036] Nghệ thuật sắp đặt ----- 2[1.1.2]
 - [DE09037] Phong thủy ----- 2[1.1.2]
 - [AA39001] Khởi nghiệp ----- 2[1.1.2]

[DE23020] Chuyên đề 2_TK Thời trang ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Sinh viên chọn một trong những môn học sau:
 - [DE09024] Nghệ thuật trang trí công cộng ----- 2[1.1.2]
 - [DE09025] Phương pháp xây dựng porporlio ----- 2[1.1.2]
 - [DE09026] Phương pháp tư duy sáng tạo trong thiết kế thời trang ----- 2[1.1.2]
 - [DE09027] Nghiên cứu thương hiệu thời trang ----- 2[1.1.2]
 - [DE09028] Xây dựng quy trình thiết kế thời trang ----- 2[1.1.2]
 - [DE09029] Kỹ thuật in ----- 2[1.1.2]
 - [DE09030] Nghệ thuật bố cục trình bày ----- 2[1.1.2]

- [DE09031] Nội thất trang trí công cộng ----- 2[1.1.2]
- [DE09032] Nghệ thuật sắp đặt và trưng bày sản phẩm ----- 2[1.1.2]
- [DE09033] Draping nâng cao----- 2[1.1.2]
- [DE09034] Xử lý chất liệu nâng cao ----- 2[1.1.2]
- [DE09035] Minh họa thời trang ----- 2[1.1.2]
- [DE09036] Nghệ thuật sắp đặt----- 2[1.1.2]
- [DE09037] Phong thủy----- 2[1.1.2]
- [AA39001] Khởi nghiệp----- 2[1.1.2]

Chuyên ngành Thiết kế đồ họa

[DE39001] Kỹ thuật mô hình đồ họa ----- Tín chỉ: 3[1.2.4]

- + Kỹ thuật mô hình đồ họa là môn học trang bị kiến thức cho sinh viên những kỹ năng về hình khối thông qua các bài học về hình khối và tương tác chất liệu trong ngành thiết kế đồ họa. Thông qua môn học sinh viên nắm rõ những khái niệm và chức năng của từng hình dạng khối, chất liệu tương thích, nhằm mục đích hỗ trợ và hiểu sâu hơn những ứng dụng thực tế của lĩnh vực này trong công việc hiện tại của thị trường thiết kế đồ họa đang ngày càng mở rộng và cập nhật nhiều xu hướng thiết kế mới như: 3D design, Decoration, ...

[DE39002] Kỹ thuật thể hiện đồ án đồ họa 1 ----- Tín chỉ: 3[1.2.4]

- + Kỹ thuật thể hiện đồ án 1: là môn học thực hành kỹ năng sử dụng phần mềm thiết kế minh họa (Adobe Illustrator) và phần mềm thiết kế dàn trang (Adobe Indesign). Sinh viên sẽ được cung cấp và rèn luyện các kỹ năng phát triển đồ án theo từng bước từ phác thảo, tư duy đến hoàn thiện và thuyết trình giới thiệu sản phẩm.

[DE39003] Mô tuýp và màu sắc trong thiết kế đồ họa----- Tín chỉ: 3[2.1.4]

- + Mô tuýp và màu sắc trong thiết kế đồ họa là môn học trang bị kiến thức cho sinh viên về các nguyên tắc phối màu cơ bản màu, cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về màu sắc và bố cục các dạng hình khối qua các bài học về màu sắc và tương tác chất liệu trong ngành thiết kế đồ họa. Thông qua môn học sinh viên nắm rõ những khái niệm và chức năng của từng loại màu sắc, từng loại bố cục để ứng dụng một cách hiệu quả nhất cho các môn học, đề án tiếp theo của chuyên ngành đồ họa.

[DE09011] Hình họa chuyên ngành 1_TK Đồ họa ----- Tín chỉ: 3[1.2.4]

- + Hình họa chuyên ngành 1 – Thiết kế Đồ họa là môn học bước đầu vận dụng các kiến thức, kỹ năng ở hai học phần hình họa trước theo hướng phục vụ cho chuyên ngành (đặc biệt những đồ án thiết kế có sử dụng yếu tố tạo hình nhân vật). Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức về tỷ lệ cơ thể người; những kỹ năng đo đạc, dựng hình để có thể phác họa tư thế, dáng và chân dung người mẫu, chủ yếu ở chất liệu bút chì, bút sắt. Đồng thời, môn học cũng hướng đến việc rèn luyện cho sinh viên tính nghiêm túc, chịu khó, chủ động trong học tập.

[DE39004] Kỹ thuật thể hiện đồ án đồ họa 2----- Tín chỉ: 3[1.2.4]

- + Kỹ thuật thể hiện đồ án 2 là môn học tìm hiểu phần mềm đồ họa Photoshop và Flash và ứng dụng nó như một công cụ để triển khai ý tưởng cho các đồ án chuyên ngành của sinh viên.

[DE39005] Mô hình đồ họa ----- Tín chỉ: 3[1.2.4]

- + Mô hình đồ họa là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức giúp sinh viên hoàn thiện kỹ năng về khối thông qua các bài tập tương tác chất liệu trong ngành thiết kế đồ họa. Sinh viên sẽ phải nghiên cứu một trong các nền văn minh và nét văn hóa đặc trưng.

Từ đó sinh viên xây dựng một sản phẩm mô hình window display mô tả sự kiện lễ hội của nền văn hóa đó. Thông qua môn học sinh viên hiểu sâu hơn những ứng dụng thực tế của lĩnh vực này trong công việc hiện tại của thị trường thiết kế đồ họa đang ngày càng mở rộng và cập nhật nhiều xu hướng thiết kế mới như: 3D Design, Decoration, ...

[DE39006] Nghệ thuật chữ----- Tín chỉ: 3[2.1.5]

- + Nghệ thuật chữ là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và khái niệm về nghệ thuật chữ, lịch sử hình thành và phát triển của chữ viết, cấu trúc và phân loại chữ viết theo bộ chữ Latin. Giới thiệu những ứng dụng của chữ trong thiết kế đồ họa, những trào lưu mới trong thiết kế chữ đương đại. Nắm rõ cách sử dụng các kiểu chữ hợp lý dựa trên nền tảng nghiên cứu và kiến thức. Hiểu rõ tầm quan trọng cũng như nét đặc trưng riêng của yếu tố chữ trong thiết kế.

[DE39007] Nguyên lý thiết kế đồ họa----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

- + Nguyên lý thiết kế đồ họa là môn học trang bị kiến thức cho sinh viên về những yếu tố và nguyên lý thiết kế, nguyên tắc hình ảnh trong thiết kế thông qua những bài tập sáng tạo nhằm khuyến khích sự trải nghiệm và phát triển theo cách thức riêng của từng cá nhân. Mục tiêu chính của môn học này là khuyến khích sinh viên phát triển và luyện tập thành thực những kỹ năng về tư duy và kỹ thuật đối với những yếu tố đồ họa cơ bản giúp phân biệt một nhà thiết kế đồ họa với một kỹ thuật viên vi tính. Một Graphic Designer – người có thể giải quyết vấn đề một cách sáng tạo – là người được đào tạo để nghĩ ra, lên kế hoạch, và thể hiện thiết kế nhằm truyền đạt ý tưởng một cách giàu hình ảnh và trí tưởng tượng đến một số đối tượng người xem nhất định bằng bất cứ phương tiện truyền đạt nào. Để hình ảnh được truyền đạt hiệu quả đòi hỏi nhà thiết kế đồ họa phải nắm vững cũng như vận dụng thành thạo các yếu tố và nguyên lý thiết kế đồ họa.

[DE39008] Văn hóa và phong cách trong thiết kế đồ họa----- Tín chỉ: 3[1.2.4]

- + Văn hóa và phong cách trong thiết kế đồ họa là môn học trang bị kiến thức cho sinh viên có cơ sở và phương pháp luận vững vàng khi thực hiện một sản phẩm thiết kế đồ họa, designer cần hiểu rõ về văn hóa, nguồn gốc và các tính chất liên quan đến phong cách, xu thế của nền văn hóa đó. Môn văn hóa và phong cách cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các nền văn hóa, các nền văn hóa chính có liên quan và được sử dụng trực tiếp trong lịch sử thiết kế đồ họa trên thế giới. Thông qua các bài tập ứng dụng chất liệu, sinh viên hiểu được nguyên nhân hình thành các nền văn hóa các trào lưu thiết kế đồ họa chính. Từ đó vận dụng vào các đồ án chuyên ngành tiếp theo và các sản phẩm thiết kế của mình.

[DE09016] Hình họa chuyên ngành 2_TK Đồ họa----- Tín chỉ: 3[1.2.4]

- + Hình họa chuyên ngành 2 – Thiết kế Đồ họa là môn học nối tiếp với môn học Hình họa chuyên ngành 1 – Thiết kế Đồ họa, với trọng tâm là tiếp tục nâng cao những kiến thức và kỹ năng của sinh viên về phác họa cơ thể người, đặc biệt là kỹ năng dựng hình, bố cục người mẫu với các dáng tĩnh, động kèm theo không gian bối cảnh, ở nhiều góc nhìn khác nhau. Đồng thời, môn học cũng hướng đến việc rèn luyện kỹ năng thể hiện nhân vật bằng chất liệu màu và bước đầu triển khai ngôn ngữ cách điệu.

[DE39009] Minh họa nhân vật----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

- + Minh họa nhân vật là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản trong quy trình sáng tác, minh họa nhân vật. Các phong cách vẽ minh họa của các họa sỹ thế giới và Việt Nam. Cách sử dụng walcom và phát triển kỹ năng vẽ sketch, nắm bắt hình ảnh khái quát. Là cơ sở cho đồ án minh họa sau này.

- [DE39010] Quảng cáo đại cương ----- Tín chỉ: 3[3.0.6]
- + Quảng cáo đại cương là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về quảng cáo, tiếp thị, thương hiệu và truyền thông. Thiết kế ứng dụng trong quảng cáo. Giúp sinh viên hiểu rõ những loại hình thiết kế trong tiếp thị, quảng cáo, thương hiệu và truyền thông, nắm rõ quy trình thực hiện các loại hình quảng cáo, cũng như những thiết kế ứng dụng trong từng loại hình quảng cáo.
- [DE39011] Thực tập chuyên ngành ----- Tín chỉ: 2[0.2.2]
- + Môn học Thực tập chuyên ngành giúp cho sinh viên vận dụng kiến thức ở trường vào công việc thực. Khi đăng ký môn học, sinh viên sẽ phải làm việc như một nhân viên thiết kế, một người lao động thực thụ tại doanh nghiệp, agency, hoặc cơ quan đơn vị có liên quan đến ngành nghề đã học.
 - + Nội dung môn học được cá nhân hóa và hoàn toàn tùy thuộc vào kế hoạch được thỏa thuận giữa sinh viên, nhà tuyển dụng và nhà trường. Chương trình thực tập phải được nhà tuyển dụng chấp thuận trước khi sinh viên đăng ký môn học.
 - + Số giờ thực tập được tính là 45 giờ = 1 tín chỉ. Sinh viên được đăng ký tối đa 6 tín chỉ (tương đương 6 tuần hoặc 270 giờ thực tập để đủ điều kiện làm đồ án tốt nghiệp).
- [DE39014] Nguyên lý thiết kế bao bì ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]
- + Nguyên lý thiết kế bao bì là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính công năng và thẩm mỹ của bao bì trong thiết kế 2D và 3D. Cách sử dụng chữ trên bao bì, cách gấp xếp tạo các mẫu bao bì. Nghiên cứu cấu trúc hình dáng không gian để phù hợp với sản phẩm bao gói và không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm bên trong.
- [DE39015] Tư duy thiết kế ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]
- + Tư duy thiết kế là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng, quy tắc nền tảng về logic và phương pháp tư duy để hình thành và phát triển ý tưởng. Giới thiệu cho Sinh viên các tính chất, quy luật, nguyên lý của tư duy con người và sau đó tập trung ứng dụng các nguyên lý này vào việc suy nghĩ, quyết định, giải quyết vấn đề một cách chính xác, chủ động, sáng tạo và hiệu quả. Tìm hiểu một số đặc điểm tư duy của người Việt.
- [DE33018] Chuyên đề 1_TK Đồ họa ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]
- + Sinh viên chọn một trong những môn học sau:
 - [DE09024] Nghệ thuật trang trí công cộng ----- 2[1.1.2]
 - [DE09025] Phương pháp xây dựng portfolio ----- 2[1.1.2]
 - [DE09026] Phương pháp tư duy sáng tạo trong thiết kế thời trang ----- 2[1.1.2]
 - [DE09027] Nghiên cứu thương hiệu thời trang ----- 2[1.1.2]
 - [DE09028] Xây dựng quy trình thiết kế thời trang ----- 2[1.1.2]
 - [DE09029] Kỹ thuật in ----- 2[1.1.2]
 - [DE09030] Nghệ thuật bố cục trình bày ----- 2[1.1.2]
 - [DE09031] Nội thất trang trí công cộng ----- 2[1.1.2]
 - [DE09032] Nghệ thuật sắp đặt và trưng bày sản phẩm ----- 2[1.1.2]
 - [DE09033] Draping nâng cao ----- 2[1.1.2]
 - [DE09034] Xử lý chất liệu nâng cao ----- 2[1.1.2]
 - [DE09035] Minh họa thời trang ----- 2[1.1.2]
 - [DE09036] Nghệ thuật sắp đặt ----- 2[1.1.2]
 - [DE09037] Phong thủy ----- 2[1.1.2]
 - [AA39001] Khởi nghiệp ----- 2[1.1.2]

- [DE33021] Chuyên đề 2_TK Đồ họa----- Tín chỉ: 2[1.1.2]
- + Sinh viên chọn một trong những môn học sau:
 - [DE09024] Nghệ thuật trang trí công cộng----- 2[1.1.2]
 - [DE09025] Phương pháp xây dựng porporlio ----- 2[1.1.2]
 - [DE09026] Phương pháp tư duy sáng tạo trong thiết kế thời trang----- 2[1.1.2]
 - [DE09027] Nghiên cứu thương hiệu thời trang ----- 2[1.1.2]
 - [DE09028] Xây dựng quy trình thiết kế thời trang ----- 2[1.1.2]
 - [DE09029] Kỹ thuật in ----- 2[1.1.2]
 - [DE09030] Nghệ thuật bố cục trình bày ----- 2[1.1.2]
 - [DE09031] Nội thất trang trí công cộng ----- 2[1.1.2]
 - [DE09032] Nghệ thuật sắp đặt và trưng bày sản phẩm ----- 2[1.1.2]
 - [DE09033] Draping nâng cao----- 2[1.1.2]
 - [DE09034] Xử lý chất liệu nâng cao ----- 2[1.1.2]
 - [DE09035] Minh họa thời trang----- 2[1.1.2]
 - [DE09036] Nghệ thuật sắp đặt----- 2[1.1.2]
 - [DE09037] Phong thủy----- 2[1.1.2]
 - [AA39001] Khởi nghiệp----- 2[1.1.2]

Chuyên ngành Thiết kế nội thất

- [DE49001] Kỹ thuật mô hình nội thất----- Tín chỉ: 3[1.2.4]
- + Mục đích môn học: Sinh viên có thể thực hiện một mô hình, hình khối trên một mặt bằng, diễn đạt các khái niệm hình khối trong không gian theo ý tưởng của mình.
 - + Nội dung tóm tắt: Khái niệm chung về hình khối. Các bài tập vận dụng dạng hình khối. Phương pháp thể hiện mô hình hình khối từ bản vẽ đến mặt bằng thực tế. Kỹ thuật sử dụng dụng cụ, vật liệu mô hình. Kỹ năng cộng tác làm việc nhóm ở bài thi cuối kỳ.
 - + Cách đánh giá kết quả: Các bài tập học phần: 40%. Bài thi cuối kỳ: 50%. Điểm đánh giá quá trình: 10%.

- [DE49002] Mô tuýp và màu sắc trong thiết kế nội thất----- Tín chỉ: 3[2.1.4]
- + Tóm tắt môn học: Mô tuýp và màu sắc trong thiết kế nội thất là môn học trang bị kiến thức cho sinh viên về các nguyên tắc phối màu cơ bản, ứng dụng các nguyên tắc phối màu vào không gian nội thất cụ thể. Môn học không chỉ rèn luyện người học cách quan sát, phân tích và sử dụng màu sắc, ... kết hợp màu sắc, vật liệu và chi tiết thiết kế theo một hệ thống nhất mà còn giúp người học phát triển sáng tác từ những hình cơ bản và ứng dụng chúng vào chuyên ngành thiết kế nội thất. Thông qua môn học, sinh viên ý thức được vai trò của người làm thiết kế, tự học, tự nghiên cứu để bổ sung kiến thức chuyên ngành, thường xuyên cập nhật xu hướng thiết kế mới trên thế giới, xu hướng sử dụng màu, phong cách thiết kế, ...

- [DE09012] Hình họa chuyên ngành 1_TK Nội thất----- Tín chỉ: 3[1.2.4]
- + Hình họa chuyên ngành 1 – Thiết kế Nội thất 1 là môn học cơ sở ngành, nhằm cung cấp những kiến thức và kỹ năng cơ bản, liên quan đến việc phác họa không gian cũng như diễn họa vật liệu trong thiết kế Nội thất. Thông qua môn học, sinh viên được thực hành phác họa không gian 1 điểm tụ, 2 điểm tụ. Ngoài ra, sinh viên cũng được rèn luyện kỹ năng diễn tả một số vật liệu như: thủy tinh, kiếng, gỗ, đá, gạch... thông qua mẫu diễn họa tiêu biểu. Cuối học kỳ, sinh viên sẽ vận dụng kiến thức và kỹ năng có được để thể hiện bài diễn họa không gian thực tế kèm theo một vài sản phẩm nội thất thường gặp.

- [DE49003] Kỹ thuật thể hiện đồ án nội thất 1----- Tín chỉ: 3[1.2.4]

- + Mục đích môn học: Kỹ thuật trình bày các đồ án nội thất sao cho ý tưởng thiết kế được trình bày một cách logic, hợp lý và có hiệu quả lôi cuốn người xem hơn.
- + Nội dung tóm tắt: Các tiêu chuẩn và quy ước của bản vẽ kỹ thuật. Các kỹ thuật thể hiện bản vẽ bằng các chất liệu khác nhau (bút chì, bút kim, màu bột, màu nước, bút sáp, marker, ...), cách bố cục các thành phần trong bản vẽ đồ án. Bài tập nhỏ: các bản vẽ tại lớp, thể hiện bản vẽ 2D, 3D bằng các chất liệu khác nhau. Bài tập lớn: thể hiện hoàn chỉnh một bản vẽ đồ án cụ thể.
- + Cách đánh giá kết quả: Bài tập nhỏ 30%, bài tập lớn 70%

[DE49004] Nguyên lý thiết kế nội thất----- Tín chỉ: 3[2.1.4]

- + Mục đích môn học: Hình thành cho sinh viên một kiến thức tổng quan về ngành nghề, các nguyên lý cơ bản nhất để tạo dựng các không gian nội thất đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về công năng thẩm mỹ. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các nguyên lý thiết kế nội thất, ngôn ngữ tạo hình và các quy luật của bố cục, đường nét, hình dáng, chất liệu, màu sắc, ... trong không gian nội thất. Cấu trúc nội thất và những sản phẩm nội thất.
- + Nội dung tóm tắt: Tổng quan về lịch sử ngành. Các nguyên lý thiết kế chuyên ngành. Sinh viên thực hiện các đề tài nghiên cứu, seminar và các bài tập ứng dụng nguyên lý thiết kế vào không gian cụ thể.
- + Những nguyên lý bố cục 3D. Bài tập thực hành về nguyên lý nội thất. Những nguyên lý thiết kế nội thất đại cương về không gian, giao thông trong nội thất, chất liệu và cấu trúc nội thất, ...
- + Cách đánh giá kết quả: Bài tập ứng dụng nguyên lý 20% (bài tập cá nhân), tham gia seminar 20% (tham gia theo nhóm). Đề tài nghiên cứu nhỏ (tiểu luận) 60% (đề tài cá nhân hoặc nhóm, tùy theo quy mô đề tài). nộp tiểu luận vào thời điểm cuối kỳ. Không có bài thi học kỳ.

[DE49005] Văn hóa và phong cách trong thiết kế nội thất ----- Tín chỉ: 3[2.1.4]

- + Mục đích môn học: Tìm hiểu các phương pháp của Design, các vấn đề về phát triển ý tưởng trong Nội thất, phương pháp nhận diện, phân tích và ứng dụng các yếu tố văn hóa – phong cách trong không gian nội thất, thông qua motif, đường nét, màu sắc, vật liệu, hình khối. ...
- + Nội dung tóm tắt: Môn Văn hóa và phong cách trong Thiết kế Nội thất thuộc nhóm môn học cơ sở ngành Nội thất. Là môn học kết hợp giữa truyền thụ lý thuyết chuyên ngành - thảo luận phản biện và thực hành bài tập. Qua môn học này sinh viên bước đầu tiếp cận và làm quen các khái niệm chuyên ngành như Văn hóa, Phong cách, xu hướng..., qua đó vận dụng các phương pháp tìm kiếm phát triển ý tưởng, xây dựng "câu chuyện" cho các thiết kế của mình từ đơn giản đến hoàn thiện.
- + Cách đánh giá kết quả: Chuyên cần 20%, Bài tập giữa kỳ 20%, Bài thi cuối kỳ 60%.

[DE09017] Hình họa chuyên ngành 2 TK Nội thất ----- Tín chỉ: 3[1.2.4]

- + Hình họa chuyên ngành 2 – Thiết kế Nội thất là môn học cơ sở ngành tiếp theo Hình họa chuyên ngành 1 – Thiết kế Nội thất, tiếp tục đi sâu vào việc cung cấp kiến thức và kỹ năng liên quan đến việc diễn họa những không gian nội thất hoàn chỉnh ở cấp độ phức tạp hơn. Thông qua môn học, sinh viên được thực hành phân tích và phác họa tổ hợp khối để dễ dàng phân tích tổ hợp cấu trúc của không gian nội thất ngoài thực tế. Ngoài ra, sinh viên sẽ tiếp tục được rèn luyện kỹ năng diễn tả những không gian nội thất cụ thể như nhà ở, văn phòng, dịch vụ giải trí... thông qua các mẫu diễn họa tiêu biểu.

Cuối học kỳ, sinh viên sẽ vận dụng kiến thức và kỹ năng diễn họa có được để thể hiện bài diễn họa không gian thực tế ngoài trời.

- + Cách đánh giá kết quả: Bài ngoài giờ 10%, Bài trong giờ 40%, Bài thi cuối kỳ 50%.

[DE49007] Kỹ thuật thể hiện đồ án nội thất 2----- Tín chỉ: 3[1.2.4]

- + Mục tiêu của môn học: Sinh viên có đủ kiến thức, kỹ năng, sáng tạo để thực hiện diễn họa các phối cảnh nội – ngoại thất và hoàn thành tốt các đồ án chuyên ngành.
- + Nội dung tóm tắt: Nội dung của học phần cung cấp kiến thức cơ bản về các lệnh, thao tác, quy trình làm việc với phần mềm 3DS Max và Vray để vận dụng thực hiện các ý tưởng thiết kế không gian Nội – Ngoại thất.

[DE49008] Nhận diện thương hiệu ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

[DE49009] Thực tập chuyên ngành----- Tín chỉ: 2[0.2.2]

- + Thực tập chuyên ngành là môn học được tổ chức vào học kỳ hè năm hai, với mục đích giúp cho sinh viên làm quen với môi trường thực tế, ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc cụ thể tại một doanh nghiệp chuyên về kiến trúc – nội thất hoặc liên quan thiết kế xây dựng, cơ sở sản xuất chuyên môn. Thông qua môi trường làm việc thực tế này, môn học còn hướng đến giúp người học rèn luyện tính kỷ luật, ý thức, trách nhiệm, xây dựng kỹ năng học được từ thực tế thông qua trình thực tập, đối chiếu với những kiến thức đã học trong nhà trường và rút ra những kinh nghiệm cho bản thân.

[DE49013] Kỹ thuật thể hiện đồ án nội thất 3----- Tín chỉ: 3[1.2.4]

- + Mục đích môn học: Môn học trang bị cho sinh viên kỹ năng sử dụng chương trình tin học chuyên ngành phục vụ thiết kế. Có kỹ năng trình bày thể hiện thiết kế theo chủ đề ý tưởng phù hợp công năng và kết cấu công trình. Qua môn học sinh viên sẽ sử dụng thành thạo phần mềm tin học chuyên ngành
- + Nội dung tóm tắt: Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về các lệnh, thao tác, quy trình làm việc với phần mềm SketchUp để vận dụng thực hiện các ý tưởng thiết kế không gian Nội – Ngoại thất.

[DE43017] Chuyên đề 1_TK Nội thất----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Sinh viên chọn một trong những môn học sau:
 - [DE09024] Nghệ thuật trang trí công cộng----- 2[1.1.2]
 - [DE09025] Phương pháp xây dựng porporlio ----- 2[1.1.2]
 - [DE09026] Phương pháp tư duy sáng tạo trong thiết kế thời trang----- 2[1.1.2]
 - [DE09027] Nghiên cứu thương hiệu thời trang ----- 2[1.1.2]
 - [DE09028] Xây dựng quy trình thiết kế thời trang ----- 2[1.1.2]
 - [DE09029] Kỹ thuật in ----- 2[1.1.2]
 - [DE09030] Nghệ thuật bố cục trình bày ----- 2[1.1.2]
 - [DE09031] Nội thất trang trí công cộng ----- 2[1.1.2]
 - [DE09032] Nghệ thuật sắp đặt và trưng bày sản phẩm ----- 2[1.1.2]
 - [DE09033] Draping nâng cao----- 2[1.1.2]
 - [DE09034] Xử lý chất liệu nâng cao ----- 2[1.1.2]
 - [DE09035] Minh họa thời trang----- 2[1.1.2]
 - [DE09036] Nghệ thuật sắp đặt----- 2[1.1.2]
 - [DE09037] Phong thủy----- 2[1.1.2]
 - [AA39001] Khởi nghiệp----- 2[1.1.2]

[DE43018] Kỹ thuật thể hiện đồ án nội thất 4----- Tín chỉ: 3[1.2.4]
+ Nội dung môn học gồm hai phần: ôn tập các kiến thức cơ bản về triển khai bản vẽ kỹ thuật và bổ sung các kiến thức nâng cao trong việc sử dụng phần mềm AutoCAD, các kỹ thuật chuyên biệt trong việc phối hợp với các phần mềm khác như 3DS Max, Photoshop để vận dụng triển khai và trình bày hồ sơ bản vẽ cho đồ án thiết kế nội thất.

[DE43021] Chuyên đề 2_TK Nội thất----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Sinh viên chọn một trong những môn học sau:
- [DE09024] Nghệ thuật trang trí công cộng----- 2[1.1.2]
 - [DE09025] Phương pháp xây dựng porporlio ----- 2[1.1.2]
 - [DE09026] Phương pháp tư duy sáng tạo trong thiết kế thời trang----- 2[1.1.2]
 - [DE09027] Nghiên cứu thương hiệu thời trang ----- 2[1.1.2]
 - [DE09028] Xây dựng quy trình thiết kế thời trang ----- 2[1.1.2]
 - [DE09029] Kỹ thuật in ----- 2[1.1.2]
 - [DE09030] Nghệ thuật bố cục trình bày ----- 2[1.1.2]
 - [DE09031] Nội thất trang trí công cộng ----- 2[1.1.2]
 - [DE09032] Nghệ thuật sắp đặt và trưng bày sản phẩm ----- 2[1.1.2]
 - [DE09033] Draping nâng cao----- 2[1.1.2]
 - [DE09034] Xử lý chất liệu nâng cao ----- 2[1.1.2]
 - [DE09035] Minh họa thời trang----- 2[1.1.2]
 - [DE09036] Nghệ thuật sắp đặt----- 2[1.1.2]
 - [DE09037] Phong thủy----- 2[1.1.2]
 - [AA39001] Khởi nghiệp----- 2[1.1.2]

[DE43022] Lịch sử kiến trúc nội thất----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Nội dung của học phần cung cấp kiến thức cơ bản về lịch sử kiến trúc – nội thất thế giới qua các thời kỳ từ Cổ đại đến hiện đại. Sinh viên sẽ nắm được quá trình hình thành và phát triển của một số nền kiến trúc – nội thất tiêu biểu, sự tác động ảnh hưởng của nền văn hóa lên các phong cách kiến trúc – nội thất.

[5] **Khối Kiến thức Giáo dục Chuyên nghiệp - Chuyên ngành**

Chuyên ngành Thiết kế sản phẩm

[DE19007] Chế tác nữ trang ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

- + Mô tả môn học:
- Đồ án chế tác trang sức cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên biệt về trang sức bao gồm: cách phân loại, tên gọi, và các yếu tố tác động trực tiếp đến thiết kế trang sức cũng như các yếu tố nhân trắc học, vật liệu, kỹ thuật, ...
- + Mục tiêu môn học:
- Sinh viên được thực hiện tiến trình thiết kế một sản phẩm trang sức từ phương pháp đặt vấn đề, tiếp cận nghiên cứu và giải quyết vấn đề ở mức độ trên bản vẽ sketch – phác thảo, đưa ra giải pháp ý tưởng 3D, sau đó tiến hành lên mô hình sản phẩm với tỷ lệ 1:1.

[DE19008] Nguyên lý thiết kế trong Thiết kế sản phẩm----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

- + Mô tả môn học:
- Tổng quan về lịch sử ngành. Các nguyên lý thiết kế chuyên ngành. Sinh viên thực hiện đề tài nghiên cứu, seminar và các bài tập ứng dụng nguyên lý thiết kế cụ thể.
- + Mục tiêu môn học:

- Hình thành cho sinh viên một kiến thức tổng quan về ngành nghề, các nguyên lý cơ bản nhất để thiết kế một sản phẩm đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về công năng thẩm mỹ, thị hiếu. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các nguyên lý thiết kế sản phẩm, ngôn ngữ tạo hình và các quy luật của bố cục, đường nét, hình khối, vật liệu, màu sắc.

[DE19009] Trang trí sản phẩm ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

+ Mô tả môn học:

- Trang trí sản phẩm là môn học đồ án đầu tiên của chuyên ngành. Đưa ra những tình huống sản phẩm cụ thể nhằm giúp sinh viên giải quyết những kiến thức đã được học từ màu sắc, phong cách đến vật liệu sao cho phù hợp với chức năng và tính thẩm mỹ của từng loại hình sản phẩm.

+ Mục tiêu môn học:

- Sinh viên biết vận dụng kiến thức môn học từ chức năng, loại hình, ngôn ngữ, vật liệu, hình khối cho đến phương pháp luận thiết kế sản phẩm theo từng thể loại một cách cơ bản nhất.

[DE19012] Phương pháp tìm ý trong Thiết kế sản phẩm ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

+ Mô tả môn học:

- Cung cấp cho người học các công cụ để sáng tạo. Dựa trên các nguyên tắc về thiết kế và các phương pháp mới nhất, năng động nhất trong việc phá bỏ các định kiến cũ về thiết kế một cách khoa học và đơn giản nhất.

+ Mục tiêu môn học:

- Cung cấp cho người học các công cụ để sáng tạo. Dựa trên các nguyên tắc về thiết kế và các phương pháp mới nhất, năng động nhất trong việc phá bỏ các định kiến cũ về thiết kế một cách khoa học và đơn giản nhất.
- Sinh viên được hướng dẫn cách thiết lập ý tưởng và giải quyết các vấn đề trong thiết kế.
- Sinh viên được sử dụng trên 10 phương pháp khác nhau từ những chuyên gia và doanh nghiệp.

[DE19013] Thiết kế công cụ cầm tay ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

+ Mô tả môn học:

- Thiết kế Tạo dáng công cụ cầm tay là môn học dạng đồ án nhằm cung cấp kiến thức tổng quan về các sản phẩm công cụ cầm tay, cấu trúc lao động của bàn tay, các ngón tay cho đến không gian sử dụng sản phẩm. Từ đó sinh viên đưa ra những giải pháp thiết kế một sản phẩm thao tác bằng tay, phục vụ cho nhu cầu trong lao động và trong sinh hoạt.

+ Mục tiêu của môn học:

- Sinh viên biết vận dụng kiến thức môn học từ khái niệm, lịch sử, chức năng, loại hình, ngôn ngữ đến phương pháp luận thiết kế tạo dáng sản phẩm theo thể loại.
- Sinh viên hiểu được mục tiêu chính trong thiết kế công cụ cầm tay là dựa trên những yếu tố tương tác giữa bàn tay và các ngón tay, tầm mắt người nhìn, không gian sử dụng, ... từ đó khái quát được công năng, hình dáng của sản phẩm.
- Qua nghiên cứu đối tượng thiết kế dưới góc độ loại hình, cấu trúc cấu tạo, công nghệ chế tác sinh viên được giả định giải quyết một vấn đề thực tiễn, thiết kế tạo dáng một sản phẩm công cụ cầm tay có công năng xác định thông qua ý tưởng và giải pháp cụ thể về kiểu dáng, vật liệu, kết cấu đảm bảo tính công năng, hình thức thẩm mỹ công nghiệp, cho tới tính khả thi và tính thương mại.

[DE19014] Thiết kế đồ gia dụng ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

- + Mô tả môn học:
 - Tính chất, đặc điểm, yêu cầu cơ bản của loại hình sản phẩm. Lịch sử phát triển của các phong cách thiết kế và xu hướng thiết kế gần đây. Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu, thảo luận và thuyết trình bảo vệ quan điểm thiết kế theo cá nhân hoặc theo nhóm. Sinh viên ứng dụng đề tài nghiên cứu để thực hiện bản vẽ thiết kế 3D và thực hiện mô hình tại xưởng.
- + Mục tiêu môn học:
 - Tiêu chuẩn của từng loại sản phẩm.
 - Áp dụng số liệu nhân trắc học và an toàn môi trường.
 - Quy trình dây chuyền chế tạo hàng loạt và chuẩn hóa đối với thiết kế mẫu.
- + Mục tiêu về kỹ năng:
 - Tạo hình khối phù hợp công năng với đối tượng sử dụng.
 - Sử dụng chất liệu hợp lý, phối hợp chất liệu và phối màu trang trí.
 - Hoàn thiện kỹ năng thiết kế và mô hình.
- + Mục tiêu khác:
 - Vận hành và lưu giữ máy móc sử dụng.

[DE19017] Thiết kế đồ chơi ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

- + Mô tả môn học:
 - Thiết kế đồ chơi là môn học dạng đề án nhằm cung cấp kiến thức tổng quan về các sản phẩm đồ chơi dành cho trẻ em ở mọi lứa tuổi. Sinh viên được tìm hiểu và tiếp xúc với một dạng đối tượng đặc biệt từ tâm sinh lý, ergonomic. Từ đó phân tích được nhu cầu và phương pháp giáo dục cho từng độ tuổi của đối tượng đó. Cuối cùng, sinh viên đưa ra được những giải pháp thiết kế một sản phẩm đồ chơi, sao cho đạt được những tiêu chí đặt ra trong môn học cũng như thực tiễn xã hội.
- + Mục tiêu của môn học:
 - Sinh viên biết vận dụng kiến thức môn học từ khái niệm, lịch sử, chức năng, loại hình, ngôn ngữ cho đến phương pháp luận thiết kế đồ chơi theo từng thể loại.
 - Sinh viên phân tích được tâm sinh lý, ergonomic theo từng độ tuổi phát triển của đối tượng. Bên cạnh đó, phân tích được nguyên tắc sáng tạo về mặt không gian giao tiếp và nhu cầu sử dụng sản phẩm của đối tượng sử dụng, đó chính là cơ sở lý luận cho việc thiết kế.

[DE19018] Thực hành thiết bị ----- Tín chỉ: 2[0.2.3]

- + Mô tả môn học:
 - Là môn học thực hành dành cho sinh viên Thiết kế sản phẩm tại nhà thực hành.
 - Môn học này hướng dẫn cho sinh viên hệ thống và quy trình làm việc và thực hành tại nhà thực hành của bộ môn.
 - Nhà thực hành cung cấp tất các máy móc: Máy cưa, cắt, uốn, máy cắt CNC, lò nung gốm, máy sơn, thiết bị chế tác chi tiết, ... để từ đây, sinh viên có thể thực hiện các sản phẩm của mình thiết kế thành sản phẩm thật.
 - Sinh viên hiểu rõ quy trình thực hiện sản phẩm theo dây chuyền thực tế.
- + Mục tiêu môn học:
 - Sinh viên được thực hành chi tiết trên các chất liệu khác nhau (chất liệu silicon, giấy, nhựa, vải, da, gỗ, cát, ...) bằng máy móc tại nhà thực hành.
 - Sinh viên vận dụng kỹ năng tạo ra sản phẩm hoặc chi tiết để ứng dụng trong các đề án.

- Sinh viên sử dụng quản lý được các khâu từ khi tiếp nhận vật liệu đến hoàn thành sản phẩm.
- Bước đầu trong việc thực hành sản xuất theo quy trình.

[DE19019] Thực hành Thiết kế sản phẩm Gốm Sứ ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

+ Mô tả môn học:

- Môn học Đồ án thiết kế sản phẩm gốm sứ cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về lịch sử phát triển của đồ gốm và giới thiệu một số dòng gốm tiêu biểu trên thế giới. Môn học cũng trình bày khái quát về lịch sử phát triển nghệ thuật gốm sứ Việt Nam, cũng như thực trạng làng nghề và doanh nghiệp gốm ở Việt Nam trong thời điểm hiện tại.
- Thiết kế Gốm sứ là môn học dạng đồ án nhằm cung cấp kiến thức và kỹ năng tổng quan về các sản phẩm làm bằng chất liệu gốm sứ như: ly tách, chén bát, vật dụng trang trí gia đình, sản phẩm trang trí nội ngoại thất, ... Sinh viên được tìm hiểu và tiếp xúc với kỹ thuật chế tác, tạo hình bằng đất sét, kỹ thuật phủ men và cuối cùng là nung thành phẩm thật.
- Đặc biệt, môn học cung cấp kiến thức về những phương pháp kỹ thuật và vật liệu trong quá trình thi công, chế tác sản phẩm gốm sứ. Đây là những kiến thức nền tảng để sinh viên có thể vừa thiết kế, vừa là người trực tiếp chế tác nên sản phẩm của mình.

+ Mục tiêu của môn học:

- Sinh viên có kiến thức sơ lược về lịch sử hình thành và phát triển của đồ gốm.
- Sinh viên có thể nhận diện và nêu lên những đặc trưng của những dòng gốm tiêu biểu trên thế giới.
- Sinh viên có khả năng phân biệt sự khác nhau giữa sản phẩm đất nung, sành, sứ.
- Sinh viên có kiến thức về kỹ thuật thi công để tạo nên một sản phẩm gốm sứ.
- Sinh viên có khả năng thao tác, thực hành trực tiếp để chế tác nên một sản phẩm gốm sứ.
- Sinh viên có kiến thức về những trào lưu, xu hướng thiết kế của trang sức trong lịch sử.
- Sinh viên có kiến thức cơ bản về những vật liệu, kỹ thuật cơ bản trong thiết kế và chế tác trang sức.
- Sinh viên tìm tòi, thử nghiệm, sáng tạo để tạo nên những mô típ, hiệu ứng mới lạ trên bề mặt của sản phẩm.
- Sinh viên sáng tạo nên những mẫu thiết kế đáp ứng tốt công năng, ngôn ngữ thiết kế mới lạ, đạt độ hoàn thiện, có giá trị thẩm mỹ cao.

[DE13025] Đồ án liên ngành tự chọn----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

+ Mô tả môn học:

- Là đồ án mở rộng, cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng liên ngành trong ngành công nghiệp thiết kế sản phẩm như: đồ họa, trang trí nội thất, thiết kế phụ trang trong thời trang, ... Từ đó, tạo cho người học góc nhìn rộng hơn về công việc của mình.
- Môn học giải quyết được các vấn đề liên quan trong các khâu thiết kế sản phẩm, từ đó tăng kỹ năng thiết kế và thẩm mỹ cá nhân.

+ Mục tiêu của môn học:

- Sinh viên được học kiến thức liên ngành.
- Sinh viên hiểu được các yếu tố cốt lõi của các kiến thức liên ngành liên quan phục vụ cho mục tiêu kỹ năng và thẩm mỹ cá nhân sau này.

[DE13026] Đồ án Thiết kế Furniture ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

+ Mô tả môn học:

- Đồ án Furniture cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên biệt về Furniture bao gồm: cách phân loại, tên gọi, và các yếu tố tác động trực tiếp đến thiết kế Furniture như các yếu tố nhân trắc học, công thái học, vật liệu, kỹ thuật, ...

+ Mục tiêu môn học:

- Sinh viên biết vận dụng kiến thức môn học từ khái niệm, lịch sử, chức năng, loại hình, ngôn ngữ cho đến phương pháp luận thiết kế tạo dáng sản phẩm theo từng thể loại.
- Ngoài công năng, thẩm mỹ và các yếu tố tác động trực tiếp của sản phẩm đối với người tiêu dùng thì sinh viên còn bao quát được không gian sử dụng sản phẩm đó.
- Sinh viên được thực hiện tiến trình thiết kế một sản phẩm Furniture từ phương pháp đặt vấn đề, tiếp cận nghiên cứu và giải quyết vấn đề ở mức độ trên bản vẽ sketch – phác thảo, đưa ra giải pháp ý tưởng 3D, sau đó tiến hành lên mô hình sản phẩm với tỷ lệ 1:1.

[DE13024] Mô hình nhân vật----- Tín chỉ: 2[0.2.3]

+ Mô tả môn học:

- Là môn học cao nhất, khó nhất cho sinh viên Thiết kế sản phẩm trong lĩnh vực thực hiện mô hình thiết kế.
- Đây là môn học cung cấp đầy đủ nhất cho sinh viên kỹ năng thực hiện mô hình, búp bê, nhân vật hoạt hình, ... trên chất liệu thật.

+ Mục tiêu môn học:

- Sinh viên được hoàn thiện kỹ năng thực hành chi tiết trên các chất liệu khác nhau (chất liệu silicon, giấy, nhựa, vải, da, gỗ, cát, ...) cho nhân vật của mình.
- Sinh viên vận kỹ năng tạo chi tiết để ứng dụng trong các đồ án.
- Sinh viên vận kỹ năng tạo chi tiết để ứng dụng trong phim trường, cho game, và cho các mẫu thử nghiệm sản phẩm.
- Sinh viên sử dụng quản lý được các khâu từ tạo hình cho đến sơn phủ.
- Sinh viên ứng dụng các khớp chuyển động cho nhân vật phục vụ quảng cáo.
- Sinh viên làm được minh họa thật cho các phim hoạt hình.

[DE13029] Đồ án tổng hợp_TK Sản phẩm ----- Tín chỉ: 3[1.2.5]

+ Mô tả môn học:

- Cung cấp kiến thức tổng hợp của chuyên ngành cho sinh viên về nghiên cứu lý thuyết, công nghệ, thiết kế, sản xuất một sản phẩm. Là tiền đề cho sinh viên khai thác đề tài chuẩn bị cho Đồ án Tốt nghiệp.

+ Mục tiêu của môn học:

- Giúp người học tổng hợp kiến thức đã học để tìm ra được thế mạnh của bản thân, từ đó lựa chọn sản phẩm phù hợp để phát triển sâu hơn. Bên cạnh đó người học phải hoàn thành học phần bằng sản phẩm thiết kế đã chọn bằng mô hình thật dựa trên quy trình thiết kế và sản xuất thực tế.

[DE13027] Đồ án tự chọn_TK Sản phẩm----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

+ Sinh viên chọn một trong những môn học sau:

- [DE13030] Đồ án Thiết kế giày dép----- 2[1.1.3]
- [DE13031] Đồ án Thiết kế phương tiện giao thông ----- 2[1.1.3]
- [DE13032] Đồ án Phụ trang----- 2[1.1.3]

- [DE13028] Thực hành TK sản phẩm thủ công truyền thống----- Tín chỉ: 2[1.1.3]
- + Mô tả môn học:
 - Cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng khai thác nguồn tài nguyên địa phương, ứng dụng kỹ thuật và nghệ thuật vào sản xuất sản phẩm tại địa phương. Từ đó, tạo cho người học một góc nhìn mới về giá trị truyền thống các làng nghề, nghệ nhân, và sản phẩm địa phương độc đáo.
 - + Mục tiêu của môn học:
 - Sinh viên biết vận dụng kiến thức môn học từ khái niệm, lịch sử, chức năng, loại hình, ngôn ngữ cho đến phương pháp luận vào việc ứng dụng và sáng tạo dựa trên nguồn nguyên liệu và nhân lực địa phương để đưa vào thiết kế mới.
 - Sinh viên phân tích được nhu cầu sử dụng và khả năng cung cấp. Bên cạnh đó, phân tích được tiềm năng kinh tế và văn hoá của sản phẩm truyền thống trong thời đại công nghệ số.
- Chuyên ngành Thiết kế thời trang**
- [DE29003] Kỹ thuật cắt may 1 ----- Tín chỉ: 3[1.2.4]
- + Là môn học có trọng tâm là thực hành, rèn luyện kỹ năng. Môn học nhằm hướng trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách lấy số đo, dụng cụ trong may mặc, phương pháp thiết kế rập, công nghệ may, ... Giúp sinh viên nắm vững và vận dụng tốt các kỹ thuật cơ bản trong cắt may thời trang nhằm hướng tới mỗi sinh viên đều có thể tự thực hiện các sản phẩm thiết kế thời trang của mình. Môn học là nền tảng vững chắc trong việc thiết kế, ứng dụng trong các đồ án thực tế của những học kỳ sau.
- [DE29008] Kỹ thuật cắt may 2 ----- Tín chỉ: 3[1.2.5]
- + Kỹ thuật cắt may 2 là môn học có trọng tâm là thực hành, rèn luyện kỹ năng. Môn học nhằm hướng trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách lấy số đo, dụng cụ trong may mặc, phương pháp thiết kế rập, công nghệ may,...Giúp sinh viên nắm vững và vận dụng tốt các kỹ thuật cơ bản trong cắt may thời trang nhằm hướng tới mỗi sinh viên đều có thể tự thực hiện các sản phẩm thiết kế thời trang của mình.
- [DE29012] Đồ án Thiết kế trang phục trẻ em ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]
- + Môn học giúp sinh viên nắm vững kỹ năng phân tích đối tượng trẻ em theo các nhóm tuổi khác nhau và xu hướng thời trang đương đại để từ đó kết hợp với ý tưởng của từng sinh viên và cho ra đời một bộ sưu tập thời trang trẻ em vừa đáp ứng được nhu cầu xã hội, vừa có tính thẩm mỹ và tính sáng tạo cao.
- [DE29013] Đồ án TK trang phục cho dáng người đặc biệt----- Tín chỉ: 2[1.1.3]
- + Môn học trang bị cho sinh viên phương pháp làm việc có kế hoạch cụ thể trên cơ sở thực tế, phương pháp nghiên cứu đối tượng khách hàng, tìm tòi giải pháp thiết kế trang phục cho những người có dáng đặc biệt. Đồ án này còn giúp sinh viên nắm vững kỹ năng phân tích đặc điểm hình thể của đối tượng khách hàng, phân tích xu hướng thời trang đương đại để từ đó vận dụng yếu tố nguyên lý thị giác kết hợp với ý tưởng, xu hướng cho ra đời một bộ sưu tập trang phục nhằm tôn lên những ưu điểm, hạn chế những khuyết điểm của đối tượng sử dụng.
- [DE29014] Đồ án Thiết kế trang phục công sở ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]
- + Môn học trang bị cho sinh viên phương pháp làm việc có kế hoạch cụ thể như thực tế yêu cầu, phương pháp nghiên cứu đối tượng khách hàng, tìm tòi giải pháp thiết kế trang phục công sở, đồng phục, ...

- [DE29015] Đồ án Thiết kế trang phục nội y----- Tín chỉ: 2[1.1.3]
 + Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức về các phong cách thời trang nội y, kết cấu, chất liệu, phương pháp sáng tạo trang phục nội y ứng dụng và thể hiện ý tưởng. Đồng thời, môn học còn góp phần củng cố kiến thức cho sinh viên về kỹ thuật dựng hình thời trang và xử lý chất liệu. Từ đó, hỗ trợ sinh viên thực hiện hoàn chỉnh một bộ sưu tập nội y.
- [DE29016] Nghệ thuật trang điểm ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]
 + Nghệ thuật trang điểm: điểm là một chuyên đề nghiên cứu của chuyên ngành thiết kế thời trang. Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức chung, những kỹ năng cơ bản, khả năng tư duy sáng tạo để thể hiện cụ thể các tác phẩm dựa trên nghiên cứu riêng của mỗi sinh viên. Ngoài ra, việc nghiên cứu chuyên đề còn giúp hình thành cho sinh viên kỹ năng trang điểm với các phong cách đa dạng trong lĩnh vực thời trang, giúp sinh viên kết hợp các phong cách trang điểm phù hợp với các ý tưởng thiết kế trang phục. Trang điểm đóng vai trò quan trọng trong việc làm tôn thêm vẻ đẹp và ý nghĩa truyền đạt ý tưởng của nhà thiết kế.
- [DE23018] Đồ án Thiết kế trang phục lễ hội ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]
 + Môn học trang bị cho sinh viên phương pháp làm việc có kế hoạch cụ thể như thực tế yêu cầu, phương pháp nghiên cứu đối tượng khách hàng, tìm tòi giải pháp thiết kế trang phục ứng dụng trong các dịp lễ, hội, carnival, ... Giúp sinh viên nắm vững và vận dụng tốt các yếu tố cơ bản trong thiết kế thời trang, các phương pháp nghiên cứu, thảo luận, sưu tầm tư liệu, ... Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên nắm vững kỹ năng nghiên cứu, phân tích các dạng trang phục của các nền văn hóa khác nhau, kết hợp với việc phân tích xu hướng thời trang đương đại để ứng dụng vào việc thiết kế trang phục lễ hội đặc trưng của từng nền văn hóa.
- [DE23019] Đồ án Thiết kế trang phục thể thao ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]
 + Môn học nhằm hướng trang bị cho sinh viên những kiến thức về thiết kế trang phục thể thao và trang phục dạo phố mang phong cách thể thao, phương pháp làm việc có kế hoạch cụ thể như thực tế yêu cầu, phương pháp nghiên cứu đối tượng khách hàng, tìm tòi giải pháp thiết kế trang phục thể thao.
- [DE23021] Đồ án tổng hợp_TK Thời trang ----- Tín chỉ: 3[1.2.5]
 + Đây là đồ án mang tính tổng hợp ,khái quát lại tất cả các bước cần thiết của một qui trình thiết kế trong đó tập trung nhiều vào nghiên cứu nhằm đưa sinh viên tiếp cận gần với thực tế thị trường thời trang một cách gần gũi và tổng quan hơn. Bên cạnh đó đồ án này sẽ phần nào tạo ra một bước đệm để sinh viên tiếp cận gần hơn với qui trình công việc của nhà thiết kế trên thực tế.
- [DE23022] Đồ án tự chọn_TK Thời trang ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]
 + Sinh viên chọn một trong những môn học sau:
 - [DE23024] Đồ án Thiết kế trang phục trình diễn ấn tượng ----- 2[1.1.3]
 - [DE23025] Tham gia thi thiết kế thời trang ----- 2[1.1.3]
 - [DE23026] Thiết kế phụ kiện ----- 2[1.1.3]
- [DE23023] Lịch sử thời trang----- Tín chỉ: 2[1.1.4]
 + Lịch sử thời trang là môn học cung cấp kiến thức chuyên môn về lịch sử, quá trình hình thành và phát triển của trang phục. Thông qua đó người học sẽ nắm rõ các sự kiện lịch sử có liên quan tới trang phục và nhận thức ra ý nghĩa của các thể loại trang phục mang tính biểu trưng. Môn học còn cung cấp kiến thức quan trọng về sự hình thành của ngành công nghiệp Thời Trang (fashion industry) cùng với sự ra đời và phát triển của các xu

hướng (trends) và phong cách thời trang (styles) theo các giai đoạn lịch sử mang tính cột mốc. Đây là những kiến thức đóng vai trò nền tảng trong việc hình thành tư duy và phong cách thiết kế cho người học sau này.

Chuyên ngành Thiết kế đồ họa

[DE39012] Đồ án Chữ và tín hiệu----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

- + Đồ án đồ họa chữ và tín hiệu là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức dựa trên nền tảng bộ môn nghệ thuật chữ căn bản, đồ án chữ nhằm hướng dẫn sinh viên thực hiện những nghiên cứu sâu về tính ứng dụng của chữ trong thiết kế đồ họa và giúp sinh viên khám phá Typography như một hình ảnh. Bằng những bài tập mang tính khơi gợi cảm xúc phát triển thế giới quan của mỗi sinh viên, giảng viên sẽ định hướng cho sinh viên thực hiện đồ án dựa trên năng lực và niềm yêu thích đối với bộ môn này.

[DE39013] Đồ án Đồ họa hệ thống ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

- + Đồ án đồ họa hệ thống là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thương hiệu và thiết kế nhận dạng thương hiệu của một công ty, sản phẩm hay dịch vụ, bao gồm logo và bộ ứng dụng văn phòng. Thông qua đồ án sinh viên được tìm tòi và trải nghiệm, rèn luyện năng lực tư duy, quan sát, khái quát, cách điệu, ước lệ hình ảnh. Sinh viên được khuyến khích tự do bày tỏ quan điểm, cảm xúc, và niềm yêu thích của mình về một lĩnh vực đề tài và cùng với giáo viên hướng dẫn định hướng phát triển hoàn thiện đồ án.

[DE39016] Đồ án Minh họa----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

- + Đồ án minh họa là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về lịch sử của ngành Illustration. Những hiểu biết cần thiết trong quy trình sáng tác, minh họa. Rèn luyện tư duy và cái nhìn tổng quan trước khi bắt đầu công việc minh họa một sản phẩm, câu chuyện. Phát triển kỹ năng vẽ sketch, tạo lập câu chuyện, nắm bắt hình ảnh khái quát. Cập nhật các xu hướng và ứng dụng của ngành Illustration với nhu cầu xã hội, làm sao để trở thành một Illustrator chuyên nghiệp.

[DE39017] Đồ án Quảng cáo ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

- + Đồ án quảng cáo là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và phương pháp thiết kế ứng dụng trong quảng cáo. Thông qua môn học sinh viên nắm rõ những khái niệm và chức năng của từng sản phẩm thiết kế nhằm mục đích hỗ trợ bán hàng trong một chiến dịch quảng cáo như poster, print ads, billboard, wobblers, leaflet, standee, banner, bandrole, hanging, ...

[DE33019] Đồ án Bao bì ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

- + Đồ án bao bì là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức
- + về bao bì. Sinh viên thực hiện các bài tập dựa trên cơ sở bài giảng về các loại bao bì, thể loại hộp đựng, ... theo kiểu dáng hiện đại, đi cùng nhãn mác của bao bì và phần thể tích của bao đựng. Sinh viên phải thể hiện đầy đủ thông tin về hình ảnh, nội dung mà các loại bao bì phải có. Các bài thực tập có kích thước như thật, thành phẩm hoàn toàn như thật, ...

[DE33020] Đồ án Dàn trang ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

- + Đồ án dàn trang là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về headline, subheadline, intro, description, bodytext, quote, header & footer. Nhấn mạnh yêu cầu về bố cục, màu sắc, hình ảnh, guideline, font chữ. Hướng dẫn những tạp chí đạt chuẩn, mang tính thẩm mỹ cao qua các tạp chí. Về quy trình hình thành một tờ báo, tạp chí. Các

kiến thức căn bản về biên tập nội dung, hình ảnh, cách sắp xếp và trình bày mangset của một tạp chí và các nội dung bên trong, ...

[DE33022] Đồ án tổng hợp_TK Đồ họa ----- Tín chỉ: 3[1.2.5]

- + Đồ án tổng hợp là đồ án cuối cùng trong hệ thống các Đồ án chuyên ngành của sinh viên ngành thiết kế Đồ họa. Ở đồ án này là dịp để sinh viên ôn luyện và thực hành lại tất cả các kiến thức, kỹ năng đã học trong các đồ án trước đó. Sinh viên bắt buộc phải là Hệ Đại học hoặc Liên thông, phải học qua các kỹ năng ở các đồ án trước như đồ án Chữ tín hiệu, Hệ thống, Poster, Minh họa, Bao bì, Dàn trang, ... Giới hạn lĩnh vực đề tài của Sinh viên chọn trong nhóm đề tài về Thương hiệu hoặc Sự kiện.

[DE33023] Đồ án tự chọn_TK Đồ họa ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

- + Sinh viên chọn một trong những môn học sau:
 - [DE33025] Đồ án Tổ chức sự kiện----- 2[1.1.3]
 - [DE33026] Đồ án Thiết kế web ----- 2[1.1.3]
 - [DE33027] Đồ án Quảng cáo tương tác----- 2[1.1.3]

[DE33024] Kỹ thuật tranh khắc trong thiết kế đồ họa ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

- + Kỹ thuật tranh khắc trong thiết kế đồ họa là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đồ họa truyền thống tranh khắc, Tìm hiểu các thể loại tranh khắc trên thế giới và Việt Nam như tranh Đông Hồ, Hàng Trống, Làng Sình, ... Sinh viên làm quen với kỹ thuật khắc, in thủ công và ứng dụng những kiến thức đã học để sáng tác ra những bộ tranh đa dạng, chủ đề phong phú.

Chuyên ngành Thiết kế nội thất

[DE49006] Vật liệu nội thất ----- Tín chỉ: 3[2.1.5]

- + Mục đích môn học: Tìm hiểu về đặc trưng tính chất, phương pháp chế tác và ứng dụng của các vật liệu nội thất.
- + Nội dung tóm tắt: Lý thuyết về tính chất, phương pháp chế tác và ứng dụng của vật liệu nội thất. Các thông tin về giá cả, thi công của vật liệu trên thị trường thực tế. Bài tập nhỏ ứng dụng vật liệu. Tiểu luận nghiên cứu về một vật liệu và ứng dụng.
- + Cách đánh giá kết quả: Bài tập ứng dụng vật liệu (bài tập cá nhân) điểm 30%. Tiểu luận nghiên cứu về một vật liệu và ứng dụng (cá nhân hay nhóm tùy theo quy mô đề tài) điểm 70%. Không có bài thi học kỳ.

[DE49010] Cấu tạo nội thất ----- Tín chỉ: 3[2.1.5]

- + Mục đích môn học: Các kiến thức về cấu tạo các thành phần cấu thành không gian nội thất. Các Kỹ năng thiết kế kỹ thuật và hoàn chỉnh trọn bộ hồ sơ thiết kế của một công trình nội thất bất kỳ.
- + Nội dung tóm tắt: Các kiến thức về cấu tạo không gian kiến trúc, nội thất và đồ đạc (sàn, tường, trần, cửa đi, cửa sổ, cầu thang, tang thiết bị và đồ đạc nội thất, ...), quy ước về ký hiệu trên bản vẽ, kỹ năng thể hiện bản vẽ cấu tạo nội thất hoàn chỉnh (bản vẽ thi công). Thực hành hệ thống bài tập nhỏ và một bài tập nhỏ + tham quan xưởng chế tác đồ gỗ.
- + Cách đánh giá kết quả: Bài tập nhỏ 40%, Bài tập nhỏ 60%. Không có bài kiểm tra cuối học kỳ.

[DE49011] Đồ án Ngoại thất sân vườn công viên ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

- + Mục đích môn học: Sau khi hoàn thành đồ án, sinh viên có đủ kiến thức và kỹ năng để thiết kế hoàn chỉnh và hiệu quả ngoại thất của các công trình sân vườn, công viên, hoàn thiện kỹ năng thể hiện ý tưởng thiết kế bằng mô hình.

- + Nội dung tóm tắt: Tính chất, đặc điểm, yêu cầu cơ bản của công trình sân vườn công viên. Sự tương đồng và khác biệt trong phong cách thiết kế cảnh quan giữa phương Đông và phương Tây, sơ lược các kỹ năng thực hiện mô hình ngoại thất. Sinh viên thiết kế và thể hiện ý tưởng thiết kế bằng mô hình và bản vẽ phụ trợ.

[DE49012] Đồ án Nội thất công trình nhà ở----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

- + Mục đích môn học: Sau khi hoàn thành đồ án, sinh viên có đủ kiến thức và kỹ năng để thiết kế hoàn chỉnh và hiệu quả nội thất các công trình nhà ở.
- + Nội dung tóm tắt: Tính chất, đặc điểm, yêu cầu cơ bản của công trình nhà ở, lịch sử phát triển của các phong cách thiết kế nội thất nhà ở và xu hướng thiết kế gần nhất. Giảng viên hướng dẫn sinh viên nghiên cứu, thảo luận và thuyết trình bảo vệ quan điểm thiết kế theo cá nhân hoặc theo nhóm. Sinh viên ứng dụng đề tài nghiên cứu để thực hiện bản vẽ thiết kế một không gian nội thất nhà ở cụ thể.

[DE49014] Đồ án Nội thất công trình Trung bày – Thương mại----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

- + Mục đích môn học: Sau khi hoàn thành đồ án, sinh viên có đủ kiến thức và kỹ năng để thiết kế hoàn chỉnh và hiệu quả nội thất các công trình trung bày.
- + Nội dung tóm tắt: Tính chất, đặc điểm, yêu cầu cơ bản của công trình nội thất trung bày, lịch sử phát triển của các phong cách thiết kế nội thất trung bày và xu hướng thiết kế gần nhất. Giảng viên hướng dẫn sinh viên nghiên cứu, thảo luận và thuyết trình bảo vệ quan điểm thiết kế theo cá nhân hoặc theo nhóm. Sinh viên ứng dụng đề tài nghiên cứu để thực hiện bản vẽ thiết kế một không gian nội thất trung bày cụ thể.

[DE49015] Đồ án Nội thất công trình văn phòng----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

- + Mục đích môn học: Sau khi hoàn thành đồ án, sinh viên có đủ kiến thức và kỹ năng để thiết kế hoàn chỉnh và hiệu quả nội thất các công trình văn phòng công sở.
- + Nội dung tóm tắt:
 - Tính chất, đặc điểm, yêu cầu cơ bản của công trình nội thất văn phòng công sở, lịch sử phát triển của các phong cách thiết kế nội thất văn phòng công sở và xu hướng thiết kế gần nhất.
 - Giảng viên hướng dẫn sinh viên nghiên cứu, thảo luận và thuyết trình bảo vệ quan điểm thiết kế theo cá nhân hoặc theo nhóm. Sinh viên ứng dụng đề tài nghiên cứu để thực hiện bản vẽ thiết kế một không gian nội thất văn phòng cụ thể.

[DE49016] Nghệ thuật chiếu sáng ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Thiết kế chiếu sáng nội thất là một phần trong lĩnh vực nghiên cứu về chiếu sáng của kiến trúc và kỹ thuật công trình. Mục tiêu môn học là đảm bảo cho công trình nội ngoại thất được chiếu sáng theo 3 tiêu chí:
 - Vừa đảm bảo công năng chiếu sáng phù hợp loại công trình và mục đích sử dụng.
 - Vừa thỏa mãn tính thẩm mỹ, ý đồ thiết kế.
 - Vừa tiết kiệm về năng lượng và chi phí sử dụng.
- + Môn học đặc biệt nhấn mạnh vào tiêu chí thứ hai: mối quan hệ các thành phần trong chiếu sáng nội ngoại thất, cách sử dụng kết hợp các thành phần đó để tạo ra hiệu quả về thị giác, tâm lý khác nhau. Từ đó trang bị cho sinh viên có kiến thức và ý thức sử dụng ánh sáng như một thành phần trong thiết kế.

[DE43019] Đồ án Nội thất công trình dịch vụ giải trí----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

- + Mục đích môn học: Sau khi hoàn thành đồ án, sinh viên có đủ kiến thức và kỹ năng để thiết kế hoàn chỉnh và hiệu quả nội thất các công trình dịch vụ giải trí.

- + Nội dung tóm tắt: Tính chất, đặc điểm, yêu cầu cơ bản của công trình nội thất dịch vụ giải trí, lịch sử phát triển của các phong cách thiết kế nội thất dịch vụ giải trí và xu hướng thiết kế gần nhất. Giảng viên hướng dẫn sinh viên nghiên cứu, thảo luận và thuyết trình bảo vệ quan điểm thiết kế theo cá nhân hoặc theo nhóm.

[DE43020] Đồ án Nội thất công trình văn hóa giáo dục ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

- + Mục đích môn học: Sau khi hoàn thành đồ án, sinh viên có đủ kiến thức và kỹ năng để thiết kế hoàn chỉnh và hiệu quả nội thất các công trình văn hóa giáo dục.
- + Nội dung tóm tắt: Tính chất, đặc điểm, yêu cầu cơ bản của công trình nội thất văn hóa giáo dục, lịch sử phát triển của các phong cách thiết kế nội thất văn hóa giáo dục và xu hướng thiết kế gần nhất. Giảng viên hướng dẫn sinh viên nghiên cứu, thảo luận và thuyết trình bảo vệ quan điểm thiết kế theo cá nhân hoặc theo nhóm.

[DE43023] Đồ án tổng hợp_TK Nội thất ----- Tín chỉ: 3[1.2.5]

- + Mục đích môn học: Sinh viên hoàn thành đồ án này sẽ chứng minh được khả năng tự đặt ra vấn đề liên quan đến ngành nghề và giải quyết vấn đề sao cho hiệu quả theo cách riêng của mình. Giảng viên khuyến khích sinh viên tiếp tục nghiên cứu sâu hơn đề tài đề từ đồ án nghiên cứu chuyên đề, làm tư liệu phục vụ cho đồ án tốt nghiệp.
- + Nội dung tóm tắt: Sinh viên tự chọn đề tài và nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Sinh viên viết tóm tắt nội dung đề tài và nội dung ứng dụng thực tiễn đề tài, thuyết trình trước hội đồng phản biện. Sinh viên thiết kế ứng dụng vào công trình cụ thể, trình bày trên các bản vẽ khổ A1.

[DE43024] Đồ án tự chọn_TK Nội thất ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

- + Sinh viên chọn một trong những môn học sau:
 - [DE43025] Đồ án Sản phẩm tái chế ----- 2[1.1.3]
 - [DE43026] Đồ án Tổ chức sự kiện----- 2[1.1.3]
 - [DE43027] Đồ án thiết kế Furniture (sản phẩm nội thất)----- 2[1.1.3]

[6] Nhóm môn Bài thi tốt nghiệp

[GS79004] Lý luận chính trị cuối khóa ----- Tín chỉ: 0[1.1.4]

- + Sự ra đời của Chủ nghĩa Mác - Lênin. Những giai đoạn phát triển của Chủ nghĩa Xã hội
 - Từ chủ nghĩa xã hội không tưởng đến Chủ nghĩa Xã hội khoa học.
 - Từ Chủ nghĩa Xã hội khoa học đến Chủ nghĩa Xã hội hiện thực (1917).
 - Chủ nghĩa Xã hội hiện nay.
- + Phạm trù vật chất, phạm trù ý thức, mối quan hệ giữa vật chất/ý thức. Đảng ta vận dụng luận điểm trên trong quá trình đổi mới nền kinh tế đất nước ta, trong thời kỳ quá độ.
- + Quá trình hình thành ý thức, nguồn gốc, bản chất và các yếu tố cơ bản tham gia vào quá trình hình thành ý thức.
- + Cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng. Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.
 - Vì sao quan hệ sản xuất là nhân tố quyết định của cơ sở hạ tầng.
 - Những yếu tố của kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng. Vai trò của văn hóa, luật pháp, đạo đức của nhà nước thể hiện như thế nào?
 - Xây dựng chính phủ kiến tạo, quốc gia khởi nghiệp theo tinh thần Nghị quyết 12 của Đại hội Đảng.
- + Sản xuất hàng hóa là gì? Điều kiện ra đời đặc trưng và ưu thế, hạn chế của sản xuất hàng hóa. Xác định thành phần kinh tế ở nước ta trong giai đoạn đổi mới.

- + Hàng hóa là gì? Hai thuộc tính của hàng hóa. Tại sao nói giá trị sử dụng và giá trị là hai mặt đối lập của sự thống nhất trong một hàng hóa.
- + Hàng hóa sức lao động là gì? Quá trình sản xuất giá trị thặng dư, tuần hoàn và chu chuyển.
- + Vì sao Đảng ta chủ trương xây dựng nền kinh tế hàng hóa theo cơ chế thị trường định hướng Xã hội Chủ nghĩa. (Nắm vững nguyên tắc và kiên trì định hướng lên CNXH)
- + Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân: Khái niệm đặc trưng, nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân:
 - Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam đối với dân tộc từ khi có Đảng lãnh đạo.
- + Vấn đề dân tộc của Chủ nghĩa Mác - Lênin, và sự vận dụng của Đảng ta để xây dựng chính sách dân tộc trong thời quá độ lên Chủ nghĩa Xã hội.
- + Quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin về văn hóa. Đảng ta chủ trương xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.
- + Quan điểm của Hồ Chí Minh về đạo đức. Sự vận dụng của Đảng ta trong việc xây dựng nền đạo đức trong thời đại Hồ Chí Minh.

[ME03151] Thực tập tốt nghiệp----- Tín chỉ: 2[0.2.2]

- + Thực tập tốt nghiệp tạo điều kiện cho sinh viên được làm quen với môi trường làm việc thực tế, ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc cụ thể tại một doanh nghiệp để khi ra trường có được một nền tảng kinh nghiệm nhất định. Đồng thời giúp cho sinh viên tiếp xúc trực tiếp với các doanh nghiệp, cơ sở thuộc chuyên môn để từ đó có được hướng lựa chọn nơi làm việc phù hợp sau khi tốt nghiệp.
- + Bên cạnh đó, Thực tập Tốt nghiệp được triển khai với mục đích khảo sát và lấy số liệu, dữ kiện từ thực tiễn nhằm bổ trợ cho phần nghiên cứu của Đồ án tốt nghiệp.

[ME03153] Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp----- Tín chỉ: 5[0.5.5]

- + Mục đích môn học: Sinh viên hoàn thành đồ án này sẽ chứng minh được khả năng tự đặt ra vấn đề liên quan đến ngành nghề và giải quyết vấn đề sao cho hiệu quả theo cách riêng của mình. Sinh viên tiếp tục nghiên cứu sâu hơn một trong những hướng phát triển từ đồ án nghiên cứu, đồ án tổng hợp và nghiên cứu chuyên đề từ đó thể hiện kiến thức tổng hợp, kỹ năng chuyên ngành và thái độ nghề nghiệp cho bài đồ án cuối cùng trước khi tốt nghiệp ra trường đủ chất lượng chuyên môn đáp ứng nhu cầu xã hội.
- + Nội dung tóm tắt: Sinh viên tự chọn đề tài nghiên cứu thông qua đề cương tốt nghiệp sự hướng dẫn của giảng viên. Sinh viên tự thực hiện đồ án tốt nghiệp cùng với sự hướng dẫn của giảng viên và khuyến khích sinh viên lựa chọn những đề tài gắn với thực tiễn xã hội. Sinh viên nộp bản in phần thuyết minh đề tài và bản vẽ thiết kế, ảnh, mô hình hoặc sản phẩm mẫu.

6. Chương trình đào tạo được biên soạn và cập nhật: ----- Tháng 05/2017

7. Chương trình đào tạo được thẩm định và thông qua: ----- Tháng 12/ 2017

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CHI TIẾT CÁC NGÀNH
HỆ ĐẠI HỌC
KHÓA 2018**

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN	
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
01	HK1	GS69001	Hóa đại cương	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	15	15	70	TL	TN		60	[LT]	[GS06]
02	HK1	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60		40	60	TN	TN	45	45	[LT]	[GS05]
03	HK1	GS33001	Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi)	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	120	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]	
04	HK1	GS43001	Vật lý 1	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		30	70	TL	TL	45	90	[LT]	[GS04]	
05	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
06	HK1	ME09001	Vẽ kỹ thuật (CDT)	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	BT	VE			[LT]	[ME00]	
07	HK1	GS49004	Thí nghiệm Vật lý_Phần 1	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15			100		TH		90	[TN]	[GS04]	
08	HK1	GS59002	Thực hành Tin học đại cương	[1]	BB	2[0.2.3]	2	0	1	0	1	0	0	0	3	45	0	15	0	30	0	0	0	45		50	50	TH	TH	45	60	[PM]	[GS05]	
09	HK2	GS33002	Toán A2 (Hàm nhiều biến, giải tích vec tơ)	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	120	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]	
10	HK2	GS43002	Vật lý 2	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	120		30	70	TL	TL	60	90	[LT]	[GS04]	
11	HK2	GS79001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	[2]	BB	4[3.1.6]	4	3	0	1	0	0	0	0	6	75	45	0	30	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[GS07]	
12	HK2	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	40	50	TN	TN	60	60	[LT]	[GS02]	
13	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
14	HK2	ME09002	Cơ ứng dụng 1	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	20	60	TL	TL			[LT]	[ME00]	
15	HK2	ME03001	Giải tích mạch điện	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	20	60	TN	TN			[LT]	[ME00]	
16	HK2	GS49005	Thí nghiệm Vật lý_Phần 2	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15			100		TH		90	[TN]	[GS04]	
17	HK2	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
18	HK2	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
19	HK3	GS33003	Toán A3 (Đại số tuyến tính)	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]	
20	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
21	HK3	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]	
22	HK3	ME09003	Cơ ứng dụng 2	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	20	60	TL	TL			[LT]	[ME00]	
23	HK3	ME03002	Điện tử 1	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	20	60	TN	TN			[LT]	[ME00]	
24	HK3	ME03003	Kỹ thuật đo lường cơ khí	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	20	60	TL	TL			[LT]	[ME00]	
25	HK3	ME03004	Máy điện	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	20	60	TN	TN			[LT]	[ME00]	
26	HK3	ME09004	Truyền động cơ khí	[3]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	120	20	30	50	TL	TL			[LT]	[ME00]	
27	HK3	ME09005	Vật liệu và xử lý	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	20	60	TL	TL			[LT]	[ME00]	
28	HK3	ME03005	Thực tập Điện - Điện tử	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	60	20	20					[TH]	[ME00]	
29	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
30	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
31	HK4	GS79003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	[2]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]	
32	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	120	[NN]	[GS01]	
33	HK4	ME03006	Nhập môn công tác kỹ sư	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	20	30	50	TL	TL			[LT]	[ME00]	
34	HK4	ME09006	Công nghệ thủy lực	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	20	60	TL	TL			[LT]	[ME00]	
35	HK4	ME03007	Điện tử 2	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	20	60	TN	TN			[LT]	[ME00]	
36	HK4	ME03009	Cung cấp điện	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	20	60	TN	TN			[LT]	[ME00]	
37	HK4	ME03010	Truyền động điện	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	20	60	TN	TN			[LT]	[ME00]	
38	HK4	ME03008	Thí nghiệm Kỹ thuật đo lường cơ khí	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	60	20	20		TH			[TN]	[ME00]	
39	HK4	ME09007	Thí nghiệm Truyền động cơ khí	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	60	20	20		TH			[TN]	[ME00]	
40	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0.1]	BB	0[6.3.16]	0	6	1	0	2	0	0	0	16	165	90	15	0	60	0	0	0	240			100		TH+TN			[QP]	[MI00]	

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI			
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ		
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]
41	HK5	ME09008	Công nghệ khí nén	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	20	60	TL	TL		[LT]	[ME00]	
42	HK5	ME03011	Điều khiển tự động	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL		[LT]	[ME00]	
43	HK5	ME09010	Kỹ thuật nhiệt	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	10	20	70	TN+TL	TN		[LT]	[ME00]	
44	HK5	ME03013	Kỹ thuật số	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL		[LT]	[ME00]	
45	HK5	ME03014	Môi trường công nghiệp và An toàn lao động	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	20	60	TL	TL		[LT]	[ME00]	
46	HK5	ME03016	Tiếng Anh chuyên ngành	[3]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	20	30	50	TL	TL		[LT]	[ME00]	
47	HK5	ME03017	Vi xử lý và vi điều khiển	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL		[LT]	[ME00]	
48	HK5	ME09009	Điện tử công suất	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL		[LT]	[ME00]	
49	HK5	ME03012	Đồ án Truyền động cơ khí	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	0	1	45	0	0	0	0	0	45	0	15		20	80		DA		[CD]	[ME00]	
50	HK5	ME09011	Thí nghiệm Công nghệ thủy lực	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	60	20	20		TH		[TN]	[ME00]	
51	HK5	ME03015	Thí nghiệm Điện tử 1 & 2	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	60	20	20		TH		[TN]	[ME00]	
52	HK5	ME03018	Thí nghiệm Truyền động điện	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	60	20	20		TH		[TN]	[ME00]	
53	HK6	ME03019	Cơ sở công nghệ chế tạo máy	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	20	60	TL	TL		[LT]	[ME00]	
54	HK6	ME03020	Đo lường công nghiệp	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TN		[LT]	[ME00]	
55	HK6	ME09012	PLC	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	20	60	TL	TL		[LT]	[ME00]	
56	HK6	ME03023	Quản lý sản xuất	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	20	60	TL	TL		[LT]	[ME00]	
57	HK6	ME03024	Robot công nghiệp	[4]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL		[LT]	[ME00]	
58	HK6	ME09013	Thí nghiệm Công nghệ khí nén	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	60	20	20		TH		[TN]	[ME00]	
59	HK6	ME03021	Thí nghiệm Kỹ thuật số	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	20		80		TH		[TN]	[ME00]	
60	HK6	ME03022	Thí nghiệm PLC	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15			100		TH		[TN]	[ME00]	
61	HK6	ME03025	Thí nghiệm Điện tử công suất	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	20		80		TH		[TN]	[ME00]	
62	HK6	ME03026	Thí nghiệm Vi xử lý và vi điều khiển	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	20		80		TH		[TN]	[ME00]	
63	HK6	ME09014	Thực tập Cơ khí	[3]	BB	2[0.2.2]	2	0	0	0	2	0	0	0	2	60	0	0	0	60	0	0	0	30	60	20	20				[TH]	[ME00]	
64	HK7	GS09010	Môn học tự chọn 1_KHXHNV	[2]	TC	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	10	30	60	VD	BC/TL		[LT]	[GS00]	
65	HK7	ME09016	Công nghệ chế tạo máy	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	20	60	TL	TL		[LT]	[ME00]	
66	HK7	ME09015	Công nghệ CAD/CAM/CNC	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	20	60	TL	TL		[LT]	[ME00]	
67	HK7	ME03028	Môn học tự chọn 1_Chuyên ngành	[4]	TC	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TN		[LT]	[ME00]	
68	HK7	ME03029	Môn học tự chọn 2_Chuyên ngành	[4]	TC	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TN		[LT]	[ME00]	
69	HK7	ME03030	Môn học tự chọn 3_Chuyên ngành	[4]	TC	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TN		[LT]	[ME00]	
70	HK7	ME03027	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	0	1	45	0	0	0	0	0	45	0	15	20	20	60		DA		[CD]	[ME00]	
71	HK7	ME03031	Thí nghiệm Cơ điện tử	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		[TN]	[ME00]	
72	HK8	ME03032	Môn học tự chọn 4_Chuyên ngành	[4]	TC	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TN		[LT]	[ME00]	
73	HK8	ME09017	Thực hành CNC	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	60	20	20				[TH]	[ME00]	
74	HK8	ME03151	Thực tập tốt nghiệp	[5.1]	TN	2[0.2.2]	2	0	0	0	2	0	0	0	2	60	0	0	0	60	0	0	0	30	30		70		BC		[NT]	[ME00]	
75	HK8	GS79004	Lý luận chính trị cuối khóa	[5.0]	TN	0[1.1.4]	0	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60			100		TL		[LT]	[GS07]	
76	HK8	ME03153	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	[5.3]	TN	5[0.5.5]	5	0	0	0	0	0	5	0	5	225	0	0	0	0	0	225	0	75	20	20	60		LA		[CD]	[ME00]	
DANH SÁCH MÔN HỌC TỰ CHỌN																																	
01	HK7_TC	GS09011	KHXHNV_Đại cương văn hóa Việt Nam	[2]	TC	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	10	30	60	VD	BC/TL		[LT]	[GS00]	
02	HK7_TC	GS09012	KHXHNV_Kỹ năng giao tiếp	[2]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	20	70	TL	TL		[LT]	[GS00]	
03	HK7_TC	GS09013	KHXHNV_Phương pháp luận sáng tạo	[2]	TC	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	10	30	60	VD	BC/TL		[LT]	[GS00]	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC KHÓA 2018

Ngành: **CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ** [Mã ngành: 7510203]

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI			
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ		
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]
04	HK7_TC	ME03033	Bảo trì công nghiệp	[4]	TC	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL		[LT]	[ME00]
05	HK7_TC	ME03034	Hàm phức - Toán tử	[4]	TC	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL		[LT]	[ME00]
06	HK7_TC	ME03035	Kỹ thuật điều khiển tự động	[4]	TC	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TN		[LT]	[ME00]
07	HK7_TC	ME03036	Mạng công nghiệp	[4]	TC	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	30	20	50	TL	TN+TL		[LT]	[ME00]
08	HK7_TC	ME03037	Matlab và ứng dụng	[4]	TC	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50				[LT]	[ME00]
09	HK7_TC	ME03038	Phương pháp tính	[4]	TC	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL		[LT]	[ME00]
10	HK7_TC	ME03039	Quản trị chất lượng và thương hiệu	[4]	TC	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	20	60	TL	TL		[LT]	[ME00]
11	HK7_TC	ME03040	Tin học chuyên ngành (Solid Work/Cimatron/Pro E)	[4]	TC	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TL		[LT]	[ME00]
12	HK7_TC	ME03041	Trang bị điện trong máy công nghiệp	[4]	TC	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL		[LT]	[ME00]
13	HK7_TC	ME03042	Văn hóa doanh nghiệp	[4]	TC	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	20	60	TL	TL		[LT]	[ME00]

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN	
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
01	HK1	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60		40	60	TN	TN	45	45	[LT]	[GS05]
02	HK1	GS33001	Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi)	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	0	120	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]
03	HK1	GS43001	Vật lý 1	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90		30	70	TL	TL	45	90	[LT]	[GS04]
04	HK1	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	40	50	TN	TN	60	60	[LT]	[GS02]
05	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
06	HK1	EE10101	Nhập môn Kỹ thuật Điện - Điện tử	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE01]
07	HK1	GS49004	Thí nghiệm Vật lý Phần 1	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15			100		TH		90	[TN]	[GS04]
08	HK1	GS59002	Thực hành Tin học đại cương	[1]	BB	2[0.2.3]	2	0	1	0	1	0	0	0	3	45	0	15	0	30	0	0	0	0	45		50	50	TH	TH	45	60	[PM]	[GS05]
09	HK1	EE13100	Thực hành Điện	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TH]	[EE01]
10	HK2	GS33002	Toán A2 (Hàm nhiều biến, giải tích vec to)	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	0	120	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]
11	HK2	GS43002	Vật lý 2	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	0	120		30	70	TL	TL	60	90	[LT]	[GS04]
12	HK2	GS79001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	[2]	BB	4[3.1.6]	4	3	0	1	0	0	0	0	6	75	45	0	30	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[GS07]
13	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
14	HK2	EE13103	Mạch điện	[3]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	0	120	30	20	50	TL	TL	90	120	[LT]	[EE01]
15	HK2	EE23101	Ngôn ngữ lập trình C/C++	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	120	[LT]	[EE02]
16	HK2	GS49005	Thí nghiệm Vật lý Phần 2	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15			100		TH		90	[TN]	[GS04]
17	HK2	EE13104	Thí nghiệm Mạch điện	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE01]
18	HK2	EE23102	Thực hành Ngôn ngữ lập trình C/C++	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		60	[TH]	[EE02]
19	HK2	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
20	HK2	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
21	HK3	GS33003	Toán A3 (Đại số tuyến tính)	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]
22	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
23	HK3	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
24	HK3	EE23203	Điện tử 1	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE02]
25	HK3	EE23205	Kỹ thuật số	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE02]
26	HK3	EE23201	Tin hiệu và hệ thống	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE02]
27	HK3	EE23204	Thí nghiệm Điện tử 1	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE02]
28	HK3	EE23206	Thí nghiệm Kỹ thuật số	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE02]
29	HK3	EE23200	Thực hành Điện tử	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		135	[TH]	[EE02]
30	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
31	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
32	HK4	GS79003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	[2]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
33	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	120	[NN]	[GS01]
34	HK4	EE13201	An toàn điện	[3]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	30	20	50	TN	TN	90	120	[LT]	[EE01]
35	HK4	EE23209	Điện tử 2	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE02]
36	HK4	EE23213	Hệ thống điều khiển tự động	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE02]
37	HK4	EE23207	Trường điện từ	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE02]
38	HK4	AA19001	Vẽ kỹ thuật	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90		40	60	BT	VE			[LT]	[AA01]
39	HK4	EE23211	Vi xử lý	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	60	[LT]	[EE02]
40	HK4	EE23210	Thí nghiệm Điện tử 2	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE02]

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI			
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ		
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]
41	HK4	EE23214	Thí nghiệm Hệ thống điều khiển tự động	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE02]
42	HK4	EE23212	Thí nghiệm Vi xử lý	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE02]
43	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0.1]	BB	0[6.3.16]	0	6	1	0	2	0	0	0	16	165	90	15	0	60	0	0	0	240			100		TH+TN			[QP]	[MI00]
44	HK5	AA19002	Xác suất thống kê	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90								[LT]	[AA01]
45	HK5	EE13303	Kỹ thuật đo	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE01]
46	HK5	EE13301	Quản lý doanh nghiệp nhỏ	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50		TL		90	[LT]	[EE01]
47	HK5	EE23301	Điện tử công suất	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	90	90	[LT]	[EE02]
48	HK5	EE33301	Máy điện và truyền động điện	[4]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	120	30	20	50	TL	TL	90	120	[LT]	[EE03]
49	HK5	EE23302	Thí nghiệm Điện tử công suất	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE02]
50	HK5	EE13304	Thí nghiệm Kỹ thuật đo	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE01]
51	HK5	EE33302	Thí nghiệm Máy điện và truyền động điện	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE03]
52	HK6	EE23303	Xử lý tín hiệu số	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE02]
53	HK6	EE43301	Lập trình PLC	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE04]
54	HK6	EE09036	Môn học tự chọn 1_Chuyên ngành	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50					[LT]	[EE00]
55	HK6	EE09045	Môn học tự chọn 2_Chuyên ngành	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50					[LT]	[EE00]
56	HK6	EE33303	Thiết bị và hệ thống công nghiệp	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	90	90	[LT]	[EE03]
57	HK6	EE83301	Đồ án môn học 1	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	15			100		DA			[CD]	[EE08]
58	HK6	EE23304	Thí nghiệm Xử lý tín hiệu số	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH	60	30	[TN]	[EE02]
59	HK6	EE43302	Thí nghiệm Lập trình PLC	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE04]
60	HK6	EE33304	Thí nghiệm Thiết bị và hệ thống công nghiệp	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		45	[TN]	[EE03]
61	HK7	EE33401	Cung cấp điện	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	90	90	[LT]	[EE03]
62	HK7	EE33403	Hệ thống điện	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	90	90	[LT]	[EE03]
63	HK7	EE09048	Môn học tự chọn 3_Chuyên ngành	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50					[LT]	[EE00]
64	HK7	EE09049	Môn học tự chọn 4_Chuyên ngành	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50					[LT]	[EE00]
65	HK7	EE83402	Đồ án môn học 2	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	15			100		DA			[CD]	[EE08]
66	HK7	EE33402	Thí nghiệm Cung cấp điện	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		60	[TN]	[EE03]
67	HK8	EE09050	Môn học tự chọn 5_Chuyên ngành	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50					[LT]	[EE00]
68	HK8	EE09051	Môn học tự chọn 6_Chuyên ngành	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50					[LT]	[EE00]
69	HK8	EE83410	Thực tập tốt nghiệp	[5.1]	TN	2[0.2.2]	2	0	0	0	2	0	0	0	2	60	0	0	0	60	0	0	0	30			100		BC			[NT]	[EE08]
70	HK8	GS79004	Lý luận chính trị cuối khóa	[5.0]	TN	0[1.1.4]	0	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60			100		TL			[LT]	[GS07]
71	HK8	EE83420	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	[5.3]	TN	5[0.5.5]	5	0	0	0	0	0	5	0	5	225	0	0	0	0	0	225	0	75			100	BC	LA	30	30	[CD]	[EE08]
DANH SÁCH MÔN HỌC TỰ CHỌN																																	
01	HK*_TC	EE73402	Autocad - Thiết kế vẽ mạch	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TH	TH	60	60	[LT]	[EE07]
02	HK*_TC	EE73411	Bảo vệ hệ thống điện	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	90	90	[LT]	[EE07]
03	HK*_TC	EE73427	Đo lường và cảm biến	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE07]
04	HK*_TC	EE73423	Hệ thống nhúng	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE07]
05	HK*_TC	EE73416	Kỹ thuật chiếu sáng	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN	TN	60	120	[LT]	[EE07]
06	HK*_TC	EE73415	Kỹ thuật chống sét	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN	TN	90	120	[LT]	[EE07]
07	HK*_TC	EE73414	Kỹ thuật điện lạnh	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	90	90	[LT]	[EE07]
08	HK*_TC	EE73426	Kỹ thuật Robot	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE07]

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC KHÓA 2018

Ngành: **CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ** [Mã ngành: 7510301]

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI			
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ		
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]
09	HK*_TC	EE73421	Mạng công nghiệp	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE07]
10	HK*_TC	EE73401	Matlab và ứng dụng	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	90	120	[LT]	[EE07]
11	HK*_TC	EE73424	Mô hình và mô phỏng	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE07]
12	HK*_TC	EE73417	Năng lượng mới	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE07]
13	HK*_TC	EE73425	Scada	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE07]
14	HK*_TC	EE73413	Thiết kế điện hợp chuẩn	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	90	120	[LT]	[EE07]
15	HK*_TC	EE73422	Trí tuệ nhân tạo	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	120	[LT]	[EE07]
16	HK*_TC	EE73412	Vận hành và điều khiển hệ thống điện	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	90	90	[LT]	[EE07]

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN	
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
01	HK1	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60		40	60	TN	TN	45	45	[LT]	[GS05]
02	HK1	GS33001	Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi)	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	120	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]	
03	HK1	GS43001	Vật lý 1	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		30	70	TL	TL	45	90	[LT]	[GS04]	
04	HK1	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	40	50	TN	TN	60	60	[LT]	[GS02]	
05	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
06	HK1	EE10101	Nhập môn kỹ thuật điện - điện tử	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE01]	
07	HK1	GS49004	Thí nghiệm Vật lý_Phần 1	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15			100		TH		90	[TN]	[GS04]	
08	HK1	GS59002	Thực hành Tin học đại cương	[1]	BB	2[0.2.3]	2	0	1	0	1	0	0	0	3	45	0	15	0	30	0	0	0	45		50	50	TH	TH	45	60	[PM]	[GS05]	
09	HK1	EE13100	Thực hành Điện	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TH]	[EE01]	
10	HK2	GS33002	Toán A2 (Hàm nhiều biến, giải tích vec to)	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	120	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]	
11	HK2	GS43002	Vật lý 2	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	120		30	70	TL	TL	60	90	[LT]	[GS04]	
12	HK2	GS79001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	[2]	BB	4[3.1.6]	4	3	0	1	0	0	0	0	6	75	45	0	30	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[GS07]	
13	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
14	HK2	EE13103	Mạch điện	[3]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	120	30	20	50	TL	TL	90	120	[LT]	[EE01]	
15	HK2	EE23101	Ngôn ngữ lập trình C/C++	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	120	[LT]	[EE02]	
16	HK2	GS49005	Thí nghiệm Vật lý_Phần 2	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15			100		TH		90	[TN]	[GS04]	
17	HK2	EE13104	Thí nghiệm Mạch điện	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE01]	
18	HK2	EE23102	Thực hành Ngôn ngữ lập trình C/C++	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		60	[TH]	[EE02]	
19	HK2	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
20	HK2	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
21	HK3	GS33003	Toán A3 (Đại số tuyến tính)	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]	
22	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
23	HK3	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]	
24	HK3	EE23203	Điện tử 1	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE02]	
25	HK3	EE23205	Kỹ thuật số	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE02]	
26	HK3	EE23201	Tin hiệu và hệ thống	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE02]	
27	HK3	EE23204	Thí nghiệm Điện tử 1	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE02]	
28	HK3	EE23206	Thí nghiệm Kỹ thuật số	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE02]	
29	HK3	EE23200	Thực hành Điện tử	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		135	[TH]	[EE02]	
30	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
31	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
32	HK4	GS79003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	[2]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]	
33	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	120	[NN]	[GS01]	
34	HK4	EE13201	An toàn điện	[3]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	30	20	50	TN	TN	90	120	[LT]	[EE01]	
35	HK4	EE23209	Điện tử 2	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE02]	
36	HK4	EE23213	Hệ thống điều khiển tự động	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE02]	
37	HK4	EE23207	Trường điện tử	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE02]	
38	HK4	EE23211	Vi xử lý	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	60	[LT]	[EE02]	
39	HK4	EC63201	Hệ thống viễn thông	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EC06]	
40	HK4	EE23210	Thí nghiệm Điện tử 2	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE02]	

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI			
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ		
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]
41	HK4	EE23214	Thí nghiệm Hệ thống điều khiển tự động	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE02]
42	HK4	EE23212	Thí nghiệm Vi xử lý	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE02]
43	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0.1]	BB	0[6.3.16]	0	6	1	0	2	0	0	0	16	165	90	15	0	60	0	0	0	240			100		TH+TN			[QP]	[MI00]
44	HK5	AA19002	Xác suất thống kê	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90								[LT]	[AA01]
45	HK5	EE13303	Kỹ thuật đo	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE01]
46	HK5	EE13301	Quản lý doanh nghiệp nhỏ	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	BC	TL		90	[LT]	[EE01]
47	HK5	EC63301	Ăng ten truyền sóng	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	90	90	[LT]	[EC06]
48	HK5	EE23301	Điện tử công suất	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	90	90	[LT]	[EE02]
49	HK5	EC63303	Truyền số liệu	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	90	[LT]	[EC06]
50	HK5	EE23302	Thí nghiệm Điện tử công suất	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE02]
51	HK5	EE13304	Thí nghiệm Kỹ thuật đo	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE01]
52	HK6	AA19001	Vẽ kỹ thuật	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		40	60	BT	VE			[LT]	[AA01]
53	HK6	EE23303	Xử lý tín hiệu số	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE02]
54	HK6	EC63305	Máy tính và mạng	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN	TN	60	60	[LT]	[EC06]
55	HK6	EE09036	Môn học tự chọn 1_Chuyên ngành	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50					[LT]	[EE00]
56	HK6	EE09045	Môn học tự chọn 2_Chuyên ngành	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50					[LT]	[EE00]
57	HK6	EC83301	Đồ án môn học 1	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	15	50		50	BC	BC	45	45	[CD]	[EC08]
58	HK6	EE23304	Thí nghiệm Xử lý tín hiệu số	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50	TN+TL	TH	60	30	[TN]	[EE02]
59	HK6	EC63306	Thực hành Mạng máy tính	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		60	[TH]	[EC06]
60	HK7	EC53403	Điện tử thông tin	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	90	90	[LT]	[EC05]
61	HK7	EC53401	Kỹ thuật chuyển mạch	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	90	90	[LT]	[EC05]
62	HK7	EE09048	Môn học tự chọn 3_Chuyên ngành	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50					[LT]	[EE00]
63	HK7	EE09049	Môn học tự chọn 4_Chuyên ngành	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50					[LT]	[EE00]
64	HK7	EC83402	Đồ án môn học 2	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	15	50		50	BC	BC	45	45	[CD]	[EC08]
65	HK7	EC53404	Thí nghiệm Điện tử thông tin	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EC05]
66	HK7	EC53402	Thí nghiệm Kỹ thuật chuyển mạch	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		60	[TN]	[EC05]
67	HK8	EE09050	Môn học tự chọn 5_Chuyên ngành	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50					[LT]	[EE00]
68	HK8	EE09051	Môn học tự chọn 6_Chuyên ngành	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50					[LT]	[EE00]
69	HK8	EC83410	Thực tập tốt nghiệp	[5.1]	TN	2[0.2.2]	2	0	0	0	2	0	0	0	2	60	0	0	0	60	0	0	0	30			100		BC			[NT]	[EC08]
70	HK8	GS79004	Lý luận chính trị cuối khóa	[5.0]	TN	0[1.1.4]	0	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60			100		TL			[LT]	[GS07]
71	HK8	EC83420	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	[5.3]	TN	5[0.5.5]	5	0	0	0	0	0	5	0	5	225	0	0	0	0	0	225	0	75			100	BC	LA	30	30	[CD]	[EC08]
DANH SÁCH MÔN HỌC TỰ CHỌN																																	
17	HK*_TC	EC73419	Cấu trúc máy tính	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	120	[LT]	[EC07]
18	HK*_TC	EC73401	Công nghệ Chip	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN	TN	45	60	[LT]	[EC07]
19	HK*_TC	EC73417	Hệ thống thông tin quang	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EC07]
20	HK*_TC	EC73407	Kỹ thuật âm thanh	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EC07]
21	HK*_TC	EC73415	Lập trình cho thiết bị di động	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	BC	TL	5 tuần	120	[LT]	[EC07]
22	HK*_TC	EC73411	Mạng không dây	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EC07]
23	HK*_TC	EE73407	Tri tuệ nhân tạo	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	120	[LT]	[EE07]
24	HK*_TC	EC73403	Truyền hình số	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EC07]

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC KHÓA 2018

Ngành: **CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG** [Mã ngành: 7510302]

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN	
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
25	HK*_TC	EC73405	Xử lý số tín hiệu nâng cao	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EC07]
26	HK*_TC	EC73409	Chuyên đề Mạng cisco	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	90	[LT]	[EC07]
27	HK*_TC	EC73413	Chuyên đề Mạng viễn thông Việt Nam	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EC07]
28	HK*_TC	EC73402	Thí nghiệm Công nghệ Chip	[4]	TC	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EC07]
29	HK*_TC	EC73418	Thí nghiệm Thông tin quang	[4]	TC	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		45	[TN]	[EC07]

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN	
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
01	HK1	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60		40	60	TN	TN	45	45	[LT]	[GS05]
02	HK1	GS33001	Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi)	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	120	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]	
03	HK1	GS43001	Vật lý 1	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		30	70	TL	TL	45	90	[LT]	[GS04]	
04	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
05	HK1	GS49004	Thí nghiệm Vật lý_Phần 1	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15			100		TH		90	[TN]	[GS04]	
06	HK1	GS59002	Thực hành Tin học đại cương	[1]	BB	2[0.2.3]	2	0	1	0	1	0	0	0	3	45	0	15	0	30	0	0	0	45		50	50	TH	TH	45	60	[PM]	[GS05]	
07	HK2	GS33002	Toán A2 (Hàm nhiều biến, giải tích vec tơ)	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	120	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]	
08	HK2	GS43002	Vật lý 2	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	120		30	70	TL	TL	60	90	[LT]	[GS04]	
09	HK2	GS79001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	[2]	BB	4[3.1.6]	4	3	0	1	0	0	0	0	6	75	45	0	30	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[GS07]	
10	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
11	HK2	CS03001	Kỹ thuật số	[3]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[CS00]	
12	HK2	CS09001	Nhập môn lập trình	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	20	60	TL	TL	60	60	[LT]	[CS00]	
13	HK2	GS49005	Thí nghiệm Vật lý_Phần 2	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15			100		TH		90	[TN]	[GS04]	
14	HK2	CS03002	Thí nghiệm Kỹ thuật số	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH			[PM]	[CS00]	
15	HK2	CS09002	Thực hành Nhập môn lập trình	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15		50	50	TH	TH	60	60	[PM]	[CS00]	
16	HK2	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
17	HK2	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
18	HK3	GS33003	Toán A3 (Đại số tuyến tính)	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]	
19	HK3	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	40	50	TN	TN	60	60	[LT]	[GS02]	
20	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
21	HK3	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]	
22	HK3	CS03003	Kỹ thuật lập trình	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	75	[LT]	[CS00]	
23	HK3	CS09005	Nhập môn cấu trúc dữ liệu	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	20	60	TN+TL	TL	60	90	[LT]	[CS00]	
24	HK3	CS09006	Tổ chức cấu trúc máy tính	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		30	70	TN+TL	TL	60	60	[LT]	[CS00]	
25	HK3	CS03005	Toán tin học	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	40	50	BC	TL		90	[LT]	[CS00]	
26	HK3	CS03004	Thực hành Kỹ thuật lập trình	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15		50	50	TH	TH	45	45	[PM]	[CS00]	
27	HK3	CS09007	Thực hành Nhập môn cấu trúc dữ liệu	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15		50	50	TH	TH	60	60	[PM]	[CS00]	
28	HK3	CS09008	Thực hành Tổ chức cấu trúc máy tính	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15		50	50	TH	TH	60	90	[PM]	[CS00]	
29	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
30	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
31	HK4	GS79003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	[2]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]	
32	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
33	HK4	CS03006	Nhập môn công tác kỹ sư	[2]	BB	1[1.0.2]	1	1	0	0	0	0	0	0	2	15	15	0	0	0	0	0	0	30								[LT]	[CS00]	
34	HK4	CS03007	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	75	[LT]	[CS00]	
35	HK4	CS03008	Cơ sở dữ liệu	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	20	60	TL	TL	60	90	[LT]	[CS00]	
36	HK4	CS03009	Hệ điều hành	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		30	70	TN+TL	TN+TL	60	60	[LT]	[CS00]	
37	HK4	CS03010	Thực hành Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15		50	50	TH	TH	45	45	[PM]	[CS00]	
38	HK4	CS03011	Thực hành Cơ sở dữ liệu	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15		50	50	TH	TH	60	60	[PM]	[CS00]	
39	HK4	CS03012	Thực hành Hệ điều hành	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15		50	50	TH	TH	60	90	[PM]	[CS00]	
40	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0.1]	BB	0[6.3.16]	0	6	1	0	2	0	0	0	16	165	90	15	0	60	0	0	0	240			100		TH+TN			[QP]	[MI00]	

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN	
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
41	HK5	CS03013	Công nghệ phần mềm	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	60	120	[LT]	[CS00]	
42	HK5	CS03015	Lập trình hướng đối tượng	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	75	[LT]	[CS00]	
43	HK5	CS09009	Mạng máy tính	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		20	80	TN	TN	60	60	[LT]	[CS00]	
44	HK5	CS09003	Nhập môn Web và ứng dụng	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		50	50	TN	TN+TL	60	75	[LT]	[CS00]	
45	HK5	CS03014	Đồ án tin học	[3]	BB	2[0.2.2]	2	0	0	0	0	2	0	0	2	90	0	0	0	0	0	90	0	0	30			100		DA		[CD]	[CS00]	
46	HK5	CS03016	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15		50	50	TH	TH	45	45	[PM]	[CS00]	
47	HK5	CS09004	Thực hành Nhập môn Web và ứng dụng	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15		50	50	TL	TL	120	120	[PM]	[CS00]	
48	HK6	CS03017	Lập trình ứng dụng cơ sở dữ liệu	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		40	60	TL	TH	60	120	[LT]	[CS00]	
49	HK6	CS03018	Môn học tự chọn 1_Chuyên ngành	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	20	60	TL	TL	45	90	[LT]	[CS00]	
50	HK6	CS03020	Quản trị cơ sở dữ liệu	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		20	80	TN+TL	TL	60	90	[LT]	[CS00]	
51	HK6	CS03019	Môn học tự chọn 2_Chuyên ngành	[4]	TC	3[1.2.5]	3	1	1	0	1	0	0	0	5	60	15	15	0	30	0	0	0	75	20	20	60	TN+TL	TN+TL	60	75	[PM]	[CS00]	
52	HK6	CS09011	Quản trị mạng	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		50	50	TL	TL	60	60	[PM]	[CS00]	
53	HK6	CS03021	Seminar nghề nghiệp	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15			100		BC		[TQ]	[CS00]		
54	HK6	CS03027	Thực hành Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15		50	50	TH	TL	60	60	[PM]	[CS00]	
55	HK6	CS03028	Thực hành Lập trình ứng dụng cơ sở dữ liệu	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15		50	50	TN+TL	TH	60	90	[PM]	[CS00]	
56	HK7	GS09010	Môn học tự chọn 1_KHXHNV	[2]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	10	30	60	VD	BC/TL			[LT]	[GS00]	
57	HK7	CS03031	Môn học tự chọn 3_Chuyên ngành	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90								[LT]	[CS00]	
58	HK7	CS09010	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		30	70	TL	TL	45	90	[LT]	[CS00]	
59	HK7	CS03032	Môn học tự chọn 4_Chuyên ngành	[4]	TC	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15								[PM]	[CS00]	
60	HK7	CS03033	Phát triển phần mềm nguồn mở	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		40	60	TN	TN+TL	60	60	[PM]	[CS00]	
61	HK7	CS03029	Đồ án Chuyên ngành	[4]	BB	2[0.2.2]	2	0	0	0	0	2	0	0	2	90	0	0	0	0	0	90	0	0	30			100		DA		[CD]	[CS00]	
62	HK7	CS03030	Đồ án Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	[4]	BB	2[0.2.2]	2	0	0	0	0	2	0	0	2	90	0	0	0	0	0	90	0	0	30			100		DA		[CD]	[CS00]	
63	HK7	CS03034	Thực hành Phát triển phần mềm nguồn mở	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15			100		TH	TH	60	60	[PM]	[CS00]
64	HK8	CS03035	Môn học tự chọn 5_Chuyên ngành	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90								[LT]	[CS00]	
65	HK8	CS03151	Thực tập tốt nghiệp	[5.1]	TN	2[0.2.2]	2	0	0	0	0	0	2	0	2	90	0	0	0	0	0	90	0	30			100		BC		[NT]	[CS00]		
66	HK8	GS79004	Lý luận chính trị cuối khóa	[5.0]	TN	0[1.1.4]	0	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60			100		TL		[LT]	[GS07]		
67	HK8	CS03153	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	[5.3]	TN	5[0.5.5]	5	0	0	0	0	0	5	0	5	225	0	0	0	0	0	225	0	75			100		BC	LA	30	30	[CD]	[CS00]
DANH SÁCH MÔN HỌC TỰ CHỌN																																		
01	HK6_TC	CS03022	TC1_Quản lý dự án	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	120	[LT]	[CS00]	
02	HK6_TC	CS03023	TC1_Thương mại điện tử	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	20	60	TL	TL	45	90	[LT]	[CS00]	
03	HK6_TC	CS03026	TC2.2_Mã hóa ứng dụng	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		50	50	BC	BC			[LT]	[CS00]	
04	HK6_TC	CS03024	TC2.1_An ninh máy tính	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	20	20	60	TN+TL	TN+TL	60	75	[PM]	[CS00]	
05	HK6_TC	CS03025	TC2.1_Thực tập An ninh máy tính	[4]	TC	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15		50	50	TH	TH	60	60	[PM]	[CS00]	
06	HK7_TC	GS09011	KHXHNV_Đại cương văn hóa Việt Nam	[2]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	10	30	60	VD	BC/TL			[LT]	[GS00]	
07	HK7_TC	GS09012	KHXHNV_Kỹ năng giao tiếp	[2]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	20	70	TL	TL			[LT]	[GS00]	
08	HK7_TC	GS09013	KHXHNV_Phương pháp luận sáng tạo	[2]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	10	30	60	VD	BC/TL			[LT]	[GS00]	
09	HK8_TC	CS03036	TC3.1_Lập trình Web	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		50	50	VD	TN+TL	90	75	[LT]	[CS00]	
10	HK8_TC	CS03037	TC3.2_Lập trình Windows	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TH	TH	45	75	[LT]	[CS00]	
11	HK8_TC	CS03038	TC3.3_Lập trình cho thiết bị di động	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		40	60	TN+TL	TH	60	120	[LT]	[CS00]	
12	HK8_TC	CS03043	TC5_Xây dựng phần mềm Web	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		40	60	TL	DA	60		[LT]	[CS00]	

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI			
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ		
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]
13	HK8_TC	CS03044	TC5_Xây dựng phần mềm Windows	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TH	TH	45	75	[LT]	[CS00]
14	HK8_TC	CS03042	TC5_Triển khai hệ thống thông tin	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		30	70	ĐA	TL	60	60	[PM]	[CS00]
15	HK8_TC	CS03039	TC4.1_Thực hành Lập trình Web	[4]	TC	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15		50	50	TL	ĐA	75		[PM]	[CS00]
16	HK8_TC	CS03040	TC4.2_Thực hành Lập trình Windows	[4]	TC	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15		50	50	TH	TH	45	45	[PM]	[CS00]
17	HK8_TC	CS03041	TC4.3_Thực hành Lập trình cho thiết bị di động	[4]	TC	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15		50	50	TH	TH	60	90	[PM]	[CS00]

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI			
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ		
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]
01	HK1	GS69001	Hóa đại cương	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	15	15	70	TL	TN		60	[LT]	[GS06]
02	HK1	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60		40	60	TN	TN	45	45	[LT]	[GS05]
03	HK1	GS33001	Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi)	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	120	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]
04	HK1	GS43001	Vật lý 1	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		30	70	TL	TL	45	90	[LT]	[GS04]
05	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
06	HK1	FT09001	Nhập môn Công nghệ thực phẩm	[3]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30		30	70					[LT]	[FT00]
07	HK1	GS49004	Thí nghiệm Vật lý_Phần 1	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15			100		TH		90	[TN]	[GS04]
08	HK1	GS69002	Thực hành Hóa đại cương	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15		50	50	VD	TN	30	60	[TH]	[GS06]
09	HK1	GS59002	Thực hành Tin học đại cương	[1]	BB	2[0.2.3]	2	0	1	0	1	0	0	0	3	45	0	15	0	30	0	0	0	45		50	50	TH	TH	45	60	[PM]	[GS05]
10	HK2	GS33002	Toán A2 (Hàm nhiều biến, giải tích vec tơ)	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	120	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]
11	HK2	GS43002	Vật lý 2	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	120		30	70	TL	TL	60	90	[LT]	[GS04]
12	HK2	AA19001	Vẽ kỹ thuật	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		40	60	BT	VE			[LT]	[AA01]
13	HK2	GS09012	KHXHNV_Kỹ năng giao tiếp	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	TL	TL			[LT]	[GS00]
14	HK2	GS79001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	[2]	BB	4[3.1.6]	4	3	0	1	0	0	0	0	6	75	45	0	30	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[GS07]
15	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
16	HK2	FT03004	Vật lý thực phẩm	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60		30	70					[LT]	[FT00]
17	HK2	FT03005	Vi sinh đại cương	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60		30	70					[LT]	[FT00]
18	HK2	GS49005	Thí nghiệm Vật lý_Phần 2	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15			100		TH		90	[TN]	[GS04]
19	HK2	FT03003	Thực hành Vi sinh đại cương	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15		30	70					[TH]	[FT00]
20	HK2	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
21	HK2	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
22	HK3	GS33003	Toán A3 (Đại số tuyến tính)	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]
23	HK3	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	40	50	TN	TN	60	60	[LT]	[GS02]
24	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
25	HK3	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
26	HK3	FT09002	Hóa học thực phẩm	[3]	BB	4[4.0.8]	4	4	0	0	0	0	0	0	8	60	60	0	0	0	0	0	0	120		30	70					[LT]	[FT00]
27	HK3	FT03006	Hóa lý	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	20	70					[LT]	[FT00]
28	HK3	FT09003	Vi sinh thực phẩm	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		40	60					[LT]	[FT00]
29	HK3	FT09004	Thực hành Hóa học thực phẩm	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15		50	50					[TH]	[FT00]
30	HK3	FT09005	Thực hành Vi sinh thực phẩm	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15		30	70					[TH]	[FT00]
31	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
32	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
33	HK4	GS79003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	[2]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
34	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	120	[NN]	[GS01]
35	HK4	FT09006	Dinh dưỡng	[3]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	20	30	50					[LT]	[FT00]
36	HK4	FT03007	Hóa sinh thực phẩm	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		30	70					[LT]	[FT00]
37	HK4	FT09007	Kỹ thuật thực phẩm 1	[3]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	120		40	60					[LT]	[FT00]
38	HK4	FT09008	Phân tích thực phẩm	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		30	70					[LT]	[FT00]
39	HK4	FT09009	Thực hành Kỹ thuật thực phẩm 1	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15			100					[TH]	[FT00]
40	HK4	FT09010	Thực hành Phân tích thực phẩm	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15		50	50					[TH]	[FT00]

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN	
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
41	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0.1]	BB	0[6.3.16]	0	6	1	0	2	0	0	0	16	165	90	15	0	60	0	0	0	240			100		TH+TN			[QP]	[MI00]	
42	HK5	FT09011	An toàn thực phẩm	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60		30	70					[LT]	[FT00]	
43	HK5	FT09012	Đánh giá cảm quan	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	10	30	60					[LT]	[FT00]	
44	HK5	FT09013	Kỹ thuật thực phẩm 2	[3]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	120	20	30	50					[LT]	[FT00]	
45	HK5	FT03008	Công nghệ sau thu hoạch	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	20	70					[LT]	[FT00]	
46	HK5	FT03009	Phụ gia thực phẩm	[4]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60		30	70					[LT]	[FT00]	
47	HK5	FT09014	Tiếng Anh chuyên ngành 1	[4]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60		30	70					[LT]	[FT00]	
48	HK5	FT03010	Toán kỹ thuật	[4]	BB	3[2.1.4]	3	2	0	1	0	0	0	0	4	60	30	0	30	0	0	0	0	60	15	35	50					[LT]	[FT00]	
49	HK5	FT09016	Bài tập lớn Kỹ thuật thực phẩm 2	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	15			100		DA			[CD]	[FT00]	
50	HK5	FT09017	Đồ án CNTP 1: Nguyên liệu thực phẩm	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	15			100		DA			[CD]	[FT00]	
51	HK5	FT09015	Thực hành Đánh giá cảm quan	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15			100					[TH]	[FT00]	
52	HK6	FT09021	Văn hóa ẩm thực	[2]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60		50	50					[LT]	[FT00]	
53	HK6	FT03011	Công nghệ sinh học thực phẩm	[3]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90		30	70					[LT]	[FT00]	
54	HK6	FT03002	Quản trị sản xuất/Quản lý doanh nghiệp	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	10	30	60					[LT]	[FT00]	
55	HK6	FT09018	Công nghệ bao gói	[4]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90		50	50					[LT]	[FT00]	
56	HK6	FT09019	Công nghệ chế biến thực phẩm	[4]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50					[LT]	[FT00]	
57	HK6	FT03017	Thiết kế công nghệ và nhà máy thực phẩm	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		30	70					[LT]	[FT00]	
58	HK6	FT09020	Tiếng Anh chuyên ngành 2	[4]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	30	10	60					[LT]	[FT00]	
59	HK6	FT09024	Đồ án CNTP 2: Quy trình sản xuất	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	15		50	50		DA			[CD]	[FT00]	
60	HK6	FT03012	Thực hành Công nghệ sinh học thực phẩm	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15		30	70					[TH]	[FT00]	
61	HK6	FT09022	Thực hành Công nghệ bao gói	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15			100					[TH]	[FT00]	
62	HK6	FT09023	Thực hành Công nghệ chế biến thực phẩm 1	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15			100					[TH]	[FT00]	
63	HK7	FT03013	Marketing thực phẩm	[3]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50					[LT]	[FT00]	
64	HK7	FT09026	Phát triển sản phẩm thực phẩm	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		30	70					[LT]	[FT00]	
65	HK7	FT03014	Công nghệ tự chọn 1	[4]	TC	4[4.0.8]	4	4	0	0	0	0	0	0	8	60	60	0	0	0	0	0	0	120		50	50					[LT]	[FT00]	
66	HK7	FT09025	Đảm bảo chất lượng và Luật thực phẩm	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	20	60					[LT]	[FT00]	
67	HK7	FT03016	Quản lý môi trường	[4]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60		30	70					[LT]	[FT00]	
68	HK7	FT03015	Đồ án CNTP 3: Thành phẩm	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	15			100		DA			[CD]	[FT00]	
69	HK7	FT09027	Thực hành Công nghệ chế biến thực phẩm 2	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15			100					[TH]	[FT00]	
70	HK7	FT09028	Thực hành Phát triển sản phẩm thực phẩm	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15		50	50					[TH]	[FT00]	
71	HK8	FT03018	Công nghệ tự chọn 2	[4]	TC	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50					[LT]	[FT00]	
72	HK8	FT03019	Công nghệ tự chọn 3	[4]	TC	4[4.0.8]	4	4	0	0	0	0	0	0	8	60	60	0	0	0	0	0	0	120		50	50					[LT]	[FT00]	
73	HK8	FT03020	Công nghệ tự chọn 4	[4]	TC	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50					[LT]	[FT00]	
74	HK8	FT03021	Công tác kỹ sư	[4]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60		40	60					[LT]	[FT00]	
75	HK8	FT03151	Thực tập tốt nghiệp	[5.1]	TN	3[0.3.3]	3	0	0	0	3	0	0	0	3	90	0	0	0	90	0	0	0	45			100		BC			[NT]	[FT00]	
76	HK8	GS79004	Lý luận chính trị cuối khóa	[5.0]	TN	0[1.1.4]	0	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60			100		TL			[LT]	[GS07]	
77	HK8	FT03152	Bài thi tốt nghiệp [chọn hình thức]	[5.2]	TN	6[0.0.6]	6	0	0	0	0	0	0	0	6	270	0	0	0	0	0	0	270	90			100					[NT]	[FT00]	
DANH SÁCH MÔN HỌC TỰ CHỌN																																		
01	HK8_TC	FT03153	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	[5.3]	TN	6[6.0.12]	6	6	0	0	0	0	0	0	12	90	90	0	0	0	0	0	0	180			100		DA			[CD]	[FT00]	
02	HK8_TC	FT03154	Môn thi tốt nghiệp 1	[5.4]	TN	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90			100					[LT]	[FT00]	

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI			
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ		
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]
03	HK8_TC	FT03155	Môn thi tốt nghiệp 2	[5.4]	TN	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100					[LT]	[FT00]

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN	
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
01	HK1	BA13901	Toán C1	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	90	90	[LT]	[BA01]	
02	HK1	GS79001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	[2]	BB	4[3.1.6]	4	3	0	1	0	0	0	0	6	75	45	0	30	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[GS07]	
03	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
04	HK1	BA19001	Kinh tế vi mô	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	75	[LT]	[BA01]	
05	HK1	BA49001	Quản trị học	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN	TN	30-45	60-75	[LT]	[BA04]	
06	HK1	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
07	HK1	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
08	HK2	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60		40	60	TN	TN	45	45	[LT]	[GS05]	
09	HK2	GS33004	Toán C2	[1]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]	
10	HK2	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	40	50	TN	TN	60	60	[LT]	[GS02]	
11	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
12	HK2	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]	
13	HK2	BA19002	Kinh tế vĩ mô	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	75	[LT]	[BA01]	
14	HK2	BA39002	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN	TN	60	60	[LT]	[BA03]	
15	HK2	GS59002	Thực hành Tin học đại cương	[1]	BB	2[0.2.3]	2	0	1	0	1	0	0	0	3	45	0	15	0	30	0	0	0	45		50	50	TH	TH	45	60	[PM]	[GS05]	
16	HK3	BA19009	Xác suất thống kê	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	90	90	[LT]	[BA01]	
17	HK3	GS79003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	[2]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]	
18	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
19	HK3	BA49003	Giao tiếp kinh doanh	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TN+TL	60	90	[LT]	[BA04]	
20	HK3	BA49004	Luật kinh tế	[3]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	10	40	50	TL	TN	45	60	[LT]	[BA04]	
21	HK3	BA39001	Nguyên lý kế toán	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TL	75	75	[LT]	[BA03]	
22	HK3	BA19008	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	[1]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	45	20	30	50	TL	TN	60	60	[LP]	[BA01]	
23	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
24	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
25	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	120	[NN]	[GS01]	
26	HK4	BA29001	Marketing căn bản	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]	
27	HK4	BA19003	Phân tích dữ liệu kinh doanh	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TN+TL	90	90	[LT]	[BA01]	
28	HK4	BA49006	Phát triển kỹ năng quản trị	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	60	75-90	[LT]	[BA04]	
29	HK4	BA49007	Quản trị hành chính văn phòng	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45-60	60	[LT]	[BA04]	
30	HK4	BA39006	Thị trường chứng khoán	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	75	[LT]	[BA03]	
31	HK4	BA39003	Thuế	[3]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	45	20	30	50	TN	TN	60	60	[LT]	[BA03]	
32	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0.1]	BB	0[6.3.16]	0	6	1	0	2	0	0	0	16	165	90	15	0	60	0	0	0	240			100		TH+TN				[QP]	[MI00]
33	HK5	BA19004	Phương pháp định lượng trong quản trị	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	15	35	50	TN+TL	TN+TL	90	90	[LT]	[BA01]	
34	HK5	BA49008	Hành vi tổ chức	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	75	[LT]	[BA04]	
35	HK5	BA09001	Môn học tự chọn 1_QTKD Tổng hợp	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60									[LT]	[BA00]
36	HK5	BA19005	Quản trị chất lượng	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TN+TL	TN+TL	90	90	[LT]	[BA01]	
37	HK5	BA39009	Quản trị tài chính 1	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[BA03]	
38	HK6	BA09002	Môn học tự chọn 2_QTKD Tổng hợp	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60									[LT]	[BA00]
39	HK6	BA29003	Quản trị bán hàng	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]	
40	HK6	BA19006	Quản trị chuỗi cung ứng	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	90	[LT]	[BA01]	

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI			
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ		
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]
41	HK6	BA29004	Quản trị Marketing	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]
42	HK6	BA49010	Quản trị nguồn nhân lực	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN	TN+TL	30-40	60-70	[LT]	[BA04]
43	HK6	BA19007	Quản trị vận hành	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TN+TL	TN+TL	90	90	[LT]	[BA01]
44	HK6	BA39010	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45	90	[LT]	[BA03]
45	HK7	BA49011	Đạo đức kinh doanh	[4]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	40-60	60	[LT]	[BA04]
46	HK7	BA43016	Khởi nghiệp	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	BC	BC	20-30	làm tại nhà	[LT]	[BA04]
47	HK7	BA09003	Môn học tự chọn 3_QTKD Tổng hợp	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90								[LT]	[BA00]
48	HK7	BA49009	Nghiệp vụ ngoại thương	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TN	TN	45	60	[LT]	[BA04]
49	HK7	BA49012	Quản trị chiến lược	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	BC	TL	BT	60-75	[LT]	[BA04]
50	HK7	BA13011	Quản trị dự án	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TN+TL	TN+TL	60	90	[LT]	[BA01]
51	HK7	BA43017	Quản trị rủi ro	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	20	60	TL	TL	45-60	75	[LT]	[BA04]
52	HK8	BA03151	Thực tập tốt nghiệp	[5.1]	TN	3[0.0.3]	3	0	0	0	0	0	0	3	3	135	0	0	0	0	0	0	135	45			100		BC			[NT]	[BA00]
53	HK8	GS79004	Lý luận chính trị cuối khóa	[5.0]	TN	0[1.1.4]	0	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60			100		TL			[LT]	[GS07]
54	HK8	BA03152	Bài thi tốt nghiệp [chọn hình thức]	[5.2]	TN	7[0.0.7]	7	0	0	0	0	0	0	7	7	315	0	0	0	0	0	0	315	105			100	BC	BC	30	30	[NT]	[BA00]
DANH SÁCH MÔN HỌC TỰ CHỌN																																	
01	HK5_TC	BA23007	Nghiên cứu thị trường	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]
02	HK5_TC	BA13010	Hệ thống thông tin quản trị	[4]	TC	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	45	20	30	50	TL	TL	75	75	[LP]	[BA01]
03	HK6_TC	BA39012	Quản trị ngân hàng thương mại	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	75	75	[LT]	[BA03]
04	HK6_TC	BA39013	Thanh toán quốc tế	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	60	60	[LT]	[BA03]
05	HK6_TC	BA29006	Thương mại điện tử	[4]	TC	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	45	30	20	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]
06	HK7_TC	BA29005	Marketing quốc tế	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]
07	HK7_TC	BA49014	Nghệ thuật lãnh đạo	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TN	60	60	[LT]	[BA04]
08	HK8_TC	BA03153	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	[5.3]	TN	7[0.7.7]	7	0	0	0	0	0	7	0	7	315	0	0	0	0	0	315	0	105			100	BC	LA	30	30	[CD]	[BA00]
09	HK8_TC	BA23157	TT_BTTN_Marketing giữa các tổ chức	[5.5]	TN	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]
10	HK8_TC	BA13158	TT_BTTN_Quản trị dịch vụ	[5.5]	TN	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TN+TL	TN+TL	90	90	[LT]	[BA01]
11	HK8_TC	BA33159	TT_BTTN_Thị trường tài chính phái sinh	[5.5]	TN	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45-60	60-90	[LT]	[BA03]

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI			
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ		
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]
41	HK6	BA19006	Quản trị chuỗi cung ứng	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	90	[LT]	[BA01]
42	HK6	BA29004	Quản trị Marketing	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]
43	HK6	BA49010	Quản trị nguồn nhân lực	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN	TN+TL	30-40	60-70	[LT]	[BA04]
44	HK6	BA39010	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45	90	[LT]	[BA03]
45	HK7	BA49011	Đạo đức kinh doanh	[4]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	40-60	60	[LT]	[BA04]
46	HK7	BA09005	Môn học tự chọn 2_QT Marketing	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60								[LT]	[BA00]
47	HK7	BA09006	Môn học tự chọn 3_QT Marketing	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90								[LT]	[BA00]
48	HK7	BA49009	Nghiệp vụ ngoại thương	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TN	TN	45	60	[LT]	[BA04]
49	HK7	BA49012	Quản trị chiến lược	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	BC	TL	BT	60-75	[LT]	[BA04]
50	HK7	BA23011	Quản trị quan hệ khách hàng	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]
51	HK7	BA23012	Tiếp thị truyền thông và tích hợp	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]
52	HK8	BA03151	Thực tập tốt nghiệp	[5.1]	TN	3[0.0.3]	3	0	0	0	0	0	0	3	3	135	0	0	0	0	0	0	135	45			100		BC			[NT]	[BA00]
53	HK8	GS79004	Lý luận chính trị cuối khóa	[5.0]	TN	0[1.1.4]	0	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60			100		TL			[LT]	[GS07]
54	HK8	BA03152	Bài thi tốt nghiệp [chọn hình thức]	[5.2]	TN	7[0.0.7]	7	0	0	0	0	0	0	7	7	315	0	0	0	0	0	0	315	105			100	BC	BC	30	30	[NT]	[BA00]
DANH SÁCH MÔN HỌC TỰ CHỌN																																	
01	HK6_TC	BA39012	Quản trị ngân hàng thương mại	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	75	75	[LT]	[BA03]
02	HK6_TC	BA39013	Thanh toán quốc tế	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	60	60	[LT]	[BA03]
03	HK7_TC	BA43016	Khởi nghiệp	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	BC	BC	20-30	làm tại nhà	[LT]	[BA04]
04	HK7_TC	BA23010	Marketing dịch vụ	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]
05	HK7_TC	BA29005	Marketing quốc tế	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]
06	HK7_TC	BA49014	Nghệ thuật lãnh đạo	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TN	60	60	[LT]	[BA04]
07	HK7_TC	BA29006	Thương mại điện tử	[4]	TC	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	45	30	20	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]
08	HK8_TC	BA03153	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	[5.3]	TN	7[0.7.7]	7	0	0	0	0	0	7	0	7	315	0	0	0	0	0	315	0	105			100	BC	LA	30	30	[CD]	[BA00]
09	HK8_TC	BA23157	TT_BTTN_Marketing giữa các tổ chức	[5.5]	TN	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]
10	HK8_TC	BA13158	TT_BTTN_Quản trị dịch vụ	[5.5]	TN	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TN+TL	TN+TL	90	90	[LT]	[BA01]
11	HK8_TC	BA33159	TT_BTTN_Thị trường tài chính phái sinh	[5.5]	TN	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45-60	60-90	[LT]	[BA03]

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN	
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
01	HK1	BA13901	Toán C1	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	90	90	[LT]	[BA01]
02	HK1	GS79001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	[2]	BB	4[3.1.6]	4	3	0	1	0	0	0	0	6	75	45	0	30	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[GS07]
03	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
04	HK1	BA19001	Kinh tế vi mô	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	75	[LT]	[BA01]
05	HK1	BA49001	Quản trị học	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN	TN	30-45	60-75	[LT]	[BA04]
06	HK1	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
07	HK1	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
08	HK2	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60		40	60	TN	TN	45	45	[LT]	[GS05]
09	HK2	GS33004	Toán C2 (ĐH CỬ)	[1]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]
10	HK2	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	40	50	TN	TN	60	60	[LT]	[GS02]
11	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
12	HK2	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
13	HK2	BA19002	Kinh tế vĩ mô	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	75	[LT]	[BA01]
14	HK2	BA39002	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN	TN	60	60	[LT]	[BA03]
15	HK2	GS59002	Thực hành Tin học đại cương	[1]	BB	2[0.2.3]	2	0	1	0	1	0	0	0	3	45	0	15	0	30	0	0	0	0	45		50	50	TH	TH	45	60	[PM]	[GS05]
16	HK3	GS79003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	[2]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
17	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
18	HK3	BA49003	Giao tiếp kinh doanh	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TN+TL	60	90	[LT]	[BA04]
19	HK3	BA49004	Luật kinh tế	[3]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	0	90	10	40	50	TL	TN	45	60	[LT]	[BA04]
20	HK3	BA39001	Nguyên lý kế toán	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TL	75	75	[LT]	[BA03]
21	HK3	BA19009	Xác suất thống kê	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	90	90	[LT]	[BA01]
22	HK3	BA19008	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	[1]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	0	45	20	30	50	TL	TN	60	60	[LP]	[BA01]
23	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
24	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
25	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	120	[NN]	[GS01]
26	HK4	BA29001	Marketing căn bản	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]
27	HK4	BA19003	Phân tích dữ liệu kinh doanh	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TN+TL	90	90	[LT]	[BA01]
28	HK4	BA49006	Phát triển kỹ năng quản trị	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	60	75-90	[LT]	[BA04]
29	HK4	BA49007	Quản trị hành chính văn phòng	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45-60	60	[LT]	[BA04]
30	HK4	BA39006	Thị trường chứng khoán	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	75	[LT]	[BA03]
31	HK4	BA39003	Thuế	[3]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	0	45	20	30	50	TN	TN	60	60	[LT]	[BA03]
32	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0.1]	BB	0[6.3.16]	0	6	1	0	2	0	0	0	16	165	90	15	0	60	0	0	0	0	240			100					[QP]	[MI00]
33	HK5	BA19004	Phương pháp định lượng trong quản trị	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	15	35	50	TN+TL	TN+TL	90	90	[LT]	[BA01]
34	HK5	BA49008	Hành vi tổ chức	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	75	[LT]	[BA04]
35	HK5	BA39004	Kế toán tài chính 1	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TL	75	75	[LT]	[BA03]
36	HK5	BA39005	Nghiệp vụ ngân hàng	[4]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN	TN	60-75	60-75	[LT]	[BA03]
37	HK5	BA19005	Quản trị chất lượng	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TN+TL	TN+TL	90	90	[LT]	[BA01]
38	HK5	BA39009	Quản trị tài chính 1	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[BA03]
39	HK6	BA33019	Đầu tư tài chính	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[BA03]
40	HK6	BA39008	Kế toán tài chính 2	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30							

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN	
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
41	HK6	BA09007	Môn học tự chọn 1_QT Tài chính	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60								[LT]	[BA00]
42	HK6	BA29004	Quản trị Marketing	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]
43	HK6	BA49010	Quản trị nguồn nhân lực	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN	TN+TL	30-40	60-70	[LT]	[BA04]
44	HK6	BA33020	Quản trị tài chính 2	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[BA03]
45	HK6	BA39010	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45	90	[LT]	[BA03]
46	HK7	BA49011	Đạo đức kinh doanh	[4]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	40-60	60	[LT]	[BA04]
47	HK7	BA39007	Kế toán quản trị	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	60	60	[LT]	[BA03]
48	HK7	BA09008	Môn học tự chọn 2_QT Tài chính	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90								[LT]	[BA00]
49	HK7	BA09009	Môn học tự chọn 3_QT Tài chính	[4]	TC	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30								[LT]	[BA00]
50	HK7	BA49009	Nghiệp vụ ngoại thương	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TN	TN	45	60	[LT]	[BA04]
51	HK7	BA49012	Quản trị chiến lược	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	BC	TL	BT	60-75	[LT]	[BA04]
52	HK8	BA03151	Thực tập tốt nghiệp	[5.1]	TN	3[0.0.3]	3	0	0	0	0	0	0	3	3	135	0	0	0	0	0	0	0	135	45			100		BC			[NT]	[BA00]
53	HK8	GS79004	Lý luận chính trị cuối khóa	[5.0]	TN	0[1.1.4]	0	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60			100		TL			[LT]	[GS07]
54	HK8	BA03152	Bài thi tốt nghiệp [chọn hình thức]	[5.2]	TN	7[0.0.7]	7	0	0	0	0	0	0	7	7	315	0	0	0	0	0	0	0	315	105			100	BC	BC	30	30	[NT]	[BA00]
DANH SÁCH MÔN HỌC TỰ CHỌN																																		
12	HK6_TC	BA39012	Quản trị ngân hàng thương mại	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	75	75	[LT]	[BA03]
13	HK6_TC	BA39013	Thanh toán quốc tế	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	60	60	[LT]	[BA03]
14	HK7_TC	BA43016	Khởi nghiệp	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	BC	BC	20-30	làm tại nhà	[LT]	[BA04]
15	HK7_TC	BA23010	Marketing dịch vụ	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]
16	HK7_TC	BA29005	Marketing quốc tế	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]
17	HK7_TC	BA49014	Nghệ thuật lãnh đạo	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TN	60	60	[LT]	[BA04]
18	HK7_TC	BA33021	Quản trị chi phí	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60-75	60-75	[LT]	[BA03]
19	HK7_TC	BA29006	Thương mại điện tử	[4]	TC	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	30	20	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]
20	HK8_TC	BA03153	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	[5.3]	TN	7[0.7.7]	7	0	0	0	0	0	7	0	7	315	0	0	0	0	0	0	315	0	105			100	BC	LA	30	30	[CD]	[BA00]
21	HK8_TC	BA23157	TT_BTTN_Marketing giữa các tổ chức	[5.5]	TN	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]
22	HK8_TC	BA13158	TT_BTTN_Quản trị dịch vụ	[5.5]	TN	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TN+TL	TN+TL	90	90	[LT]	[BA01]
23	HK8_TC	BA33159	TT_BTTN_Thị trường tài chính phái sinh	[5.5]	TN	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45-60	60-90	[LT]	[BA03]

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI			
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ		
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]
01	HK1	GS69001	Hóa đại cương	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	15	15	70	TL	TN		60	[LT]	[GS06]
02	HK1	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60		40	60	TN	TN	45	45	[LT]	[GS05]
03	HK1	GS33001	Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi)	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	120	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]
04	HK1	GS43001	Vật lý 1	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		30	70	TL	TL	45	90	[LT]	[GS04]
05	HK1	GS09010	Môn học tự chọn 1_KHXHNV	[2]	TC	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	10	30	60	VD	BC/TL			[LT]	[GS00]
06	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
07	HK1	CI09001	Khái niệm ngành nghề	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	20	70					[LT]	[CI00]
08	HK1	GS49004	Thí nghiệm Vật lý_Phần 1	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15			100		TH		90	[TN]	[GS04]
09	HK1	GS59002	Thực hành Tin học đại cương	[1]	BB	2[0.2.3]	2	0	1	0	1	0	0	0	3	45	0	15	0	30	0	0	0	45		50	50	TH	TH	45	60	[PM]	[GS05]
10	HK2	GS33002	Toán A2 (Hàm nhiều biến, giải tích vec to)	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	120	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]
11	HK2	GS43002	Vật lý 2	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	120		30	70	TL	TL	60	90	[LT]	[GS04]
12	HK2	GS79001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	[2]	BB	4[3.1.6]	4	3	0	1	0	0	0	0	6	75	45	0	30	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[GS07]
13	HK2	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	40	50	TN	TN	60	60	[LT]	[GS02]
14	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
15	HK2	CI09024	Sức bền vật liệu 1	[3]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	120	10	20	70					[LT]	[CI00]
16	HK2	GS49005	Thí nghiệm Vật lý_Phần 2	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15			100		TH		90	[TN]	[GS04]
17	HK2	CI09003	Thí nghiệm Sức bền vật liệu	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15			100		TH			[TN]	[CI00]
18	HK2	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
19	HK2	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
20	HK3	GS33003	Toán A3 (Đại số tuyến tính)	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]
21	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
22	HK3	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
23	HK3	CI09004	Cơ kết cấu 1	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	20	70					[LT]	[CI00]
24	HK3	CI09005	Sức bền vật liệu 2	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	20	70					[LT]	[CI00]
25	HK3	CI09006	Vật liệu xây dựng	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	20	70					[LT]	[CI00]
26	HK3	CI09007	Vẽ kỹ thuật xây dựng	[4]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	120	40		60	BT	VE			[LT]	[CI00]
27	HK3	CI09025	Tin học chuyên ngành 1	[4]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	45								[PM]	[CI00]
28	HK3	CI09008	Thí nghiệm Vật liệu xây dựng	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15			100		TH			[TN]	[CI00]
29	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
30	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
31	HK4	GS79003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	[2]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
32	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	120	[NN]	[GS01]
33	HK4	CI09009	Bê tông cốt thép 1	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	20	70					[LT]	[CI00]
34	HK4	CI09010	Cơ học đất	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	20	70					[LT]	[CI00]
35	HK4	CI03001	Cơ học kết cấu 2	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	20	70					[LT]	[CI00]
36	HK4	EE09901	Kỹ thuật điện	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50					[LT]	[EE00]
37	HK4	CI09011	Trắc địa	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	20	60					[LT]	[CI00]
38	HK4	CI09014	Đồ án Bê tông cốt thép 1	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	15			100		DA			[CD]	[CI00]
39	HK4	CI09012	Thí nghiệm Cơ học đất	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15			100		TH			[TN]	[CI00]
40	HK4	CI09013	Thực tập Trắc địa	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15			100					[NT]	[CI00]

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN	
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
41	HK4	CI09015	Tham quan	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15			100					[TQ]	[CI00]	
42	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0.1]	BB	0[6.3.16]	0	6	1	0	2	0	0	0	16	165	90	15	0	60	0	0	0	240			100		TH+TN			[QP]	[MI00]	
43	HK5	CI09016	Cơ lưu chất	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	20	70						[LT]	[CI00]
44	HK5	CI03002	Bê tông cốt thép 2	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	20	70						[LT]	[CI00]
45	HK5	CI03005	Kết cấu thép	[4]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	120	10	20	70						[LT]	[CI00]
46	HK5	CI03006	Kiến trúc	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	20	70						[LT]	[CI00]
47	HK5	CI09017	Nền móng công trình	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	20	70						[LT]	[CI00]
48	HK5	CI03007	Thi công 1	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	20	70						[LT]	[CI00]
49	HK5	CI09018	Tiếng Anh chuyên ngành	[4]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30		30	70						[LT]	[CI00]
50	HK5	CI09026	Tin học chuyên ngành 2	[4]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	45									[PM]	[CI00]
51	HK5	CI03003	Đồ án Bê tông cốt thép 2	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	15			100		DA				[CD]	[CI00]
52	HK5	CI03004	Đồ án Nền móng	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	15			100		DA				[CD]	[CI00]
53	HK6	CI09019	Kỹ thuật an toàn và môi trường	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	20	70						[LT]	[CI00]
54	HK6	CI03009	Móng trên nền đất yếu	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	20	70						[LT]	[CI00]
55	HK6	CI03010	Nhà cao tầng	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	20	70						[LT]	[CI00]
56	HK6	CI03011	Quản lý xây dựng	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	40		60						[LT]	[CI00]
57	HK6	CI03012	Thi công 2	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	20	70						[LT]	[CI00]
58	HK6	CI09020	Thiết kế công trình dân dụng	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	20	70						[LT]	[CI00]
59	HK6	CI03008	Đồ án Kết cấu thép	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	15			100		DA				[CD]	[CI00]
60	HK6	CI09021	Đồ án Thi công 1	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	15			100		DA				[CD]	[CI00]
61	HK6	CI09027	Tin học chuyên ngành 3	[4]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	45									[PM]	[CI00]
62	HK7	CI03015	Môn học tự chọn 1_Chuyên ngành	[4]	TC	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60									[LT]	[CI00]
63	HK7	CI09022	Dự toán công trình	[4]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	45	10	20	70						[PM]	[CI00]
64	HK7	CI03013	Đồ án Thi công 2	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	15			100		DA				[CD]	[CI00]
65	HK7	CI09023	Đồ án Thiết kế công trình dân dụng	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	15			100		DA				[CD]	[CI00]
66	HK8	CI03151	Thực tập tốt nghiệp	[5.1]	TN	2[0.2.2]	2	0	0	0	0	0	2	0	2	90	0	0	0	0	0	90	0	30			100		BC				[NT]	[CI00]
67	HK8	GS79004	Lý luận chính trị cuối khóa	[5.0]	TN	0[1.1.4]	0	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60			100		TL				[LT]	[GS07]
68	HK8	CI03153	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	[5.3]	TN	5[0.5.5]	5	0	0	0	0	0	5	0	5	225	0	0	0	0	0	225	0	75			100		DA				[CD]	[CI00]
DANH SÁCH MÔN HỌC TỰ CHỌN																																		
01	HK1_TC	GS09011	KHXHNV_Đại cương văn hóa Việt Nam	[2]	TC	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	10	30	60	VD	BC/TL				[LT]	[GS00]
02	HK1_TC	GS09012	KHXHNV_Kỹ năng giao tiếp	[2]	TC	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	10	20	70	TL	TL				[LT]	[GS00]
03	HK1_TC	GS09013	KHXHNV_Phương pháp luận sáng tạo	[2]	TC	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	10	30	60	VD	BC/TL				[LT]	[GS00]
04	HK7_TC	CI03014	Kết cấu bê tông cốt thép ứng lực trước	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	20	70						[LT]	[CI00]
05	HK7_TC	CI03016	Quản lý chất lượng công trình	[4]	TC	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	10	20	70						[LT]	[CI00]

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN	
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
01	HK1	AA19003	Tin học đại cương và thực hành	[1]	BB	4[3.1.7]	4	3	0	0	1	0	0	0	7	75	45	0	0	30	0	0	0	0	105	20	30	50	TH	TH			[PM]	[AA01]
02	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
03	HK1	GS79001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	[2]	BB	4[3.1.6]	4	3	0	1	0	0	0	0	6	75	45	0	30	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[GS07]	
04	HK1	DE09001	Design đại cương	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	10	30	60	TL	TL	15	75	[LT]	[DE00]	
05	HK1	DE09002	Hình họa 1	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	60	20	30	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
06	HK1	DE09003	Lược sử mỹ thuật Thế giới và Việt Nam	[3]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	10	20	70	VD	TL			[LT]	[DE00]	
07	HK1	DE09004	Nguyên lý thị giác	[3]	BB	4[2.2.8]	4	2	2	0	0	0	0	0	8	60	30	30	0	0	0	0	0	120	10	30	60	VD	TN			[LT]	[DE00]	
08	HK2	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
09	HK2	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
10	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
11	HK2	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]	
12	HK2	DE09005	Ergonomics	[3]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	45	10	20	70	VD	TN			[LT]	[DE00]	
13	HK2	DE09006	Hình họa 2	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	60	20	30	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
14	HK2	DE09007	Vẽ kỹ thuật	[3]	BB	3[2.1.5]	3	2	0	0	1	0	0	0	5	60	30	0	0	30	0	0	0	75	10	20	70	BT	VE			[LT]	[DE00]	
15	HK2	DE09008	Thực tập cơ sở	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	15			100		BC/TL			[NT]	[DE00]	
16	HK2	DE19001	Kỹ thuật mô hình sản phẩm	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	2	0	0	0	4	75	15	0	0	60	0	0	0	60	10	40	50	TH	DA			[CD]	[DE01]	
17	HK2	DE19002	Kỹ thuật thể hiện đồ án tạo dáng 1	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	2	0	0	0	4	75	15	0	0	60	0	0	0	60	10	40	50	TH	TH			[PM]	[DE01]	
18	HK2	DE19003	Mô tuýp và màu sắc trong thiết kế sản phẩm	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	2	0	0	0	4	75	15	0	0	60	0	0	0	60	20	30	50	TH	TH			[LT]	[DE01]	
19	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
20	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
21	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
22	HK3	GS79003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	[2]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]	
23	HK3	DE09009	Hình họa chuyên ngành 1_TK Sản phẩm	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	60	20	30	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
24	HK3	DE19004	Hình khối và chất liệu tạo bề mặt	[3]	BB	3[1.2.5]	3	1	1	0	0	1	0	0	5	75	15	15	0	0	45	0	0	75	20	30	50	TH	TH			[CD]	[DE01]	
25	HK3	DE19005	Kỹ thuật thể hiện đồ án tạo dáng 2	[3]	BB	4[2.2.6]	4	2	0	0	2	0	0	0	6	90	30	0	0	60	0	0	0	90	10	40	50	TH	TH			[PM]	[DE01]	
26	HK3	DE19006	Văn hóa và phong cách trong thiết kế sản phẩm	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	2	0	0	0	4	75	15	0	0	60	0	0	0	60	20	30	50	VD	TH			[LT]	[DE01]	
27	HK3	DE19007	Chế tác nữ trang	[4]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	0	1	0	0	3	60	15	0	0	0	45	0	0	45	10	40	50	VD	TH			[CD]	[DE01]	
28	HK3	DE19008	Nguyên lý thiết kế trong Thiết kế sản phẩm	[4]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	20	30	50	VD	TH			[LT]	[DE01]	
29	HK3	DE19009	Trang trí sản phẩm	[4]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	0	1	0	0	3	60	15	0	0	0	45	0	0	45	10	40	50	VD	TH			[CD]	[DE01]	
30	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0.1]	BB	0[6.3.16]	0	6	1	0	2	0	0	0	16	165	90	15	0	60	0	0	0	240			100		TH+TN			[QP]	[MI00]	
31	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	120	[NN]	[GS01]	
32	HK4	DE09013	Nghệ thuật ảnh	[3]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	45	10	20	70	VD	TH			[LT]	[DE00]	
33	HK4	DE09014	Hình họa chuyên ngành 2_TK Sản phẩm	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	60	20	30	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
34	HK4	DE19010	Vật liệu trong Thiết kế sản phẩm	[3]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	45	10	30	60	VD	DA			[CD]	[DE01]	
35	HK4	DE19011	Thực tập chuyên ngành	[3]	BB	2[0.2.2]	2	0	0	0	0	2	0	0	2	90	0	0	0	0	90	0	0	30			100		BC/TL			[NT]	[DE01]	
36	HK4	DE19012	Phương pháp tìm ý trong Thiết kế sản phẩm	[4]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	10	40	50	VD	TH			[LT]	[DE01]	
37	HK4	DE19013	Thiết kế công cụ cầm tay	[4]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	0	1	0	0	3	60	15	0	0	0	45	0	0	45	10	30	60	VD	DA			[CD]	[DE01]	
38	HK4	DE19014	Thiết kế đồ gia dụng	[4]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	0	1	0	0	3	60	15	0	0	0	45	0	0	45	10	30	60	VD	DA			[CD]	[DE01]	
39	HK5	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	40	50	TN	TN	60	60	[LT]	[GS02]	

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN	
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
01	HK1	AA19003	Tin học đại cương và thực hành	[1]	BB	4[3.1.7]	4	3	0	0	1	0	0	0	7	75	45	0	0	30	0	0	0	0	105	20	30	50	TH	TH			[PM]	[AA01]
02	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
03	HK1	GS79001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	[2]	BB	4[3.1.6]	4	3	0	1	0	0	0	0	6	75	45	0	30	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[GS07]	
04	HK1	DE09001	Design đại cương	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	10	30	60	TL	TL	15	75	[LT]	[DE00]	
05	HK1	DE09002	Hình họa 1	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	60	20	30	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
06	HK1	DE09003	Lược sử mỹ thuật Thế giới và Việt Nam	[3]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	10	20	70	VD	TL			[LT]	[DE00]	
07	HK1	DE09004	Nguyên lý thị giác	[3]	BB	4[2.2.8]	4	2	2	0	0	0	0	0	8	60	30	30	0	0	0	0	0	120	10	30	60	VD	TN			[LT]	[DE00]	
08	HK2	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
09	HK2	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
10	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
11	HK2	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]	
12	HK2	DE09005	Ergonomics	[3]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	45	10	20	70	VD	TN			[LT]	[DE00]	
13	HK2	DE09006	Hình họa 2	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	60	20	30	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
14	HK2	DE09007	Vẽ kỹ thuật	[3]	BB	3[2.1.5]	3	2	0	0	1	0	0	0	5	60	30	0	0	30	0	0	0	75	10	20	70	BT	VE			[LT]	[DE00]	
15	HK2	DE09008	Thực tập cơ sở	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	15			100		BC/TL			[NT]	[DE00]	
16	HK2	DE29001	Kỹ thuật thể hiện đồ án thời trang 1	[3]	BB	3[1.2.5]	3	1	1	0	1	0	0	0	5	60	15	15	0	30	0	0	0	75	10	40	50	TH	TH			[PM]	[DE02]	
17	HK2	DE29002	Mô tuýp và màu sắc trong thiết kế thời trang	[3]	BB	3[1.2.5]	3	1	1	0	0	1	0	0	5	75	15	15	0	0	45	0	0	75	10	40	50	VD	TH			[LT]	[DE02]	
18	HK2	DE29003	Kỹ thuật cắt may 1	[4]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	60	10	40	50	TH	TH			[CD]	[DE02]	
19	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
20	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
21	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
22	HK3	GS79003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	[2]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]	
23	HK3	DE09010	Hình họa chuyên ngành 1_TK Thời trang	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	60	10	40	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
24	HK3	DE29004	Kỹ thuật mô hình thời trang 1	[3]	BB	3[1.2.5]	3	1	1	0	0	1	0	0	5	75	15	15	0	0	45	0	0	75	10	40	50	TH	TH			[LT]	[DE02]	
25	HK3	DE29005	Kỹ thuật thể hiện đồ án thời trang 2	[3]	BB	3[1.2.5]	3	1	1	0	0	1	0	0	5	75	15	15	0	0	45	0	0	75	10	40	50	TH	TH			[PM]	[DE02]	
26	HK3	DE29006	Nguyên lý thiết kế thời trang	[3]	BB	3[1.2.5]	3	1	1	0	1	0	0	0	5	60	15	15	0	30	0	0	0	75	10	40	50	VD	TH			[LT]	[DE02]	
27	HK3	DE29007	Văn hóa và phong cách trong thiết kế thời trang	[3]	BB	3[1.2.5]	3	1	1	0	0	1	0	0	5	75	15	15	0	0	45	0	0	75	10	40	50	TH	TH			[LT]	[DE02]	
28	HK3	DE29008	Kỹ thuật cắt may 2	[4]	BB	3[1.2.5]	3	1	1	0	0	1	0	0	5	75	15	15	0	0	45	0	0	75	10	40	50	TL	TH			[CD]	[DE02]	
29	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0.1]	BB	0[6.3.16]	0	6	1	0	2	0	0	0	16	165	90	15	0	60	0	0	0	240			100		TH+TN			[QP]	[MI00]	
30	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	120	[NN]	[GS01]	
31	HK4	DE09013	Nghệ thuật ảnh	[3]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	45	10	20	70	VD	TH			[LT]	[DE00]	
32	HK4	DE09015	Hình họa chuyên ngành 2_TK Thời trang	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	60	10	40	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
33	HK4	DE29009	Chất liệu và xử lý chất liệu TK Thời trang	[3]	BB	3[1.2.5]	3	1	1	0	0	1	0	0	5	75	15	15	0	0	45	0	0	75	10	40	50	LT	TH			[CD]	[DE02]	
34	HK4	DE29010	Kỹ thuật mô hình thời trang 2	[3]	BB	3[1.2.5]	3	1	1	0	0	1	0	0	5	75	15	15	0	0	45	0	0	75	10	30	40	VD	TH			[CD]	[DE02]	
35	HK4	DE29011	Thực tập chuyên ngành	[3]	BB	2[0.2.2]	2	0	0	0	0	2	0	0	2	90	0	0	0	0	90	0	0	30			100		BC/TL			[NT]	[DE02]	
36	HK4	DE29012	Đồ án Thiết kế trang phục trẻ em	[4]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	0	1	0	0	3	60	15	0	0	0	45	0	0	45	10	40	50	VD	DA			[CD]	[DE02]	
37	HK4	DE29013	Đồ án TK trang phục cho dáng người đặc biệt	[4]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	0	1	0	0	3	60	15	0	0	0	45	0	0	45	10	40	50	VD	DA			[CD]	[DE02]	
38	HK5	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	40	50	TN	TN	60	60	[LT]	[GS02]	
39	HK5	DE09018	Cơ sở văn hóa Việt Nam	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	10	20	70	VD	TL			[LT]	[DE00]	

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ											PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
01	HK1	AA19003	Tin học đại cương và thực hành	[1]	BB	4[3.1.7]	4	3	0	0	1	0	0	0	7	75	45	0	0	30	0	0	0	105	20	30	50	TH	TH			[PM]	[AA01]	
02	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]		
03	HK1	GS79001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	[2]	BB	4[3.1.6]	4	3	0	1	0	0	0	6	75	45	0	30	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[GS07]		
04	HK1	DE09001	Design đại cương	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	10	30	60	TL	TL	15	75	[LT]	[DE00]		
05	HK1	DE09002	Hình họa 1	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	60	20	30	50	TH	TH			[VE]	[DE00]		
06	HK1	DE09003	Lược sử mỹ thuật Thế giới và Việt Nam	[3]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	10	20	70	VD	TL			[LT]	[DE00]		
07	HK1	DE09004	Nguyên lý thị giác	[3]	BB	4[2.2.8]	4	2	2	0	0	0	0	8	60	30	30	0	0	0	0	0	120	10	30	60	VD	TN			[LT]	[DE00]		
08	HK2	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]		
09	HK2	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]		
10	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]		
11	HK2	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]		
12	HK2	DE09005	Ergonomics	[3]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	45	10	20	70	VD	TN			[LT]	[DE00]		
13	HK2	DE09006	Hình họa 2	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	60	20	30	50	TH	TH			[VE]	[DE00]		
14	HK2	DE09007	Vẽ kỹ thuật	[3]	BB	3[2.1.5]	3	2	0	0	1	0	0	5	60	30	0	0	30	0	0	0	75	10	20	70	BT	VE			[LT]	[DE00]		
15	HK2	DE09008	Thực tập cơ sở	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	15			100		BC/TL			[NT]	[DE00]		
16	HK2	DE39001	Kỹ thuật mô hình đồ họa	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	2	0	0	4	75	15	0	0	60	0	0	0	60	10	40	50	TH	TH			[LT]	[DE03]		
17	HK2	DE39002	Kỹ thuật thể hiện đồ án đồ họa 1	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	2	0	0	4	75	15	0	0	60	0	0	0	60	20	30	50	TH	TH			[PM]	[DE03]		
18	HK2	DE39003	Mô tuýp và màu sắc trong thiết kế đồ họa	[3]	BB	3[2.1.5]	3	2	0	0	1	0	0	5	60	30	0	0	30	0	0	0	75	10	40	50	TH	TH			[LT]	[DE03]		
19	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]		
20	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]		
21	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]			
22	HK3	GS79003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	[2]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]		
23	HK3	DE09011	Hình họa chuyên ngành 1_TK Đồ họa	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	60	10	40	50	TH	TH			[VE]	[DE00]		
24	HK3	DE39004	Kỹ thuật thể hiện đồ án đồ họa 2	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	2	0	0	4	75	15	0	0	60	0	0	0	60	20	30	50	TH	TH			[LT]	[DE03]		
25	HK3	DE39005	Mô hình đồ họa	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	2	0	0	4	75	15	0	0	60	0	0	0	60	10	40	50	TH	TH			[LT]	[DE03]		
26	HK3	DE39006	Nghệ thuật chữ	[3]	BB	3[2.1.5]	3	2	0	0	1	0	0	5	60	30	0	0	30	0	0	0	75	10	40	50	TH	TH			[CD]	[DE03]		
27	HK3	DE39007	Nguyên lý thiết kế đồ họa	[3]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	10	40	50	VD	TH			[PM]	[DE03]		
28	HK3	DE39008	Văn hóa và phong cách trong thiết kế đồ họa	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	2	0	0	4	75	15	0	0	60	0	0	0	60	10	40	50	TH	TH			[LT]	[DE03]		
29	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0.1]	BB	0[6.3.16]	0	6	1	0	2	0	0	16	165	90	15	0	60	0	0	0	240			100		TH+TN			[QP]	[MI00]		
30	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	120	[NN]	[GS01]			
31	HK4	DE09013	Nghệ thuật ảnh	[3]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	45	10	20	70	VD	TH			[LT]	[DE00]		
32	HK4	DE09016	Hình họa chuyên ngành 2_TK Đồ họa	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	60	10	40	50	TH	TH			[VE]	[DE00]		
33	HK4	DE39009	Mình họa nhân vật	[3]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	0	1	0	3	60	15	0	0	0	45	0	0	45	15	25	60	VD	DA			[CD]	[DE03]		
34	HK4	DE39010	Quảng cáo đại cương	[3]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	VD	TL			[CD]	[DE03]		
35	HK4	DE39011	Thực tập chuyên ngành	[3]	BB	2[0.2.2]	2	0	0	0	0	2	0	2	90	0	0	0	0	90	0	0	30			100		BC/TL			[NT]	[DE03]		
36	HK4	DE39012	Đồ án Chữ và tín hiệu	[4]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	0	1	0	3	60	15	0	0	0	45	0	0	45	15	25	60	VD	DA			[CD]	[DE03]		
37	HK4	DE39013	Đồ án Đồ họa hệ thống	[4]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	0	1	0	3	60	15	0	0	0	45	0	0	45	15	25	60	VD	DA			[CD]	[DE03]		
38	HK5	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	40	50	TN	TN	60	60	[LT]	[GS02]		
39	HK5	DE09018	Cơ sở văn hóa Việt Nam	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	10	20	70	VD	TL			[LT]	[DE00]		

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NEU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN	
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
01	HK1	AA19003	Tin học đại cương và thực hành	[1]	BB	4[3.1.7]	4	3	0	0	1	0	0	0	7	75	45	0	0	30	0	0	0	0	105	20	30	50	TH	TH			[PM]	[AA01]
02	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
03	HK1	GS79001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	[2]	BB	4[3.1.6]	4	3	0	1	0	0	0	0	6	75	45	0	30	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[GS07]	
04	HK1	DE09001	Design đại cương	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	10	30	60	TL	TL	15	75	[LT]	[DE00]	
05	HK1	DE09002	Hình họa 1	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	60	20	30	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
06	HK1	DE09003	Lược sử mỹ thuật Thế giới và Việt Nam	[3]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	10	20	70	VD	TL			[LT]	[DE00]	
07	HK1	DE09004	Nguyên lý thị giác	[3]	BB	4[2.2.8]	4	2	2	0	0	0	0	0	8	60	30	30	0	0	0	0	0	120	10	30	60	VD	TN			[LT]	[DE00]	
08	HK2	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
09	HK2	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
10	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
11	HK2	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]	
12	HK2	DE09005	Ergonomics	[3]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	45	10	20	70	VD	TN			[LT]	[DE00]	
13	HK2	DE09006	Hình họa 2	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	60	20	30	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
14	HK2	DE09007	Vẽ kỹ thuật	[3]	BB	3[2.1.5]	3	2	0	0	1	0	0	0	5	60	30	0	0	30	0	0	0	75	10	20	70	BT	VE			[LT]	[DE00]	
15	HK2	DE09008	Thực tập cơ sở	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	15			100		BC/TL			[NT]	[DE00]	
16	HK2	DE49001	Kỹ thuật mô hình nội thất	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	2	0	0	0	4	75	15	0	0	60	0	0	0	60	10	40	50	TH	TH			[CD]	[DE04]	
17	HK2	DE49002	Mô tuýp và màu sắc trong thiết kế nội thất	[3]	BB	3[2.1.5]	3	2	0	0	1	0	0	0	5	60	30	0	0	30	0	0	0	75	10	40	50	TH	TH			[LT]	[DE04]	
18	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
19	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
20	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
21	HK3	GS79003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	[2]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]	
22	HK3	DE09012	Hình họa chuyên ngành 1_TK Nội thất	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	60	10	40	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
23	HK3	DE49003	Kỹ thuật thể hiện đồ án nội thất 1	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	2	0	0	0	4	75	15	0	0	60	0	0	0	60	10	30	60	TH	TH			[PM]	[DE04]	
24	HK3	DE49004	Nguyên lý thiết kế nội thất	[3]	BB	3[2.1.5]	3	2	0	0	1	0	0	0	5	60	30	0	0	30	0	0	0	75	10	30	60	TH	TH			[LT]	[DE04]	
25	HK3	DE49005	Văn hóa và phong cách trong thiết kế nội thất	[3]	BB	3[2.1.5]	3	2	0	0	1	0	0	0	5	60	30	0	0	30	0	0	0	75	10	30	60	TH	TH			[LT]	[DE04]	
26	HK3	DE49006	Vật liệu nội thất	[4]	BB	3[2.1.5]	3	2	0	0	1	0	0	0	5	60	30	0	0	30	0	0	0	75	10	30	50	TH	TH			[CD]	[DE04]	
27	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0.1]	BB	0[6.3.16]	0	6	1	0	2	0	0	0	16	165	90	15	0	60	0	0	0	240			100		TH+TN			[QP]	[MI00]	
28	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	120	[NN]	[GS01]	
29	HK4	DE09013	Nghệ thuật ảnh	[3]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	45	10	20	70	VD	TH			[LT]	[DE00]	
30	HK4	DE09017	Hình họa chuyên ngành 2_TK Nội thất	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	60	10	40	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
31	HK4	DE49007	Kỹ thuật thể hiện đồ án nội thất 2	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	60	10	30	60	VD	DA			[PM]	[DE04]	
32	HK4	DE49008	Nhận diện thương hiệu	[3]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	10	30	60	VD	TH			[LT]	[DE04]	
33	HK4	DE49009	Thực tập chuyên ngành	[3]	BB	2[0.2.2]	2	0	0	0	0	2	0	0	2	90	0	0	0	0	90	0	0	30			100		BC/TL			[NT]	[DE04]	
34	HK4	DE49010	Cấu tạo nội thất	[4]	BB	3[2.1.5]	3	2	0	0	1	0	0	0	5	60	30	0	0	30	0	0	0	75	10	30	60	VD	TH			[CD]	[DE04]	
35	HK4	DE49011	Đồ án Ngoại thất sân vườn công viên	[4]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	0	1	0	0	3	60	15	0	0	0	45	0	0	45	10	20	70	VD	DA			[CD]	[DE04]	
36	HK4	DE49012	Đồ án Nội thất công trình nhà ở	[4]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	0	1	0	0	3	60	15	0	0	0	45	0	0	45	10	20	70	VD	DA			[CD]	[DE04]	
37	HK5	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	40	50	TN	TN	60	60	[LT]	[GS02]	
38	HK5	DE09018	Cơ sở văn hóa Việt Nam	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	10	20	70	VD	TL			[LT]	[DE00]	
39	HK5	DE09019	Lịch sử văn minh thế giới	[3]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	VD	BC/TL			[LT]	[DE00]	

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CHI TIẾT CÁC NGÀNH
HỆ CAO ĐẲNG
KHÓA 2018**

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NEU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN	
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
01	HK1	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60		40	60	TN	TN	45	45	[LT]	[GS05]
02	HK1	GS31005	Toán A1 (Vi tích phân, hàm 1 biến, đại số tuyến tính)	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]
03	HK1	GS41003	Vật lý đại cương (CD)	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	0	120		30	70	TL	TL	60	90	[LT]	[GS04]
04	HK1	GS79001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	[2]	BB	4[3.1.6]	4	3	0	1	0	0	0	0	6	75	45	0	30	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[GS07]
05	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
06	HK1	ME09001	Vẽ kỹ thuật (CDT)	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	BT	VE			[LT]	[ME00]
07	HK1	GS49004	Thí nghiệm Vật lý_Phần 1	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15			100		TH		90	[TN]	[GS04]
08	HK1	GS59002	Thực hành Tin học đại cương	[1]	BB	2[0.2.3]	2	0	1	0	1	0	0	0	3	45	0	15	0	30	0	0	0	0	45		50	50	TH	TH	45	60	[PM]	[GS05]
09	HK2	GS31006	Toán A2 (Vi tích phân, hàm nhiều biến)	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]
10	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
11	HK2	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
12	HK2	ME01001	Kỹ thuật điện 1	[3]	BB	3[2.1.4]	3	2	0	1	0	0	0	0	4	60	30	0	30	0	0	0	0	0	60	20	20	60	TN	TN			[LT]	[ME00]
13	HK2	ME01002	Mạch điện	[3]	BB	3[2.1.4]	3	2	0	1	0	0	0	0	4	60	30	0	30	0	0	0	0	0	60	20	20	60	TN	TN			[LT]	[ME00]
14	HK2	ME09005	Vật liệu và xử lý	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	20	60	TL	TL			[LT]	[ME00]
15	HK2	GS49005	Thí nghiệm Vật lý_Phần 2	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15			100		TH		90	[TN]	[GS04]
16	HK3	GS79003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	[2]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
17	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
18	HK3	ME09002	Cơ ứng dụng 1	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	20	60	TL	TL			[LT]	[ME00]
19	HK3	ME01003	Dung sai đo lường	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	20	60	TL	TL			[LT]	[ME00]
20	HK3	ME01004	Kỹ thuật điện 2	[3]	BB	3[2.1.4]	3	2	0	1	0	0	0	0	4	60	30	0	30	0	0	0	0	0	60	20	20	60	TN	TN			[LT]	[ME00]
21	HK3	ME01005	Mạch điện tử	[3]	BB	3[2.1.4]	3	2	0	1	0	0	0	0	4	60	30	0	30	0	0	0	0	0	60	20	20	60	TN	TN			[LT]	[ME00]
22	HK3	ME09004	Truyền động cơ khí	[3]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	0	120	20	30	50	TL	TL			[LT]	[ME00]
23	HK3	ME09007	Thí nghiệm Truyền động cơ khí	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	60	20	20		TH			[TN]	[ME00]
24	HK3	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
25	HK3	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
26	HK4	ME01006	An toàn môi trường	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	20	60	TL	TL			[LT]	[ME00]
27	HK4	ME09003	Cơ ứng dụng 2	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	20	60	TL	TL			[LT]	[ME00]
28	HK4	ME09006	Công nghệ thủy lực	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	20	60	TL	TL			[LT]	[ME00]
29	HK4	ME01008	Điện tử số	[3]	BB	3[2.1.4]	3	2	0	1	0	0	0	0	4	60	30	0	30	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL			[LT]	[ME00]
30	HK4	ME09010	Kỹ thuật nhiệt	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	10	20	70	TN+TL	TN			[LT]	[ME00]
31	HK4	ME01009	Quan hệ nhân văn	[3]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30		50	50	TL	TL			[LT]	[ME00]
32	HK4	ME01010	Truyền động điện	[4]	BB	3[2.1.4]	3	2	0	1	0	0	0	0	4	60	30	0	30	0	0	0	0	0	60	20	20	60	TN	TN			[LT]	[ME00]
33	HK4	ME01007	Bài tập lớn Truyền động cơ khí	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	20		80		DA			[CD]	[ME00]
34	HK4	ME09011	Thí nghiệm Công nghệ thủy lực	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	60	20	20		TH			[TN]	[ME00]
35	HK4	MI01001	Giáo dục quốc phòng (CD)	[0.1]	BB	0[6.3.16]	0	6	1	0	2	0	0	0	16	165	90	15	0	60	0	0	0	0	240			100		TH+TN			[QP]	[MI00]
36	HK5	ME09016	Công nghệ chế tạo máy	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	20	60	TL	TL			[LT]	[ME00]
37	HK5	ME09008	Công nghệ khí nén	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	20	60	TL	TL			[LT]	[ME00]
38	HK5	ME09006	Điện tử công suất	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL			[LT]	[ME00]
39	HK5	ME01012	Điều khiển tự động	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TN			[LT]	[ME00]

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN	
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
01	HK1	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60		40	60	TN	TN	45	45	[LT]	[GS05]
02	HK1	GS31005	Toán A1 (Vi tích phân, hàm 1 biến, đại số tuyến tính)	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]
03	HK1	GS41003	Vật lý đại cương (CD)	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	0	120		30	70	TL	TL	60	90	[LT]	[GS04]
04	HK1	GS79001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	[2]	BB	4[3.1.6]	4	3	0	1	0	0	0	0	6	75	45	0	30	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[GS07]
05	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
06	HK1	EE11101	Nhập môn Kỹ thuật Điện - Điện tử	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE01]
07	HK1	GS49004	Thí nghiệm Vật lý_Phần 1	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15			100		TH		90	[TN]	[GS04]
08	HK1	GS59002	Thực hành Tin học đại cương	[1]	BB	2[0.2.3]	2	0	1	0	1	0	0	0	3	45	0	15	0	30	0	0	0	0	45		50	50	TH	TH	45	60	[PM]	[GS05]
09	HK1	EE11100	Thực hành Điện	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TH]	[EE01]
10	HK2	GS31006	Toán A2 (Vi tích phân, hàm nhiều biến)	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]
11	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
12	HK2	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
13	HK2	EE13103	Mạch điện	[3]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	0	120	30	20	50	TL	TL	90	120	[LT]	[EE01]
14	HK2	EE21101	Ngôn ngữ lập trình C/C++	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	120	[LT]	[EE02]
15	HK2	GS49005	Thí nghiệm Vật lý_Phần 2	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15			100		TH		90	[TN]	[GS04]
16	HK2	EE11104	Thí nghiệm Mạch điện	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE01]
17	HK2	EE21102	Thực hành Ngôn ngữ lập trình C/C++	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		60	[TH]	[EE02]
18	HK3	GS79003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	[2]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
19	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
20	HK3	EE21203	Điện tử 1	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE02]
21	HK3	EE11303	Kỹ thuật đo	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE01]
22	HK3	EE21205	Kỹ thuật số	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE02]
23	HK3	EE21201	Tín hiệu và hệ thống	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE02]
24	HK3	EE21204	Thí nghiệm Điện tử 1	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE02]
25	HK3	EE11304	Thí nghiệm Kỹ thuật đo	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE01]
26	HK3	EE21206	Thí nghiệm Kỹ thuật số	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE02]
27	HK3	EE21200	Thực hành Điện tử	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		135	[TH]	[EE02]
28	HK3	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
29	HK3	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
30	HK4	EE11201	An toàn điện	[3]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	30	20	50	TN	TN	90	120	[LT]	[EE01]
31	HK4	EE21209	Điện tử 2	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE02]
32	HK4	EE21213	Hệ thống điều khiển tự động	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE02]
33	HK4	EE21211	Vi xử lý	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	60	[LT]	[EE02]
34	HK4	EE81301	Đồ án môn học 1	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	0	15			100		DA			[CD]	[EE08]
35	HK4	EE21210	Thí nghiệm Điện tử 2	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE02]
36	HK4	EE21214	Thí nghiệm Hệ thống điều khiển tự động	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE02]
37	HK4	EE21212	Thí nghiệm Vi xử lý	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE02]
38	HK4	MI01001	Giáo dục quốc phòng (CD)	[0.1]	BB	0[6.3.16]	0	6	1	0	2	0	0	0	16	165	90	15	0	60	0	0	0	0	240			100		TH+TN			[QP]	[MI00]
39	HK5	EE31401	Cung cấp điện	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE03]

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN	
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
40	HK5	EE31403	Hệ thống điện	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE03]	
41	HK5	EE11301	Quản lý doanh nghiệp nhỏ	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE01]	
42	HK5	EC61303	Truyền số liệu	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EC06]	
43	HK5	EE21301	Điện tử công suất	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	90	90	[LT]	[EE02]	
44	HK5	EE31301	Máy điện và truyền động điện	[4]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	120	30	20	50	TL	TL	90	120	[LT]	[EE03]	
45	HK5	EE09036	Môn học tự chọn 1_Chuyên ngành	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50					[LT]	[EE00]	
46	HK5	EE81401	Đồ án môn học 2	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	15			100		DA			[CD]	[EE08]	
47	HK5	EE31402	Thí nghiệm Cung cấp điện	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		30		[TN]	[EE03]
48	HK5	EE21302	Thí nghiệm Điện tử công suất	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		30		[TN]	[EE02]
49	HK5	EE31302	Thí nghiệm Máy điện và truyền động điện	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		30		[TN]	[EE03]
50	HK6	EE41301	Lập trình PLC	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE04]	
51	HK6	EE09045	Môn học tự chọn 2_Chuyên ngành	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50					[LT]	[EE00]	
52	HK6	EE41302	Thí nghiệm Lập trình PLC	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		30		[TN]	[EE04]
53	HK6	EE81410	Thực tập tốt nghiệp	[5.1]	TN	2[0.2.2]	2	0	0	0	2	0	0	0	2	60	0	0	0	60	0	0	0	30			100		BC				[NT]	[EE08]
54	HK6	GS79004	Lý luận chính trị cuối khóa	[5.0]	TN	0[1.1.4]	0	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60			100		TL				[LT]	[GS07]
55	HK6	EE81420	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	[5.3]	TN	5[0.5.5]	5	0	0	0	0	0	5	0	5	225	0	0	0	0	0	225	0	75			100	BC	LA	30	30		[CD]	[EE08]
DANH SÁCH MÔN HỌC TỰ CHỌN																																		
29	HK*_TC	EE71402	Autocad - Thiết kế vẽ mạch	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TH	TH	60	60	[LT]	[EE07]	
30	HK*_TC	EE71411	Bảo vệ hệ thống điện	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	90	90	[LT]	[EE07]	
31	HK*_TC	EE71427	Đo lường và cảm biến	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE07]	
32	HK*_TC	EE71423	Hệ thống nhúng	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE07]	
33	HK*_TC	EE71416	Kỹ thuật chiếu sáng	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN	TN	60	120	[LT]	[EE07]	
34	HK*_TC	EE71415	Kỹ thuật chống sét	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN	TN	90	120	[LT]	[EE07]	
35	HK*_TC	EE71414	Kỹ thuật điện lạnh	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	90	90	[LT]	[EE07]	
36	HK*_TC	EE71426	Kỹ thuật Robot	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE07]	
37	HK*_TC	EE71421	Mạng công nghiệp	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE07]	
38	HK*_TC	EE71424	Mô hình và mô phỏng	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE07]	
39	HK*_TC	EE71417	Năng lượng mới	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE07]	
40	HK*_TC	EE71413	Thiết kế điện hợp chuẩn	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	90	120	[LT]	[EE07]	
41	HK*_TC	EE71412	Vận hành và điều khiển hệ thống điện	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	90	90	[LT]	[EE07]	

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN	
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
01	HK1	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60		40	60	TN	TN	45	45	[LT]	[GS05]
02	HK1	GS31005	Toán A1 (Vi tích phân, hàm 1 biến, đại số tuyến tính)	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]
03	HK1	GS41003	Vật lý đại cương (CD)	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	0	120		30	70	TL	TL	60	90	[LT]	[GS04]
04	HK1	GS79001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	[2]	BB	4[3.1.6]	4	3	0	1	0	0	0	0	6	75	45	0	30	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[GS07]
05	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
06	HK1	EE11101	Nhập môn Kỹ thuật Điện - Điện tử	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE01]
07	HK1	GS49004	Thí nghiệm Vật lý_Phần 1	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15			100		TH		90	[TN]	[GS04]
08	HK1	GS59002	Thực hành Tin học đại cương	[1]	BB	2[0.2.3]	2	0	1	0	1	0	0	0	3	45	0	15	0	30	0	0	0	0	45		50	50	TH	TH	45	60	[PM]	[GS05]
09	HK1	EE11100	Thực hành Điện	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TH]	[EE01]
10	HK2	GS31006	Toán A2 (Vi tích phân, hàm nhiều biến)	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]
11	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
12	HK2	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
13	HK2	EE11103	Mạch điện	[3]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	0	120	30	20	50	TL	TL	90	120	[LT]	[EE01]
14	HK2	EE21101	Ngôn ngữ lập trình C/C++	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	120	[LT]	[EE02]
15	HK2	GS49005	Thí nghiệm Vật lý_Phần 2	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15			100		TH		90	[TN]	[GS04]
16	HK2	EE11104	Thí nghiệm Mạch điện	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE01]
17	HK2	EE21102	Thực hành Ngôn ngữ lập trình C/C++	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		60	[TH]	[EE02]
18	HK3	GS79003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	[2]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
19	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
20	HK3	EE21203	Điện tử 1	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE02]
21	HK3	EE11303	Kỹ thuật đo	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE01]
22	HK3	EE21205	Kỹ thuật số	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE02]
23	HK3	EE21201	Tín hiệu và hệ thống	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE02]
24	HK3	EE21204	Thí nghiệm Điện tử 1	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE02]
25	HK3	EE11304	Thí nghiệm Kỹ thuật đo	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE01]
26	HK3	EE21206	Thí nghiệm Kỹ thuật số	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE02]
27	HK3	EE21200	Thực hành Điện tử	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		135	[TH]	[EE02]
28	HK3	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70				[SA]	[GS09]	
29	HK3	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70				[SA]	[GS09]	
30	HK4	EE11201	An toàn điện	[3]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	30	20	50	TN	TN	90	120	[LT]	[EE01]
31	HK4	EE21209	Điện tử 2	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE02]
32	HK4	EC51201	Điện tử dân dụng	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	90	90	[LT]	[EC05]
33	HK4	EE21211	Vi xử lý	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	60	[LT]	[EE02]
34	HK4	EE21303	Xử lý tín hiệu số	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE02]
35	HK4	EC61201	Hệ thống viễn thông	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EC06]
36	HK4	EC81301	Đồ án môn học 1	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	0	15	50		50	BC	BC	45	45	[CD]	[EC08]
37	HK4	EE21210	Thí nghiệm Điện tử 2	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE02]
38	HK4	EC51202	Thí nghiệm Điện tử dân dụng	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EC05]
39	HK4	EE21212	Thí nghiệm Vi xử lý	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE02]

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI			
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ		
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]
40	HK4	EE21304	Thí nghiệm Xử lý tín hiệu số	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EE02]
41	HK4	MI01001	Giáo dục quốc phòng (GDQP)	[0.1]	BB	0[6.3.16]	0	6	1	0	2	0	0	0	16	165	90	15	0	60	0	0	0	240			100		TH+TN			[QP]	[MI00]
42	HK5	EE11301	Quản lý doanh nghiệp nhỏ	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EE01]
43	HK5	EC61301	Ăng ten truyền sóng	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	90	90	[LT]	[EC06]
44	HK5	EE21301	Điện tử công suất	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	90	90	[LT]	[EE02]
45	HK5	EC51403	Điện tử thông tin	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	90	90	[LT]	[EC05]
46	HK5	EE09036	Môn học tự chọn 1_Chuyên ngành	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50					[LT]	[EE00]
47	HK5	EC61303	Truyền số liệu	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	90	[LT]	[EC06]
48	HK5	EC81302	Đồ án môn học 2	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	15	50		50	BC	BC	45	45	[CD]	[EC08]
49	HK5	EE21302	Thí nghiệm Điện tử công suất	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		60	[TN]	[EE02]
50	HK5	EC51404	Thí nghiệm Điện tử thông tin	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EC05]
51	HK6	EC51401	Kỹ thuật chuyển mạch	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	90	90	[LT]	[EC05]
52	HK6	EE09045	Môn học tự chọn 2_Chuyên ngành	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50					[LT]	[EE00]
53	HK6	EC51402	Thí nghiệm Kỹ thuật chuyển mạch	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		60	[TN]	[EC05]
54	HK6	EE81410	Thực tập tốt nghiệp	[5.1]	TN	2[0.2.2]	2	0	0	0	2	0	0	0	2	60	0	0	0	60	0	0	0	30			100		BC			[NT]	[EE08]
55	HK6	GS79004	Lý luận chính trị cuối khóa	[5.0]	TN	0[1.1.4]	0	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60			100		TL			[LT]	[GS07]
56	HK6	EE81420	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	[5.3]	TN	5[0.5.5]	5	0	0	0	0	0	5	0	5	225	0	0	0	0	0	225	0	75			100	BC	LA	30	30	[CD]	[EE08]
DANH SÁCH MÔN HỌC TỰ CHỌN																																	
42	HK*_TC	EC71419	Cấu trúc máy tính	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	120	[LT]	[EC07]
43	HK*_TC	EC71401	Công nghệ Chip	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN	TN	45	60	[LT]	[EC07]
44	HK*_TC	EC71417	Hệ thống thông tin quang	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EC07]
45	HK*_TC	EC71407	Kỹ thuật âm thanh	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EC07]
46	HK*_TC	EC71415	Lập trình cho thiết bị di động	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	BC	TL	5 tuần	120	[LT]	[EC07]
47	HK*_TC	EC71411	Mạng không dây	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EC07]
48	HK*_TC	EE71407	Trí tuệ nhân tạo	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	120	[LT]	[EE07]
49	HK*_TC	EC71403	Truyền hình số	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EC07]
50	HK*_TC	EC71405	Xử lý số tín hiệu nâng cao	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EC07]
51	HK*_TC	EC71409	Chuyên đề Mạng cisco	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	90	[LT]	[EC07]
52	HK*_TC	EC71413	Chuyên đề Mạng viễn thông Việt Nam	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[EC07]
53	HK*_TC	EC71402	Thí nghiệm Công nghệ Chip	[4]	TC	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		30	[TN]	[EC07]
54	HK*_TC	EC71418	Thí nghiệm Thông tin quang	[4]	TC	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	50		50		TH		45	[TN]	[EC07]

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NEU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN	
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
01	HK1	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60		40	60	TN	TN	45	45	[LT]	[GS05]
02	HK1	GS31005	Toán A1 (Vi tích phân, hàm 1 biến, đại số tuyến tính)	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]
03	HK1	GS41003	Vật lý đại cương (CD)	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	120		30	70	TL	TL	60	90	[LT]	[GS04]	
04	HK1	GS79001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	[2]	BB	4[3.1.6]	4	3	0	1	0	0	0	0	6	75	45	0	30	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[GS07]
05	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
06	HK1	CS09001	Nhập môn lập trình	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	20	60	TL	TL	60	90	[LT]	[CS00]
07	HK1	GS49004	Thí nghiệm Vật lý_Phần 1	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15			100		TH		90	[TN]	[GS04]
08	HK1	GS59002	Thực hành Tin học đại cương	[1]	BB	2[0.2.3]	2	0	1	0	1	0	0	0	3	45	0	15	0	30	0	0	0	0	45		50	50	TH	TH	45	60	[PM]	[GS05]
09	HK1	CS09002	Thực hành Nhập môn lập trình	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15		50	50	TH	TH	60	60	[PM]	[CS00]
10	HK2	GS31006	Toán A2 (Vi tích phân, hàm nhiều biến)	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]
11	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
12	HK2	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
13	HK2	CS09003	Nhập môn Web và ứng dụng	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TN	TN+TL	60	75	[LT]	[CS00]
14	HK2	CS01002	Đồ họa ứng dụng	[3]	BB	3[1.2.5]	3	1	1	0	1	0	0	0	5	60	15	15	0	30	0	0	0	0	75		40	60	TH	TH	75	75	[PM]	[CS00]
15	HK2	CS01001	Đồ án tin học 1	[3]	BB	2[0.2.2]	2	0	0	0	0	2	0	0	2	90	0	0	0	0	90	0	0	0	30			100		VD		120	[CD]	[CS00]
16	HK2	GS49005	Thí nghiệm Vật lý_Phần 2	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15			100		TH		90	[TN]	[GS04]
17	HK2	CS09004	Thực hành Nhập môn Web và ứng dụng	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15		50	50	TL	TL	120	120	[PM]	[CS00]
18	HK3	GS79003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	[2]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
19	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
20	HK3	CS09006	Tổ chức cấu trúc máy tính	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	15	30	55	TL	TL	60	60	[LT]	[CS00]
21	HK3	CS01003	Lập trình ứng dụng	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	75	90	[LT]	[CS00]
22	HK3	CS09005	Nhập môn cấu trúc dữ liệu	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	20	60	TN+TL	TL	60	90	[LT]	[CS00]
23	HK3	CS09007	Thực hành Nhập môn cấu trúc dữ liệu	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15		50	50		TH		60	[PM]	[CS00]
24	HK3	CS09008	Thực hành Tổ chức cấu trúc máy tính	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	20	30	50	TH	TH	60	60	[PM]	[CS00]
25	HK3	CS01004	Thực hành Lập trình ứng dụng	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15		50	50	TH	TH	60	60	[PM]	[CS00]
26	HK3	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30			70				[SA]	[GS09]
27	HK3	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30			70				[SA]	[GS09]
28	HK4	GS09011	KHXHNV_Đại cương văn hóa Việt Nam	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	10	30	60	VD	BC/TL			[LT]	[GS00]
29	HK4	GS09012	KHXHNV_Kỹ năng giao tiếp	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	10	20	70	TL	TL			[LT]	[GS00]
30	HK4	CS09009	Mạng máy tính	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90		50	50	TL	TL	60	60	[LT]	[CS00]
31	HK4	CS01009	Nhập môn lập trình Web	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90		40	60	TL	TL	60	75	[LT]	[CS00]
32	HK4	CS01006	Tin học ứng dụng	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90		40	60	TH	TH	75	75	[PM]	[CS00]
33	HK4	CS01007	Chuyên đề tự chọn 1	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	20	60	TL	TL	60	90	[LT]	[CS00]
34	HK4	CS01008	Đồ án tin học 2	[4]	BB	2[0.2.2]	2	0	0	0	0	2	0	0	2	90	0	0	0	0	90	0	0	0	30			100		DA			[CD]	[CS00]
35	HK4	CS01005	Thực hành Tin học ứng dụng	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15		50	50	TH	TH	90	60	[PM]	[CS00]
36	HK4	CS01010	Thực hành Chuyên đề tự chọn 1	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15		50	50		TH		60	[PM]	[CS00]
37	HK4	CS01011	Thực hành Nhập môn lập trình Web	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15		50	50		DA			[PM]	[CS00]
38	HK4	MI01001	Giáo dục quốc phòng (CD)	[0.1]	BB	0[6.3.16]	0	6	1	0	2	0	0	0	16	165	90	15	0	60	0	0	0	0	240			100		TH+TN			[QP]	[MI00]
39	HK5	CS01014	Nhập môn lập trình Win	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90		30	70	TN+TL	TN+TL	75	75	[LT]	[CS00]

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI			
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ		
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]
01	HK1	GS69001	Hóa đại cương	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	15	15	70	TL	TN		60	[LT]	[GS06]
02	HK1	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60		40	60	TN	TN	45	45	[LT]	[GS05]
03	HK1	GS31005	Toán A1 (Vi tích phân, hàm 1 biến, đại số tuyến tính)	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]	
04	HK1	GS41003	Vật lý đại cương (CD)	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	120		30	70	TL	TL	60	90	[LT]	[GS04]	
05	HK1	GS79001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	[2]	BB	4[3.1.6]	4	3	0	1	0	0	0	6	75	45	0	30	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[GS07]	
06	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
07	HK1	GS49004	Thí nghiệm Vật lý_Phần 1	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15			100		TH		90	[TN]	[GS04]	
08	HK1	GS59002	Thực hành Tin học đại cương	[1]	BB	2[0.2.3]	2	0	1	0	1	0	0	3	45	0	15	0	30	0	0	0	45		50	50	TH	TH	45	60	[PM]	[GS05]	
09	HK2	GS31006	Toán A2 (Vi tích phân, hàm nhiều biến)	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]	
10	HK2	GS09012	KHXHNV_Kỹ năng giao tiếp	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	TL	TL			[LT]	[GS00]	
11	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
12	HK2	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]	
13	HK2	FT09002	Hóa học thực phẩm	[3]	BB	4[4.0.8]	4	4	0	0	0	0	0	8	60	60	0	0	0	0	0	0	120		30	70	TN	TN			[LT]	[FT00]	
14	HK2	FT09001	Nhập môn Công nghệ thực phẩm	[3]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30		30	70	VD	TL			[LT]	[FT00]	
15	HK2	FT09003	Vi sinh Thực phẩm	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		40	60					[LT]	[FT00]	
16	HK2	GS49005	Thí nghiệm Vật lý_Phần 2	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15			100		TH		90	[TN]	[GS04]	
17	HK2	FT01001	Thực hành Hóa đại cương	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15		50	50					[TH]	[FT00]	
18	HK2	FT09004	Thực hành Hóa học Thực phẩm	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15		50	50		VD			[TH]	[FT00]	
19	HK2	FT09005	Thực hành Vi sinh Thực phẩm	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15		30	70					[TH]	[FT00]	
20	HK3	GS79003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	[2]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]	
21	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
22	HK3	FT09007	Kỹ thuật thực phẩm 1	[3]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	120		40	60					[LT]	[FT00]		
23	HK3	FT09008	Phân tích thực phẩm	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90		30	70					[LT]	[FT00]	
24	HK3	FT09014	Tiếng Anh chuyên ngành 1	[4]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	60		30	70					[LT]	[FT00]		
25	HK3	FT09017	Đồ án CNTP 1: Nguyên liệu thực phẩm	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	15			100		DA			[CD]	[FT00]	
26	HK3	FT09009	Thực hành Kỹ thuật thực phẩm 1	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15			100					[TH]	[FT00]	
27	HK3	FT09010	Thực hành Phân tích thực phẩm	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15		50	50					[TH]	[FT00]	
28	HK3	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
29	HK3	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
30	HK4	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	40	50	TN	TN	60	60	[LT]	[GS02]	
31	HK4	FT09011	An toàn thực phẩm	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60		30	70					[LT]	[FT00]	
32	HK4	FT09012	Đánh giá cảm quan	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	10	30	60					[LT]	[FT00]	
33	HK4	FT09006	Dinh dưỡng	[3]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	60	20	30	50					[LT]	[FT00]		
34	HK4	FT09013	Kỹ thuật thực phẩm 2	[3]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	120	20	30	50					[LT]	[FT00]		
35	HK4	FT09019	Công nghệ chế biến thực phẩm	[4]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	90	20	30	50					[LT]	[FT00]		
36	HK4	FT09020	Tiếng Anh chuyên ngành 2	[4]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	60	30	10	60					[LT]	[FT00]		
37	HK4	FT09016	Bài tập lớn Kỹ thuật thực phẩm 2	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	15			100		DA			[CD]	[FT00]	
38	HK4	FT09024	Đồ án CNTP 2: Quy trình sản xuất	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	15		50	50		DA			[CD]	[FT00]	
39	HK4	FT09015	Thực hành Đánh giá cảm quan	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15			100					[TH]	[FT00]	

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN	
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
01	HK1	GS31007	Toán C (CD)	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]
02	HK1	GS79001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	[2]	BB	4[3.1.6]	4	3	0	1	0	0	0	0	6	75	45	0	30	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[GS07]
03	HK1	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	40	50	TN	TN	60	60	[LT]	[GS02]
04	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	CD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
05	HK1	BA19001	Kinh tế vi mô	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	75	[LT]	[BA01]
06	HK1	BA49001	Quản trị học	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN	TN	30	60	[LT]	[BA04]
07	HK2	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60		40	60	TN	TN	45	45	[LT]	[GS05]
08	HK2	BA19009	Xác suất thống kê	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	90	90	[LT]	[BA01]
09	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
10	HK2	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
11	HK2	BA19002	Kinh tế vĩ mô	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	75	[LT]	[BA01]
12	HK2	BA39002	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN	TN	60	60	[LT]	[BA03]
13	HK2	BA39001	Nguyên lý kế toán	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TL	75	75	[LT]	[BA03]
14	HK2	GS59002	Thực hành Tin học đại cương	[1]	BB	2[0.2.3]	2	0	1	0	1	0	0	0	3	45	0	15	0	30	0	0	0	0	45		50	50	TH	TH	45	60	[PM]	[GS05]
15	HK3	GS79003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	[2]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
16	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
17	HK3	BA49002	Giao tiếp kinh doanh (CD)	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TN+TL	60	90	[LT]	[BA04]
18	HK3	BA29001	Marketing căn bản	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]
19	HK3	BA19004	Phương pháp định lượng trong quản trị	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	15	35	50	TN+TL	TN+TL	90	90	[LT]	[BA01]
20	HK3	BA39003	Thuế	[3]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	20	30	60	TN	TN	60	60	[LT]	[BA03]
21	HK3	BA19008	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	[3]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	0	45	20	30	50	TH	TH	60	60	[LP]	[BA01]
22	HK3	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
23	HK3	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
24	HK4	BA39007	Kế toán quản trị	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	60	60	[LT]	[BA03]
25	HK4	BA21013	Kỹ thuật bán hàng	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]
26	HK4	BA49005	Luật kinh tế	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	40	50	TL	TN	45	60	[LT]	[BA04]
27	HK4	BA09010	Môn học tự chọn 1_Chuyên ngành	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60								[LT]	[BA00]
28	HK4	BA49006	Phát triển kỹ năng quản trị	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TN+TL	60	90	[LT]	[BA04]
29	HK4	BA19005	Quản trị chất lượng	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TN+TL	TN+TL	90	90	[LT]	[BA01]
30	HK4	BA39009	Quản trị tài chính 1	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[BA03]
31	HK4	MI01001	Giáo dục quốc phòng (CD)	[0.1]	BB	0[6.3.16]	0	6	1	0	2	0	0	0	16	165	90	15	0	60	0	0	0	0	240			100					[QP]	[MI00]
32	HK5	BA49009	Nghiệp vụ ngoại thương	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TN	TN	45	70	[LT]	[BA04]
33	HK5	BA49007	Quản trị hành chính văn phòng	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45-60	60-75	[LT]	[BA04]
34	HK5	BA29004	Quản trị Marketing	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]
35	HK5	BA49010	Quản trị nguồn nhân lực	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN	TN+TL	30	70	[LT]	[BA04]
36	HK5	BA19007	Quản trị vận hành	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TN+TL	TN+TL	90	90	[LT]	[BA01]
37	HK5	BA39006	Thị trường chứng khoán	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	75	75	[LT]	[BA03]
38	HK5	BA11012	Hệ thống thông tin quản trị	[4]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	0	45	20	30	50	TH	TH	75	75	[LP]	[BA01]
39	HK6	BA01151	Thực tập tốt nghiệp	[5.1]	TN	3[0.3.3]	3	0	0	0	0	0	0	3	0	135	0	0	0	0	0	0	0	0	45			100					[NT]	[BA00]

Số TT	Học Kỳ	MSMH	Tên Môn Học	Môn Học Thuộc Khối Kiến Thức	Môn Bắt Buộc Hoặc Tự Chọn	Phân bố số tín chỉ										Phân bố số tiết										Phương thức đánh giá điểm thành phần, kiểm tra, thi						Yêu cầu chi tiết triển khai môn học (nếu có) phòng học hay địa điểm học	Tổ bộ môn thuộc Khoa Ban Chuyên Môn	
						Mô tả tín chỉ	Tổng tín chỉ	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	TT/TN/TH	Đồ án/BTL	Luận án	Tốt nghiệp	Tự học	Tổng tiết	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	TT/TN/TH	Đồ án/BTL	Luận án	Tốt nghiệp	Tự học	% Điểm thành phần			Hình thức K/tra - Thi		Thời gian K/tra - Thi				
																									Quá trình	Giữa kỳ	Cuối kỳ	K.tra giữa kỳ	Thi cuối kỳ	K/tra giữa kỳ	Thi cuối kỳ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
40	HK6	GS79004	Lý luận chính trị cuối khóa	[5.0]	TN	0[1.1.4]	0	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60			100		TL			[LT]	[GS07]
41	HK6	BA21156	TT_BTTN_Marketing dịch vụ	[5.5]	TN	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]
42	HK6	BA21160	TT_BTTN_Thương mại điện tử	[5.5]	TN	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]
			DANH SÁCH MÔN HỌC TỰ CHỌN																															
55	HK4_TC	BA39011	Kế toán Mỹ	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	60	60	[LT]	[BA03]
56	HK4_TC	BA49013	Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình	[4]	TC	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	20	30	50	BC	TL	15	75	[LT]	[BA04]
57	HK4_TC	BA29002	Nghiên cứu thị trường	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NEU CO) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN		
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI					
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ				
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]		
01	HK1	GS31007	Toán C (CD)	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]	
02	HK1	GS79001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	[2]	BB	4[3.1.6]	4	3	0	1	0	0	0	0	6	75	45	0	30	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[GS07]	
03	HK1	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	40	50	TN	TN	60	60	[LT]	[GS02]	
04	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	CD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
05	HK1	BA19001	Kinh tế vi mô	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	75	[LT]	[BA01]	
06	HK1	BA49001	Quản trị học	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN	TN	30	60	[LT]	[BA04]	
07	HK2	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60		40	60	TN	TN	45	45	[LT]	[GS05]	
08	HK2	BA19009	Xác suất thống kê	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	90	90	[LT]	[BA01]	
09	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
10	HK2	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]	
11	HK2	BA19002	Kinh tế vĩ mô	[2]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	75	[LT]	[BA01]	
12	HK2	BA39002	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN	TN	60	60	[LT]	[BA03]	
13	HK2	BA39001	Nguyên lý kế toán	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TL	75	75	[LT]	[BA03]	
14	HK2	GS59002	Thực hành Tin học đại cương	[1]	BB	2[0.2.3]	2	0	1	0	1	0	0	0	3	45	0	15	0	30	0	0	0	0	45		50	50	TH	TH	45	60	[PM]	[GS05]	
15	HK3	GS79003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	[2]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]	
16	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
17	HK3	BA49002	Giao tiếp kinh doanh (CD)	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TN+TL	60	90	[LT]	[BA04]	
18	HK3	BA29001	Marketing căn bản	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]	
19	HK3	BA19004	Phương pháp định lượng trong quản trị	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	15	35	50	TN+TL	TN+TL	90	90	[LT]	[BA01]	
20	HK3	BA39004	Kế toán tài chính 1	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TL	75	75	[LT]	[BA03]	
21	HK3	BA39003	Thuế	[3]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	20	30	60	TN	TN	60	60	[LT]	[BA03]	
22	HK3	BA19008	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	[3]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	0	45	20	30	50	TH	TH	60	60	[LP]	[BA01]	
23	HK3	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
24	HK3	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
25	HK4	BA39007	Kế toán quản trị	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	60	60	[LT]	[BA03]	
26	HK4	BA39008	Kế toán tài chính 2	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TL	75	75	[LT]	[BA03]	
27	HK4	BA49005	Luật kinh tế	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	40	50	TL	TN	45	60	[LT]	[BA04]	
28	HK4	BA09010	Môn học tự chọn 1_Chuyên ngành	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60									[LT]	[BA00]
29	HK4	BA39005	Nghiệp vụ ngân hàng	[4]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	60	60	[LT]	[BA03]	
30	HK4	BA49006	Phát triển kỹ năng quản trị	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TN+TL	60	90	[LT]	[BA04]	
31	HK4	BA39009	Quản trị tài chính 1	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[BA03]	
32	HK4	MI01001	Giáo dục quốc phòng (CD)	[0.1]	BB	0[6.3.16]	0	6	1	0	2	0	0	0	16	165	90	15	0	60	0	0	0	0	240			100		TH+TN			[QP]	[MI00]	
33	HK5	BA31014	Chứng từ - Sổ sách - Báo cáo kế toán	[4]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	20	30	50	TL	TL	75	75	[LT]	[BA03]	
34	HK5	BA31016	Hệ thống thông tin kế toán	[4]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	60	60	[LT]	[BA03]	
35	HK5	BA31017	Kế toán tài chính 3	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TL	75	75	[LT]	[BA03]	
36	HK5	BA31018	Kế toán tài chính 4	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TL	75	75	[LT]	[BA03]	
37	HK5	BA49009	Nghiệp vụ ngoại thương	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TN	TN	45	70	[LT]	[BA04]	
38	HK5	BA49007	Quản trị hành chính văn phòng	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45-60	60-75	[LT]	[BA04]	
39	HK5	BA31015	Kế toán Excel	[4]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	0	45	20	30	50	TL	TL	75	75	[PM]	[BA03]	

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN	
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
40	HK6	BA01151	Thực tập tốt nghiệp	[5.1]	TN	3[0.3.3]	3	0	0	0	0	0	3	0	3	135	0	0	0	0	0	135	0	45			100		BC			[NT]	[BA00]	
41	HK6	GS79004	Lý luận chính trị cuối khóa	[5.0]	TN	0[1.1.4]	0	1	1	0	0	0	0	4	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60			100		TL			[LT]	[GS07]	
42	HK6	BA21156	TT_BTTN_Marketing dịch vụ	[5.5]	TN	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	6	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]	
43	HK6	BA21160	TT_BTTN_Thương mại điện tử	[5.5]	TN	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	4	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]	
			DANH SÁCH MÔN HỌC TỰ CHỌN																															
58	HK4_TC	BA39011	Kế toán Mỹ	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	4	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	60	60	[LT]	[BA03]	
59	HK4_TC	BA49013	Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình	[4]	TC	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	2	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	20	30	50	BC	TL	15	75	[LT]	[BA04]	
60	HK4_TC	BA29002	Nghiên cứu thị trường	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	4	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]	

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN	
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
01	HK1	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60		40	60	TN	TN	45	45	[LT]	[GS05]
02	HK1	GS31005	Toán A1 (Vi tích phân, hàm 1 biến, đại số tuyến tính)	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]
03	HK1	GS41003	Vật lý đại cương (CD)	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	0	120		30	70	TL	TL	60	90	[LT]	[GS04]
04	HK1	GS79001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	[2]	BB	4[3.1.6]	4	3	0	1	0	0	0	0	6	75	45	0	30	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[GS07]
05	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
06	HK1	CI09001	Khái niệm ngành nghề	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	20	70					[LT]	[CI00]
07	HK1	GS49004	Thí nghiệm Vật lý_Phần 1	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15			100		TH		90	[TN]	[GS04]
08	HK1	GS59002	Thực hành Tin học đại cương	[1]	BB	2[0.2.3]	2	0	1	0	1	0	0	0	3	45	0	15	0	30	0	0	0	0	45		50	50	TH	TH	45	60	[PM]	[GS05]
09	HK2	GS31006	Toán A2 (Vi tích phân, hàm nhiều biến)	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]
10	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
11	HK2	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
12	HK2	EE09901	Kỹ thuật điện	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50					[LT]	[EE00]
13	HK2	CI09024	Sức bền vật liệu 1	[3]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	0	120	10	20	70					[LT]	[CI00]
14	HK2	CI09006	Vật liệu xây dựng	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	20	70					[LT]	[CI00]
15	HK2	GS49005	Thí nghiệm Vật lý_Phần 2	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15			100		TH		90	[TN]	[GS04]
16	HK2	CI09008	Thí nghiệm Vật liệu xây dựng	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15			100		TH			[TN]	[CI00]
17	HK3	GS79003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	[2]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
18	HK3	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	40	50	TN	TN	60	60	[LT]	[GS02]
19	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
20	HK3	CI09004	Cơ kết cấu 1	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	20	70					[LT]	[CI00]
21	HK3	CI09005	Sức bền vật liệu 2	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	20	70					[LT]	[CI00]
22	HK3	CI09011	Trắc địa	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	20	60					[LT]	[CI00]
23	HK3	CI09007	Vẽ kỹ thuật xây dựng	[4]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	0	120	40		60	BT	VE			[LT]	[CI00]
24	HK3	CI09003	Thí nghiệm Sức bền vật liệu	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15			100		TH			[TN]	[CI00]
25	HK3	CI09013	Thực tập Trắc địa	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15			100					[NT]	[CI00]
26	HK3	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
27	HK3	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
28	HK4	CI09009	Bê tông cốt thép 1	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	20	70					[LT]	[CI00]
29	HK4	CI09010	Cơ học đất	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	20	70					[LT]	[CI00]
30	HK4	CI09016	Cơ lưu chất	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	20	70					[LT]	[CI00]
31	HK4	CI01001	Thi công 1 (Kỹ thuật thi công)	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	20	70					[LT]	[CI00]
32	HK4	CI09018	Tiếng Anh chuyên ngành	[4]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30		30	70					[LT]	[CI00]
33	HK4	CI09014	Đồ án Bê tông cốt thép 1	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	0	15			100		DA			[CD]	[CI00]
34	HK4	CI09021	Đồ án Thi công 1	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	0	15			100		DA			[CD]	[CI00]
35	HK4	CI09012	Thí nghiệm Cơ học đất	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15			100		TH			[TN]	[CI00]
36	HK4	MI01001	Giáo dục quốc phòng (CD)	[0.1]	BB	0[6.3.16]	0	6	1	0	2	0	0	0	16	165	90	15	0	60	0	0	0	0	240			100		TH+TN			[QP]	[MI00]
37	HK5	CI09019	Kỹ thuật an toàn và môi trường	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	20	70					[LT]	[CI00]
38	HK5	CI09017	Nền móng công trình	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	20	70					[LT]	[CI00]
39	HK5	CI09020	Thiết kế công trình dân dụng	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	20	70					[LT]	[CI00]

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI			
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ		
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]
01	HK1	AA19003	Tin học đại cương và thực hành	[1]	BB	4[3.1.7]	4	3	0	0	1	0	0	0	7	75	45	0	0	30	0	0	0	105	20	30	50	TH	TH			[PM]	[AA01]
02	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
03	HK1	GS79001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	[2]	BB	4[3.1.6]	4	3	0	1	0	0	0	6	75	45	0	30	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[GS07]	
04	HK1	DE09001	Design đại cương	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	10	30	60	TL	TL	15	75	[LT]	[DE00]	
05	HK1	DE09002	Hình họa 1	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	60	20	30	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
06	HK1	DE09003	Lược sử mỹ thuật Thế giới và Việt Nam	[3]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	10	20	70	VD	TL			[LT]	[DE00]	
07	HK1	DE09004	Nguyên lý thị giác	[3]	BB	4[2.2.8]	4	2	2	0	0	0	0	8	60	30	30	0	0	0	0	0	120	10	30	60	VD	TN			[LT]	[DE00]	
08	HK2	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
09	HK2	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
10	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
11	HK2	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]	
12	HK2	DE09005	Ergonomics	[3]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	45	10	20	70	VD	TN			[LT]	[DE00]	
13	HK2	DE09006	Hình họa 2	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	60	20	30	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
14	HK2	DE09007	Vẽ kỹ thuật	[3]	BB	3[2.1.5]	3	2	0	0	1	0	0	5	60	30	0	0	30	0	0	0	75	10	20	70	BT	VE			[LT]	[DE00]	
15	HK2	DE09008	Thực tập cơ sở	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	15			100		BC/TL			[NT]	[DE00]	
16	HK2	DE19001	Kỹ thuật mô hình sản phẩm	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	2	0	0	4	75	15	0	0	60	0	0	0	60	10	40	50	TH	DA			[CD]	[DE01]	
17	HK2	DE19002	Kỹ thuật thể hiện đồ án tạo dáng 1	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	2	0	0	4	75	15	0	0	60	0	0	0	60	10	40	50	TH	TH			[PM]	[DE01]	
18	HK2	DE19003	Mô tuýp và màu sắc trong thiết kế sản phẩm	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	2	0	0	4	75	15	0	0	60	0	0	0	60	20	30	50	TH	TH			[LT]	[DE01]	
19	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
20	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
21	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]		
22	HK3	GS79003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	[2]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]	
23	HK3	DE09009	Hình họa chuyên ngành 1_TK Sản phẩm	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	60	20	30	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
24	HK3	DE19004	Hình khối và chất liệu tạo bề mặt	[3]	BB	3[1.2.5]	3	1	1	0	0	1	0	5	75	15	15	0	0	45	0	0	75	20	30	50	TH	TH			[CD]	[DE01]	
25	HK3	DE19005	Kỹ thuật thể hiện đồ án tạo dáng 2	[3]	BB	4[2.2.6]	4	2	0	0	2	0	0	6	90	30	0	0	60	0	0	0	90	10	40	50	TH	TH			[PM]	[DE01]	
26	HK3	DE19006	Văn hóa và phong cách trong thiết kế sản phẩm	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	2	0	0	4	75	15	0	0	60	0	0	0	60	20	30	50	VD	TH			[LT]	[DE01]	
27	HK3	DE19007	Chế tác nữ trang	[4]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	0	1	0	3	60	15	0	0	0	45	0	0	45	10	40	50	VD	TH			[CD]	[DE01]	
28	HK3	DE19008	Nguyên lý thiết kế trong Thiết kế sản phẩm	[4]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	20	30	50	VD	TH			[LT]	[DE01]	
29	HK3	DE19009	Trang trí sản phẩm	[4]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	0	1	0	3	60	15	0	0	0	45	0	0	45	10	40	50	VD	TH			[CD]	[DE01]	
30	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0.1]	BB	0[6.3.16]	0	6	1	0	2	0	0	16	165	90	15	0	60	0	0	0	240			100		TH+TN			[QP]	[MI00]	
31	HK4	DE09013	Nghệ thuật ảnh	[3]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	45	10	20	70	VD	TH			[LT]	[DE00]	
32	HK4	DE09014	Hình họa chuyên ngành 2_TK Sản phẩm	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	60	20	30	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
33	HK4	DE19010	Vật liệu trong Thiết kế sản phẩm	[3]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	45	10	30	60	VD	DA			[CD]	[DE01]	
34	HK4	DE19011	Thực tập chuyên ngành	[3]	BB	2[0.2.2]	2	0	0	0	0	2	0	2	90	0	0	0	0	90	0	0	30			100		BC/TL			[NT]	[DE01]	
35	HK4	DE19012	Phương pháp tìm ý trong Thiết kế sản phẩm	[4]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	10	40	50	VD	TH			[LT]	[DE01]	
36	HK4	DE19013	Thiết kế công cụ cầm tay	[4]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	0	1	0	3	60	15	0	0	0	45	0	0	45	10	30	60	VD	DA			[CD]	[DE01]	
37	HK4	DE19014	Thiết kế đồ gia dụng	[4]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	0	1	0	3	60	15	0	0	0	45	0	0	45	10	30	60	VD	DA			[CD]	[DE01]	
38	HK5	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	40	50	TN	TN	60	60	[LT]	[GS02]	
39	HK5	DE09018	Cơ sở văn hóa Việt Nam	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	10	20	70	VD	TL			[LT]	[DE00]	

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN	
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
01	HK1	AA19003	Tin học đại cương và thực hành	[1]	BB	4[3.1.7]	4	3	0	0	1	0	0	0	7	75	45	0	0	30	0	0	0	0	105	20	30	50	TH	TH			[PM]	[AA01]
02	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
03	HK1	GS79001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	[2]	BB	4[3.1.6]	4	3	0	1	0	0	0	0	6	75	45	0	30	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[GS07]	
04	HK1	DE09001	Design đại cương	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	10	30	60	TL	TL	15	75	[LT]	[DE00]	
05	HK1	DE09002	Hình họa 1	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	60	20	30	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
06	HK1	DE09003	Lược sử mỹ thuật Thế giới và Việt Nam	[3]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	10	20	70	VD	TL			[LT]	[DE00]	
07	HK1	DE09004	Nguyên lý thị giác	[3]	BB	4[2.2.8]	4	2	2	0	0	0	0	0	8	60	30	30	0	0	0	0	0	120	10	30	60	VD	TN			[LT]	[DE00]	
08	HK2	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
09	HK2	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
10	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
11	HK2	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]	
12	HK2	DE09005	Ergonomics	[3]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	45	10	20	70	VD	TN			[LT]	[DE00]	
13	HK2	DE09006	Hình họa 2	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	60	20	30	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
14	HK2	DE09007	Vẽ kỹ thuật	[3]	BB	3[2.1.5]	3	2	0	0	1	0	0	0	5	60	30	0	0	30	0	0	0	75	10	20	70	BT	VE			[LT]	[DE00]	
15	HK2	DE09008	Thực tập cơ sở	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	15			100		BC/TL			[NT]	[DE00]	
16	HK2	DE29001	Kỹ thuật thể hiện đồ án thời trang 1	[3]	BB	3[1.2.5]	3	1	1	0	1	0	0	0	5	60	15	15	0	30	0	0	0	75	10	40	50	TH	TH			[PM]	[DE02]	
17	HK2	DE29002	Mô tuýp và màu sắc trong thiết kế thời trang	[3]	BB	3[1.2.5]	3	1	1	0	0	1	0	0	5	75	15	15	0	0	45	0	0	75	10	40	50	VD	TH			[LT]	[DE02]	
18	HK2	DE29003	Kỹ thuật cắt may 1	[4]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	60	10	40	50	TH	TH			[CD]	[DE02]	
19	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
20	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
21	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
22	HK3	GS79003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	[2]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]	
23	HK3	DE09010	Hình họa chuyên ngành 1_TK Thời trang	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	60	10	40	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
24	HK3	DE29004	Kỹ thuật mô hình thời trang 1	[3]	BB	3[1.2.5]	3	1	1	0	0	1	0	0	5	75	15	15	0	0	45	0	0	75	10	40	50	TH	TH			[LT]	[DE02]	
25	HK3	DE29005	Kỹ thuật thể hiện đồ án thời trang 2	[3]	BB	3[1.2.5]	3	1	1	0	0	1	0	0	5	75	15	15	0	0	45	0	0	75	10	40	50	TH	TH			[PM]	[DE02]	
26	HK3	DE29006	Nguyên lý thiết kế thời trang	[3]	BB	3[1.2.5]	3	1	1	0	1	0	0	0	5	60	15	15	0	30	0	0	0	75	10	40	50	VD	TH			[LT]	[DE02]	
27	HK3	DE29007	Văn hóa và phong cách trong thiết kế thời trang	[3]	BB	3[1.2.5]	3	1	1	0	0	1	0	0	5	75	15	15	0	0	45	0	0	75	10	40	50	TH	TH			[LT]	[DE02]	
28	HK3	DE29008	Kỹ thuật cắt may 2	[4]	BB	3[1.2.5]	3	1	1	0	0	1	0	0	5	75	15	15	0	0	45	0	0	75	10	40	50	TL	TH			[CD]	[DE02]	
29	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0.1]	BB	0[6.3.16]	0	6	1	0	2	0	0	0	16	165	90	15	0	60	0	0	0	240			100		TH+TN			[QP]	[MI00]	
30	HK4	DE09013	Nghệ thuật ảnh	[3]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	45	10	20	70	VD	TH			[LT]	[DE00]	
31	HK4	DE09015	Hình họa chuyên ngành 2_TK Thời trang	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	60	10	40	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
32	HK4	DE29009	Chất liệu và xử lý chất liệu TK Thời trang	[3]	BB	3[1.2.5]	3	1	1	0	0	1	0	0	5	75	15	15	0	0	45	0	0	75	10	40	50	LT	TH			[CD]	[DE02]	
33	HK4	DE29010	Kỹ thuật mô hình thời trang 2	[3]	BB	3[1.2.5]	3	1	1	0	0	1	0	0	5	75	15	15	0	0	45	0	0	75	10	30	40	VD	TH			[CD]	[DE02]	
34	HK4	DE29011	Thực tập chuyên ngành	[3]	BB	2[0.2.2]	2	0	0	0	0	2	0	0	2	90	0	0	0	0	90	0	0	30			100		BC/TL			[NT]	[DE02]	
35	HK4	DE29012	Đồ án Thiết kế trang phục trẻ em	[4]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	0	1	0	0	3	60	15	0	0	0	45	0	0	45	10	40	50	VD	DA			[CD]	[DE02]	
36	HK4	DE29013	Đồ án TK trang phục cho dáng người đặc biệt	[4]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	0	1	0	0	3	60	15	0	0	0	45	0	0	45	10	40	50	VD	DA			[CD]	[DE02]	
37	HK5	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	40	50	TN	TN	60	60	[LT]	[GS02]	
38	HK5	DE09018	Cơ sở văn hóa Việt Nam	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	10	20	70	VD	TL			[LT]	[DE00]	
39	HK5	DE09020	Ảnh studio	[3]	BB	2[0.2.2]	2	0	0	0	2	0	0	0	2	60	0	0	0	60	0	0	0	30	10	40	50	VD	TH			[ST]	[DE00]	

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ											PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NEU CO) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
01	HK1	AA19003	Tin học đại cương và thực hành	[1]	BB	4[3.1.7]	4	3	0	0	1	0	0	0	7	75	45	0	0	30	0	0	0	0	105	20	30	50	TH	TH			[PM]	[AA01]
02	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
03	HK1	GS79001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	[2]	BB	4[3.1.6]	4	3	0	1	0	0	0	6	75	45	0	30	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[GS07]	
04	HK1	DE09001	Design đại cương	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	10	30	60	TL	TL	15	75	[LT]	[DE00]	
05	HK1	DE09002	Hình họa 1	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	0	60	20	30	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
06	HK1	DE09003	Lược sử mỹ thuật Thế giới và Việt Nam	[3]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	0	90	10	20	70	VD	TL			[LT]	[DE00]	
07	HK1	DE09004	Nguyên lý thị giác	[3]	BB	4[2.2.8]	4	2	2	0	0	0	0	8	60	30	30	0	0	0	0	0	0	120	10	30	60	VD	TN			[LT]	[DE00]	
08	HK2	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
09	HK2	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
10	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
11	HK2	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]	
12	HK2	DE09005	Ergonomics	[3]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	0	45	10	20	70	VD	TN			[LT]	[DE00]	
13	HK2	DE09006	Hình họa 2	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	0	60	20	30	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
14	HK2	DE09007	Vẽ kỹ thuật	[3]	BB	3[2.1.5]	3	2	0	0	1	0	0	5	60	30	0	0	30	0	0	0	0	75	10	20	70	BT	VE			[LT]	[DE00]	
15	HK2	DE09008	Thực tập cơ sở	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	0	15			100		BC/TL			[NT]	[DE00]	
16	HK2	DE39001	Kỹ thuật mô hình đồ họa	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	2	0	0	4	75	15	0	0	60	0	0	0	0	60	10	40	50	TH	TH			[LT]	[DE03]	
17	HK2	DE39002	Kỹ thuật thể hiện đồ án đồ họa 1	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	2	0	0	4	75	15	0	0	60	0	0	0	0	60	20	30	50	TH	TH			[PM]	[DE03]	
18	HK2	DE39003	Mô tuyp và màu sắc trong thiết kế đồ họa	[3]	BB	3[2.1.5]	3	2	0	0	1	0	0	5	60	30	0	0	30	0	0	0	0	75	10	40	50	TH	TH			[LT]	[DE03]	
19	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
20	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
21	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
22	HK3	GS79003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	[2]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]	
23	HK3	DE09011	Hình họa chuyên ngành 1_TK Đồ họa	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	0	60	10	40	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
24	HK3	DE39004	Kỹ thuật thể hiện đồ án đồ họa 2	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	2	0	0	4	75	15	0	0	60	0	0	0	0	60	20	30	50	TH	TH			[LT]	[DE03]	
25	HK3	DE39005	Mô hình đồ họa	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	2	0	0	4	75	15	0	0	60	0	0	0	0	60	10	40	50	TH	TH			[LT]	[DE03]	
26	HK3	DE39006	Nghệ thuật chữ	[3]	BB	3[2.1.5]	3	2	0	0	1	0	0	5	60	30	0	0	30	0	0	0	0	75	10	40	50	TH	TH			[CD]	[DE03]	
27	HK3	DE39007	Nguyên lý thiết kế đồ họa	[3]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	10	40	50	VD	TH			[PM]	[DE03]	
28	HK3	DE39008	Văn hóa và phong cách trong thiết kế đồ họa	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	2	0	0	4	75	15	0	0	60	0	0	0	0	60	10	40	50	TH	TH			[LT]	[DE03]	
29	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0.1]	BB	0[6.3.16]	0	6	1	0	2	0	0	16	165	90	15	0	60	0	0	0	0	240			100		TH+TN			[QP]	[MI00]	
30	HK4	DE09013	Nghệ thuật ảnh	[3]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	0	45	10	20	70	VD	TH			[LT]	[DE00]	
31	HK4	DE09016	Hình họa chuyên ngành 2_TK Đồ họa	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	0	60	10	40	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
32	HK4	DE39009	Mình họa nhân vật	[3]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	0	1	0	3	60	15	0	0	0	45	0	0	0	45	15	25	60	VD	DA			[CD]	[DE03]	
33	HK4	DE39010	Quảng cáo đại cương	[3]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	VD	TL			[CD]	[DE03]	
34	HK4	DE39011	Thực tập chuyên ngành	[3]	BB	2[0.2.2]	2	0	0	0	0	2	0	2	90	0	0	0	0	90	0	0	0	30			100		BC/TL			[NT]	[DE03]	
35	HK4	DE39012	Đồ án Chữ và tín hiệu	[4]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	0	1	0	3	60	15	0	0	0	45	0	0	0	45	15	25	60	VD	DA			[CD]	[DE03]	
36	HK4	DE39013	Đồ án Đồ họa hệ thống	[4]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	0	1	0	3	60	15	0	0	0	45	0	0	0	45	15	25	60	VD	DA			[CD]	[DE03]	
37	HK5	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	40	50	TN	TN	60	60	[LT]	[GS02]	
38	HK5	DE09018	Cơ sở văn hóa Việt Nam	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	10	20	70	VD	TL			[LT]	[DE00]	
39	HK5	DE09020	Ảnh studio	[3]	BB	2[0.2.2]	2	0	0	0	2	0	0	2	60	0	0	0	60	0	0	0	0	30	10	40	50	VD	TH			[ST]	[DE00]	

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN	
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K. TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[36]	[35]	
01	HK1	AA19003	Tin học đại cương và thực hành	[1]	BB	4[3.1.7]	4	3	0	0	1	0	0	0	7	75	45	0	0	30	0	0	0	0	105	20	30	50	TH	TH			[PM]	[AA01]
02	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
03	HK1	GS79001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	[2]	BB	4[3.1.6]	4	3	0	1	0	0	0	6	75	45	0	30	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[GS07]	
04	HK1	DE09001	Design đại cương	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	10	30	60	TL	TL	15	75	[LT]	[DE00]	
05	HK1	DE09002	Hình họa 1	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	0	60	20	30	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
06	HK1	DE09003	Lược sử mỹ thuật Thế giới và Việt Nam	[3]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	0	90	10	20	70	VD	TL			[LT]	[DE00]	
07	HK1	DE09004	Nguyên lý thị giác	[3]	BB	4[2.2.8]	4	2	2	0	0	0	0	8	60	30	30	0	0	0	0	0	0	120	10	30	60	VD	TN			[LT]	[DE00]	
08	HK2	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
09	HK2	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
10	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
11	HK2	GS79002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]	
12	HK2	DE09005	Ergonomics	[3]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	0	45	10	20	70	VD	TN			[LT]	[DE00]	
13	HK2	DE09006	Hình họa 2	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	0	60	20	30	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
14	HK2	DE09007	Vẽ kỹ thuật	[3]	BB	3[2.1.5]	3	2	0	0	1	0	0	5	60	30	0	0	30	0	0	0	0	75	10	20	70	BT	VE			[LT]	[DE00]	
15	HK2	DE09008	Thực tập cơ sở	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	0	1	0	1	45	0	0	0	0	45	0	0	0	15			100		BC/TL			[NT]	[DE00]	
16	HK2	DE49001	Kỹ thuật mô hình nội thất	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	2	0	0	4	75	15	0	0	60	0	0	0	0	60	10	40	50	TH	TH			[CD]	[DE04]	
17	HK2	DE49002	Mô tuýp và màu sắc trong thiết kế nội thất	[3]	BB	3[2.1.5]	3	2	0	0	1	0	0	5	60	30	0	0	30	0	0	0	0	75	10	40	50	TH	TH			[LT]	[DE04]	
18	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
19	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]	
20	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]	
21	HK3	GS79003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	[2]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]	
22	HK3	DE09012	Hình họa chuyên ngành 1_TK Nội thất	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	0	60	10	40	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
23	HK3	DE49003	Kỹ thuật thể hiện đồ án nội thất 1	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	2	0	0	4	75	15	0	0	60	0	0	0	0	60	10	30	60	TH	TH			[PM]	[DE04]	
24	HK3	DE49004	Nguyên lý thiết kế nội thất	[3]	BB	3[2.1.5]	3	2	0	0	1	0	0	5	60	30	0	0	30	0	0	0	0	75	10	30	60	TH	TH			[LT]	[DE04]	
25	HK3	DE49005	Văn hóa và phong cách trong thiết kế nội thất	[3]	BB	3[2.1.5]	3	2	0	0	1	0	0	5	60	30	0	0	30	0	0	0	0	75	10	30	60	TH	TH			[LT]	[DE04]	
26	HK3	DE49006	Vật liệu nội thất	[4]	BB	3[2.1.5]	3	2	0	0	1	0	0	5	60	30	0	0	30	0	0	0	0	75	10	30	50	TH	TH			[CD]	[DE04]	
27	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0.1]	BB	0[6.3.16]	0	6	1	0	2	0	0	16	165	90	15	0	60	0	0	0	0	240			100		TH+TN			[QP]	[MI00]	
28	HK4	DE09013	Nghệ thuật ảnh	[3]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	0	45	10	20	70	VD	TH			[LT]	[DE00]	
29	HK4	DE09017	Hình họa chuyên ngành 2_TK Nội thất	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	0	60	10	40	50	TH	TH			[VE]	[DE00]	
30	HK4	DE49007	Kỹ thuật thể hiện đồ án nội thất 2	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	1	1	0	4	90	15	0	0	30	45	0	0	0	60	10	30	60	VD	DA			[PM]	[DE04]	
31	HK4	DE49009	Thực tập chuyên ngành	[3]	BB	2[0.2.2]	2	0	0	0	0	2	0	2	90	0	0	0	0	90	0	0	0	30			100		BC/TL			[NT]	[DE04]	
32	HK4	DE49010	Cấu tạo nội thất	[4]	BB	3[2.1.5]	3	2	0	0	1	0	0	5	60	30	0	0	30	0	0	0	0	75	10	30	60	VD	TH			[CD]	[DE04]	
33	HK4	DE49011	Đồ án Ngoại thất sân vườn công viên	[4]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	0	1	0	3	60	15	0	0	0	45	0	0	0	45	10	20	70	VD	DA			[CD]	[DE04]	
34	HK4	DE49012	Đồ án Nội thất công trình nhà ở	[4]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	0	1	0	3	60	15	0	0	0	45	0	0	0	45	10	20	70	VD	DA			[CD]	[DE04]	
35	HK5	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	40	50	TN	TN	60	60	[LT]	[GS02]	
36	HK5	DE09018	Cơ sở văn hóa Việt Nam	[3]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	10	20	70	VD	TL			[LT]	[DE00]	
37	HK5	DE09020	Ảnh studio	[3]	BB	2[0.2.2]	2	0	0	0	2	0	0	2	60	0	0	0	60	0	0	0	0	30	10	40	50	VD	TH			[ST]	[DE00]	
38	HK5	DE49013	Kỹ thuật thể hiện đồ án nội thất 3	[3]	BB	3[1.2.4]	3	1	0	0	2	0	0	4	75	15	0	0	60	0	0	0	0	60	10	30	60	VD	TH			[PM]	[DE04]	
39	HK5	DE49014	Đồ án Nội thất công trình Trung bày - Thương mại	[4]	BB	2[1.1.3]	2	1	0	0	0	1	0	3	60	15	0	0	0	45	0	0	0	45	10	20	70	VD	DA			[CD]	[DE04]	

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CHI TIẾT CÁC NGÀNH
ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC
KHÓA 2018**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ
ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC - KHÓA 14 (2018 - 2020)

		HỌC KỲ 1			HỌC KỲ 2			HỌC KỲ 3		
LÝ THUYẾT	01	4CKCD00021	Kỹ thuật điều khiển tự động	3	4CKCD00023	Điều khiển máy điện	3	9CBCTDC002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	02	4CKCD00022	Cơ sở công nghệ chế tạo máy	3	4CKCD00024	Công nghệ chế tạo máy	3	4CKCD00017	Quản lý sản xuất	3
	03	4CKCD00001	Điện tử số	3	4CKCD00011	Tin học chuyên ngành	3	4CKCD00030	Robot công nghiệp	3
	04	4CKCD00005	Cung cấp điện	3	4CKCD00025	Lập trình vi điều khiển	3			
	05	4CKCD00006	Truyền động cơ khí	3	4CKCD00026	PLC trong điều khiển	3			
	06	4CKCD00020	Truyền động thủy lực và khí nén	3	4CKCD00027	CAD - CAM - CNC	3			
	07									
THỰC HÀNH	08	4CKCD00007	BTL Cung cấp điện	1	4CKCD00032	Đồ án Công nghệ cơ khí	1	4CKCD00031	TH Vi điều khiển	1
	09	4CKCD00008	BTL Truyền động cơ khí	1	4CKCD00028	TH PLC	1			
	10				4CKCD00029	TH CAD - CAM - CNC	1			
	11									
	12									
CHUYÊN BIỆT							4CKBTTN005	Đồ án / Khóa luận tốt nghiệp	7	
TỔNG LT			18			18			8	
TỔNG TN/TH			2			3			1	
TỔNG CB			0			0			7	
TỔNG			20			21			16	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC - KHÓA 14 (2018 - 2020)

		HỌC KỲ 1			HỌC KỲ 2			HỌC KỲ 3		
LÝ THUYẾT	01	4DDDI00001	Tin học chuyên ngành	3	4DDVT00006	Xử lý tín hiệu số	3	9CBCTDC002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3
	02	4DDDI00002	Mạch điện 2	3	1DDDICN002	Hệ thống điện	3	1DDCHCN007	Truyền động điện	3
	03	4CBTOCS001	Xác suất thống kê	3	1DDDICN001	Bảo vệ hệ thống điện	3	4DDDI00015	Điều khiển quá trình công nghệ	3
	04	4DDDI00018	PLC nâng cao	3	4DDDI00009	Đo lường công nghiệp	3			
	05	4DDDI000014	PIC và ứng dụng	3	1DDTDCN001	Mô hình và mô phỏng	3			
	06	4DDDI00004	Cung cấp điện 2	3	4DDDI00020	Máy điện 2	3			
	07									
THỰC HÀNH	08	4DDDI00005	TH Tin học chuyên ngành	1	4DDDI00021	TN PIC và ứng dụng	1	4DDDI00024	TN Mô hình và mô phỏng	1
	09	4DDDI00019	TN PLC nâng cao	1	4DDDI00022	TN Cung cấp điện 2	1	4DDDI00025	TN Máy điện 2	1
	10				4DDDI00013	Đồ án Điện - Điện tử	1			
	11									
	12									
CHUYÊN BIỆT								4DDBTTN007	Đồ án / Khóa luận tốt nghiệp	7
TỔNG LT			18			18				9
TỔNG TN/TH			2			3				2
TỔNG CB			0			0				7
TỔNG			20			21				18

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ, VIỄN THÔNG
ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC - KHÓA 14 (2018 - 2020)

		HỌC KỲ 1			HỌC KỲ 2			HỌC KỲ 3		
LÝ THUYẾT	01	4DDDI00001	Tin học chuyên ngành	3	4DDVT00006	Xử lý tín hiệu số	3	9CBCTDC002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3
	02	4DDDI00002	Mạch điện 2	3	4DDVT00007	Truyền số liệu	3	4DDVT00014	Công nghệ chip	3
	03	4CBTOCS001	Xác suất thống kê	3	4DDVT00009	Máy tính và mạng	3	4DDVT00015	Kỹ thuật chuyên mạch	3
	04	4DDVT00002	Điện tử 3	3	4DDVT00010	Kỹ thuật thông tin quang	3			
	05	4DDVT00003	Điện tử thông tin	3	1DDVTCN004	Ăngten truyền sóng	3			
	06	4DDVT00001	Vi điều khiển	3						
	07									
THỰC HÀNH	08	4DDDI00005	TH Tin học chuyên ngành	1	4DDVT00011	TN Thông tin quang	1	4DDVT00016	TH Kỹ thuật chuyên mạch	1
	09	4DDVT00004	TN Vi điều khiển	1	4DDVT00012	Đồ án Điện tử viễn thông	2	4DDVT00017	TN Công nghệ chip	1
	10	4DDVT00005	TN Điện tử	1	4DDVT00013	TH Máy tính và mạng	1			
	11									
	12									
CHUYÊN BIỆT							4DDBTTN007	Đồ án / Khóa luận tốt nghiệp		7
TỔNG LT			18			15				9
TỔNG TN/TH			3			4				2
TỔNG CB			0			0				7
TỔNG			21			19				18

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC - KHÓA 14 (2018 - 2020)

		HỌC KỲ 1			HỌC KỲ 2			HỌC KỲ 3		
LÝ THUYẾT	01	4THPM00001	Tổ chức và cấu trúc máy tính	3	4THPM00009	Lập trình Web	3	9CBCTDC002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3
	02	4THPM00002	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	4THPM00010	Quản trị Cơ sở dữ liệu	3	4THPM00019	Xây dựng phần mềm Web	3
	03	4THPM00003	Toán tin học	3	4THPM00011	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	3	4THPM00020	Công nghệ lập trình hướng đối tượng 2	3
	04	4THPM00004	Hệ điều hành	3	4THPM00012	Xây dựng phần mềm Windows	3			
	05	4THPM00005	Lập trình Windows	3	4THPM00013	Công nghệ lập trình hướng đối tượng 1	3			
	06									
	07									
THỰC HÀNH	08	4THPM00006	TH Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	1	4THPM00014	TH Lập trình Web	1	4THPM00021	TH Xây dựng phần mềm Web	1
	09	4THPM00007	TH Hệ điều hành	1	4THPM00015	TH Quản trị Cơ sở dữ liệu	1	4THPM00022	TH C. nghệ lập trình hướng đối tượng 2	1
	10	4THPM00008	TH Lập trình Windows	1	4THPM00016	Đồ án Phân tích thiết kế	1			
	11				4THPM00017	TH Xây dựng phần mềm Windows	1			
	12				4THPM00018	TH C. nghệ lập trình hướng đối tượng 1	1			
CHUYÊN BIỆT								4THBTTB002	Đồ án / Khóa luận tốt nghiệp	7
TỔNG LT				15			15			9
TỔNG TN/TH				3			5			2
TỔNG CB				0			0			7
TỔNG				18			20			18

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM
ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC - KHÓA 14 (2018 - 2020)

		HỌC KỲ 1			HỌC KỲ 2			HỌC KỲ 3		
LÝ THUYẾT	01	4TPTP00001	Công tác kỹ sư	3	4TPTP00011	Marketing thực phẩm	3	9CBCTDC002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3
	02	4TPTP00002	Hóa học - hóa sinh thực phẩm	3	4TPTP00012	Công nghệ sinh học thực phẩm	3	4TPTP00021	Thiết kế công nghệ và quản lý dự án	3
	03	4TPTP00003	Phân tích thực phẩm	3	4TPTP00013	Đảm bảo chất lượng	3	4TPTP00022	Phát triển sản phẩm	3
	04	4TPTP00004	Quản lý môi trường	3	4TPTP00014	Pháp luật đại cương - Luật thực phẩm	3			
	05	4TPTP00025	Vi sinh thực phẩm nâng cao	3	4TPTP00015	C.nghệ sau thu hoạch và phụ gia t.phẩm	3			
	06	4TPTP00006	Vật lý thực phẩm và bao bì thực phẩm	4	4TPTP00016	Công nghệ chế biến thực phẩm	3			
	07									
THỰC HÀNH	08	4TPTP00007	TN Hóa sinh	1	4TPTP00017	Đồ án Công nghệ thực phẩm 2	1	4TPTP00023	Đồ án Công nghệ thực phẩm 3	1
	09	4TPTP00008	TN Phân tích thực phẩm 1	1	4TPTP00018	TH Công nghệ chế biến thực phẩm 3	1	4TPTP00024	Chuyên đề 3	1
	10	4TPTP00009	TN Phân tích thực phẩm 2	1	4TPTP00019	TH Kỹ thuật thực phẩm 3	1			
	11	4TPTP00010	Chuyên đề 1	1	4TPTP00020	Chuyên đề 2	1			
	12									
CHUYÊN BIỆT							4TPBTTN005	Đồ án / Khóa luận tốt nghiệp	7	
TỔNG LT			19			18			9	
TỔNG TN/TH			4			4			2	
TỔNG CB			0			0			7	
TỔNG			23			22			18	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC - KHÓA 14 (2018 - 2020)

		HỌC KỲ 1			HỌC KỲ 2			HỌC KỲ 3		
LÝ THUYẾT	01	4QTKD00007	Thống kê ứng dụng trong kinh doanh	3(2.1.6)	4QTKD00022	Quản trị tài chính 2	3(2.1.6)	9CBCTDC002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2.0.4)
	02	4QTKD00004	Quản trị rủi ro	3(2.1.6)	4QTKD00008	Quản trị chiến lược	3(2.1.6)	1QTMACN001	Quản trị thương hiệu	3(2.1.6)
	03	4QTKD00021	Phương pháp nghiên cứu trong quản trị	3(2.1.6)	4QTKD00024	Khởi nghiệp	3(2.1.4)			
	04	4QTKD00020	Thanh toán quốc tế	3(2.1.6)	4QTKD00011	Chuyên đề Nghệ thuật lãnh đạo	3(2.1.6)			
	05	4QTKD00009	Hành vi tổ chức	3(2.1.6)	4QTKD00016	Quản trị chuỗi cung ứng	3(2.1.6)			
	06	4QTKD00023	Quản trị bán hàng	3(2.1.6)	4QTKD00003	Quản trị dự án	3(2.1.6)			
	07									
THỰC HÀNH	08							Chọn 1 trong 2 hình thức:		
	09							(1) Đồ án / Khóa luận tốt nghiệp:		
	10						4QTBTTN004	Đồ án / Khóa luận tốt nghiệp	7(0.15.20)	
	11							(2) Nhóm môn thay thế Đồ án / Khóa luận tốt nghiệp:		
	12						1QTCHCN017	Marketing giữa các tổ chức	2(2.0.4)	
CHUYÊN BIỆT							1QTCHCN018	Thị trường tài chính phái sinh	2(2.0.4)	
TỔNG LT							1QTCHCN019	Quản trị dịch vụ	3(2.1.4)	
TỔNG TN/TH			18			17			5	
TỔNG CB			0			0			7	
TỔNG			18			17			12	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG
ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC - KHÓA 14 (2018 - 2020)

		HỌC KỲ 1			HỌC KỲ 2			HỌC KỲ 3		
LÝ THUYẾT	01	4XDDD00001	Máy xây dựng	3	4XDDD00010	Kết cấu thép 2	3	9CBCTDC002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3
	02	4XDDD00002	Cơ học kết cấu 2	3	4XDDD00011	An toàn lao động	3	4XDDD00018	Tin học chuyên ngành 2 (trên phòng máy)	3
	03	4XDDD00003	Kết cấu bê tông cốt thép 2	3	4XDDD00012	Nhà cao tầng	3			
	04	4XDDD00004	Móng trên nền đất yếu	3	4XDDD00013	Tổ chức thi công	3			
	05	4XDDD00005	Kiến trúc công trình	3	4XDDD00014	Quản lý xây dựng 2	3			
	06	4XDDD00006	Quản lý xây dựng 1	3	4XDDD00015	Tin học chuyên ngành 1 (trên phòng máy)	3			
	07									
THỰC HÀNH	08	4XDDD00007	Đồ án Bê tông cốt thép 2	1	4XDDD00016	Đồ án Kết cấu thép 2	1			
	09	4XDDD00008	TH Cơ học kết cấu 2	1	4XDDD00017	Đồ án Tổ chức thi công	1			
	10	4XDDD00009	TH Móng trên nền đất yếu	1						
	11									
	12									
CHUYÊN BIỆT							4XDBTTN002	Đồ án / Khóa luận tốt nghiệp		7
TỔNG LT			18			18				6
TỔNG TN/TH			3			2				0
TỔNG CB			0			0				7
TỔNG			21			20				13

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP - CHUYÊN NGÀNH THIẾT KẾ ĐỒ HỌA
ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC - KHÓA 14 (2018 - 2020)

		HỌC KỲ 1			HỌC KỲ 2			HỌC KỲ 3		
LÝ THUYẾT	01	9DECHCS009	Lịch sử Design	3(2.1.6)	9DELLCN003	Tiếng Việt thực hành	3(3.0.6)	9CBCTDC002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2.1.4)
	02	9DEXHDC003	Lịch sử văn minh thế giới	3(3.0.6)	9DEDHCN005	Chuyên đề Đồ họa	3(2.1.6)			
	03	9DECHCS012	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3(2.2.6)	9DECHCN005	Nghiên cứu chuyên đề	3(2.1.4)			
	04	9DECHCN004	Chuyên đề Xây dựng thương hiệu	2(2.0.4)	9DECHCS013	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3(2.2.6)			
	05									
	06									
THỰC HÀNH	07	9DEDHCN011	Đồ án Đồ họa bao bì	2(1.3.8)	9DEDHCN013	Đồ án tự chọn_Đồ họa	2(1.3.8)			
	08	9DEDHCN012	Đồ án Đồ họa dàn trang	2(1.3.8)	9DEDHCN014	Đồ án tổng hợp_Đồ họa	3(1.4.8)			
	09									
	10									
CHUYÊN BIỆT							9DEBTTN001	Đồ án tốt nghiệp	10(5.15.20)	
TỔNG LT			11			12			2	
TỔNG TN/TH			4			5			0	
TỔNG CB			0			0			10	
TỔNG			15			17			12	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP - CHUYÊN NGÀNH THIẾT KẾ NỘI THẤT
ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC - KHÓA 14 (2018 - 2020)

		HỌC KỲ 1			HỌC KỲ 2			HỌC KỲ 3		
LÝ THUYẾT	01	9DECHCS009	Lịch sử Design	3(2.1.6)	9DELLCN003	Tiếng Việt thực hành	3(3.0.6)	9CBCTDC002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2.1.4)
	02	9DEXHDC003	Lịch sử văn minh thế giới	3(3.0.6)	9DENTCN005	Chuyên đề Nội thất	3(2.1.6)			
	03	9DECHCS012	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3(2.2.6)	9DECHCN006	Nghiên cứu chuyên đề	3(2.1.4)			
	04	9DENTCN017	Chuyên đề Kỹ thuật chiếu sáng	2(2.0.4)	9DECHCS013	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3(2.2.6)			
	05									
	06									
THỰC HÀNH	07	9DENTCN011	Đồ án Nội thất công trình dịch vụ giải trí	2(1.3.8)	9DENTCN013	Đồ án tự chọn_Nội thất	2(1.3.8)			
	08	9DENTCN012	Đồ án Nội thất công trình văn hóa giáo dục	2(1.3.8)	9DENTCN014	Đồ án tổng hợp_Nội thất	3(1.4.8)			
	09									
	10									
CHUYÊN BIỆT							9DEBTTN001	Đồ án tốt nghiệp	10(5.15.20)	
TỔNG LT			11			12			2	
TỔNG TN/TH			4			5			0	
TỔNG CB			0			0			10	
TỔNG			15			17			12	

CHUẨN ĐẦU RA

Số: 599-17/QĐ-DSG-ĐT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc hiệu chỉnh và ban hành chuẩn đầu ra các ngành đào tạo đại học
của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Căn cứ Quyết định số 57/2004/QĐ-TTg ngày 06/04/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ Tp. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 52/2005/QĐ-TTg ngày 16/03/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ Tp. Hồ Chí Minh thành Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn;

Căn cứ Quyết định số 4488/QĐ-BGDĐT ngày 19/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Công Nghệ Sài Gòn;

Căn cứ Văn bản số 2196/BGDĐT-GDDH ngày 22/04/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo các Khoa chuyên môn Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn;

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1:** Ban hành kèm theo quyết định này nội dung Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo Đại học hệ chính quy tập trung của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.
- Điều 2:** Chuẩn đầu ra này bắt đầu được áp dụng cho bậc Đại học thuộc hệ đào tạo chính quy của Trường từ năm học 2017 – 2018.
- Điều 3:** Nội dung tóm tắt của Chuẩn đầu ra được dùng trong các văn bản công bố về sứ mạng, mục tiêu, nhiệm vụ của Nhà trường và dùng để trao đổi thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng trong và ngoài nước.

Nội dung cụ thể của Chuẩn đầu ra của Trường và của các ngành đào tạo được dùng để định hướng xây dựng Chương trình đào tạo, đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo. Nội dung này cũng được dùng để giới thiệu hướng nghiệp và phục vụ tuyển sinh.

Điều 4: Các khoa, phòng và ban chức năng của Trường có trách nhiệm phối hợp tổ chức công bố và phổ biến Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo.

Điều 5: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông/bà Trưởng/phó các khoa, phòng, ban, toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- HDQT (để báo cáo);
- Như điều 5;
- Lưu HCQT, PDT, NP (5).

HIỆU TRƯỞNG

PGS, TS. Cao Hào Thi

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 12 năm 2017

CHUẨN ĐẦU RA

CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY TẬP TRUNG

**(Ban hành kèm theo Quyết định số 599-17/QĐ-DSG-ĐT, ngày 04/12/2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn)**

I. TÓM TẮT:

Sinh viên tốt nghiệp Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn có kiến thức chuyên môn, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp vững chắc, có khả năng lao động sáng tạo, có tư duy độc lập và nhạy bén, có năng lực giải quyết các vấn đề kinh tế, kỹ thuật thuộc lĩnh vực được đào tạo, có khả năng thích ứng cao với những biến động của thị trường lao động, có khả năng sử dụng tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu, làm việc và có khả năng tiếp tục học tập lên bậc học cao hơn.

Sinh viên tốt nghiệp tùy theo lĩnh vực được đào tạo, có thể làm việc tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, quản lý, nghiên cứu, đào tạo thuộc những lĩnh vực và thành phần kinh tế tương ứng.

II. NỘI DUNG CHUẨN ĐẦU RA CỦA TRƯỜNG:

Chuẩn đầu ra của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn thể hiện ở năm (05) yêu cầu mà nhà trường đặt ra và cam kết với xã hội cũng như với người học là sẽ trang bị cho người học trong quá trình đào tạo.

Năm yêu cầu này là cụ thể hóa mục tiêu đào tạo và sứ mạng phục vụ của Nhà trường, đó là: kiến thức, kỹ năng, năng lực, đạo đức hành vi và vị trí làm việc sau khi ra trường.

- [1] Về kiến thức: Có kiến thức nền tảng cơ bản vững chắc, kiến thức chuyên môn, nghề nghiệp theo hướng ứng dụng đủ để khi ra trường có thể làm việc được ngay, đáp ứng với nhu cầu của xã hội theo ngành nghề đào tạo, đồng thời có thể đi sâu làm công tác nghiên cứu hoặc học tiếp lên các bậc cao hơn, cụ thể là:
- Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh;
 - Có kiến thức cơ bản về các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, pháp luật và quản lý;
 - Có kiến thức về toán học, khoa học tự nhiên và khoa học môi trường;
 - Có trình độ tiếng Anh đạt chuẩn TOEIC từ 350 đến 400 điểm;
 - Có kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành theo nội dung của Chương trình đào tạo tương ứng.
- [2] Về kỹ năng:
- Nắm vững và sử dụng tốt kỹ năng truyền thông;

- Có khả năng vận hành, sử dụng, bảo trì các công cụ, phương tiện, máy móc, thiết bị của ngành nghề thuộc lĩnh vực được đào tạo;
- Có kỹ năng ngoại ngữ để làm tốt công việc chuyên môn, quản lý hoặc giao tiếp thông thường với các đối tác nước ngoài;
- Có kỹ năng giao tiếp và ứng xử tốt;
- Có kỹ năng làm việc đội nhóm thành thạo;
- Có kỹ năng nghiệp vụ đạt yêu cầu của ngành nghề đào tạo.

[3] Về năng lực:

- Có năng lực nhận thức vấn đề thuộc lĩnh vực được đào tạo;
- Có năng lực tư duy, suy nghĩ sáng tạo, dám nghĩ dám làm;
- Có năng lực tổ chức, quản lý và lãnh đạo đội nhóm, tập thể để thực hiện công tác chuyên môn;
- Có năng lực thiết kế máy móc, sản phẩm, công trình đối với người học tốt nghiệp các ngành công nghệ;
- Có năng lực để hoạch định, xây dựng kế hoạch công tác, quy trình công nghệ, chiến lược kinh doanh thuộc lĩnh vực được đào tạo.

[4] Về đạo đức và hành vi:

- Có lòng yêu ngành nghề, có hoài bão;
- Nỗ lực, chịu khó, có ý chí vươn lên;
- Chấp hành tốt luật pháp, nội quy, quy trình công tác;
- Trung thực, khiêm tốn, có đạo đức nghề nghiệp;
- Có ý thức trách nhiệm và nghĩa vụ cao đối với đơn vị và cộng đồng, đối với môi trường và đất nước.

[5] Vị trí làm việc, công tác khi ra trường:

- Sinh viên tốt nghiệp ra trường có thể làm việc tại các xí nghiệp, cơ quan, đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nghiên cứu, quản lý, đào tạo thuộc mọi thành phần kinh tế;
- Có thể làm chủ cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, nghiên cứu, quản lý, đào tạo với quy mô vừa và nhỏ thuộc lĩnh vực được đào tạo.

III. CHUẨN ĐẦU RA CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

III.1. CHUẨN ĐẦU RA NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ:

Mã ngành đào tạo: [52510203] (trước 2018) / [7510203] (từ 2018)

[1] Kiến thức:

- CDR_A.01: Tích lũy các kiến thức cơ bản về:
 - Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.
 - Các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học môi trường, pháp luật và quản lý, giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng.
 - Có trình độ tiếng Anh đạt chuẩn TOEIC 400 điểm.
- CDR_A.02: Tích lũy các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành theo hướng tích hợp các lĩnh vực:

- o Công nghệ cơ khí;
 - o Công nghệ điện, điện tử;
 - o Truyền thông công nghiệp, công nghệ thông tin;
 - o Công nghệ tự động hóa;
 - o Bảo hộ lao động và quản lý sản xuất.
- [2] Kỹ năng: Thực hiện, xử lý các công việc thuộc lĩnh vực cơ điện tử đối với các dây chuyền sản xuất. Bao gồm:
- CDR_B.01: Phân tích, lựa chọn phương án khai thác, vận hành dây chuyền sản xuất đạt hiệu quả kinh tế, đảm bảo an toàn lao động.
 - CDR_B.02: Phát hiện, nhận diện các sự cố để xây dựng kế hoạch hiệu chỉnh, bảo trì, sửa chữa các máy, thiết bị.
 - CDR_B.03: Phân tích, so sánh hiệu quả khai thác máy, thiết bị để đề xuất những cải tiến, thiết kế mới.
 - CDR_B.04: Thu thập, tổng hợp, phân tích số liệu sản xuất, lập báo cáo, đánh giá, tư vấn lựa chọn phương án công nghệ.
 - CDR_B.05: Tìm hiểu, áp dụng công nghệ mới và chuyển giao công nghệ.
 - CDR_B.06: Sử dụng thành thạo máy tính trong công việc văn phòng và giải quyết một số vấn đề cơ bản trong lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử.
 - CDR_B.07: Sử dụng tiếng Anh phục vụ công việc chuyên môn, giao tiếp cơ bản và tham khảo các tài liệu kỹ thuật chuyên ngành.
 - CDR_B.08: Thể hiện giao tiếp, ứng xử văn minh, kết hợp với đồng nghiệp làm việc nhóm thành thực.
- [3] Thái độ
- CDR_C.01: Thể hiện tính trung thực, khiêm tốn, đạo đức nghề nghiệp, ý thức bảo vệ môi trường.
 - CDR_C.02: Thể hiện sự nỗ lực, chịu khó; rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong làm việc công nghiệp; luôn cố gắng học tập nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu của công việc.
- [4] Vị trí làm việc, công tác khi ra trường:
- Sau khi tốt nghiệp, kỹ sư cơ điện tử có thể làm các công việc về kỹ thuật và quản lý tại các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đào tạo thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.

III.2. CHUẨN ĐẦU RA NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ

Mã ngành đào tạo: [52510301] (trước 2018) / [7510301] (từ 2018)

[1] Kiến thức:

- CDR_A.01: Khái quát hóa về Chủ nghĩa Mác – Lenin, lý luận chính trị, đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam; về rèn luyện thể chất và quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- CDR_A.02: Sử dụng kiến thức các môn học về toán cao cấp (rời rạc, tuyến tính, giải tích, thống kê), vật lý (điện từ, quang lượng tử), công nghệ thông tin trong việc tiếp thu các kiến thức cơ sở của khối ngành kỹ thuật.
- CDR_A.03: Sử dụng tiếng Anh tổng quát, tương đương TOEIC 350 trở lên.

- CDR_A.04: Áp dụng kiến thức cơ sở ngành về điện, điện tử, khí cụ điện, hệ thống điện, truyền động điện, an toàn điện trong việc thiết kế, vận hành và sửa chữa.
- CDR_A.05: Áp dụng kiến thức chuyên ngành: hệ thống điện, cung cấp điện, năng lượng mới, kỹ thuật chiếu sáng, máy điện, robot, tự động hóa, kỹ thuật đo lường công nghiệp, điện tử công suất để giải quyết các vấn đề chuyên môn.

[2] Kỹ năng:

- CDR_B.01: Sử dụng được các phần mềm văn phòng (Word, Excel, Powerpoint), các phần mềm chuyên ngành (Autocad, Orcad, Proteus) và lập trình ứng dụng trong chuyên ngành (Matlab, C/C++, Vi xử lý, PLC).
- CDR_B.02: Đọc hiểu tài liệu chuyên ngành, giao tiếp và viết báo cáo bằng tiếng Anh.
- CDR_B.03: Phân tích sự tương tác giữa thiết bị, thành phần trong hệ thống.
- CDR_B.04: Quản lý, tổ chức và vận hành phân xưởng, cơ quan, nhà máy, xí nghiệp và dự án.
- CDR_B.05: Giao tiếp, làm việc độc lập và hợp tác nhóm hiệu quả.
- CDR_B.06: Phân tích, thiết kế, sửa chữa và thử nghiệm từng phần hay toàn bộ hệ thống liên quan đến điện, điện tử, điều khiển tự động.

[3] Thái độ:

- CDR_C.01: Thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, tác phong làm việc chuyên nghiệp và ứng xử phù hợp đạo đức nghề nghiệp.
- CDR_C.02: Đảm bảo an toàn lao động đối với bản thân và đồng nghiệp; sử dụng an toàn và bảo vệ máy móc, trang thiết bị nơi làm việc.
- CDR_C.03: Có ý thức tự phát triển kỹ năng và nâng cao kiến thức nghề nghiệp.

[4] Vị trí làm việc, công tác khi ra trường:

- Khoa Điện – Điện tử, Trường đại học Công nghệ Sài Gòn đào tạo sinh viên phù hợp với các quy mô xí nghiệp khác nhau. Thông qua chương trình đào tạo thường xuyên đổi mới, thực tiễn và chất lượng, sinh viên có cơ hội phát triển về kiến thức và kỹ năng: kỹ năng phân tích, thiết kế, kỹ năng ra quyết định, giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp, sáng tạo, ... đáp ứng sự phát triển ngày càng nhanh của lĩnh vực điện, điện tử và công nghệ thông tin (ICT).
- Ngoài ra, chương trình đào tạo còn trang bị kiến thức cho sinh viên có thể làm việc trong nhiều lĩnh vực khác nhau của nghề nghiệp, đồng thời thích ứng với xu thế toàn cầu hóa.
- Sinh viên tốt nghiệp ngành điện, điện tử có thể làm việc tại xí nghiệp, cơ quan, đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đào tạo thuộc ngành điện và điện tử;
- Có thể làm chủ cơ sở sản xuất kinh doanh điện và điện tử, có thể làm dịch vụ về điện và điện tử, nghiên cứu phát triển trong ngành điện, quản lý, đào tạo với quy mô vừa và nhỏ thuộc lĩnh vực điện và điện tử.

III.3. CHUẨN ĐẦU RA NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ TRUYỀN THÔNG, hay CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG

Mã ngành đào tạo: [52510302] (trước 2018) / [7510302] (từ 2018)

[1] Kiến thức:

- CDR_A.01: Khái quát hóa về Chủ nghĩa Mác – Lenin, lý luận chính trị, đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam; về rèn luyện thể chất và quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- CDR_A.02: Sử dụng kiến thức các môn học về toán cao cấp (rời rạc, tuyến tính, giải tích, thống kê), vật lý (điện từ, quang lượng tử), công nghệ thông tin trong việc tiếp thu các kiến thức cơ sở của khối ngành kỹ thuật.
- CDR_A.03: Sử dụng tiếng Anh tổng quát tối thiểu tương đương TOEIC 350.
- CDR_A.04: Áp dụng kiến thức cơ sở ngành về điện, điện tử, kỹ thuật viễn thông, kỹ thuật lập trình, hệ thống nhúng trong phân tích, thiết kế, vận hành và sửa chữa.
- CDR_A.05: Áp dụng kiến thức chuyên ngành về điện tử, viễn thông: thông tin quang, công nghệ chip, kỹ thuật chuyển mạch, mạng máy tính để giải quyết các vấn đề chuyên môn của hệ thống thông tin, mạng lưới, truyền thông liên lạc trong dân dụng và công nghiệp.

[2] Kỹ năng.

- CDR_B.01: Sử dụng được các phần mềm văn phòng (Word, Excel, Powerpoint), các phần mềm chuyên ngành (Orcad/ Proteus), lập trình ứng dụng trong chuyên ngành (C/C ++, Matlab, Vi xử lý).
- CDR_B.02: Đọc hiểu tài liệu chuyên ngành, giao tiếp và viết báo cáo bằng tiếng Anh.
- CDR_B.03: Phân tích sự tương tác giữa thiết bị, thành phần trong hệ thống.
- CDR_B.04: Quản lý, tổ chức và vận hành phân xưởng, cơ quan, nhà máy, xí nghiệp và dự án.
- CDR_B.05: Giao tiếp, làm việc độc lập và hợp tác nhóm hiệu quả.
- CDR_B.06: Phân tích, thiết kế, sửa chữa và thử nghiệm từng phần hay toàn bộ hệ thống điện, điện tử, viễn thông, ...

[3] Thái độ.

- CDR_C.01: Thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, tác phong làm việc chuyên nghiệp và ứng xử phù hợp đạo đức nghề nghiệp.
- CDR_C.02: Đảm bảo an toàn lao động đối với bản thân và đồng nghiệp; sử dụng an toàn và bảo vệ máy móc, trang thiết bị nơi làm việc.
- CDR_C.03: Có ý thức tự phát triển kỹ năng và nâng cao kiến thức nghề nghiệp.

[4] Vị trí làm việc, công tác khi ra trường:

- Khoa Điện – Điện tử, Trường đại học Công nghệ Sài Gòn đào tạo sinh viên phù hợp với các quy mô xí nghiệp khác nhau. Thông qua chương trình đào tạo thường xuyên đổi mới, thực tiễn và chất lượng, sinh viên có cơ hội phát triển về kiến thức và kỹ năng: kỹ năng phân tích, thiết kế, kỹ năng ra quyết định,

giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp, sáng tạo, ... đáp ứng sự phát triển ngày càng nhanh của lĩnh vực điện, điện tử và công nghệ thông tin (ICT).

- Ngoài ra, chương trình đào tạo còn trang bị kiến thức cho sinh viên có thể làm việc trong nhiều lĩnh vực khác nhau của nghề nghiệp, đồng thời thích ứng với xu thế toàn cầu hóa.
- Sinh viên tốt nghiệp ngành điện tử truyền thông/ điện tử viễn thông có thể làm việc tại các xí nghiệp, cơ quan, đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đào tạo thuộc ngành nghề điện tử truyền thông/ điện tử viễn thông.
- Có thể làm chủ cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ liên quan về điện tử - viễn thông, nghiên cứu phát triển trong ngành điện tử - viễn thông, đào tạo với quy mô vừa và nhỏ thuộc lĩnh vực điện tử - viễn thông.

III.4. CHUẨN ĐẦU RA NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN:

Mã ngành đào tạo: [52480201] (trước 2018) / [7480201] (từ 2018)

[1] Kiến thức:

Kiến thức cơ bản và cơ sở ngành

- CDR_A01: Có khả năng vận dụng kiến thức khoa học, kỹ thuật cơ bản để giải quyết vấn đề mang tính kỹ thuật trong lĩnh vực công nghệ thông tin.
- CDR_A02: Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học máy tính để phân tích, thiết kế các hệ thống thông tin phù hợp với thực tiễn.
- CDR_A03: Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học để tự tra dồi kiến thức và tiếp cận các công nghệ mới.

Kiến thức chuyên ngành lập trình hệ thống:

- CDR_A04: Kết hợp được các kiến thức về quy trình xây dựng phần mềm, quản lý dự án với các công nghệ lập trình vào việc phát triển các sản phẩm phần mềm theo nhu cầu xã hội.
- CDR_A05: Lựa chọn được công nghệ lập trình cho phù hợp với công cụ mã nguồn mở để phát triển một phần mềm trên các môi trường ứng dụng khác nhau (window, mobile).

Kiến thức chuyên ngành hệ thống thông tin và web:

- CDR_A06: Vận dụng được các kiến thức về phân tích và thiết kế vào việc xây dựng hoặc triển khai hệ thống thông tin phục vụ cho công tác quản lý kinh tế, hành chính và dịch vụ.
- CDR_A07: Vận dụng được các kiến thức về quản trị cơ sở dữ liệu cho các hệ thống thông tin.
- CDR_A08: Kết hợp các kiến thức về thiết kế web và lập trình để xây dựng một website theo yêu cầu của khách hàng.

[2] Kỹ năng:

- CDR_B01: Có khả năng lên kế hoạch và dẫn dắt dự án đến thành công, đề xuất và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề, sự cố.
- CDR_B02: Có khả năng tư duy độc lập và hệ thống, thích nghi và hòa nhập vào nhóm, tự học và tự tin khi tiếp cận tri thức mới.

- CDR_B03: Có khả năng sử dụng Tiếng Anh hiệu quả trong giao tiếp, đọc hiểu tài liệu tiếng anh chuyên ngành.

[3] Thái độ:

- CDR_C01: Có ý thức trách nhiệm công dân tốt, đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có tinh thần trách nhiệm với công việc, tính kỷ luật và tác phong làm việc chuyên nghiệp.

[4] Vị trí làm việc, công tác khi ra trường:

- Sinh viên tốt nghiệp hệ đại học, chuyên ngành công nghệ phần mềm ứng dụng (kỹ sư công nghệ phần mềm) là nguồn bổ sung nhân lực cho công nghệ thông tin và công nghiệp phần mềm, đáp ứng cho nhu cầu cần thiết về đội ngũ lao động kỹ thuật cao, có khả năng đóng góp công sức nhất định vào sự phát triển khoa học, công nghệ, kinh tế - xã hội.
- Về khả năng nghề nghiệp, các kỹ sư công nghệ phần mềm có thể phân tích thiết kế cũng như thi công (lập trình) các phần mềm cỡ vừa và nhỏ, có khả năng làm trưởng các đề án phần mềm cỡ vừa hay tham gia vào một số vai trò nhất định trong các dự án phần mềm lớn, có năng lực tự học để xây dựng và phát triển các phần mềm thông dụng, có thể được đào tạo nhanh để tham gia vào các đề án chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, có khả năng từng bước hoàn thiện và trưởng thành dần về mặt nghề nghiệp để trở thành chuyên gia trong một lĩnh vực đặc thù nào đó của công nghệ thông tin, công nghiệp phần mềm.
- Ngoài ra, các kỹ sư công nghệ phần mềm cũng được trang bị tri thức để khởi đầu việc nghiên cứu khoa học, có thể tiếp tục trao đổi kiến thức ở các bậc học cao hơn, có năng lực hội nhập quốc tế, có khả năng giảng dạy một số chủ đề kỹ thuật chuyên ngành và tham gia những khâu nhất định trong các đề án nghiên cứu khoa học.

III.5. CHUẨN ĐẦU RA NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM

Mã ngành đào tạo: [52540101] (trước 2018) / [7540101] (từ 2018)

[1] Kiến thức:

- CDR_A01: Trình bày được các kiến thức khoa học cơ bản, cơ sở ngành, và chuyên ngành công nghệ thực phẩm.
- CDR_A02: Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để giải thích và phân tích các vấn đề liên quan đến thực phẩm.
- CDR_A03: Tổng hợp các kiến thức để phân tích, đánh giá, và thiết kế các giải pháp công nghệ.
- CDR_A04: Phân tích, xây dựng và vận hành hệ thống quản lý thực phẩm.
- CDR_A05: Vận dụng kiến thức vào việc phát triển sản phẩm mới và marketing thực phẩm.

[2] Kỹ năng:

- CDR_B01: Sử dụng được các công cụ, Kỹ thuật phòng thí nghiệm. Vận hành các thiết bị công nghệ tại nhà máy sản xuất thực phẩm.

- CDR_B02: Kỹ năng nhận diện, phân tích và giải quyết vấn đề kỹ thuật.
- CDR_B03: Sử dụng được phần mềm tin học văn phòng, các phần mềm chuyên dụng để bố trí và xử lý kết quả thí nghiệm.
- CDR_B04: Có khả năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp, đọc hiểu tài liệu tiếng Anh chuyên ngành.
- CDR_B05: Có khả năng tư duy độc lập, tự học, tiếp cận tri thức mới và làm việc nhóm hiệu quả.

[3] Thái độ:

- CDR_C01: Thể hiện tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp.
- CDR_C02: Thể hiện tính kỷ luật, chuyên nghiệp và khả năng thích nghi.

[4] Vị trí làm việc, công tác khi ra trường:

- Sau khi tốt nghiệp, các kỹ sư công nghệ thực phẩm có thể đảm nhiệm các công việc tại các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, đào tạo, nghiên cứu và quản lý thực phẩm;
- Có thể làm chủ cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, nghiên cứu, đào tạo với quy mô vừa và nhỏ thuộc lĩnh vực công nghệ thực phẩm.

III.6. CHUẨN ĐẦU RA NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH:

Mã ngành đào tạo: [52340101] (trước 2018) / [7340101] (từ 2018)

[1] Kiến thức:

- CDR_A.01: Nhận biết các vấn đề cơ bản trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hóa, pháp luật và quản trị kinh doanh.
- CDR_A.02: Giải thích các kiến thức cơ bản về quản trị như là hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, và kiểm tra các hoạt động sản xuất, kinh doanh, về hành vi ra quyết định của người tiêu dùng, nghiên cứu thị trường, về hoạt động bán hàng, và quản trị tài chính của doanh nghiệp.
- CDR_A.03: Áp dụng các kiến thức chuyên sâu thuộc các lĩnh vực quản trị kinh doanh, quản trị tài chính, quản trị marketing để giải quyết những vấn đề phát sinh trong hoạt động ở các doanh nghiệp.
- CDR_A.04: Vận dụng các chức năng hoạch định, tổ chức lãnh đạo, kiểm tra vào những hoạt động sản xuất, kinh doanh, marketing sản phẩm và dịch vụ, tài chính – kế toán để giải quyết các tình huống kinh doanh trong thực tế.

[2] Kỹ năng:

- CDR_B.01: Sử dụng bộ kỹ năng làm việc cơ bản: giao tiếp, thuyết trình, tư duy phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, và tự học.
- CDR_B.02: Sử dụng tiếng Anh đạt chuẩn tương đương 400 điểm TOEIC, tin học tương đương trình độ B.
- CDR_B.03: Sử dụng được các phần mềm thống kê chuyên ngành.

[3] Thái độ:

- CDR_C.01: Thể hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp, tự tin, chủ động sáng tạo, tính kỷ luật cao, thể hiện tinh thần trách nhiệm xã hội, và chấp hành nghiêm túc pháp luật của nhà nước.
- CDR_C.02: Biểu lộ tinh thần hợp tác thân thiện với đồng nghiệp, đối tác.

[4] Vị trí làm việc, công tác khi ra trường:

- Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc ở các doanh nghiệp, công ty, các đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất, thương mại – dịch vụ, xuất nhập khẩu, tài chính, ngân hàng, và bất động sản.

III.7. CHUẨN ĐẦU RA NGÀNH KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Mã ngành đào tạo: [52580201] (trước 2018) / [7510102] (từ 2018)

[1] Kiến thức:

- CDR_A.01: Kiến thức cơ bản về các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội ở trình độ đại học theo mặt bằng chung của quốc gia.
- CDR_A.02: Kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành đáp ứng các yêu cầu ở trình độ đại học để có thể làm việc ngay sau khi tốt nghiệp với tư cách là kỹ sư chuyên ngành dân dụng và công nghiệp hay học tiếp lên trình độ cao hơn.

[2] Kỹ năng:

- CDR_B.01: Khả năng thiết kế, thẩm tra thiết kế kết cấu cho công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.
- CDR_B.02: Khả năng quản lý thi công, quản lý dự án, giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
- CDR_B.03: Khả năng sử dụng phần mềm máy tính chuyên ngành, để thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, quản lý thi công, quản lý dự án và giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
- CDR_B.04: Khả năng làm việc trong các nhóm cùng chuyên ngành và liên ngành.
- CDR_B.05: Khả năng giao tiếp hiệu quả với trình độ Tiếng Anh đạt chuẩn TOEIC 400, khả năng đọc hiểu các tài liệu Tiếng Anh chuyên ngành.

[3] Thái độ

- CDR_C.01: Nhận thức rõ về tinh thần trách nhiệm trong công việc, ý thức về an toàn lao động và bảo vệ môi trường.
- CDR_C.02: Nhận thức rõ việc rèn luyện thể chất bản thân và bảo vệ đất nước.

[4] Vị trí làm việc, công tác khi ra trường:

- Sinh viên tốt nghiệp ra trường có thể làm việc tại:
 - o Các doanh nghiệp xây dựng (tư vấn xây dựng và thi công);
 - o Các cơ quan quản lý nhà nước ngành xây dựng;
 - o Hành nghề tự do trong lĩnh vực xây dựng được pháp luật cho phép;
 - o Hoặc, làm chủ cơ sở xây dựng vừa và nhỏ.

III.8. CHUẨN ĐẦU RA NGÀNH THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP:

Mã ngành đào tạo: [52210402] (trước 2018) / [7210402] (từ 2018)

[1] Kiến thức:

- CDR_A.01: Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn đáp ứng cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, khả năng học tập ở trình độ cao hơn.
- CDR_A.02: Có trình độ tin học tương đương trình độ B; có khả năng thiết kế, có khả năng sử dụng tốt các phần mềm chuyên về thiết kế:
 - o Chuyên ngành Đồ họa: Adobe Photoshop, Illustrator, Corel Draw
 - o Chuyên ngành Nội thất: Auto CAD, 3DS Max, Adobe Photoshop, Sketch up
 - o Chuyên ngành Tạo dáng: Auto CAD, 3DS Max, Rhino
 - o Chuyên ngành Thời trang: Adobe Photoshop, Illustrator, In Design
- CDR_A.03: Hiểu biết các kiến thức cơ bản về mỹ thuật và thẩm mỹ, nhận diện các nguyên lý thiết kế chuyên ngành được ứng dụng trong lĩnh vực thiết kế.
- CDR_A.04: Có kiến thức và biết phân tích về màu sắc, bố cục, cấu trúc của bản vẽ phác thảo, đề phác họa được các mẫu sản phẩm, thiết kế cụ thể.
- CDR_A.05: Nhận biết về tính chất các loại vật liệu, có khả năng chọn lựa, phối hợp và xử lý các loại vật liệu để tạo mới nguyên vật liệu dùng trong thiết kế, sản xuất ra thành phẩm.
- CDR_A.06: Nắm vững nguyên lý, kỹ thuật, phương pháp thiết kế các loại sản phẩm trưng bày, triển lãm và ứng dụng.
- CDR_A.07: Biết áp dụng các nguyên lý sáng tạo vào lĩnh vực thiết kế và biết phương pháp phát triển sản phẩm từ các ý tưởng thiết kế.
- CDR_A.08: Nhận biết được xu hướng phát triển trong lĩnh vực thiết kế, đánh giá và chọn lọc những tiến bộ khoa học kỹ thuật để áp dụng vào thiết kế sáng tạo phù hợp với nhu cầu xã hội.
- CDR_A.09: Biết tổ chức sản xuất và phát triển dịch vụ liên quan đến lĩnh vực thiết kế.
- CDR_A.10: Nhận thức và hiểu được mối tương quan giữa các bước trong quy trình thiết kế, các giải pháp kỹ thuật trong quá trình thiết kế và triển khai sản xuất sản phẩm thực tế.

[2] Kỹ năng:

- CDR_B.01: Có phương pháp làm việc khoa học, khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, làm việc hợp tác; và giao tiếp hiệu quả trong nhóm làm việc.
- CDR_B.02: Có khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ; có khả năng đọc hiểu các tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực chuyên ngành.
- CDR_B.03: Biết phân tích và giải quyết vấn đề phát sinh trong quá trình làm việc.

[3] Thái độ:

- CDR_C.01: Có ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp; tự tin và tôn trọng tập thể.
- CDR_C.02: Có ý thức cầu tiến, luôn cập nhật thông tin mới trong lĩnh vực nghề nghiệp, chủ động nghiên cứu sáng tạo và quyết đoán trong công việc.

[4] Vị trí làm việc, công tác khi ra trường:

- Sinh viên ra trường có cơ hội trở thành chuyên viên thiết kế trong các ngành sản xuất đồ chơi, đồ gia dụng, đồ gỗ, quà tặng, xe đạp, xe máy, ô tô, đồ gốm, thiết bị nội thất, đồ trang trí nội thất và ngành nghề khác.
- Chuyên viên làm việc tại các phòng nghiên cứu đổi mới và phát triển sản phẩm của các doanh nghiệp.
- Nhà thiết kế thời trang cho các nhãn hàng thời trang trong và ngoài nước.
- Trở thành chuyên viên thiết kế độc lập cho các doanh nghiệp khác nhau.

HIỆU TRƯỞNG

PGS, TS. Cao Hà Thi

Số: 232-17/QĐ-DSG-ĐT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hiệu chỉnh và ban hành chuẩn đầu ra các ngành đào tạo cao đẳng
của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Căn cứ Quyết định số 57/2004/QĐ-TTg ngày 06/04/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ Tp. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 4488/QĐ-BGDĐT ngày 19/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn;

Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/03/2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định, và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo các Khoa chuyên môn Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn;

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1:** Ban hành kèm theo quyết định này nội dung Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo Cao đẳng hệ chính quy tập trung của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.
- Điều 2:** Chuẩn đầu ra này bắt đầu được áp dụng cho bậc cao đẳng thuộc hệ đào tạo chính quy của Trường năm học 2017 – 2018.
- Điều 3:** Nội dung tóm tắt của Chuẩn đầu ra được dùng trong các văn bản công bố về sứ mạng, mục tiêu, nhiệm vụ của Nhà trường và dùng để trao đổi thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng trong và ngoài nước.
Nội dung cụ thể của Chuẩn đầu ra của Trường và của các ngành đào tạo được dùng để định hướng xây dựng Chương trình đào tạo, đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo. Nội dung này cũng được dùng để giới thiệu hướng nghiệp và phục vụ tuyển sinh.
- Điều 4:** Các khoa, phòng và ban chức năng của Trường có trách nhiệm phối hợp tổ chức công bố và phổ biến Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo.
- Điều 5:** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông/bà Trưởng/phó các khoa, phòng, ban, toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- HDQT (để báo cáo);
- Như điều 5;
- Lưu HCQT, PĐT, NP (5).

HIỆU TRƯỞNG

PGS, TS. Cao Hào Thi

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2017

CHUẨN ĐẦU RA

CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG HỆ CHÍNH QUY TẬP TRUNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 232–17/QĐ-DSG-ĐT, ngày 20/04/2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn)

I. TÓM TẮT:

Sinh viên tốt nghiệp Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn có kiến thức chuyên môn, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp vững chắc, có khả năng lao động sáng tạo, có tư duy độc lập và nhạy bén, có năng lực giải quyết các vấn đề kinh tế, kỹ thuật thuộc lĩnh vực được đào tạo, có khả năng thích ứng cao với những biến động của thị trường lao động, có khả năng sử dụng tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu, làm việc và có khả năng tiếp tục học tập lên bậc học cao hơn.

Sinh viên tốt nghiệp tùy theo lĩnh vực được đào tạo, có thể làm việc tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, quản lý, nghiên cứu, đào tạo thuộc những lĩnh vực và thành phần kinh tế tương ứng.

II. NỘI DUNG CHUẨN ĐẦU RA CỦA TRƯỜNG:

Chuẩn đầu ra của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn thể hiện ở năm (05) yêu cầu mà nhà trường đặt ra và cam kết với xã hội cũng như với người học là sẽ trang bị cho người học trong quá trình đào tạo.

Năm yêu cầu này là cụ thể hóa mục tiêu đào tạo và sứ mạng phục vụ của Nhà trường, đó là: kiến thức, kỹ năng, năng lực, đạo đức hành vi và vị trí làm việc sau khi ra trường.

[1] Về kiến thức:

- Có kiến thức nền tảng cơ bản vững chắc, kiến thức chuyên môn, nghề nghiệp theo hướng ứng dụng đủ để khi ra trường có thể làm việc được ngay, đáp ứng với nhu cầu của xã hội theo ngành nghề đào tạo, đồng thời có thể đi sâu làm công tác nghiên cứu hoặc học tiếp lên các bậc cao hơn, cụ thể là:
 - Có hiểu biết về nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh;
 - Có kiến thức cơ bản về các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, pháp luật và quản lý;
 - Có kiến thức về toán học, khoa học tự nhiên và khoa học môi trường;
 - Có trình độ tiếng Anh đạt chuẩn TOEIC từ 350 đến 400 điểm;
 - Có kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành theo nội dung của Chương trình đào tạo tương ứng.

[2] Về kỹ năng:

- Nắm vững và sử dụng tốt kỹ năng truyền thông;

- Có khả năng vận hành, sử dụng, bảo trì các công cụ, phương tiện, máy móc, thiết bị của ngành nghề thuộc lĩnh vực được đào tạo;
- Có kỹ năng ngoại ngữ để làm tốt công việc chuyên môn, quản lý hoặc giao tiếp thông thường với các đối tác nước ngoài;
- Có kỹ năng giao tiếp và ứng xử tốt;
- Có kỹ năng làm việc đội nhóm thành thạo;
- Có kỹ năng nghiệp vụ đạt yêu cầu của ngành nghề đào tạo.

[3] Về năng lực:

- Có năng lực nhận thức vấn đề thuộc lĩnh vực được đào tạo;
- Có năng lực tư duy, suy nghĩ sáng tạo, dám nghĩ dám làm;
- Có năng lực tổ chức, quản lý và lãnh đạo đội nhóm, tập thể để thực hiện công tác chuyên môn;
- Có năng lực thiết kế máy móc, sản phẩm, công trình đối với người học tốt nghiệp các ngành công nghệ;
- Có năng lực để hoạch định, xây dựng kế hoạch công tác, quy trình công nghệ, chiến lược kinh doanh thuộc lĩnh vực được đào tạo.

[4] Về đạo đức và hành vi:

- Có lòng yêu ngành nghề, có hoài bão;
- Nỗ lực, chịu khó, có ý chí vươn lên;
- Chấp hành tốt luật pháp, nội quy, quy trình công tác;
- Trung thực, khiêm tốn, có đạo đức nghề nghiệp;
- Có ý thức trách nhiệm và nghĩa vụ cao đối với đơn vị và cộng đồng, đối với môi trường và đất nước.

[5] Vị trí làm việc, công tác khi ra trường:

- Sinh viên tốt nghiệp ra trường có thể làm việc tại các xí nghiệp, cơ quan, đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nghiên cứu, quản lý, đào tạo thuộc mọi thành phần kinh tế;
- Có thể làm chủ cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, nghiên cứu, quản lý, đào tạo với quy mô vừa và nhỏ thuộc lĩnh vực được đào tạo.

III. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA NGÀNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG

III.1. NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ [6510304]

[A] Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân cao đẳng ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử có kiến thức chuyên môn tích hợp của các lĩnh vực cơ khí, điện điện tử, điều khiển tự động, và công nghệ thông tin; có khả năng khai thác, vận hành, sửa chữa và bảo trì các hệ thống máy móc, thiết bị trong quá trình sản xuất; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp vững chắc, ứng dụng kỹ thuật cơ điện tử giải quyết các vấn đề thực tiễn; có đạo đức nghề nghiệp và tư duy độc lập; có khả năng sử dụng tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu, làm việc và có khả năng tiếp tục học tập lên các bậc cao học hơn.

[B] Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

[1] Kiến thức:

- Tích lũy các kiến thức cơ bản về: nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh; các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học môi trường, pháp luật và quản lý, giáo dục thể chất và quốc phòng; và tiếng Anh giao tiếp, chuyên môn (đạt chuẩn TOEIC 350 điểm).
- Tích lũy các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành theo hướng tích hợp các lĩnh vực: công nghệ cơ khí; công nghệ điện, điện tử; Công nghệ tự động hóa; công nghệ thông tin; và bảo hộ lao động.

[2] Kỹ năng:

- Áp dụng phương án khai thác, vận hành thiết bị, máy móc, dây chuyền sản xuất và công nghệ mới nhằm đạt hiệu quả kinh tế - kỹ thuật, đảm bảo an toàn lao động.
- Thu thập dữ kiện, phân tích và lập báo cáo định kỳ về hiệu quả sử dụng máy móc, thiết bị.
- Phát hiện, nhận diện các sự cố để sửa chữa và xây dựng kế hoạch bảo trì các máy móc, thiết bị.
- Sử dụng thành thạo máy tính trong công việc văn phòng và chuyên môn.
- Sử dụng tiếng Anh phục vụ chuyên môn và giao tiếp.
- Thể hiện giao tiếp, ứng xử văn minh; kết hợp với đồng nghiệp làm việc nhóm có hiệu quả.

[3] Thái độ:

- Trung thực, khiêm tốn; có ý thức công dân và đạo đức nghề nghiệp; hợp tác với đồng nghiệp, đối tác.
- Thể hiện sự yêu nghề, ý chí tiến thủ; có tác phong làm việc công nghiệp; có ý thức trách nhiệm và nghĩa vụ cao với tập thể, với đơn vị, với cộng đồng.

[C] Vị trí việc làm sau tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp, kỹ sư thực hành ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử có thể làm các công việc về kỹ thuật và quản lý tại các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, và đào tạo thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.

III.2. NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ [6510303]

[A] Mục tiêu chung:

Mục tiêu của chương trình đào tạo là đảm bảo các học viên được đào tạo qua trình độ cao đẳng Công nghệ Kỹ thuật Điện điện tử, có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản về điện, điện tử; có khả năng áp dụng kỹ năng chuyên sâu về điện và điện tử để đảm đương các công việc trong lĩnh vực điện và điện tử như phân tích, thiết kế, vận hành, bảo hành bảo trì các hệ thống điện, điện tử, các hệ thống viễn thông và các dây chuyền sản xuất tự động trong các nhà máy, xí nghiệp.

Sinh viên được đào tạo qua trình độ cao đẳng Công nghệ Kỹ thuật Điện điện tử phải đảm bảo được các yêu cầu sau:

- Phải có phẩm chất chính trị tốt, đủ sức khỏe để đảm bảo công việc;
- Phải có kiến thức cơ bản và khả năng thực hành về công nghệ điện, điện tử;
- Phải có khả năng sáng tạo khai thác vận hành các hệ thống và các thiết bị điện, điện tử;

- Có khả năng tham gia thiết kế chế tạo các thiết bị viễn thông, điện, điện tử và chuyên giao công nghệ;
- Có khả năng tham gia thiết kế chế tạo các dây chuyền sản xuất tự động trong nhà máy và xí nghiệp;
- Có khả năng tham gia thiết kế tổ chức và triển khai bảo hành, bảo trì, sửa chữa, cải tiến, nâng cấp các hệ thống viễn thông, điện, điện tử.

[B] Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

[1] Kiến thức:

- Khái quát hóa về Chủ nghĩa Mác – Lênin, lý luận chính trị, đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam; về rèn luyện thể chất và giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Sử dụng kiến thức các môn học về toán cao cấp (rời rạc, tuyến tính, giải tích, thống kê), vật lý (điện từ, quang lượng tử), công nghệ thông tin trong việc tiếp thu các kiến thức cơ sở của khối ngành kỹ thuật.
- Sử dụng tiếng Anh tổng quát tối thiểu tương đương TOEIC 350.
- Áp dụng kiến thức cơ sở ngành về điện, điện tử, khí cụ điện, hệ thống điện, truyền động điện, an toàn điện trong việc thiết kế, vận hành và sửa chữa.
- Áp dụng kiến thức chuyên ngành: hệ thống điện, cung cấp điện, năng lượng mới, kỹ thuật chiếu sáng, máy điện, robot, tự động hóa, kỹ thuật đo lường công nghiệp, điện tử công suất, ... để giải quyết các vấn đề chuyên môn.

[2] Kỹ năng:

- Sử dụng được các phần mềm văn phòng (Word, Excel, Powerpoint), các phần mềm chuyên ngành (Autocard, Orcad, Proteus) và lập trình ứng dụng trong chuyên ngành (Matlab, C/C ++, Vi xử lý, PLC).
- Đọc, hiểu tài liệu chuyên ngành, giao tiếp và viết báo cáo bằng tiếng Anh.
- Phân tích sự tương tác giữa các thiết bị, thành phần trong hệ thống.
- Tổ chức và vận hành phân xưởng, cơ quan, nhà máy và dự án.
- Giao tiếp, làm việc độc lập và hợp tác nhóm hiệu quả.

[3] Thái độ:

- Thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, tác phong làm việc chuyên nghiệp và ứng xử phù hợp đạo đức nghề nghiệp.
- Đảm bảo an toàn lao động đối với bản thân và đồng nghiệp; sử dụng an toàn và bảo vệ máy móc, trang thiết bị nơi làm việc.
- Có ý thức tự phát triển kỹ năng và nâng cao kiến thức nghề nghiệp.

[C] Vị trí việc làm sau tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp cao đẳng Công nghệ Kỹ thuật Điện điện tử, các học viên có thể học liên thông lên bậc đại học, có thể làm việc tại các cơ sở nhà máy xí nghiệp chế tạo, sửa chữa, bảo hành bảo trì, vận hành, có thể làm việc tại các cơ sở trung tâm đào tạo hoặc nghiên cứu.

III.3. NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ TRUYỀN THÔNG [6510312]

[A] Mục tiêu chung:

Mục tiêu của chương trình đào tạo là đảm bảo các học viên được đào tạo qua trình độ cao đẳng Công nghệ Kỹ thuật Điện tử truyền thông, có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản về điện, điện tử; có khả năng áp dụng kỹ năng chuyên sâu về điện và điện tử để đảm đương các

công việc trong lĩnh vực điện và điện tử như phân tích, thiết kế, vận hành, bảo hành bảo trì các hệ thống điện, điện tử, các hệ thống viễn thông và các dây chuyền sản xuất tự động trong các nhà máy, xí nghiệp.

Sinh viên được đào tạo qua trình độ cao đẳng Công nghệ Kỹ thuật Điện tử truyền thông phải đảm bảo được các yêu cầu sau:

- Phải có phẩm chất chính trị tốt, có đủ sức khỏe để đảm bảo công việc;
- Phải có kiến thức cơ bản và khả năng thực hành về công nghệ điện, điện tử;
- Phải có khả năng sáng tạo khai thác vận hành các hệ thống và các thiết bị điện, điện tử;
- Có khả năng tham gia thiết kế chế tạo các thiết bị viễn thông, điện, điện tử và chuyên giao công nghệ;
- Có khả năng tham gia thiết kế chế tạo các dây chuyền sản xuất tự động trong nhà máy và xí nghiệp;
- Có khả năng tham gia thiết kế tổ chức và triển khai bảo hành, bảo trì, sửa chữa, cải tiến, nâng cấp các hệ thống viễn thông, điện, điện tử.

[B] Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

[1] Kiến thức

- Khái quát hóa về Chủ nghĩa Mác – Lênin, lý luận chính trị, đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam; về rèn luyện thể chất và quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Sử dụng kiến thức các môn học về toán cao cấp (rời rạc, tuyến tính, giải tích, thống kê), vật lý (điện từ, quang lượng tử), công nghệ thông tin trong việc tiếp thu các kiến thức cơ sở của khối ngành kỹ thuật.
- Sử dụng tiếng Anh tổng quát tối thiểu tương đương TOEIC 350.
- Áp dụng kiến thức cơ sở ngành điện, điện tử, kỹ thuật viễn thông, kỹ thuật lập trình, hệ thống nhúng trong phân tích, thiết kế, vận hành và sửa chữa.
- Áp dụng kiến thức chuyên ngành về điện tử, viễn thông: thông tin quang, công nghệ chip, kỹ thuật chuyên mạch, mạng máy tính để giải quyết các vấn đề chuyên môn của hệ thống thông tin, mạng lưới, truyền thông liên lạc trong dân dụng và công nghiệp.

[2] Kỹ năng

- Sử dụng được các phần mềm văn phòng (Word, Excel, Powerpoint), các phần mềm chuyên ngành (Orcad/ Proteus), lập trình ứng dụng chuyên ngành (C/C ++, Matlab, Vi xử lý).
- Đọc hiểu tài liệu chuyên ngành, giao tiếp và viết báo cáo bằng tiếng Anh.
- Phân tích sự tương tác giữa các thiết bị, thành phần trong hệ thống.
- Tổ chức và vận hành phân xưởng, nhà máy, xí nghiệp và dự án.
- Giao tiếp, làm việc độc lập và hợp tác nhóm hiệu quả.

[3] Thái độ

- Thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, tác phong làm việc chuyên nghiệp và ứng xử phù hợp đạo đức nghề nghiệp.
- Đảm bảo an toàn lao động đối với bản thân và đồng nghiệp; sử dụng an toàn và bảo vệ máy móc, trang thiết bị nơi làm việc.
- Có ý thức tự phát triển kỹ năng và nâng cao kiến thức nghề nghiệp.

[C] Vị trí việc làm sau tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp trình độ cao đẳng Công nghệ Kỹ thuật Điện tử truyền thông, các học viên có thể học liên thông lên bậc đại học, có thể làm việc tại các cơ sở nhà máy xí nghiệp chế tạo, sửa chữa, bảo hành bảo trì, vận hành, có thể làm việc tại các cơ sở trung tâm đào tạo hoặc nghiên cứu.

Sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc tại các xí nghiệp, cơ quan, đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đào tạo thuộc ngành nghề điện tử - viễn thông.

Có thể làm chủ cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ liên quan về điện tử - viễn thông, nghiên cứu phát triển trong ngành điện tử - viễn thông, đào tạo với quy mô vừa và nhỏ thuộc lĩnh vực điện tử - viễn thông.

III.4. NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN [6480201]

[A] Mục tiêu chung:

Đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin nắm vững kiến thức chuyên môn về công nghệ thông tin, có kiến thức cơ bản tương đối hoàn chỉnh, có phương pháp làm việc khoa học cùng với khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết một số vấn đề thực tế trong công nghệ thông tin.

Sinh viên tốt nghiệp theo hướng (chuyên ngành) công nghệ phần mềm ứng dụng (kỹ sư thực hành công nghệ phần mềm) là nguồn bổ sung nhân lực cho công nghệ thông tin và công nghiệp phần mềm, đáp ứng nhu cầu cần thiết về đội ngũ lao động kỹ thuật cao, có khả năng đóng góp công sức nhất định vào sự phát triển khoa học, công nghệ, kinh tế - xã hội.

Ngoài ra, kỹ sư thực hành công nghệ phần mềm được trang bị kiến thức khởi đầu cho việc nghiên cứu khoa học, có thể tiếp tục trao đổi kiến thức ở các bậc học cao hơn, có năng lực hội nhập quốc tế, có khả năng hướng dẫn thực hành một số chủ đề chuyên ngành.

[B] Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo: Sinh viên tốt nghiệp có khả năng:

[1] Kiến thức:

- Có khả năng áp dụng các kiến thức khoa học cơ bản để giải quyết các vấn đề mang tính kỹ thuật trong lĩnh vực công nghệ thông tin.
- Sử dụng được các phần mềm để giải quyết các công việc văn phòng.
- Vận dụng được kiến thức lập trình cơ bản để phát triển các sản phẩm phần mềm nhỏ.
- Vận dụng được các kiến thức hệ thống về nguyên lý hoạt động của máy tính vào việc lắp ráp và cài đặt máy tính.
- Kết hợp được kiến thức lập trình và cơ sở dữ liệu để xây dựng ứng dụng trên môi trường windows hoặc web.
- Vận dụng được các kiến thức về triển khai và quản trị hệ thống thông tin vừa và nhỏ.
- Vận dụng được kiến thức cơ bản về mạng máy tính để có thể thiết kế và quản trị các hệ thống mạng máy tính ở mức vừa và nhỏ.
- Vận dụng được kiến thức cơ bản, kết hợp với kiến thức chuyên ngành để tự tra cứu và tiếp cận các công nghệ mới cũng như khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

[2] Kỹ năng:

- Có khả năng tư duy độc lập và hệ thống, tự học và tự tin khi tiếp cận tri thức mới.
- Có khả năng thích nghi và hòa nhập vào nhóm, phối hợp hiệu quả giữa các thành viên trong nhóm.
- Có khả năng đọc hiểu tài liệu tiếng Anh chuyên ngành.

[3] Thái độ:

- Có ý thức trách nhiệm công dân tốt, đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có tinh thần trách nhiệm với công ty, tính kỷ luật và tác phong chuyên nghiệp.

[C] Vị trí làm việc sau tốt nghiệp:

Về khả năng nghề nghiệp, các kỹ sư thực hành công nghệ phần mềm có thể phân tích thiết kế cũng như thi công (lập trình) các phần mềm cỡ vừa và nhỏ, có khả năng làm trưởng các đề án phần mềm cỡ vừa, hay tham gia một số vai trò nhất định trong các dự án phần mềm lớn, có năng lực tự học để xây dựng và phát triển các phần mềm thông dụng, có thể được đào tạo nhanh để tham gia vào các đề án chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, có khả năng từng bước hoàn thiện và trưởng thành dần về mặt nghề nghiệp để trở thành chuyên gia trong một lĩnh vực đặc thù nào đó của công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm.

III.5. NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM [6540103]

[A] Mục tiêu chung:

Đào tạo Kỹ sư Cao đẳng ngành Công nghệ Thực phẩm có kiến thức về nguyên liệu và kỹ năng làm việc; biết vận dụng quy trình công nghệ, thiết bị kỹ thuật thích hợp và tiên tiến để tạo ra sản phẩm thực phẩm với năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao.

[B] Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo: Sinh viên tốt nghiệp có khả năng:

[1] Kiến thức:

- Nhận diện, chỉ ra các vấn đề trong kỹ thuật nói chung, kinh tế, môi trường và xã hội.
- Trình bày các kiến thức khoa học cơ bản, khoa học kỹ thuật.
- Giải thích được quá trình kỹ thuật và công nghệ thực phẩm.
- Nhận diện được các vấn đề trong lĩnh vực quản lý chất lượng và dịch vụ thực phẩm.

[2] Kỹ năng:

- Áp dụng được các kiến thức cơ bản của ngành để giải thích các vấn đề liên quan đến thực phẩm.
- Vận hành và khắc phục được sự cố của các quá trình kỹ thuật và công nghệ thực phẩm.
- Tham gia xây dựng và vận hành hệ thống quản lý chất lượng.
- Tham gia vào quá trình phát triển sản phẩm mới.
- Làm việc độc lập, giao tiếp tốt, làm việc nhóm có hiệu quả

[3] Thái độ:

- Thể hiện tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp.
- Thể hiện tính kỷ luật, chuyên nghiệp và khả năng thích nghi.

[C] Vị trí việc làm sau tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp các Kỹ sư Cao đẳng ngành Công nghệ Thực phẩm có thể đảm nhiệm các công việc tại các cơ sở chế biến, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm.

III.6. NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH [6340114]

[A] Mục tiêu chung:

Đào tạo Cử nhân Cao đẳng ngành Quản trị Kinh doanh:

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt;
- Nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, về quản trị kinh doanh;
- Có kiến thức và kỹ năng về chuyên ngành được học để có thể áp dụng trong công việc sau này: Quản trị Doanh nghiệp;
- Có khả năng tự học để thích ứng với môi trường kinh doanh trong điều kiện hội nhập quốc tế.
- Sinh viên tốt nghiệp làm việc chủ yếu ở các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Cung cấp kiến thức chuyên môn về Quản trị kinh doanh, bảo đảm sinh viên:

- Có những kiến thức chung về doanh nghiệp và quản trị doanh nghiệp.
- Nắm vững những kiến thức các môn học chuyên ngành cũng như kỹ năng thực hành nghề nghiệp và có thể áp dụng phù hợp vào doanh nghiệp.
- Nắm vững kiến thức về kế toán - tài chính - một công cụ cơ bản của quản trị doanh nghiệp.
- Giúp sinh viên có khả năng tự nghiên cứu, tự đào tạo, để có thể giải quyết những vấn đề phát sinh mới bằng cách:
- Rèn luyện cho sinh viên khả năng tự học, khả năng làm việc độc lập để hoàn thành nhiệm vụ với một phong cách chuyên nghiệp.
- Có khả năng tư duy, khả năng phân tích các tình huống trong thực tế, sử dụng kỹ năng logic để có thể đưa ra giải pháp và triển khai thực hiện.
- Có khả năng tìm kiếm, nghiên cứu, sử dụng thông tin, dữ liệu và đưa ra quyết định phù hợp trong lãnh vực kinh doanh, kế toán, tài chính, đầu tư, nhân sự, ...

[B] Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

[1] Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng ngành Quản trị Kinh doanh sẽ có khả năng:

- Biết các vấn đề cơ bản trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hóa, pháp luật và quản trị kinh doanh.
- Trình bày các kiến thức cơ bản về hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.
- Áp dụng các kiến thức về hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.
- Vận dụng các kiến thức về hoạt động kinh doanh, marketing, tài chính – kế toán, nguồn nhân lực và sản xuất để giải quyết các tình huống kinh doanh trong thực tế.
- Giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, tự học.
- Sử dụng tiếng Anh đạt chuẩn tương đương 350 điểm TOEIC, tin học tương đương trình độ B.
- Sử dụng được các phần mềm thống kê chuyên ngành.

- Thể hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp, tự tin, chủ động sáng tạo, tính kỷ luật cao, thể hiện trách nhiệm xã hội và chấp hành nghiêm túc pháp luật của nhà nước.
- Biểu lộ tinh thần hợp tác thân thiện với đồng nghiệp, đối tác.

[2] Đối với chuyên ngành Tổng hợp, sinh viên tốt nghiệp chương trình cao đẳng Quản trị Kinh doanh chuyên ngành Tổng hợp sẽ có khả năng:

- Biết các vấn đề cơ bản trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hóa, pháp luật và quản trị kinh doanh.
- Trình bày các kiến thức cơ bản về hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra các hoạt động kinh doanh, marketing, tài chính – kế toán, sản xuất, và nguồn nhân lực của doanh nghiệp.
- Áp dụng các kiến thức marketing, tài chính, kế toán, nguồn nhân lực và sản xuất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Vận dụng các kiến thức về hoạt động kinh doanh, marketing, tài chính – kế toán, sản xuất, và nguồn nhân lực để giải quyết các tình huống kinh doanh trong thực tế.
- Giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, tự học.
- Sử dụng tiếng Anh đạt chuẩn tương đương 350 điểm TOEIC, tin học tương đương trình độ B.
- Sử dụng được các phần mềm thống kê chuyên ngành.
- Thể hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp, tự tin, chủ động sáng tạo, tính kỷ luật cao, thể hiện trách nhiệm xã hội và chấp hành nghiêm túc pháp luật của nhà nước.
- Biểu lộ tinh thần hợp tác thân thiện với đồng nghiệp, đối tác.

[3] Đối với chuyên ngành Kế toán, sinh viên tốt nghiệp chương trình cao đẳng quản trị kinh doanh chuyên ngành kế toán sẽ có khả năng:

- Biết các vấn đề cơ bản trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hóa, pháp luật và quản trị kinh doanh.
- Trình bày kiến thức cơ bản liên quan đến lĩnh vực kế toán doanh nghiệp như nguyên lý kế toán, kế toán tài chính, thuế, kế toán quản trị, sổ sách kế toán.
- Áp dụng các kiến thức về lĩnh vực kế toán của doanh nghiệp.
- Vận dụng các kiến thức về kế toán và tài chính để thực hiện các nghiệp vụ kế toán trong thực tế.
- Giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, tự học và có khả năng thích nghi.
- Sử dụng tiếng Anh đạt chuẩn tương đương 350 điểm TOEIC, tin học tương đương trình độ B.
- Sử dụng được các phần mềm thống kê chuyên ngành.
- Thể hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp, tự tin, chủ động sáng tạo, tính kỷ luật cao, thể hiện trách nhiệm xã hội và chấp hành nghiêm túc pháp luật của nhà nước.
- Biểu lộ tinh thần hợp tác thân thiện với đồng nghiệp, đối tác.

[C] Vị trí việc làm sau tốt nghiệp:

Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhận các công việc sau:

- Nhân viên làm việc ở bộ phận kinh doanh, bộ phận bán hàng, bộ phận marketing, bộ phận hành chính - nhân sự, bộ phận tài chính kế toán, ... Và từng bước tham gia vào vị trí cấp quản trị doanh nghiệp.
- Ngoài ra, sinh viên còn có thể làm việc trong các lĩnh vực khác.

III.7. NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG [6510104]

[A] Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật Công trình chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp có trình độ cao đẳng nhằm trang bị cho người học có phẩm chất chính trị, có đạo đức tư cách, có sức khỏe có kiến thức và kỹ năng chuyên môn tương ứng để đáp ứng được các yêu cầu nhân lực cho ngành xây dựng.

Sinh viên qua đào tạo phải đạt được các yêu cầu sau:

- Có kiến thức chuyên môn cơ bản về công nghệ xây dựng, có kỹ năng nghề nghiệp thành thạo.
- Có khả năng vận dụng kiến thức nghề nghiệp đã được đào tạo để triển khai thiết kế quy trình công nghệ, tổ chức chỉ đạo thi công các công trình xây dựng.
- Có khả năng giải quyết các vấn đề công nghệ (trong phạm vi cho phép theo qui định) do yêu cầu sản xuất đặt ra.
- Sau khi tốt nghiệp sinh viên thành thạo nghề xây dựng trong phạm vi cho phép, sử dụng tốt máy vi tính, biết tiếng Anh để đọc được sách kỹ thuật và giao tiếp đơn giản.

[B] Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng, hệ cao đẳng, của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn sẽ có được:

[1] Kiến thức:

- Có kiến thức cơ bản về các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, ở trình độ cao đẳng theo mặt bằng chung của quốc gia.
- Có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành đáp ứng các yêu cầu ở trình độ cao đẳng để có thể làm việc ngay sau khi tốt nghiệp.

[2] Kỹ năng:

- Có khả năng thiết kế, thẩm tra thiết kế kết cấu cho công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.
- Có khả năng quản lý thi công, giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
- Có khả năng sử dụng phần mềm máy tính chuyên ngành, để thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, quản lý thi công, và giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
- Có khả năng làm việc trong các nhóm cùng chuyên ngành và liên ngành.
- Có khả năng giao tiếp hiệu quả với trình độ Tiếng Anh đạt chuẩn TOEIC 350. Có khả năng đọc hiểu các tài liệu Tiếng Anh chuyên ngành.

[3] Thái độ:

- Nhận thức rõ về tinh thần trách nhiệm trong công việc, có ý thức về an toàn lao động và bảo vệ môi trường.
- Nhận thức rõ về việc rèn luyện thể chất bản thân và bảo vệ đất nước.

[C] Vị trí việc làm sau tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc tại các doanh nghiệp, công ty tư vấn xây dựng, các cơ quan quản lý xây dựng, các cơ sở đào tạo công nhân xây dựng, học tiếp lên đại học và các bậc cao hơn.

III.8. NGÀNH THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP [6210401]

[A] Mục tiêu chung:

Mục tiêu và nhiệm vụ của Khoa Design, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực thiết kế, đáp ứng các nhu cầu mới của thị trường và môi trường thiết kế công nghiệp hiện đại của Việt Nam, đặc biệt là khu vực phía Nam. Hệ đại học và cao đẳng chính quy ngành Design đào tạo ra những nhà thiết kế đa năng, chuyên nghiệp và sáng tạo, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương ứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe và đáp ứng được yêu cầu xây dựng và phát triển đất nước.

[B] Chuẩn đầu ra:

[1] Kiến thức:

- Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn đáp ứng cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, khả năng học tập ở trình độ cao hơn.
- Có trình độ tin học tương đương trình độ B; có khả năng thiết kế, có khả năng sử dụng tốt các phần mềm chuyên về thiết kế:
 - Chuyên ngành Tạo dáng: Auto CAD, 3DS Max, Rhino
 - Chuyên ngành Thời trang: Adobe Photoshop, Illustrator, In Design
 - Chuyên ngành Đồ họa: Adobe Photoshop, Illustrator, Corel Draw
 - Chuyên ngành Nội thất: Auto CAD, 3DS Max, Adobe Photoshop, Sketch up
- Hiểu biết các kiến thức cơ bản về mỹ thuật và thẩm mỹ, nhận diện các nguyên lý thiết kế chuyên ngành được ứng dụng trong lĩnh vực thiết kế.
- Có kiến thức và biết phân tích về màu sắc, bố cục, cấu trúc của bản vẽ phác thảo, để phác họa được các mẫu sản phẩm, thiết kế cụ thể.
- Nhận biết về tính chất các loại vật liệu, có khả năng chọn lựa, phối hợp và xử lý các loại vật liệu để tạo mới nguyên vật liệu dùng trong thiết kế, sản xuất ra thành phẩm.
- Nắm vững nguyên lý, kỹ thuật, phương pháp thiết kế các loại sản phẩm trưng bày, triển lãm và ứng dụng.
- Biết áp dụng các nguyên lý sáng tạo vào lĩnh vực thiết kế và biết phương pháp phát triển sản phẩm từ các ý tưởng thiết kế.
- Nhận biết được xu hướng phát triển trong lĩnh vực thiết kế, đánh giá và chọn lọc những tiến bộ khoa học kỹ thuật để áp dụng vào thiết kế sáng tạo phù hợp với nhu cầu xã hội.
- Biết tổ chức sản xuất và phát triển dịch vụ liên quan đến lĩnh vực thiết kế.
- Nhận thức và hiểu được mối tương quan giữa các bước trong quy trình thiết kế, các giải pháp kỹ thuật trong quá trình thiết kế và triển khai sản xuất sản phẩm thực tế.

[2] Kỹ năng:

- Có phương pháp làm việc khoa học, khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, làm việc hợp tác; giao tiếp hiệu quả trong nhóm làm việc.
- Có khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ; có khả năng đọc hiểu các tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực chuyên ngành.
- Biết phân tích và giải quyết vấn đề phát sinh trong quá trình làm việc.

[3] Thái độ:

- Có ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp; tự tin và tôn trọng tập thể.
- Có ý thức cầu tiến, luôn cập nhật thông tin mới trong lĩnh vực nghề nghiệp, chủ động nghiên cứu sáng tạo và quyết đoán trong công việc.

[C] Vị trí làm việc, công tác khi ra trường:

Sinh viên ra trường có cơ hội trở thành chuyên viên thiết kế trong các ngành sản xuất đồ chơi, đồ gia dụng, đồ gỗ, quà tặng, xe đạp, xe máy, ô tô, đồ gốm, thiết bị nội thất, đồ trang trí nội thất và ngành nghề khác.

Chuyên viên làm việc tại các phòng nghiên cứu đổi mới và phát triển sản phẩm của các doanh nghiệp.

Nhà thiết kế thời trang cho các nhãn hàng thời trang trong và ngoài nước.

Trở thành chuyên viên thiết kế độc lập cho các doanh nghiệp khác nhau.

HIỆU TRƯỞNG

PGS, TS. Cao Hào Thi

QUY CHẾ ĐÀO TẠO

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy
theo học chế tín chỉ**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Căn cứ Quyết định số 52/2005/QĐ-TTg ngày 16/03/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ Tp. Hồ Chí Minh thành Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn;

Căn cứ Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg ngày 30/07/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định trách nhiệm và quyền hạn của hiệu trưởng các trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 2739/QĐ-BGDĐT ngày 30/05/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn;

Theo đề nghị của Ban triển khai học chế tín chỉ của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy tập trung theo học chế tín chỉ của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

Điều 2: Quy chế này áp dụng đối với sinh viên các khóa đào tạo hệ chính quy ở trình độ đại học và cao đẳng theo học chế tín chỉ thuộc Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn kể từ năm học 2009 - 2010 (bắt đầu từ các lớp đại học và cao đẳng hệ chính quy tập trung khóa tuyển sinh 2009).

Điều 3: Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các phòng ban, Trưởng khoa và sinh viên hệ đại học, cao đẳng chính quy được đào tạo theo học chế tín chỉ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Nơi nhân:

- Như điều 3;
- Lưu phòng Đào tạo.

GS, TS. Đào Văn Lượng

QUY CHẾ

Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 115 – 09/QĐ-DSG-ĐT, ngày 18/03/2009 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn)

CHƯƠNG 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1 : Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- 1.1. Quy chế này được xây dựng dựa trên cơ sở:
 - Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15 tháng 08 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;
 - Tham khảo Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ của các Trường đại học và cao đẳng trong và ngoài nước, đã có nhiều kinh nghiệm trong việc xây dựng và triển khai học chế tín chỉ trong hoạt động giảng dạy và học tập hệ chính quy tập trung;
 - Tình hình và đặc điểm cụ thể của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.
- 1.2. Quy chế này quy định các vấn đề về đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, bao gồm: tổ chức đào tạo, kiểm tra và thi học phần; xét và công nhận tốt nghiệp tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.
- 1.3. Quy chế này áp dụng đối với sinh viên các khóa đào tạo hệ chính quy ở trình độ đại học và cao đẳng thực hiện theo hình thức tích lũy tín chỉ của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn kể từ năm học 2009 – 2010 (bắt đầu từ các lớp đại học và cao đẳng hệ chính quy tập trung khóa tuyển sinh 2009).

Điều 2 : Mục tiêu đào tạo và học chế tín chỉ

2.1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu và nhiệm vụ của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo hướng công nghệ nhằm phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đặc biệt là cho khu vực phía Nam.

Hệ đại học và cao đẳng chính quy nhằm đào tạo ra những kỹ sư, cử nhân có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương ứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, đáp ứng được yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2.2. Học chế tín chỉ

Học chế tín chỉ là phương thức đào tạo lấy người học làm trung tâm, họ được chủ động lựa chọn tiến độ học tập, lựa chọn môn học (tuân theo một số ràng buộc được quy định trước) nhằm tích lũy từng phần và tiến tới hoàn tất toàn bộ chương trình đào tạo để được cấp văn bằng tốt nghiệp; họ còn có thể sử dụng các tín chỉ đã tích lũy để chuyển đổi sang một chuyên ngành hoặc một ngành mới.

Trên cơ sở quy trình đào tạo thông qua khái niệm tín chỉ, học chế tín chỉ tạo điều kiện tối đa để cá nhân hóa quy trình đào tạo, trao quyền cho người học trong việc đăng ký, sắp xếp lịch học, tích lũy các môn học và các thời gian học ở trường, thời gian tốt nghiệp ra trường. Về phía mình, người sinh

vận cần phát huy tính tích cực chủ động để thích ứng với quy trình đào tạo, đạt kết quả tốt nhất trong học tập và rèn luyện.

Điều 3 : Chương trình đào tạo và thời gian học

3.1. Chương trình đào tạo

3.1.1. Chương trình đào tạo thể hiện mục tiêu đào tạo đại học và cao đẳng của trường, quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục, phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả đào tạo đối với mỗi học phần, ngành học, trình độ đào tạo để Trường cấp văn bằng hay chứng chỉ cho người học.

3.1.2. Chương trình đào tạo được xây dựng dựa trên chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chương trình đào tạo được thiết kế và trình bày theo quy định của trường, được Hiệu trưởng phê duyệt, ban hành và có giá trị pháp lý.

3.1.3. Chương trình đào tạo được cập nhật theo thời gian và khóa đào tạo.

3.1.4. Chương trình đào tạo gồm hai khối kiến thức:

Khối kiến thức Giáo dục đại cương: gồm các môn học thuộc các lĩnh vực Khoa học Xã hội Nhân văn, Khoa học Tự nhiên và Toán, Ngoại ngữ, Khoa học Quản lý và Pháp luật, Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng.

Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp: được thể hiện theo hai phần kiến thức: phần kiến thức Cơ sở (Kiến thức cơ sở của nhóm ngành học) và phần kiến thức ngành - chuyên ngành, cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp ban đầu cần thiết.

3.1.5. Các môn học trong chương trình đào tạo được sắp xếp theo một trình tự nhất định, theo từng học kỳ của khóa đào tạo. Đây là trình tự học tập mà nhà trường khuyến cáo sinh viên nên tuân theo để thuận tiện nhất cho việc tiếp thu kiến thức cũng như việc tổ chức quá trình đào tạo của trường (như đăng ký môn học, sắp xếp thời khóa biểu, phân công giảng dạy).

3.2. Thời gian học

3.2.1. Thời gian kế hoạch của một khóa đào tạo được thực hiện trong thời gian sáu (06) học kỳ (tương đương với ba năm học) cho trình độ cao đẳng và tám (08) học kỳ (tương đương với bốn năm học) cho trình độ đại học. Thời gian kế hoạch này được áp dụng cho những người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

3.2.2. Thời gian tối đa hoàn thành chương trình bao gồm: thời gian kế hoạch thiết kế cho chương trình quy định tại Khoản 3.2.1 của điều này, cộng với bốn (04) học kỳ (đối với khóa học từ ba đến dưới năm năm).

3.2.3. Tùy theo khả năng và hoàn cảnh, sinh viên có thể tự thu xếp để rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập ở trường. Thời gian tối đa hoàn thành chương trình (quỹ thời gian tối đa đã được kéo dài) của một khóa đào tạo đại học hệ chính quy là 12 học kỳ chính, của một khóa đào tạo cao đẳng hệ chính quy là 10 học kỳ chính, tính từ khi sinh viên bắt đầu nhập học. Các học kỳ được phép tạm dừng, và các học kỳ ở các trường khác trước khi chuyển về Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn (nếu có) đều được tính chung vào quỹ thời gian tối đa này.

Điều 4 : Các định nghĩa, khái niệm và quy ước

4.1. Khóa học, ngành đào tạo và “Khóa – ngành”

Khóa - ngành là thuật ngữ dùng để chỉ nhóm các sinh viên cùng khóa tuyển sinh, cùng nhập học và cùng học theo một chương trình đào tạo của một ngành. Mỗi khóa - ngành có một mã số xác định theo khoa, ngành và khóa nhập học.

Trong học chế tín chỉ, chương trình đào tạo được duyệt và công bố, khi đưa vào vận hành có thể được điều chỉnh riêng cho từng khóa - ngành.

4.2. Học kỳ và năm học

4.2.1. Học kỳ là khoảng thời gian nhất định, gồm một số tuần lễ dành cho các hoạt động giảng dạy, học tập và một số tuần dành cho việc đánh giá (kiểm tra, thi, bảo vệ tốt nghiệp...).

4.2.2. Năm học ở Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn gồm có 02 học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có 15 tuần dành cho các hoạt động giảng dạy và học tập (bao gồm cả kiểm tra giữa kỳ), 03 - 04 tuần dành cho việc đánh giá tập trung (dự trữ, kiểm tra, thi, bảo vệ...). Không tổ chức kiểm tra và thi tập trung ngoài lịch này.

4.2.3. Ngoài hai học kỳ chính, trường còn tổ chức học kỳ phụ (còn gọi là học kỳ hè) nhằm tạo thêm cơ hội học tập cho sinh viên. Học kỳ hè có ít nhất 04 tuần dùng cho việc giảng dạy và học tập, 01 tuần cho việc đánh giá. Sinh viên đăng ký học kỳ hè là tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kỳ hè phụ thuộc một số điều kiện như khả năng mở Lớp - môn học, số lượng sinh viên đăng ký theo học, ... Vì vậy, việc có tổ chức học kỳ hè hay không sẽ được Phòng Đào tạo thông báo vào trước thời điểm tổ chức, kịp cho sinh viên đăng ký.

4.2.4. Ngoài ra còn một số tuần lễ dành cho các hoạt động khác như thực tập tốt nghiệp, thực hiện bài thi tốt nghiệp cuối khóa, nghỉ Tết, nghỉ hè, sinh hoạt chính trị, giáo dục công dân đầu khóa. Thời gian biểu cụ thể cho tất cả các hoạt động này được thể hiện trong Biểu đồ kế hoạch giảng dạy học tập (BD_KHGDHT) do Hiệu trưởng ban hành hàng năm.

4.3. Các khái niệm liên quan đến thuật ngữ về tín chỉ

4.3.1. Tín chỉ

Tín chỉ là đại lượng đo khối lượng lao động học tập trung bình của người học, tức là toàn bộ thời gian mà một người học bình thường phải sử dụng để học tập, bao gồm:

- + Thời gian học tập tập trung trên lớp;
- + Thời gian học tập trong phòng thí nghiệm, thực hành, thời gian làm việc dưới sự hướng dẫn của Giảng viên hoặc làm các phần việc khác đã được quy định ở đề cương môn học;
- + Thời gian dành cho việc tự học ngoài lớp như đọc sách, nghiên cứu, giải quyết vấn đề hoặc chuẩn bị bài.

Tín chỉ còn được hiểu là khối lượng kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học mà người học cần phải tích lũy được trong một khoảng thời gian nhất định.

4.3.2. Đơn vị tín chỉ

Một tín chỉ được quy định bằng:

- + 15 tiết học lý thuyết trên lớp – 01 tiết học bằng 45 phút;
- + 30 – 45 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận;
- + 45 – 60 giờ thực tập tại cơ sở;
- + 45 – 60 giờ cho sinh viên làm tiểu luận, bài tập, hoặc đồ án, luận văn tốt nghiệp.

Số tín chỉ của mỗi môn học phải là một số nguyên.

Đối với những môn học lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân (1 tiết cần ít nhất 2 giờ).

4.3.3. Giờ tín chỉ

Giờ tín chỉ là một trong các giá trị sau đây:

- + Một tiết học lý thuyết và hai giờ chuẩn bị cá nhân.
- + Hai tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận và hai giờ chuẩn bị cá nhân.

- + Ba giờ tự học, tự nghiên cứu.

4.3.4. Hình thức tổ chức giờ tín chỉ

Hình thức tổ chức giờ tín chỉ là cách thức tổ chức thực hiện các hoạt động của giảng viên và sinh viên ứng với cách tổ chức chương trình môn học / bài học, trong đó coi trọng cả khâu tự học, tự nghiên cứu, thực tập, thực hành, tham quan, khảo sát thực tế nhằm tích lũy đủ khối lượng kiến thức cho môn học / bài học theo yêu cầu của phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ.

Có các hình thức tổ chức giờ tín chỉ như sau:

- + **Đạy, học trong lớp:** Thường là dạy, học giờ lý thuyết gồm nghe thuyết trình, ghi bài giảng, làm và chữa bài tập, thảo luận và các hoạt động khác thực hiện tại lớp học, do giảng viên yêu cầu.
- + **Đạy, học thực hành, thực tập:** Giảng viên hướng dẫn sinh viên trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng hay hiện trường, sinh viên làm thí nghiệm, thực hành theo nhóm, tổ; kể cả công việc thực tập, tham quan...
- + **Tự học ngoài lớp, ngoài phòng thí nghiệm:** Sinh viên tự học, tự nghiên cứu, tham gia các hoạt động theo nhóm để hỗ trợ, thảo luận, thực hành, thực tập mà không có giảng viên hướng dẫn trực tiếp.

Tín chỉ cũng là đơn vị dùng để lượng hóa khối lượng kiến thức, khối lượng làm việc bắt buộc và đo lường tiến độ học tập của sinh viên – nó được đánh giá dựa trên số lượng tín chỉ mà sinh viên đã tích lũy được. Số tín chỉ là một giá trị bằng số để mô tả khối lượng công việc mà sinh viên phải làm để hoàn tất một môn học. Giá trị gán này là một số nguyên, chủ yếu dựa vào mức độ lao động để hoàn tất môn học mà không dựa vào mức độ quan trọng của môn học. Thông qua số tín chỉ tích lũy được (không phải số môn học) Trường sẽ đánh giá kết quả khối lượng học tập của một sinh viên.

Vì quá trình đào tạo của Trường tổ chức theo học kỳ nên cũng được hiểu là:

- + Tín chỉ được tính bằng 01 tiết giảng dạy lý thuyết trên lớp trong mỗi tuần của một học kỳ; 02 đến 03 tiết bài tập, thảo luận, thực hành, thí nghiệm mỗi tuần. Ngoài ra để hoàn thành khối lượng kiến thức của 01 tín chỉ, sinh viên cần có thêm từ 02 – 04 giờ chuẩn bị, tự học mỗi tuần (ngoài giờ lên lớp).
- + Nếu có hoạt động đột xuất ngoài Biểu đồ kế hoạch giảng dạy và học tập của Trường làm ảnh hưởng đến việc tính toán thời lượng của tín chỉ thì phải thực hiện việc bù để đảm bảo những quy định chung của Trường.

Ở Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, tổng số tín chỉ cho mỗi chương trình đào tạo bậc Đại học là 130 - 140 (tín chỉ) và bậc Cao đẳng là 100 - 110 (tín chỉ).

4.4. Học phí tín chỉ

Học phí tín chỉ: Là một đơn vị dùng để lượng hóa chi phí của các hoạt động giảng dạy và học tập cho một tín chỉ. Học phí được xác định căn cứ theo số tín chỉ mà sinh viên đã đăng ký học và được xếp thời khóa biểu trong học kỳ và bằng tổng số tín chỉ học phí của các môn học nhân với mức tiền học phí của một tín chỉ học phí.

Mức học phí tín chỉ do Hiệu trưởng quy định cho từng bậc học (đại học và cao đẳng), từng hệ đào tạo (chính quy, liên thông, không chính quy), từng ngành đào tạo và từng loại môn học tương ứng trong từng học kỳ.

4.5. Môn học

4.5.1. Môn học là đơn vị cấu thành của một chương trình đào tạo, gồm một trong các loại hình hoặc kết hợp hai hay nhiều loại hình tổ chức sau:

- + Giảng dạy lý thuyết - được tổ chức thành các Lớp - môn học;
- + Hướng dẫn bài tập - được tổ chức theo Lớp - môn học hay theo nhóm;

- + Hướng dẫn thí nghiệm, thực hành - được tổ chức theo Lớp - môn học hay theo nhóm tại các phòng thí nghiệm hay xưởng thực hành;
- + Hướng dẫn tham quan, thực tập tại các cơ sở ngoài trường;
- + Hướng dẫn thảo luận, viết tiểu luận, thực hiện đồ án môn học, bài tập lớn và luận văn tốt nghiệp theo từng đề tài.

Đề cương chi tiết của môn học phải được Khoa phê duyệt và công bố cùng với chương trình đào tạo và sẽ được giảng viên thông báo đến người học trong buổi học đầu tiên của môn học.

Mỗi môn học có một mã số riêng gọi là mã số môn học (MSMH) kèm theo số tín chỉ tương ứng hoàn toàn xác định.

Các môn học được chia thành các loại sau đây:

4.5.2. **Môn học bắt buộc:** Là môn học chứa đựng một phần nội dung kiến thức chính yếu của nhóm ngành và ngành đào tạo mà sinh viên bắt buộc phải hoàn tất đạt yêu cầu. Tập hợp các môn học bắt buộc tạo thành một hệ thống kiến thức cơ bản mà sinh viên bắt buộc phải hoàn thành để được xét tốt nghiệp.

4.5.3. **Môn học tự chọn bắt buộc:** Là môn học mà sinh viên được quyền chọn trong danh mục giới hạn các môn học nhằm bảo đảm đủ số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo của nhóm ngành hay ngành.

Các môn học này trong chương trình đào tạo cũng bao gồm những nội dung cơ bản bổ sung cho một ngành mà tất cả các sinh viên sau khi lựa chọn (hoặc được phân công) đều bắt buộc phải hoàn tất đạt yêu cầu để được xét tốt nghiệp.

4.5.4. **Môn học tự chọn tự do:** Là môn học mà sinh viên được quyền chọn theo ý thích của mình.

Đây là các môn học trong chương trình đào tạo chứa đựng những nội dung cần thiết cho định hướng nghề nghiệp mà sinh viên có thể lựa chọn khi đăng ký học (trong cùng ngành hoặc khác ngành). Các môn tự chọn được xếp theo từng nhóm môn học. Để đủ điều kiện tốt nghiệp sinh viên phải hoàn tất yêu cầu một số môn nhất định trong từng nhóm nhằm tích lũy đủ số tín chỉ tối thiểu quy định cho nhóm môn học tự chọn tương ứng.

Đối với một môn học tự chọn tự do nếu không đạt sinh viên có quyền chọn đăng ký học lại chính môn học đó hoặc lựa chọn các môn học tự chọn tự do khác cùng nhóm để đảm bảo tích lũy đủ số tín chỉ. Sinh viên không nhất thiết phải học lại môn học tự chọn chưa đạt nếu đã tích lũy đủ số tín chỉ của nhóm ngành.

4.5.5. Môn học thay thế và môn học tương đương

Môn học tương đương được hiểu là một hay một nhóm môn học thuộc chương trình đào tạo của một khóa - ngành khác đang được tổ chức đào tạo tại Trường; sinh viên được phép tích lũy để thay thế cho một môn học hay một nhóm môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo.

Khái niệm môn học thay thế được sử dụng khi môn học có trong chương trình đào tạo nhưng nay không còn được tổ chức giảng dạy nữa và được thay thế bằng một môn học khác đang còn tổ chức giảng dạy.

Các môn học hay nhóm môn học thay thế hoặc tương đương do Khoa quản lý ngành đề xuất và sẽ là phần bổ sung cho chương trình đào tạo trong quá trình thực hiện.

Môn học thay thế hoặc tương đương được Hiệu trưởng quyết định áp dụng đối với tất cả các khóa, các ngành hoặc chỉ được áp dụng hạn chế cho một số khóa - ngành.

4.5.6. Môn học tiên quyết

Môn học A là tiên quyết của môn học B khi điều kiện bắt buộc để đăng ký học môn B là sinh viên phải đăng ký và hoàn tất đạt môn A.

Trong các chương trình đào tạo môn học tiên quyết được thể hiện bằng mũi tên vẽ theo nét liền từ môn A đến môn B.

4.5.7. Môn học song hành

Môn học A là môn học song hành của môn học B khi điều kiện bắt buộc để đăng ký môn học B là sinh viên đã đăng ký môn học A. Sinh viên được phép đăng ký học môn học B vào cùng học kỳ đã đăng ký học môn A hoặc vào các học kỳ tiếp sau.

Trong các chương trình đào tạo môn học song hành được thể hiện bằng mũi tên vẽ theo nét đứt từ môn A đến môn B kèm theo kí hiệu “SH” trên mũi tên.

4.5.8. Môn học trước

Môn học A là môn học trước của môn học B, khi điều kiện bắt buộc để đăng ký môn học B là sinh viên đã đăng ký và được xác nhận học xong môn A (có thể chưa đạt). Sinh viên được phép đăng ký học môn B vào học kỳ tiếp sau học kỳ đã học môn A.

4.5.9. **Các môn học được tổ chức đặc biệt:** Môn học Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất, Thực tập ngoài trường, Thực tập tốt nghiệp, Luận văn tốt nghiệp và Thi tốt nghiệp.

Đối với các môn học được tổ chức đặc biệt, việc đăng ký học sẽ tuân theo một số điều kiện ràng buộc, sẽ được quy định trong Mục 8.2.2 Khoản 8.2 Điều 8 Chương 2 - Quy trình đào tạo.

4.6. Lớp - môn học và điều kiện mở lớp

Lớp – môn học là lớp của các sinh viên cùng đăng ký một môn học, có cùng thời khóa biểu, trong cùng một học kỳ. Mỗi lớp môn học được gán một mã số riêng. Số lượng sinh viên của một lớp môn học được giới hạn bởi sức chứa của phòng học (phòng thí nghiệm, xưởng thực hành và phòng máy tính, ...) hoặc được sắp xếp theo yêu cầu riêng đặc thù của môn học.

Điều kiện để mở Lớp – môn học:

- + Không được ít hơn 40 sinh viên cho các môn học cơ bản và cơ sở của các nhóm ngành (trừ các môn có đặc thù riêng như Ngoại ngữ, Vẽ kỹ thuật, ...)
- + Với các môn chuyên ngành, nếu có đề nghị của Khoa quản lý ngành, Trường sẽ xem xét để có thể mở các lớp có số lượng ít hơn 40 sinh viên.
- + Các môn học “Đồ án môn học” và “Luận văn tốt nghiệp” không hạn chế số lượng sinh viên vào mỗi học kỳ chính.
- + Các môn học Thí nghiệm, Thực hành, Thực tập được mở với số lượng sinh viên phù hợp với theo khả năng sắp xếp đảm nhận của đơn vị phụ trách môn học và các phòng thí nghiệm liên quan và không ít hơn 16 sinh viên một lớp.

4.7. Lớp sinh viên và Cố vấn học tập

4.7.1. Lớp sinh viên được tổ chức theo Quy chế công tác học sinh - sinh viên. Mỗi lớp sinh viên có một mã số riêng gắn với Khoa quản lý, Khoa đào tạo và do một Cố vấn học tập phụ trách.

4.7.2. Cố vấn học tập là người cố vấn và hỗ trợ sinh viên phát huy tối đa khả năng học tập, lựa chọn môn học phù hợp để đáp ứng mục tiêu tốt nghiệp và khả năng tìm được việc làm thích hợp, theo dõi thành tích học tập của sinh viên nhằm giúp sinh viên điều chỉnh kịp thời hoặc đưa ra một lựa chọn đúng trong quá trình học tập.

Cố vấn học tập thực hiện nhiệm vụ theo Quy định về công tác Cố vấn học tập của Trường. Cố vấn học tập được Khoa quản lý sinh viên đề cử và được Hiệu trưởng công nhận.

4.8. **Niên giám và sổ tay sinh viên - cung cấp thông tin cho sinh viên vào đầu mỗi khóa học, năm học và học kỳ**

4.8.1. **Niên giám** là tài liệu chính thức giới thiệu cho sinh viên các thông tin cần thiết về Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, gồm những thông tin sau:

- + Giới thiệu các thông tin cần thiết về Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn;
- + Các văn bản pháp quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn liên quan đến việc học tập và sinh hoạt của sinh viên;
- + Chương trình, kế hoạch đào tạo của Khóa – ngành bao gồm cả nội dung tóm tắt các môn học có trong chương trình đào tạo;
- + Biểu đồ kế hoạch giảng dạy và học tập của năm học (BD_KHGDHT)
- + Các trách nhiệm và quyền lợi cơ bản của sinh viên.

Nội dung niên giám sẽ được hiệu chỉnh theo từng khóa học và năm học. Niên giám sẽ được cung cấp cho sinh viên vào đầu mỗi khóa học sau khi sinh viên hoàn tất đầy đủ các thủ tục nhập học.

4.8.2. **Sổ tay sinh viên** là tài liệu chính thức do Trường phát hành (Phòng Đào tạo) theo mỗi học kỳ, nhằm cung cấp thông tin như sau:

- + Kế hoạch tổ chức giảng dạy học kỳ, danh sách các môn học và thời khóa biểu dự kiến của các Lớp - môn học được tổ chức trong học kỳ;
- + Mức học phí;
- + Các thay đổi (nếu có) trong xử lý học vụ, trong chương trình đào tạo các Khóa – ngành;
- + Các thông tin hướng dẫn cần thiết khác để sắp xếp kế hoạch học tập.

CHƯƠNG 2 QUY TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 5 : Các diện sinh viên

5.1. Sinh viên hệ chính quy tập trung

Hàng năm, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn tuyển sinh vào học hệ chính quy tập trung bậc đào tạo đại học và cao đẳng thông qua kỳ thi tuyển hoặc xét tuyển tuân theo những quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thí sinh được tuyển vào Trường phải làm các thủ tục nhập học theo hướng dẫn và thời hạn ghi trên giấy gọi nhập học của Trường. Mọi thủ tục đăng ký nhập học phải được hoàn thành trong thời hạn theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

Sau khi xem xét thấy đủ điều kiện nhập học, Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận người đến học là sinh viên chính thức của Trường. Sinh viên phải tuyệt đối tuân thủ các quy định học vụ áp dụng đúng cho Khóa – ngành đã nhập học.

Một số trường hợp đặc biệt được xem xét thu nhận vào hệ chính quy tập trung trên cơ sở các quy định cụ thể của Bộ Giáo dục - Đào tạo và của Trường, gồm:

- + Sinh viên đang học ở nước ngoài có nguyện vọng và được giới thiệu về nước học tiếp ở cùng bậc và ngành đào tạo;
- + Sinh viên hệ chính quy của các trường đại học khác ở trong nước có nguyện vọng chuyển trường (với những lý do chính đáng) và hội đủ các điều kiện về chuyển trường do Bộ Giáo dục - Đào tạo và Trường quy định.

5.2. Sinh viên học dự thính

Ngoài sinh viên thuộc hệ chính khóa, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn còn thu nhận các sinh viên học theo hình thức dự thính. Sinh viên học dự thính không được hưởng các chế độ và quyền lợi về mặt xã hội của sinh viên chính thức. Sinh viên chỉ được cấp giấy chứng nhận kết quả học tập cho các môn học đã học. Sinh viên học dự thính không được quyền chuyển sang học hệ chính quy và không được xét cấp bằng tốt nghiệp.

Đối tượng học dự thính phải có trình độ tối thiểu đủ đảm bảo cho việc học hiệu quả, một số trường hợp phải qua kỳ kiểm tra trình độ trước khi được theo học. Hiệu trưởng ra quyết định thu nhận cho từng trường hợp cụ thể, có thể là:

- + Các sinh viên đang theo học tại các trường đại học khác;
- + Các cán bộ đang công tác tại cơ quan, xí nghiệp, viện nghiên cứu ... có nguyện vọng học bổ sung một số môn học hạn chế.

5.3. Sinh viên diện tạm dừng học tập

Sinh viên có nhu cầu cá nhân hoặc một vài lý do khác có thể tạm dừng việc học (học gián đoạn). Hiệu trưởng ra quyết định cho phép sinh viên tạm dừng học tập. Thủ tục và điều kiện tạm dừng và xin học tiếp theo tuân theo một số điều kiện ràng buộc nêu trong Điều 25 Chương 4 - Điều kiện tiếp tục học tập – Các trường hợp xử lý học vụ.

Trong thời gian tạm dừng, sinh viên chịu sự quản lý của địa phương nơi sinh viên cư trú.

Điều 6 : Thông tin đào tạo dành cho sinh viên

6.1. Thông tin khi nhập học:

Đầu khóa học nhà trường có trách nhiệm thông báo với sinh viên về Quy chế học tập và các quy định của trường, Quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên, Quy chế học sinh – sinh viên trong các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, Chương trình đào tạo toàn khóa cho từng Khóa – ngành đào tạo, ...

Tất cả những thông tin trên thể hiện trong quyển Niên giám của Trường và những thông tin được thông báo trong tuần lễ sinh hoạt đầu khóa.

6.2. Thông tin trước mỗi học kỳ chuẩn bị cho học kỳ mới:

Trước mỗi học kỳ, nhà trường có trách nhiệm thông báo cho sinh viên về: Danh mục các học phần và số lượng tín chỉ của mỗi học phần dự kiến giảng dạy trong học kỳ, điều kiện để đăng ký các học phần đó, số lớp dự kiến, thời khóa biểu của các Lớp - môn học dự kiến, các thay đổi (nếu có) trong chương trình đào tạo, thông báo về học phí, lệ phí và thông báo về việc xử lý học vụ của Phòng Đào tạo,

Tất cả những thông tin trên, thể hiện trong Sổ tay sinh viên và tại các bảng thông báo chung của Văn phòng khoa hay Phòng Đào tạo.

6.3. Thông tin từng học kỳ:

Sinh viên sẽ được cung cấp một bản chính về Kết quả đăng ký môn học của học kỳ. Kết quả đăng ký môn học chứa đựng thông tin chi tiết về thời khóa biểu của cá nhân sinh viên trong học kỳ.

Khi bắt đầu một môn học, sinh viên sẽ được giảng viên giới thiệu đề cương chi tiết của môn học, được hướng dẫn về mục đích, yêu cầu của môn học, cách học, cách kiểm tra, đánh giá, danh mục các giáo trình và tài liệu tham khảo liên quan phục vụ cho việc giảng dạy và học tập môn học.

Ngoài ra sinh viên cần chú ý theo dõi các thông báo về:

- + Đối với một số môn học thí nghiệm, thực hành, đồ án môn học, bài tập lớn, ... lịch giảng dạy chi tiết được công bố vào đầu học kỳ tại Văn phòng khoa quản lý môn học.
- + Giảng viên phụ trách môn học có trách nhiệm thông báo lịch kiểm tra giữa kỳ trên lớp và được thông báo trước kỳ kiểm tra ít nhất 01 tuần;
- + Lịch thi tập trung cuối học kỳ được công bố ít nhất 04 tuần trước khi thi tại bảng thông báo của Phòng Đào tạo và Văn phòng Khoa quản lý môn học.

Về việc cung cấp thông tin kết quả học tập được quy định tại Điều 20 Chương 3 - Đánh giá kết quả học tập.

6.4. Trách nhiệm của sinh viên:

Tìm hiểu nghiên cứu để nắm vững chương trình đào tạo của Khóa - ngành đào tạo, kế hoạch học tập mỗi học kỳ và các quy định liên quan đến việc dạy và học.

Khi cần thiết sinh viên có thể gặp cố vấn học tập, các khoa và Phòng Đào tạo hay cán bộ giảng dạy phụ trách môn học để được hướng dẫn và giúp đỡ.

Thường xuyên theo dõi các thông báo, phải đọc kỹ các tài liệu hướng dẫn được phát ở mỗi học kỳ để thực hiện công việc học tập đúng trình tự và đúng thời hạn.

Thực hiện việc đăng ký môn học, nhận Kết quả đăng ký môn học, thời khóa biểu chính thức của mỗi học kỳ.

Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các yêu cầu của môn học đã đăng ký học, tham dự các kỳ kiểm tra thường kỳ, dự thi kết thúc môn học, các phần thí nghiệm, thực hành theo đúng các nhóm, lớp đã được xếp. Nghiêm cấm các trường hợp dự kiểm tra và thi không đúng nhóm, lớp hoặc dự thi khi không có tên trong danh sách dự thi hoặc kiểm tra.

Tham gia đầy đủ các hoạt động học tập, các hoạt động đoàn thể và xã hội, không ngừng rèn luyện đạo đức, thể chất và lối sống phù hợp với mục tiêu đào tạo.

Điều 7 : Đăng ký khối lượng học tập (đăng ký môn học)

7.1. Quy trình đăng ký môn học

7.1.1. Sinh viên được cung cấp toàn bộ thông tin về kế hoạch tổ chức giảng dạy theo học kỳ, các thông tin về chương trình đào tạo, các mốc thời gian quan trọng và kết quả học tập của cá nhân sinh viên ở học kỳ trước đó.

7.1.2. Trước khi thực hiện các Phiếu đăng ký môn học, sinh viên cần gặp Cố vấn học tập để được tư vấn. Sinh viên cần trao đổi kỹ với Cố vấn học tập, nói rõ kết quả học tập đã có, nguyện vọng và khả năng của mình, dự định công việc sắp tới ... để nhận được từ Cố vấn học tập những gợi ý và lời khuyên bổ ích. Sau khi làm xong Phiếu đăng ký, sinh viên nộp lại cho Cố vấn học tập để xin chữ ký xác nhận, đây là thủ tục bắt buộc của quy trình đăng ký. Sau đó sinh viên nộp Phiếu đăng ký cho Phòng Đào tạo.

7.1.3. Các môn học đăng ký phải thỏa mãn một số điều kiện ràng buộc của môn học (môn học tiên quyết, môn học trước, ...) và Lớp – môn học tương ứng có khả năng tiếp nhận sinh viên hoặc thỏa điều kiện số sinh viên tối thiểu được quy định chi tiết trong Khoản 4.5 và 4.6 Điều 4 Chương 1 - Những quy định chung và Khoản 8.2 Điều 8 Chương 2 - Quy trình đào tạo.

7.1.4. Phòng Đào tạo sẽ tiến hành tổ chức các Lớp – môn học, sắp xếp thời khóa biểu dựa trên cơ sở các phiếu đăng ký hợp lệ của sinh viên, cơ sở dữ liệu về giảng viên, tình hình nguồn lực của Trường và đề nghị của Khoa phụ trách Lớp – môn học.

7.1.5. Sau khi đã đăng ký, sinh viên còn được phép bổ sung hoặc thay thế môn học, Lớp - môn học khi có thông tin từ Phòng đào tạo, nhằm hoàn chỉnh thời khóa biểu cá nhân trong thời hạn cho phép.

7.1.6. Sinh viên nhận bản chính Kết quả đăng ký môn học của học kỳ.

7.1.7. Sinh viên bắt buộc phải tuân thủ các quy định và tiến hành đăng ký môn học để có thời khóa biểu cá nhân trong học kỳ.

7.1.8. Sau thời hạn quy định cho việc đăng ký, nếu sinh viên không nộp phiếu đăng ký hay không hoàn tất việc đăng ký thì coi như đã tự ý bỏ học và bị xử lý buộc tạm dừng việc học theo Khoản 25.1 Điều 25 Chương 4 - Điều kiện tiếp tục học tập – Các trường hợp xử lý học vụ.

7.2. Quy định khi đăng ký môn học

7.2.1. Số tín chỉ đăng ký học cho mỗi học kỳ được quy định như sau:

- + Đối với học kỳ chính: không ít hơn 14 tín chỉ và không vượt quá 20 tín chỉ.
- + Riêng ở học kỳ chính được bố trí thực hiện bài thi tốt nghiệp (Thi tốt nghiệp cuối khóa hay thực hiện đồ án / khóa luận / luận văn tốt nghiệp), sinh viên chỉ được đăng ký học thêm tối đa 06 tín chỉ cho các môn học khác ngoài bài thi tốt nghiệp. Tổng số tín chỉ thực hiện trong học kỳ này không vượt quá 15 tín chỉ.
- + Đối với học kỳ phụ (học kỳ hè), không được đăng ký nhiều hơn 06 tín chỉ.
- + Nếu sinh viên có nhu cầu đăng ký nhiều hơn số tín chỉ quy định, sinh viên phải làm đơn gửi Cố vấn học tập xin ý kiến và chuyển đơn đến Phòng Đào tạo xem xét giải quyết tiếp. Sinh viên nhận kết quả trả lời đơn tại Phòng Đào tạo.

7.2.2. Quy định khi đăng ký các môn học được tổ chức đặc biệt:

7.2.2.1. Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất

Môn học Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất có số tín chỉ bằng 0. Việc đánh giá kết quả học tập của hai môn học này là điều kiện để cấp chứng chỉ môn học, là hai trong những điều kiện để xét cấp bằng tốt nghiệp đại học hay cao đẳng, tuân theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Môn học Giáo dục thể chất được bố trí học tại trường trong các học kỳ chính do Bộ môn Giáo dục thể chất thuộc Ban Khoa học Cơ bản phụ trách.

Môn học Giáo dục quốc phòng được tổ chức học tập trung vào năm thứ nhất hoặc thứ hai theo kế hoạch đào tạo của Trung tâm Giáo dục Quốc phòng (thường sẽ tổ chức vào học kỳ phụ). Học phí và lệ phí học môn học này, sinh viên nộp theo thông báo của Trường khi đến thời điểm tổ chức. Việc học lại môn học Giáo dục quốc phòng (nếu có) sẽ do sinh viên đăng ký trực tiếp với Trung tâm Giáo dục Quốc phòng hoặc sẽ đăng ký theo các đợt sau của Trường tổ chức (nếu phù hợp với thời khóa biểu học tập).

7.2.2.2. Thực tập ngoài trường

Một số môn học thực tập được tổ chức ngoài trường. Sinh viên phải chú ý để đăng ký môn học này vào đúng học kỳ được mở. Nếu các môn học này được tổ chức riêng, ngoài các tuần của học kỳ chính, thì số tín chỉ của môn học không được tính vào số tín chỉ tối đa 20 tín chỉ mà sinh viên được đăng ký trong học kỳ chính.

7.2.2.3. Thực tập tốt nghiệp

Môn học Thực tập tốt nghiệp được tổ chức vào cuối khóa trình đào tạo, trong 04 – 06 tuần và được tính là 02 tín chỉ. Đây là môn học tiên quyết trước khi sinh viên đăng ký thực hiện bài thi tốt nghiệp cuối khóa. Nhằm giúp cho sinh viên có điều kiện nghiên cứu hoạt động sản xuất kinh doanh và khoa học công nghệ trong môi trường thực tế tại các cơ quan, xí nghiệp, xưởng hoặc công ty bên ngoài, tương ứng với định hướng chuyên môn của chuyên ngành / ngành đã theo học. Mặt khác, môn

học tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên thực hiện đề tài đồ án / khóa luận / luận văn tốt nghiệp sau đó.

Điều kiện để đăng ký môn Thực tập tốt nghiệp:

- + Sinh viên có số tín chỉ chưa đạt (còn nợ) trong chương trình đào tạo của Khóa – ngành không nhiều hơn 18 tín chỉ; bao gồm 9 tín chỉ của các môn học khác, 02 tín chỉ thực tập tốt nghiệp và 07 tín chỉ thực hiện bài thi tốt nghiệp cuối khóa.
- + Ngoài ra, Khoa quản lý ngành có thể quy định các điều kiện bổ sung áp dụng cho các Khóa – ngành đào tạo thuộc Khoa.

Môn học Thực tập tốt nghiệp thường được tổ chức trong học kỳ 2 và được thể hiện trong Biểu đồ kế hoạch giảng dạy và học tập. Các trường hợp đặc biệt, thay đổi kế hoạch tổ chức phải do Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở các ý kiến đề xuất của Khoa quản lý ngành và Phòng Đào tạo.

7.2.2.1. **Bài thi tốt nghiệp** (Thi tốt nghiệp cuối khóa hay thực hiện đồ án / khóa luận / luận văn tốt nghiệp)

Bài thi tốt nghiệp cuối khóa được tính là 07 tín chỉ và được tổ chức trong học kỳ chính với quy trình đánh giá riêng.

Kế hoạch chi tiết về việc tổ chức thực hiện bài thi tốt nghiệp cuối khóa sẽ được quy định trong các văn bản riêng của trường và được thông báo đến sinh viên vào cuối học kỳ 1 hàng năm.

Điều kiện để đăng ký thực hiện bài thi cuối khóa

- + Sinh viên đã hoàn tất đạt yêu cầu tất cả các môn học: đồ án, thí nghiệm, thực hành, bài tập lớn và thực tập tốt nghiệp có trong chương trình đào tạo của Khóa – ngành.
- + Sinh viên có số tín chỉ chưa đạt (còn nợ) trong chương trình đào tạo của Khóa – ngành không nhiều hơn 16 tín chỉ; bao gồm 9 tín chỉ của các môn học khác và 07 tín chỉ thực hiện bài thi tốt nghiệp cuối khóa.
- + Ngoài ra, còn có một số điều kiện bổ sung áp dụng cho các Khóa – ngành đào tạo do Khoa quản lý ngành đề nghị và được Hiệu trưởng phê duyệt.

Sinh viên cần lưu ý: Việc hoàn thành bài thi tốt nghiệp cuối khóa chỉ là một trong những điều kiện cần để xét tốt nghiệp.

Điều 8 : Thay đổi các môn học hoặc hủy môn học đăng ký

Sau khi đã nhận bản Kết quả đăng ký môn học của học kỳ, sinh viên không được phép thay đổi các môn học hoặc hủy các môn học đã đăng ký.

Trong các trường hợp đặc biệt, sinh viên muốn thay đổi hay hủy môn học đăng ký, phải làm đơn gửi Cố vấn học tập xin ý kiến, chuyển cho Phòng Đào tạo xem xét giải quyết và chỉ giải quyết trong tuần dự trữ sau khi đăng ký.

Các trường hợp thay đổi hay hủy môn học đăng ký phải thỏa các điều kiện về Quy định đăng ký môn học, điều kiện mở lớp môn học, ...

Các môn học được cho phép hủy đăng ký sẽ được hoàn lại 80% học phí đã đóng cho môn học.

Các trường hợp không được chấp thuận cho hủy đăng ký, sinh viên nếu không theo học sẽ xử lý như trường hợp tự ý bỏ học và phải nhận điểm “F”.

Điều 9 : Học lại và học cải thiện điểm

9.1. Đối với môn học bắt buộc, sinh viên có điểm tổng kết môn học không đạt theo Điều 11 Chương 3 - Đánh giá kết quả học tập (dưới 5,0 điểm theo thang điểm 10) phải đăng ký học lại môn học đó.

- 9.2. Đối với môn tự chọn bắt buộc, sinh viên nếu học không đạt, có thể đăng ký học lại chính môn học đó hoặc lựa chọn các môn tự chọn bắt buộc khác cùng nhóm để đảm bảo tích lũy đủ số tín chỉ.
- 9.3. Đối với môn tự chọn tự do, sinh viên không nhất thiết phải học lại môn tự chọn chưa đạt nếu đã tích lũy đủ số tín chỉ của nhóm tương ứng.
- 9.4. Học lại để cải thiện điểm: Sinh viên có kết quả đạt đối với một môn học bất kỳ, nếu muốn cải thiện điểm, sinh viên có thể đăng ký học lại môn học đó trong thời gian học tại trường (trước khi xét tốt nghiệp và cấp bằng). Kết quả cao nhất của các lần học được chọn để tính điểm trung bình tích lũy.
- 9.5. Thủ tục và điều kiện đăng ký học lại hay học cải thiện điểm được quy định như đăng ký mới.

CHƯƠNG 3

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Điều 10 : Thang điểm đánh giá

- 10.1. Điểm được cho theo Thang điểm 10, có một số lẻ làm tròn đến 0,5 điểm. Thang điểm 4 chỉ mang tính tham khảo, được sử dụng để chuyển đổi khi cần thiết.
- 10.2. Cách xếp loại và đánh giá theo Thang điểm 10 (quy đổi sang Thang điểm 4 để tham khảo).

Xếp loại		Thang điểm hệ 10 (chính thức)			Thang điểm hệ 4		
					Điểm chữ	Điểm số	
Đạt yêu cầu tích lũy	Xuất sắc	Từ	9,0	đến	10,0	A+	4,00
	Giỏi	Từ	8,0	đến cận	9,0	A	3,50
	Khá	Từ	7,0	đến cận	8,0	B+	3,00
	Trung bình khá	Từ	6,0	đến cận	7,0	B	2,50
	Trung bình	Từ	5,0	đến cận	6,0	C	2,00
Không đạt tích lũy	Yếu	Từ	4,0	đến cận	5,0	D+	1,5
		Từ	3,0	đến cận	4,0	D	1,0
	Kém	Từ	2,0	đến cận	3,0	D-	1-
		Từ	1,0	đến cận	2,0		1-
		Từ	0,0	đến cận	1,0		1-

Điều 11 : Đánh giá thường xuyên – Điểm thành phần

- 11.1. Trong học chế tín chỉ, kết quả học tập của một môn học được đánh giá trong suốt quá trình học tập môn học đó của sinh viên, được gọi là điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần).
- 11.2. Điều này được thể hiện qua Điểm thành phần của môn học. Số lượng các điểm thành phần, cách đánh giá và cho điểm trong từng cột điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của môn học.
- 11.3. Điểm thành phần có thể là các dạng điểm như sau:
- + Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;
 - + Điểm đánh giá quá trình, mức độ tích cực tham gia hoạt động thảo luận, học tập;
 - + Điểm đánh giá phần thực hành;
 - + Điểm chuyên cần;
 - + Điểm thi giữa học phần (điểm kiểm tra giữa kỳ) (xem Khoản 13.1 Điều 13 Chương 2 - Quy trình đào tạo);

- + Điểm tiểu luận;
- + Điểm thi kết thúc môn học hoặc điểm bảo vệ thực tập, đồ án môn học và khóa luận tốt nghiệp (xem Khoản 13.2 Điều 13 Chương 2 - Quy trình đào tạo).

11.4. Trong đó, điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 50%.

11.5. Đối với các học phần thực hành, sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ là điểm của học phần thực hành.

11.6. Chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp được quy định trong các văn bản riêng của Trường liên quan đến việc thực hiện bài thi tốt nghiệp cuối khóa của sinh viên.

Điều 12 : Tổ chức kiểm tra giữa kỳ và thi cuối kỳ

12.1. Kiểm tra giữa kỳ:

Do cán bộ giảng dạy phụ trách môn học chịu trách nhiệm tổ chức trong giờ lên lớp của sinh viên (có sự hỗ trợ của Khoa quản lý môn học hay Khoa quản lý ngành), và chỉ tiến hành khi đã giảng dạy tối thiểu 40% nội dung của môn học.

Các hình thức kiểm tra giữa kỳ: làm bài kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, viết báo cáo, viết tiểu luận, trình bày báo cáo chuyên đề tại lớp, được quy định trong đề cương chi tiết của môn học.

Lịch kiểm tra giữa kỳ được cán bộ giảng dạy thông báo trước ít nhất một tuần cho sinh viên kịp chuẩn bị.

12.2. Thi cuối kỳ:

Thi cuối học kỳ là kỳ thi được tổ chức tập trung vào 02 – 03 tuần cuối học kỳ chính, do Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý, thông báo cho sinh viên. Lịch thi được thông báo cho sinh viên ít nhất là 04 tuần trước kỳ thi (xem Khoản 6.3 Điều 6 Chương 2 - Quy trình đào tạo). Thời gian dành cho việc ôn tập của sinh viên là ½ ngày cho 1 tín chỉ môn học. Sau khi chấm thi, bài thi được lưu giữ tại Trường trong thời gian ít nhất hai năm.

Việc thi cuối học kỳ chỉ được tổ chức một lần trong học kỳ – không có kỳ thi lại.

Hình thức thi cuối học kỳ có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận) cho các học phần lý thuyết, vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp các hình thức trên. Trường Bộ môn hoặc Trường Khoa đề xuất hình thức thi thích hợp cho mỗi loại học phần trên cơ sở ý kiến của cán bộ giảng dạy phụ trách môn học, Phòng Đào tạo xem xét khả năng thực hiện, trình Hiệu trưởng phê duyệt. Hình thức thi cuối kỳ được quy định trong đề cương chi tiết của môn học.

Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố ngay sau buổi thi. Trường hợp cán bộ chấm thi không thống nhất được điểm thì các giảng viên trình Trường Bộ môn hoặc Trường khoa quyết định.

Trường hợp thật đặc biệt, được Khoa quản lý môn học chấp thuận và có ghi trong đề cương chi tiết môn học, việc thi cuối học kỳ của môn học có thể là quá trình đánh giá liên tục trong học kỳ mà không phải có một kỳ thi cuối học kỳ.

Điều kiện được dự thi cuối kỳ: Sinh viên không vi phạm các điều kiện được quy định trong đề cương chi tiết của môn học do cán bộ giảng dạy phụ trách môn học thông báo vào đầu học kỳ; các điều kiện tại Khoản 15.1 Điều 15 Chương 3 - Đánh giá kết quả học tập và các quy định về học phí.

Điều 13 : Bảng ghi điểm – Cột điểm thành phần

- 13.1. Bảng ghi điểm do Phòng Đào tạo phát hành, dùng để ghi các cột điểm chính thức của môn học. Bảng ghi điểm cũng là danh sách sinh viên đã đăng ký học phần theo từng Lớp - môn học và sinh viên được tham dự quá trình đánh giá một môn học.
- 13.2. Bảng ghi điểm thể hiện ba cột điểm thành phần chính, được quy định trong đề cương chi tiết của môn học:
- + Điểm quá trình (a);
 - + Điểm kiểm tra giữa kỳ (b);
 - + Điểm thi cuối kỳ (c);
 - + **Điểm tổng hợp của học phần (điểm học phần) = (a) + (b) + (c)** với $0.5 \leq (a) \leq 1.0$; $(a) + (b) \leq 50\%$ và $(c) \geq 50\%$.
- 13.3. Cán bộ giảng dạy chịu trách nhiệm ghi điểm vào bảng điểm chính, Bảng ghi điểm chính được Khoa quản lý môn học duyệt, chuyển cho Phòng Đào tạo để nhập điểm và lưu trữ. Sau đó, điểm được thông báo với sinh viên qua các Văn phòng Khoa quản lý ngành.

Điều 14 : Các dạng điểm đặc biệt và quy trình xử lý

Ý nghĩa – tên điểm	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú – tính điểm trung bình và tích lũy
Cấm thi	11	F	Tính như điểm 0.
Miễn thi (điểm thưởng)	12	M	Ghi chú tạm chờ điểm thưởng Khoa đề nghị.
Vắng thi không phép	13	F	Tính như điểm 0.
Vắng thi có phép	14	I	Điểm chưa hoàn tất, chưa tích lũy.
Chưa nhận điểm thi	15	Z	Ghi chú tạm, tính chưa tích lũy.
Miễn học (bảo lưu)	16	X	Không tính trong điểm trung bình học kỳ, tính trong điểm trung bình tích lũy cuối khóa.
Rút môn học	17	R	Không tính điểm.
Hủy môn học	18	H	Xóa hoàn toàn trong dữ liệu điểm.

- 14.1. **Cấm thi:** “Điểm số 11 và điểm chữ F” được sử dụng khi sinh viên vi phạm một trong những điều sau đây:

- + Vắng mặt có lý do hoặc không có lý do quá 30% số giờ lên lớp của môn học;
- + Vắng quá 50% số kỳ kiểm tra hay quá 20% số giờ thí nghiệm, thực hành hay thực tập tại xưởng;
- + Không thực hiện đầy đủ các phần bắt buộc của môn học theo các điều kiện đã ghi trong đề cương chi tiết môn học;
- + Vi phạm nghiêm trọng kỷ luật học tập, nội quy học đường, gian dối trong học tập;

Trong buổi học đầu tiên của môn học, giảng viên phụ trách môn học phải công bố cho sinh viên các quy định về các phần bắt buộc có ghi trong đề cương môn học.

Danh sách sinh viên bị cấm thi do giảng viên phụ trách môn học đề nghị và do Phòng Đào tạo công bố. Sinh viên bị cấm thi sẽ được ghi thành điểm 11 hay điểm F vào bảng ghi điểm chính thức của môn học. Điểm cấm thi cũng là điểm kết quả cuối cùng của môn học (tính bằng 0 điểm).

- 14.2. **Miễn thi:** “Điểm số 12 điểm chữ M”

Đây là một hình thức thưởng điểm cho sinh viên khi thỏa các điều kiện:

- + Đã đăng ký môn học;
- + Hoàn thành xuất sắc các nội dung yêu cầu trong đề cương chi tiết của môn học;

- + Đạt điểm cao trong các kỳ kiểm tra thường xuyên và giữa kỳ của môn học;
- + Tham gia các kỳ thi Olympic quốc gia, quốc tế trong các lĩnh vực liên quan trực tiếp với môn học hoặc có bài báo cáo được đánh giá cao tại các hội thảo chuyên đề thuộc lĩnh vực liên quan trực tiếp đến môn học;

Khi sinh viên hội đủ các điều kiện trên, giảng viên phụ trách môn học gửi đề nghị miễn thi cho sinh viên, Khoa cho ý kiến, đề nghị điểm số thường cho sinh viên, chuyển Phòng Đào tạo làm thủ tục miễn thi và thưởng điểm trình Hiệu trưởng phê duyệt ra quyết định. Phòng Đào tạo cập nhật vào bảng ghi điểm chính của môn học và lưu trữ (kèm theo quyết định của Hiệu trưởng).

14.3. **Vắng thi không phép:** “Điểm số 13 và điểm chữ F”

Sinh viên vắng mặt không lý do và không xin phép trong kỳ kiểm tra hay thi cuối kỳ. Cán bộ coi thi ghi “vắng mặt” vào cột ghi chú của bảng ghi điểm. Khi nhập điểm, Phòng Đào tạo nhập điểm số 13 và tính như điểm 0 cho kỳ kiểm tra hay thi cuối kỳ.

14.4. **Vắng thi có phép:** “Điểm số 14 và điểm chữ I”

Trường hợp vắng thi có phép, được Phòng Đào tạo xử lý, cho điểm I khi sinh viên hội đủ các điều kiện sau:

- + Đã đăng ký môn học;
- + Hoàn thành các nội dung yêu cầu trong đề cương chi tiết của môn học;
- + Không có tên trong danh sách cấm thi do giảng viên đề nghị;
- + Vì một lý do khách quan, hợp lý, bất khả kháng, không thể tham gia kỳ thi cuối kỳ của môn học hay không thể hoàn thành một nội dung yêu cầu của môn học.
- + Tuân thủ quy trình xử lý cho điểm I;
- + Điểm I chỉ được duy trì trong thời gian một năm. Trong thời gian này, sinh viên phải theo dõi lịch học, lịch thi của môn học được tổ chức sau đó, chủ động đăng ký xin tham gia thi hoặc thực hiện nội dung còn thiếu để xóa điểm I. Quá thời hạn trên, điểm I tự động chuyển sang điểm F.

Thủ tục đề ghi điểm I cho sinh viên do Phòng Đào tạo xử lý theo các trường hợp vắng thi, ghi điểm I và chưa tính tích lũy.

- + Trường hợp 1: Vắng thi có phép do tham dự các kỳ thi Olympic, tham dự các chuyên đề ngắn hạn, các hoạt động đoàn thể xã hội, ... sinh viên phải làm đơn đề nghị và cung cấp các chứng lý cần thiết, đơn được gửi cho Phòng Đào tạo trước ngày thi diễn ra. Một số trường hợp đặc biệt, có thể được xử lý ghi điểm M (xem Khoản 15.2, Điều 15 Chương 3 - Đánh giá kết quả học tập).
- + Trường hợp 2: Vắng thi vì các lý do đột xuất (ốm đau, tai nạn, ...), sinh viên phải làm đơn hoặc nhờ người thân làm đơn kèm giấy tờ minh chứng hợp lý, nộp cho Phòng Đào tạo trong thời gian 5 ngày sau ngày thi diễn ra (không tính ngày nghỉ và ngày lễ). Quá thời hạn trên, sinh viên không được xét ghi điểm I.

14.5. **Chưa nhận điểm thi:** “Điểm số 15 và điểm chữ Z”

Điểm thi vì một lý do nào đó chưa được công nhận vào bảng ghi điểm chính thức. Ví dụ: Có một vài nghi vấn trong điểm thi chờ xử lý hoặc sinh viên chưa trả xong phần học phí còn nợ của nhà trường (thuộc các trường hợp đặc biệt được tạm hoãn đóng học phí) ... Phòng Đào tạo sẽ ghi điểm 15 vào bảng điểm chính thức. Chưa tính tích lũy.

14.6. **Miễn học (bảo lưu):** “Điểm 16 và điểm chữ X”, không tính vào điểm trung bình học kỳ, được tích lũy tín chỉ và tính vào điểm trung bình tích lũy cuối khóa.

Một môn học A được cho phép miễn học theo diện bảo lưu kết quả khi sinh viên đã hoàn tất đạt yêu cầu môn học tương ứng trong thời gian học để lấy văn bằng thứ nhất của Trường hoặc trong thời gian học tại trường đại học khác (trong và ngoài nước) trước khi chuyển về học tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn (sinh viên thuộc diện chuyển trường theo Khoản 5.1 Điều 5 Chương 2 - Quy trình đào tạo).

Điều kiện để xét bảo lưu kết quả học tập của các môn học được quy định như sau:

- Môn học được gọi là tương đương với môn học A của chương trình đào tạo khi có chương trình chi tiết và thời lượng giống nhau từ 75% trở lên;
- Môn học xin xem xét phải có điểm môn học đạt yêu cầu trở lên;
- Thời gian bảo lưu các kết quả học tập của các môn học được xem xét cho miễn học hay tương đương tính cho đến ngày xét của Trường là:
 - + Không quá 05 năm cho các môn học trong chương trình thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương (tính từ thời điểm có kết quả thi của môn này).
 - + Không quá 03 năm cho các môn học thuộc khối kiến thức chuyên nghiệp, nhóm ngành và ngành.

Thủ tục xử lý:

- Sinh viên muốn được xem xét công nhận các môn học tương đương, miễn học phải làm đơn kèm theo các chứng lý, nộp cho Khoa quản lý ngành xem xét cho ý kiến về chuyên môn, chuyển Phòng Đào tạo xử lý trên cơ sở các ý kiến đề xuất của Khoa về và quy chế học vụ của Trường, trình Hiệu trưởng xem xét ra quyết định.
- Sinh viên nộp đơn có ý kiến của Khoa về Phòng Đào tạo trong tuần đăng ký môn học đầu tiên trước học kỳ mới. Nếu được chấp thuận, sinh viên sẽ được bảo lưu kết quả môn học đó. Nếu không, sinh viên sẽ thực hiện đăng ký môn học theo quy định.
- Việc xét tương đương, thay thế và miễn học được thực hiện không quá 50% số tín chỉ trong chương trình đào tạo;
- Điểm kết quả học tập môn học được miễn (điểm M) không được tính vào điểm trung bình học kỳ (ĐTBHK) nhưng được tính vào điểm trung bình tích lũy (ĐTBTL).

Sinh viên đã có các quyết định xóa tên do bỏ học, nghỉ học hoặc bị buộc thôi học nếu tham gia thi tuyển sinh lại và trúng tuyển vào hệ chính quy sẽ phải học lại toàn bộ chương trình đào tạo, không được xét miễn môn học hoặc bảo lưu kết quả, trừ các môn đã được cấp các chứng chỉ như Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất.

Sinh viên có quyết định buộc thôi học vì học lực ở bậc đại học hệ chính quy khi có nguyện vọng và được Hiệu trưởng chấp nhận cho chuyển sang bậc đại học hệ không chính quy, vừa làm vừa học, hoặc bậc Cao đẳng sẽ được xem xét cho miễn học hoặc bảo lưu kết quả các môn học tương đương có trong chương trình. Về thủ tục xin miễn học được tiến hành như trên.

14.7. Rút môn học: “Điểm số 17 và điểm chữ R”, không tính vào điểm trung bình học kỳ, không tính số tín chỉ tích lũy.

Điều kiện để Phòng Đào tạo xử lý cho sinh viên điểm R:

- + Sinh viên đã đăng ký môn học, đóng học phí và nhận bản chính kết quả đăng ký môn học;
- + Sinh viên có đơn trình bày lý do, đề nghị không tham gia đánh giá kết quả một hoặc một số môn học trong thời khóa biểu;
- + Đơn gửi đến Phòng Đào tạo trong khoảng thời gian hai tuần đầu của học kỳ chính, các trường hợp đặc biệt nộp đơn trễ hạn phải gửi kèm chứng lý;

Phòng Đào tạo sẽ căn cứ vào hồ sơ cá nhân của sinh viên, ý kiến của cán bộ giảng dạy và Khoa quản lý ngành để xử lý và cho điểm R. Khi xử lý, có xem xét đến yếu tố số tín chỉ đăng ký tối thiểu trong một học kỳ. Điểm R sẽ được ghi nhận vào bảng kết quả học tập của sinh viên. Sinh viên có điểm R phải đăng ký học lại trong các lần sau đó.

Phòng Đào tạo không giải quyết rút môn học và cho điểm R đối với những môn học được tổ chức trong học kỳ hè (học kỳ phụ), môn học Giáo dục Quốc phòng, Thực tập ngoài trường và Thực tập tốt nghiệp.

14.8. **Hủy môn học:** “Điểm số 18 và điểm chữ H”, ghi nhận trong dữ liệu đăng ký môn học của Phòng Đào tạo, không tích lũy tín chỉ, không tính vào điểm trung bình học kỳ hay tích lũy. Không thể hiện trong bảng điểm cuối khóa.

Điều kiện và thủ tục xử lý hủy môn học tuân theo Điều 9 Chương 2 - Quy trình đào tạo.

Điều 15 : Điểm trung bình học kỳ

15.1. Điểm trung bình học kỳ (ĐTBHK): Là trung bình cộng có hệ số (là số tín chỉ của mỗi môn học tương ứng) điểm tổng kết tất cả các môn học mà sinh viên đã đăng ký và có thời khóa biểu trong học kỳ. Được tính theo công thức sau:

$$\text{ĐTBHK} = \frac{\sum (\text{Diem tong ket mon hoc} \times \text{So tin chi cua mon hoc})}{\sum \text{So tin chi cua cac mon hoc dang ky trong hoc ky}}$$

15.2. Các môn học có điểm chữ H, M, I, X, R và Z không được tính trong điểm trung bình học kỳ.

15.3. Điểm trung bình học kỳ được tính theo thang điểm 10 và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

15.4. Điểm trung bình trong các học kỳ chính là một trong các dữ liệu để xếp hạng, khen thưởng, và xét học bổng cho sinh viên.

Điều 16 : Số tín chỉ tích lũy

Số tín chỉ tích lũy là tổng số tín chỉ của các môn học mà sinh viên đã đăng ký, đã học và có điểm tổng kết môn học từ đạt yêu cầu trở lên (kể cả các môn học được bảo lưu, miễn học, miễn thi). Số tín chỉ tích lũy được tính một lần cho mỗi mã số môn học có điểm đạt (cũng chỉ tính một lần cho các môn học có cải thiện điểm).

Số tín chỉ tích lũy được dùng làm dữ liệu chính để xếp hạng, xét học bổng, khen thưởng hàng năm, cũng được dùng làm điều kiện để xét việc cho tiếp tục học hay cho thôi học của sinh viên.

Điều 17 : Điểm trung bình tích lũy

17.1. Điểm trung bình tích lũy (ĐTBTL) là điểm trung bình có hệ số (số tín chỉ của các môn học tương ứng) của tất cả các điểm tổng kết môn học mà sinh viên đã học kể từ khi nhập học cho đến thời điểm tính, bao gồm cả các môn học bảo lưu và có điểm. Được tính theo công thức sau:

$$\text{ĐTBTL} = \frac{\sum (\text{Diem tong ket mon hoc} \times \text{So tin chi cua mon hoc})}{\sum \text{So tin chi cua cac mon hoc dang ky trong giai doan tích lũy}}$$

17.2. Đối với môn học mà sinh viên học và có điểm tổng kết nhiều lần thì sẽ lấy điểm cao nhất đạt được để tính điểm trung bình tích lũy.

17.3. Các môn học có điểm chữ H, I, M, X, R, Z không được tính trong điểm trung bình tích lũy.

17.4. Điểm trung bình tích lũy được tính theo thang điểm 10 và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

- 17.5. Tương tự như số tín chỉ tích lũy, điểm trung bình tích lũy cũng được dùng làm dữ liệu chính để xếp hạng, xét học bổng, khen thưởng hàng năm, và dùng làm điều kiện để xử lý học vụ cho sinh viên.

Điều 18 : Phúc tra và khiếu nại điểm

- 18.1. Sinh viên có quyền khiếu nại về các điểm thành phần của học phần (điểm kiểm tra thường xuyên, điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, ...) trực tiếp với giảng viên phụ trách môn học khi công bố điểm thành phần trên lớp. Sau khi bảng ghi các loại điểm này đã được nộp cho Trường, sinh viên không còn quyền khiếu nại về các điểm thành phần nữa.
- 18.2. Sinh viên có thể xin chấm lại bài thi cuối kỳ (còn gọi là phúc tra) khi nhận thấy kết quả có sự khác biệt quá nhiều so với sự tự đánh giá của bản thân. Trong trường hợp này sinh viên nộp đơn đề nghị Phòng Đào tạo cho kiểm tra lại. Thời hạn nộp đơn xin phúc tra chậm nhất là 05 ngày kể từ ngày công bố bảng điểm môn học.
- 18.3. Khi phát hiện có bất cứ sự khác biệt nào giữa bảng ghi điểm đã công bố và điểm được chấp nhập lưu trữ trong hệ thống học vụ, sinh viên có trách nhiệm thông báo và đề nghị Phòng Đào tạo kiểm tra lại và trả lời cho sinh viên về kết quả kiểm tra.

Điều 19 : Thông báo điểm và xác nhận kết quả học tập

- 19.1. Giảng viên phụ trách môn học có trách nhiệm thông báo các điểm thành phần (không bao gồm điểm thi kiểm tra cuối kỳ) của môn học trong quá trình giảng dạy trên lớp;
- 19.2. Bản gốc bảng ghi điểm có chữ ký sinh viên dự thi, có đầy đủ điểm thành phần của môn học, do giảng viên phụ trách môn học hoặc giảng viên chấm thi lập, ký xác nhận và được sự phê duyệt của Trưởng Bộ môn hoặc Trưởng Khoa quản lý môn học.
- 19.3. Bản gốc bảng ghi điểm được giảng viên phụ trách môn học nộp lại Phòng Đào tạo trong thời hạn 07 ngày sau ngày thi kiểm tra cuối kỳ. Phòng Đào tạo có trách nhiệm kiểm tra thông tin trên bản gốc bảng ghi điểm (tên môn học, mã số môn học, điểm số, điểm chữ, hình thức vào điểm, vào điểm đúng theo quy định của Trường), lưu trữ tại Phòng Đào tạo để cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Trường.
- 19.4. Bản sao bảng ghi điểm được chuyển về các Khoa quản lý môn học và Khoa quản lý ngành để thông báo cho sinh viên.
- 19.5. Kết thúc học kỳ, ngay khi có đầy đủ kết quả đánh giá của môn học, sinh viên sẽ nhận được Bảng tổng hợp kết quả đánh giá các môn học đã đăng ký để tự kiểm tra theo các bảng ghi điểm đã dán thông báo. Trên bảng tổng hợp còn có các thông tin về điểm trung bình học kỳ, số tín chỉ đã tích lũy để giúp sinh viên theo dõi tiến độ học tập của bản thân.
- 19.6. Trong quá trình học, sinh viên có thể đề nghị Phòng Đào tạo cấp cho bảng điểm chính thức của một hay nhiều học kỳ đã học để phục vụ cho mục đích riêng. Bảng điểm này ghi kết quả học tập (đạt hoặc không đạt) của tất cả các môn học mà sinh viên đã có đăng ký theo học.
- 19.7. Sinh viên tốt nghiệp sẽ được cấp Bảng điểm tổng kết, ghi lại kết quả toàn bộ quá trình học tập của sinh viên tại Trường theo từng học kỳ.

CHƯƠNG 4

ĐIỀU KIỆN TIẾP TỤC HỌC TẬP – CÁC TRƯỜNG HỢP XỬ LÝ HỌC VỤ

Điều 20 : Các điều kiện để sinh viên được tiếp tục học tập

- 20.1. Kết thúc học kỳ, Trường có trách nhiệm thông báo danh sách sinh viên đủ điều kiện tiếp tục việc học tại Trường.
- 20.2. Điều kiện để sinh viên được tiếp tục học tập:
- + Còn thời gian học tập tại trường theo Khoản 3.2 Điều 3 Chương 1 - Những quy định chung;
 - + Không bị xử lý buộc thôi học theo Điều 24 Chương 4 - Điều kiện tiếp tục học tập và các trường hợp xử lý học vụ;
 - + Không thuộc diện tạm dừng học tập theo Điều 25 Chương 4 - Điều kiện tiếp tục học tập và các trường hợp xử lý học vụ.
- 20.3. Những sinh viên này được quyền đăng ký môn học cho học kỳ mới, nhận bản chính kết quả đăng ký môn học và được tham gia học tập tiếp tục tại Trường cho học kỳ tương ứng.

Điều 21 : Các hình thức xử lý học vụ

- 21.1. Mỗi năm, Trường sẽ tiến hành hai lần xử lý học vụ vào thời điểm kết thúc học kỳ 1 và kết thúc học kỳ hè. Điểm môn học tích lũy trong học kỳ hè được tích lũy trong học kỳ 2 chính thức của năm học để xem xét xử lý học vụ. Riêng đối với năm học thứ nhất, Trường sẽ tiến hành xử lý học vụ từ cuối học kỳ chính thứ hai.
- 21.2. Các hình thức xử lý học vụ sau:
- + Cảnh cáo học vụ lần 1 (xem Điều 23 Chương 4 - Điều kiện để sinh viên được tiếp tục học tập);
 - + Cảnh cáo học vụ lần 2 (xem Điều 23 Chương 4 - Điều kiện để sinh viên được tiếp tục học tập);
 - + Buộc thôi học (xem Điều 24 Chương 4 - Điều kiện để sinh viên được tiếp tục học tập).
- 21.3. Ngoài các hình thức trên, các xử lý về học phí khi sinh viên vi phạm quy định đóng học phí của nhà trường sẽ được Hiệu trưởng xem xét ra quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 22 : Cảnh cáo học vụ

- 22.1. Cảnh cáo học vụ là hình thức cảnh báo đối với sinh viên có kết quả học tập không đạt yêu cầu. Các trường hợp sinh viên bị cảnh cáo học vụ:
- + Không tích lũy đủ số tín chỉ tối thiểu do Trường quy định cho Khóa – ngành đào tạo ở học kỳ xem xét (xem các văn bản hướng dẫn cụ thể cho từng Khóa – ngành đào tạo của Trường);
 - + Có điểm trung bình học kỳ dưới 3,0 điểm (theo thang điểm 10) ở học kỳ đang xem xét, hoặc điểm trung bình tích lũy của hai học kỳ liên tiếp (học kỳ sát trước và học kỳ đang xem xét) dưới 4,0 điểm (theo thang điểm 10).
- 22.2. Sinh viên đã bị cảnh cáo học vụ lần 1, nếu trong lần xử lý học vụ tiếp theo mà kết quả học tập vẫn không được cải thiện (nghĩa là vẫn tiếp tục vi phạm quy định nói trên) thì sẽ nhận cảnh cáo học vụ lần 2.

- 22.3. Sau lần cảnh cáo lần 2 này nếu kết quả học tập vẫn không được cải thiện sang học kỳ thứ 3 tiếp theo, thì sinh viên sẽ bị đưa vào “Danh sách thuộc diện bị buộc thôi học”.
- 22.4. Các sinh viên bị cảnh cáo học vụ phải liên hệ với cố vấn học tập để được tư vấn về kế hoạch học tập của cá nhân.
- 22.5. Sinh viên sẽ được xóa tên khỏi danh sách cảnh cáo học vụ nếu kết quả học tập ở học kỳ tiếp theo đã được cải thiện, không còn vi phạm các điều nói trên.

Điều 23 : Thôi học, xóa tên, buộc thôi học

23.1. Xin thôi học vì lý do cá nhân:

Trường sẽ ra quyết định cho phép thôi học, xóa tên khỏi danh sách nếu sinh viên có đơn xin thôi học với lý do rõ ràng, hợp lệ. Trường hợp này bao gồm cả các đơn xin đi du học, xin chuyển trường để theo học tại một cơ sở đào tạo khác với lý do chính đáng hoặc khi sinh viên xin thi tuyển sinh và học lại từ đầu.

23.2. Xóa tên trong danh sách – buộc thôi học:

Trường sẽ ra quyết định buộc thôi học và xóa tên khỏi danh sách nếu sinh viên vi phạm một trong những trường hợp sau đây:

- + Đã hết thời gian đào tạo kể cả thời gian kéo dài mà chưa đủ điều kiện để tốt nghiệp và nhận bằng;
- + Không hoàn thành nghĩa vụ học phí theo đúng quy định của nhà trường;
- + Tự ý bỏ học không lý do - có điểm trung bình học kỳ bằng 0 điểm ở một học kỳ chính;
- + Tạm dừng học tập liên tục quá hai học kỳ chính (không có quyết định cho phép của Hiệu trưởng, không có lý do chính đáng);
- + Vi phạm kỷ luật đến mức phải buộc thôi học;
- + Không tích lũy đủ số tín chỉ tối thiểu do Trường quy định cho Khóa – ngành đào tạo ở học kỳ xem xét (xem các văn bản hướng dẫn cụ thể cho từng Khóa – ngành đào tạo của Trường) và có điểm trung bình học kỳ dưới 1,0 điểm (theo thang điểm 10) ở học kỳ đang xem xét, hoặc điểm trung bình tích lũy của hai học kỳ liên tiếp (học kỳ sát trước và học kỳ đang xem xét) dưới 1,5 điểm (theo thang điểm 10).

23.3. Xử lý học vụ buộc thôi học

Sinh viên bị cảnh cáo học vụ hai lần, nếu ở học kỳ tiếp theo kết quả học tập vẫn không được cải thiện sẽ bị đưa vào “Danh sách sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học”.

Tại mỗi kỳ xử lý học vụ, Hội đồng học vụ Trường sẽ họp để thông qua mức tối thiểu về học lực (điểm trung bình tích lũy và số tín chỉ tích lũy) mà sinh viên phải đạt để xem xét tạm thu nhận lại, đồng thời ấn định thời hạn và thủ tục để sinh viên nộp đơn xin cứu xét tại Phòng Đào tạo (Đơn nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo sau khi có ý kiến đề xuất của Khoa).

Căn cứ theo các thông tin trên, Hội đồng học vụ sẽ xem xét và thông qua danh sách đề nghị xử lý học vụ và Trường sẽ ra quyết định xử lý theo hai hình thức:

- + Xử lý ở mức độ buộc thôi học.
- + Được tạm thu nhận lại một học kỳ để thử thách và sẽ buộc thôi học nếu kết quả học tập vẫn không được cải thiện.

Để được xét theo hình thức thứ 2, sinh viên phải thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- + Kết quả học tập không được thấp hơn mức học lực tối thiểu để xem xét do Hội đồng học vụ quy định cho Khóa – ngành đào tạo của sinh viên;

- + Đã hoàn tất đầy đủ và đúng thời hạn tất cả các thủ tục xin cứu xét tại Phòng Đào tạo và tại Khoa;
- + Được Phòng Đào tạo và Khoa quản lý ngành chấp nhận và có văn bản đề nghị Hiệu trưởng cho tạm thu nhận lại.

Nếu sinh viên không đủ các điều kiện để tạm thời thu nhận lại thì sẽ bị buộc thôi học.

Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, trường phải thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Trường hợp tại trường sinh viên đã học hoặc tại những trường khác có các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng, thì những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại Điều 24 Chương 4, được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đó và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ khi học ở các chương trình mới này. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể (xem Khoản 15.6 Điều 15 Chương 3 - Đánh giá kết quả)

Điều 24 : Tạm dừng học tập và thu nhận lại

24.1. Buộc tạm dừng học tập:

Trường ra quyết định buộc tạm dừng học tập cho các sinh viên rơi vào một trong các trường hợp sau đây:

- + Không làm thủ tục đăng ký môn học theo thời gian quy định cho từng học kỳ (xem Khoản 8.1 Điều 8 Chương 2 - Quy trình Đào tạo);
- + Không đến nhận kết quả đăng ký môn học trong thời hạn quy định cho từng học kỳ - thời khóa biểu bị trả lại cho Phòng Đào tạo và đã bị hủy (xem Khoản 8.1 Điều 8 Chương 2 - Quy trình Đào tạo);
- + Sinh viên đăng ký học hoặc bắt buộc đăng ký học các môn học mà các môn học đó không mở Lớp – môn học trong học kỳ (không có thời khóa biểu);
- + Vi phạm kỷ luật ở mức bị buộc tạm dừng học.

Thời gian sinh viên bị buộc tạm dừng việc học được tính vào tổng thời gian học của sinh viên tại trường.

24.2. Tạm dừng theo yêu cầu của sinh viên:

Sinh viên muốn xin tạm dừng việc học tập trong một học kỳ phải làm đơn trình bày lý do, kèm minh chứng cụ thể, xin ý kiến của giáo viên chủ nhiệm hay cố vấn học tập, nộp đơn cho Phòng Đào tạo xem xét, giải quyết, trình Hiệu trưởng ra quyết định.

Các đơn xin tạm dừng sẽ được chấp thuận nếu sinh viên đã theo học tại trường ít nhất một học kỳ, không thuộc diện bị xử lý học vụ. Các trường hợp khác, sẽ quyết định theo từng trường hợp cụ thể.

Hiệu trưởng ra quyết định cho phép tạm dừng học tập theo đề xuất của Phòng Đào tạo. Quyết định ghi rõ lý do và thời gian sinh viên được phép tạm dừng cùng các nghĩa vụ liên quan mà sinh viên phải thực hiện.

Thủ tục xử lý tạm dừng tùy thuộc vào lý do xin tạm dừng. Các trường hợp tạm dừng:

24.2.1. Tạm dừng do thi hành nghĩa vụ quân sự

- + Quyết định cho tạm dừng do thi hành nghĩa vụ quân sự không ghi rõ thời gian cho phép tạm dừng. Thời hạn hiệu lực tối đa của hình thức tạm dừng này tuân theo quy định chung ghi trong “Quy chế tuyển sinh vào các trường đại học và cao đẳng hệ chính quy” hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- + Thời gian tạm dừng để thi hành luật nghĩa vụ quân sự không tính vào thời gian học của sinh viên (xem Khoản 3.2 Điều 3 Chương 1 - Những quy định chung).

24.2.2. Tạm dừng vì các lý do khác

- + Sinh viên chỉ được giải quyết cho tạm dừng một học kỳ. Trong quyết định sẽ ghi rõ ở học kỳ nào cho tạm dừng và thời hạn mà sinh viên phải trình diện để làm thủ tục nhập học lại.
- + Sinh viên tạm dừng học tập phải nhận quyết định tạm dừng và trở về sinh hoạt tại địa phương (nơi có hộ khẩu thường trú) không được tham gia bất cứ hoạt động học tập nào tại Trường. Các thời khoá biểu (nếu có) của sinh viên đều bị hủy bỏ.
- + Thời gian tạm dừng được tính vào tổng thời gian học của sinh viên tại Trường (xem Khoản 3.2 Điều 3 Chương 1 - Những quy định chung).

24.3. Thu nhận lại sinh viên tạm dừng

Sinh viên tạm dừng học tập phải hoàn tất các thủ tục xin thu nhận lại theo đúng thời hạn đã ghi trong quyết định. Hồ sơ xin thu nhận lại phải nộp cho Phòng Đào tạo để trình Hiệu trưởng ra quyết định thu nhận. Hồ sơ gồm có:

- + Quyết định cho phép tạm dừng;
- + Đơn xin nhập học lại của sinh viên, có xác nhận của địa phương nơi sinh viên cư trú về quá trình sinh sống tại địa phương của sinh viên trong thời gian tạm dừng.

Quá thời hạn nhập học ghi trong quyết định, sinh viên không đến làm thủ tục nhập học lại, Trường sẽ xem như sinh viên không có nhu cầu theo học tại trường và xử lý như sinh viên tự ý bỏ học. Trong trường hợp, sinh viên có lý do chính đáng chưa thể nhập học lại, phải làm đơn trình bày lý do xin tiếp tục tạm dừng. Thủ tục xử lý như trường hợp xin tạm dừng lần thứ nhất, có lưu ý đến điều kiện thời gian tạm dừng liên tục không được quá hai học kỳ chính.

Trong một số trường hợp đặc biệt, Hiệu trưởng sẽ chỉ định một hội đồng để xem xét hồ sơ và làm thủ tục thu nhận lại.

CHƯƠNG 5

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 25 : Xử lý sinh viên vi phạm quy chế kiểm tra và thi

- 25.1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị tiểu luận, bài tập lớn, thi giữa học phần, thi kết thúc học phần, chuẩn bị đồ án, khóa luận tốt nghiệp, nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật với từng học phần đã vi phạm.
- 25.2. Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ, đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập một năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.
- 25.3. Trừ trường hợp như quy định tại khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy.

CHƯƠNG 6

XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CUỐI KHÓA

Điều 26 : Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

- 26.1. Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được trường xét và công nhận tốt nghiệp:
 - + Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

- + Tích lũy đủ số học phần quy định cho chương trình đào tạo của Khóa – ngành do Hiệu trưởng quy định.
- + Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,00 điểm theo thang điểm 10 (đạt từ 2,0 điểm theo thang điểm 4) trở lên.
- + Không có học phần không đạt kết quả yêu cầu dưới 5,0 điểm theo thang 10 (dưới 2 điểm theo thang điểm 4).
- + Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính do Hiệu trưởng quy định;
- + Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất.

26.2. Sau mỗi học kỳ chính, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại Khoản 27.1 Điều 27 Chương 6 - Xét và công nhận tốt nghiệp để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền làm Chủ tịch, Trưởng Phòng Đào tạo làm thư ký và các thành viên là các Trưởng khoa chuyên môn, Trưởng Phòng Công tác Sinh viên.

26.3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Điều 27 : Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo

27.1. Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng được cấp theo ngành đào tạo chính (đơn ngành hoặc song ngành). Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học, như sau:

Xếp loại	Thang điểm 10	Thang điểm 4
Xuất sắc	Từ 9,0 đến 10,0	Từ 3,60 đến 4,00
Giỏi	Từ 8,0 đến cận 9,0	Từ 3,20 đến cận 3,59
Khá	Từ 7,0 đến cận 8,0	Từ 2,50 đến cận 3,19
Trung bình khá	Từ 6,0 đến cận 7,0	
Trung bình	Từ 5,0 đến cận 6,0	Từ 2,00 đến cận 2,49

27.2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khóa loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- + Có khối lượng của các học phần phải thi lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;
- + Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

27.3. Kết quả học tập của sinh viên phải được ghi vào bảng điểm theo từng học phần. Trong bảng điểm còn phải ghi chuyên ngành (hướng chuyên sâu) hoặc ngành phụ (nếu có).

27.4. Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những quy định tại Khoản 27.1 Điều 27 của Quy chế này đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

27.5. Sinh viên còn nợ chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất, nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn ba năm tính từ ngày phải ngừng học, được trở về trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

27.6. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình của trường. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định tại Khoản 24.2 Điều 24 của Quy chế này.

CHƯƠNG 7

CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

Điều 28 : Học bổng

28.1. Học bổng bao gồm các loại:

- + Học bổng khuyến khích học tập (HBKK)
- + Học bổng chính sách (HBCS)
- + Học bổng được tài trợ do các tổ chức và cá nhân trao theo những điều kiện và quy định riêng (HBTT)

28.2. Việc thực hiện chế độ học bổng khuyến khích và học bổng chính sách cho sinh viên căn cứ theo các chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định bổ sung của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn:

- + Học bổng chỉ được cấp cho sinh viên còn trong thời gian kế hoạch của khóa đào tạo (8 học kỳ với đại học và 6 học kỳ với cao đẳng).
- + Thời gian tạm dừng, thời gian kéo dài việc học và thời gian học lấy bằng thứ hai, sinh viên không được xét cấp học bổng.
- + Học bổng chính sách chỉ được cấp nếu Trường nhận được chỉ tiêu học bổng từ cấp trên và theo quyết định của Hiệu trưởng trên cơ sở hồ sơ của sinh viên được xem là đầy đủ và hợp lệ. Các trường hợp trễ hạn sẽ không được truy lĩnh và cũng chỉ cấp trong thời gian học chính thức tại Trường (8 học kỳ với đại học và 6 học kỳ với cao đẳng).
- + Điều kiện để xét học bổng khuyến khích: Sinh viên đã đăng ký, theo học, dự thi và tích lũy được số tín chỉ lớn hơn hoặc bằng 90% tổng số tín chỉ theo kế hoạch trong chương trình đào tạo của Khóa - ngành tính theo từng năm học.
- + Học bổng tài trợ được xét cấp theo các tiêu chí của của nhà tài trợ.

28.3. Việc xét cấp các loại học bổng nói trên sẽ do Hội đồng xét học bổng phụ trách, theo một quy trình riêng, có sự tham gia của Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên Học sinh.

Điều 29 : Học phí

29.1. Học phí được tính theo số tín chỉ và được công bố vào đầu năm theo quyết định của Hiệu trưởng.

29.2. Học phí của các môn học do sinh viên đã đăng ký được thông báo trong bản kết quả đăng ký môn học của từng sinh viên. Sinh viên có trách nhiệm biết và nộp đầy đủ học phí tại Phòng Kế hoạch - Tài chính của Trường theo đúng thời hạn đã quy định.

29.3. Sinh viên muốn xin xét miễn giảm và tạm hoãn đóng học phí phải có hồ sơ xin miễn giảm nộp cho Phòng Công tác Học sinh – Sinh viên đúng hạn để Trường xem xét và quyết định. Đối với sinh viên thuộc gia đình diện chính sách, diện xóa đói giảm nghèo, việc xét miễn giảm hoặc tạm hoãn đóng học phí được xem xét theo từng học kỳ theo quy trình riêng.

29.4. Việc sinh viên vay Quỹ tín dụng hoặc Ngân hàng phải thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 30 : Bảo hiểm y tế (BHYT) và Bảo hiểm tai nạn (BHTN)

Để đảm bảo quyền lợi và điều kiện học tập của sinh viên, Nhà trường đề nghị tất cả sinh viên đều đóng bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm tai nạn (BHTN), theo hướng dẫn của Cơ quan bảo hiểm. Ngoài ra cần lưu ý là các cơ sở nhận sinh viên đến thực tập có quyền yêu cầu sinh viên xuất trình thẻ bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn khi đến thực tập.

Điều 31 : Điều khoản thi hành

Quy chế này của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn được áp dụng bắt buộc cho các khóa đào tạo hệ chính quy theo học chế Tín chỉ. Việc điều chỉnh, bổ sung các điều khoản của Quy chế này do Hiệu trưởng quyết định.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

GS. TS. ĐÀO VĂN LƯỢNG

Số: 253-09/QĐ-DSG-ĐT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về Công tác Giáo viên chủ nhiệm và Cố vấn học tập

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Căn cứ Quyết định số 52/2005/QĐ-TTg ngày 16/03/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ Tp. Hồ Chí Minh thành Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn;

Căn cứ Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg ngày 30/07/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định trách nhiệm và quyền hạn của hiệu trưởng các trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 2739/QĐ-BGDĐT ngày 30/05/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn;

Theo đề nghị của Ban triển khai học chế tín chỉ của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này Quy định về Công tác Giáo viên chủ nhiệm và Cố vấn học tập của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

Điều 2: Quy định về Công tác Giáo viên chủ nhiệm và Cố vấn học tập xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và các hoạt động về Cố vấn học tập trong các lớp đào tạo theo học chế tín chỉ.

Điều 3: Trường phòng Đào tạo, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu phòng Đào tạo.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

GS, TS. Đào Văn Lượng

QUY ĐỊNH

Công tác Giáo viên chủ nhiệm và Cố vấn học tập các lớp đào tạo trong hệ thống tín chỉ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 253 – 09/QĐ-DSG-ĐT, ngày 19/05/2009 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn)*

CHƯƠNG 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1 : Cố vấn học tập là một chức danh có trong quá trình đào tạo theo Hệ thống tín chỉ.

- 1.1. Cố vấn học tập sẽ tư vấn và hỗ trợ cho từng sinh viên nhằm phát huy tối đa tính tích cực, chủ động và sáng tạo trong quá trình học tập, rèn luyện tại trường. Cố vấn học tập tư vấn giúp sinh viên định hướng ngành nghề, xây dựng kế hoạch học tập, rèn luyện phẩm chất đạo đức, năng lực và kỹ năng để đạt yêu cầu của mục tiêu đào tạo cho toàn khóa học cũng như cho bản thân sinh viên.
- 1.2. Khi chuyển sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn thống nhất hai chức danh Giáo viên Chủ nhiệm lớp và Cố vấn học tập thành một và gọi tên chung là Cố vấn học tập.

Điều 2 : Cố vấn học tập được lựa chọn từ các Giảng viên cơ hữu hoặc cán bộ quản lý đào tạo của trường, theo các tiêu chuẩn sau:

- 2.1. Nắm vững đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các quy chế đào tạo, đặc biệt là đào tạo theo hệ thống tín chỉ, quy chế công tác học sinh - sinh viên, các quy định liên quan đến công tác đào tạo, quản lý sinh viên của nhà trường.
- 2.2. Hiểu biết sâu sắc về mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo của ngành, chuyên ngành, cách thức tổ chức, các quy trình quản lý điều hành công tác đào tạo và quản lý sinh viên của trường, hệ thống tổ chức và các mối liên hệ công tác trong trường.
- 2.3. Có đạo đức, tác phong tốt. Nhiệt tình và có trách nhiệm đối với thế hệ trẻ. Có thời gian để làm công tác với sinh viên.
- 2.4. Sử dụng thành thạo tin học văn phòng, mạng internet.

Điều 3 : Danh sách Cố vấn học tập do Trường khoa lựa chọn, trình Hiệu trưởng ra quyết định công nhận. Khi có sự thay đổi Cố vấn học tập cũng tiến hành theo quy trình trên.

Điều 4 : Nhiệm kỳ của Cố vấn học tập được tính theo thời gian đào tạo của khóa - ngành. Kết thúc khóa – ngành đào tạo, Cố vấn học tập bàn giao lại số sinh viên chưa tốt nghiệp (nếu có) cho khoa chủ quản.

Điều 5 : Mỗi Cố vấn học tập phụ trách một lớp (nhóm) sinh viên từ 60 đến 100 sinh viên thuộc một khóa – ngành khi tuyển sinh đầu vào hoặc khi phân chuyên ngành đào tạo.

Điều 6 : Cố vấn học tập được cấp một tài khoản trong chương trình đăng ký học để hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên trong lớp đăng ký học, đăng ký thi và các tác nghiệp khác. Khi có sự thay

đổi về Cố vấn học tập hoặc kết thúc thời gian đào tạo của khóa – ngành, tài khoản của Cố vấn học tập cũng được thay đổi hoặc kết thúc.

CHƯƠNG 2

NHIỆM VỤ CỦA CỐ VẤN HỌC TẬP

Điều 7 : Những nội dung chính cố vấn cho sinh viên:

- 7.1. Cố vấn cho từng sinh viên về mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo của ngành hay chuyên ngành, chuẩn đầu ra của ngành đào tạo;
- 7.2. Cố vấn về việc lựa chọn ngành nghề cho từng sinh viên;
- 7.3. Cố vấn về kế hoạch học tập, tiến độ học tập cho từng sinh viên;
- 7.4. Cố vấn về việc đăng ký môn học từng học kỳ;
- 7.5. Cố vấn về kinh nghiệm học tập, làm bài tập đồ án, tiểu luận, thi cử;
- 7.6. Cố vấn cho các sinh viên bị xử lý học vụ;
- 7.7. Cố vấn về rèn luyện nhân cách và các vấn đề xã hội khác.

Điều 8 : Phối hợp làm việc với các bộ phận chức năng như Phòng Đào tạo, Phòng Công tác Học sinh – Sinh viên, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên, các khoa quản lý sinh viên... trong các vấn đề về học vụ, rèn luyện nhân cách, tổ chức các hoạt động phong trào, hoạt động xã hội, ngoại khóa của sinh viên.

Điều 9 : Theo dõi, đánh giá toàn diện sinh viên trong lớp (nhóm) mình phụ trách về học tập và rèn luyện. Nhận xét và cho điểm rèn luyện của sinh viên trong lớp (nhóm) phụ trách theo mẫu biên bản nhận xét và đề nghị của ban cán sự lớp và chi đoàn.

Điều 10 : Tham gia thảo luận và đề đạt ý kiến tại các phiên họp của các Hội đồng có liên quan đến sinh viên và lớp (nhóm) sinh viên do mình phụ trách về các vấn đề xử lý học vụ, kỷ luật, khen thưởng, xét học bổng, ...

Điều 11 : Thường xuyên liên lạc, nắm rõ tình hình học tập rèn luyện của lớp (nhóm) phụ trách, nhằm kịp thời báo cáo và giải quyết các trường hợp bất thường xảy ra trong sinh viên.

Điều 12 : Định kỳ báo cáo với Trường khoa và Hội đồng Cố vấn học tập về tình hình sinh viên của lớp (nhóm) phụ trách.

CHƯƠNG 3

QUYỀN HẠN CỦA CỐ VẤN HỌC TẬP

Điều 13 : Có quyền phản ánh đề đạt ý kiến cá nhân về vấn đề liên quan đến vai trò, chức năng, nhiệm vụ và quy trình làm việc của Cố vấn học tập hay các vấn đề khác liên quan.

Điều 14 : Tham gia các phiên họp của các hội đồng xử lý học vụ, khen thưởng, kỷ luật, xét tư cách nhận luận văn tốt nghiệp hay thi tốt nghiệp, xét tốt nghiệp, xét học bổng ... Có quyền phát biểu, phản biện, nhận xét, đề xuất ý kiến với hội đồng đối với các sinh viên do mình phụ trách.

Điều 15 : Được các bộ phận chức năng trong trường cung cấp các thông tin cần thiết để phục vụ công tác cố vấn cho sinh viên bằng các tài liệu, văn bản, dữ liệu, thông tin trên mạng, trên Website của trường (gọi chung là tài liệu cho Cố vấn học tập) liên quan đến các sinh viên mình phụ trách.

Điều 16 : Được hưởng một số chế độ:

- 16.1. Giảm 20% khối lượng giờ nghĩa vụ;
- 16.2. Được hưởng phụ cấp trách nhiệm tùy theo số lượng sinh viên phụ trách và chất lượng công việc đã hoàn thành được quy định cụ thể tại Quy định về phụ cấp giảng dạy cho thỉnh giảng và cơ hữu của trường. Phòng Đào tạo căn cứ khối lượng và chất lượng công việc đã hoàn thành để tính phụ cấp và Phòng Kế hoạch – Tài chính thanh toán phụ cấp này vào cuối mỗi học kỳ.
- 16.3. Được xem xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng, được lưu ý khi xét nâng bậc, nâng lương, xét chức danh học hàm, học vị và đề cử đi học tập bồi dưỡng nếu hoàn thành có chất lượng nhiệm vụ Cố vấn học tập.

CHƯƠNG 4 HOẠT ĐỘNG CỦA CỐ VẤN HỌC TẬP

Điều 17 : Hội đồng Cố vấn học tập

- 17.1. Hội đồng Cố vấn học tập gồm toàn thể các Cố vấn học tập đương nhiệm và một số cán bộ liên quan do Hiệu trưởng bổ nhiệm.
- 17.2. Ban thường trực Hội đồng Cố vấn học tập gồm:
 - + Chủ tịch: Hiệu trưởng hay Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo
 - + Phó chủ tịch thường trực: Trưởng Phòng Đào tạo
 - + Ủy viên thường trực: Trưởng Phòng Công tác Học sinh - Sinh viên
 - + Các ủy viên là trưởng nhóm Cố vấn học tập tại các khoa, Bí thư Đoàn Thanh niên, Chủ tịch Hội sinh viên trường.

Điều 18 : Nhiệm vụ của Hội đồng Cố vấn học tập là tổ chức, định hướng và hướng dẫn các hoạt động Cố vấn học tập. Tư vấn cho Hiệu trưởng các vấn đề phát sinh về đào tạo và quản lý sinh viên.

Điều 19 : Cố vấn học tập chịu sự quản lý của Trưởng khoa về hành chính. Chịu sự hướng dẫn và tổ chức công việc cố vấn của Hội đồng Cố vấn học tập. Các Cố vấn học tập cũng thường xuyên làm việc cùng Phòng Đào tạo và Phòng Công tác Học sinh – Sinh viên để thực thi nhiệm vụ.

Điều 20 : Cố vấn học tập cần phải tuân thủ các nguyên tắc sau

- 20.1. Coi Sinh viên là trung tâm của nhà trường, trung tâm của quá trình đào tạo. Phải luôn quan tâm đến lợi ích chính đáng của sinh viên, không làm điều gì gây thiệt hại cho sinh viên.
- 20.2. Trong quyền hạn cho phép, phải làm hết sức mình để giúp đỡ sinh viên hoặc hướng dẫn họ tìm đến sự giúp đỡ của những người khác.
- 20.3. Có hành động cư xử phù hợp với đạo đức nghề nghiệp, có tư cách đạo đức tốt để làm gương cho sinh viên.

Điều 21 : Cố vấn học tập cần phải nắm vững các tài liệu, văn bản sau:

- (1) “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”, ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15 tháng 08 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- (2) “Quy chế công tác học sinh – sinh viên trong các trường đào tạo”, ban hành kèm theo Quyết định số 42/2007/ QĐ-BGDĐT ngày 13 tháng 08 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- (3) “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”, ban hành kèm theo Quyết định số 115 – 09/QĐ-DSG-ĐT, ngày 18 tháng 03 năm 2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn;
- (4) “Quy chế giảng dạy”, ban hành kèm theo Quyết định số 214– 09/QĐ-DSG-ĐT, ngày 20 tháng 04 năm 2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn;
- (5) Quy định về Công tác cố vấn học tập;
- (6) Niên giám của trường;
- (7) Sổ tay sinh viên;
- (8) Biểu đồ giảng dạy và học tập hàng năm của toàn trường;
- (9) Chương trình đào tạo của ngành hoặc nhóm ngành;
- (10) Kế hoạch giảng dạy của khoa, Khóa - ngành, học kỳ và của từng chuyên ngành;
- (11) Kế hoạch và chương trình hoạt động của Đoàn Thanh niên và Hội sinh viên.
- (12) Các thông báo cập nhật của trường, của khoa, của Phòng Đào tạo và các Phòng ban khác về học vụ và các hoạt động ngoại khóa;
- (13) Quy trình đăng ký môn học;
- (14) Phiếu đăng ký môn học và hướng dẫn đăng ký môn học (do Phòng Đào tạo phát hành);
- (15) Kết quả đăng ký môn học và Thời khóa biểu của từng sinh viên trong lớp.

Cố vấn học tập có trách nhiệm tập hợp đầy đủ các tài liệu và hồ sơ nêu trên (được cung cấp, theo dõi thông tin, thường xuyên liên hệ Văn phòng khoa, Phòng Đào tạo để nắm thông tin ...). Ngoài ra, Cố vấn học tập cần phải lưu trữ đầy đủ bảng kết quả học tập của sinh viên ở các học kỳ trước đó, kê các học kỳ hè, các biên bản ký nhận bàn giao bảng điểm, phiếu đăng ký, kết quả đăng ký, bảng điểm rèn luyện ... của Cố vấn học tập với Phòng Đào tạo và với từng sinh viên trong lớp.

Điều 22 : Hoạt động tư vấn về học tập của Cố vấn học tập

- 22.1. Trao đổi và hướng dẫn cho sinh viên tìm hiểu chương trình đào tạo của khóa – ngành và cách lựa chọn môn học.
- 22.2. Thảo luận và hướng dẫn sinh viên cách chọn ngành chính, ngành phụ, chuyên ngành và vạch kế hoạch học tập cho phù hợp với mục tiêu, yêu cầu đào tạo và chuẩn đầu ra của trường.
- 22.3. Hướng dẫn cho sinh viên cách đăng ký môn học cho từng học kỳ.
- 22.4. Theo dõi việc đăng ký học tập của sinh viên sao cho phù hợp với quy định của trường.
- 22.5. Tư vấn việc đăng ký môn học của sinh viên nếu phát hiện thấy có môn học chưa hợp lý.
- 22.6. Hướng dẫn sinh viên về kinh nghiệm, phương pháp học tập và nghiên cứu
- 22.7. Thường xuyên theo dõi kết quả học tập của sinh viên để động viên hoặc điều chỉnh khi cần. Hướng dẫn và giúp đỡ sinh viên giải quyết những khó khăn vướng mắc trong học tập.
- 22.8. Nhắc nhở (cảnh báo) sinh viên khi thấy kết quả học tập của họ giảm sút.

- 22.9. Ký các đơn từ của sinh viên trong phạm vi chức năng và nhiệm vụ của Cố vấn học tập khi sinh viên yêu cầu
- 22.10. Giải thích cho sinh viên về cách tính điểm trung bình, số tín chỉ tích lũy của Phòng Đào tạo.
- 22.11. Hướng dẫn cho sinh viên những vấn đề liên quan đến học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ, kể cả xu hướng nghề nghiệp và tuyển dụng của thị trường lao động.

Điều 23 : Hoạt động tư vấn về các lĩnh vực khác của Cố vấn học tập

- 23.1. Hướng dẫn sinh viên thực hiện các quy định về sinh hoạt của trường và của cộng đồng.
- 23.2. Bàn bạc và góp ý về các vấn đề cá nhân như: vệ sinh, sức khỏe, tinh thần và thể lực.
- 23.3. Bàn bạc và góp ý về các vấn đề xã hội như rèn luyện bản thân, kết bạn ...
- 23.4. Trao đổi, góp ý về việc phát triển nhân cách, hành vi và đạo đức.
- 23.5. Trao đổi, góp ý kiến về các vấn đề nghề nghiệp như: đặc tính nghề nghiệp, tình trạng môi trường làm việc, thị trường làm việc ...
- 23.6. Hướng dẫn sinh viên tham gia các hoạt động ngoại khóa.

Điều 24 : Các hoạt động khác để hỗ trợ sinh viên của Cố vấn học tập

- 24.1. Phối hợp với các giảng viên môn học, các đơn vị liên quan như Phòng Đào tạo, Phòng Công tác Học sinh - Sinh viên, Ký túc xá, Thư viện ... để giúp đỡ và tạo điều kiện cho sinh viên học tập tốt (học bổng, làm thêm ngoài giờ, xin lưu trú ký túc xá, phụ đạo thêm ...).
- 24.2. Xây dựng mối quan hệ thân thiện và hiểu biết lẫn nhau giữa sinh viên, giảng viên các môn học, tập thể lớp, khoa và nhà trường.
- 24.3. Thu thập tư liệu và lập hồ sơ lớp (nhóm) sinh viên phụ trách: họ và tên sinh viên, bố mẹ sinh viên, địa chỉ của bố mẹ sinh viên, nơi thường trú, cư trú của bố mẹ sinh viên, nơi ngoại trú hoặc nội trú của sinh viên, số điện thoại, email liên hệ (nếu có), ...
- 24.4. Xem xét các yêu cầu của sinh viên để tư vấn và giải quyết đúng theo quy định của trường. Viết giấy giới thiệu hoặc bút phê vào đơn của sinh viên nếu họ có yêu cầu đi gặp những người khác để được nhận tư vấn hoặc giúp đỡ.

Điều 25 : Các chức trách của Cố vấn học tập

- 25.1. Tham gia đầy đủ hội nghị Cố vấn học tập do nhà trường tổ chức.
- 25.2. Nhận hồ sơ tài liệu từ Hội đồng Cố vấn học tập, Phòng Đào tạo, Phòng Công tác Học sinh – Sinh viên. Nghiên cứu các hồ sơ tài liệu để nắm được quy chế, quy định của nhà trường, các biện pháp thực thi nhiệm vụ cố vấn và cách hướng dẫn cho sinh viên.
- 25.3. Quan tâm theo dõi các nguồn thông tin, tư liệu ở trong trường để vận dụng trong hoạt động hướng dẫn, tư vấn cho sinh viên. Thường xuyên quan tâm theo dõi tin tức chính trị, xã hội để nắm bắt tình hình nhanh nhạy, kịp thời.
- 25.4. Thường xuyên trau dồi, tu dưỡng bản thân về cả kỹ năng nghiệp vụ cố vấn lẫn các mặt khác.
- 25.5. Niêm yết thời gian biểu ở nơi làm việc để sinh viên có thể đến gặp ít nhất hai tuần một lần, mỗi lần ít nhất 30 phút. Thông báo lịch tiếp sinh viên (thời gian, địa điểm, số điện thoại, Email) để họ có thể thường xuyên liên lạc hoặc gặp gỡ trao đổi và nhận ý kiến tư vấn.
- 25.6. Phải ghi nhật trình gặp gỡ sinh viên.
- 25.7. Tổ chức gặp gỡ tất cả số sinh viên mà mình phụ trách vào trước ngày đăng ký học ở học kỳ đầu tiên, nhằm làm quen và thống nhất với nhau về phương pháp làm việc, chế độ công tác...

- 25.8. Tổ chức gặp gỡ tất cả số sinh viên mà mình phụ trách khi đã biết kết quả thi giữa học kỳ để tìm hiểu và giải quyết những vấn đề nảy sinh đối với sinh viên.
- 25.9. Lập sổ theo dõi quản lý sinh viên theo tuần, tháng, học kỳ, năm học và cả quá trình học tập, rèn luyện tại trường để làm cơ sở phân loại, đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên theo quy định. Quy trình cụ thể và các loại biểu mẫu dùng trong công tác nhận xét đánh giá sinh viên sẽ do Phòng Công tác Học sinh - Sinh viên hướng dẫn.
- 25.10. Chủ trì cuộc họp đánh giá điểm rèn luyện cho sinh viên, lớp (nhóm) phụ trách trong từng học kỳ theo đúng quy định và phải đảm bảo chính xác, công bằng, dân chủ và công khai.
- 25.11. Thông báo kịp thời tới gia đình sinh viên những thông tin cần thiết về học tập và rèn luyện của sinh viên khi kết thúc học kỳ chính.
- 25.12. Phải đặc biệt quan tâm đối với sinh viên trong "diện đặc biệt" hoặc "có vấn đề".
- 25.13. Nhắc nhở sinh viên nộp tiền học phí, tiền nội trú và các khoản lệ phí khác đúng quy định.
- 25.14. Báo cáo bằng văn bản cho Hội đồng Cố vấn khi hết một học kỳ, phải xin ý kiến của Hội đồng Cố vấn học tập khi gặp khó khăn trong việc tư vấn, hướng dẫn sinh viên.
- 25.15. Gửi trả hồ sơ cá nhân sinh viên và hồ sơ lớp (nhóm) sinh viên khi họ đã tốt nghiệp khóa học cho Hội đồng Cố vấn học tập hay Khoa quản lý sinh viên.
- 25.16. Bàn giao đầy đủ và kịp thời hồ sơ và tình hình lớp (nhóm) sinh viên phụ trách khi phải chuyển giao nhiệm vụ Cố vấn học tập cho giảng viên khác.

Điều 26 : Nhiệm vụ của sinh viên đối với Cố vấn học tập

- 26.1. Sinh viên phải đến gặp để trao đổi ý kiến với Cố vấn học tập của mình khi gặp các vướng mắc trong học tập hay trong cuộc sống riêng tư. Thông thường sinh viên đến gặp Cố vấn học tập của mình theo lịch đã thông báo, nhưng trong trường hợp đột suất có thể liên hệ hẹn gặp.
- 26.2. Sinh viên phải tham dự đầy đủ các buổi sinh hoạt lớp do Cố vấn học tập tổ chức, dù sinh viên có đăng ký học các lớp môn học khác nhau thì đúng buổi đó vẫn phải tập trung về lớp cũ để sinh hoạt. Cố vấn học tập phải điểm danh và ghi biên bản buổi họp để nộp cho Khoa.
- 26.3. Sinh viên phải chú ý lắng nghe hướng dẫn và nhắc nhở của Cố vấn học tập của mình.
- 26.4. Sinh viên phải thường xuyên đọc thông báo của nhà trường nhất là các thông báo của phòng Đào tạo trên các bảng tin và Website của trường

Điều 27 : Hướng dẫn nội dung họp giữa Cố vấn học tập và lớp sinh viên

27.1. Đối với các lớp năm thứ nhất, cuộc họp đầu tiên của học kỳ chính thứ nhất:

- (1) Đọc quyết định thành lập Ban cán sự lớp (Danh sách ban cán sự lớp do Cố vấn học tập đề nghị, được sự đồng ý của Ban Chủ nhiệm Khoa, chuyển Phòng Đào tạo ra quyết định trình Hiệu trưởng phê duyệt). Phân công nhiệm vụ Ban cán sự lớp, làm rõ mối quan hệ công tác giữa Cố vấn học tập, Ban cán sự lớp và lớp. Giải thích cho sinh viên rõ về vai trò, nhiệm vụ, cách làm việc của sinh viên đối với Cố vấn học tập;
- (2) Phổ biến cho sinh viên biết những vấn đề cơ bản về bộ máy tổ chức của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn và bộ máy tổ chức, quản lý, điều hành công tác đào tạo và quản lý sinh viên của trường;
- (3) Hướng dẫn nội dung cơ bản của các quy chế, quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường liên quan đến sinh viên;
- (4) Phổ biến những nét cơ bản cần lưu ý về phương pháp học tập, phương pháp nghiên cứu khoa học ở bậc đại học trong những năm học tập tại Trường.

- (5) Phổ biến các công việc theo yêu cầu quản lý của Trường, của khoa và phòng ban khác có liên quan đến lớp (nếu có).

27.2. Đối với các lớp từ năm thứ hai, cuộc họp đầu tiên của học kỳ chính thứ nhất

- (1) Tổ chức Đại hội lớp, báo cáo tổng kết, phương hướng hoạt động của năm học, bầu ban cán sự lớp, phân công trong ban cán sự lớp.
- (2) Phổ biến những cập nhật sửa đổi trong các quy định hiện hành (nếu có).
- (3) Phổ biến các công việc theo yêu cầu quản lý của Trường, của khoa và phòng ban khác có liên quan đến lớp (nếu có).

27.3. Cuộc họp hàng tháng

- (1) Tình hình chấp hành quy định về học tập (việc lên lớp, làm bài tập, đồ án, tự học, kiểm tra, thi hết môn, thi lại...).
- (2) Tình hình chấp hành quy định về công tác sinh viên, quy định nội trú, ngoại trú.
- (3) Các công việc theo yêu cầu quản lý của Trường, của khoa và phòng ban khác có liên quan đến lớp (nếu có).
- (4) Riêng cuộc họp lớp vào cuối học kỳ chính có thêm nội dung xét điểm rèn luyện của sinh viên.

27.4. Cuộc họp trước thời điểm đăng ký học tập

- (1) Cố vấn học tập phải triệu tập sinh viên thuộc trách nhiệm quản lý của mình để bàn bạc và hướng dẫn việc đăng ký môn học trước thời điểm sinh viên chính thức đăng ký môn học.
- (2) Cố vấn học tập phải thực hiện hướng dẫn từng bước quy trình đăng ký môn học mà Phòng Đào tạo phổ biến. Ví dụ: thời gian đăng ký, mã số môn học, tên môn học, lớp học, đơn vị tín chỉ, ... theo quy định trong phiếu đăng ký.
- (3) Ngoài cuộc họp về việc đăng ký môn học, khi cần thiết, sinh viên có thể liên hệ với Cố vấn học tập để xin tư vấn thêm về việc đăng ký môn học, tăng hoặc giảm môn học đăng ký, ...

CHƯƠNG 5

HIỆU LỰC THI HÀNH VÀ SỬA ĐỔI

Điều 28 : Hiệu lực thi hành

- 28.1. Bản quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký quyết định ban hành.
- 28.2. Những quy định trái với quy định này đều bị bãi bỏ.

Điều 29 : Hiệu lực sửa đổi

Trong quá trình thực hiện quy định này, nếu có những vấn đề không phù hợp, Phòng Đào tạo có trách nhiệm báo cáo Hiệu trưởng để xem xét bổ sung hoặc sửa đổi.

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)
GS. TS. Đào Văn Lượng

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
CỔNG THÔNG TIN ĐÀO TẠO**

HƯỚNG DẪN PHỤ HUYNH SỬ DỤNG CỔNG THÔNG TIN ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Bản cập nhật Tháng 05/2018

A. CÁCH ĐĂNG NHẬP VÀO CỔNG THÔNG TIN ĐÀO TẠO

1. Phụ huynh đăng nhập vào hệ thống bằng cách truy cập vào Website Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn <http://stu.edu.vn/>, chọn mục “CÔNG THÔNG TIN ĐÀO TẠO” của “TÍNH NĂNG THƯỜNG DÙNG” tại góc phải của trang chủ.



2. Tên đăng nhập vào “CÔNG THÔNG TIN ĐÀO TẠO” là “MÃ SỐ SINH VIÊN” và mật khẩu là “MÃ SỐ SINH VIÊN + phhs”. Đây là mật khẩu mặc định. Phụ huynh có thể thay đổi mật khẩu trong lần truy cập đầu tiên (nếu cần thiết) để bảo mật thông tin cá nhân.

Ví dụ: Phụ huynh của sinh viên có mã số sinh viên là DH51700010 sẽ đăng nhập vào hệ thống bằng tên đăng nhập: **DH51700010** và mật khẩu: **DH51700010phhs**



3. Nhà trường đề nghị Phụ huynh cung cấp địa chỉ email và số điện thoại liên lạc để nhà trường liên lạc khi cần thiết. Phụ huynh nhập và chỉnh sửa thông tin cá nhân tại mục “SỬA TT CÁ NHÂN”
4. Khi cần thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ Phòng Đào tạo để được hướng dẫn. Điện thoại: 028.3850.5520 (số nội bộ 107).

B. ỨNG DỤNG CỦA CỔNG THÔNG TIN ĐÀO TẠO:

1. Phụ huynh có thể xem thông tin chung, thông báo, thời khóa biểu và lịch thi cuối kỳ.
2. Phụ huynh có thể xem được chương trình đào tạo và danh sách môn học từ học kỳ đầu tiên đến học kỳ hiện tại mà sinh viên đang theo học tại mục “XEM CTĐT”. Qua đó, phụ huynh có thể biết được những học phần mà sinh viên đã đăng ký học tập trong chương trình .
3. Phụ huynh có thể xem thời khóa biểu học tập theo học kỳ, theo tuần của toàn trường và của cá nhân sinh viên tại mục “XEM TKB”.
4. Phụ huynh theo dõi tình trạng đóng học phí của sinh viên tại mục “XEM HỌC PHÍ”.
5. Phụ huynh có thể xem kết quả học tập của sinh viên tại mục “XEM ĐIỂM”.

HƯỚNG DẪN SINH VIÊN SỬ DỤNG CÔNG THÔNG TIN ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Bản cập nhật Tháng 05/2018

I CÁCH ĐĂNG NHẬP VÀO CÔNG THÔNG TIN ĐÀO TẠO

- I.1. Sinh viên đăng nhập vào hệ thống bằng cách truy cập vào Website Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn <http://stu.edu.vn/>, chọn mục “CÔNG THÔNG TIN ĐÀO TẠO” của “TÍNH NĂNG THƯỜNG DÙNG” tại góc phải của trang chủ.



- I.2. Tên đăng nhập vào “CÔNG THÔNG TIN ĐÀO TẠO” là “MÃ SỐ SINH VIÊN” và mật khẩu là “MÃ SỐ SINH VIÊN”. Đây là mật khẩu mặc định. Sinh viên thay đổi mật khẩu trong lần truy cập đầu tiên để bảo mật thông tin cá nhân.



- I.3. Sinh viên xem và cập nhật số điện thoại, địa chỉ email chính xác để nhà trường liên hệ khi cần thiết. Trong trường hợp sinh viên quên password truy cập, hệ thống quản lý đào tạo sẽ dùng địa chỉ email này để gửi lại password. Sinh viên nhập và chỉnh sửa thông tin cá nhân tại mục “SỬA TT CÁ NHÂN”
- I.4. Khi cần thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ Phòng Đào tạo để được hướng dẫn. Điện thoại: 028.3850.5520 (số nội bộ 107; 109 hoặc 115).

II ỨNG DỤNG CỦA CÔNG THÔNG TIN ĐÀO TẠO:

- II.1. Sinh viên có thể xem thông tin chung, đăng ký môn học (ĐKMH), xem thời khóa biểu (TKB), xem học phí, xem điểm, xem chương trình đào tạo (CTĐT), và xem danh sách môn học tiên quyết hoặc song hành.
- II.2. Sinh viên có thể xem CTĐT và danh sách môn học từ học kỳ thứ nhất đến học kỳ hiện tại mà sinh viên đang theo học tại mục “XEM CTĐT”. Qua đó, sinh viên biết được những học phần, môn học mà sinh viên đã đăng ký học tập và tích lũy được trong thời gian theo học.
- II.3. Sinh viên có thể xem TKB học tập theo học kỳ, theo tuần của toàn trường và của cá nhân sinh viên tại mục “XEM TKB”.
- II.4. Sinh viên có thể xem tình trạng đóng học phí tại mục “XEM HỌC PHÍ”; cụ thể: học phí từng môn, tổng số tiền sinh viên phải còn, và số tiền còn nợ.
- II.5. Sinh viên có thể xem kết quả học tập tại mục “XEM ĐIỂM”.
- II.6. Sinh viên có thể có thể đóng góp ý kiến cho nhà trường tại mục “GÓP Ý KIẾN” và nhận phản hồi (nếu có).

III HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ MÔN HỌC TRỰC TUYẾN:

III.1. Sinh viên chọn trang “Đăng ký môn học” để tiến hành ĐKMH trực tuyến

PHẦN 1

TRANG CHỦ **ĐĂNG KÝ MÔN HỌC** XEM TKB XEM HỌC PHÍ XEM ĐIỂM SỬA TT CÁ NHÂN GÓP Ý KIẾN XEM CTĐT XEM MÔN TQ

Lọc Theo Môn Học

Lọc theo điều kiện Lớp

PHẦN 2

Mã MH	Tên môn học	NPH	TTH	STC	STCHP	Mã lớp	Số số	CL	TH	Thứ	Tiết	BD	ST	Phòng	TG học
<input type="checkbox"/>	TAM_QP_02	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	03		0	0.0	D16_DDT01	45	45						
<input type="checkbox"/>	TAM_DD_18	Thí nghiệm Điện tử công suất	01	1	2.0	D16_DDT01	23	23							
<input type="checkbox"/>	TAM_DD_18	Thí nghiệm Điện tử công suất	02	1	2.0	D16_DDT01	23	23							
<input checked="" type="checkbox"/>	TAM_DD_15	Điện tử công suất	01	3	3.0		45	45				0	0		15/01/2018--20/05/2018
<input type="checkbox"/>	TAM_DD_12	Vi xử lý	01	3	3.0		54	54				0	0		15/01/2018--20/05/2018
<input type="checkbox"/>	TAM_DD_10	Trường điện tử	01	3	3.0		45	45				0	0		15/01/2018--20/05/2018
<input type="checkbox"/>	TAM_DD_09	Thí nghiệm Vi xử lý	01	1	2.0	D16_DDT01	23	23							
<input checked="" type="checkbox"/>	TAM_DD_09	Thí nghiệm Vi xử lý	02	1	2.0	D16_DDT01	23	23							
<input type="checkbox"/>	TAM_DD_08	Thí nghiệm Điện tử 2	01	1	2.0	D16_DDT01	23	23							
<input type="checkbox"/>	TAM_DD_08	Thí nghiệm Điện tử 2	02	1	2.0	D16_DDT01	23	23							
<input type="checkbox"/>	TAM_DD_07	Điện tử 2	01	3	3.0		54	54				0	0		15/01/2018--20/05/2018
<input type="checkbox"/>	TAM_CH_13	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	03	3	3.0	D16_DDT01	45	45							
<input checked="" type="checkbox"/>	TAM_CH_06	Tiếng Anh 4	03	2	3.0	D16_DDT01	45	45							
<input type="checkbox"/>	GS12001	Pháp luật Việt Nam đại cương	01	3	3.0	D16_DDT01	45	45							
<input type="checkbox"/>	9DTHDC004	Nhập môn kỹ thuật	05	2	3.0		45	45				0	0		15/01/2018--20/05/2018

PHẦN 3

DANH SÁCH MÔN HỌC ĐÃ CHỌN

STT	Mã MH	Tên môn học	NPH	TTH	STC	STCHP	Học Phí	Hiện Giám	Phải Đóng	Trạng Thái môn học
1	TAM_DD_15	Điện tử công suất	01	3	3.0		00		00	Chưa lưu vào CSDL (vừa chọn)
2	TAM_DD_09	Thí nghiệm Vi xử lý	02	1	2.0		00		00	Chưa lưu vào CSDL (vừa chọn)
3	TAM_CH_06	Tiếng Anh 4	03	2	3.0		00		00	Chưa lưu vào CSDL (vừa chọn)
Tổng cộng				6	08		00		00	

PHẦN 4

Ghi chú: ĐK: đăng ký; Mã MH: mã môn học; NPH: Nhóm môn học; TTH: Tổ thực hành; STC: Số tín chỉ; STCHP: Số tín chỉ học phí; CL: Còn lại; TH: Thực hành

Sinh viên đăng ký vào đây các môn hết chỗ hoặc các môn không được mở

III.2. Trang Đăng ký môn học gồm 04 phần:

- [1] **Phần 1:** Sinh viên sử dụng để TÌM và LỌC môn học HỌC LẠI hoặc HỌC VƯỢT.
 - + Tìm nhanh theo tên môn học hoặc theo mã môn học.
 - + Tìm nhanh theo tên lớp.
 - + Tìm nhanh theo Khoa.
- [2] **Phần 2:** Đăng ký môn học theo khối lớp hiện diện (ĐKMH theo kế hoạch)
 - + Phần này hiển thị danh sách môn học theo khối lớp mà sinh viên hiện diện trong học kỳ kế tiếp của CTĐT kế hoạch.
 - + Danh sách này không bao gồm các môn học lại và môn học vượt.
- [3] **Phần 3:** Danh sách môn học đã chọn.
 - + Hiển thị danh sách môn học mà sinh viên đã chọn để ĐKMH cho học kỳ kế tiếp.
- [4] **Phần 4:** Đăng ký môn học ngoài kế hoạch hoặc hết chỗ
 - + Sử dụng để sinh viên ĐKMH ngoài kế hoạch, hoặc ĐKMH vào các lớp đã vượt quá số lượng đăng ký (hết chỗ)

III.3. Hướng dẫn các bước đăng ký môn học: Sinh viên ĐKMH qua 5 bước chính

[1] **Bước 1:** ĐKMH theo khối lớp hiện diện (ĐKMH theo kế hoạch)

- 1.1. Sinh viên thao tác ĐKMH tại Phần 2_Đăng ký môn học theo khối lớp hiện diện.
- 1.2. Chọn môn học đăng ký:
 - + Bấm chọn môn học tại ô trong cột đầu tiên của danh sách.
 - + Môn học được lựa chọn sẽ xuất hiện trong Phần 3_Danh sách môn học đã chọn.
- 1.3. Lưu đăng ký môn học của Bước 1: Bấm nút “Lưu đăng ký” tại Phần 3_ Danh sách môn học đã chọn.

- 1.4. Hệ thống xét điều kiện ĐKMH
 - + Hệ thống sẽ xét điều kiện ĐKMH trong quá trình sinh viên thao tác;
 - + Hệ thống sẽ cảnh báo nếu ĐKMH không thỏa điều kiện.
 - + Sinh viên được cảnh báo phải điều chỉnh ĐKMH phù hợp.

[2] Bước 2: ĐKMH các môn học lại, học vượt, và học với khóa khác (nếu có)

- 2.1. Sinh viên thao tác ĐKMH tại Phần 1_Tìm và lọc các môn học cần đăng ký.
 - + Sinh viên tìm kiếm những môn học cần đăng ký học lại hoặc học vượt.
 - + Hệ thống hỗ trợ tìm kiếm theo “Mã số môn học”, theo “tên môn học”, theo “khối lớp”, theo “tên lớp” cụ thể.
 - + Hệ thống sẽ hiển thị bảng danh sách môn học cần tìm theo MSMH, theo danh sách theo tên môn học, hoặc danh sách môn học được tổ chức cho khối lớp/tên lớp mà sinh viên tìm.
- 2.2. Chọn môn học đăng ký:
 - + Bấm chọn môn học tại ô trong cột đầu tiên của danh sách vừa được truy xuất (danh sách môn học vừa tìm được).
 - + Môn học được lựa chọn sẽ xuất hiện trong Phần 3_Danh sách môn học đã chọn.
- 2.3. Lưu đăng ký môn học của Bước 2: Bấm nút “Lưu đăng ký” tại Phần 3_ Danh sách môn học đã chọn.
- 2.4. Tương tự như Bước 1, hệ thống sẽ xét điều kiện ĐKMH. Nếu bị hệ thống cảnh báo, sinh viên thực hiện việc điều chỉnh đăng ký như Bước 1.

[3] Bước 3: ĐKMH các môn học ngoài kế hoạch, hoặc môn học đã hết chỗ.

- 3.1. Sinh viên thao tác ĐKMH tại Phần 4_ ĐKMH ngoài kế hoạch hoặc hết chỗ
 - + Sinh viên nhập mã số môn học và chọn nhóm cần đăng ký.
- 3.2. Lưu đăng ký môn học của Bước 3:
 - + Bấm nút “Lưu” tại Phần 4_ ĐKMH ngoài kế hoạch hoặc hết chỗ
- 3.3. Tại bước này, sinh viên có thể “Xem danh sách đã yêu cầu” và “Xóa” đăng ký (nếu có)

Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Tổ TH	Mã SV yêu cầu	Tên SV yêu cầu	Ngày yêu cầu
<input type="checkbox"/>	ICBLYDC001	Vật lý 1 (Cơ - Nhiệt)		DH31601263	Nguyễn Hữu Duy	04/12/2017

[4] Bước 4: Kiểm tra và điều chỉnh ĐKMH.

- 4.1. Kiểm tra ĐKMH bằng cách xem “Trạng thái đăng ký” tại Phần 3_Danh sách môn học đã chọn. Có hai trạng thái đăng ký:
 - + “Chưa lưu vào CSDL (vừa chọn)” ⇒ chưa lưu vào cơ sở dữ liệu, chưa hoàn tất thao tác đăng ký.
 - + “Đã lưu vào CSDL” ⇒ đã lưu vào cơ sở dữ liệu, đã hoàn tất thao tác đăng ký.
- 4.2. Điều chỉnh – rút môn học đăng ký bằng cách bấm chọn ô tại cột cuối cùng bên phải của danh sách và chọn nút “Xóa”

4.3. Xóa tất cả môn học đã đăng ký bằng cách bấm chọn ô (chọn tất cả) tại tiêu đề cột cuối cùng bên phải của danh sách và chọn nút “Xóa”

DANH SÁCH MÔN HỌC ĐÃ CHỌN

STT	Mã MH	Tên môn học	NPMH	TTH	STC	STCHP	Học Phí	Miễn Giảm	Phải Đóng	Trạng Thái môn học	<input type="checkbox"/>
1	TAM_CH_13	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	03		3	3.0	957,000		957,000	Đã lưu vào CSDL	<input type="checkbox"/>
2	TAM_DD_15	Điện tử công suất	01		3	3.0	1,056,000		1,056,000	Đã lưu vào CSDL	<input type="checkbox"/>
3	TAM_DD_09	Thí nghiệm Vi xử lý	02		1	2.0	760,000		760,000	Đã lưu vào CSDL	<input type="checkbox"/>
4	TAM_DD_18	Thí nghiệm Điện tử công suất	02		1	2.0	760,000		760,000	Đã lưu vào CSDL	<input type="checkbox"/>
5	TAM_DD_12	Vi xử lý	01		3	3.0	1,056,000		1,056,000	Đã lưu vào CSDL	<input type="checkbox"/>
6	TAM_CH_06	Tiếng Anh 4	03		2	3.0	957,000		957,000	Đã lưu vào CSDL	<input type="checkbox"/>
7	TAM_DD_10	Trường điện tử	01		3	3.0	1,056,000		1,056,000	Đã lưu vào CSDL	<input type="checkbox"/>
8	TAM_DD_08	Thí nghiệm Điện tử 2	02		1	2.0	760,000		760,000	Đã lưu vào CSDL	<input type="checkbox"/>

[5] **Bước 5:** Trong mọi trường hợp, sinh viên nên thực hiện bước “Lưu đăng ký” tại Phần 3_Danh sách môn học đã chọn để hoàn tất việc ĐKMH.

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom – Happiness

**CERTIFICATE
OF INSTITUTIONAL ACCREDITATION**

CENTER FOR EDUCATION ACCREDITATION –
VIET NAM NATIONAL UNIVERSITY HO CHI MINH CITY

RECOGNIZES

Institution: **SAIGON TECHNOLOGY UNIVERSITY**

Address: 180 Cao Lo Street, Ward 4, District 8, Ho Chi Minh City,
Viet Nam.

In compliance with the education accreditation standards of the
Minister of Education and Training.

Percentage of satisfactory criteria: **83.61%**

This certificate is valid until **June 4th, 2023.**

Given under the signature of Director of the Center



Serial Number: 023/CEAHCM-TR
Registration Number: 2018.06/CEAHCM/ĐH
Decision Number: 17/QĐ-TTKĐ, dated 04/6/2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC**

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC –
ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG NHẬN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Địa chỉ: 180 Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam.

Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và
Đào tạo ban hành.

Tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu: **83,61%**

Giấy chứng nhận này có giá trị đến **ngày 04 tháng 6 năm 2023.**

TPHCM, ngày 04 tháng 6 năm 2018



Số hiệu: 023/CEAHCM-TR
Vào sổ đăng ký: 2018.06/CEAHCM/ĐH
Quyết định số: 17/QĐ-TTKĐ, ngày 04/6/2018

SAIGON
TECHNOLOGY
UNIVERSITY



TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
www.stu.edu.vn

SỨC TRẺ - **TRÍ TUỆ** - ƯỚC VỌNG



180 Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: (028). 38 505 520; Fax: (028) 38 506 595